Nguyễn Hiến Lê

Lịch Sử Trung Quốc

WWW.VNTHUQUAN.NET, 2008.

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Tựa

NĂM 1979, viết xong cuốn "Kinh Dịch, một tổng hợp Trung triết thời Tiên Tần", tôi tính chấm dứt công việc biên khảo để viết hồi ký, rồi nghỉ ngơi: đã gần thất tuần rồi.

Năm 1981, bộ Hồi ký viết xong, tôi sắp đặt lại các tủ sách ở Sài Gòn và Long Xuyên, không ngờ có tới non năm chục cuốn về lịch sử, văn minh Trung Hoa. Tôi lấy ra đọc lại hết, mượn thêm được của bạn 6 -7 cuốn nữa; và cũng như trên ba chục năm trước khi tìm hiểu văn học Trung Quốc, tôi vừa đọc vừa ghi chép, và rốt cuộc viết thành bộ sử này, ngoài dự định của tôi.

Trung Hoa ngày nay lớn gần bằng cả châu Âu, dân số trên một tỉ (1 phần 5 dân số thế giới), có truyền thống trọng sử, từ thế kỷ thứ VIII trước Tây Lịch (đời Tuyên Vương nhà Chu) đã có tín sử, và từ đó đời nào cũng có những sử quan chép sử kỹ lưỡng, có công tâm, cho nên tài liệu về sử của họ nhiều vô cùng, rất có giá trị. Bốn năm chục cuốn tôi được đọc, chỉ như một bụi cây trong một khu rừng rộng, có thấm gì đâu, cho nên tôi phải hạn chế sự tìm hiểu của tôi.

Tôi cho lịch sử Trung Hoa là lịch sử của một nền văn minh vô cùng độc

đặc (infiniment originale: Guillermaz), tuy ra đời sau vài nền văn minh khác: Ai Cập, Lưỡng Hà... nhưng tồn tại lâu nhất. Khoảng 3.000 năm trước, nó xuất hiện từ miền trung du sông Hoàng Hà. Trong khi các bộ lạc chung quanh đều bán khai thì nhà Ân (cuối nhà Thương) và nhà Chu đã giỏi về nông tang, đồ đồng, có một tổ chức xã hội chặt chẽ, một tôn giáo có tính cách xã hội (thờ Thượng đế, thần xã tắc, cha mẹ...), rất ít mê tín, một vũ trụ quan duy vật (thuyết âm dương) và một lối chữ tượng hình, hội ý mà một số nhà ngôn ngữ học hiện nay khen là có thể dùng làm lối chữ quốc tế được; mà sự thực trong non 3.000 năm, nó đã đóng vai trò ngôn ngữ quốc tế trong "thế giới" của Trung Hoa gồm cả chục dân tộc ở Đông Á.

Văn minh đó truyền bá lần lần ra các miền chung quanh mà không phải dùng tới võ lực; nó thu phục rồi khai hóa, đồng hóa nhiều bộ lạc dã man, và cuối thời Chiến Quốc nó đã lan rộng ra gần hết lưu vực hai con sông lớn nhất của Trung Quốc: Hoàng Hà và Dương Tử giang. Rồi nhà Tần thống nhất Trung Quốc, chấm dứt chế độ phong kiến, lại mở mang thêm đất đai tới hạ lưu sông Tây Giang (Quảng Đông ngày nay).

Phía đông là biển. Phía tây và phía bắc là những cánh đồng cỏ, những sa mạc mênh mông, bạt ngàn, từ đó, các dân tộc du mục hết lớp này tới lớp khác, đột nhập vào đất Trung Hoa, cướp phá mùa màng, súc vật..., người Trung Hoa phải xây trường thành để chặn họ; từ nhà hán phải chiến đấu với họ, dồn họ về các cánh đồng cỏ, mới đầu có lẽ chỉ là để tự vệ, sau nhân đó mà mở mang thêm bờ cõi, thành một cuộc tranh dành đất đai suốt hai ngàn năm, tới cuối nhà Thanh. Hễ Hán (Trung Hoa) thịnh thì Hồ (du mục) lùi về phương Bắc để đợi thời Hán suy để vượt trường thành vào chiếm đất: mới đầu họ chiếm được một phần miền Hoa bắc (các tỉnh

Thiểm Tây, Sơn Tây...), lần lần họ mạnh lên, chiếm trọn được Hoa bắc, tới bờ sông Dương Tử, sau cùng, đời Nguyên, Thanh, có thời họ làm chủ hoàn toàn non sông của người Hán hai lần: lần đầu một thế kỷ (Nguyên), lần sau hai thế kỷ rưỡi (Thanh). Họ chiếm đất, cai trị dân tộc Hán, dùng văn tự, ngôn ngữ Hán, chỉ trong vài thế hệ Hán hóa, thành người Hán, và khi người Hán dành lại được chủ quyền, thì đất đai của Hồ thành đất đai của Hán, con dân Hồ cũng thành con dân Hán, nhờ vậy mà sau thời Nam Bắc triều dân tộc Hán thêm được dòng máu Tiên Ti, Tây Tạng, Thác Bạt, sau thời Ngũ Đại, thêm được dòng máu Sa Đà; sau thời Thanh thêm được dòng máu Mãn, Mông, Hồi Hột và đế quốc của họ rộng hơn tất cả các đời trước, trừ đời Nguyên. Hiện tượng đó có thể nói là độc nhất trong lịch sử nhân loại.

Hơn nữa, họ tiếp thu các văn minh khác, một cách có "sáng tác" - theo ngôn ngữ ngày nay - như tiếp thu đạo Phật của Ấn mà làm giàu cho triết học của họ, cho cả triết học Ấn nữa. Ngày nay họ đương tiếp thu văn minh phương Tây và đã có ý muốn sửa đổi chính sách của Nga: họ còn dò dẫm, ta chờ xem họ có thành công hay không.

Một điểm nữa tôi muốn nhấn mạnh: ảnh hưởng của Khổng Tử tới lịch sử Trung Hoa.

Ông chủ trương vua phải là người có tài, đức; ngôi vua không truyền cho con mà truyền cho người hiền như Nghiêu truyền cho Thuấn, Thuấn cho Vũ; nhưng thời ông, sự truyền tử đã có từ lâu đời, không thể bỏ được; ông chỉ có thể cải thiện chế độ, đào tạo những kẻ sĩ có tài, để giúp bọn quý tộc và lần lần thay họ mà trị nước. Những kẻ sĩ đó đều được tuyển trong dân chúng, và từ Hán, Đường trở đi, chế độ quân chủ Trung Hoa có tính cách sĩ trị, không còn giai cấp quý tộc cha truyền con nối nắm hết các chức vụ

lớn ở trong triều, ngoài quận nữa. Đó là một tiến bộ rất lớn, người phương Tây phải khen.

Ông lại giảm bớt quyền chuyên chế của vua bằng cách đề cao nhiệm vụ, tư cách của sử quan, gián quan; dạy cho vua, quan, kẻ sĩ và thường dân rằng vua phải thương dân như con, phải tôn trọng nguyện vọng của dân ...; phải chăm lo cho dân đủ ăn, tài sản trong nước phải quân bình, đừng có kẻ nghèo quá, kẻ giàu quá. Suốt thời quân chủ, ông vua sáng lập một triều đại nào cũng nghĩ ngay đến vấn đề quân điền, chia đất cho dân cày trước hết. Ngày nay Tôn Văn và Mao Trạch Đông cũng theo chính sách đó.

Sau cùng Khổng Tử có tinh thần nhân bản rất cao. Ông hiếu hoàn trọng trung dung, rất ghét sự tàn bạo, và đa số các vua chúa Trung Hoa theo ông. Học thuyết của Thương Ưởng, Hàn Phi làm cho Tần mạnh lên, thống nhất được Trung Quốc, nhưng khi thống nhất rồi, dân tộc Trung Hoa không dùng nó nữa, từ Hán tới Tống, trên 1.500 năm, không có một bạo chúa nào như Tần Thủy Hoàng. Khi đạo Khổng suy rồi, nhà Minh mới theo nhà Nguyên (Mông Cổ) dùng chính sách độc tài; nhà Thanh (Mãn Châu) cũng vậy, và gần đây, còn tệ hơn nữa, Mao Trạch Đông đã tự hào rằng đã giết kẻ sĩ gấp trăm lần Tần Thủy Hoàng! Nhưng ông ta chưa chết thì "cách mạng văn hóa" của ông ta đã phải dẹp bỏ.

Về việc phân chia thời đại, tôi không theo cách của đa số học giả phương Tây (và học giả Trung Hoa bắt chước họ), chia thành thời Thượng Cổ, Trung Cổ, Cận Cổ, Cận Đại, Hiện Đại. Những danh từ đó mượn của phương Tây, không áp dụng vào lịch sử Trung Hoa được, trừ hai danh từ Thượng Cổ và hiện đại. Vì lịch sử Trung Hoa từ Hán cho tới cuối Thanh, tiến đều đều, không thay đổi gì nhiều như lịch sử phương Tây, không làm sao phân biệt được tới đau là hết thời Trung Cổ, tới đâu hết thời Cận cổ,

rồi Cận cổ với Cận đại khác nhau ra sao. Vả lại những danh từ đó không cho ta một ý niệm gì rõ rệt, mỗi người một khác. Chẳng hạn danh từ thời Cận đại (Temps moderne), người thì cho bắt đầu từ thời Nguyên (Eberhard), người lại cho từ cách mạng 1911 (Dubarbier) khác nhau 632 năm, còn gì vô lý bằng!

Tôi chỉ chia làm ba thời đại thôi:

- Thời Nguyên thủy và thời Phong kiến tôi gom làm một (phần 1) vì không biết chắc tới đâu hết thời phong kiến; vả lại thời nguyên thủy không có gì đáng chép, chỉ có 8 - 9 trang, không tiện đặt riêng vào một phần.
- Thời Quân chủ từ nhà Hán tới cách mạng Tân Hợi (1911). Thời này dài nhất - trên 21 thế kỷ - tôi tách làm hai:

+ Từ Hán tới cuối Nam Tống, thời thịnh nhất của văn hóa (Phần II).

+ Từ Nguyên tới cuối Thanh, thời suy cỷa dân tộc Hán (Phần III).

- Thời Dân chủ từ cách mạng 1911 tới ngày nay (Phần IV)

Tôi nghĩ như vậy vừa gọn vừa sáng, chỉ đọc tên thời đại chúng ta cũng hiểu ngay đặc điểm của nó và biết nó bắt đầu từ thế kỷ nào, chấm dứt ở thế kỷ nào.

N.H.L

Long Xuyên, ngày 15 tháng 5 năm 1983

Đọc và sửa tại Sài Gòn, ngày 15 tháng 10 năm 1983

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Thời nguyên thủy và thời phong kiến

Phần 1 Chương I

Khối Trung Hoa

1. Một khối biệt lập

Nhìn bản đồ thế giới chúng ta thấy trong các nước thời thượng cổ có một nền văn minh rực rỡ thì Trung Hoa sống cách biệt hơn cả, gần như không tiếp xúc với các nền văn minh khác. Ai Cập, Lưỡng Hà (Mésopotamie), Ba Tư ở gần nhau, thường qua lại với nhau; nhất là Hy Lạp, La Mã ở trên bờ Địa Trung Hải, là nơi các thương thuyền của Crète, Tiểu Á, Phécinie, Ai Cập... lui tới hàng ngày, trao đổi hàng hóa và văn minh, ngay đến Ấn Độ, một bán đảo mênh mông hình tam giác hai cạnh là bở biển, nhưng về phía tây sát với Ba Tư, rồi từ Ba Tư qua Lưỡng Hà, Địa Trung Hải để tiếp xúc với Hy Lạp, Ai Cập; còn về phía đông thì qua Miến Điện, xuống Mã Lai rất dễ dàng. Chỉ có Trung Hoa là một khối gần tròn, ba phía Bắc, Tây, Nam là núi cao, đồng cỏ và sa mạc, phía đông nhìn ra Thái Bình Dương mênh mông; nó như quay lưng lại với các nước văn minh ở Trung Á, Tây Á, sống một đời sống riêng biệt. Nó tuy có bờ biển dài đấy, nhưng ở miền Bắc, bờ biển thấp, lầy, lại thiếu đảo ở gần, nên người Trung Hoa thời cổ không muốn mạo hiểm ra khơi; còn ở miền Nam (sau này lần lần mới thuộc về Trung Hoa) thì bờ biển lại không bằng phẳng, khí hậu xấu, dông tố nhiều, không có gì là khuyến khích họ cả. Tóm lại núi và biển gần như

ngăn chặn ảnh hưởng của các nền văn minh Tây Á, không cho ảnh hưởng tới Trung Hoa, và trong thời thượng cổ, ít nhất là tới đầu kỷ nguyên Tây lịch, dân tộc Trung Hoa sống cách biệt với các dân tộc văn minh khác. Có người cho rằng nhờ vậy một phần mà văn minh Trung Hoa có nhiều nét đặc biệt, có tính cách thủ cựu và duy trì được hơn hai ngàn năm.

Nhưng nếu xét kỹ thì sự cách biệt đó cũng chỉ là tương đối. Đọc sử ta mới thấy dân tộc Trung Hoa chịu ảnh hưởng khá nhiều của các nền văn minh khác ở châu Á. Trước hết, ngay từ đời Thương, khoảng 1.500 năm trước Tây lịch, họ đã học được các cách hợp kim để chế tạo đồ đồng của Tây Á; rồi về sau cách dùng chiến xa, cách xây thành lũy thời Tây Chu, cách dùng kỵ binh thời Chiến quốc, những cách đó đều do các dân tộc du mục ở phương Bắc và Tây Bắc truyền lại cho họ. Từ đời nhà Hán, họ chịu ảnh hưởng nhiều của Phật giáo Ấn Độ, tới đời Lục Triều, đời Nguyên, đời Thanh, thêm ảnh hưởng của Thổ Nhĩ Kỳ, Mông Cổ, Mãn Châu, Ba Tư, Ả Rập... nữa, điều đó ai cũng biết. Vậy Trung Hoa chỉ biệt lập chứ không cách biệt hẳn với các nước khác và lịch sử Trung Hoa không thê nào tách biệt hẳn với lịch sử các nền văn minh khác ở châu Á. Có sự trao đổi văn minh lẫn nhau, đôi khi đứt đoạn nhưng không bao giờ tuyệt hẳn. Nền văn minh nào từ xưa tới nay cũng như vậy hết; mà trong lịch sử Trung Hoa, sự giao thiệp giữa dân tộc Trung Hoa theo nông nghiệp và các dân tộc du mục ở phía Bắc và phía tây là những yếu tố quan trọng nhất. Đọc lịch sử Trung Hoa chúng ta nên nhớ điều đó.

2. ... Không nhất trí

Không kể những miền mãi sau này mới chiếm được, Trung Hoa vào đầu kỷ nguyên Tây lịch có hình một khối gần tròn. Vì quá lớn nên khối đó

không nhất trí mà gồm nhiều nước, nhiều dân tộc khác nhau về lịch sử, phong tục, lối sống. Các dãy núi lớn ở phía trong (phía tây) thường chạy từ Bắc tới Nam; ngoài ra lại có những dãy núi nhỏ, thấp hơn ở phía ngoài, hướng từ tây qua đông (phía biển), chia Trung Hoa thành nhiều miền cách biệt với nhau, chỉ thông với nhau bằng những đèo, như đèo thông Thiểm Tây với Hà Nam, Sơn tây với Hà Bắc,Thiểm Tây với Tứ Xuyên, Hà Nam với Hồ Bắc... Những đèo đó rất quan trọng về phương diện chiến lược và thương mãi, khiến chó các miền có ảnh hưởng lẫn nhau rất mạnh mà dễ thống nhất được.

Lại thêm, các con sông lớn như Hoàng hà, Dương Tử, sông Hoài, Tây giang đều chảy từ tây qua đông, hợp với các dãy núi mà chia Trung Hoa thành những miền quan trọng dưới đây:

- Hạ du sông Hoàng Hà, gồm các tỉnh Hà Nam, Hà Bắc, phía tây tỉnh Sơn Đông, phía bắc tỉnh An Huy, tới thung lũng sông Hoài. Miền đó là cái nôi của văn minh Trung Hoa mà trung tâm ở trên bờ sông Hoàng Hà, tỉnh Hà Nam.
- Bình nguyên Sơn Tây (nước Tấn thời Chiến quốc).
- Cánh đồng Thiểm Tây (trung tâm của Tây Chu, sau là nước Tần thời Chiến Quốc).
- Bán đảo Sơn Đông (nước Tề thời Chiến Quốc).

Đó là về phương bắc. Về phía Nam có:

- Cánh đồng ở trung lưu sông Dương Tử (nước Sở thời Chiến Quốc).
- Những cánh đồng hạ lưu sông Dương Tử: nước Sở, phần phía Nam Giang Tô, và nước Việt ở phía bắc Chiết Giang.
- Miền lòng chảo đất đỏ ở Tứ Xuyên, phía tây, nơi gần ngọn sông Dương Tử.

Những miền kể trên đã được khai phá từ thời Tiên Tần (trước đời Tần).
- Từ đời Hán, Trung Hoa lại sáp nhập thêm các tỉnh Phúc Kiến, Quảng Đông ở bờ biển, gọi là miền Đông Nam; miền này nhờ thương mãi, công nghệ hơn là canh nông.
- Và các tỉnh Quảng Tây, Quý Châu, Vân Nam, gọi là miền Tây Nam, miền này nhiều núi, ít đồng ruộng, nghèo, có nhiều dân thiểu số: Miêu, Thái, Lolo ... Diện tích trồng trọt được có nơi chỉ là 10%.
Chúng ta nên nhớ Trung Hoa rộng bằng cả một lục địa; nội cánh đồng Tứ Xuyên của họ cũng đã lớn hơn cả nước ta, mà tỉnh nhỏ nhất của họ cũng rộng hơn Bắc Kỳ của ta. Do đó, Trung Hoa tuy thống nhất từ lâu mà các miền khác nhau về phong tục, ngôn ngữ (mặc dầu cùng một lối chữ viết) và thường có khuynh hướng tự trị. Tóm lại ba nét lớn, căn bản của Trung Hoa là rộng mênh mông, đa dạng và phức tạp[1].
*
Phương Bắc và phương Nam - Hoàng Hà và Dương Tử giang

Tuy đa dạng như vậy nhưng xét chung thì ta có thể phân biệt hai miền lớn: từ lưu vực sông Hoàng Hà trở lên là miền Bắc, từ lưu vực sông Dương Tử (cũng gọi là Trường Giang) trở xuống là miền Nam (xưa gọi là Giang Nam vì ở phía nam Dương Tử giang). Hai miền đó, địa thế và khí hậu khác nhau, nên ảnh hưởng đến con người cũng khác.
Miền bắc (các nước Tần, Tấn, Tề, Vệ, Lỗ, Tống...) khí hậu lạnh lẽo, đất cát khô khan, cây cỏ thưa thớt, phong cảnh tiêu điều, sản vật hiếm hoi. "Mưa rất ít, trời quanh năm xanh biếc, không một đám mây, đất thì mênh mông một màu cát vàng (hoàng thổ, tiếng Pháp gọi là loess, phù sa của sông Hoàng Hà), ít có cây cao che tầm con mắt (Vương Chi Hoán), chỉ

toàn một loài có, khi gió ào ào thổi, cỏ rạp xuống, ta thấy lô nhô những bầy bò và dê, dân trồng lúa mì, kê và mục súc.

Miền Nam (như các nước Sở, Ngô, Việt...) "khí hậu ấm áp, cây cỏ xanh tươi, phong cảnh tốt đẹp, sản vật phong phú. Núi lởm chởm, hết ngọn này đến ngọn khác, mây trắng phủ quanh năm; sông rạch quanh co uốn khúc, như bồi hồi luyến tiếc cành xanh hoa thắm mà không nỡ rời (Tạ Linh Vận). Mưa nhiều, đất cát phì nhiêu, trồng được lúa gạo mà năng suất gấp hai lúa mì. Thường có nhiều cơn dông hãi hùng, nhưng khi trời tạnh thì cảnh thật rực rỡ, trời nước một màu trong tươi.

Do địa thế và khí hậu mà dân phương bắc phải gắng sức kiếm ăn, cần, kiệm , chịu cực khổ, kiên nhẫn, cương cường, trọng dùng sức, thiên về lý trí; còn dân phương nam thì thích một cuộc đời an vui, nhàn tản, thiên về tình cảm, ảo tưởng.

Ngay từ đầu thời Chiến Quốc, trong sách Trung Dung, ta đã thấy phân biệt giữa tính tình người phương bắc và phương nam:

"Khoan nhu mà dạy tha thứ kẻ vô đạo, đó là cái cường của người nam, quân tử theo đó. Nằm trên áo giáp, binh khí, chết mà không sợ, đó là cái cường của người bắc, kẻ anh hùng theo đó."

Người phương bắc chê người phương nam là khinh bạc, phóng đãng, không chịu suy nghĩ, thiếu óc thực tế; người phương nam chê người phương bắc là hung tợn, hay gây gổ, tụ họp, thích những tiểu xảo.

Nhưng Bắc Nam lần lần hoà hợp với nhau, cùng chịu ảnh hưởng sâu đậm của đạo Khổng và đạo Lão, cùng một lối sống, một nền kinh tế, thành một dân tộc mà những nét chính là siêng năng, kiên nhẫn, tự tin, ưa hoà bình, có tinh thần gia đình, gia tộc rất cao.

Họ có tinh thần gia đình, gia tộc cao vì theo chế độ "tôn pháp" của nhà

Chu (coi ở sau), trọng sự thờ phụng tổ tiên, trọng chữ hiếu của đạo Khổng; họ ưa hoà bình cũng như mọi dân tộc sống về nông nghiệp, mà cũng vì hai triết gia lớn của họ Khổng và Lão, nhất là Lão, đều không hiếu chiến; họ tự tin vì đã khai phá được một khu vực mênh mông, tạo được một nền văn minh rực rỡ, rất đặc biệt, khiến cho nhiều dân tộc thắng họ về võ lực rồi cũng phải đồng hóa với họ. Sau cùng, họ siêng năng, kiên nhẫn vì đất đai của họ nghèo.

Đất đai của họ tuy mênh mông mà chỉ có hai đồng bằng lớn: lưu vực sông Hoàng Hà và lưu vực sông Dương Tử; ngoài ra là những cánh đồng, những bình nguyên nhỏ so với diện tích và dân số của họ, trừ bình nguyên Tứ Xuyên sớm có nhiều công trình thủy lợi quan trọng. Hiện nay chỉ có 1/5 diện tích là trồng trọt được và nhiều gia đình 5 người chỉ sống nhờ 4.000 thước vuông.

Đại khái địa thế của họ của như nước Việt của chúng ta: con sông Hoàng Hà có thể ví như sông Hồng Hà (tuy dài hơn, lớn hơn); cũng có nhiều phù sa, cũng thường bị lụt. Cả hai đều phát nguyên từ Tây Tạng, đều có nhiều phù sa, đều thường gây lụt. Phù sa của sông Hồng đỏ vì sông chảy qua nhiều vùng đất đỏ; phù sa của Hoàng Hà vàng vì sông chảy qua miền hoàng thổ của tây bắc Trung Hoa (Thiểm Tây). Lớp hoàng thổ đó dày tới 400 mét, rất màu mỡ. Mỗi năm Thiểm Tây bị vài cơn giông hoàng thổ, bụi vàng bay mù mịt, không khí và mặt trời đều một màu vàng; không một vật gì không bị bụi phủ; mặt đeo gạc (vải thưa xếp 3 - 4 lớp) mà nó cũng chui vào mũi, miệng, tai được. Miền đó đồi núi ít cây, nên nước mưa xối xuống lòng sống cuốn theo hoàng thổ, tới miền đồng bằng ở Sơn Đông, phù sa lắng dần xuống, lần lần nâng lòng sông lên. Từ thượng cổ dân chúng phải đắp bờ hai bên sông để ngăn lụt, do đó lòng sông ngày càng mau nâng lên,

cao hơn cả đồng ruộng ở hai bên; lại phải đắp đê cao hơn nữa, và mỗi khi đê vỡ - mà gần như không năm nào đê không vỡ ở nơi này hay nơi khác vì đê dài quá - thì gây trận lụt tai hại hơn sông Hồng của ta nhiều.

Tai hại nhất là nạn Hoàng Hà đổi dòng sau một vụ vỡ đê, lụt lớn. Từ khi có sử tới nay, nó đã đổi dòng ở hạ lưu sáu lần, khi thì đổ vào Hoàng Hải, khi thì đổ vào Bột Hải như ngày nay[2]. Mỗi khi nó đổi dòng thì mấy tỉnh bị tàn phá, đúng là "tang điền biến thành thương hải", hàng triệu dân chết, hàng chục triệu dân không có nhà cửa, ruộng nương; và chính quyền phải bắt dân đắp lại hàng ngàn cây số đê.

Nơi nào cũng thường bị hạn hán, vì miền bắc ít mưa; có nơi lụt xong thì bị hạn hán, trung bình cứ ba năm bị hạn hán một lần. Nếu hai năm liền bị hạn hán thì lại có cả triệu dân chết đói.

Do đó đời sống của nhân dân miền bắc rất cực; họ rất quý đất, làm ruộng mà săn sóc kỹ lưỡng như làm vườn: năng suất của mỗi hecta cao nhất thế giới, nhưng năng suất của mỗi người lại thấp nhất. Nạn đói ở Trung Hoa kinh niên, như nạn đói ở Ấn Độ, các nhà cầm quyền Trung Hoa không có cách nào giải quyết được, và thi hào Tô Đông Pha đời Tống đã tủi hổ thú rằng đọc năm ngàn cuốn sách cũng không tìm được cách cứu đói cho dân.

Miền nam đỡ hơn miền bắc, nhờ có sông Dương Tử, cũng gọi là Trường giang, vì nó là con sông dài nhất (5.000 cây số) của Trung Hoa, và cũng là một trong những con sông dài nhất thế giới.

Nó cũng bắt nguồn từ Tây Tạng, chảy qua những miền đất đỏ khá phì nhiêu ở Tứ Xuyên, nhưng hạ lưu của nó nước trong xanh, nên người Âu còn gọi nó là Fleuve blue; nước sông cũng chở phù sa, tuy không nhiều như Hoàng Hà nhưng cũng làm cho tam giác châu (delta) ở Thượng Hải cứ khoảng 100 năm lại lấn ra biển được ba cây số.

Nó giống sông Cửu Long của ta. Cả hai đều bắt nguồn ở Tây Tạng, đều ít phù sa, mùa nắng nước đều trong, mùa mưa ít gây lụt tai hại, nhờ có hồ chứa nước: Cửu Long có hồ Tonlesap (cũng gọi là Biển Hồ) và Đồng Tháp Mười; Dương Tử có hai hồ Động Đình và Bà Dương ở tỉnh Hồ Nam. Nước sông dâng lên cao quá thì chảy vào những hồ đó, khi nước sông hạ thì nước hồ chảy ra sông; nhờ vậy mà ít khi có những trận lụt lớn, và cả hai con sông Cửu Long và Dương Tử đều không có đê. Tuy nhiên, lâu lâu, sông Dương Tử cũng gây lụt tai hại. Năm 1931, hồ Động Đình mùa cạn chỉ rộng 3.300 cây số vuông, mùa mưa, lụt 10.000 cây số vuông, và làm chết 140.000 người; 18 triệu người từ hồ ra tới biển không có nhà cửa, đói vì mất mùa. Tai hại nhất là năm 1944, cả Hoàng Hà lẫn Dương Tử đều bị lụt, sau hạn hán 1942. Dân chúng Hà Nam và Hồ Nam phải ăn cỏ, vỏ cây, có kẻ cả phân nữa! Hàng triệu người chết đói. Sau đó bệnh dịch hoành hành, họ cũng chết như rạ. Thật khủng khiếp. Người ta bán em gái, con gái để lấy một chén gạo.

Miền Nam cũng ít bị hạn hơn miền Bắc vì đây thuộc về miền có gió mùa, mưa nhiều không thiếu nước, trồng lúa gạo được.

Dương Tử còn hơn Hoàng Hà ở điểm tàu bè, thuyền lưu thông quanh năm được (mùa nắng Hoàng Hà ở hạ lưu cạn quá, lòng sông phơi cát lên) trên ba ngàn cây số, thành một dòng huyết mạch nuôi sống non mười tỉnh của Trung Hoa.

*

Cũng như nước ta, cho tới nay Trung Hoa thiếu kim loại, vàng, bạc, sắt, đồng, mặc dầu núi của họ có thể có nhiều khoáng sản. Theo Eberhard trong Histoire de la Chine, thời nào họ cũng thiếu đồng, và từ khi họ dùng để đúc tiền thì ai có đồ đồng cũng có thể đem đến lò đúc để đúc tiền được.

Vì thiếu đồng nên trong dân gian ít có đồ đồng mà dân chúng thường dùng đồ gốm; có thể đó là một nguyên nhân khiến cho nghề làm đồ sành,đồ sứ ở Trung Hoa phát triển mạnh.

Trung Hoa nghèo hơn ta về ruộng muối. Vì tỉ số chiều dài bờ biển so với diện tích kém ta mà khí hậu lại lạnh hơn ta. Do đó muối rất quý, triều đình sớm giữ độc quyền làm muối từ đời Hán, mà thương nhân buôn muối làm giàu rất mau.

Nhưng họ hơn tất cả các dân tộc khác là biết trồng dâu nuôi tằm, dệt lụa, từ 3 - 4 ngàn năm trước, và những đồ tơ lụa gấm vóc của họ hồi đầu kỷ nguyên Tây lịch chở qua châu Âu bán đắt hơn vàng.

3. Nhưng thống nhất nhờ chữ viết

So với Ấn Độ, Âu Châu, Trung Hoa rất thống nhất, từ đời Hán, trên 2.000 năm trước đã là một đế quốc lớn, mà đế quốc đó đã không tan rã, lại còn bành trướng thêm vì Hán hóa được các dân tộc đã trong nhiều thời chiếm được nó.

Nó được ổn định, giữ được nền văn minh đặc biệt của nó cho tới đầu thế kỷ của chúng ta, nhờ:

- Có một tổ chức xã hội và chính trị hữu hiệu hơn cả dân tộc La Mã thời xưa, kết quả sự dung hoà đạo Khổng với học thuyết thực tiễn của pháp gia.
- Nhất là nhờ chữ viết.

Ta phải bỏ những truyền thuyết cho rằng Hoàng Đế đặt ra văn tự Trung Hoa từ 4 - 5 ngàn năm trước, ngày nay không còn ai tin rằng Hoàng Đế là nhân vật có thực nữa. Cả thuyết Thương Hiệt mà các học giả thời Chiến Quốc đưa ra cũng không chấp nhận được vì không ai biết Thương Hiệt ở

đời nào. Gần đây người ta đào được ở An Dương (Hà Nam) nhiều mu rùa, xương loài vật, và đồ đồng trên đó có khắc chữ, và các nhà khảo cổ đoán rằng Trung Hoa đã có chữ viết trễ nhất là đầu đời Thương, khoảng một ngàn tám trăm năm trước kỷ nguyên Tây lịch.

Cũng như Ai Cập và nhiều dân tộc văn minh thời thượng cổ, chữ viết Trung Hoa thời đó có tính cách tượng hình (idéograme), nghĩa là vẽ phác vật mình muốn chỉ. Chẳng hạn,

muốn chỉ mặt trời, Trung Hoa vẽ ( ) (Ai Cập cũng vậy), sau thành chữ (日);

muốn chỉ mặt trăng, Trung Hoa vẽ ( ) (Ai Cập vẽ (), sau thành chữ (月);

muốn chỉ dòng nước, Trung Hoa vẽ (), sau thành chữ (水);

muốn chỉ khu ruộng, Trung Hoa vẽ (), sau thành chữ (田);

muốn chỉ cây cối, Trung Hoa vẽ (), sau thành chữ (木);

muốn chỉ cái miệng, Trung Hoa vẽ () (Ai Cập cũng vẽ (), sau thành chữ (口).

Đó là giai đoạn đầu, qua giai đoạn nhì, cũng tượng hình mà thêm tính cách biểu ý như () cả tiếng Trung Hoa lẫn tiếng cổ Ai Cập đều có nghĩa là ngày; () tiếng Trung Hoa chỉ tháng nữa; tiếng Ai Cập cũng dùng cách đó để chỉ tháng: vẽ một mặt trăng, nhưng thêm một ngôi sao: ()

Qua giai đoạn sau, mỗi hình ở Ai Cập chỉ một vần, như () chỉ cái miệng, mà miệng, người Ai Cập thời xưa đọc là ra (hay re), cho nên vần đó chỉ thêm vần ra (hay re).

Giai đoạn cuối, mỗi hình (gọi là dấu cũng được) chỉ một âm như hình

( ) không chỉ vần ra (hay re) nữa mà chỉ phụ âm r.

Từ đó, chữ viết cổ Ai Cập không còn là tượng hình (écriture idéographique) mà thành ra tượng thanh (cũng gọi là ký âm (écriture phonétique)) như các chữ của Tây phương: Hy Lạp, La Mã, Anh, Pháp ... và như chữ quốc ngữ của chúng ta thời nay.

Chữ Trung Hoa trái lại, ngừng ở giai đoạn hai, không dùng hình để chỉ vần, ghi âm, mà dùng thêm nhiều cách khác để tạo chữ mới như hội ý, giả tá, chuyển chú ..., tóm lại, vẫn giữ tính cách tượng hình mà không thành tượng thanh, mặc dầu họ cũng có phép hài thanh: dùng thanh âm của một chữ để ghi thanh âm của một chữ khác. Ví dụ dùng chữ thành (成), là nên, để ghi âm chữ thành (城) là thành lũy, chữ thành (誠) là thành thực; như vậy hai chữ "thành sau", mỗi chữ gồm hai phần: một phần ghi âm (成), một phần ghi ý: thổ (土) là đất (thành bằng đất), ngôn (言) là lời (lời nói thành thật).

Lối chữ đó có nhiều cái bất lợi:

- Học khá mất công: hai ba năm mới nhớ được mặt chữ của ba bốn ngàn từ thường dùng; nếu dùng lối tượng thanh thì đỡ tốn công, như chữ quốc ngữ của ta trẻ em học ba bốn tháng, người lớn độ nửa tháng là đọc, viết được tất cả cac từ.
- Viết cũng mất công: có những chữ trên hai mươi lăm nét.
- In sách báo tốn công vì rất rắc rối, phải sắp non vạn chữ, chứ không thể dùng ba bốn chục tự mẫu và dấu như các chữ lối tượng thanh.
- Không đánh tín hiệu được: phải dùng khoảng 8.000 dấu hiệu (code), mỗi dấu hiệu thay cho một chữ.
- Không dùng máy đánh chữ được, tôi nhớ một học giả Trung Hoa (Lâm Ngữ Đường?) đã thử chế tạo một máy đánh chữ, nhưng rắc rối quá, phải

bỏ. Nghe nói mới đây (1983), người Mỹ đã sáng chế một kiểu máy dùng trên 250 dấu (tape) đánh được tất cả các chữ Trung Hoa, không phải dùng chữ La Tinh.

Nhưng cái lợi của chữ Trung Hoa cũng hiển nhiên:

- Nhớ mặt chữ của một từ thì ta ít khi quên được ý nghĩa của nó, chẳng hạn chữ an (安) gồm nữ (女)(đàn bà), ở dưới miên (宀) (mái nhà), nghĩa là an (an ổn), hoặc chữ minh (明) gồm nhật (日) (mặt trời), nguyệt (月) (mặt trăng) nghĩa là sáng; như vậy mỗi từ của Trung Hoa có cái gì sống hơn từ của phương Tây; vì vậy đọc một bài thơ Trung Hoa viết bằng chữ Trung Hoa, ta thấy có ý nghĩa hơn, thích hơn khi đọc cũng bài thơ đó phiên âm ra chữ quốc ngữ. Cái thú còn tăng thêm gấp bội nếu ta thưởng thức được nét bút của người viết, và ai cũng nhận ra môn "thư" (viết chữ) của Trung Hoa là bước đầu của môn hoạ, người Trung Hoa nào viết chữ đẹp cũng thành một hoạ sĩ được.
- Lợi lớn nhất cho dân tộc Trung Hoa là nhờ lối chữ tượng hình họ mau thống nhất được nước họ, dễ giữ được đế quốc của họ, vượt được hết những dị biệt của các thổ ngữ, những hàng rào ngôn ngữ. Họ có biết bao thổ ngữ, nếu dùng một thứ chữ tượng thanh, như tự mẫu La Tinh chẳng hạn, thì người Bắc Kinh không sao hiểu được người Vân Nam, người Tứ Xuyên không sao hiểu được người Sơn Đông..., mà nước của họ đã bị chia thành nhiều tiểu quốc, dân tộc rồi, như châu Âu có người Ý, Pháp, Đức, Anh, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha...

Cũng nhờ lối chữ của họ mà bao nhiêu Hoa kiều ở khắp thế giới từ Đông Nam Á tới Âu, Mỹ, mặc dầu ở nước nào thì nói tiếng nước ấy mà vẫn giữ được nền văn hóa cổ, vẫn giữ được phong tục, truyền thống và dùng bút đàm mà hiểu được nhau.

Chính cái lợi đó khiến cho một số học giả châu Âu thích chữ Trung Hoa, muốn dùng một thứ chữ tượng hình, biểu ý như chữ Trung Hoa để làm chữ chúng cho vạn quốc.

Từ cuộc cách mạng Tân Hợi (1911), Trung Hoa làm hai cuộc cải cách về ngôn ngữ và chữ viết.

Để thống nhất Hoa ngữ, họ dùng thổ ngữ Bắc Kinh, tiếng quan thoại làm ngôn ngữ chính thức cho toàn quốc; tất cả các trường trong nước chỉ dạy mỗi thứ tiếng đó. Nó là thứ bạch thoại của miền Bắc Kinh. Những tiếng bạch thoại của các miền khác, tuy vẫn còn dùng trong dân gian từng miền, nhưng không được coi là chính thức. Sự thống nhất Hoa ngữ đó, tới nay có thể coi là hoàn thành, nhờ công của cách mạng Tân Hợi và của chính phủ Quốc dân đảng; chính phủ Cộng sản chỉ tiếp tục và xúc tiến nó thôi.

Về cải cách chữ viết, đảng Cộng sản đã hô hào La tinh hóa chữ viết, dùng tự mẫu la tinh để tượng thanh, bỏ lối viết tượng hình đi, nhưng tới nay chỉ mới phiên âm lại theo giọng Bắc Kinh một số nhân danh, địa danh, lối phiên âm bằng tự mẫu la tinh đó được coi là chính thức và các nước Âu, Mỹ lần lần dùng nó mà bỏ lối phiên âm của họ trước kia.

Họ tạo ra 5 - 6 chục dấu hiệu ghi âm và trong sách giáo khoa, trong một số tự điển, họ in thêm ở bên cạnh mỗi chữ những dấu hiệu đó để chỉ cách đọc theo giọng Bắc Kinh. Ví dụ, bên cạnh chữ (山) là núi, họ in (□ □ 明) ; bên cạnh chữ (水) là nước, họ in (□ □ □ 上). Còn lại trong nước thì lối phiên âm đó - tức là thứ chữ Trung Hoa la tinh hóa đó - chưa được dùng vì nó gây nhiều vấn đề nan giải. Phải đợi khi nào Hoa ngữ được thống nhất rồi, mọi người đều nói, viết tiếng quan thoại, cả trong công việc hằng ngày thì mới có thể dùng thứ chữ la tinh hóa đó được; nếu người mỗi miền còn dùng thổ ngữ mà la tinh hóa tất cả các thổ ngữ thì còn gì là thống nhất

nữa, sẽ cũng lại như tình trạng tiếng la tinh ở châu Âu biến thành tiếng Ý, tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha... Đảng Cộng sản Trung Hoa hy vọng rằng sau vài ba thế hệ nữa, mọi người Trung Hoa mới nói tiếng quan thoại, lúc đó có thể la tinh hóa tiếng đó được, mà lối chữ tượng hình và cổ văn của họ sẽ chỉ dạy cho một số ít nhà chuyên môn, cũng như tiếng La tinh ở các nước phương Tây và chữ nôm ở nước ta ngày nay.

Hiện nay họ mới chỉ làm được công việc này: quy định lối viết tắt của một số (theo Chu Ân Lai là một ngàn) chữ nhiều nét. Ví dụ chữ xưởng (廠) (xưởng thợ) họ viết là (厂), chữ linh (靈) (linh thiêng) họ viết là (灵), chữ thắng (勝) (thắng lợi) viết là (胜), chữ sản (產) (sinh đẻ) viết là (产). Lối viết tắt đó không mới mẻ gì.

---

[1] Trong tiết này tôi không xét những miền Mãn Châu, Mông Cổ, Tân Cương, Tây Tạng mà người Hán mới chiếm được từ mấy thế kỷ nay.

[2] Năm 1947, Liên Hiệp Quốc gửi một đoàn kỹ thuật gia Mỹ qua xây cho Trung Quốc một con đê rất lớn ở miền Khai Phong để bắt Hoàng Hà phải chảy về phương bắc và đổ ra Bột Hải

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương II

Nguồn gốc

A. Huyền thoại

Dân tộc nào cũng tạo ra một số huyền thoại để giảng giải nguồn gốc của mình; địa thế của xứ sở, do đâu mà có núi, sông; đất đại được khai phá ra sao, và dân tộc bắt đầu văn minh ra sao...

1. Bàn Cổ

Người Việt chúng ta tự cho là con Rồng cháu Tiên, người Nhật Bản tự nhận là con cháu nữ thần Mặt Trời; người Trung Hoa bảo tổ tiên của họ chỉ là một người, ông Bàn Cổ, nhưng ông Bàn Cổ còn hơn cả Rồng, Tiên, và Mặt Trời nữa.

Theo một học giả Trung Hoa, ông Tsui Chi trong cuốn Histoire de la Chine et de la Civilisation Chinoise (Payot, 1949) thì thời khai thiên lập địa, trời và đất như lòng trắng và lòng đỏ trứng gà; rồi ông Bàn Cổ sinh ra, lấy những chất trong và sáng tạo ra trời, những chất đục và tối tạo ra đất. Mỗi ngày ông lớn lên được một trượng (khoảng 3 mét), trời cao thêm được một trượng và đất cũng dày thêm được bấy nhiêu. Ông sống được 18.000 năm, khi ông mất thì trời cao lắm và đất cũng dày lắm rồi.

Ông khóc, nước mắt ông chảy xuống trở thành sông Hoàng Hà và sông Dương Tử, ông thở thành gió, nói thì thành sấm, mắt ông đưa qua chớp lại

thành chớp? Khi ông mất, xác ông rơi xuống từng mảnh thành năm ngọn núi thiêng ở Trung Hoa, tức Ngũ Nhạc (Thái Sơn, Hoa Sơn...); hai mắt ông thành mặt trời, mặt trăng, mỡ của ông chảy ra thành sông, biển và tóc ông đâm rễ trong lòng đất, thành cây cối.

2. Tam Hoàng

Không rõ bao nhiêu năm sau khi Bàn Cổ chết thì có những ông vua đầu tiên của Trung Quốc; mà ba ông vua - Tam Hoàng - đó là ai thì các học giả Trung Hoa không nhất trí với nhau. Có ít nhất ba giả thuyết:

a. Thiên Hoàng, Địa Hoàng, Nhân Hoàng.

b. Phục Hi, Thần Nông, Hoàng Đế.

c. Phục Hi, Nữ Oa, Thần Nông (theo Tsui Chi, sách đã dẫn).

3. Ngũ Đế

Sau Tam Hoàng tới Ngũ Đế. Cũng có nhiều thuyết về Ngũ Đế:

a. Thái Hạo, Hoàng Đế, Thần Nông, Thiếu Hạo, Chuyên Húc.

b. Phục Hi, Thần Nông, Hoàng Đế, Thiếu Hạo, Chuyên Húc.

c. Hoàng Đế, Thiếu Hạo, Chuyên Húc, Đế Khốc, Đế Chí (theo Từ Hải).

d. Hoàng Đế, Chuyên Húc, Đế Khốc, Nghiêu, Thuấn (theo Tsui Chi).

Thật là lộn xộn, cùng một ông, như Thần Nông, khi thì gọi là Hoàng, khi gọi là Đế, khi thì làm vua trước Hoàng Đế (2b), khi thì sau (3a).

Những ông được nhắc tới nhiều nhất là:

- Hoàng Đế, một ông được coi là tạo nên nền văn minh Trung Hoa: chữ viết, công nghệ; bà vợ ông dạy cho dân tộc Trung Hoa nuôi tằm, dệt lụa.
- Thần Nông, dạy dân cày ruộng, trồng lúa, và tìm được nhiều cây để chữa bệnh.

- Phục Hi (cũng gọi là Thái Hạo), đặt ra bát quái, căn bản của Kinh Dịch.
Nên kể thêm bà Nữ Oa, có công luyện đá ngũ sắc để vá trời khi trời sụp đổ vì những cây cột chống trời gãy.
Mấy vị đó toàn là do dân Trung Hoa tưởng tượng ra cả rồi cho họ trị vì từ khoảng – 2.900 (dấu - trước con số có nghĩa là trước kỷ nguyên Tây lịch) tới khoảng – 2.350.
Chỉ có hai ông Nghiêu, Thuấn là có thể coi bán thực bán huyền (semi-historique).

4. Từ Nghiêu, Thuấn tới cuối nhà Hạ.
Dân tộc Trung Hoa tin rằng thời đại hoàng kim của họ là thời Nghiêu, Thuấn, hai ông vua mà họ coi là bậc thánh (Nghiêu: - 2.356 – 2.255, Thuấn – 2.255 – 2.205) rất bình dân, sống trong nhà lá, ăn mặc đạm bạc, giản dị như dân, rất yêu dân và giỏi trị nước: người dân nào cũng sung sướng, đủ ăn; không có trộm cướp (cửa không phải đóng, không ai nhặt của rơi ngoài đường), không có giặc giã, cha thì từ, con thì hiếu, người già được kính trọng,không ai cô độc, muộn vợ muộn chồng ... Đáng quý nhất là hai ông thánh đó biết lựa người hiền để phụ tá mình, khi gần chết, không ai coi ngôi vua là của mình, không truyền ngôi cho con mà truyền ngôi cho người hiền: Nghiêu truyền ngôi cho Thuấn, Thuấn cho Vũ.
Truyền thuyết đó có một vẻ huyền thoại. Nội một điều vua Nghiêu ở ngôi đúng một trăm năm cũng đủ cho ta ngờ rồi.
Nhiều học giả cho rằng Khổng tử tạo ra huyền thoại đó để chống đỡ tư tưởng chính trị của ông. Có thể như vậy. Bộ sử cổ nhất của Trung Hoa là Kinh Thư có chép về Nghiêu, Thuấn trong Ngu Thư (sử đời Ngu, tức đời vua Thuấn), nhưng Ngu thư lại bị các học giả ngày nay ngờ là nguỵ thư do

nhà nho đời Hán viết vào khoảng thế kỷ thứ hai sau Tây lịch. Vậy thì tác phẩm đầu tiên nói tới Nghiêu Thuấn phải kể là bộ Luận Ngữ, trong các bài 18, 19 thiên VIII, 4 thiên XV, và I thiên XX.

Bài XX-1 (tuy không ghi rõ là lời Khổng Tử, nhưng có thể tin được là tư tưởng của ông) chép lời Nghiêu khuyên Thuấn giữ đạo trung chính khi nhường ngôi cho Thuấn, và sau Thuấn cũng khuyên lại Vũ như vậy khi nhường ngôi cho Vũ.

Còn hai bài thiên VIII thì khen sự nghiệp của Nghiêu vòi vọi, vĩ đại như trời (bài 19), và đức của Thuấn, Vũ rất cao vì được nhường ngôi mà chẳng lấy làm vui, nghĩa là chẳng màng vinh hoa, phú quý (bài 18).

Theo thiển kiến, Khổng tử không thể tạo nên một huyền thoại, và có thể huyền thoại đó đã mờ mờ có từ cả ngàn năm trước, dựa trên một chút sự thực nào đó, khi chế độ thị tộc chuyển qua chế độ phong kiến, chế độ công hữu chuyển qua chế độ tư hữu, mẫu hệ chuyển qua phụ hệ, mà kinh tế vừa săn, hái chuyển qua nông nghiệp, mục súc. Trong lịch sử nhân loại, mỗi khi có một biến chuyển toàn diện, lớn lao thì luôn luôn có nhiều người tiếc thời ổn định cũ và tạo ra một thời đại hoàng kim trong dĩ vãng.

Nghiêu và Thuấn chỉ là tù trưởng của một thị tộc. Có thể Nghiêu được nhiều bộ lạc liên hiệp bầu làm thủ lĩnh (mỗi bộ lạc gồm nhiều thị tộc). Nghiêu, Thuấn lên ngôi cách nhau cả trăm năm như truyền thuyết chép lại thì khó có sự Nghiệu nhường ngôi cho Thuấn được: lúc đó Nghiêu bao nhiêu tuổi, Thuấn bao nhiêu tuổi? Có lẽ Thuấn là thủ lĩnh nhiều bộ lạc khác, sau chiếm được đất đai của Nghiêu, rồi thay Nghiêu mà làm "thiên tử".

Khổng Tử sống cách đời Nghiêu khoảng 1.800 năm và thời Nghiêu, Thuấn chưa có tín sử, chưa có chữ viết thì muốn tô điểm cho Nghiêu,

Thuấn ra sao cũng được.

Điều có thể tin được là hai thủ lĩn đó là người có tài, có uy tín và dân chúng ở thời chế độ thị tộc, chế độ công hữu nguyên thủy đó tuy không văn minh nhưng không nghèo đói, mà được an nhàn.

*

Thuấn nhường ngôi cho Vũ (- 2.205 – 2.197) cũng gọi là Đại Vũ hay Hạ Vũ (vì Vũ là thủy tổ nhà Hạ). Vũ vốn là bề tôi của Thuấn, có công trị thủy. Tương truyền thời đó Trung Hoa bị một trận đại hồng thủy, và Mạnh tử trong chương Đằng Văn Công, thượng, bài 4, bảo Vũ đào chín con sông, vét bốn con sông khác cho nước chảy ra biển, luôn tám năm mới xong, ba lần đi qua nhà mình mà không vào.

Thời đó đâu có đủ dân, đủ khí cụ làm công việc thủy lợi vĩ đại như vậy, bất quá Vũ chỉ "sửa sang ngòi lạch" như Khổng Tử nói trong bài VIII-21(Luận Ngữ) để bớt úng thủy thôi. Nhưng Khổng Tử cũng khen Vũ lắm, bảo không chê Vũ vào đâu được vì Vũ sống đạm bạc mà cúng tế quỷ thần thì trọng hậu (ta nên hiểu là đời sống thời đó còn chất phác, và rất tin quỷ thần).

Khi chết, Vũ không truyền ngôi cho người hiền mà truyền ngôi cho con là Khải. Mạnh tử trong chương Vạn Chương, thượng, bài 4, bảo không phải vậy; thực ra Vũ truyền ngôi cho một bầy tôi mà ông cho là hiền, tức ông Ích, nhưng Ích không nhận, nhường ngôi lại cho con ông Vũ là Khải, mà đi ở ẩn tại chân núi Kỳ Sơn; chư hầu và bách tính đều ca ngơi Khải chứ không ca ngợi Ích, như vậy là lòng dân đều hướng về Khải, mà ý dân là ý trời, trời cho Khải được làm vua, chứ không phải vua Vũ cho.

Khổng Tử không hề nói như vậy. Sự thực ở Trung Hoa lúc đó chế độ thị tộc bắt đầu chuyển biến, không còn bầu thủ lĩnh nữa, mà ngôi thủ lĩnh

truyền cho con hoặc cho em được khoảng 440 năm (- 2205 - 1766), tới vua Kiệt, 18 đời sau thì mất nước.
Kiệt mất ngôi vì tàn bạo, hoang dâm, mê nàng Muội Hỷ, bị dân chúng ghét. Ông Thành Thang đánh bại Kiệt, lên ngôi, sáng lập ra nhà Thương. Đó là theo truyền thuyết, còn sự thực ra sao thì chúng ta không biết. Cho tới nay, các công trình khai quật chưa cho phép kết luận gì về đời nhà Hạ cả. Và nhiều học giả cũng nghi ngờ những niên đại trong sử. Nhà Hạ không bắt đầu từ - 2.201, kết thúc năm – 1.760, mà bắt đầu vào khoảng – 1.800, kết thúc vào khoảng – 1.500.

B. Các vụ khai quật gần đây
Trở lên trên là tiếng nói của truyền thuyết, có màu sắc huyền thoại; từ đây tới cuối chương là tiếng nói của khoa học.

1. Xương người
Năm 1921, người ta tìm thấy trong một cái hang ở miền Chu Khẩu Điếm (Bắc Kinh) những bộ xương người vào hạng cổ nhất mà chúng ta được biết cho tới nay, có thể vào khoảng 500.000 năm trước. Người ta gọi giống người đó là người vượn Bắc Kinh (Sinanthrope). Hình như người vượn Bắc Kinh đã biết dùng lửa, sống bằng săn bắt và hái trái cây, có thể ăn cả thịt người nữa. Chỉ số sọ của họ dưới 1.000 cc (trung bình của loài người ngày nay là 1.400 – 1.450); họ có đặc điểm này: răng nanh như cái xẻng (pelle). Từ 1921 đến 1960, người ta thỉnh thoảng còn thấy những bộ xương như vậy sống trước hay sau người vượn Bắc Kinh, ở tỉnh Sơn Tây, ở Tingts'ouen (?), tại Hoa Bắc.
Các nhà khoa học sắp họ vào giống người Mongoloid (Mông Cổ). Giống

này sống ở nhiều nơi: Siberie, Nga, cực bắc Châu Mỹ.

Ở Hoa Nam, năm 1935, người ta thấy một tiệm thuốc bắc lớn ở Hương Cảng bán những cái răng rất lớn mà người Trung Hoa gọi là "xương rồng" (long cốt?) dùng để trị bệnh. Các nhà bác học ngờ rằng không phải là xương rồng mà là răng người. Quả nhiên, hai chục năm sau, họ khai quật được ở Quảng Tây những răng và mảnh hàm như vậy của một giống người to lớn lạ thường, gấp ba, gấp bốn người ngày nay; và họ gọi là giống Giganpithèque, rất gần gũi với giống người Méganthrope ở Java. Họ kết luận rằng đã từ lâu lắm, Hoa Nam đã có liên lạc với miền Đông Nam Á.

Vậy, đại khái, tổ tiên của người Hoa Bắc là người vượn Bắc Kinh; còn tổ tiên người Hoa Nam là người Giganpithèque, cùng gốc với người Mã Lai. Và thuyết tổ tiên người Việt chúng ta cùng gốc với người Mã Lai không phải là vô căn cứ. Hiện nay ta hãy tạm chấp nhận thuyết đó. Khoa khai quật mới có độ một thế kỷ nay, trong lòng đất còn chứa nhiều bí ẩn lắm, chúng ta chưa đào bới được bao nhiêu; những điều tôi dẫn ở trên của Gernet trong La Chine ancienne (Presses universitaires de France - 1964) và của E.O.Reischauer, J.K.Fairbank trong East Asia - the Great Tradition, sau này sẽ có thể phải sửa đổi lại nhiều.

2. Giáp cốt (mai rùa và xương loài vật)

Từ cuối thế kỷ trước, người dân Trung Hoa ở An Dương, tỉnh Hà Nam (phía bắc Hoàng Hà) đã đào được một ít khúc xương loài vật và mai rùa có khắc hình, mà họ gọi là "xương rồng" dùng để chữa bệnh. Tin đó lan ra, triều đình nhà Thanh đoán được những hình trên giáp cốt đó là chữ thời cổ và thu mua, cứ mỗi chữ trả 100 gam bạc (hai lượng rưỡi). Tin loan

tới phương Tây, Anh và Mỹ phái người tới mua được khá nhiều cho vài Bảo cổ viện của họ. Năm 1914, một người Canada lại An Dương lùng mua được cả trăm ngàn miếng giáp cốt có khắc chữ. Mãi đến 1927, chính phủ Cách mạng Trung Hoa mới cấm dân khai quật miền đồi ở An Dương, và phái nhân viên tới đào bới tìm được nền các dinh thự, các tường thành, lăng tẩm, lò đúc, đồ gốm, đồ đồng, chiến xa... thuộc về các thế kỷ XIV tới XI trước công nguyên (đời Thương và Ân).

Từ 1950, trên khắp đất Trung Hoa, đâu đâu cũng khai quật được đồ đồng (ở Hà Nam), đồ sắt ở Yên (gần Bắc Kinh), đồ sơn ở nước Sở,miền Trường Sa (Hồ Nam), đồ đá cũ (paléothique), đồ đá mới (néolithique) nhiều vô kể, mấy ngàn nơi.

Nhờ những khai quật đó, người ta biết được rằng dân tộc Trung Hoa đã trải qua:

-Thời đá mài, có thể vào khoảng thiên niên kỷ thứ tư trước Tây lịch. Trung lưu sông Hoàng Hà được trồng trọt sớm nhất (coi bản đồ ở cuối chương); họ đốt rừng làm rẫy, lập được những cộng đồng nhỏ.

Họ đã làm được đồ gốm:

- Đồ gốm đỏ ở Tây An (Thiểm Tây). Họ sống thành từng nhóm, trong những hố tròn đào trong đất, hoặc những chòi tròn cất trên mặt đất, chung quanh có lò gốm, lẫm và nghĩa địa. Họ trồng kê (millet), cao lương... Khí cụ bằng đá, trồng gai, nuôi tằm, nuôi lợn, chó, bò, cừu. Khí cụ của họ bằng đá đẽo sơ sài.
- Đồ gốm đen, xuất hiện sau đồ gốm đỏ (có thể vào đời Nghiêu, Thuấn) ở Sơn Đông, Hà Nam, Giang Tô. Kỹ thuật canh tác đã tiến bộ hơn, công cụ bằng đá đã nhọn, bén, đốn cây được. Đồ gốm dùng một thứ đất tốt hơn, bền hơn.

Nhà cửa cũng như thời đồ gốm đỏ, nhưng làng xóm đã có tường đất vây quanh, có tổ chức hơn. Họ đã thờ thần linh và đã dùng xương bả vai động vật hơ lửa để bói.

- Đồ gốm xám, xuất hiện sau cùng ở Hà Nam, ở dưới lớp đất có những đồ đồng. Canh tác cũng như thời đồ gốm đen. Xương người khai quật được thuộc giống mongoloid. Một điểm tiến bộ là họ đã bắt đầu có tổ chức chính quyền ở cuối thiên niên kỷ thứ ba và đầu thiên niên kỷ thứ hai trước công nguyên.

3. Thời đại đồ đồng.

Hình như dân tộc Trung Hoa tiến từ thời đại đá mài lên thời đại đồ đồng một cách dần dần. Người ta đã khai quật được nhiều đồ đồng nhất ở An Dương (Hà Nam), và kỹ thuật làm đồ đồng ở An Dương tiến bộ nhất trong những thế kỷ XIV - XI trước công nguyên. Trước đó, đầu thời Thương, ở những nơi khác, người ta cũng thỉnh thoảng đào được ít đồ đồng mỏng, trang trí sơ sài, phần nhiều là dụng cụ (dao) và khí giới (đầu mũi tên).

Các nhà khoa học ngày nay đoán rằng đồ đồng xuất hiện vào khoảng - 1.700 (đầu đời Thương). Kỹ thuật đúc đồng do người Trung Hoa tìm ra, nhưng có thể chịu ảnh hưởng của một số dân tộc phương Tây như miền Mésopotamie hoặc miền Nam nước Nga, và miền Trung Á

Hơn nữa, thời đó, An Dương, trung tâm văn minh Trung Hoa, có thể cũng đã liên lạc với Hoa Nam và các xứ ở Đông Nam Á, vì người ta thấy những yếm rùa rất lớn dùng để bói mà loài rùa lớn đó chỉ có ở thung lũng sông Dương Tử; thấy những đồ bằng đồng đỏ (bronze)[1] chạm hình những người mặt rộng, tròn, mũi tẹt, thuộc giống người Mélanésie (Đông Nam Á); vả lại muốn đúc thứ đồng đỏ đó, cần có thiếc mà Hoa Bắc không có.

Sau cùng, những hình đồ vật khắc ở đời Thương (và Chu) giống hình trên những cột totem[2] trên bờ biển Tây Bắc Bắc Mỹ, khiến người ta ngờ rằng Trung Hoa và châu Mỹ đã có liên lạc với nhau qua eo biển Behring (La Chine ancienne - sách đã dẫn).

Một điều rất đáng để ý là tên những triều vua đời Thương khắc trên các giáp cốt gần y hệt với tên trong bộ Sử Ký của Tư Mã Thiên.

---

[1] Người Trung Hoa gọi là thanh đồng.

[2] Cột có chạm trổ hình, thường là vật thiêng để thờ phụng của các bộ lạc thổ dân (như ở Bắc Mỹ).

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Thời nguyên thủy và thời phong kiến

Chương III

Nhà Thương

Theo Từ Hải và các bộ sử cũ thì nhà Thương bắt đầu từ khoảng 1766 trước công nguyên và chấm dứt năm 1122 trước công nguyên[1]. Nhưng theo Eberhard (sách đã dẫn) thì những niên đại đã được ghi nhận là sai. Nhà Hạ chỉ dài khoảng 300 năm từ 1800 đến 1500 trước công nguyên (phỏng chừng) chứ không phải từ 2201đến 1760 trước công nguyên, và nhà Thương bắt đầu từ khoảng 1450, chấm dứt khoảng 1050 trước công nguyên.

1. Đất đai, triều đại

Chương trên chép về thời đại tiền sử, bắt đầu từ chương này chúng ta bước vào thời đại có sử, vì sử nhà Thương được người đời sau chép và những điều chép đó đúng với kết quả các công trình khai quật. Tới 1964, người ta đã in và công bố 41000 hình khắc trên các giáp cốt, và trong số 3000 chữ khắc thời đó, đã có hơn 1000 chữ nhận ra (identifié) được nhờ ba nhà bác học Trung Hoa: Le Tchenyu, Wang Kouowei và Teng Tsepin.

Văn minh đời Thương đã cao rồi, nhưng "quốc gia" Thương thành lập trong hoàn cảnh nào, dân Trung Hoa từ văn minh nhà Hạ chuyển qua văn minh nhà Thương ra sao thì chúng ta còn thiếu nhiều tài liệu lắm.

Chúng ta chỉ biết đại khái rằng vua Thành Thang khi diệt vua Kiệt rồi, khai sáng nhà Thương, quy tụ được nhiều bộ lạc và đất đai nhà Thương gồm các tỉnh Sơn Tây, Sơn Đông, Hà Bắc, Hà Nam ngày nay.

Kinh đô mới đầu ở đất Bạc, sau bị các dân tộc du mục ở phía Tây lấn, phải dời chỗ bảy lần, lần cuối cùng tới Ân Khư (khư nghĩa là đồi) ở phía Đông, gần An Dương, đổi quốc hiệu là Ân[2], và thời đó phải chiến đấu rất thường xuyên với các bộ lạc chung quanh.

Khổng Tử trong Luận ngữ khen Thành Thang biết dùng người hiền là Y Doãn (bài XII-22) và có tinh thần trách nhiệm cao: dân chúng mà có tội thì nhận là lỗi tại mình vụng cai trị chứ không phải tại dân (bài XX-1).

Điều đó ta có thể tin được một phần vì ông vua khai sáng nào cũng có ít nhiều đức tốt.

Nhà Thương gồm tất cả ba chục ông vua (theo các giáp cốt), gần đúng với Sử ký của Tư Mã Thiên, chỉ khác có năm ông. Mười ba vua đầu, anh truyền ngôi cho em cùng mẹ, hiếm lắm mới có trường hợp cha truyền cho con. Nhưng đến bốn đời vua cuối thì đều truyền tử và từ đó thành lệ cho tất cả các triều đại sau.

2. Xã hội: Tín ngưỡng - nông nghiệp ...

Hai nét căn bản của xã hội đời Thương là:

1) Mới đầu theo chế độ mẫu hệ cho nên vua chết thì truyền ngôi cho em cùng mẹ, rồi tới cuối theo chế độ phụ hệ, truyền ngôi cho con.

2) Tôn giáo đa thần: thần sông, núi, mưa, gió, sấm..., nhất là thần sinh sản (fécendité). Cao hơn hết là Thượng Đế, hình người, tạo ra người và vạn vật; rồi tới thần Đất, hình một người đàn bà, sinh và nuôi vạn vật.

Vua vừa cầm quyền trị dân, vừa là đại tư tế (grand prêtre).

Để cho đất sản xuất được nhiều, mùa màng trúng, người ta tế lễ và giết người, súc vật trong mỗi buổi tế. Các công trình khai quật ở An Dương từ 1950 chứng tỏ rằng số người bị hy sinh rất lớn, nhất là khi chôn cất nhà vua. Có một ngôi mộ, người ta khai quật được ở chung quanh trên 300 bộ xương người, có bộ được toàn vẹn, có bộ bị chặt đầu. Những bộ xương đó có thể là của hoàng hậu, cung phi, các kẻ hầu cận vua, vệ binh, đánh xe, một số quan tướng nữa.

Hơn một ngàn năm sau, Mặc Tử trong thiên Tiết Táng, hạ, mạt sát thói đó: "Theo chủ trương ma chay hậu hĩ (...), hạng chư hầu mà chết thì kho lẫm sẽ trống rỗng vì phải dùng vàng bạc, châu báu trang sức đầy xác chết, dây thao buộc áo quan, xe và ngựa chôn trong mộ, cùng với màn,trướng, vạc, trống (...). Có chôn những thứ đó vào mộ rồi mới vừa ý, thành thử tống táng mà như dời chỗ ở. [Lại thêm] Thiên tử và chư hầu mà chết, người tuẫn táng [người sống chôn theo người chết] nhiều thì tới vài trăm, ít cũng vài chục; tướng, đại phu mà chết, kẻ tuẫn táng nhiều thì vài chục, ít cũng vài người."

Tục đó duy trì rất lâu, mãi đến thiên niên kỷ thứ nhất trước kỷ nguyên Tây lịch mới gần hết; và người ta lần lần thay những kẻ bị tuẫn táng bằng những hình nộm đan bằng tre, hay những tượng lớn như người thật, bằng đá, gỗ hay đất nung; sau cùng bằng những hình nhỏ bằng đất nung và những đồ vàng giấy (đồ vàng mã) đốt trong đám táng. Tục đốt hàng mã đó, ngày nay ở nước ta cũng chưa bỏ hẳn

Có người cho rằng tục chôn người sống đó là chứng cớ xã hội Trung Hoa đời Thương có chế độ nô lệ nhưng không phải vậy, vì những kẻ tuẫn táng

thường không phải là nô lệ, trái lại là những người thân tín của người chết. Trong các vụ khai quật ở An Dương, người ta tìm được rất nhiêu giáp cốt ghi các quẻ bói. Vua chúa nhà Thương thờ tổ tiên trong những nhà riêng đời sau gọi là thái miếu. Mỗi khi có việc gì quan trọng, họ cũng cầu khấn tổ tiên phò hộ cho, hoặc bói một quẻ, xin tổ tiên chỉ bảo cho.

Họ dùng yếm rùa, xương vai, xương chậu của bò, ngựa, dùi những lỗ dễ nứt, rồi hơ lửa xương nứt ra, tùy theo vạch nứt mà đoán. Bói cách đó thì chỉ biết được có hay không, tốt hay xấu thôi.

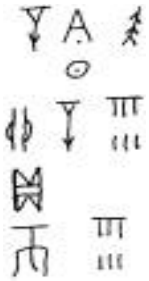

Đây là một quẻ trích trong cuốn East Asia - Thegreat tradition (Modern Asia Editions - Tokyo - 1962). Ba chữ bên trái là 辛卯鬼, ba chữ giữa là 今日辛, hai chữ bên phải là 亦雨, hai chữ ở dưới cùng là 不雨. Ý nghĩa là: Ngày Tân mão hỏi quỉ thần (bói): hôm nay, ngày tân, cũng mưa hay không mưa. Quỉ thần dạy là không mưa.

Chúng ta thấy chữ thời nay còn phảng phất như chữ thời đó nhất là những chữ 卯:, 今:, 日:, 雨:, 不:.

Chữ vũ (là mưa), nhật (là mặt trời, ngày), rõ ràng có tính cách tượng hình: những giọt mưa từ trên mây rút xuống; hình tròn của mặt trời.

- Nhà Thương gọi vua là đế, trời là Thượng Đế.

Đất nhà Thương còn hẹp (phía Nam tỉnh Hà Bắc, phía Đông tỉnh Hà Nam, phía Đông tỉnh Sơn.Tây và phía Tây tỉnh Sơn Đông) chỉ bằng khoảng hai tỉnh ngày nay. Sử chép thời đó có tới ngàn chư hầu; có lẽ chỉ một số ít ở gần kinh đô mới tùy thuộc nhà Thương, còn ở xa kinh đô chỉ là những bộ lạc tương đối độc lập. Đó là nguồn gốc của chế độ phong kiến mà chúng ta sẽ thấy phát triển ở đầu đời Chu rồi suy tàn ở cuối đời đó:

Khoảng giữa đời Thương, có một sự thay đổi quan trọng do ảnh hưởng của nền văn minh du mục của dân tộc Mông Cổ: người Trung Hoa bắt đầu nuôi ngựa. Có ngựa rồi thì có chiến xa, mà chiến thuật đánh trận thay đổi hẳn. Chiến xa của Trung Hoa có nhiều liên quan với chiến xa của các nước Tây Á, có thể của Thổ Nhĩ Kỳ. Không rõ chiến xa cuối nhà Thương ra sao, nhưng chắc cũng không khác gì mấy so với chiếc xe đời Chu mà Mercel Granet (trong La Civilisation chinoise- Albin Michel-1948) đã tả. Xe có hai bánh, một thùng xe hẹp, ngắn, bịt ở phía trước, mở ở phía sau. Phía trước có một cái gọng. Mỗi xa có bốn con ngựa, người đánh xe ngồi ở giữa xen cầm cương, bên trái là một chiến sĩ cầm cung, bên phải là một chiến sĩ cầm thương. Ngựa và ba người trên chiến xa đều mặc áo giáp bằng da thú. Có ba chiếc mộc bằng gỗ nhẹ đặt ở phía trước xe che chở cho ba người trên xe. Mỗi người còn đeo thêm một chiếc mộc. Thêm một vài khí giới nữa đặt ở tầm tay người cầm thương: vũ khí cán dài có mác, đinh ba bằng kim thuộc để móc, đâm quân địch. Người đánh xe và chiến sĩ đều ở giai cấp thượng lưu. Lính là thường dân, đi bộ, để chiến sĩ sai bảo: đào đất, bắc cầu, chăn ngựa, đốn cây, kiếm củi... Họ không dự chiến, chỉ đứng ở xa ngó.

Từ trước các sử gia cho rằng nông nghiệp phát triển rất sớm ở Trung Hoa và văn minh đời Thương là văn minh nông nghiệp. Có thể điều đó sai. Đời Thương chỉ có ít khí cụ bằng đồng; người ta sống bằng săn bắt hơn là bằng trồng trọt. Phải tới khi có khí cụ bằng sắt, cuối đời Xuân Thu, nông nghiệp mới thật phát triển, mà lưu vực sông Hoàng hà, rồi lưu vực sông Dương Tử mới lần lần được khai phá.

Nông dân đời Thương còn dùng những nông cụ rất thô sơ, chưa biết đến lưỡi cày, chỉ dùng cuốc và một thứ bừa. Nhiều nơi còn làm rẫy, trồng ngũ cốc; họ biết đưa nước vào ruộng. Họ trồng ngũ cốc, nuôi trâu, cừu, chó, lợn, và rất ít ngựa. Biết làm rượu, chứng cớ là trên giáp cốt, đồ đồng đã thấy khắc hình một cái bình với ba giọt rượu, hình đó sau thành chữ tửu (酒) là rượu.

Đã có sự phân công: đàn ông làm ruộng, săn bắn, câu cá, đàn bà nuôi con, nuôi tằm, dệt lụa. Hình ( ), một khu ruộng với một cái cuốc ở bên phải là một hình tượng để chỉ người đàn ông làm ruộng, sau giản dị hoá cuối cùng thành chữ nam (男) là đàn ông, con trai.
Họ phân biệt mùa làm ruộng thì ra ngoài đồng, mùa đông thì ở trong nhà; phân biệt phía có ánh nắng, phía rợp trong hai hình.

1 2

Hình số 1 gồm hai phần: bên trái là sườn núi hoặc bức tường; bên phải, trên là mặt trời lên khỏi chân trời, dưới là những tia sáng mặt trời chiếu xuống. Hình trỏ phía có ánh nắng, phía sáng; sau giản dị hoá thành chữ dương (陽).

Hình số 2, bên trái cũng là sườn núi, bên phải trên có nóc nhà, dưới có đám mây, do đó trỏ phía mặt trời bị che khuất, không có ánh nắng, phía tối; sau giản dị hoá thành chữ âm (陰).

Vậy là từ đời Thương, người Trung Hoa đã có quan niệm âm, dương, và cuối đời đó, họ dùng quan niệm âm dương để tạo nên bát quái, cách bói, Kinh Dịch. Họ đã dùng thập can (giáp, ất, bính đinh...) và thập nhị chi (tý, sửu, dần; mão...) để chỉ ngày tháng (coi quẻ bói ở trên), và chắc chắn họ đã có âm lịch.

Nông dân sống ở đồng ruộng,thợ thủ công sống ở thành thị. Công nghệ đã

khá phát triển. Đồ gốm có thứ tốt, đẹp gần như đồ sứ; đồ đồng đúc thành hình loài vật, có bình hình con cừu, con voi, con tê giác, con chim; dĩ nhiên họ cũng đúc khí giới bằng đông, có nghệ thuật khá cao.

Thành thị thời đó nhỏ thôi. Người ta đã khai quật được ở An Dương, thành lớn nhất đời nhà Thương, tức kinh đo cuối cùng của đời đó, mà chu vi chỉ có 800 mét. Cung điện của nhà vua hướng về phía Nam, gồm ba cái điện (minh đường), điện nào cũng cất bằng gỗ, nóc có hai mái. Một điện ở giữa là chỗ họp triều, phía Đông điện đó là nhà thái miếu, thờ tổ tiên nhà vua; phía Tây là nơi thờ thần Xã Tắc.

Ở phía Bắc cung điện, dựng một cái chợ; phía Nam dành cho các triều thần, và một số thợ thủ công chế tạo vũ khí, chiến xa,các đồ tự khí bằng đồng... Đồ đồng thời đó đẹp nhất thế giới.

Chữ viết xuất hiện ở đời Thương trên các giáp cốt, đồ đồng. Ở chương 2, tôi đã xét nguồn gốc của chữ Trung Hoa, lợi và hại của nó, nên ở đây không nhắc lại.

*

Vua Trụ

Theo các sử gia thời xưa thì ông vua cuối cùng đời Thương, Đế Tân, hiệu là Trụ cũng dũng mãnh, hoang dâm (mê nàng Đát Kỷ), cũng xa xỉ, đặt ra thuế khoá nặng nề, bắt dân dựng lâu đài,xây hồ ao, cũng hiếu sát, đặt ra những hình phạt thảm khốc, cũng không nghe lời căn ngăn của các gián thần, y hệt vua Kiệt cuối đời Hạ, và sau cũng bị các nước chư hầu đem quân vào đánh như vua Kiệt, chỉ khác Kiệt bị truất ngôi và đày còn Trụ thì đốt cung điện, rồi nhảy vào lửa mà chết. Theo Eberhard thì Trụ bị vua Chu giết.

Vài học giả thấy hai truyền thuyết về Kiệt, Trụ đó giống nhau quá, cho rằng không đáng tin. Nhưng Gernet bảo có thể sự thực như vậy vì các cuộc khai quật ở An Dương cho biết cuối đời Thương, các vua rất xa xỉ, tàn bạo; người và súc vật bị hy sinh rất nhiều trong các cuộc tế lễ, ma chay; mà trong số các bình bằng đất nung, bằng đồng thì bình rượu nhiều nhất. Đời sau, nhà Chu cũng chê nhà Thương quá ham tửu sắc.

---

[1] Theo Gernet: 1112

[2] cho nên sử thường gọi là nhà Ân, nhưng chúng tôi vẫn gọi là nhà Thương

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương IV

Nhà Chu

1. Các thời kỳ và niên đại

Ba đời Hạ, Thương, Chu, sử gọi là Tam Đại. Đời Chu dài nhất: 900 năm: 1121 - 221 trước Công nguyên (theo Từ Hải). Nếu theo thuyết của Eberhard (đầu chương III) thì phải sửa là 1049 - 221 trước Công nguyên, rút đi 70 năm.

Các sử gia trung Hoa chia đời Chu làm hai thời kỳ: thời kỳ thứ nhất đóng độ ở đất Phong, đất Cảo (tỉnh Thiểm Tây bây giờ) gọi là Tây Chu (1121 - 770 TrCN); đến đời Chu Bình Vương, bị các dân tộc du mục Hiểm Doãn và Khuyển Nhung ở phía Tây uy hiếp, phải dời độ qua Lạc Dương (Hà Nam ngày nay) ở phía đông, từ đó bắt đầu thời kỳ thứ nhì gọi là Đông Chu.

Đời Đông Chu lại chia làm hai thời kỳ nữa: thời Xuân Thu (722-479 TrCN) và thời Chiến Quốc (478-221 TrCN). Sự phân chia này chỉ dựa trên một bộ sử biên niên của Khổng Tử, bộ Xuân Thu. Bộ này chép sử nước Lỗ từ năm thứ nhất đời Lỗ Ấn Công (721 TrCN) đến năm thứ 14 đời Lỗ Ai Công (481 TrCN), gồm 240 năm, năm 479 là năm Khổng Tử mất. Chữ Xuân Thu mới đầu chỉ một năm (người ta lấy mùa xuân và mùa thu

để tượng trưng cho một năm), rồi chỉ những bộ sử chép việc từng năm (vì vậy mà ngoài bộ Xuân Thu của Khổng Tử, còn nhiều bộ sử khác như của Tả Khâu Minh, Công Dương, Cốc Lương ... cũng gọi là Xuân Thu).
Nhiều học giả thấy năm 721 và năm 481 (hoặc năm 479) không đánh dấu một biến cố lớn lao nào trong lịch sử, nên đã chia lại như sau:
-Thời Xuân Thu: 770-403 TrCN, từ đời Chu Bình Vương tới cuối đời Chu Uy liệt vương.
-Thời Chiến Quốc:402-221 TrCN, từ đời Chu An Vương đến khi nước Tần diệt được Tề và thống nhất Trung Quốc.
Lối phân chia này hợp lý hơn, lấp được chỗ trống từ 770 đến 721 TrCN, nhưng cũng vẫn là gượng ép vì suốt đời Đông Chu, lịch sử Trung Hoa chuyển biến liên tục, không bị gián đoạn, từ chế độ phong kiến sang chế độ quân chủ chuyên chế; mà năm 403 TrCN cũng không có một biến cố nào quan trọng đủ để mở đầu một thời đại.
Dưới đây tôi chép lại bảng niên đại của Gernet (trong sách đã dẫn) từ thời tiền sử đến cuối đời Tần, đầu đời Hán, khi Trung Hoa được thống nhất. Bảng có tính cách rất phỏng chừng.
Như trên tôi đã nói, Eberhard cho các niên đại về nhà Hạ phải sửa lại là 1800 đến 1500 TrCN, về nhà Thương phải sửa lại là 1450 đến 1050 TrCN; do đó nhà Chu phải bắt đầu từ 1050.
Một điểm nữa: Gernet cho nhà Thương chấm dứt năm 1112 TrCN, nhà Chu bắt đầu từ 1111 TrCN; nhưng theo Từ Hải thì là 1122 và 1121 TrCN. Có thể Gernet cho nhà Chu không bắt đầu ngay từ khi Chu Vũ Vương diệt Trụ (1122 TrCN), mà từ khi Vũ Vương chiếm kinh đô của nhà Thương rồi dời hết dân nhà Thương qua Lạc Ấp năm 1111 TrCN. Chi tiết đó nhỏ, không đáng kể.

2.Thời Tây Chu - Chế độ phong kiến

A. Văn minh nhà Chu. Ba ông thánh

Nhà Chu vốn là một chư hầu của nhà Thương, ở phía Tây (tỉnh Thiểm tây) nên nhà Thương gọi là Tây di. Chữ di này có nghĩa là rợ, vì họ không văn minh bằng Thương. Các học giả ngày nay như Eberhard, Gernet cho rằng họ là một bộ lạc Thổ (Turc) sống chung với một số người Tây Tạng (Tibet). Họ lần lần chịu ảnh hưởng của nhà Thương, mất tính cách Thổ đi mà gần đồng hoá với nhà Thương.

Tới đời vua Trụ, họ có một ông vua "hiền minh, có thánh đức" - theo các sử gia Trung Hoa - tên là Xương. Ông Xương, không hiểu vì lẽ gì, bị vua Trụ giam ở ngục Dữu Lý. Tương truyền khi ở trong ngục, ông nghiên cứu 64 quẻ dịch và viết Thoán từ để giải ý nghĩa của mỗi quẻ. Sau Trụ tha ông, phong ông làm Tây bá (chư hầu lớn nhất ở phía Tây), sai ông đi dẹp loạn, ông thắng (nhờ biết dùng Lã Vọng), rồi dời qua ở đất Phong (Thiểm Tây). Thời đó vua Trụ đã bị nhiều chư hầu bất phục, bỏ Trụ theo ông, nhưng theo truyền thuyết, ông vẫn trung thành với Trụ, không lợi dụng thời cơ mà diệt Trụ.

Ông mất, con ông là Phát nối lên làm Tây bá, hội chư hầu để đánh Trụ. Bá Di và Thúc tề, con vua nước Cô Trúc can, Phát không nghe. Vì vậy Bá Di, Thúc Tề không phục nhà Chu, bỏ đi ẩn ở núi Thú Dương. Phát cầm đầu 800 (!) chư hầu - mỗi chư hầu thời đó có lẽ chỉ là một bộ lạc - giết Trụ, chiếm nhà Ân[1], tự xưng là Chu Vũ Vương, truy phong cho cha là Văn Vương.

Vậy là một bộ lạc ở phía Tây kém văn minh và hiếu chiến (nhà Chu) đa diệt một bộ lạc văn minh hơn, yếu hơn (nhà Thương) ở phía Đông. Sự việc đó còn xảy ra nhiều lần nữa trong lịch sử Trung Hoa. Dân Trung Hoa theo nông nghiệp, hiếu hòa, thời nào cũng bị các dân tộc du mục ở phía tây lấn,và phải lánh qua phía đông, đời Thương đã vậy; đời Chu sau này cũng vậy. Cuối thời Chiến Quốc, nước Tần ở phía Tây, khai hóa sau các nước Chu, Yên, Tề ở phía Đông, diệt các nước này mà thống nhất Trung Quốc. Đời Hán, Đường, Trung Hoa cũng thường bị các rợ Tây và Tây Bắc uy hiếp, và cuối đời Tống thì giang sơn dân tộc Hán bị Mông Cổ ở Tây Bắc chiếm trọn. Đó là một điểm đặc biệt trong lịch sử Trung Quốc.
Vũ Vương ở ngôi không được lâu (7 năm) chưa lập lại được trật tự trong nước thì băng, con là Thành vương còn nhỏ lên nối ngôi; em Vũ Vương là Đán, tức Chu Công, làm trủng tế, coi việc nước, diệt được bọn phản loạn (như bọn em Vũ Vương muốn cướp ngôi của cháu, và bọn theo con vua Trụ chống lại nhà Chu), bắt một số dân ở kinh đô rời qua Lạc Ấp vì ngại họ còn trung thành với nhà Thương.
Nhưng thành công lớn nhất của Chu Công Đán là đặt ta các chế độ mới: chế độ phong kiến, chế độ tôn pháp, sửa đổi tôn giáo, không thờ thần sinh sản nữa,làm cho văn minh nhà Chu rực rỡ lên, thành một nền văn minh đặc biệt Trung Hoa. Vì công đó mà các sử gia đời sau đặt ông vào hàng ba "ông thánh của nhà Chu", sau Văn Vương và Vũ vương.

B.Chế độ phong kiến

Phong kiến có nghĩa là vua phong tước cho một bầy tôi (hoặc là một người trong họ nhà vua, hoặc là một công thần...) và cho người đó một

khu đất để người đó kiến quốc (lập nước). Người đó thành một chư hầy của vua.

Ở trên tôi đã nói cuối đời Thương, chế độ đó đã manh nha rồi, nhưng phải đợi đến đời Chu nó mới được Chu Công quy định, sửa đổi dần dần. Cũng do hoàn cảnh bắt buộc.

Nhà Chu là một nước nhỏ, dân ít, phải nhờ nhiều bộ lạc giúp mới diệt được nhà Thương, chiếm được nhiều đất đai quá, không sao cai trị hết được, nhất là thời đó nhiều nơi chỉ có những đường mòn, không dùng chiến xa được; vả lại chiến xa mới xuất hiện, rất ít; còn kỵ binh mãi tới đời Chiến Quốc mới có.

Vậy muốn cai trị những miền ở xa, chỉ có cách lập rải rác những cái ** (bản thảo mất hai chữ), và giao sự chỉ huy cho một người thân tín của nhà vua, hoạc một người đã có công giúp Chu diệt Thương. Bộ lạc nào trước làm tôi nhà Thương, nay chịu phục tùng cũng phong tước cho.

Vua Chu chỉ nắm quyền trung ương ở Thiêm Tây (gần Tây An ngày nay), còn thì chia đất cho:

- Bà con, như phong con của ông Chu Công là Bá Cẩm ở Lỗ (Lỗ Công);
- Một số người hiền của nhà Thương, như phong cho Vi Tử (người đã can vua Trụ mà Trụ không nghe) ở Tống;
- Công thần, như phong cho Lã Vọng ở Tề, cho hai vị đại thần khác, một ở Yên, một ở Sở.
- Và trên một ngàn tù trưởng.

Theo nguyên tắc thì đất của vua (vương) tức thiên tử được ngàn dặm vuông và có vạn cỗ chiến xa (vạn thặng)[2]; dưới vương có năm tước: công, hầu, bá , tử, nam. Đất phong của hai bậc công và hầu được trăm dặm vuông, có ngàn cỗ chiến xa (thiên thặng); bậc bá được bảy chục dặm

vuông, có trăm cỗ chiến xa; hai bậc tử, nam được năm chục dặm vuông, năm chục cỗ chiến xa. Tất cả những nước nhỏ đó gọi chung là chư hầu; mỗi chư hầu sau lại sáp nhập thêm một hay nhiều nước nhỏ, gọi là phụ dung, tức là chư hầu của chư hầu. Tất cả các nước đó đều làm phiên dậu cho nhà Chu, và dựng một hay nhiều đồn trên đất của mình. Mỗi đồn lớn hay nhỏ là một thị trấn có luỹ bằng đất bao quanh, và hai đường chữ thập cắt ngang từ đông sang tây và từ bắc xuống nam. Chung quanh đồn là nhà của dân chúng mà người ta gọi là "lê dân" (dân tóc đen); còn giới quý tộc sống trong đồn thì gọi là "bách tính" (trăm họ)[3]; danh từ bách tính thời sau mới có nghĩa là dân thường.

Nguyên tắc là vậy, nhưng thời đó chưa biết đạc điền thì những số trăm dặm, bảy chục dặm chỉ là phỏng chừng, thiên tử muốn giữ bao nhiêu đất mà chẳng được, và những công, hầu mạnh lên muốn mở mang bờ cõi thì ai cấm. Vả lại, trừ những biên giới thiên nhiên như sông, núi, còn trong rừng và cánh đồng thì làm sao vạch được biên giới, chỉ đắp một mô đất (gọi là phong 封)[4] để đánh dấu mà thôi. Cho nên uy quyền của một chư hầu lan tới đâu thì đó là biên giới.

Bổn phận của chư hầu là một hai năm một lần phải lại triều cống thiên tử - cống phẩm là sản vật trong nước - trình bày về tình hình cai trị trong nước; có sự xích mích gì với lân bang thì không được tự giải quyết lấy bằng vũ lực mà phải để thiên tử xử; khi chư hầu chết, truyền ngôi lại cho con thì phải được thiên tử chấp nhận.

Ngược lại bổn phận của thiên tử là phải che chở, giúp đỡ các chư hầu: nước nào bị ngoại tộc xâm lăng thì đem quân lại cứu; nước nào mất mùa thiên tử cũng phải cứu trợ. Và năm năm một lần, thiên tử đi thăm hết các

chư hầu một lượt, dĩ nhiên là chỉ tới những nước lớn rồi bảo các nước nhỏ tới họp để cùng tế lễ thần núi (ngũ nhạc) và nghe các nguyện vọng của họ. Tới đâu thiên tử cũng cho mời các ông già bà cả cao tuổi nhất lại chúc mừng và thăm hỏi về dân tình. Dân tộc Trung Hoa đã có tục trọng người già vào thời đó. Thiên tử lại quan sát các sản phẩm trong nước, nghe các bản nhạc, các bài hát trong các cuộc tế, lễ ở mỗi triều đình, các bài ca dao trong dân gian và sai người chép lại, để biết phong tục mỗi noi, đời sống, nguyện vọng của dân. Những bài hát trong dân gian đó được Khổng Tử sau này sưu tập thành bộ Kinh Thi, nhờ vậy chúng ta biết được khá đúng những tục lệ, nỗi vui buồn, lo lắng, oán thán và tình yêu giữa nam nữ Trung Hoa của ba ngàn năm trước.

Trong các cuộc kinh lý đó, thiên tử khen thương, khuyến khích người tốt, trừng trị, răn đe kẻ xấu, khi trở về kinh đô, ông tế lễ ở thái miếu, trình với các tiên vương về công việc của mình.

Theo nguyên tắc thì như vậy, chứ trong thực tế thì chỉ độ một thế kỷ sau khi nhà Chu dựng nước, tục lệ tốt đẹp đó đã bị quên dần đi: thiên tử có khi cả đời không ra khỏi nước mà có chư hầu 242 năm (như nước Lỗ) mới triều cống thiên tử có ba lần.

Chế độ phong kiến đó có nhiều điểm tốt:

- Nó giúp nhà Chu cai trị được một lãnh thổ rộng mênh mông gấp mười đất của Chu mà không phải dùng nhiều quân đội, không tốn sức;
- Nó lập được một tổ chức có trật tự, trên dưới đều có quyền lợi và bổn phận, mà bổn phận của trên (thiên tử) nặng hơn của dưới, còn quyền lợi của trên thì ít: chư hầu lâu lâu mới phải cống cho thiên tử một cách tượng trưng, mà thiên tử phải cho lại họ nhiều, phải giúp đỡ khi có chiến tranh, đói kém.

- Nó cho mỗi nước độc lập trong một liên hiệp, do đó vừa tạo được tinh thần quốc gia, vừa tạo được tinh thần tứ hải giai huynh đệ.
- Tinh thần quốc gia nhờ nó mà không hẹp hòi vì "đất nào cũng là đất của nhà Chu, người nào cũng là dân của nhà Chu." Cho nên ta thấy dân một nước khi không chịu được chế độ hà khắc của nhà cầm quyền thì bỏ qua nước khác; một kẻ sĩ không được trọn dụng ở nước này thì bỏ qua nước khác: Khổng Tử, Mạnh Tử và tất cả các kẻ sĩ thời Xuân Thu và Chiến Quốc đều như vậy.
- Nó giúp nhà Chu đem văn minh truyền bá khắp các chư hầu; danh từ Trung Hoa (xứ văn minh ở trung tâm) có thể xuất hiện từ hồi đó;
- Nó trọng ý dân và hoà bình, giải quyết được những mâu thuẫn giữa các nước nhỏ mà không phải dùng đến vũ lực. Nó tạo ra một hình thức chiến tranh "lễ độ", "quân tử" rất đặc biệt, khắp thế giới không thấy ở đâu cả, mà Marcel Granet đã chép lại rất kỹ trong cuốn La Civilisation Chinoise (Albin Michel - 1948), phần II, quyển III, chương III. Chỉ có tướng hai bên chiến đấu với nhau thôi, quân lính đứng ở sau ngó, y như trong truyện Tam Quốc Chí. Trước khi ra trận họ bói, rồi định ngày, giờ xáp chiến. Họ dùng chiến xa, khi gặp nhau, họ tặng nhay một bình rượu, chào hỏi nhau, nếu chức tước ngang nhau thì mới giao chiến; nếu một bên chức tước lớn hơn thì bên kia không dám đánh, sợ mang tiếng là vô lễ.

Có lần chiến xa của Tấn lún xuống bùn, không tiến được. Một tướng Sở đứng nhìn và khuyên người đánh xe của Tấn cách thoát ra khỏi chỗ lầy.

Đặc biệt nhất là lần Tống Tương Công giao chiến với quân Sở Thành vương ở sông Hoằng. Công tử Mục Di bảo Tống Tương công:
- Quân họ nhiều, quân ta ít, nên đánh ngay khi họ chưa qua sông.

Tương công không nghe. Quân Sở qua sông rồi nhưng chưa bày trận, Mục

Di lại bảo:

- Nên đánh đi.

Tương công bảo:

- Đợi cho họ bày trận xong đã.

Quân Sở bày trận xong, quân Tống tấn công, và đại bại. Tương công bị thương ở đùi. Người trong nước oán ông, ông nói:

- Đấng quân tử ai lại làm khó người khác trong lúc người ta quẫn bách!

Họ cho thắng bại là do ý trời, mà giữ đạo đức, lễ nghĩa là cái vinh dự của người quân tử.

Dĩ nhiên những trường hợp kể trên khá hiếm, và nhiều khi họ đâm chém nhau cũng rất hăng. Nhưng so với thời nay, thả một trái bom mà san phẳng một thành phố, giết cả mấy trăm ngàn dân lành thì chúng ta phải nhận rằng chúng ta dã man hơn cả người xưa.

Thời Trung cổ, ở phương Tây (như Pháp chẳng hạn) cũng có chế độ féodalité mà ta dịch là phong kiến, nhưng sự thực thì féodalité khác phong kiến Trung Hoa. Thời đó vua chúa của phương Tây suy nhược, các rợ (như Normand, Germain, Visigoth) ở chung quanh thường xâm lấn, cướp phá các thành thị, đôi khi cả kinh đô nữa, rồi rút lui. Các gia đình công hầu thấy sống ở kinh đô không yên ổn, triều đình không che chở được cho mình, phải dắt díu nhau về điền trang của họ, xây dựng những châteaux forts vừa là lâu đài vừa là đồn luỹ kiên cố, chung quanh có hào; họ đúc khí giới, tuyển quân lính để chống cự với giặc. Nông dân ở chung quanh đem ruộng đất tặng lãnh chúa hoặc sung vào quân đội của lãnh chúa để được lãnh chúa che chở. Do đó mà một số lãnh chúa khá mạnh, đất rộng, quân đông, họ hợp lực nhau đem quân cứu triều đình, được phong tước cao hơn, có khi lấn áp nhà vua nữa, và sau triều đình phải tốn công dẹp họ để

thống nhất quốc gia. Nguyên nhân thành lập chế độ phong kiến ở Đông và Tây khác nhau như vậy nên không thể so sánh với nhau được. Một học giả Pháp bảo chế độ phong kiến của nhà Chu còn hữu hiệu hơn Liên Hiệp Quốc ngày nay. Phải, lý thuyết thì như vậy, nhưng trên thực tế nó cũng chỉ tốt đẹp được non 100 năm, rồi sau đó suy tàn dần, hoá ra vô hiệu, như sau này chúng ta sẽ thấy.

C. Chế độ tôn pháp

Cuối đời Thương, Trung Hoa đã dần dần bỏ chế độ mẫu hệ mà chuyển sang chế độ phụ hệ, họ đã truyền ngôi cho con cháu chứ không truyền ngôi cho em cùng mẹ.

Chu Công đặt ra những luật lệ chặt chẽ đời sau chép trong Kinh Lễ, và gần đây được nhà Trung Hoa học Pháp Léon Vandermeersch nghiên cứu tỉ mỉ trong cuốn Wangdao ou la Voie royale (Ecole française d'Extrême Orient - Paris 1977).
Dưới đây tôi chỉ giới thiệu vài nét chính.
Hồi đầu các vua nhà Thương truyền ngôi cho em, không có em mới truyền cho con; người em lên ngôi, khi chết truyền ngôi lại cho con của vua anh trước. Cuối triều đại nhà Thương, lệ đó dần dần bãi bỏ: ngôi vua luôn được truyền cho con, chứ không cho em. Nhà Chu bắt chước nhà Thương: Văn Vương mặc dầu có mấy người em vẫn truyền ngôi cho con là Vũ Vương. Chế độ lập đích tử từ đó được Chu Công, một chính trị gia có tài, em của Vũ Vương, quy định, rồi dần dần ngày càng được hoàn thiện, bổ sung; trong sử gọi là tôn (cũng đọc là tông) pháp: (宗法).

Vua (thiên tử hay chư hầu) lựa một người con mà truyền ngôi cho - theo nguyên tắc đích tử là con trưởng của hoàng hậu - chỉ người đó được làm thiên tử hay vương còn những người khác thì lãnh những tước nhỏ hơn, lãnh địa cũng nhỏ hơn, hoặc làm chư hầu, hoặc làm khanh, đại phu.
Người con kế vị đó được gọi là tự vương hay tự quân, làm chủ tế trong tôn miếu; những người con khác chỉ làm bồi tế. Sự tiếm vị bị coi là một tội nặng, Khổng Tử rất ghét.
Các gia đình đại phu cũng vậy: người con kế nghiệp làm chủ tế, gọi là "đại tôn", những người khác làm tiểu tế, gọi là "tiểu tôn". Có những thể chế quy định từng chi tiết trong các cuộc tế đó.
Trong gia đình thường dân, người con trưởng luôn luôn được hưởng gia tài, giữ việc hương khói. Địa vị người đó quan trọng nhất trong nhà nhưng trách nhiệm cũng lớn nhất: lo cho mọi người trong nhà đủ ăn đủ mặc, dạy bảo người dưới, chịu sự chê trách của gia tộc, xã hội nếu trong gia đình có kẻ nghèo đói hoặc hư hỏng, bị tội, làm nhục tổ tiên.
Ngược lại, người đó và cả vợ nữa, được người trên nể, người dưới tuân lời. Khi em còn nhỏ, ở chung nhà thì anh có quyền thay cha (đã mất); em lớn rồi, ra ở riêng, may mà giàu có, sang trọng hơn anh thì về nhà vẫn phải lễ phép với anh, có bổn phận giúp đỡ anh, mà không được khoe giàu sang trước mặt anh.
Con gái không được quyền thừa kế[5], ra ở riêng rồi thì không còn địa vị gì trong nhà nữa, thành người của gia đình bên chồng (nữ nhân ngoại tộc). Do đó có tinh thần trọng nam khinh nữ (nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô).
Tổ chức đại gia đình đó rất thích hợp với chế độ nông nghiệp để đất đai của gia đình không bị phân tán vào tay người ngoài, mà sự khai thác

chung được dễ dàng, sự tiêu pha đỡ tốn kém. Nó tạo nên tinh thần gia tộc: giúp đỡ lẫn nhau, giữ danh dự chung cho nhau. Nhưng nó cũng gây nhiều tệ mà non nửa thế kỷ trước nhóm Tự Lực văn đoàn của ta đã vạch ra: nó bó buộc cá nhân quá, gây nhiều sự bất công, bất bình nếu gia trưởng không đàng hoàng, nó không khuyến khích tinh thần tự lập, nhiều kẻ hoá ra ăn bám.

Muốn cho chế độ tôn pháp được vững, đời Chu tạo ra chữ hiếu và đề cao hiếu đễ: con phải hiếu với cha mẹ, kẻ dưới phải tôn kính người trên và ai cũng nhận rằng dân tộc Trung Hoa là dân tộc coi trọng chữ hiếu nhất. Vì trọng chữ hiếu, nên họ chú trọng đến tang lễ, tế tự. Sự thờ phụng tổ tiên gần thành một tôn giáo.

Chế độ tôn pháp rất quan trọng về chính trị: nó chấm dứt chế độ thị tộc mà thay bằng chế độ gia tộc. Ngôi vua không còn do cả thị tộc lựa người tài năng nhất nữa, mà do cha truyền cho con, không truyền hiền nữa mà truyền tử. Chế độ đó theo truyền thuyết, có từ đời Hạ, nhưng đời Chu mới quy định nó rõ ràng. Khi còn là một bộ lạc vài vạn người là cùng thì có thể truyền hiền được; khi đã phát triển thành một nước có cả triệu người thì sự truyền tử (quân chủ) là một giai đoạn cần thiết, trước khi nhân loại tiến bộ, có đủ điều kiện để thành lập chế độ dan chủ, đại nghị.

Nhưng nó cũng có nhiều cái hại. Anh em, chú cháu tranh giành nhau, chém giết nhau, không triều đại nào tránh khỏi, mà hoàng tộc là họ có nhiều kẻ bị bất đắc kỳ tử nhất; lại thêm cũng vì ham ngôi báu mà vợ vua xen vào việc nước, lấn hết quyền hành của người chồng nhu nhược, hiếu sắc, hoặc là của con, nhất là khi nó còn nhỏ, nạn đó là nạn ngoại thích; nạn thứ ba là phải dùng toàn hoạn quan ở trong cung, sợ mất huyết thống mà ngôi báu vào tay một kẻ không cùng dòng máu với mình. Hai nạn

ngoại thích và hoạn quan đã xảy ra từ đời Chu (có thể từ đời Thương nữa) và càng về sau càng tệ: có thời trong cung vua có tới ba ngàn hoạn quan, có ông vua sợ viên thái giám như sợ cha; nếu mẹ vua mê một thầy chùa giả làm hoạn quan thì triều đại bị hai cái tệ ngoại thích và hoạn quan một lúc, nhất định là phải sụp đổ trong sự nhục nhã.

Từ đời Chu, có người đã cảnh cáo vua chúa về hai nạn đó, và triều đại nào cũng có một hai ông vua tìm cách cấm ngặt bọn hoạn quan xen vào việc nước, đặt ra những hình phạt rất nặng để trừng trị bọn họ, nhưng không hiệu quả, vì như vậy chỉ là trị ngọn; gốc là chế độ quân chủ chuyện chế, chế độ đa thê, chế độ tôn pháp. Ả Rập, Ba Tư, Ai Cập ... đều bị nạn đó cả; phương Tây thì không có hoặc có mà rất ít, vì họ không có chế độ đa thê và chế độ tôn pháp.

*

Tôn giáo

Cũng như hầu hết các dân tộc khác, người Trung Hoa cho rằng trong vũ trụ phải có một đấng sinh ra vạn vật, làm chủ hết cả. Chắc hồi đầu họ có đấng đó như một nguyên hậu, có tai, mắt, ý chí, tình cảm như người, yêu dân, cứu giúp dân, sinh ra các giống lúa, mưa thuận gió hoà để nuôi dân,và họ gọi đấng đó là đế, Thượng Đế. Thượng Đế cai quản các quỷ thần, cũng như vua có bách quan.

Nhưng từ cuối đời Thương, nhiều người không tin rằng trời có hình dáng như người nữa, chỉ là một cái lý rất linh diệu và họ lờ mờ đưa ra thuyết âm dương biến hoá.

Họ lại nghĩ rằng người được bẩm sinh cái thiên lý, làm việc gì hợp với lẽ trời là phải, nghịch với lẽ trời là trái; thiên đạo và nhân sự quan hệ với

nhau. Quan niệm "thiên nhân tương dữ" đó là một nét đặc biệt của tín ngưỡng Trung Hoa.

Dù không tin Thượng Đế có hình dáng như người nữa, nhưng họ vẫn cho rằng vua được Thượng Đế giao cho việc trị dân, vua như con cả của trời (thiên tử), phải cúng tế trời, và chỉ vua mới có quyền thay muôn dân mà cúng tế trời thôi (tế giao); còn chư hầu thì ai ở phương nào cúng tế các thần ở phương ấy: thần xã (đất đai), tắc (mùa màng: Thần Nông), thần núi, sông...; kẻ sĩ và dân thường thì tế tổ tiên của mình, cúng ông Táo, thần tài, thần sinh sản (để có đông con, được mùa)... Ngoài ra, cũng như mọi dân tộc thời đó, dân Trung Hoa rất tin bọn đồng cốt, thầy pháp (họ gọi là vu hích) và cúng ma quỷ để chúng khỏi làm hại mình. Họ có điểm này khác: việc gì còn nghi ngờ, họ cũng hỏi tổ tiên, quỷ thần rồi mới quyết định.

Đại khái tín ngưỡng của người Trung Hoa đời Chu như vậy. Có thể coi như một tôn giáo được không? Nếu là tôn giáo thì gọi nó là gì? Đa thần giáo? Thượng đế giáo (Déisme)? Nhưng ngoài Thượng Đế người Trung Hoa còn thờ cúng nhiều thần khác và tổ tiên nữa. Hay là vũ trụ giáo (?) như một học giả phương Tây - mà tôi quên tên - đã đề nghị?

Vả lại nó khác xa các tôn giáo Ki Tô, Do Thái, Phật, Hồi: không có giáo chủ (vua Trung Hoa chỉ thay mặt toàn dân mà tế trời thôi, không thuyết pháp cho dân), không có tổ chức giáo phẩm, chỉ có quan giúp vua coi về thiên sự:làm lịch, xem xét thiên tượng, định thời tiết cho việc canh nông, xem sao trên trời và quan thái bốc coi việc bói (bốc, phệ) để đoán việc cát hung; không có kinh kệ, không có giáo đường gì cả. Nhất là nó không quan tâm chút gì tới sự cứu rỗi, tế độ cá nhân, không nói đến lai sinh, không biết đến thiên đường, địa ngục, niết bàn...

Cho nên nhiều người đã bảo Trung Hoa thời đó không có tôn giáo; và

Henri Maspéro trong cuốn La Chine antique (PUF - 1965) tuy nhận nó là một tôn giáo, nhưng cũng không đặt cho nó một tên nào cả, chỉ bảo nó là một tôn giáo có tính cách xã hội (religion sociale) - chữ xã hội này hiểu theo nghĩa trái với cá nhân - mục đích của nó là mưu hạnh phúc cho quốc gia, xã hội, toàn thể nhân dân: quốc gia được thăng bình, xã hội có trật tự mà nhân dân nhờ mưa thuận gió hoà mà được no ấm. Đó cũng là một đặc điểm nữa của dân tộc, của văn minh Trung Hoa.

Không có kinh kệ, không có giáo đường thì lòng tín ngưỡng của dân không mạnh, không có địa ngục thì dân không sợ; sử chép một ông vua đời Thương đã vác cung ra sân bắn trời và trong Kinh Thi có nhiều câu ca dao oán trời.

Ngay Khổng Tử rất kính trời mà cũng chỉ nhắc tới trời trong mỗi một câu: "Trời có nói gì đâu, bốn mùa thay đổi, vạn vật sinh sôi, trời có nói gì đâu," cơ hồ ông chỉ coi trời là luật thiên nhiên thôi.

Sau ông, Mặc Tử thấy tín ngưỡng của dân sa sút quá, muốn gây lại lòng tín ngưỡng thời Ân, Thương, lập một tổ chức như một giáo phái, quy tụ được một số tín đồ coi ông là giáo chủ, nhưng ít ai theo và chưa được trăm năm, ngay môn đệ của ông cũng bỏ luôn.

Phải tới đời Hán, Trung Hoa mới có một tổ chức tựa như một tôn giáo tế độ cho cá nhân, tôi sẽ xét ở sau.

D. Tổ chức hành chính

Triều đình - quan chế

Bên cạnh thiên tử có những chức quan lớn mà danh hiệu mỗi triều đại một

khác, do đó mỗi sách chép một khác, có khi cùng một danh hiệu mà sách nay chỉ một chức vụ này, sách khác chỉ một chức vụ khác, ví dụ danh hiệu trủng tế chỉ một chức quan coi về các việc riêng (chắc là ở trong cung) của vua, theo Henri Maspéro (La Chine antique); mà trong Trung Quốc sử lược của Phan Khoang, lại chỉ một chức coi việc hành chính trong nước. Chúng ta chỉ cần biết đại khái rằng đời Chu, triều đình đã có bốn chức như chức thượng thư đời sau: tư mã coi việc binh, tư khấu coi việc hình, tư đồ coi về canh nông, tư không coi về dân sự, ruộng đất, đê điều, đường sá ... (tức như bộ công thời sau)[6] - Vậy là chưa có hai bộ: bộ lại, bộ hộ, vì chưa cần thiết, có thể giao cho những quan nhỏ.

Ngoài ra có một chức coi về việc riêng của vua (trủng tế?); một chức coi về việc ăn uống của vua (thiện phu); một chức coi về kho lẫm (truyền phủ); một chức dạy thái tử (sư phó?); dĩ nhiên có một quan coi các hoạn quan nữa.

Ở triều đình có ba chức quan nhỏ: Chức coi về thiên sự, tế lễ, lịch; Thái bốc coi về bói...; và Sử coi về nhân sự, chép lại việc các đế vương đời trước, để lưu truyền những điều các tiên vương đã đặt ra. Những Kinh, Thi, Thư,Lễ, Nhạc đều do sử quan làm ra. Điểm này rất đặc biệt: không dân tộc nào chép sử kỹ như Trung Hoa.

Ngoài kinh đô, nước chia ra làm châu, rồi tới quận, lý (làng), giao cho đại phu hoặc kẻ sĩ cai trị.

Điền chế

Đất nào cũng là của nhà vua. Vua ban đất cho họ hàng, bề tôi để họ khai thác (đất đó gọi là đất phong); họ lại giao cho một người quản lý, gọi là tế.

Viên này tuy là quản gia nhưng rất có quyền, những nông dân trong đất thuộc quyền của họ, phải nộp cho họ một phần mười hoa lợi.
Người ta thi hành phép tỉnh điền (xét ở sau), chia ruộng làm ba hạng: tốt, trung bình, xấu; đất trung bình thì số ruộng được chia bằng hai số ruộng tốt; đất xấu thì được bằng ba.
Tới đời Xuân Thu, một số nước như Tần cho mọi người được tự tiện khai phá đất hoang, do đó phát sinh một hạng chủ điền, một giai cấp mới giàu có, dần dần có học.

Binh chế

Nhà Chu cho phép trưng binh. Lính, chiến xa, ngựa, bò, dân phải nộp cho nhà nước theo định số. Quân đội chia làm ngũ (năm người lính), lượng (năm ngũ) do một tư mã cai quản, tốt (bốn lượng), lữ (năm tốt), sư (năm lữ) do một đại phu làm suý cai quản, quân (năm sư) do một viên tướng cai quản.
Theo nguyên tắc, thiên tử có sáu quân, chư hầu có ba hoặc hai, một tuỳ theo lớn nhỏ. Nguyên tắc đó ít khi được theo.

Pháp chế

Pháp chế của thời đó phân biệt hai giai cấp: quý tộc (đại phu) và dân thường (thứ dân).
Quý tộc mà phạm tội thì xử theo lễ, nghĩa là theo tục lệ của giới quý tộc; dân thường mà phạm tội mới bị triều đình xét theo hình luật, tội nặng nhất thì bị nhục hình khắc chữ trên trán, cắt mũi, chặt chân, thiến, xử tử, xé

thây, lăng trì, tru di tam tộc (họ cha, họ mẹ, họ vợ). Tội nhẹ hơn thì bị gọt đầu, hay đồ (đày đi xa).
Bọn quý tộc không bị nhục hình, hoặc bị thì được phép nộp tiền để chuộc tội, do đó có câu: con nhà giàu không bao giờ bị chết chém, phơi thây ở chợ.
Hình luật mới đầu không được ban bố trong dân gian, như vậy triều đình muốn áp dụng ra sao tùy ý, dân không được biết; dần dần về sau, mới được khắc lên đỉnh đồng cũng chỉ để ở trong cung thôi, rồi khắc lên gỗ treo ở kinh đô và các thị tứ[7].

Giáo dục

Từ đời Thương, Trung Hoa đã có chữ viết, mới đầu khắc trên giáp cốt, lên đồ đồng; rồi sau, từ đầu đời Chu (?) khắc bằng dao hoặc viết bằng sơn lên thẻ tre; su nữa lại viết bằng sơn trên lụa.
Có chữ viết thì có trường học. Tên trường học mỗi thời một khác. Ta chỉ cần biết là trường chia làm hai cấp: tiểu học cho những trẻ từ 8 đến 14 tuổi, đại học cho thiếu niên từ 15 đến 20 tuổi.
Tiểu học dạy cho trẻ cách ứng đối, kính nhường và học một số chữ. Đại học dạy lục nghệ tức lễ, nhạc, xạ (bắn cung), ngự (đánh xe), thư (viết chữ), số (toán học).
Con nhà bình dân thì học ở hương học (trường ở làng), con nhà quý tộc học ở trường quốc học (kinh đô). Sử chép như vậy, nhưng đầu đời Chu có lẽ chỉ con nhà quý tộc mới được học cấp đại học, biết lục nghệ để sau ra làm quan, còn con bình dân thì may lắm một số rất ít được học vài năm ở tiểu học thôi.

Tới gần cuối đời Xuân Thu, Khổng Tử là người đầu tiên mở trường tư thục để dạy trẻ em và thanh niên bất kỳ thuộc giai cấp nào. Có thể ông cũng dạy lục nghệ, nhưng ông chú trọng nhất tới sự đào tạo một số thanh niên tuấn tú (đa số trong giới điền chủ mới và quý tộc sa sút như chính ông), dạy họ Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Nhạc (có thể cả Kinh Dịch nữa), để họ thành những người tài, đức thay giai cấp quý tộc mà giúp vua chúa. Một số môn sinh của ông đã giúp các vua và đại phu đương thời, thành những kẻ sĩ có danh vọng.

Sau ông, môn đệ của ông gần thì như Tăng Tử, xa thì như Mạnh Tử (học trò của cháu nội ông, Tử Tư), Tuân Tử và nhiều nhà khác như Mặc Tử, Trang Tử... noi gương ông mở trường dạy học, đào tạo được giai cấp kẻ sĩ; giai cấp này càng ngày càng đông, uy tín càng tăn, chiếm được những địa vị cao trong chính quyền, qua đời Hán thì gần như thay thế hẳn giai cấp quý tộc ở triều đình, trong dân gian.

Vậy chế độ huyết thống sớm chuyển qua quý tộc trí thức hai ngàn năm trước phương Tây, khiến người phương Tây rất ngạc nhiên và rất phục, khen văn minh Trung Hoa là vô cùng độc sáng. Người có công đầu là Khổng Tử; ông thật xứng được mang danh hiệu vạn thế sư biểu.

E. Xã hội

Nông dân

Đất nào cũng của nhà vua. Nhà vua chia đều cho nông dân theo phép tỉnh điền. Chế độ đó có từ đời Thương, nhà Chu không thay đổi, chỉ tăng thêm diện tích cấp cho dân thôi.

Phép đó như sau: người ta rạch ranh giới thành từng khu vuông vức 900 mẫu (đời Thương là 700 mẫu); mỗi mẫu có sách bảo tương đương 600 mét vuông, có sách cho là 1200 mét vuông. Mỗi khu chia làm chín phần bằng nhau, mỗi phần 100 mẫu. Tám phần chung quanh chia cho 8 nông dân từ 20 tuổi đến 60 tuổi để cày cấy và nuôi vợ con. Khi con trai được 20 tuổi thì được cấp cho một phần khác. Phần ở giữa để lại một ít làm chỗ ở cho 8 gia đình, còn lại bao nhiêu 8 gia đình cày cấy chung nộp lúa cho nhà vua. Hình miếng đất khi chia như vậy giống chữ tỉnh nên gọi là phép tỉnh điền. Theo một số học giả Trung Hoa gần đây thì phép đó là chế độ cộng sản nguyên thủy còn sót lại của Trung Hoa.

Dân phải lo cày cấy phần công điền ở giữa rồi mới cày cấy phần tư điền của mình. Như vậy số lúa nộp cho nhà vua cũng vào khoảng một phần mười số thu hoạch của mỗi gia đình.

Không được phép trồng cây lớn trong ruộng, sợ mất đất trồng lúa, nhưng được phép trồng dâu, rau, cây ăn quả chung quanh nhà. Cũng không được phép trông độc một giống lúa, sợ giống đó mất mùa thì sẽ đói. Dân Trung Hoa suốt mấy ngàn năm, thời nào cũng lo đói. Mỗi gia đình phải nuôi năm con gà mái và hai con lợn nái.

Nhưng còn những khu đất, vì lẽ này lẽ khác, nhà vua không chia cho dân, chẳng hạn rừng, đất lầy chỉ trồng được sậy, cỏ lác, đay. Những đất đó dân được tự ý khai thác nhưng phải đóng thuế cho vua. Họ đốt rừng, làm rẫy như đồng bào Thượng của ta, sau 4-5 năm đất cằn cỗi, họ đi kiếm đất khác. Đời sống nông dân rất vất vả. Trong Kinh Thi có nhiều bài dân phàn nàn phải săn chồn, mèo rừng, lợn rừng, hoặc hái lá dâu, dệt vải cho quý tộc. Mùa đông thì họ phải ra thị trấn làm mọi công việc lặt vặt cho giới đó mà thời xưa gọi là quân tử.

Dù sao chế độ đó cũng có lợi cho dân là được một đời sống đảm bảo. Khi tới 60 tuổi, không làm việc được nữa thì trả lại đất cho vua, chúa; và được nhà nước nuôi nấng. Những con côi, kẻ tàn tật cũng được trợ cấp? Nếu được vậy thì họ sướng hơn bọn nông nô (serf) của châu Âu thời Trung Cổ. Đầu đời Chu nông cụ chưa tiến bộ, phần nhiều bằng đá mài, vì đồng hiếm, rất đắt, cho nên sự khai hoang cũng tiến chậm.

Đất ruộng là công điền, của triều đình và quý tộc (quý tộc được vua phong cho một khu lớn, nhỏ tuỳ chức tước); triều đinh và quý tộc chia đều cho dân làm, đủ cung cấp cho bề trên và dư sống, nên nhà Chu không cần dùng nô lệ như Roma thời cổ. (Lối sản xuất đó không giống lối sản xuất thời cổ ở phương Tây, Marx gọi là lối sản xuất của châu Á). Khi thắng một dân tộc nào, nhà Chu cũng bắt lính và một số dân của địch mang về, bắt làm nô lệ, nhưng không dùng vào việc sản xuất mà chia cho các quý tộc dùng làm nô tỳ. Bọn này tuy có thể bị chủ bán hay cho người khác được, nhưng thường được đối đãi một cách nhân đạo, tình cảnh không bi đát như nô lệ phương Tây.

Vả lại tiểu công nghệ chỉ mới hơi phát đạt, và có tính cách gia đình, cha truyền con nối, do đó có tục lệ lấy tên nghề làm tên họ (như trên tôi đã nói), mà nô lệ cũng không cần thiết trong công nghiệp.

Sự trao đổi sản vật giữa các nước dần dần thịnh lên, tạo nên một giới thương nhân có địa vị khá. Người ta dùng những miếng đồng, khúc lụa, những mảnh vàng, những viên ngọc làm tiền tệ để trao đổi hàng hóa[8]. Về sau người ta đúc tiền bằng đồng.

Đồng, sắt, vàng bạc thời đó gọi chung là kim (金). Vàng bạc gọi là quý kim, sắt, thiếc gọi là ác kim. Vậy đọc sách Trung Hoa thời cổ, nếu gặp chữ thiên kim (chẳng hạn tặng ai thiên kim, vật đáng giá thiên kim...) thì

không nhất thiết là một ngàn lượng hay một cân vàng đâu, có thể chỉ là một ngàn đồng tiền bằng đồng, và thường thường thiên kim chỉ có ý nghĩa là quý giá thôi.

Giới quý tộc cai trị dân, bảo vệ nước... thời đó gọi chung là quân tử (con của vua, cũng như thiên tử là con của trời), bắt dân cung cấp đủ thứ; họ có trường học cho con cháu, có những tục lệ riêng và rất ham săn bắn như quý tộc phương Tây. Chỉ họ mới thường có thịt để ăn, còn dân thì ăn rau, cá. Người ta gọi họ là "bọn ăn thịt" (thực nhục giả). Điểm đó cũng giống phương Tây nữa.

Cưới hỏi

Ruộng thường cách xa làng xóm. Cuối thu đầu đông công việc đồng áng đã xong, nông dân trở về làng ở, làm các viêc thủ công. Mùa xuân họ lại trở ra ruộng, sống chung trong nhiều trại ruộng. Khi thiên tử làm lễ tế giao rồi thì mùa làm ruộng bắt đầu; và lúc đó cũng là mùa hội hè của nông dân.

Một viên quan gọi là môi sĩ (hay môi sư: mei che) hoặc cao môi tuyên bố rằng trai gái được phép tự do hội họp với nhau. Thanh nam thiếu nữ từ 15 tuổi trở lên họp với nhau thành từng nhóm hay từng cặp, ra những chỗ ngoài đồng mà tục lệ đã định trước, để cùng nhau ca hát, tỏ tình, giao hợp ở giữa trời[9]. Cả mùa xuân và mùa hè, họ được tự do ái ân như vậy, qua thu đông thì bị cấm. Tới mùa thu nếu thiếu nữ có mang thì cặp trai gái làm lễ cưới nhau (có thể mời môi sĩ làm chủ lễ), và cô dâu về nhà chồng. Có chồng rồi thì mùa xuân họ không ra đồng hát nữa.

Nếu mùa thu, thiếu nữ không có mang, thì mùa xuân sau họ lại đi hát với chàng trai cũ hay một chàng trai nào khác, tuỳ ý. Nam được phép "chơi xuân" theo cách đó tới 30 tuổi, nữ tới 20 tuổi. Và hễ thành gia thất rồi thì thôi, họ không đi hát nữa.

Trong Kinh Thi, phần Quốc phong (gồm ca dao trong dân gian của các nước) có một số bài chép về tục đó, chẳng hạn bài Đông môn chỉ văn (cao dao của nước Trần) mà tôi trích dưới đây bốn câu do Tạ Quang Phát dịch (Thi kinh tập truyện - Sài Gòn 1969):

...Chọn tìm buổi sáng tốt lành,
Phương nam đồng phẳng để dành hội nhau.
Gai thời chẳng kéo dệt đâu,
Họp cùng múa hát ở ngoài chợ thôi...

hoặc bài Trăn Dữ Vị (ca dao của nước Trịnh), tôi trích và dịch nghĩa như sau:

...Phía bên kia sông Vị,
Có một chỗ rộng rãi thích thú.
Trai gái tới đó,
Cùng nhau nô đùa,
Tặng nhau hoa thược dược.[10]

Tục đó rất giống tục Thái trắng và Thái đen ở Bắc Việt gần đây[11], chỉ khác là người Thái thì sang hay hèn đều tới mùa xuân là ra đồng giao duyên với nhau, còn ở Trung Hoa thời xưa chỉ là hạng thường nhân, nông dân mới lựa bạn trăm năm theo cách đó[12]. Giới quý tộc nghiêm khắc hơn: từ 10 tuổi, con trai con gái dù là anh em ruột thịt, cũng phải sống cách biệt; khi cưới hỏi, phải nhờ ông mai hay bà mai làm trung gian. Riêng bọn vua chúa có tục này cũng lạ: một công chúa nước này được

một ông vua hay một hoàng tử nước khác cưới, thì khi về nhà chồng dắt theo một em gái và dăm ba thị nữ để hầu hạ mình và cả chồng mình ở nước người nữa. Vậy là em gái và thị nữ có thể thành cung phi của chồng.

Chôn cất

Người ta khai quật được một số mộ các vua chúa đời Thương thấy ông vua nào chết cũng có nhiều người bị chôn sống theo. Nhà Chu bỏ tục đó và cả tục giết người để tế thần nữa. Những người bị chôn sống theo vua được thay bằng những tượng gỗ, đá, đồng.. Rồi những đời sau lại thay bằng những bộ đồ vàng mã. Tục này truyền qua nước ta, ngày nay vẫn chưa bỏ được. Sự mê tín sống dai thật!
Đọc Kinh Lễ chúng ta thất sự chôn cất đời Chu theo những nghi thức rất phiền phức, và nhiều khi rất xa xỉ, nhất là trong giới quý tộc. Phải dùng một lớp quan (tài) ở trong, một lớp quách ở ngoài, tốt xấu, dày mỏng tuỳ cấp bậc. Người ta bỏ nhiều châu báu vào trong quan tài, đồ đạc thường dùng của người chết được chở ra mộ để bày hoặc đốt, thành thử một đám tang có vẻ như một đám rước, dài cả cây số.
Đầu đời Chiến Quốc, Mặc tử chỉ trích mạnh thói đó.

3.Thời Đông Chu

A. Nguyên nhân suy vi

Dưới chế độ quân chủ thế tập (cha truyền con nối) mà không lập hiến thì triều đại nào cũng chỉ được vài ba ông vua giỏi, còn thì toàn là hạng tầm

thường hoặc u mê, dâm loạn, tàn bạo. Triều đại nào may lắm thì khi sắp bị diệt, được một người trong hoàng tộc có tài năng cứu vãn mà phục hưng được trong một thời gian như nhà Hán ở Trung Hoa.

Trong lịch sử nhân loại chỉ người Roma được hưởng một cảnh thịnh trị dài từ năm 30 TrCN đến năm 180 sau CN, nhờ một loạt minh quân tài giỏi nối tiếp nhau nắm quyền: Nerva, Trajan, Hadrian, Antonius và Marcus Aurelius. Được vậy là nhờ Trajan, Hadrian đều không có con, còn các con trai của Antonius thì chết sớm; và các ông vua đó lựa một người có tài năng, nhận làm con nuôi, chỉ bảo cho việc trị nước, rồi dần dần giao phó quyền hành cho. Tới đời cuối cùng, Marcus Aurelius (một hiền triết nổi tiếng) có một người con trai là Commodus, nối ngôi ông vì ông quên không chỉ định người kế vị, tức thì cảnh hỗn loạn bùng phát lập tức, mà nền hoà bình Roma (Pax Romana) cũng chấm dứt. Vậy thời rực rỡ của Roma là nhờ chế độ quân chủ không có tính cách thế tập mà có tính cách truyền hiền.

Theo truyền thuyết thì dân tộc Trung Hoa cũng được một thời thịnh trị như vậy trong ba đời vua: Nghiêu, Thuấn, Vũ. Nghiêu không truyền ngôi cho con mà truyền ngôi cho một hiền thần là Thuấn. Thuấn cũng truyền ngôi cho một hiền thần là Vũ, rồi từ Vũ trở đi, không truyền hiền nữa mà truyền tử. Khổng Tử cho thời Nghiêu, Thuấn là thời đại hoàng kim của Trung Hoa, coi hai ông đó là thánh, mẫu mực cho các đời vua sau; như vậy là ông cho rằng chế độ truyền hiền tốt nhất, chế độ truyền tử của Hạ, Thương, Chu đều không bằng, ông tạm phải theo vậy thôi.

Nhà Chu chỉ thịnh được trong khoảng trăm năm đầu, rồi từ đời Mục vương thế kỷ X trước tây lịch, các vua đều tầm thường, tới đời vua thứ 12,

U vương (thế kỷ VIII TrCN) thì vào hạng Kiệt, Trụ, vì mê nàng Bao Tự, bị rợ Khuyển Nhung ở phía tây vào chiếm kinh đô rồi giết[13], chư hầu lập con là Bình vương lên thay.

Bình vương sợ bị rợ phía tây tấn công nữa, năm 770 TrCN dời đô sang phía đông, tới Lạc Ấp, nơi Vũ vương đã cho lập một thị trấn để dời một số dân nhà Thương lại đó vì ngại họ nổi loạn.

Từ đây bắt đầu thời Đông Chu, và cũng bắt đầu thời suy vi của chế độ phong kiến.

Chế độ này tuy có ưu điểm như tôi đã kể nhưng cũng có nhược điểm.

- Nó không thể vững lâu được vì phải dựa vào quyền của thiên tử nhà Chu. Mà nhà Chu thì phải cắt dần đất đai phong cho các vương hầu công khanh nên mỗi ngày một hẹp lại, trông vào sự cống hiến của chư hầu thì không được bao nhiêu, vì danh nghĩa còn phải giúp lương thực cho chư hầu những năm họ mất mùa hoặc có chiến tranh, do đó càng ngày càng nghèo đi.

Chư hầu trái lại, ở xa kinh đô nhà Chu, tự ý mở mang đất đai, thôn tính kẻ yếu ở chung quanh, hùng cứ một phương. Vì vậy số bộ lạc cứ giảm dần từ 1600 xuống 1000, 500... 100, mà các chư hầu hùng cường đất đai mỗi ngày một rộng, gấp năm gấp mười thiên tử. Những chư hầu nhỏ bị chư hầu lớn ức hiếp, cầu cứu với thiên tử, thiên tử không cứu nổi, thế là chế độ chỉ còn có cái danh mà không có cái thực.

- Một lẽ nữa là đế quốc rộng quá, sự cai trị khó quá. Các chư hầu lo giải quyết những khó khăn của chính họ, khuếch trương thế lực của họ, không quan tâm tới chính quyền trung ương nữa, không biết tới thiên tử nữa.

Do những lẽ kể trên mà nhà Chu ở Lạc Dương mỗi ngày một thu nhỏ lại, nhà vua chỉ còn cái danh là thiên tử, mất hết quyền hành, không có quân

đội, tuy khỏi lo bị các rợ xâm chiếm vì có các chư hầu ở Bắc và Tây che chở, nhưng lại phải tuỳ thuộc bọn chư hầu hùng cường đó, có khi chính họ đặt mình lên ngôi thiên tử nữa để thi hành mỗi một chức vụ là tế Trời, Đất mỗi năm và lâu lâu đóng một vai trò trọng tài bất lực và bất đắc dĩ trong những vụ xung đột nhỏ giữa các chư hầu. Triều đình nhà Chu chỉ có một số quan ít ỏi và vô tài, chẳng có việc gì để làm và quyền hành không lan ra khỏi miền lân cận của kinh đô. Tới thời Chiến Quốc (coi ở sau), Tần có lần đòi chín cái đỉnh của Chu, Triệu lấy tế điền (ruộng mà hoa lợi dùng vào việc tế lễ) của Chu; và khi các chư hầu đều tự xưng vương cả - tức tự coi mình ngang hàng với vua Chu - thì vua Chu cũng phải khép nép tâng họ lên là vương mà tự xưng là tiểu quốc.

B. Thất Bá

Nhà Chu suy thì chư hầu nào mạnh nhất sẽ đứng ra thay quyền thiên tử, làm bá chủ các chư hầu, liên kết họ để bảo vệ Chu, chống ngoại xâm, và cũng để giải quyết những xích mích giữa họ với nhau.
Thế kỷ VII và VII TrCN là thời đại của các bá chủ đó. Sử gia thời xưa chỉ nói tới ngũ bá, tức:
- Hoàn công nước Tề.
- Văn công nước Tấn.
- Mục công nước Tần.
- Tương công nước Tống.
- Trang vương nước Sở.

mà không kể tới hai vị bá ở cuối đời Xuân Thu:
- Hạp Lư nước Ngô.

- Câu Tiễn nước Việt.

Có lẽ vì hai nước Ngô Việt ở phía đông nam, dưới sông Dương Tử, tuy hùng cường một thời nhưng không văn minh như các nước ở lưu vực sông Hoàng Hà.

Tề Hoàn công

Nước Tề ở miền Sơn Đông ngày nay, thời đó đã chiếm được hết bán đảo Sơn Đông, nên đất đai rất rộng, có núi, có biển, có nhiều tài nguyên (quan trọng nhất là muối), kinh tế và thương mại thịnh nhất: chở đồng, sau này thêm sắt nữa, từ phương nam lên bằng thuyền theo các con sông, để bán cho cả miền bắc Trung Hoa; muối thì bán cho cả miền Đông Trung Hoa. Tề lại đúc những đồng tiền đầu tiên. Nhờ vậy mà Tề giàu nhất, và hễ giàu thì văn hoá cũng cao, vượt hẳn nhà Chu.

Những tiến bộ đó phần lớn là công lao của Quản Trọng, nhà chính trị có tài nhất thời Xuân Thu, được vua Tề rất tin và trọng. Tuy Quản Trọng xuất thân trong giới bình dân mà Hoàn công dùng làm tướng quốc, quyền hơn cả các "cha anh" của nhà vua.

Quản Trọng biết trọng lễ nghĩa liêm sỉ, lại có sáng kiến hiệu triệu các chư hầu trước sau chín lần (hay mười một lần) thề với nhau (minh thệ) cùng "tôn vương" (tức tôn vua Chu) và "nhương di" chống sự xâm lăng của các "ngoại tộc" (các dân tộc ở ngoài).

Ông đem quân đuổi rợ Địch, giúp Vệ lập lại được nước, nên được chư hầu tin. Nước Sở vì bội lỗi thề, ông họp chư hầy đem quân phạt Sở. Như vậy, bất chấp thiên tử mà ra lệnh cho chư hầu, nhưng ông có công với Trung Hoa, cho nên đời sau, Khổng Tửcũng phải khen ông trong Luận ngữ:

"Quản Trọng giúp Hoàn công, khiến Hoàn công làm bá các chư hầu, thiên hạ quy về một mối, nhân dân đến ngày nay còn mang ơn ông. Nếu không có ông thì ngày nay chúng ta phải gióc tóc, mặc áo có vạt bên trái (như người Di Địch) rồi."

Tài chính trị của ông ở điểm ông đã lập ra lệ "minh thệ" (ăn thề) và giữ nó được suốt đời. Không ai sợ thiên tử nữa thì ông lợi dụng lòng sợ quỷ thần của mọi người. Các vua chư hầu hoặc các đại diện của họ tới dự "minh thệ" khi không ai được xâm phạm, vì được quỷ thần che chở rồi; và các chư hầu phải trừng trị kẻ phản ước.

Giữa các chư hầu liên minh, có tình anh em với nhau, giúp đỡ nhau, chết thì phải phúng điếu.

Lễ nghi rất tôn nghiêm. Các chư hầu họp nhau trên một cái "đàn", người ta lớn tiếng khấn quỷ thần, đọc bản văn lời thề, giết một con trâu rồi chôn bản văn đó với xác con trâu hay máu của nó. Mỗi người quệt vào môi một ít máu trâu rồi lớn tiếng thề.

Cần nhất là phải giữ chữ tín, thì các chư hầu mới đoàn kết và xã hội mới khỏi loạn. Có thể vì vậy mà sau này Khổng Tử đề cao đức tín, đặt nó gần ngang hàng với nhân, lễ, nghĩa, coi nó là đức cần thiết của người quân tử (người trị dân). Đó là một nét đặc biệt của đạo Khổng, và một số học giả phương Tây ngày nay cũng nhận rằng không dân tộc nào trọng đức tín bằng dân tộc Trung Hoa.

Quản Trọng đủ tư cách, tài năng để bắt các chư hầu giữ chữ tín (ông họp chư hầu để phạt Sở, nước bội tín), nhưng đời sau (thế kỷ VI TrCN), có nhiều chư hầu, nhất là Sở, lợi dụng lệ "minh thệ" để chinh phục một nước nhỏ hơn, sau cùng "minh thệ" mất hết ý nghĩa và bị bỏ luôn.

- Sau Tề Hoàn công, Tấn Văn công lên thay làm bá, Chu lại bị rợ Xích Địch quấy nhiễu, hội chư hầu đánh dẹp rồi rước thiên tử về ngôi; Sở lúc đó bị coi gần như Di Địch vì chưa văn minh, tranh dành với Tấn, ông thắng họ rồi hội chư hầu mà thề "tôn nhà vua, không được hại lẫn nhau". Qua đời sau, Tấn và Tần tranh nhau địa vị bá. Tần Mục công được Bách Lý Hề làm tướng, đuổi được rợ Tây Nhung, mở rộng thêm đất; xưng bá, nhưng chưa đủ sức tranh ngôi minh chủ của Tấn.

Tống Tương công, sau khi Hoàn công chết, định thay làm minh chủ, hội chư hầu mà việc không thành, sau lại hội một lần nữa, bị Sở bắt, cuối cùng đem quân đánh Sở, thua, chết. Có sử gia loại ông ra khỏi hàng ngũ bá.

Sở Trang vương ở phương Nam mạnh nhất, đất rất rộng, diệt được vài rợ, khai thác thêm đất đai, đánh Tống, phá Tấn, làm bá chủ chư hầu, tự xưng vương, có ý nhòm ngó chín cái đỉnh của nhà Chu.

Cuối thời Xuân Thu, vua nước Ngô là Hạp Lư dùng một vong thần của Sở là Ngũ Tử Tư, đánh nước Sở, đại thắng, oai danh lừng lẫy, sau đánh với Câu Tiễn bị thương rồi chết.

Câu Tiễn, vua nước Việt, bị cháu Hạp Lư là Phù Sai đánh thua, phải xin hoà, sau tủi nhục sống mười năm mưu tính chuyện báo thù, được Phạm Lãi giúp, bày mưu dâng nàng Tây Thi cho Phù Sai để Phù Sai mê sắc mà bỏ bê việc nước; rốt cuộc Câu Tiễn diệt được Ngô, thanh thế chấn động khắp nơi (thế kỷ V TrCN), thành bá chủ miền Đông Nam. Phạm Lãi biết trước Câu Tiễn sẽ giết công thần khi kẻ thù đã bị diệt nên bỏ đi ở ẩn. Có thuyết nói ông dắt theo nàng Tây Thi đi chu du Ngũ hồ; có thuyết bảo ông qua xứ Đào (?) đổi tên là Chu công, khai phá đất đai, mục súc, buôn bán mà giàu lớn.

Vậy thời Xuân Thu, các bá hiệu triệu "tôn Chu, nhương Di", mà sự thực

chỉ là một cớ để khuếch trương thế lực, thôn tính các nước nhỏ, mở mang đất đai, càng ngày càng gây thêm sự mất quân bình giữa lực lượng các nước lớn, nhỏ. Đầu đời Chu, có 1800 nước (có sách nói 800 nước), tới đầu thời Xuân Thu còn khoảng 150 nước, cuối đời Xuân Thu còn lại khoảng bốn chục nước mà chỉ có bảy nước là mạnh, còn những nước khác như Vệ, Trịnh, Đằng, Cử... đều thành nước phụ dung của bảy nước mạnh cả. Xuân Thu cũng là thời xung đột, đối lập giữa Nam và Bắc. Bắc gồm những nước cũ trên lưu vực sông Hoàng Hà, văn minh rồi, phải ngăn chặn sự xâm lấn của các nước phương Nam, nhất là của Sở, một dân tộc bán khai, không có lễ nghĩa, hung hăng, hiếu chiến, chỉ muốn bành trướng. Nếu Sở thời đó diệt được các nước phương Bắc thì văn minh Trung Hoa chắc thụt lùi một thời khá lâu.

C. Thời đại đồ sắt

Mỗi phát minh lớn về kỹ thuật đều có ảnh hưởng tới xã hội, làm thay đổi cả nếp songs, nếp suy tư, tâm tính con người, khiến cho nền văn minh qua một khúc quẹo, có vậy thì lịch sử nhân loại mới tiến được. Thời trung cổ, phương Tây phát minh ra súng đại bác mà hậu quả là chiến tranh Thập tự quân[14]. Thế kỷ XVIII sự phát minh ra máy chạy bằng hơi nước, đánh dấu bước đầu của văn minh cơ giới và gây ra các cuộc cách mạng ở châu Âu. Thế kỷ của chúng ta tìm ra được cách lọc dầu mỏ và chế tạo được phi cơ dùng trong thế chiến thứ nhất; hiện nay là thời đại của năng lượng nguyên tử và điện tử, và qua đầu thế kỷ sau thế giới sẽ có những biến chuyển lớn lao vô cùng không ai tiên đoán được.
Sự biến chuyển nào mới đầu cũng gây cảnh hỗn loạn trong xã hội, người

thủ cựu thì chán nản, bi quan,người tin tưởng thì hung hăng tàn nhẫn, nhưng dần dần - thời xưa phải vài ba trăm năm hay hơn, thời nay chỉ khoảng dăm bảy chục năm, một trăm năm - xã hội sẽ ổn định theo một trật tự mới, như vậy là tiến được một bước mới. Một thời gian sau lại có những phát minh quan trọng nữa, xã hội lại thay đổi nữa, có điểm tốt hơn mà có thể có điểm xấu hơn trước. Con đường tiến hoá của nhân loại như vậy. Đời người trung bình chỉ được 60 - 70 năm, có là bao. Đọc lịch sử nhân loại chúng ta mới cảm thông được với cổ nhân và với người thời đại chúng ta nữa.

Ở Trung Hoa sự xuất hiện của đồng đã đánh dấu bước đầu văn minh đời Thương; rồi khoảng 1.200 năm sau, sự xuất hiện của đồ sắt còn quan trọng hơn nhiều, chỉ trong khoảng 250 năm, làm cho xã hội Trung Hoa xáo trộn về mọi phương diện, nhưng chính nhờ đó mà cảnh hỗn loạn thời Xuân Thu và Chiến Quốc mau chấm dứt được để rồi thống nhất thành một đế quốc rất lớn.

Theo các sử gia thì thư tịch cổ nhất nói về kỹ thuật nấu sắt viết vào năm 513 TrCN, mà theo những cuộc khai quật gần đây thì những đồ bằng gang xuất hiện vào khoảng đầu thế kỷ thứ V TrCN. Vậy có thể nói rằng thời đại đồ sắt của Trung Hoa bắt đầu vào khoảng 500 năm trước Tây lịch, mà kỹ thuật nấu sắt ở Trung Hoa đã có trước phương Tây non 1.600 năm[15] (Gernet, sđd, tr. 79).

Trước đó, Trung Hoa chỉ có đồ bằng gang dễ gãy. Từ khi nước Việt và nước Ngô tìm được phương pháp kết hợp sự nấu sắt và rèn sắt thì sắt ở phương Nam tốt hơn ở phương Bắc nhiều, bén hơn mà không dễ gãy; đến nỗi có truyền thuyết về hai thanh gươm Mạc Da và Can Tương của nước Ngô. Chồng là Can Tương, một thợ luyện kim, nấu mãi, sắt không chảy;

vợ là Mạc Da, thấy vậy cắt tóc và móng tay bỏ vào lò (có thuyết bảo là nhảy vào lò), lúc đó sắt mới chảy, và họ luyện được hai cây gươm rất tốt, một cây lấy tên chồng, một cây lấy tên vợ.[16]

Nhờ kỹ thuật đó, người ta mới có được những công cụ rất tốt như cày, bừa, cuốc, đào sâu được, những dao búa để phá rừng, khai hoang, những đồ để đào kênh làm thủy lợi. Diện tích đất canh tác được tăng lên rất nhiều. Muốn mở mang cho mau, người ta bỏ phép tỉnh điền đi, cho dân tự do khai phá thêm, những đất mới, để thu thuế bằng lúa cho được nhiều. Không còn cái cảnh tám gia đình cùng làm chung một khoảnh ruộng công nữa. Theo Maspéro (La Chine antique) thì Tấn là nước đầu tiên bỏ tỉnh điền từ đời Xuân Thu, nhưng theo Từ Hải thì Tần mới bắt đầu bỏ phép đó từ năm 350 TrCN. Mạnh Tử đi chu du các nước khuyên các vua chư hầu dùng trở lại phép tỉnh điền, nhưng không ai theo: lỗi thời rồi. Thấy phương tiện làm giàu được thì ai mà chẳng muốn làm giàu. Nhà cầm quyền cũng muốn cho dân giàu, dân có giàu thì mới thu thuế được nhiều mà nước mới mạnh.

Công việc thủy lợi: đào kênh dẫn nước và tháo nước nhiều vô kể. Nước Ngô là nước đầu tiên đào những con kênh lớn nối sông Dương Tử với sông Hoài (486 TrCN), rồi bốn năm sau lại đào nối nó lên tới con sông ở phía nam Sơn Đông; nước Ngụy noi gương, cũng đào nhiều kênh ở ranh giới Hà Nam và Hà Bắc, một con kênh nối một hồ lớn với sông Hoàng Hà, một kênh khác ở miền Khai Phong ngày nay (339 TrCN). Cuối thế kỷ III TrCN, Tần đào một con kênh lớn ở phía Bắc sông Vị, song song với nó, làm cho đất canh tác tăng lên rất nhiều, mà Tần trở nên rất giàu. Những nơi trũng, thấp thì đào sâu thêm, vét, để làm hồ chứa nước. Người ta đắp đê để chống lụt, xây đập, để đổi hướng của dòng nước, xây cửa

cống để điều chỉnh lưu lượng của một con sông. Công trình thủy lợi lớn nhất thời đó được làm vào khoảng 300 TrCN ở thượng lưu sông Minkiang (Mân giang?), một nhánh lớn của sông Dương Tử. Sau khi Tần chiếm được cánh đồng Thành Đô (Tứ Xuyên); một cái đập lớn ngăn dòng Minkiang bắt nó chảy vào một hẻm núi đào xuyên qua một ngọn núi. Từ đó Thành Đô thịnh vượng lên, cày cấy được mà không sợ ngập lụt nữa. Tới thế kỷ IV và III TrCN, tất cả các nước đều đua nhau phát triển thủy lợi. Nhờ vậy dân số Trung Hoa tăng lên. Có sách nói rằng dân số thời Xuân Thu là 20 triệu, khi nhà Tần thống nhất Trung Hoa rồi, được 40 triệu, đời Hán, đầu kỷ nguyên Tây lịch, 60 triệu, đông nhất là miền Tứ Xuyên, Thiểm Tây. Tứ Xuyên nhờ công việc thủy lợi thành một miền giàu có, lớn bằng cả nước Pháp, khí hậu tốt, có đủ các nguồn lợi thiên nhiên, đời sau sinh được nhiều nhân tài.

Công nghiệp, nhờ có sắt mà phát triển mạnh, nhà nào cũng muốn có cày, dao, búa bằng sắt, chính quyền thì muốn có khí giới bằng sắt.

Thương mại rất thịnh. Hàm Dương ở Tần, Lâm Tri ở Tề, Hàm Đan ở Triệu, Đại Lương ở Ngụy đều là những thị trấn phát đạt về thương mại, dân chúng các nơi di cư lại thành một hạng thị dân rất đông. Lâm Tri có tới 300.000 dân. Bọn phú thương có tên tuổi ghi trong sử như Phạm Lãi, Đoan Mộc Tứ. Họ chẳng những muốn buôn hàng hoá mà còn muốn buôn cả vua nữa như Lã Bất Vi. Chính bọn đó rất mong muốn thống nhất Trung Quốc để hàng hoá dễ lưu thông từ miền này qua miền khác, khỏi phải trả thuế khi phải qua nhiều cửa ải vào một nước khác.

Nông vẫn còn là "bản" (gốc), nhưng công thương không còn là "mạt " (ngọn) nữa, không còn chủ trương "ức thương" được nữa, vì có nhiều ông vua thiếu tiền phải vay của họ, nhiều công tử (con vua) khi còn nghèo,

làm con tin phải nhờ họ giúp tiền, giúp sức rồi mới về được nước mà lên ngôi.

Ngoài các thứ tiền đồng mà mỗi miền dùng một kiểu (miền Hà Bắc dùng một kiểu giống lưỡi, miền Sơn Đông dùng đao tiền - như lưỡi dao - miền Thiểm Tây dùng đồng tiền tròn có lỗ cũng tròn), người ta còn dùng một thứ tiền vàng ở nước Sở.

Người ta lập với nhau những giao kèo bằng gỗ hay tre, ghi những lời giao hẹn của hai bên, rồi chẻ đôi, mỗi bên giữ một nửa, khi ghép lại với nhau vừa khít thì là đáng tin. Cách đó chính là cách triều đình dùng phù tiết để ban lệnh quan trọng cho các tướng ở ngoài mặt trận.

Thương nhân có nhiều tiền thì mua đất của những quý tộc sa sút, và sống như các quý tộc.

Triều đình nhiều khi phải nhờ họ đi thu thuế ruộng. Họ giàu, dư tiền, thường mua lúa để trữ, có thể ứng trước một số lúa cho triều đình rồi trừ vào số lúa họ sẽ thu được. Cách đó lợi cho cả hai bên, nhưng dân góp lúa cho họ rồi, dần dần phụ thuộc vào họ, và chẳng bao lâu họ có quyền ngang với những quan lớn nhất của tỉnh, như bọn fermiers généraux (quan trưng thuế) của Pháp thời trung cổ.

Các thị trấn mỗi ngày một đông, mở rộng ra: Lâm Tri, kinh đô của Tề gồm 7 vạn gia đình, trên 30 vạn dân. Mỗi nghề có một khu riêng: khu đồ gốm, khu đồ đồng, khu thương mại...; có cả một khu cho bọn mãi dâm nữa, tương truyền do Quản Trọng lập ra để phục vụ sứ đoàn các nước.

Vòng thành các đồn thời Xuân Thu chỉ dài từ 400 đến 600 mét. Thế kỷ IV và III TrCN đã có những vòng thành dài ba cây số, như vậy dân trong thành có tới mấy vạn người. Có khi thêm một vòng thành nữa gọi là quách.

Chế độ cai trị thay đổi

Thời Xuân Thu, vua các nước chư hầu theo chế độ phong kiến của nhà Chu, dùng bọn cha anh để đảm nhiệm triều chính, phong cho họ những chức tước như tướng quốc, khanh, đại phu... rất ít khi dùng người ngoài công tộc. Một số cha nha được chia cho một khu trong nước để cai trị, họ như một ông vua nhỏ.

Tôi lấy ví dụ nước Lỗ thời Khổng Tử. Khi Khổng Tử làm Á tướng(trường hợp đó hơi đặc biệt vì ông không phải là người trong công tộc, chỉ nhờ có tài, đức mà được cất nhắc như vậy), Lỗ có ba "nhà" gọi là tam Hoàn: Quý Hoàn Tử, Thúc Hoàn Tử và Mạnh Hoàn tử (đều là hậu duệ của Lỗ Hoàn công). Họ lấn hết quyền của vua Lỗ (Chiêu công). Họ Quý mạnh nhất, chiếm tới nửa nước, có thành phố ở phía đông; họ Thúc chiếm phía Tây, họ Mạnh chiếm phía bắc, miền biên giới Tề-Lỗ. Họ thu thuế, nắm binh quyền, có gia thần (bề tôi riêng), triều đình riêng, thành trì, quân đội riêng; ngênh ngang, hống hách, sống xa xỉ hơn vua Lỗ. Nhất là họ Quý muốn tiếm lễ thiên tử, tước chỉ là đại phu của một chư hầu mà dùng vĩ (điệu múa) Bát Dật của thiên tử (Luận ngữ, III- 1); cả ba nhà đều cho hát thơ Ung khi dẹp đồ tế lễ trong nhà họ, mà theo lễ chỉ thiên tử khi tế ở tôn miếu mới cho hát thơ đó.

Khổng tử bất bình, muốn dẹp thành trì, triều đình của họ mà không được. Một phần vì vậy mà ông không giúp Lỗ nữa, đi tìm một ông vua khác. Như vậy là quyền của nhà vua bị phân tán, nếu vua nhu nhược, bất tài thì chỉ còn hư vị, nước sẽ yếu.

Tới thời Chiến Quốc, thế kỷ V, IV TrCN, nhiều nước muốn mạnh lên,

thay đổi chính sách, dẹp các nhà có quyền hành lớn, đặt ra các quận, huyện , dùng những quan lại trực thuộc triều đình để cai trị mỗi quận huyện. Bọn quan lại đó được trả lương bằng lúa, cuối mỗi năm phải báo về triều đình công việc cai trị của mình, họ có thể bị cách chức nếu bất lực hoặc tham nhũng.

Ngụy ở cuối thế kỷ V TrCN cải cách hành chính mạnh hơn cả, các nước khác bắt chước. Đó là bước đầu tiến tới sự trung ương tập quyền, để thống nhất quốc gia, một đòn mạnh đánh vào chế độ phong kiến, sau này sẽ đưa tới sự thống nhất Trung Quốc.

Đảo lộn địa vị xã hội

Đời Xuân Thu, vài ba vị bá còn mượn danh thiên tử nhà Chu tập hợp chư hầu để mưu tính cái lợi chung cho chư hầu (như Tề Hoàn công), hoặc lợi riêng cho mình; qua đời Chiến Quốc họ không thèm mượn danh thiên tử nữa, không biết có vua Chu nữa, mà vua Chu cũng chỉ cần họ để yên cho mình giữ chín cái đỉnh (tượng trưng cho cửu châu, toàn thể thiên hạ) được thêm năm nào hay năm ấy. Thậm chí kẻ sĩ danh tiếng như Hàn Phi, các bậc quân tử như Lỗ Trọng Liên cũng không một ai lên tiếng nhắc nhở thiên hạ trọng nhà Chu cả. Ngay đến Mạnh Tử, noi gương Khổng Tử muốn duy trì chế độ phong kiến, mà cũng quên vua Chu đi; ông đi thuyết phục khắp các vua chư hầy, kể cả một nước rất nhỏ như nước Đằng, vậy mà không bao giờ ghé Chu, chỉ muốn tìm một ông vua nhân từ, không ham giết người để thờ.

Số chư hầu đã giảm nhiều. Mỗi khi một nước nhỏ bị thôn tính là một số quý tộc bị mất địa vị, tụt xuống hàng sĩ hay dân thường. Trong xã hội,

thêm giai cấp phú nông, phú thương mà quyền hành lấn bọn quý tộc.
Điều đáng kể nhất là sự thăng tiến của kẻ sĩ. Giai cấp sĩ một phần là quý tộc bị mất địa vị, một phần là do Khổng Tử, Mạnh Tử, Mặc Tử gây phong trào giáo dục bình dân, đào tạo nên. Họ mỗi ngày một đông, tới đời Chiến Quốc gồm ba hạng chính:
- Học sĩ như các nhà theo Nho, Mặc, Lão.
- Sách sĩ, cũng gọi là biện sĩ, tức các nhà giỏi biện luận, du thuyết bọn cầm quyền, thường theo phái danh gia, pháp gia (tôi sẽ giới thiệu ở sau) như Tô Tần, Trương Nghi.
- Phương sĩ hoặc thuật sĩ gồm những thiên văn gia, y gia, nông gia (ngày nay ta gọi là kỹ thuật gia) và những nhà chuyện bói toán, nghiên cứu về âm dương, cách luyện đan...
Địa vị của hạng sĩ đó mỗi ngày một tăng. Các vua chư hầu tìm cách thôn tính lẫn nhau, nước nào muốn tồn tại được thì cũng phải dùng quân sư, các nhà ngoại giao, quân sự, kinh tế, bất kỳ trong giai cấp nào, miễn là có tài, và ông vua nào cũng đua nhau chiêu hiền, đãi sĩ.
Ngay thời Mạnh Tử đã vậy rồi. Ông tới nước nào cũng được tiếp đãi cực kỳ trọng hậu. Mỗi khi qua nước nào ông "dắt theo cả mấy chục cỗ xe và mấy trăm người tuỳ tùng, vua nước ấy phải cung cấp lương thực", tới khi ông rời nước nào thì vua còn "dâng ông chút ít" - hàng chục dật vàng (mỗi dật là 20 hay 24 lượng) để thầy trò ông lên đường.
Tề thời đó giàu nhất, văn minh nhất. Kinh đô Tề, Lâm Tri, là nơi tụ họp những danh sĩ bậc nhất Trung Quốc. Vua Tề cho họ ở những ngôi nhà lộng lẫy ở cửa tây kinh đô, tặng họ chức tước, bổng lộc rất hậu, chỉ để thỉnh thoảng hỏi ý họ về việc nước, hoặc mời họ vào triều giảng về đạo lý, viết sách truyền bá đạo của họ.

Kẻ sĩ nào ưu thời mẫn thế cũng muốn tìm một giải pháp để cứu vớt dân, dẹp loạn, lập lại trật tự cho xã hội: phái thì chủ trương nhân trị, tư cách người cầm quyền quan trọng hơn hiến pháp, chế độ,hễ người trên yêu dan, làm gương cho kẻ dưới thì nước sẽ trị; phái thì bảo nếu người nào cũng yêu người khác như người thân của mình thì không còn ai tranh giành với ai nữa mà xã hội sẽ yên; phái lại bảo phải trở lại thời thượng cổ, nhà cầm quyền không can thiệp vào việc của dân, để cho dân sống một đời chất phác, rất ít ham muốn, thì hết sự ham muốn, tranh giành; kẻ lại bảo phải dùng pháp luật cho nghiêm, thưởng phạt công bằng thì nhà cầm quyền chẳng cần tài đức mà nước cũng trị, phái đó là phái dùng pháp trị... Phái nào - trừ pháp gia - cũng có một nhóm người theo, và thầy trò dắt nhau đi chu du khắp các nước tìm một ông vua dùng mình để thực hiện chính sách của mình. Thuyết nào cũng được bọn cầm quyền trọng mặc dầu có thuyết bị chê là vu khoát, không theo được. Cho nên thời Chiến Quốc là thời đại hoàng kim của triết học, ngôn luận được hoàn toàn tự do, tất cả các đời sau, cho tới ngày nay không thời nào bằng, và được gọi là thời "bách gia tranh minh" (trăm nhà đua tiếng). Hậu quả là: 1. Các học thuyết rất phát triển, khoa học kỹ thuật tiến bộ. 2. Một số kẻ sĩ được trọng dụng ở triều đình, giành được địa vị của bọn quý tộc, thành một giai cấp mỗi ngày một thăng tiến trong xã hội, một thứ dung hoà chế độ quý phái do huyết thống và chế độ quý phái do tài đức.

Cuối thời Xuân Thu và đầu thời Chiến Quốc, xã hội chưa loạn lắm, phái nhân trị còn có ảnh hưởng ít nhiều, rồi càng về sau, đạo đức càng suy, người ta ham lợi, trọng sức mạnh thì phái pháp trị càng được nhiều vua theo. Tôi sẽ trở lại điểm này trong một đoạn sau.

Cách mạng về chiên thuật

Sắt đã làm nông, công, thương phát đạt, vua chúa mở mang đất đai, nước giàu, dân đông, thì phải thay thế chế độ hành chính để thống nhất quốc gia, nhất là phải thay chính sách võ bị. Ai cũng thấy chỉ chiến tranh mới giải quyết được mọi mâu thuẫn. Ngay từ thời Mạnh Tử, chiến tranh đã khốc liệt rồi, người ta "đánh nhau để tranh đất, giết người đầy đồng; đánh nhau để tranh thành, giết người đầy thành."

Từ thời các bá đã không còn chiến tranh nô lệ nữa; thời Chiến Quốc tướng không tuyển trong giới quý tộc nữa, mà trong bọn "binh gia": Tôn Vũ, Ngô Khởi, Tôn Tẫn, Bàng Quyên, Nhạc Nghị, Bạch Khởi.

Khí giới bằng sắt bén hơn, giết được nhiều hơn, mau hơn; sử chép thế kỷ thứ III TrCN, tướng Tần là Bạch Khởi giết (chôn sống?) 40 vạn quân Triệu đã đầu hàng (con số đó chắc quá đáng).

Dân đông rồi, người ta mới bắt lính nhiều được. Nước nào cũng có vài trăm ngàn quân. Tần, thế kỷ thứ IV TrCN, bắt tất cả đàn ông từ 15 hay 20 tuổi tới 60 tuổi phải nhập ngũ, như vậy là chỉ còn đàn bà con nít là khỏi phải ra trận. Chính sách ngụ binh ư nông được phổ biến: người dân nào cũng thời bình thì làm ruộng, tập võ nghệ, thời chiến thì thành lính.

Có khi đàn bà người già cũng không được ở yên, phải đi xây trường thành để ngăn xâm lăng. Sở xây trường thành ở Hà Nam, Tề ở Sơn Đông, các nước khác như Ngụy, Tần cũng bắt chước. Những trường thành đó chỉ bằng đất, có khi chỉ là một con đê được đắp cao hơn, rất ít khi bằng đá, nhưng cũng có những đồn nhỏ do một số lính giữ, thấy địch tới thì đốt khói ban ngày, đốt lửa ban đêm báo cho các đồn khác biết. Triệu xây một trường thành ở phía Bắc, Yên cũng vậy, để chống lại các rợ; các thành đó

sau này Tần Thuỷ Hoàng sửa sang lại, nối liền với nhau thành Vạn Lý trường thành (coi bản đồ Trung Hoa vào khoảng 350 TrCN ở sau).
Dĩ nhiên phải đắp đường để vận lương cho lính và để nối các thị trấn với nhau, và phải đào thêm kênh như trên tôi đã nói.
Về khí giới, người ta chế tạo nỏ và nỗ pháo (catapult) để bắn đá (thế kỷ V TrCN). Nỏ mạnh hơn và bắn xa hơn cung, có thể được non một cây số theo sách thời đó chép. Thời Mặc Tử, Công Thâu Ban đã chế tạo được thang mây để đánh thành. Sở dĩ có tên đó vì thang rất cao.
Chiến xa lỗi thời rồi, người ta dùng bộ binh, rồi kỵ binh. Hai nước Ngô, Việt có nhiều hồ, đầm lầy, không dùng chiến xa được, cho nên đã đầu tiên dùng bộ binh. Tấn mới đầu chê chiến tranh dùng bộ binh không có vẻ "quý tộc" nhưng rồi Trịnh theo, và dần dần các nước khác cũng theo. Để điều khiển một đoàn bộ binh thì phải có thứ tự, kỷ luật, mà những quy tắc, chiến thuật mới xuất hiện. Bộ binh lại chia làm nhiều hạng (như binh chủng ngày nay), hạng chuyện dùng cung, hạng chuyên dùng nỏ, dùng giáo.
Về kỵ binh, Trung Hoa bắt chước các rợ phương Bắc và phương Tây. Năm 307 TrCN Triệu là nước đầu tiên dùng kỵ binh, nhờ vậy mà mạnh lên được một thời. Họ phải thay đổi nhung phục cho gọn gàng (bận quần, bỏ áo giáp dài đi), và phải tập bắn cung trong khi ngựa phi y như Hung nô.

D. Thất Hùng

Các sử gia cho thời Chiến Quốc bắt đầu từ năm 376 TrCN, năm mà nước Tấn bị ba đại phu chia nhau thành ba nước Ngụy, Triệu, Hàn. Sự thực thì

biến cố đó không quan trọng gì mà xã hội Trung Hoa vẫn biến chuyển đều đều từ thời Đông Chu đến đầu đời Tần. Sự phát minh ra thuật nấu sắt vào khoảng 500 TrCN có ý nghĩa hơn nhiều như tôi đã trình bày ở trên.

Kể cả ba nước Ngụy, Triệu, Hàn (sử gọi là Tam Tấn) mới thành lập đó thì đời Chiến Quốc có trên mười chư hầu, nhưng không kể những nước nhỏ như Tống, Lỗ, Trâu, Đằng, Trung Sơn... mà một số thành những nước phụ dung của các nước lớn, thì chỉ còn bảy nước đáng kể, sử gọi là Thất hùng: Yên, Tề, Hàn, Ngụy, Triệu, Sở và Tần.

Trong số bảy nước đó, yếu nhất là Yên, mà mạnh nhất là Tề, Sở, Tần vì đất đại đã rộng mà tài nguyên lại nhiều. Tề văn minh hơn hết, Sở rộng nhất, Tần là nước có tổ chức hơn hết.

Bảy nước đó tổ chức những liên minh để đánh lẫn nhau. Có hai kế hoạch liên minh lớn nhất: kế hoạch "hợp tung" của Tô Tần và kế hoạch "liên hoành" của Trương Nghi. Tung có nghĩa là đường dọc, hoành có nghĩa là đường ngang. Các nước từ bắc tới nam tức từ Yên tới Sở liên hiệp với nhau thành một trục dọc để chống lại Tần nên gọi là hợp tung. Để chống lại thế đó, Trương Nghi thuyết phục một số nước ở phía Đông Tần cắt đất cầu hoà với Tần thành một trục ngang để đánh các nước kia cho nên gọi là liên hoành. Tần mỗi ngày một mạnh lên, rốt cuộc mâu thuẫn tập trung lại thành mâu thuẫn giữa Tần và sáu nước (lục quốc): Hàn, Ngụy, Triệu, Yên, Tề, Sở.

Tần sở dĩ mau mạnh một phần là nhờ địa thế: ở lánh về phía Tây, ít bị các nước láng giềng ở phía đông dòm ngó, được tự do phát triển, lại có cửa Hàm Cốc rất hiểm trở, "một người giữ cửa đó thì cự được vạn người", nên Tần có thể qua cửa đó để tấn công các nước phía đông, chứ các nước này không dám mạo hiểm qua cửa đó để tấn công Tần.

Nhưng lý do quan trọng nhất là Tần, một nước mới, dám làm những cải cách quan trọng, triệt để, một cách đều đều, liên tục, có phương pháp ở giữa thế kỷ IV TrCN. Giới quý tộc của Tần yếu, nghèo, không chống nổi, cản trở nổi vua Tần. Từ 356 đến 348 TrCN, Tần lập 41 huyện trên khắp cõi. Thương Ưởng, cũng gọi là Vệ Ưởng, một pháp gia, làm tướng quốc Tần khuyên vua Tần đánh những đòn rất mạnh vào giai cấp quý tộc, tước dần quyền của họ; tạo ra một giai cấp quý tộc mới gồm những quân nhân có tài; hễ chém được nhiều đầu giặc thì được chức cao. Ông lại lập chính sách khẩn hoang, cho dân chúng làm chủ những đất họ khai phá được, do đó có thêm bọn phú nông xuất hiện, bọn này với bọn phú thương sẽ tranh quyền với bọn quý tộc cũ. Ông còn cả gan bãi bỏ tục quý tộc không bị hình phạt như thứ dân, mọi người đều bình đẳng về pháp luật mà pháp luật được công bố cho toàn dân được biết. Từ thời Xuân Thu đã có vài nước công bố "hình thư", nghĩa là khắc hình luật trên các đỉnh đặt ở triều đình hoặc trên những bảng gỗ treo ở kinh đô, như vậy để bỏ cái lệ hễ bọn quý tộc bị tội thì triều đình xử kín theo lệ riêng của họ với nhau, còn dân chúng bị tội thì bị xử theo hình pháp một cách nghiêm khắc hơn. Hình thư dần dần được các nước khác theo, nhưng luật pháp không nước nào khốc liệt như ở Tần. Dân không được lang thang đi đâu tuỳ ý. Người nào cũng phải có một cái thẻ như thẻ chứng minh nhân dân ngày nay họ gọi là "bằng cứ", muốn vào quán trọ nào phải trình thẻ, chủ quán không dám chứa những người không mang thẻ. Bọn du thủ du thực bị bắt thì làm nô lệ hết. Các thư, kinh bị đốt hết.

Làng xóm tổ chức lại hết. Cứ năm hay mười nhà họp thành một liên gia có bổn phận phải phòng kẻ gian, tố cáo kẻ có tội,nếu không thì chịu trách nhiệm chung. Mặc Tử một thế kỷ trước đó cũng đã có ý đó (coi đoạn sau)

nhưng chính sách của Thương Ưởng triệt để hơn: làm thay đổi cả tổ chức hương thôn, chia lại đất đai canh tác, phá bỏ hàng rào cũ, do đó mà thay đổi hẳn lối sống, phong tục, có thể gọi là một cuộc cách mạng, ngày nay nhiều nước cộng sản, độc tài bắt chước.

Các luật thưởng phạt quân nhân rất nghiêm, thứ dân có chiến công thì được chức tước, quý tộc mà không có chiến công thì bị giáng xuống thành thứ dân. Tất cả cải cách đều nhằm mục đích duy nhất là sản xuất lúa cho nhiều để nuôi binh, là luyện binh cho mạnh để xâm chiếm nước khác. Khi Tần Hiếu công chết (338 TrCN), bọn quý tộc oán Thương Ưởng và Thương Ưởng bị phanh thây. Nhưng non một thế kỷ sau, vua Tần tên là Chính (tức Tần Thủy Hoàng) áp dụng lại chính sách độc tài đó mà làm cho Tần mạnh nhất trong số thất hùng.

Tần đầu thế kỷ IV TrCN còn yếu mà năm 299 TrCN thắng được Sở, giam cầm Hoài vương: Khuất Nguyên, một đại phu Sở, buồn rầu vì Hoài vương không nghe lời mình, uất hận vì tổ quốc suy nhược, viết thiên Li Tao rồi đâm đầu xuống sông Mịch La. Năm 278 TrCN, tướng Tần là Bạch Khởi đánh Sở, hạ được đất Dĩnh, Sở phải dời đô; rồi từ đó Tần thắng liên tiếp các nước Triệu, Ngụy (bốn chục vạn quân Ngụy đầu hàng năm 260 TrCN); năm 256 TrCN, Tần tấn công nước Chu, Chu dâng đất cho Tần. Nhà Chu chấm dứt.

Từ đây nước nào cũng thấy nguy cơ sắp bị diệt. Hàn triều phục Tần. Một cuộc hợp tung cuối cùng của năm nước do Tín Lăng Quân nước Ngụy cầm đầu thắng được một trận.

Năm 242 TrCN, Tần Thuỷ Hoàng lên ngôi, dùng Lã Bất Vi làm tướng quốc, sau bãi chức Lã, dùng Lý Tư (một môn sinh của Tuân Tử) và chỉ trong khoảng mười năm diệt Triệu, Ngụy, Sở, Yên. Vua Yên phải nhẫn

tâm giết thái tử Đan - vì Đan dùng Kinh Kha mưu sát Tần Thuỷ Hoàng không thành - dâng thủ cấp cho Tần Thuỷ Hoàng, mà Tần Thuỷ Hoàng cũng không tha, san phẳng kinh đô Yên. Chỉ còn mỗi nước Tề, hai năm sau (221 TrCN) cũng bị diệt nốt. Tần thống nhất được Trung Hoa. Lời của Mạnh Tử nói với Lương Tương vương: "Ai không thích giết người thì thống nhất được thiên hạ" đã hoá sai. Nhân trị không công hiệu bằng pháp trị. Tần đã thành công nhờ chính sách độc tài, sự tổ chức chặt chẽ, chiến thuật đại tài, mà cũng nhờ mưu mô xảo quyệt: dùng một bọn do thám cho lẻn vào tất cả các nước, vung tiền ra mua chuộc các đại phu, tướng quân của địch, mua chuộc không được thì ám sát. Những cách đó thành công rồi, Tần mới đưa quân vào. Hàn (230), Triệu (228), Ngụy (225), Sở (223), Tề (221 TrCN) đều vì vậy mà bị diệt.

Sự thành công của Tần là sự thành công của bọn pháp gia, mà người tập đại thành của các pháp gia là Hàn Phi, bạn học của Lý Tư, cả hai đều là môn sinh của Tuân Tử. Có sách chép rằng Tần Thuỷ Hoàng đọc tác phẩm của Hàn Phi, phục lắm, chỉ ước ao được gặp, nhưng khi Hàn Phi tới Tần được ít lâu thì bị Lý Tư gièm pha mà bỏ mạng ở trong ngục.

*

Từ khi Mao Trạch Đông diệt xong Quốc dân đảng, người ta mới thấy ảnh hưởng của Thương Ưởng rất lớn, hơn cả Khổng Tử nữa, hầu hết đường lối và những cải cách lớn lao đều mang dấu vết của Ưởng, đáng lẽ người ta phải đưa ông ta lên hàng vĩ nhân của Trung Hoa mới phải.

Thật lạ lùng, hai chính trị gia đó,chủ trương trái ngược hẳn nhau, mà dân tộc Trung Hoa đều thờ được cả.

---

[1] Khổng Tử trong Luận Ngữ khen Bá Di, Thúc Tề (chương VII, bài 14) là người hiền; và chê nhạc Võ của Vũ Vương là "cực hay nhưng chưa cực tốt lành" như nhạc Thiều của vua Thuấn, vì vua Thuấn được vua Nghiêu nhường ngôi, còn Vũ Vương phải dùng vũ lực để diệt vuaTrụ. Khổng Tử phục Văn Vương hơn Vũ Vương vì lẽ Vũ Vương không chiếm ngôi của Trụ. Tôi ngờ rằng thuyết Trụ tự thiêu, chứ không bị Vũ Vương giết, cũng do các nhà Nho tạo ra để Vũ Vương khỏi mang tội thí quân)

[2] Mỗi chiến xa chở ba người: một người đánh xe ngồi giữa, hai người đứng hai bên, một người cầm cung, một người cầm thương; và phải dùng bốn con ngựa để kéo, vì dây cương cột vào cổ ngựa, chứ chưa biết quàng vào vai ngựa. Như vậy một nước vạn thặng phải có ít nhất bốn vạn con ngựa, ba vạn chiến sĩ. Chiến sĩ đều ở trong giới quý tộc, phải học nghề đánh xe (ngự), bắn tên (xạ); dân thường chỉ theo chiến xa để đốn cây, sửa đường, bắc cầu... và đứng ngoài mà nhìn, hò hét trong khi chủ tướng giao chiến với địch. Nếu thắng thì họ ùa theo xe cướp bóc, bắt tù binh...

[3] Chỉ giới quý tộc mới có tên họ vì tổ tiên thuộc một thị tộc nào đó; thường dân thường không có tên họ, lấy tên nghề làm tên họ, như tổ tiên làm đồ gốm thì lấy họ là Đào, tổ tiên đánh giặc, thì lấy họ là Tư Mã.

[4] Từ nghĩa gốc đó mà về sau phong có nghĩa là phong tước vì khi phong tước cho ai thì vua ban đất và chỉ ranh giới cho họ để họ đắp mô đất.

[5] Tục này khác hẳn nhiều nước phương Tây, nên Trung Hoa cũng như Pháp, không có nữ hoàng (các nữ hoàng Trung Hoa đều là tiếm vị); không có trường hợp một ông vua làm vua hai ba nước, đã thừa kế của cha lại thừa kế của mẹ, của vợ, gay ra nhiều rắc rối, tranh chấp ở châu Âu cho tới đầu thế kỷ XIX

[6] nhưng có sách lại bảo là coi về lễ, giáo, tức như bộ lễ đời sau
[7] Chế độ "hình bất thướng đại phu, lễ bất há thứ nhân" kể ở trên rất bất công, không nờ đến ngày nay còn áp dụng ở Trung Quốc: các đảng viên cũng thành một giai cấp như đại phu đời Chu, hễ phạm tội thì tòa án nhân dân không được bắt giam và xử họ nếu không được đảng cho phép, mà phải để cho đảng xử trước đã; hoặc cảnh cáo, hoặc đổi đi nơi khác, cho hạ tầng công tác...; tội nặng lắm đảng mới đưa ra tòa án xử (cả chục năm mới có một trường hợp như vậy). Đảng viên gần ra bất khả xâm phạm; ngay cả đến bác sĩ cũng không dám mổ mắt một đảng viên quan trọng, nếu không xin phép đảng trước, sợ nếu mổ lỡ mà họ hóa đui thì mang tội nặng.
[8] đời Thương hoặc trước nữa, người ta dùng vỏ sò, chữ Hán là bối (貝), vì vậy mà các chữ nói về việc buôn bán thường có bộ bối
[9] Tục giao hợp ở giữa trời này thời cổ rất phổ biến; có nơi nó gần như một nghi lễ để cầu cho ruộng nương được mùa
[10] Theo chú thích của Chu Hi thì thược dược là một loại cỏ thơm, không phải hoa thược dược của ta ngày nay, có sắc mà không hương.
[11] Tục hát quan họ của ta ở Bắc Ninh có phải là một biến thể, một di tích của tục đó không?
[12] Những điều tôi chép ở trên rút từ cuốn La Chine antique của Henri Maspéro ra, mà Maspéro lại mượn của Marcel Granet trong Fêtes et chansons anciennes de la Chine. Nó giúp chúng ta hiểu Kinh Thi hơn. Trong bộ Sử Lý Tư Mã Thiên viết đại ý rằng ngày xưa Kinh Thi có 3000 thiên (do các viên sử nhà Chu sưu tập được), Khổng Tử san lại, chỉ lựa 305 thiên "hợp với lễ nghĩa" thôi. Đời sau, Khổng Dĩnh Đạt, Chu Hi ... nghi ngờ thuyết đó vì Khổng Tử không bao giờ bảo rằng mình san dịch Kinh Thi, vả lại lựa mà sao bỏ đi tới 9 phần 10, như vậy khác gì phá hoại

kho tàng văn học của thời trước; huống hồ đã lựa những thiên "hợp với lễ nghĩa" thì tại sao lại giữ mấy chục thiên mà ai cũng nhận là dâm bôn của nước Bội (Tình nữ), nước Dung (Tang trung, Thuần chi bôn bôn...), nước Trần (Đổng môn chi văn, Trăn dữ vị... đã dẫn ở trên), nhất là của nước Trịnh (Sơn hữu phù tổ, Thác hề, Giáo đồng, Phong, Tử Khâm...). Nay đọc Marcel Granet chúng ta mới biết Khổng Tử có tinh thần khảo cổ của một nhà xã hội học, phong tục học, giữ lại hết những ca dao thời trước, dù nó trái với đạo đức thời ông, giữ lại để cho đời sau biết tâm lý và đời sống người xưa ra sao. Ông biết rằng những thiên Quốc phong đó, môn sinh của ông có thể hiểu nhầm, nên cảnh cáo họ rằng đọc Thi thì phải "tư vô tà", nghĩa là "đừng nghĩ bậy", mà phải nhớ rằng tục thời xưa như vậy đó, nên tìm hiểu chứ không nên hấp tấp chê cổ nhân.

[13] Tương truyền thời đó có lệ hễ thiên tử bị một rợ nào tấn công thì nổi lửa lên, các chư hầu ở gần tức thì đem quân lại cứu. Bao Tự lúc nào cũng ủ rũ, U vương muốn thấy nàng cười, bày ra một kế: khi không nổi lửa lên, quân chư hầu vội vàng tới, biết là bị lừa, xấu hổ và bực mình quay về, Bao Tự thấy nét mặt của họ mà cười lớn, U vương thích lắm. Nhưng khi Khuyển Nhung tấn công thật, ông ta nổi lửa lên thì không chư hầu nào tới cứu nữa.

[14] Chi tiết này cụ NHL hình như nhầm, Thập tự chinh kéo dài từ khoảng 1095 đến 1291(hay 1299), mà lần đầu tiên lịch sử châu Âu ghi nhận việc sử dụng đại bác là của người Anh trong trận Crécy năm 1346 trong chiến tranh một trăm năm, đoạn này viết hơi ngược chăng? (chú thích - Seahawk1)

[15] nói chính xác hơn chắc là kỹ thuật luyện thép mới phải? (chú thích - Seahawk1)

[16] Trên mười thế kỷ sau, sắt Trung Hoa còn nổi tiếng ở Ba Tư, tác giả "Nghìn lẻ một đêm" coi nó là một bảo vật.

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương V

Nhà Tần (221 - 206 TrCN)
(Thời của pháp gia)

1. Tần Thủy Hoàng

Ở trên tôi đã nói đời Chiến Quốc có một thương nhân buôn cả vua. Thương nhân đó, Lã Bất Vi, có một người thiếp đẹp, khi biết nàng bắt đầu có mang đem dâng nàng cho một công tử của Tần làm con tin ở Triệu. Công tử đó về Tần làm vua, phong cho Lã làm tể tướng. Sau nàng hầu sinh con trai, vua Tần cho nối ngôi, tức Tần Thủy Hoàng. Hồi Tần Thủy Hoàng còn nhỏ, Lã nhiếp chính. Lần đó là lần đầu tiên trong lịch sử Trung Hoa, một thứ dân con buôn được cầm quyền chính như vậy. Không rõ ông ta buôn gì mà mau giàu như vậy - có lẽ là buôn ngựa - nhưng ông ta có học chút ít, thích bọn "thi, thư", chủ trương chính sách hoà bình. Lớn lên Tần Thủy Hoàng bãi chức ông ta mà dùng Lý Tư. Trong thời làm tể tướng, Lã bảo các môn khách chung nhau soạn bộ Lã Thị Xuân Thu, gần như một sử tư tưởng, học thuật cuối thời Chiến Quốc.

Tần Thủy Hoàng tư cách tầm thường, tính tình hung dữ, rất tin dị đoan. Các sử gia đời sau đều theo Khổng học, rất chê ông ta, nhưng các sử gia phương Tây nhận ông là một trong những vĩ nhân cổ kim. Ông chỉ cầm

quyền chưa đầy mười lăm năm mà làm cho nước Trung Hoa thay đổi hẳn, thống nhất về mọi mặt, mở mang thêm bờ cõi, thành một đế quốc lớn thời thượng cổ.

Ông cho rằng công đức của mình ngang với Tam Hoàng Ngũ Đế, nên thụ xưng là Hoàng Đế, hiệu là Thủy Hoàng, nghĩa là vị hoàng đế đầu tiên, và muốn cho con cháu đời sau lấy danh hiệu: nhị thế, tam thế... cho đến vạn thế. Những danh từ xưng hô như trẫm, bệ hạ, đều do ông đặt ra.

2. Tổ chức hành chính

Ông bắt vương tộc sáu nước mà ông đã chiếm, cả gia đình các đại thần của họ nữa, phải dời lại Hàm Dương, kinh đô của Tần, như vậy để họ bị bứng hết rễ, không sai ngóc đầu lên được. Đất đai của họ đem phát mãi hết.

Ông chia đất của sáu nước thành quận, huyện. Thời Thương Ưởng, Tần đã chia làm nhiều huyện, mỗi huyện là một đơn vị hành chính trực thuộc triều đình, có một viên quan thu thuế. Sau lập thêm quận ở những miền mới chiếm được. Quận là một quân khu lớn, nhất là ở những miền mới chiếm được. Vì muốn thống nhất quốc gia, vua Tần bắt huyện tuỳ thuộc quận, mỗi quận gồm nhiều huyện, viên chủ quận là một võ quan. Sau tổ chức lại, mỗi quận gồm một quận thú coi về dân sự, và một quân uý coi về quân sự. Ở trên cả, có một viên giám ngự sử chỉ chịu trách nhiệm với nhà

vua, như vậy không một viên nào chuyên quyền được, không thể thành một ông chúa như trong thời phong kiến. Thời Tần Thủy Hoàng, Trung Hoa chia thành 36 quận, cũng như tỉnh ngày nay.

3. Trọng nông

Tần theo Pháp gia[1] khuyến khích binh, nông; ghét công, thương. Muốn nắm hết cái lợi thương nghiệp, triều đình đày hết phú thương có những xưởng sản xuất sắt lại miền Thiểm Tây và miền Tứ Xuyên. Sử chép coi hai trăm ngàn gia đình phú thương, tiểu thương bị đày tại xứ Thục và miền An Dương, ở phía nam Lạc Dương ngày nay, chắc là để làm ruộng. Ngày nay có nước cũng áp dụng chính sách đó.

Nông dân được ưu đãi. Đất không còn là sở hữu của nhà vua nữa, mà của người làm ruộng. Người chủ ruộng có quyền bán ruọng và ai cũng có quyền mua. Chế độ đó gọi là danh điền, tạo nên một giới địa chủ; bọn đại địa chủ có những cơ sở rất lớn và dần dần thành một giai cấp có quyền hành tương tự như các chư hầu nhỏ thời trước, hoặc các lãnh chúa bên châu Âu thời trung cổ.

Năm hay mười nhà họp nhau thành một liên gia, chịu chung trách nhiệm với nhau. Chế độ đó đem áp dụng ở khắp Trung Hoa cho tới đầu đời Hán. Tráng đinh nào cũng phải đi lính tới già. Gia đình nào có ba người đàn ông thì phải chia làm hai hộ. Hình luật tàn khốc hơn thời trước nhiều.

4. Thống nhất văn tự, đồ đo lường, tư tưởng

Thời Chiến Quốc, mỗi miền có một ngôn ngữ, người nước Yên không hiểu tiếng nước Sở, người nước Triệu không biết tiếng nước Việt - mà ngày nay cũng còn tình trạng người Quảng Đong ít học không hiểu nổi tiếng Bắc Kinh - Một viên quan Tần phải đi cai trị một nước khác, không hiểu ngôn ngữ nước đó thì khó làm tròn nhiệm vụ được. Ngay đến chữ viết cũng vậy. Những gì thiên tử nhà Chu thông báo cho các chư hầu đều viết bằng thứ chữ đại triện; nhưng thứ chữ đó không phổ biến và kẻ sĩ các nước thường dùng một lối chữ khác.

Vì vậy tể tướng Lý Tư nghĩ tới việc thống nhất ngôn ngữ và văn tự. Chúng ta không biết ông thống nhất ngôn ngữ ra sao; về văn tự thì ông giản dị hoá lối đại triện, quy định một lối viết khác gọi là tiểu triện, và lối này thành thông dụng trong toàn cõi Trung Hoa.

Ông lại thống nhất các đồ cân, lường (cả nông cụ, cày bừa...), như vậy để dễ tính thuế và thu thuế. Thuế trả bằng lúa, phải dùng thuyền, xe chở lại các quận và kinh đô. Cho nên lại phải thống nhất khoảng cách giữa hai bánh xe (xe đồng quy), nếu không thì những xe quá lớn vào những đường nhỏ không được.

Quan trọng nhất là thống nhất tư tưởng. Về điểm này pháp gia (Lý Tư, Hàn Phi) chịu ảnh hưởng của Mặc Tử. Mặc Tử trước kia đã chủ trương

"thượng đồng", nghĩa là bắt dân phải tán đồng lẽ phải với người trên, phải cùng một quan niệm tốt xấu với người trên. Không ai được có chủ trương riêng khác với chính sách của triều đình. Tần ghét nhất bọn nho sĩ, triết gia mở trường tư dạy đạo lý, chỉ trích chiến tranh và hình pháp tàn bạo. Tần chỉ muốn nhồi nặn dân chúng cho thành dễ bảo, rất có kỷ luật. Tư do tư tưởng, tự do ngôn luận là tội nặng nhất. Tứ thư và ngũ kinh của đạo Nho bị coi là cực kỳ phản động vì khiến dân nhớ tiếc trật tự cũ của chế độ phong kiến. Năm 213 TrCN, theo đề nghị của Lý Tư, Thủy Hoàng ra lệnh "đốt sách và chôn nho": đốt hết các bản tứ thư, ngũ kinh và bách gia chư tử trong dân gian, chỉ giữ lại một bản tàng trữ trong thư viện của triều đình. Các bộ sử của lục quốc cũng phải đốt hêt, chỉ được giữ những sách về kỹ thuật, như sách thuốc, sách trồng trọt, sách bói... Kẻ nào không tuân lệnh mà lén lút giữ thì bị kết tội là phản quốc. Có người phải giấu sách vào trong tưởng, có người lại ráng học thuộc lòng thư và kinh để truyền miệng lại đời sau. Năm chục năm sau (đời Hán) lệnh phần thư đó mới bãi bỏ, không ai có thể nhớ đúng tứ thư, ngũ kinh cả. Còn bản cất trong thư viện triều đình thì đã bị đốt theo với Hàm dương trong cuộc cách mạng của nông dân cuối đời Tần.

Do đó mà sách đời Tiên Tần mất rất nhiều, cuốn nào còn lại thì cũng bị thêm bớt, sửa chữa, khó tin được là chính xác; lại thêm nạn nguỵ thư: người đời sau viết mà mượn tên người đời trước, để cho tác phẩm của mình có giá trị, như bộ Quản Tử chẳng hạn.

Số nhà Nho bị chôn sống ở Hàm Dương là 460 người. Sau mỗi ngày một đông, đều bị đày ra ngoài biển.

Các trường tư bị dẹp hết. Dân muốn học thì phải học các quan (bác sĩ) của triều đình, mà chỉ được dạy cho mỗi môn là pháp luật của quốc gia.

5. Xây cất

Thủy Hoàng giao hết việc trị nước cho Lý Tư, mà để thì giờ đi kinh lý các miền, xây đường sá, tổ chức các trạm và xây cung điện.

Những đường từ kinh đô Hàm Dương đi bốn phương đều rộng, thẳng băng, có ba lối cho xe chạy, trồng cây hai bên lề, muốn vậy phải san núi, lấp thung lũng, tốn biết bao nhiêu nhân công! Theo Eberhard, đường rộng 7 mét rưỡi, nhưng theo Tsui Chi thì là 75 mét. Đường đó chỉ để cho vua và quan lớn đi, còn dân chúng thì phải dùng đường mòn ở hai bên.

Khi chiếm được kinh đô một nước chư hầu nào, Thủy Hoàng sai người vẽ kiểu cung điện của nước đó để về xây dựng lại y hệt tại Hàm Dương, ở bên cung điện của ông, thành một dãy dài cả mấy dặm. Bao nhiêu đồng trong thiên hạ gom cả về để đúc những tượng nặng 24000 cân bày trong cung đình.

Ngoài ra, ở gần kinh đô, ông còn xây một cung để nghỉ mát mùa hè, cung A Phòng, trên bờ sông Vị. Phải dùng 70 vạn tù nhân để cất, chở đá từ các núi phương bắc xuống, chở gỗ từ các rừng phương nam lên (coi bài A

Phòng cung phú của Đỗ Mục đời Đường).

Chưa hết, trong một khoảng mà bán kính dài trên trăm cây số chung quanh kinh đô, còn xây thêm 270 cung điện nữa. Bao nhiêu châu báu, nhạc công và vũ nữ của lục quốc, ông gom cả về đó để làm vui tai mắt cho ông. Tương truyền cuối đời Tần, kinh đô bị chiếm và đốt, ba tháng sau ngọn lửa mới tắt. Các vua Ai Cập, Babylone thời cổ cũng không xa xỉ hơn ông.

Công trình kiến trúc lớn nhất, tới nay vẫn còn dấu vết là Vạn Lý Trường Thành. Sự thực nhiều khúc thành đã được các nước Yên, Triệu, Nguỵ xây từ thời trước, nay ông chỉ cho nối lại, kéo dài, củng cố thêm, để thành một thành duy nhất dải cả ngàn cây số. Ba trăm ngàn chiến sĩ với không biết bao nhiêu tội nhân, quan lại phạm lỗi, nho sĩ không tuân lệnh đốt sách... phải làm khổ sai trong một miền rừng núi trùng trùng điệp điệp, mùa đông thì lạnh buốt, nước đóng băng, mùa hè thì không khí nóng như nung, mù mịt cát bụi. Trên thành cất những đồn canh, và có đường rộng chạy ngựa được giữa các đồn với nhau. Không biết bao nhiêu lời than thở, bao nhiêu nước mắt của thân nhân những người đó, không vă, nhân thi sĩ nào chép lại hết được. Nhưng trong dân gian còn truyền lại nỗi khổ của nàng Mạnh Khương, thương nhớ chồng, đi mười ngàn dặm đường để thăm chồng bị bắt đi xây thành, đến nơi thì chồng nàng đã chết rồi. Chung quanh chỉ là rừng núi và đá. Không biết kiếm xác chồng ở đâu, nàng tuyệt vọng, khóc mấy ngày mấy đêm, khóc tới nỗi chính cái thành cũng phải mủi lòng. Thành xây xong, giúp cho Trung Hoa ngăn được các rợ xâm lăng trong một thời gian, chứ làm sao ngăn cản được một cách vĩnh viễn. Hễ Trung

Hoa suy, các rợ du mục thịnh lên thì họ lại vượt qua được trường thành, vào chiếm các cánh đồng phì nhiêu của Trung Hoa. Hiện nay thành nằm ở phía dưới biên giới, không còn dùng vào việc gì nữa, ngoài cái việc thu hút khách du lịch ngoại quốc[2].

6. Mở mang bờ cõi

Mới hoàn thành sự thống nhất Trung Quốc, chưa kịp củng cố ở trong, Thủy Hoàng đã nghĩ đến việc mở mang bờ cõi ra nước ngoài.

Các dân tộc du mục miền bắc gọi chung là Hung nô vẫn là mối lo từ đời Thương, Chu; họ thường xâm lấn biên giới, có chỗ sống lẫn lộn với người Trung Hoa; đầu đời Tần họ đã len lỏi vào Hà Nam, Thủy Hoàng vội chặn họ lại, sai Mông Điềm đem quân lên đánh, dồn họ về bắc, và đắp trường thành để ngăn họ.

Yên ở phương bắc rồi, ông sai Đồ Thư đi đánh lấy Bách Việt, tức các tỉnh Chiết Giang, Quảng Đông, Quảng Tây, và một phần Bắc Bộ nước ta, thời đó gọi là Âu Lạc (An Dương Vương).

Vậy Thủy Hoàng đã lập được một đế quốc lớn vào bậc nhất thế giới và người phương Tây, do những thương nhân chở lụa sang bán, đã biết danh nhà Tần, gọi Trung Hoa là nước Tần.

Chỉ trong mười mấy năm Thủy Hoàng thực hiện được bấy nhiêu công

trình về nội trị, tổ chức hành chính, thống nhất ngôn ngữ, văn tự..., xây cất, đắp đường, mở mang cương vực, đáng gọi là vĩ đại.

Nhưng dân chúng đã phải cực khổ biết bao. Dân Tần vốn còn bán khai, gần như dã man, hung hãn, không có văn học, nghệ thuật (tới năm 237 TrCN mà trong các buổi tế lễ, vẫn còn dùng nhạc cụ rất thô sơ là những vò bằng đất), có thể chịu được sự thiếu thốn, lao khổ vì họ quen rồi, còn dân lục quốc đã văn minh, rất uất hận dưới ách của Tần mà họ coi như mọi rợ, chỉ chờ cơ hội để nổi dậy. Đó là một nguyên nhân khiến Tần rất mau suy vong.

7. Thủy Hoàng chết - Nhị Thế lên thay

Trong một cuộc kinh lý, Tần Thủy Hoàng đã bị Trương Lương (Tử Phòng)[3] thuê võ sĩ đón đường ám sát hụt ở Bác Lãng Sa. Trong một cuộc kinh lý sau, năm 210 TrCN, ông bị bệnh, chết ở dọc đường, người ta phải chở lén thi thể ông về Hàm Dương, rồi mới tuyên bố cho dân biết, và chôn Thủy Hoàng trong một ngôi mộ đã xây sẵn ở Ly Sơn. Trong mộ chứa rất nhiều châu báu, có một bản đồ của một trăm con sông, trên đó sông Hoàng Hà, sông Dương Tử và biển Đông đều bằng thuỷ ngân. Hầm mộ ngà đêm đều thắp đèn đốt bằng dầu cá, một loại cá đặc biệt giống hình người. Quan tài hạ rồi, người ta nấu đồng để gắn phần mộ và đặt một cái máy để hễ có kẻ nào lén vào đào mả thì sẽ bị những mũi tên từ mọi chỗ phát ra tự động bắn vào. Tương truyền lăng đó do 70 vạn người xây cất

trong nhiều năm.

Thủy Hoàng băng rồi, thừa tướng Lý Tư và hoạn quan Triệu Cao làm di chiếu giả, không lập thái tử Phù Tô mà lập thứ tử Hồ Hợi lên ngôi, tức Nhị Thế Hoàng Đế (Hoàng đế đời thứ nhì).

Nhị Thế cũng hà khắc, tàn nhẫn như cha, giết nhiều vương tử, đại thần. Lý Tư bị Triệu Cao ghét, dèm pha, Nhị Thế giết cả ba họ (họ cha, họ mẹ, họ vợ) của Lý. Sau Triệu Cao lại giết Nhị Thế (207 TrCN), lập con Phù Tô, tên Anh, lên thay. Vương tử Anh (hay Tử Anh) lên ngôi rồi giết Triệu Cao, tiếp theo là Tần mất nước. Nhà Tần trước sau chỉ được mười bốn năm, từ vua tới đại thần, không người nào không bất đắc kỳ tử. Thời của Pháp gia thật ngắn ngủi và hết sức bi thảm. Nhưng phải thừa nhận rằng họ có công thống nhất Trung Quốc.

8. Nhà Tần chấm dứt - Hạng Vũ và Lưu Bang

Thủy Hoàng vừa mới chết là các anh hùng ở thảo dã nổi lên. Chỉ trong vài tháng, có sáu cuộc nổi loạn, đáng kể là Trần Thắng ở đất Kỳ (An Huy ngày nay), một nông dân đầu tiên phất cờ khởi nghĩa, nhưng sớm thất bại; rồi tới Hạng Tịch (cũng gọi là Hạng Vũ) ở đất Ngô (Giang Tô) và Lưu Bang ở đất Bái (cũng trong tỉnh Giang Tô ngày nay);

Hạng Vũ là dòng dõi tướng nước Sở, Lưu Bang ở trong giới bình dân. Hạng Vũ không có học, nhưng có sức mạnh (nhấc nổi cái đỉnh nặng 500 cân), giỏi chiến thuật, đáng gọi là anh hùng. Lưu Bang cũng gần như vô học, làm đình trưởng (một chức nhỏ trong làng) cho Tần, tham tài, hiếu sắc, gặp thời loạn, thả một bọn tù, kết nạp được một số lưu manh và nông dân, lực lượng rất nhỏ, nhưng biết chiêu hiền đãi sĩ, may mắn được vài anh tài giúp đỡ: Tiêu Hà về việc tài chính (như tể tướng), Trương Lương làm mưu thần,[4] mỗi ngày một mạnh lên.

Mới đầu Hạng Vũ và Lưu Bang đều lấy danh nghĩa là giúp một hậu duệ của vua Sở (Sở Hoài vương) để đánh Tần, hẹn với nhau ai vào được Hàm Dương (kinh đô Tần) trước thì được xưng vương, làm chủ Quan Trung (Tần). Lưu Bang vào được trước, vương tử Anh xin hàng. Nhà Tần chấm dứt. Lưu Bang nghe lời Trương Lương, vỗ về nhân dân, không cho quân lính cướp bóc đốt phá.

Nhưng Lưu Bang tự lượng sức yếu hơn Hạng Vũ nhiều (lúc đó Hạng Vũ đã tới Hàm Cốc, cửa ngõ phía đông của Tần), nên đã nhường cho Hạng Vũ vào Hàm Dương xưng vương. Vào Hàm Dương, Hạng vũ không nghe lời can của Phạm Tăng, giết vương tử Anh, đốt cung điện nhà Tần, cung A Phòng lửa cháy ba tháng mới tắt, lại quật mộ Tần Thủy Hoàng lên để vơ vét vàng bạc châu báu.

Hạng tôn Sở Hoài vương làm Nghĩa đế, rồi lại giết đi, tự lập làm Tây Sở Bá Vương (Bá vương nghĩa là vương làm bá chủ các vương khác), phong Lưu Bang làm Hán vương ở đất Ba Thục và đất Hán Trung (trên lưu vực

sông Hán, miền Thiểm Tây)... và cả chục tướng nữa, mỗi người được làm vương một miền nhỏ.

Lưu Bang vào Ba Thục, luyện tập binh mã, khai khẩn đất hoang ngày một mạnh lên, tranh ngôi vua với Hạng Vũ[5]. Hạng Vũ vì nóng nảy hiếu sát, tự phụ, không chịu nghe lời Phạm Tăng, chống cự được năm năm, sau bị quân Lưu Bang vây chặt ở Cai Hạ.

Biết vận mình sắp hết, Hạng Vũ nửa đêm dậy uống rượu với ái cơ họ Ngu, xúc động, ứng khẩu hát:

Lực bạt sơn hề, khí cái thế!
Thì bất lợi hề, truy bất thệ!
Truy bất thệ hề, khả nại hà?
Ngu hề, Ngu hề, khả nại hà?
(Sức nhổ núi chừ, hùng khí trùm đời!
Thời chẳng gặp chừ, con "truy"[6] không chạy!
Con "truy" không chạy, còn biết làm sao?
Ngu ơi! Ngu ơi! Em rồi ra sao?)

Nàng Ngu hát theo:

Đại vương ý khí tận,
Tiện thiếp hà liêu sinh?
(Đại vương ý khí hết,
Tiện thiếp sống làm gì?)

Hai người cùng khóc. Người chung quanh cũng khóc. Rồi nàng dùng gươm của Hạng Vũ, tự đâm cổ chết.

Sáng sớm hôm sau, Hạng Vũ lên ngựa cùng với 800 quân phá vòng vây, qua sông Hoài, số quân theo kịp chỉ còn khoảng 100. Lạc đường, lại bị vây nữa. Một mình Hạng Vũ xông ra chém một tướng và cả trăm quân Hán. Phá được vòng vây, chạy tới Ô Giang (tỉnh An Huy), cùng đường, phải xuống ngựa, cầm gươm, một mình giết được mấy trăm quân Hán nữa, trên người bị hơn mười vết thương, tự đâm cổ mà chết (31 tuổi) chứ không cho quân Hán bắt sống.

Vụ Cai Hạ và Ô giang đó vừa là một thiên chiến sử oai hùng, vừa là một thiên tình sử đẹp và cảm động, được Tư Mã Thiên chép lại trong bộ Sử Ký bằng một bút pháp rất cao, và được biết bao văn nhân thi sĩ đời sau đưa vào tiểu thuyết, tuồng. Đoạn trên tôi chép theo Sử Ký.

Cuộc Hán Sở (Hán vương và Sở vương) tranh hùng tới đây chấm dứt.

Lưu Bang thắng, lên ngôi thiên tử (202 TrCN), tức Hán Cao Tổ, rồi về cố hương ở đất Bái,bày tiệc rượu say sưa với bà con, làng xóm, ứng khẩu ca:

Đại phong khởi hề, vân phi dương,
Uy gia tứ hải hề, quy cố hương.
An đắc mãnh sĩ hề, thủ tứ phương.
(Gió lớn thổi chừ, may bay ngang,

Uy khắp trong nước chừ, về cố hương.
Sao được mãnh tướng chừ, giữ bốn phương.)

Khí phách của hai người hiện rõ trong những bài hát đó: một kẻ là anh hùng tự phụ, lầm lỡ mà không tự trách lại trách thời bất lợi; một kẻ là hạng tầm thường, gặp thời, được người giúp mà nên một cách bất ngờ,chỉ lo cố giữ địa vị để hưởng thụ.

*

Trong các đời trước, Thương và Chu đã có những cuộc cách mạng của Thành Thang, Vũ vương (đổi mệnh trời, nghĩa là đổi ngôi vua), toàn là của quý tộc. Tới cuối đời Tần mới bắt đầu có những cuộc cách mạng của nông dân, mà cuộc cách mạng của Lưu Bang là cuộc đầu tiên thành công (Trần Thiệp - cũng gọi là Trần Thắng - chỉ làm vua được sáu tháng rồi bị Tần diệt).

Trong các đời sau, cho tới thế kỷ chúng ta, hầu hết các cuộc cách mạng đều do nông dân cả, và một số học giả phương Tây bảo không một dân tộc nào mà nông dân làm cách mạng nhiều như dân tộc Trung Hoa.

Tôi nhận thấy điều này nữa: cầm đầu những cuộc cách mạng của nông dân hầu hết là người trong giới bình dân, vô học hay rất ít học, tài năng không có, tư cách tầm thường, và chỉ bọn họ mới thành công; còn, hạng tài cao, anh hùng cái thế thì thất bại như Hạng Vũ vì nóng nảy, hiếu sát như trên đã nói; bọn học rộng, hiểu nhiều, sáng suốt, đức lớn, hồi xưa gọi là kẻ sĩ

thì chỉ làm cố vấn, quân sư, mưu sĩ được thôi, có lẽ họ khác nông dân về ngôn ngữ, lối suy tư, lối sống, tự xét không lôi cuốn nổi nông dân mặc dầu được nông dân trọng; rốt cuộc chỉ hạng như Lưu Bang là làm nên sự nghiệp lớn: nông dân nghe họ và họ biết nghe lời kẻ sĩ. Vậy thì gây cách mạng là hạng bình dân mà cách mạng thành công được là nhờ kẻ sĩ. Xưa như vậy mà nay cũng vậy.

---

[1] xem chương sau

[2] Trường thành ngày nay không hoàn toàn như đời Tần, vì về sau đã được các triều Bắc Nguỵ, Đường, Minh đắp thêm. Nó bắt đầu từ Thanh Hải đến Triều Tiên, dài 4500 dặm, cao từ 15 đến 30 thước, chân thành rộng 25 thước.

[3] Sau Trương Lương giúp Lưu Bang (tức Hán Cao Tổ) diệt Tần; nhưng cũng như Phạm Lãi, công thành thân thoái, Trương không ham phú quý, bỏ đi ở ẩn.

[4] Về sau được thêm Hàn Tín nữa, cầm quân rất giỏi, đời gọi mà tam kiệt

[5] Vì vậy Ba Thục thành đất phát của nhà Hán, cho nên sau này Khổng Minh khuyên Lưu Bị lui về Ba Thục.

[6] Truy là con tuấn mã tạp sắc

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương VI

TƯ TƯỞNG TRUNG HOA THỜI TIÊN TẦN

(Trong chương này tôi chỉ giới thiệu triết học và văn học Trung Quốc, còn các môn học như thiên văn, địa lý, y học..., vì thiếu tài liệu tôi không xét tới).

1. Triết học

A. Đặc điểm của triết học Trung Quốc

Có lẽ do những nguyên nhân gì đó chúng ta chưa biết, chứ đâu phải ngẫu nhiên mà hầu hết các nhà tư tưởng lớn của nhân loại thời thượng cổ đua nhau xuất hiện trong hai thế kỷ VI và V trước Tây lịch, ở tại ba nơi: Ấn Độ, Hi Lạp, Trung Hoa, ba cái nôi của ba nền văn minh lớn nhất còn tồn tại tới ngày nay.

Đối với cái thế giới của chúng ta này và với cuộc sống con người chỉ có thể có hai thái độ: hoặc là phủ nhận, cho cái gì cũng là hư ảo hết, chỉ muôn thoát li đời sống hiện tại; hoặc là chấp nhận, cho thế giới này có thực, có thể và chỉ có thể tìm hạnh phúc trong cuộc đời hiện tại thôi, mà cuộc sống đáng truyền lại cho các thế hệ sau.

Ấn Độ có thái độ thứ nhất; Trung Hoa và Hi Lạp có thái độ thứ nhì, không xuất thế mà nhập thế rất thực tế, không bàn về vấn đề siêu hình như Ấn,

mà chú trọng tới nhân sinh, tới việc cứu đời.

Một đặc điểm của triết học Trung Quốc là có tính cách nhân bản rất cao. Sinh trong thời loạn, triết gia Trung Hoa nào cũng tìm cách lập lại trật tự, và nhà nào cũng bàn về chính trị. Triết gia Hi Lạp cũng bàn về chính trị nhưng ít hơn mà chú ý tới khoa học hơn.

Đặc điểm thứ nhì là Trung Hoa không có tôn giáo với một giáo chủ, những tăng lữ, những kinh kệ... điểm này tôi đã trình bày ở Chương IV-2C, thời Tây Chu.

TƯ TUỞNG CHÍNH TRỊ - CÁC PHÁI

Về tư tưởng chính trị thời Tiên Tần, tôi chia làm hai phái:

- Phái hữu vi, can thiệp vào đời sống của dân.
- Phái vô vi, không can thiệp vào đời sống của dân.

Phe hữu vi lại gồm hai chủ trương:

- nhân trị, cho rằng tư cách (đạo đức, tài năng) của người cầm quyền quan trọng nhất; vua phải yêu dân, giáo hóa dân, can thiệp vừa phải vào đời sống của dân thôi;
- pháp trị, trái lại bảo nhà cầm quyền không cần có tư cách, hễ pháp luật nghiêm khắc, thưởng phạt công bằng thì một người không có tài đức cũng có thể trị nước được; phe này cũng có thể gọi là cực hữu vi, rất chuyên chế, can thiệp vào mỗi hành động của dân.

Để độc giả thấy sự biến chuyển của tư tưởng chính trị thời Tiên Tần, tôi theo thứ tự thời gian, lập bảng các triết gia với năm sinh, năm tử, từ cuối đời Xuân Thu đến cuối đời Chiến Quốc với chủ trương của họ.

Hữu vi/Cực hữu vi/Vô vi/Cực vô vi

Khổng Tử (Lỗ) 551-479 Nhân trị

Mặc tử (Lỗ) 480?-397? Nhân trị

Dương tử (?) 440-380? Không thèm trị dân

Lão tử (?) 430-340? còn trị dân

Thương Ưởng (Vệ) 388-338 Pháp trị

Mạnh tử (Lỗ) Nhân trị

Trang tử (Tống) Không thèm trị dân

Tuân tử (Triệu) Nhân trị

Hàn Phi (Hàn) Pháp trị

Những niên đại trên đều theo Vũ Đồng, tác giả cuốn Trung Quốc triết học đại cương.

B. Phái nhân trị - Hữu vi.

Bình minh xuất hiện - Khổng Tử

Từ cuối Xuân Thu đến cuối thời Chiến Quốc, xã hội Trung Quốc biến chuyển mạnh, mà phong trào lập thuyết để cứu đời phát triển bồng bột, người đời sau gọi là thời "trăm nhà đua tiếng" (bách gia tranh minh). Người đầu tiên mở đường cho phong trào là Khổng Khâu (Trọng Ni) và ta có thể nói rằng bình minh triết học Trung Hoa xuất hiện ở nước Lỗ (Sơn Đông ngày nay), một nước nhỏ thôi, nhưng còn giữ được ít nhiều sự giáo hóa của Chu Công.

Triết gia đầu tiên của Trung Quốc đó lại chính là tư tưởng gia phong phú nhất (bàn về chính trị, mà bàn cả về đạo đức, cách tu thân, để tề gia, trị nước); ảnh hưởng lớn nhất, lâu bền nhất, non 2.500 năm rồi ở cả miền Đông Á; ông vừa là chính trị gia, lại vừa là nhà giáo dục đại tài, được đời sau gọi là "vạn thế sư biểu", có nhiều học trò nhất từ xưa tới nay; hơn nữa, ông còn là một văn sĩ, một sử gia và một nghệ sĩ: nghiên cứu Kinh Thi,

phổ nhạc nhiều bài thơ trong bộ đó.

Tư cách của ông siêu quần: nghiêm trang mà ôn hòa, khoáng đạt, cương quyết mà đa cảm (học trò ông là Nhan Hồi chết, ông thương tiếc, khóc tới nỗi các môn sinh khác phải can), học không chán, dạy người không mỏi, khiêm tốn, mà vui tính, đôi khi nói đùa với các môn sinh, rất nhiệt tâm cứu đời: biết rằng việc rất khó thành những vẫn cứ tận lực làm.

Nhà chính trị

Ông thuộc dòng dõi quí tộc nhưng sa sút, thời trẻ phải làm những chức lại nhỏ, rồi mở trường tư dạy học, nổi tiếng là học rộng, mãi đến 51 tuổi mới được vua Lỗ dùng làm chức Trung đô tể (chức quan cai trị kinh đô như chức Thừa Thiên phủ doãn đời Nguyễn), rồi thăng chức Đại tư khấu (thượng thư bộ Hình), trong ba bốn năm cầm quyền đó, ông làm cho Lỗ hưởng cảnh thái bình, không cướp bóc, dân chúng biết trọng lễ, pháp luật; nhưng rồi thấy vua Lỗ bỏ bê việc nước, ông chán ngán, rời Lỗ, cùng với một số môn sinh bôn ba các nước Vệ, Trần... tìm một minh quân để thực hiện đạo của mình (thời đó chưa có người quan niệm trung quân hẹp hòi: trung thần bất sự nhị quân), nhưng không ông vua nào chịu nghe ông cả. Năm 68 tuổi, ông mới về Lỗ dạy học, sắp đặt lại Kinh Thi, soạn Kinh Xuân Thu, chép sử nước Lỗ (coi ở sau). Những Kinh Thư (cũng gọi là Thượng Thư, chép sự ba đời Hạ, Thương, Chu), Lễ, Nhạc, Dịch (bói) không chắc của ông san định hoặc giải thích.

Thời ông, chế độ phong kiến đã suy, thiên tử nhà Chu không còn quyền hành gì cả mà đất đai lại rất hẹp, các nước chư hầu lớn như Tề, Tống, Tần, Tấn, Sở... uy hiếp các nước nhỏ, tranh giành nhau đất đai, để làm bá chủ. Nhưng vì Trung Hoa chưa có sắt, canh nông chưa phát triển, đất đai chưa

được khai phá nhiều, nước nghèo, dân ít; khí giới thô sơ, chiến thuật lạc hậu, vẫn dùng chiến xa, chưa có kị binh; dù một nước thắng được một hai nước khác thì cũng không đủ binh để chiếm, đủ quan lại để cai trị, nên chưa nước nào có thể thôn tính hết các nước khác mà thống nhất Trung Quốc, lập chế độ quân chủ chuyên chế, phải ba thế kỉ sau chế độ này mới thực hiện được.

Ở vào thời đó, muốn trừ loạn, Khổng Tử cũng như Mặc Tử non một thế kỉ sau, chỉ có mỗi một giải pháp là duy tân chế độ phong kiến do Chu Công đã qui định, mà cải thiện nó thôi.

Ngày nay người ta trách ông là thủ cựu, sao không dẹp chế độ phong kiến đi, như vậy là không hiểu chút gì về thời đại của ông cả.

Ông giữ chế độ phong kiến - ông nói ông "tòng Chu" (theo Chu) là nghĩa vậy - nhưng ông không tôn Chu, không thờ Chu, không trung với Chu, cho nên trong thời ông bôn ba các nước, không lần nào ông ghé Chu cả; ông cũng không trung với cả Lỗ nên mới bỏ Lỗ mà đi. Ông biết rằng Chu và Lỗ không theo được đạo của ông. Đạo đó là đạo "quân quân, thần thần", "người trên (vua) phải làm tròn nhiệm vụ, có tư cách của người trên, thì người dưới mới làm tròn nhiệm vụ, có tư cách của người dưới". Nếu người trên (vua) không làm tròn nhiệm vụ của người trên, không yêu dân, trọng ý dân, lo hạnh phúc cho dân, giáo dục dân... mà bóc lột, hiếp đáp, làm hại dân... thì không đáng gọi là vua nữa. Đó là thuyết Chính Danh của Khổng Tử, một thuyết có lẽ không mới mẻ lắm nhưng táo bạo ở đương thời vì chấp nhận thuyết đó thì qui kết tất là phải làm cách mạng. Như trường hợp Khoái, Quí và Xuất Công Triếp nước Vệ, cha con tranh ngôi nhau, cha không ra cha, con không ra con, không đáng làm vua, ông bảo phải lựa người khác để thay (Luận ngữ VII-14)[1].

Vì theo thuyết Chính Danh đó mà một thế kỉ sau Mạnh Tử bảo giết một bạo chúa như Kiệt, Trụ không phải là giết vua mà là giết một kẻ thất phu. Mạnh có giọng gay gắt hơn Khổng chỉ vì thời của Mạnh khác, chế độ phong kiến sắp tàn rồi, còn tư tưởng thì chính là của Khổng.

Hai nguyên tắc trị dân, theo Khổng Tử, là "phú, giáo": làm cho dân giàu và dạy dân- Làm cho dân giàu là khiến cho họ đủ ăn, tài sản không được tập trung vào một số người, mà phải được phân phối quân bình ("quân vô bần").

Dạy dân bằng lễ, nhạc: lễ để dân biết điều phải mà làm, trọng người trên; nhạc là để hòa nhịp trên dưới. Và dạy dân thì trước hết người trên phải làm gương cho dân: nếu người trên tốt thì người dưới đều theo mà thành tốt, như cỏ nằm rạp theo chiều gió thổi.

Vì trọng sự dạy dân, cho tư cách của nhà cầm quyền là cần nhất, nên ông mở tư thục, dạy đủ các hạng người, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn, hi vọng đào tạo được một số môn sinh có phẩm cách, có tài năng để giúp các vua chúa đương thời, và theo truyền thuyết, ông có 3.000 đệ tử mà 72 người vào hạng hiền.

Nhà luân lí

Ông bảo mỗi người, từ vua tới thứ dân, đều phải tu thân; trong cuốn Đại Học ông chỉ cách tu thân: "Đời xưa, muốn làm sáng đức trong thiên hạ thì trước hết phải trị nước mình [nghĩa là làm cho nước mình được trị]; muốn trị nước mình thì trước hết phải tề nhà mình; muốn tề nhà mình thì trước hết phải chính cái tâm của mình; muốn chính cái tâm của mình thì trước hết phải tinh thành cái ý của mình, muốn làm cho tinh thành cái ý của mình thì trước hết phải có tri thức xác đáng; tri thức xác đáng ở chỗ xét kĩ

mọi sự vật".

Đoạn đó là một trang bất hủ trong lịch sử triết học, ngang với đoạn giảng về bát chính đạo của đạo Phật. Không triết gia nào coi trọng sự tu thân bằng ông; ông cho rằng phải cải thiện cá nhân rồi mới cải thiện được xã hội.

Trong việc tu thân ông chú trọng đến đủ cả ba đức: nhân, trí, dũng. Ki Tô chỉ chú trọng tới nhân (charité), Socrate chỉ chú trọng tới trí, Nietzsche chỉ chú trọng tới dũng. Ông luyện đủ cả tình cảm, lí trí và nghị lực cho ta. Trong những sách, tài liệu viết trước ông, chúng ta không thấy nói hoặc nói rất ít đến đức nhân, tới bộ Luận Ngữ mới thường gặp đức đó. Vậy nếu ông không phát minh ra quan niệm nhân thì ít nhất cũng đã có công bổ túc nó, đưa nó lên hàng đầu các đức.

Ông đặt trí gần ngang hàng với nhân, nghĩa. Ông cho rằng bất kì đức nào, nhân, nghĩa, lễ, dũng, hiếu, đễ, trung tín... cũng phải có trí giúp, nghĩa là phải sáng suốt. Ví dụ đức nhân mà không có trí thì không phân biệt được người xấu, người tốt, không biết phải giúp người ra sao, trong hoàn cảnh nào; đức dũng mà không có trí thì sẽ làm bậy, nguy cho mình, cho người... Do trọng trí mà luân lí của ông có tính cách tự nhiên: con người phải giữ đạo vì nó là lẽ phải, chứ không phải vì một vị thần thánh hay Thượng Đế bắt ta phải giữ. Chính vì điểm đó mà các triết gia Pháp ở "thế kỉ ánh sáng" (thế kỉ 18) như Diderot, Voltaire trọng ông và rất khen văn minh Trung Quốc.

Phải có trí mới biết xứ sự hợp với đạo lí, không thái quá, không bất cập, mới hợp với thời thế, cảnh ngộ, nghĩa là mới giữ được đạo trung dung, tùy thời. Đây cũng là một điểm đặc biệt của Khổng Tử. Tôi chưa thấy triết gia nảo để ý tới đạo đó, mà ông thì rất coi trọng nó. Nhờ nó mà ông có tinh

thần "vô khả, vô bất khả", và người phương Tây gọi ông là "sage" (minh triết).

Giáo lí của ông đầy đủ nhất. Đọc bộ Luận Ngữ gồm 20 thiên, khoảng 500 bài, đại đa số chỉ có 4-5 hàng trở xuống, chép những lời ông dạy môn sinh và đối đáp với mọi hạng người, chúng ta thấy không có vấn đề gì ông không bàn tới, từ vấn đề tu thân đến vấn đề tề gia, trị quốc; cách khuyên can cha mẹ, cách dạy học, cách học, cách đọc sách, cách tế lễ, cách đối đãi với môn sinh, với bè bạn, với kẻ trên người dưới, cả với người mù, người có tang; lối sinh hoạt của ông ở triều đình, ở nhà, ở làng xóm, cả cách ăn mặc nữa; cách xét người, giúp người, khi ngồi xe thì ra sao, khi vào triều nên ra sao, khi tiếp đãi sứ thần nên ra sao, thái độ khi câu cá, khi bắn chim... Riêng hạng trị dân, ông buộc họ phải có hai đức cần thiết này: thương dân và giữ chữ tín với dân.

Chả trách nhà Nho ta hồi xưa, chỉ thuộc lòng bộ đó và ráng áp dụng vào đời sống mà đủ cho xã hội trọng vọng. Một nhà Trung Hoa học, Etiemble, bảo ông mang ơn Khổng Tử cũng bằng mang ơn Montaigne của nước ông, một triết gia Pháp sống sau Khổng Tử khoảng 2.000 năm.

Nhà giáo

Đối với môn sinh, Khổng Tử tuy nghiêm mà ôn hòa, thân mật. Ông bắt họ phải gắng sức (học như bất cập) phải suy nghĩ, tìm hiểu (nếu ông vén cho một góc mà không tự tìm ra ba góc kia thì ông không dạy cho nữa), phải tổng hợp thành một mối, tìm điều căn bản mà khái quát, chứ không cần nhớ nhiều; điều gì biết thì nói là biết, điều gì không biết thì nói là không biết; phải nhớ bốn điều này: "vô ý", xét việc gì thì đừng đem ý riêng (hoặc tư duy của mình) vào; "vô tất", đừng quyết rằng điều đó tất đúng; "vô cố",

không cố chấp; "vô ngã", không để cho cái "ta" làm mờ ám (nghĩa là phải chí công vô tư)... Ông tập cho họ gặp việc cũng phải suy nghĩ, tìm một lối xử sự hợp tình, hợp lí, hợp thời. Ở trên tôi đã nói ông đào tạo cho Trung Hoa một giới đặc biệt mà 2.000 năm sau chưa dân tộc nào có, tức giới sĩ để thay giới quí tộc thiếu đức thiếu tài.

Trong bộ Luận Ngữ có cả trăm câu làm châm ngôn cho đời sau. Nhưng phải là người từng trải, năm chục tuổi trở lên mới thấy được cái thâm thúy và quí tinh thần nhân bản trong tư tưởng của ông. Có người hỏi ông nên lấy đức báo oán không, ông đáp: "Thế thì lấy gì báo đức? Cứ chính trực mà báo oán và lấy đức mà báo đức." Sự minh triết của ông ở đó. Lấy đức báo oán thì đại độ thật, nhưng luôn luôn theo qui tắc đó thì xã hội sẽ loạn mất. Một tư tưởng mới mẻ nhưng phải hợp tình hợp lí, thiết thực, có ích cho nhân quần thì mới đáng quí; còn nói cho sướng miệng mình, sướng tai người nghe mà không dùng được thì có khi chỉ là ngụy biện, không khó gì cả.

Khổng Tử mất năm 73 tuổi. Môn sinh để tang ông ba năm, một số cất nhà ở bên mộ ông suốt thời gian cư tang. Sau dân chúng tụ lại đó trồng cây, dựng nhà thành lập một làng. Vinh dự đó tôi chưa thấy triết gia nào được. Một môn sinh, Tăng Sâm, chép lại lời ông mà viết cuốn Đại Học; một cháu nội của ông, Tử Tư, cũng chép lại lời ông trong cuốn Trung Dung. Học trò của Tử Tư, Mạnh Kha, để lại cuốn Mạnh Tử - Ba cuốn đó với cuốn Luận Ngữ gọi chung là Tứ Thư, từ đời Đường trở đi, cũng với Ngũ kinh (Thi, Thư, Lễ, Xuân Thu, Dịch) được đem dạy ở khắp các trường trong nước; mà kì thi tuyển nhân tài nào cũng dùng những lời trong cuốn đó làm đề thi. Trước đó, từ đời Hán, Khổng giáo đã được coi là quốc giáo rồi. Có thể nói rằng lịch sử Trung Quốc với lịch sửu ảnh hưởng của

Khổng giáo là một.

*

Mặc Tử - Biệt Mặc

Vào khoảng Khổng mất thì Mặc Địch ra đời, 40 năm sau Dương Chu ra đời. Chủ trương hai nhà này ngược hẳn nhau và đều chống Khổng Tử. Mặc Tử khác Khổng Tử cả về giai cấp lẫn tính khí. Khổng thuộc giai cấp quí tộc nghèo, Mặc sinh trong giai cấp bình dân; Khổng chê giai cấp quí tộc đời đó suy đọa nhưng vẫn còn cảm tình với họ; Mặc đứng hẳn về phía bình dân, bênh vực kẻ nghèo yếu và có tinh thần của Ki Tô 5 thế kỉ sau. Khổng tính tình ôn hòa; Mặc bồng bột, nhiệt tâm có dư. Khổng học rộng, dùng trực giác và lương tri để tìm đạo; Mặc ham lí sự, đưa ra ba tiêu chuẩn (tam biểu) để luận lí:

- Điều gì hợp với công việc các thánh vương đời xưa thì là đúng,
- Điều gì hợp với sự tình mọi người thì là đúng,
- Điều gì ứng dụng vào hình chính mà phù hợp với quyền lợi của nhân dân, nhà nước thì là tốt. Đây là chủ nghĩa công lợi.

Từ phép luận lí đó, ông rán chứng thực rằng ma quỉ có thực vì các thánh vương đời trước tin có ma quỉ, trông thấy ma quỉ, và sau cùng vì tin có ma quỉ thì chỉ có lợi thôi: chúng ta cúng lễ ma quỉ, nếu các ngài thực sự nghe được chúng ta thì dĩ nhiên là có lợi rồi, nếu các ngài không nghe được, thì cũng là một dịp họp bà con ăn uống, vui vẻ, có thiệt gì đâu? Thật là ngây thơ.

Thuyết tam biểu của ông đã ảnh hưởng tới bọn danh gia đời sau.

Mặc bảo đạo nhân của Khổng không có hiệu quả, vì vẫn còn phân biệt người thân người sơ, phân biệt cha mẹ anh em mình với cha mẹ anh em người..., phân biệt mình và người khác; ông muốn bỏ gia đình đi, coi mọi

người như mình, thương yêu giúp đỡ mọi người như người thân của mình, như bản thân của mình. Đó là thuyết kiêm ái, và theo ông, và hễ ai ai cũng kiêm ái thì không còn sự tranh cướp, không còn kẻ già nua bị bỏ đói khát, kẻ nhỏ yếu mồ côi không có chỗ nương tựa, mà thiên hạ sẽ trị. Thuyết đó, dĩ nhiên, không thể ai cũng theo được.

Kiêm ái có phải là bình đẳng không? Không chắc. Yêu thì yêu mọi người như nhau, nhưng xã hội vẫn phải có trật tự, ông chủ trương phải tán đồng ngược lên (thượng đồng), nghĩa là cái gì người trên cho là trái thì người dưới cũng phải nhận là trái, tóm lại là phải thống nhất tư tưởng, y như trong các quốc gia độc tài ngày nay. Thống nhất từ trên xuống dưới, tới làng, xóm, nhà. Chủ trương đó có lẽ đã gợi ý cho bọn Pháp gia đời sau như Thương Ưởng bắt năm hay mười nhà kiểm soát hành vi, tư tưởng lẫn nhau, hễ thấy điều gì trái luật nước thì báo cáo với cấp trên, cấp này lại báo cáo với cấp trên nữa... Kiêm ái và thượng đồng là hai điểm chủ yếu trong học thuyết của Mặc.

Mặc thấy bọn cầm quyền thời đó sống xa hoa quá, bắt dân bỏ công ân việc làm để phục vụ cho họ, ông bất bình, muốn mọi người phải sống khắc khổ, bỏ hết lễ, nhạc, tiết táng và đoản tang (chôn cất rất sơ sài, để tang một thời gian ngắn thôi) vô cùng nhau tận lực sản xuất.

Vì ông tin có quỉ thần, mà quỉ thần rất sáng suất, có lòng nhân, nên ông muốn mọi người phải thờ trời và quỉ thần, muốn dựng một tôn giáo trên tín ngưỡng đó, nhưng không đặt ra những lễ nghi như các tôn giáo khác (Ki tô giáo, Hồi giáo chẳng hạn).

Trở lên là những điểm Mặc khác Khổng. Ngoài ra ông cũng như Khổng, giữ chế độ phong kiến, trọng người hiền, và cũng chủ trương nhà cầm quyền phải có đức yêu dân, quí nghĩa.

Về sau môn sinh của ông tổ chức thành một đoàn thể rất chặt chẽ. Người có tài đức được cứ làm "cự tử" (như thủ lãnh) rất có quyền hành, ra lệnh thì bất kể lớn nhỏ, phải tuân lời, dù chết cũng không dám cãi; các người trong đoàn thể hễ làm quan, có lộc, phải nộp cự tử một phần để dùng cho đoàn thể. Nhưng tổ chức đó chỉ được vài thế hệ rồi suy lần, tan rã, và một số học giả Trung Hoa thời nay tiếc rằng dân tộc họ đã mất một cơ hội để biến đạo Mặc thành một tôn giáo như phương Tây, nếu không thì Trung Hoa cũng phát triển và mạnh như Tây!

Một điểm đáng khen của ông là chủ trương phi công. Ông rất ghét bọn đi xâm chiếm nước khác. Ông ngạc nhiên rằng người ta xử tội một kẻ ăn trộm một con bò, con heo mà kẻ đi xâm chiếm nước người thì lại được khen là anh hùng, ghi công trận để lại đời sau. Tương truyền, một kĩ thuật gia thời đó, Công Thâu Ban, chế giúp nước Sở một cái thang máy, sắp đem đánh nước Tống; hay tin ông vội vàng đi từ nước Tề, luôn mười đêm mười ngày đến đất Dĩnh, kinh đô Sở để can Công Thâu Ban và vua Sở; đồng thời ông lại phái một số đệ tử qua Tống giúp nước này chống lại Sở nữa.

Ông là triết gia vị tha nhất trong lịch sử nhân loại. Môn đệ ông chép những lời dạy bảo của ông trong bộ Mặc Tử, lời bình dị, không chút hoa mĩ, mà hay lặp đi lặp lại một ý để đập mạnh vào óc người nghe, như lời thuyết giáo trước công chúng, một giáo chủ, chứ không phải của một triết gia.

Biệt Mặc

Sau, Mặc giáo chia làm hai phái: một phái như Tống Kiên giữ đúng tinh thần của Mặc Tử, cũng khắc khổ, bôn tẩu, giúp đỡ lẫn nhau để cứu loạn cho thiên hạ; một phái gọi là Biệt Mặc có nhiều sáng kiến về tri thức luận.

Không rõ phái Biệt Mặc gồm những nhà nào; chỉ biết tư tưởng của họ chép trong bộ Mặc Kinh (đừng lộn với bộ Mặc Tử) và xét về những vấn đề:

- tri giác (quan năng, cảm giác và tâm)
- thời gian, không gian.
- kí ức.
- danh dự.

Họ bàn về phương pháp căn bản của sự biện luận, lại mở đường cho ngữ pháp học, luận lí học, toán học, vật lí học... gần như khoa học của Hi Lạp thời cổ.

Họ chống kịch liệt phái Biện giả mà sau người ta gọi là phái Danh gia, tức phái dùng cái danh mà định nghĩa, mà suy luận, gồm có Công Tôn Long, có lẽ cả Huệ Thi nữa. Họ chuyên ngụy biện cốt làm cho người khác không cãi được mình, chứ không cần ai tin mình, còn hơn phái ngụy biện (sophisme) ở Hi Lạp, gần đồng thời với họ nữa. Chẳng hạn Huệ Thi bảo: "Trời thấp như đất, núi phẳng bằng chằm; phương Nam không có chỗ cùng tận, mà lại cùng tận"; Công Tôn Long bảo: "Trứng có lông; Ngựa có trứng; Ngựa trắng không phải là ngựa; Cái gậy một thước, mỗi ngày lấy đi một nửa muôn đời cũng không hết". (thuyết này cũng như thuyết con thỏ không bao giờ đuổi kịp con rùa của Zénon).

Có thể do phái Danh gia mở đường mà phong trào du thuyết phát triển rầm rộ ở gần cuối thời Chiến Quốc. Họ dùng ba tấc lưỡi đi thuyết phục các vua chư hầu để mong được dùng, kiếm chút danh lợi, nay nói thế này, mai có thể nói ngược lại, chứ không có lí tưởng gì cả.

Mạnh Tử

Sau Mặc Tử tới Dương Tử và Lão Tử, nhưng nhà này chủ trương vô vi, nên tôi hãy xét tiếp hai nhà nữa, Mạnh Tử và Tuân Tử trong phái hữu vi của Khổng đã.

Mạnh Kha ra đời ở nước Trâu sau khi Khổng Tử mất độ 100 năm, cũng trong một gia đình quí tộc cổ như Khổng, là môn đệ của Tử Tư, cháu nội Khổng Tử, theo đúng học thuyết Khổng Tử và phát huy thêm được vài điều quan trọng.

Thời ông là thời đại loạn: Trung Hoa đã có sắt, khí giới đã bén, đất được khai thác, dân đã đông, các chư hầu tranh giành nhau đất, giết dân đầy đất, tranh giành nhau thành, giết dân đầy thành; các học thuyết nguy hại phát sinh, lôi cuốn được dân chúng, dân không theo Mặc Tử thì theo Dương Tử (coi ở sau), mà đạo Khổng lu mờ.

Tính tình Mạnh Tử khác Khổng Tử, không ôn hòa mà rất nghiêm khắc, không chịu nhượng bộ, thỏa hiệp với các vua chúa, nhiều lần mắng thẳng vào mặt họ; kịch liệt đả kích thuyết vị ngã của Dương Tử, mắng Dương Tử không có vua vì không chịu giúp đời, không thờ một ông vua nào cả; mắng Mặc Tử ở hai điểm: chủ trương kiêm ái là không hợp nhân tình, coi cha mẹ người như cha mẹ mình, tức là không có cha; và chủ trương công lợi mà làm cho người trên kẻ dưới ai cũng nghĩ tới lợi riêng, mà trái lại, cực lực đề cao cái lợi chung; nhưng Mạnh Tử nhất định không chịu nói tới lợi bất kì là tư hay công, muốn xóa bỏ chữ lợi đi trong ngôn ngữ mà thay chữ nghĩa vào. Ông nói đến nghĩa nhiều hơn là nhân, điều đó ông khác Khổng Tử.

Ông hăng hái và rất hùng hồn, có tinh thần một chính trị gia, một chiến sĩ hơn một triết gia.

Ông dạy học, khoảng 40 tuổi mới nổi danh, cũng như Khổng Tử, dắt môn

sinh đi thuyết phục các vua chư hầu. Hình như đoàn thầy trò ông khá đông: mấy chục cỗ xe, có thể cả trăm người. Ông qua Tề, một nước mạnh nhất thời đó, văn minh, có truyền thống trọng hiền, kinh đô Lâm Tri là nơi tụ họp các kẻ sĩ bốn phương, rồi qua Đằng, một nước rất nhỏ. Vua Tề Tuyên vương không chịu theo đạo ông; vua Đằng thực tâm theo đạo ông, nhưng bất lực. Ông lại trở về Tề, rồi sau qua Tống, cũng thất vọng nữa. Ở đâu người ta cũng niềm nở đón tiếp ông, chu cấp cho thầy trò ông như những khách quí, khi đi lại tặng ông một số vàng để chi dùng, nhưng trước sau ông vẫn không thi hành được chí của ông là phục hồi chế độ phong kiến và phát huy đạo Khổng.

Sau cùng ông bỏ ý định làm chính trị, lui về quê, soạn chung với môn sinh một cuốn để chép lại những cuộc tiếp xúc của ông với vua chúa đương thời, tức cuốn Mạnh Tử, một trong Tứ thư của đạo Khổng.

Khổng Tử đưa ra thuyết Chính Danh: vua không có tư cách, không làm tròn bổn phận thì không đáng gọi là vua, nhưng không bảo phải nên gọi là gì, có nên lật đổ không. Mạnh Tử dứt khoát hơn, bảo "dân vi quí, quân vi khinh" (trong nước, dân quí hơn vua), phải phế bỏ những ông vua làm hại dân, và nếu là bạo chúa thì có thể giết, có thể làm cách mạng, giết một bạo chúa như Kiệt, Trụ, không phải là giết vua, mà giết một tên thất phu; nhưng phải là một hiền nhân, có tài có đức, được dân tín nhiệm (hạng đó, Mạnh Tử gọi là "thiên lại") mới được làm cách mạng.

Có hai hạng vua đáng giết: hiếu chiến, xua quân đi chiếm đất nước khác để cho dân chết, như vậy là cho đất ăn thịt dân; không lo nuôi dân, để dân đói khổ mà trong chuồng của nhà vua thì có ngựa mập, như vậy là cho loài thú ăn thịt dân.

Ông rất lo đến vấn đề dưỡng dân. Dân nghèo vì không có việc làm, hóa ra

bậy bạ, mắc vòng tội lỗi, rồi cứ chiếu theo pháp luật mà trừng trị tức là bủa lưới bắt dân. Thời ông chế độ tỉnh điền nhiều nước đã bãi bỏ, dân nghèo không đủ sức để tự khai phá những đất đai mới, phải làm nông nô cho một bọn chủ điền, nên ông khuyến khích các vua lập lại tỉnh điền cho hạng dân đó đỡ khổ.

Tuy nhiên, ông vẫn giữ phép tôn ti của chế độ phong kiến, kịch liệt mạt sát Hứa Hành, một triết gia nước Sở có lẽ muốn lập lại chế độ Cộng sản nguyên thủy, chủ trương mọi người hoàn toàn bình đẳng, dù vua chúa cũng phải cày ruộng lấy mà ăn, và mọi hàng hóa ở chợ chỉ có một giá thôi, hễ dài ngắn, nặng nhẹ bằng nhau thì giá tiền như nhau. Mạnh Tử cho như vậy lả làm loạn thiên hạ: không thể nào có sự bình đẳng về trí tuệ, tài năng được: hạng người nhiều tài năng thì lao tâm, ít tài năng thì lao lực, lao tâm thì cai trị người lao lực và được người lao lực nuôi; lao lực thì bị người lao tâm trị và phải nuôi người lao tâm. Qui tắc đó thời nào cũng đúng, ngày nay nhân loại chỉ có thể giảm sự bất bình đẳng phần nào bằng luật pháp thôi. Không có sự phân công thì không thể làm được gì cả.

Một cống hiến của Mạnh Tử là thuyết tính thiện. Khổng Tử chỉ bảo "tính tương cận, tập tương viễn", nghĩa là tính con người khi mới sinh thì gần giống nhau, do tập tành và thói quen mà lần lần khác nhau. Mặc Tử cho tính người như tấm lụa trắng, nhuộm xanh thì hóa xanh, nhuộm vàng thì hóa vàng. Đồng thời với Mạnh, một triết gia, Cáo Tử, cũng chủ trương tính không thiện không ác, Trang Tử bảo tính là siêu thiện ác, cũng là nghĩa đó. Ngoài ra còn có người bảo tính vừa thiện, vừa ác.

Mạnh Tử bác thuyết của Cáo Tử, bảo tính người ta vốn thiện vì ai cũng có bốn mầm thiện ở trong lòng (Trung Hoa gọi là tứ đoan: bốn mối): có lòng thương người, đó là đầu mối của (đức) nhân; có lòng thẹn, ghét, đó là đầu

mối của nghĩa; có lòng từ nhượng, đó là đầu mối của lễ; và lòng biết phải trái, đó là đầu mối của trí. Có cái mầm của nhân, nghĩa, lễ, trí mà biết bồi dưỡng cho nó (tồn tâm dưỡng tính) cho mỗi ngày một phát mạnh lên thì ai cũng có thể thành bậc Nghiêu, Thuấn được. Muốn tồn tâm thì phải giữ cho tư dục đừng làm mờ ám nó. Cái tâm đó gọi là lương tâm. Có lương tâm thì có lương tri, nghĩa là cái khả năng biết một cách mẫn tiệp mà đúng.

Thuyết tính thiện đó sau nảy ảnh hưởng lớn đến triết học đời Tống vả Minh.

Ông khuyên phải làm điều hợp nghĩa để cho cái khí hạo nhiên (rộng lớn) nảy nở. Nó nảy nở mạnh rồi thì ta thành bậc đại trượng phu mà "phú quí bất năng dâm (hóa phóng đãng), bần tiện bất năng di (đổi chí của mình), oai vũ bất năng khuất".

Chính ông là một đại trượng phu của Trung Quốc. Đọc những đoạn ông mắng các vua chư hầu chúng ta cũng lây nỗi bất bình của ông. Thời đại chúng ta khác gì thời đại của ông.

Chu Nguyên Chương, tức Minh Thái Tổ, rất ghét những đoạn ông đối đáp Tề Tuyên Vương, ra lệnh dẹp hết những phiến đá khắc các bài ấy mà vua Thần Tôn đời Tống sai dựng năm 1084 ở miếu thờ Khổng Tử. Nhưng năm sau, Thái Tổ lại phải cho đặt lại chỗ cũ. Và cho tới cách mạng Tân Hợi 1911, danh vọng và ảnh hưởng của Mạnh Tử chỉ kém Khổng Tử trong lịch sử triết học chính thống. Vậy là trên 1.500 năm sau khi mất, Mạnh Tử vẫn làm cho các vua phải sợ học thuyết của ông.

Tuân Tử[2]

Tuân Tử, tên là Huống, kém Mạnh Tử khoảng bốn chục tuổi, sanh ở nước

Triệu, sống ở cuối thời Chiến Quốc, tuy cũng là môn đồ Khổng giáo, nhưng không theo hẳn Khổng và có nhiều điểm chống lại Mạnh. Ông có hồi làm một chức quan lệnh ở Lan Lăng nước Sở, và cũng dạy học, có hai môn sinh nổi tiếng là Lí Tư và Hàn Phi sau này giúp Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc, vì vậy mà phái nhà Nho từ đời Hán trở đi không ưa ông.

Ông học rất rộng, xét kĩ tất cả các học thuyết của các nhà khác mà châm chước theo ý mình. Mạnh Tử là một chính trị gia, một chiến sĩ kiêm triết gia; ông thuần túy là một học giả, một triết gia.

Về những điểm chính ông vẫn theo Khổng: tôn quân quyền, trọng tôn ti, lễ, nghĩa, nhưng ông chủ trương tính ác, ngược hẳn với Mạnh.

Ông bảo: "Tính của người vốn ác, những điều thiện là người đặt ra". (Nhân chi tính ác, kì thiện giả, ngụy dã), vì người ta sinh ra vốn ham lợi, đố kị, muốn thỏa dục; thánh nhân đời trước biết vậy mới đặt ra lễ nghĩa để uốn nắn lại tính của con người cho nó thành ra thiện.

Một điểm nữa khác với Khổng Tử và Mạnh Tử là ông tuy tin rằng có trời, nhưng cho đạo trời không quan hệ gì tới đạo người. Xã hội trị hay loạn là do người cả. Trời có thể sinh ra lụt lội hay nắng hạn, nhưng đói rét là tại người không biết đề phòng, không biết chống với tai nạn chứ không phải tại trời. Vậy chẳng những không nên tranh chức của trời mà còn nên chinh phục thiên nhiên nữa: "Tôn trời mà mến trời thì sao bằng để cho vật súc tích nhiều, tài chế nó mà dùng? Theo trời mà khen trời thì sao bằng tài chế cái mệnh trời mà dùng?".

Tư tưởng đó rất tấn bộ, chống lại cả Mặc giáo, Lão giáo lẫn Âm Dương gia. Tiếc rằng học thuyết của ông không được đời sau phát huy thêm, thành thử tinh thần chinh phục thiên nhiên không nảy nở mạnh ở Trung

Hoa như ở châu Âu.

Vì tin rằng tính ác, ông phản đối tự do cá nhân, muốn khắc phục con người, trọng lễ hơn nhân, đề cao sự tập quyền. Về điểm này ông ở vào giữa Khổng Tử và các Pháp gia, cũng chống Lão, Trang và có phần hơi giống Mặc Tử.

Nhưng khi bàn về tâm thì ông hợp với Mạnh Tử, cho rằng người ta biết phải trái là nhờ tâm; mà tâm muốn cho sáng suốt thì phải hư tĩnh, đừng để cho tư dục làm loạn. Theo truyền thống Khổng học, ông trọng nghi thức, ghét phái ngụy biện; đề cao thuyết chính danh nhưng không đứng riêng về phương diện đạo đức, chính trị như Khổng mà còn đứng về phương diện lí luận, xét tại sao mà có danh, do đâu có sự đồng dị, muốn chế danh thì phải sao, và có những trường hợp nào mà danh và thực hóa loạn. Tuy nhiên cái học của ông vẫn thiên về nhân sinh: người biện luận phải phục vụ điều thiện, đạo nhân ái, phải theo nguyên tắc chính đáng mả ông gọi là "long chính".

Có thể ông đã chịu ảnh hưởng ít nhiều của Mặc Tử mà đề cao đạo hợp quần của nhân loại. Ông bảo: Người ta sức không bằng con trâu, chạy không bằng con ngựa, thế mà trâu ngựa đều bị người ta dùng được là tại sao? Tại người biết họp quần". Muốn hợp quần thì phải có trật tự, phân biệt trên dưới. Đó cũng là một lẽ nữa để ông chủ trương tập quyền, hạn chế tự do cá nhân. Trong phái nhân trị, ông là người thực tế nhất.

Vì trọng đạo đức, ông ghét chính sách quyền mưu của bọn Pháp gia, vẫn theo đường lối của Khổng Tử, dùng lễ nghĩa, nhất là lễ để trị dân. Ông phân biệt vương đạo, bá đạo và vong quốc chi đạo. Vương đạo là chính sách của Khổng, Mạnh; bá đạo là chính sách của Pháp gia; còn vong quốc chi đạo là chính sách của bọn cầm quyền phỉnh gạt dân để mưu cái tư lợi

nhỏ mọn.

C. Phái vô vi

Dương Tử

Thời nào cũng có một số ẩn giả thấy xã hội loạn li quá không thể cứu được, sinh ra bi quan, chỉ muốn "độc thiện kì thân" (giữ cho riêng thân mình được trong sạch), không tham dự việc đời. Thời Khổng Tử, có người đã chê ông là "biết rằng không thể làm được mà cứ làm", và khuyên ông "ùa ùa như nước chảy một chiều, thiên hạ như thế cả, ai mà theo mình để đổi loạn ra trị".

Khi Mặc Tử gần mất thì trong nhóm ẩn giả đến sau có một người xuất sắc lập được một thuyết để phản đối thuyết hữu vi của Khổng và Mặc. Triết gia đó là Dương Tử. Ông không viết sách, môn đệ ông nếu có, cũng không chép lời dạy bảo của ông, nên học thuyết của ông chỉ còn rải rác ít trang trong tác phẩm của các triết gia khác.

Đại khái ông chủ trương "khinh vật mà quí thân", chữ vật ở đây chỉ tất cả những cái gì ngoài cái thân của mình, nghĩa là cả vạn vật lẫn người khác, cả vũ trụ lẫn xã hội. Dù chỉ mất một cái lông chân của ông mà làm lợi cho cả thiên hạ, ông cũng không chịu. Thực trái hẳn với Mặc Tử, người "mòn trán lỏng gót vì thiên hạ". Mặc vị tha bao nhiêu, ông vị kỷ bấy nhiêu vì ông nghĩ rằng chỉ thuyết vị kỷ mới cứu đời được thôi: nếu người nào cũng chỉ nghĩ tới mình, khinh thường mọi vật, mọi người thì làm gì còn có sự tranh giành nhau nữa. Có vẻ như ngụy biện.

Cá nhân chủ nghĩa cực đoan đó hình như rất thịnh ở đương thời, ngang với chủ nghĩa kiêm ái của Mặc, muốn lấn át Khổng giáo, nên Mạnh Tử cực lực đả kích cả hai như trên ta đây thấy.

Lão Tử

Lão Tử được khắp thế giới nhận là một triết gia lớn của Trung Quốc, ngang với Khổng Tử, tuy ảnh hưởng không bằng, và tác phẩm Lão Tử, tức Đạo đức kinh thuộc vào hàng lí thú, hấp dẫn nhất trong lịch sử tư tưởng nhân loại, nhưng nhiều chữ rất khó hiểu. Nó chỉ gồm 5.000 chữ mà từ xưa tới nay có không biết bao nhiêu bản chú thích, bao nhiêu bản dịch (riêng ở phương Tây đã có 80 bản), không bản nào giống bản nào, ai muốn hiểu sao thì hiểu.

Vậy mà chúng ta không biết được điều gì chắc chắn về đời Lão Tử cả, ngay cả tên ông nữa, cũng vậy, và chúng ta đành tạm gọi "ông thầy già" đó (Lão Tử) là họ Lí, tên Nhĩ. Không biết chút gì về đời sống của ông, sanh ở đâu, chết ở đâu, hồi bao nhiêu tuổi, có thực là giữ thư viện cho nhà Chu không? Có chán đời rồi qua cửa Hàm Cốc để đi về phương tây không? Còn tập Đạo Đức Kinh có thực của ông viết không? Hoàn toàn bí mật. Cũng đành tạm nhận rằng ông sinh trên 100 năm sau Không Tử, khoảng 50 năm sau Mặc Tử - chứ không phải trước Khổng Tử mấy chục năm như Tư Mã Thiên chép - còn tập Đạo Đức Kinh xuất hiện vào thế kỉ IV hay III trước Tây lịch, mà phần chính là tư tưởng của ông, mặc dầu có nhiều chỗ do người đời sau thêm vào.

Ông là người khởi xướng vũ trụ luận ở Trung Hoa, nên địa vị của ông rất quan trọng. Khổng và Mặc đều tin trời, Lão thì cho rằng trước khi có trời đất còn có cái gì nữa, cái đó mới thật là nguyên thủy của vạn vật.

Cái gì đó "trộn lộn mà thành", "lằng nhằng không dứt", "thấp thoáng mập mờ, không có hình trạng", bên trong "sâu thẳm tối mù", không biết gọi nó là gì, tạm gọi nó là đạo. Khi chưa thành hình thì Đạo là Vô, hiển hiện dưới

hình thức rồi thì nó là Hữu. Đạo sinh ra một, một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn vật; câu này ai muốn hiểu sao thì hiểu, ta chỉ cần nhớ rằng Đạo sinh ra muôn vật. Rồi phải có cái gì để nuôi nấng muôn vật nữa, cái đó ông gọi là Đức. Đạo Đức Kinh là kinh giảng về cái Đạo, cái Đức đó chứ không có nghĩa là giảng về đạo đức, về luân lí. Ta thấy vũ trụ luận của Lão không có chút gì là thần bí, hơi có vẻ như khoa học đời sau nữa.

Từ vũ trụ quan mới mẻ đó ông tạo nên một nhân sinh quan độc đáo. Chúng ta đều từ Đạo, tức từ thiên nhiên sinh ra, rồi chết lại trở về Đạo, thì nên sống theo thiên nhiên. Sống theo thiên nhiên là phản phác, trở về chất phác.

Triết gia nào cũng trọng trí thức. Ông cho rằng dân khó trị, con người hư hỏng, xã hội loạn lạc vì nhiều trí. Tri thức khiến người ta phân biệt cái hay cái dở, mà phân biệt cái hay cái dở thì muốn tìm sự khoái lạc cho mình, do đó sinh hại: "Năm sắc khiến người ta mờ mắt, năm âm khiến người ta điếc tai, năm vị khiến người ta mất cảm giác của miệng". Và ông chủ trương "khí trí" (bỏ cái trí đi) và "tuyệt thánh", bỏ cái ông thánh dạy dân hiểu biết nhiều đi.

Quan sát thiên nhiên, ông thấy luật mâu thuẫn về bề ngoài của vạn vật (Cái yên tĩnh là chủ của cái xáo động, cái quí lấy cái tiện làm gốc, cái cao lấy cái thấp làm gốc, cái gì thực đầy giống như trống không, con người thực khéo thì giống như vụng...), và luật phản phục trong vũ trụ: vật gì phát đến cực điểm thì phản lại, hễ tăng rồi thì phải tổn (trăng tròn rồi khuyết, hết đông sang xuân...). Do đó ông khuyên ta nên trọng "tổn" và "tĩnh". Tổn là đừng mong phát đạt đến cực điểm, hễ hơi quá thì phải rút đi ngay. Tĩnh là vô vi, cứ theo tự nhiên, đừng ra tay tạo thời thế, chuyển cơ trời làm gì vô ích.

Ở đời thì nên khiêm tốn, nhún nhường, nhu nhược như nước. "Nước làm lợi cho mọi vật mà không tranh giành, ở chỗ mà mọi người không thích", tức chỗ thấp. "Trong thiên hạ không có gì nhu nhược như nước, nhưng dùng để công phá cái chắc, mạnh thì không gì hơn được nó."

Về chính trị, ông cũng chủ trương vô vi, chống Khổng, Mặc. Theo ông, càng hữu vi, tức càng can thiệp vào việc dân bao nhiêu thì càng tai hại bấy nhiêu. Bỏ người hiền, bỏ vật quí, không làm gì cả. "Không chuộng người cho dân khỏi sinh tranh giành, không quí những vật khó được, cho dân khỏi làm kẻ trộm, không thấy cái gì đáng ham, cho lòng dân khỏi loạn..." Bỏ nhân, nghĩa, trí đi, cứ theo luật tự nhiên mà hành động, làm cho dân no bụng, ấm thân là đủ rồi. "Rỗng cái tâm (không tham dục), no cái bụng, yếu cái chí (không tranh đoạt), mạnh cái xương, thường khiến cho dân không tri thức, không ham muốn!", đó là phép trị dân chỉ có bấy nhiêu. Không triết gia nào trọng tự do của dân bằng ông.

Dĩ nhiên ông rất ghét chiến tranh; nếu có bị tấn công thì nhường nhịn đi: "Nước lớn mà hạ mình trước nước nhỏ thì được nước nhỏ thần phục; nước nhỏ mà hạ mình trước nước lớn thì tất được nước lớn che chở."

Quốc gia lí tưởng của ông là một nước nhỏ, dân chất phác, có xe thuyền gươm giáo mà không dúng, ai ở yên nhà người ấy, đủ ăn đủ mặc. Chắc ông nghĩ đến thời Nghiêu, Thuấn, thời bộ lạc. Đại văn minh mà giống dã man là thế.

Vậy thuyết vô vi của ông khác thuyết vi kỉ của Dương Tử, ông lại khác Dương ở chỗ không "quí sinh" mà coi đời sống chỉ là một sự tự nhiên: cứ bình tĩnh, vô ưu, vô dục, vô cầu. Phản phục, hư tĩnh, vô vi, khiêm nhu, bất tranh là những điểm chính trong học thuyết của ông.

Ông lật ngược cả nền luân lí của Khổng Tử, cả chế độ tôn ti của phong

kiến. Nhiều tư tưởng ngược đời được trình bày rất tài tình khiến ta thấy thú vị, mà phải nhận rằng có phần nào đúng; và khi tới một tuổi nào đó, nhất là ở trong thời loạn, ta chán nản mọi sự, không muốn hoạt động nữa, "làm bạn với hươu nai", hưởng "gió mát trên sông và trăng sáng trong núi", thì ta thấy đạo Lão thật thâm thúy, minh triết. Đạo Khổng hữu vi quá, tích cực quá, bắt ta phải tự cường bất tức[3], lúc đó không hợp với tâm trạng ta nữa và ta tìm về đạo Lão, như Đào Tiềm, Tô Đông Pha ở Trung Quốc, như Chu Văn An, Nguyễn Bỉnh Khiêm ở nước ta. Hai đạo đó bổ túc lẫn nhau, như mặt trăng và mặt trời, đều được dân tộc Trung Hoa coi trọng ngang nhau, nên họ mới có được sự quân bình trong tâm hồn, khác hẳn người Ấn Độ và người phương Tây.

Trang Tử

Trang Chu cũng sinh ở Tống, sau Lão khoảng 70 năm, sống ở Sở đồng thời với Mạnh Tử, mới là cực vô vi. Bộ Trang Tử, cũng gọi là Nam Hoa Kinh, gồm ba phần: Nội thiên, Ngoại thiên và Tạp thiên. Chỉ Nội thiên là chắc chắn của ông viết, Ngoại thiên của môn sinh ông viết, tư tưởng hợp với ông, còn Tạp thiên thì không tin được.

Trang Tử[4] cho rằng vũ trụ luôn luôn biến hóa. Vạn vật lúc đầu cùng một loại, từ cái "cơ" sau lần lần biến đổi để thích hợp với hoàn cảnh, do đó mới khác nhau. Sự biến đổi đó không ngừng, dường như thình lình và mau, từ loại "kê" tới loại rêu, loại "chân quạ" (cây), loại sâu bướm, ve sầu, chim..., ngựa, người, cuối cùng lại trở về cái "cơ". Thuyết đó mới mẻ, tạm như thuyết của Darwin.

Vậy vạn vật chỉ là một và sinh tử cũng như nhau, như nhịp tuần hoàn của thiên nhiên, như những đợt sóng trên biển.

Chết chỉ là thay đổi hình thể, thành gì, ta không cần biết; mà chết rồi cũng chẳng cần chôn: để trên mặt đất thì diều quạ rỉa xác, mà chôn dưới đất thì bị giòi, kiến ăn, đằng nào cũng vậy.

Ông cho vạn vật đều ngang nhau, không có lớn nhỏ sang hèn, phải quấy, tốt xấu cũng không có vì hết thảy đều là tương đối cả; mà vật nào cũng có bản tính, cũng thuận cái tính của mình mà biến hóa. Vật có loài thọ cả ngàn năm, có loài thọ chỉ một năm, một ngày, nhưng đều là sống hết cái tuổi thọ tự nhiên của nó mà thôi. Chim có con bay được cả ngàn dặm rồi mới nghỉ, có con chỉ bay được vài chục dặm đã phải nghỉ, cũng là bay hết cái sức tự nhiên của nó thôi. Người sống ở dưới bùn thì đau ốm, con trạch thì không vậy. Người ở trên cây thì run sợ, con khỉ thì không vậy. Thế thì người kém trạch hay hơn trạch, kém khỉ hay hơn khỉ? Mỗi vật có cái hợp với nó, cái đẹp của nó, cái thích của nó, không thể nhất thiết như nhau được mà cũng không thể phân biệt hơn hay kém được.

Một đêm ông chiêm bao thấy mình là bướm, thích chí, bay lượn quên mình là Chu. Chợt tỉnh dậy, ông ngạc nhiên thấy mình là Chu, không biết Trang Chu chiêm bao là bướm, hay bướm chiêm bao là Chu.

Tư tưởng hoài nghi cực độ đó đưa tới tự do và bình đẳng tuyệt đối, trọng cá nhân tới tuyệt đối, vô vi tới tuyệt đối.

Hạnh phúc của vạn vật, của con người là thuận cái bản tính của mình mà hòa hợp với vũ trụ. Vì vậy ông rất ghét chính trị, coi các chính trị gia đương thời như Lỗ hầu cả. Ông đặt ra ngụ ngôn này: Lỗ hầu bắt được một con chim biển, thích lắm, đem về nuôi trong miếu đường bắt các quan tấu nhạc cho nó nghe, làm thịt cá cho nó ăn, chuốc rượu cho nó uống; nhưng nó cứ ủ rũ, không ăn uống gì cả, ba ngày sau nó chết. Cái hại của xã hội là bắt mọi người vào trong một khuôn nếp, không để cho họ theo bản tính tự

nhiên.

Lão Tử tuy chủ trương vô vi nhưng còn giữ quốc gia, còn nói đến đạo trị nước. Trang Tử mới thực cực đoan vô vi, ghét các thánh Nghiêu, Thuấn bày đặt ra quốc gia, diệt mất tự do, hạnh phúc của con người. Tương truyền vua Sở mời ông ra làm quan, ông không chịu, bảo sứ thần: "Ta thích làm con rùa sống mà lết cái đuôi trong bùn, còn hơn làm con rùa thần đã chết cất ở miếu đường, trong một cái giỏ có phủ lụa". Ông hoàn toàn theo chủ nghĩa vô chính phủ.

Nhân sinh quan của ông là tiêu dao, đứng đợi có phú quí rồi mới sung sướng, có danh vọng rồi mới thỏa chí, như vậy là còn phải nương cậy vào phú quí, danh vọng. Con người sở dĩ khổ là vì cứ đợi nương cái này, cái khác rồi mới thỏa mãn; đừng để sự tiêu dao của ta bị cái đợi nương đó hạn chế thì mới là bậc "chí nhân", tức như bậc thần nhân.

Quan niệm nhàn của phương Đông nguồn gốc ở Lão, Trang, nhất là Trang, và ảnh hưởng mạnh tới hầu hết các văn nhân học giả Trung Hoa. Trái lại, quan niệm tự do và bình đẳng tuyệt đối của ông chỉ được một số người đề cao mà thôi. Ông là một triết gia tư tưởng độc đáo, một nghệ sĩ đa tài, văn ông vừa lãng mạn, nên thơ, vừa trào phúng, cay độc, ông sử dụng thuật ngụ ngôn không ai bằng.

D. PHÁI PHÁP TRỊ - CỰC HỮU VI.

Hàn Phi

Tôi gọi họ là một phái. Sự thực họ không có liên hệ gì với nhau cả, không ai nhận ai là thầy trò của nhau như Khổng phái, Mặc phái.

Họ xuất hiện từ cuối đời Xuân Thu, như Phạm Lãi, tướng quốc nước Việt,

chủ trương "phú quốc cường binh" mà giúp Câu Tiễn thắng được Phù Sai; có thể còn sớm hơn nữa như Quản Trọng nước Tề, Tử Sản nước Trịnh rồi lác đác cho tới cuối thời Chiến Quốc, người ở nước này, người ở nước khác, không thời nào không có như:

+ Thân Bất Hại (thế kỉ thứ IV) người nước Trịnh, chuyên dùng thuật, thủ đoạn, mưu mẹo để trị dân.

+ Thận Đáo (cũng thế kỉ thứ IV) người nước Triệu (?), rất trọng cái thế của nhà cầm quyền. Thế tức là quyền thế, địa vị. Có cái thế mạnh thì dù không có tài đức, cũng bắt được người hiền phải phục mình; không có cái thế thì dù hiền như Nghiêu, Thuấn, cũng không được người nào.

+ Nhất là Thương Ưởng người nước Vệ (cho nên còn có tên là Vệ Ưởng, cũng ở thế kỉ thứ IV), chủ trương dùng pháp cho nghiêm, mà cuối chương IV tôi đã giới thiệu.

Họ chỉ có những điểm này giống nhau:

- hầu hết là ở trong những công tộc đã mất đất, mất quyền, có học, có kinh nghiệm về chính trị và thường làm quân sư hoặc tướng quốc các nước chư hầu (trừ Thận Đáo).
- có tinh thần thực tế, hiểu bản tính người là hiếu lợi, sợ đau đớn. Muốn cho xã hội khỏi loạn thì phải đánh vào hai nhược điểm đó của dân, thưởng phạt cho nghiêm minh: thưởng bằng tiền, bằng danh phận, chức tước; trừng trị bằng những khổ hình nằng. Đừng giảng đạo đức với họ; giảng đạo đức mà mong họ trung thành, tận trung với mình là mơ mộng hão.
- do đó, không cần lựa người hiền để trị dân, như Khổng, Mặc chủ trương. Quan lại chỉ cần có khả năng trung bình, biết sợ vua và tuân lệnh thôi, có thể thay thế lúc nào cũng được. Cũng phải áp dụng chính sách thưởng phạt đối với họ.

- việc gì cũng chỉ có vua mới được quyết định; vua phải nắm hết quyền hành, nếu chia một chút quyền với kẻ dưới thì bọn này sẽ lộng hành, che mắt vua, gây bè gây đảng mà ngôi vua sẽ lung lay.
- vua phải kiểm soát hành vi của họ, dò xét tâm lí họ và đừng cho đoán được ý muốn, sở thích của mình. Vua không cần quan lại thương yêu mình, chỉ cần họ thừa hành đúng lệnh của mình mà không được phê phán; dù lệnh đó, họ thấy hại cho quốc gia, cho bản thân họ, thì cũng phải tuân triệt để.

Tóm lại, pháp gia là chính trị gia, không phải là triết gia. Người có tài nhất là Hàn công tử nước Hàn, môn đồ của Tuân Tử, học rất rộng, tập đại thành tư tưởng của các pháp gia trước ông mà viết một bộ sách, bộ Hàn Phi Tứ. Tần Thủy Hoàng đọc bộ đó, ngưỡng mộ ông lắm, ước ao được gặp ông, thì may mắn cơ hội tới: Vua Hàn sai Hàn Phi đi sứ qua Tần. Có lẽ Hàn Phi thấy cái thế của Trung Quốc thời đó sắp thống nhất được, mà chỉ có thể thống nhất được bằng võ lực nên ở lại Tần để giúp Thủy Hoàng thực hiện việc đó.

Ông theo thuyết tính ác của thầy là Tuân Tử một cách triệt để, bảo không gì thân bằng tình cha con, vậy mà có nhiều người cha sinh con trai thì nuôi, sinh con gái thì giết đi, coi cái lợi của mình nặng hơn tình ruột thịt như vậy là con người bẩm sinh vốn đại ác. Do đó ông không bàn đến nhân nghĩa, cũng không trọng lễ như Tuân Tử, mà đề cao phương pháp dùng thế, dùng thuật, dùng luật của Pháp gia để trị nước.

Ông chủ trương cho dân chúng tự do cạnh tranh trong phạm vi kinh tế để nước được mau giàu. Và ông tin rằng theo chính sách độc tài về chính trị, tự do về kinh tế, thì nhà vua chẳng cần làm gì, cứ ngồi ở trên kiểm soát kẻ dưới, là nước sẽ trị. Chủ trương "vô vi nhi trị" đó thực trái hẳn chủ trương

của Lão, Trang; chính ra nó là một thứ cực hữu vi.

Nhưng Hàn Phi chỉ giúp Thủy Hoàng được ít lâu thôi. Hàn bị một bạn học là Lí Tư (lúc đó làm tướng quốc Tần) hãm hại vì ghen tài, và ông phải tự tử ở trong ngục. Mặc dầu vậy, cái học của ông cũng được thi hành ở Tần và giúp Thủy Hoàng hoàn thành được công việc thống nhất Trung Quốc, lập chế độ quân chủ chuyên chế thay chế độ phong kiến.

Thế là các học thuyết của Khổng, Mặc đã thất bại trong việc cứu vãn thời thế; Hàn Phi đã thành công nhờ dùng trọn các thuyết của Pháp gia. Phái nhân trị quá lí tưởng trong thời loạn, phải hạ lần lần lí tưởng của mình xuống: mới đầu Khổng Tử đề cao đức nhân, sau Mạnh Tử hạ xuống mà trọng nghĩa, Tuân Tử hạ xuống nữa, trọng lễ mà chính môn sinh của ông cũng không theo, họ trọng pháp, thấp nhất, và dẹp được loạn. Nhưng chính họ, từ Thương Ưởng đến Hàn Phi, Lí Tư, Triệu Cao, đều bất đắc kì tử và nhà Tần bị diệt. Sẽ tới một thời bình, phe nhân trị sẽ được trọng.

Lịch sử loài người như vậy: trị là thời của đạo đức, tự do, loạn là thời của sức mạnh, hình pháp, độc tài.

E. ÂM DƯƠNG GIA

Trâu Diễn

Dân tộc Trung Hoa đã có quan niệm âm dương từ thời. Thương Trên các giáp cốt thời đó, người ta đã thấy hai hình (sau này là chữ) biểu tượng âm và dương (coi ở trên). Mới đầu âm biểu tượng chỗ tối, không có ánh mật trời, dương biểu hiện chỗ có ánh mặt trời, rồi sau âm có nghĩa là đêm, lạnh, giống cái, yếu, suy, tiểu nhân..., dương có nghĩa là ngày, ấm, giống đực, mạnh, thịnh, quân tử... âm, dương thành ra hai trạng thái trái nhau của một sự vật, hai mặt của một vấn đề..., trong vũ trụ cái gì cũng có âm dương. Quan niệm đó đặc biệt của Trung Hoa, áp dụng vào mọi ngành học được; quan niệm négatif, posotif của phương Tây không tiện bằng, bao quát bằng, đủ ý nghĩa bằng, và người Âu đành phải phiên là Yin, Yang.

Âm dương bao trùm cả không gian (như phía nam phía bắc), thời gian (như ngày, đêm), thời tiết (như đông, hè, mưa, nắng); không vật gì hữu hình hay vô hình trong vũ trụ mà không có âm dương: giống cái, giống đực, rỗng đặc, suy thịnh, thăng giáng, thiện ác, quân tử, tiểu nhân... đều là âm dương cả. Âm dương không phải chỉ là 2 cái khí hai 2 nguyên lí, không phải chỉ là những năng lực, khía cạnh, những đặc tính... mà là tất cả những cái đó.

Âm dương tuy trái nhau, như đen với trắng, tuy đối lập nhau, nhưng lại ôm lấy nhau, xoắn lấy nhau như hình bên trên.

Lại thêm: trong âm có dương, trong dương có âm; chỗ hình đen phình ra có một điểm trắng, chỗ hình trắng phồng ra có một điểm đen; chỗ hình đen phồng ra là chỗ hình trắng thót lại; ngược lại, chỗ hình đen thót lại là chỗ hình trắng phồng ra. Như vậy để diễn hai cái ý: âm thịnh lần thì dương suy lần, mà dương thịnh dần thì âm suy lần; và khi âm cực thịnh đã có một mầm dương (điểm trắng) xuất hiện rồi, khi dương cực thịnh đã có

một mầm âm (điểm đen) xuất hiện rồi.

Dịch học phái, mà tôi sẽ xét ở sau< dùng quan niệm âm dương để dựng nên một môn bói, sau sách bói đó thành một sách triết.

Ở đây tôi hãy xét về thuyết ngũ hành của Trâu Diễn đã. Người ta gọi Trâu Diễn là âm dương gia, sự thực ông không bàn về âm dương mà chỉ bàn về ngũ hành. Ông sinh sau Mạnh Tử, ở Sơn Đông, không để lại tác phẩm. Nhờ những bộ Sử Kí của Tư Mã Thiên và Lã Thị Xuân Thu mà ta biết đại lược rằng ông có một vũ trị quan khá đặc biệt: đạo trời và đạo người liên hệ mật thiết với nhau. Vũ trụ có âm dương và ngũ hành, tức kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Ngũ hành là năm nguyên tố của vũ trụ; về điểm này, một số học giả phương Tây cho rằng có thể Trung Hoa đã chịu ảnh hưởng của Zoroastre ở Ba Tư.

Ngũ hành tương sinh: mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc; mà cũng tương khắc: mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim, kim khắc mộc.

Cái gì người ta cũng ghép ngũ hành vào: bốn phương thì bắc là thủy, nam là hỏa, đông là mộc, tây là kim, trung ương là thổ; bốn mùa thì xuân là mộc, hạ là hỏa, thu là kim, đông là thủy, khoảng xen vào giữa bốn mùa, tức tháng 3, 6, 9, 12 là thổ.

Cơ thể con người có ngũ tạng thì mỗi tạng cũng thuộc về một hành, chẳng hạn phế là kim, can là mộc, tâm là hỏa... Ngũ âm, ngũ sắc cũng có ngũ hành.

Người ta áp dụng cả ngũ hành vào các triều đại nữa, ví dụ triều đại Tần thuộc thủy, màu đen, thì màu đen là chính, sắc phục nên dùng màu đó; triều đại đó sẽ tới lúc suy và triều kế nó Hán là thời của thổ (vì thổ khắc thủy), và màu chính sẽ là màu vàng, màu của thổ, v.v.. Thuyết đó huyền bí

quá, mà các ông vua cũng không ưa. Nhưng các khoa bói, tử vi, địa lí (phong thủy), y học, dược học... đời sau đều dùng âm dương và ngũ hành. Đó cũng là một nét đặc biệt của khoa học Trung Hoa. Thuyết âm dương và ngũ hành có vẻ duy lí rồi và làm giảm bớt uy quyền của quỉ thần, ít nhất là trong giới sĩ, có học.

Dịch học phái

Đặc biệt nhất, kì dị nhất, làm cho khắp thế giới ngạc nhiên là Kinh Dịch, chỉ dùng hai vạch: liền - để biểu tượng dương, và đứt - - để biểu tượng âm, rồi chồng hai vạch đó lên nhau hai lần được tám quẻ đơn (bát quái): càn (là trời), khôn (là đất), li (lửa), khảm (mạc), cấn (núi), đoái (chằm), tốn (gió), chấn (sấm); sau cùng lấy tám quẻ đơn đó chồng lên nhau, được 64 quẻ kép. Mỗi quẻ kép này có một tên riêng và một ý nghĩa riêng, mỗi quẻ gồm sáu nét dương hoặc âm, gọi là sáu hào, mỗi hào có một ý nghĩa riêng.

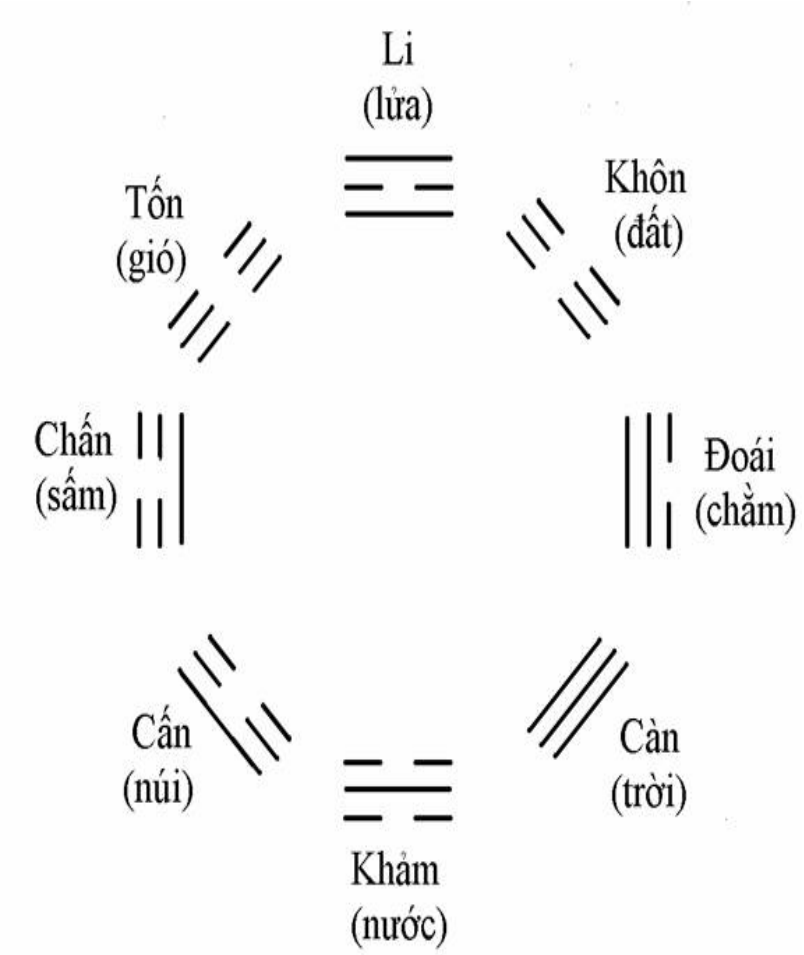

Quẻ Hỏa Thiên Đại Hữu (một trorng 64 quẻ kép)

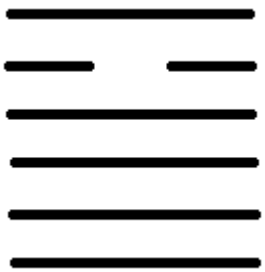

trên là Li (lửa, hỏa)

dưới là Càn (trời, thiên)

Trên có 3 hào, dưới có 3 hào, cộng là 6 hào.

Không rõ những quẻ đó xuất hiện từ đời nào và do sáng kiến của ai, chỉ biết cuối đời Thương người ta đã dùng những quẻ đó để bói, và tương truyền vua Văn vương nhà Chu khi bị giam ở ngục Dữu Lí viết quái từ để giảng ý nghĩa của mỗi quẻ, rồi sau, con ông là Chu Công viết hào từ để giảng ý nghĩa của mỗi hào. Có thể cuối đời Xuân Thu, Khổng Tử nghiên cứu thêm ý nghĩa của Kinh Dịch, nhưng hầu hết các học giả đời sau đều nhận rằng có một nhóm người đời Chiến Quốc và đầu đời Hán - gọi là phái Dịch học - viết Thập dực, cũng gọi là Thập truyện, để giải thích thêm phần kinh tức phần quái từ và hào từ, lần lần biến đổi một bộ sách vốn đùng để bói thành một cuốn dung hòa được đạo Khổng, đạo Lão, và thuyết âm dương, có thể coi là một tổng hợp triết lí Trung Hoa thời Tiên Tần.

Dịch luận về sự phát triển của vạn vật trong vũ trụ; cho rằng hất thảy đều do sự giao cảm của càn khôn mà ra. Vạn vật luôn luôn biến hóa mà vẫn có sự bất biến vì theo một trật tự nhất định (trời cao, đất thấp, sang hèn đã định), và theo một luật tuần hoàn, thịnh cực rồi suy, suy cực rồi lại thịnh.

Về nhân sinh quan, Dịch chú trọng vào sự "tự cường bất tức", vào đức trung chính, biết tùy thời của đạo Khổng; và đức khiêm, nhu của đạo Lão. Hai quẻ chính: càn là đức tự cường, mà khôn là đức khiêm nhu.

Chỉ có 64 quẻ kép gồm 64 x 6 = 384 hào mà Dịch bàn về mọi vấn đề nhân sinh, từ tề gia, trị quốc, tu thân, ăn uống, dạy trẻ, tới cách xử thế thời bình, thời loạn, khi đi ở nhờ nước ngoài, khi xuất quân, khi kiện cáo, khi lập đảng, khi làm cách mạng, khi cách mạng thành công, khi diệt kẻ tiểu nhân, lúc giàu, lúc nghèo, lúc đắc chí, lúc hoạn nạn...; tùy mỗi thời, mỗi

hoàn cảnh Dịch đều chỉ cho ta cách đối phó ra sao để giữ được tư cách người quân tử trung chính, cương mà vẫn nhu. Có thể nói tác phẩm đó là sự minh triết của dân tộc Trung Hoa, và từ đời Hán đến đầu thế kỉ chúng ta, trên 2.000 năm, nó được coi là một bộ kinh ngang hàng với các kinh của Khổng, Lão. Một cuốn sách vốn dùng để bói mà thành một cuốn kinh, hiện tượng đó độc nhất trong Lịch sử triết học của nhân loại.

*

Tôi đã dành tất gần 140 trang cho sử đời Tiên Tần mà riêng triết học đã chiếm mất trên 38 trang, vì từ đó tới nay không thời nào nó thịnh, rực rỡ và nhiều vẻ như thời đó nữa. Nó lâ cống hiến quí nhất của Trung Hoa cho nhân loại. Không một triết học nào khác vừa nhân bản vừa thực tế như nó. Thế kỉ XVIII rất nhiều học giả phương Tây như Leibniz, Wolff, Diderot, Voltaire, Goethe hết lời khen nó; hiện nay nó vẫn còn được phương Tây nghiên cứu và trước sự phát triển của kĩ nghệ, đời sống hóa bận rộn, vô nghĩa vì chỉ lo hưởng thụ người ta càng quí nhân sinh quan giản phác, tự do, yêu thiên nhiên của Lão, Trang.

2. Văn học.

Kinh Thi

Từ đời Chu, người Trung Hoa đã đặt ra chức Thái sử quan để lượm thơ hay trong dân gian mà biết về chính trị, phong tục và đời sống của dân tại mỗi nước. Khổng Tử sắp đặt lại tất cả được 305 bài, vừa ca dao ở thôn quê, vừa nhạc chương ở triều miếu, thành một bộ, sau gọi là Kinh Thi, để dạy môn sinh. Những bài ấy làm trong đời Chu từ thế kỉ XII tới thế kỉ VI trước Tây lịch; có thuyết cho rằng một số bài từ đời Thương.

Kinh Thi gồm ba phần: phong, nhã, tụng.

+ Phong tức quốc phong, là ca dao của dân gian các nước.
+ Nhã là những bài dùng trong những trường hợp quan trọng như khi thiên tử họp các vua chư hầu, hoặc tế ở miếu đường.
+ Tụng gồm những bài ca khen các vua đời trước và dùng để hát ở miếu đường trong lúc tế tự.

Hai loại sau do văn nhân (tức giới quí tộc) sáng tác còn loại quốc phong của giới bình dân, mà lại có giá trị nhất về văn học.

Về hình thức, quốc phong là những bài thường dài từ mười đến vài chục câu, mỗi câu bốn chữ, xen vào ít câu năm hay sáu chữ, thỉnh thoảng có vần, nhiều chữ láy đi láy lại, du dương vì là bài ca.

Nội dung dồi dào, nhiều vẻ. Có bài tả công lao cha mẹ, giọng thiết tha, như bài Lục Nga; có bài phát biểu tư tưởng xã hội như Phạt Đàn oán bọn "quân tử" tức bọn trị dân, chẳng làm gì cả mà sống sung sướng nhờ mồ hôi nước mắt của dân; có bài là lời than thở của người lính phải xa gia đình, đi tìm cái chết không hiểu để làm gì, nhiều nhất mà cũng hay nhất là những bài xuân tình, tả tình trai gái nhớ nhau như bài Quan Quan Thư Cưu; bài Tử Khâm mà hai câu cuối bất hủ: Nhất nhật bất kiến, như tam nguyệt hề; lại có bài thiếu nữ trách cha mẹ và anh nghiêm khắc, trách cả thiên hạ lắm lời nữa, không cho tình nhân của nàng gặp nàng (bài Thương Trọng Tử): sự phản kháng của thanh niên, sự mâu thuẫn giữa thế hệ già và thế hệ trẻ đã có từ 3.000 năm trước rồi, đâu phải mới đây.

Những bài đó lời giản dị, tự nhiên, cảm xúc thành thực tự đáy lòng phát ra, đậm đà mà tế nhị, thời nào đọc cũng thấy thích.

Từ khi Khổng Tử dùng Kinh Thi để dạy môn sinh thì mỗi ngày kinh đó càng được trọng, ảnh hưởng lớn đến đời sau, nó thành một nguồn thi hứng để thi nhân mượn đề mục, và lại là một kho điển tích nữa. Nó đã thành bất

hủ, đã được phương Tây khen và dịch ra.

Sở Từ

Trong khi ở phương Bắc có Kinh Thi thì ở phương Nam có Sở Từ. Sở Từ chính nghĩa là lời của nước Sở, sau chỉ một lối văn có vần của Sở.

Kinh Thi chỉ là những bài ca ngắn, Sở Từ là những bài trường thiên, có khi dài vài trăm vài ngàn chữ.

Kinh Thi dùng những câu có điệp tự, Sở Từ dùng những câu có đối.

Kinh Thi thuộc loại tả chân. Sở Từ thuộc loại lãng mạn.

Kinh Thi nói nhiều đến nhân sự, Sở Từ dùng nhiều thần thoại.

Kinh Thi phần nhiều là tác phẩm của bình dân, Sở Từ là tác phẩm của văn nhân.

Tác giả có danh nhất về Sở Từ là Khuất Nguyên.

Khuất Nguyên (343-277?) là người trong hoàng tộc nước Sở, học rộng, giỏi về chính trị, lại có tài về văn chương, có lòng ái quốc nhiệt liệt. Ông giúp Sở Hoài vương được nhiều việc, sau bị một quan đại phu ghen tài, gièm pha với vua, vua ghét ông, ông âu sầu viết thiên Li tao để tả nỗi lòng. Hoài vương không nghe lời can của ông, bị Tần đánh thua rồi chết ở Tần; Tương vương nối ngôi, bọn phản đối ông càng đắc chí, ông bị đày ra Giang Nam, thất chí, suốt ngày ca hát như điên, làm bài phú Hoài Sa rồi ôm một phiến đá gieo mình xuống sông Mịch La.

Tác phẩm quan trọng nhất của ông là thiên Li Tao (nghĩa là xa vua mà buồn), một bài trường thiên dài 370 câu, lời triền miên bi thảm, dùng phép tượng trưng, phép nhân cách hóa và dẫn rất nhiều thần thoại. Tình cảm ông thay đổi kì dị: mới cười đó đã khóc, mới muốn đi xa rồi lại đổi ý, đòi lên chầu Thượng Đế rồi lại muốn bói, muốn trở về cố hương, muốn tự tử.

Thật là chân tình, mỗi chữ là một tiếng thở dài, một giọt nước mắt, ít thấy văn nhân nào đau khổ, thác loạn đến bực ấy.
Trong bài Thiên Vấn, giọng cũng lâm li cùng cực: ông hỏi trời luôn một hơi 172 câu. Sức tưởng tượng của ông thật vô địch.
Ngoài Khuất Nguyên, còn Tống Ngọc, có tài miêu tả văn điêu luyện.
Sở Từ mở đường cho thể phú đời Hán, Kinh Thi là nguồn gốc của thơ năm chữ và bảy chữ các đời sau.

Văn xuôi

Ở Trung Hoa cũng như ở các nước khác, văn xuất hiện sau thơ. Những bài thơ đầu tiên trong Kinh Thi xuất hiện vào khoảng thế kỉ XII trước Tây lịch hoặc trước nữa, mà tác phẩm đầu tiên bằng văn xuôi, bộ Thượng Thư xuất hiện vào khoảng thế kỉ VIII hoặc VII.
Tác phẩm sử học có trước tác phẩm triết học, nói cách khác là văn kí sự có trước văn luận thuyết; về phương diện nghệ thuật thì những tác phẩm bất hủ đầu tiên là những tác phẩm triết học.

Kí sự

Về sử học, dân tộc Trung Hoa tiến sớm nhất, có thể có sử quan từ đời Thương, và chắc chắn là đời Chu, nước nào cũng có sử quan rồi; Ấn Độ trái lại, triết học rất phát đạt mà không có một bộ sử nào cả. Các sử quan của Trung Hoa có một truyền thống rất đẹp: chép đúng sự thực, dù là vua hay tể tướng đương thời có những ngôn hành xấu xa thì cũng chép hết, không sợ chết. Như thời Chiến Quốc, tể tướng nước Tề là Thôi Trữ giết vua. Một quan thái sử chép: "Thôi Trữ giết vua", bị Thôi đem chém. Em người đó lãnh chức Thái sử thay anh, cũng chép như vậy, cũng bị chém.

Nước láng giềng có một người hay việc ấy, sợ sau khi hai anh em ấy bị Thôi giết rồi, không còn ai dám chép sự thật nữa, bèn qua xin làm chức Thái sử. Thôi thấy vậy, phải than và sợ những quan thái sử.

Một vụ khác, cũng thời Chiến Quốc, một sử quan nước Tấn là Đổng Hồ chép: "Triệu Thuẫn giết vua". Triệu Thuẫn là một đại phu có đức, cãi: "Người khác giết vua trong lúc tôi xuất vong mà, sao ông ghép tội tôi". Đổng Hồ đáp: "Sao lúc về nước, ông không khảo tội thí quân của kẻ đó. Như vậy là ông đồng mưu với kẻ giết vua, cũng như ông giết vua."

Những trường hợp như vậy chắc chắn là hiếm, nhưng xét chung thì các sử quan Trung Hoa đa số có đức, chức tuy nhỏ mà được trọng và các vua chúa không xen vào công việc của họ. Đường Thái Tôn (thế kỉ VII sau Tây lịch) một hôm hỏi viên sử quan: "Khanh chép cả những lỗi lầm của trẫm sao?". Đáp: "Cái tốt cái xấu của bệ hạ, hạ thần đều có bổn phận chép hết để làm gương cho hậu thế". Lại hỏi: "Khanh cho trẫm xem khanh chép những gì về trẫm nào.". Đáp: "Không có ông vua nào đòi xem như vậy."

Một chức vụ nữa tuy cũng không lớn nhưng rất được trọng, chức gián quan; một số gián quan dám can bạo chúa mà không sợ chết, làm vẻ vang cho giới nho sĩ (coi các trang sau).

Đó là một nét văn minh của dân tộc Trung Hoa, một ảnh hưởng của Khổng học.

Trong thời Xuân Thú, ngoài bộ Thượng Thư ra, có bộ Xuân Thu của Khổng Tử. Ông dùng sử biên niên của nước Lỗ tu chính lại theo ý ông, chỉ ghi những đại cương, lời rất khô khan, mục đích là chính danh, định phận, ngụ ý bao biếm hơn là kí sự. Người tốt được ông khen, người xấu bị ông chê, mà bị ông chê thì còn nhục hơn bị tội búa rìu nữa.

Bộ ấy được Tả Khâu Minh, đồng thời với Khổng Tử làm Thái sử ở Lỗ,

phô diễn, phê bình cho thêm rõ ràng, hứng thú, thành hai bộ sử khác: Tả Truyện chép theo biên niên và Quốc Ngữ chép việc theo từng nước. Thuật miêu tả, tự sự trong Tả Truyện đã cao rồi.

Cuối thời Chiến Quốc có thêm bộ Chiến Quốc sách, tựa như có tính cách lịch sử (nhiều nhân vật có thực, biến cố cũng vậy, nhưng việc chép không chắc đúng) mà sự thực thì có tính cách luân thuyết, đúng hơn là biện thuyết. Bộ đó chép lại những kế hoạch, phương lược, chính sách của các nhà cầm quyền và các chính khách trong thời Chiến Quốc. Chắc do nhiều người viết vì giá trị nghệ thuật các bài không đều, người đời sau không lựa chọn gì cả, thu thập hết rồi sắp đặt theo từng nước (như bộ Quốc Ngữ). Có nhiều sự cố li kì, hấp dẫn như tiểu thuyết; lời văn không khô khan, lúc có giọng hùng biện, lúc có giọng phúng thích, thường khi cảm động, nhờ thuật tự sự, và miêu tả đã đạt tới một mức cao. Có được mươi bài đáng gọi là bất hủ.

Luận thuyết

Về triết học tôi đã xét qua tư tưởng ở trên rồi, đây chỉ nói thêm về nghệ thuật.

Bộ Luận Ngữ có thể xuất hiện sớm nhất, trong khoảng trăm năm sau khi Khổng Tử mất. Thời đó phải khắc vào thẻ tre hoặc dùng một cây nhọn chấm vào sơn rồi viết lên thẻ tre, nên lời ghi chép cần thật gọn. Các môn sinh của Khổng Tử chỉ chép lại lời của thầy để nhớ rồi truyền lại cho đời sau, không giảng thêm gì cả, nên nhiều chỗ ta phải suy nghĩ mới tìm thấy mạch lạc tư tưởng; cũng không ghi trong hoàn cảnh nào, Khổng Tử nói một câu nào đó, cho nên có nhiều bài, người đời sau không nhất trí về cách giải thích.

Trong cả bộ chỉ được dăm ba bài dài mười lăm, hai mươi hàng, còn thì rất ngắn, vài ba hàng. Những bài ngắn thường là cô đọng, thâm thúy như châm ngôn, mà những bài dài thì tự sự rất linh động, mặc dầu là gọn, ý nghĩa hàm súc, và có khi bút pháp tinh diệu. Bài Tiên tiến 25 chép lần Khổng Tử hỏi chí hướng của môn sinh rồi cuối cùng ông ước ao được hưởng cảnh nhàn, cùng với đàn đồng tử đi tắm mát trên sông; bài Quí Thị 1 chép lời Khổng Tử mắng Nhiễm Hữu, tự sự hành động, lời hùng hồn mà tư tưởng thâm thúy; bài Thuật Nhi 14 bắt đầu bằng câu: "Phu tử có vị vua Vệ không? ", bút pháp rất mới mẻ, ba bài đó đều là những viên ngọc cả. Bộ Luân Ngữ mở đầu cho thể "ngữ lục" thời sau.

Văn Mạnh tử không cô đọng bằng, nhưng rất hùng hồn, bừng bừng nhiệt huyết, lời thao thao bất tuyệt, dùng nhiều thí dụ tài tình đập mạnh vào óc người nghe.

Đạo Đức Kinh còn cô đọng hơn Luận Ngữ nữa, thuộc thể cách ngôn, ý tưởng thâm thúy mà hình ảnh mới mẻ, lời cân đối, đôi khi có vần, đọc rất hứng thú.

Nghệ thuật cao nhất nhưng có chỗ khó hiểu là bộ Trang Tử. Tài tưởng tượng của Trang ít ai bằng, biến hóa một cách kì ảo, ông đặt ra được nhiều ngụ ngôn, vận dụng được nhiều cố sự trong khi biện thuyết. Văn ông có tiết tấu, nhiều câu dùng phép biền ngẫu, lời luôn luôn bóng bảy, ảnh hưởng đến đời sau. Cả trong thơ văn lẫn trong tiểu thuyết, hí kịch.

Tuân Tử đưa văn nghị luận lên mức cao: lời gọn mà sáng, bố cục chặt chẽ, phân tích khéo léo.

Hàn Phi cũng có tài, tập đại thành những sở trường của các nhà nghị luận thời Chiến Quốc: lí luận xác đáng, chặt chẽ, dẫn chứng nhiều, dài mà không rườm, lời mạnh mẽ lại nhiều tình cảm. Bộ Hàn Phi Tử có giá trị

hơn bộ Le Prince của Machiavel (ở Ý - thế kỉ 15) cả về tư tưởng lẫn bút pháp.

---

[1] Khổng Tử không nói rõ ra, nhưng cứ xét nhưng điểm này: ông coi Nghiêu, Thuấn là những vị thánh, khen thời Nghiêu, Thuấn là hoàng kim thời đại; khen Nghiêu, Thuấn không truyền ngôi cho con mà cho người hiền; thì chúng ta biết rằng ông không ưa chế độ quân chủ truyền tử của nhà Chu mà mong có một chế độ truyền hiền, nhưng ở thời ông, không thể nào khuyên các ông vua bỏ chế độ truyền tử được, nên ông đành đưa thuyết Chính Danh ra, để sửa đổi được phần nào cái xấu của chế độ truyền tử.

[2] Tiết này tôi chép lại trang 57-59 trong Đại cương thiên học Trung Quốc của Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê - Cảo Thơm 1970. Chỉ thêm ít hàng.

[3] Bất tức là không nghỉ.

[4] có thể chỉ là một môn đồ của Trang Chu.

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

PHẦN II

Thời Quân Chủ
Giai đoạn đầu
Hán thịnh, Hồ còn yếu

TỔNG QUAN VỀ THỜI QUÂN CHỦ

1. Tần Thủy Hoàng chấm dứt thời phong kiến dài non ngàn năm và mở đầu thời Quân chủ đế quốc dài nhất trong lịch sử Trung Hoa, trên hai ngàn năm.

Khi ông mất thì dân tộc Trung Hoa đã có đủ những yếu tố của một nền văn minh rực rỡ và đặc biệt: đất đai rất rộng mà liền một khối (khác hẳn đế quốc La Mã), bằng hai phần ba châu Âu ngày nay; dân số đông nhất thời đó: khoảng 40 triệu người; một tổ chức hành chánh tập quyền, mạnh về võ bị; một nền nông nghiệp tiến bộ nhờ sự phát triển về thủy lợi; công nghiệp gồm đồ gốm, đồ đồng đời Thương rất đẹp, đồ sắt rất bén; kiến trúc có một công trình đồ sộ: Vạn lí trường thành, nhiều đường sá tốt, rộng, nhiều cung điện và lăng tẩm nguy nga (tiếc rằng nay không còn đấu vết vì hầu hết dùng gỗ làm vật liệu), nhất là một nền triết học rất nhân bản, thực tế mà nhiều vẻ; một nền văn học với những thơ văn bất hủ; và một nền khoa học tuy còn bập bẹ, kém La Mã, nhưng cũng đã có một số phát minh... ấy là chưa kể đến một lối chữ tượng hình, biểu ý không giống một lối nào.

Nhà Hán, non một thế kỉ dò dẫm, tạo nên một chế độ quân chủ đặc biệt mà tôi muốn gọi là chế độ quân chủ sĩ trị, nghĩa là ngôi vua thì thế tập, truyền tử mà quan lại các cấp thì là kẻ sĩ được tuyển, chứ không ở trông giai cấp quí tộc như chế độ quân chủ của phương Tây. Nền quân chủ đó tuy chuyên chế nhưng theo nguyên tắc, vẫn trọng ý dân, do các sử quan và gián quan phát biểu. Nó được các đời sau củng cố, mở rộng ra và sửa đổi tùy hoàn cảnh bên ngoài, nhưng những nét chính thì vẫn giữ đủ, khiến nhiều học giả phương Tây ngạc nhiên rằng trong khi các nền văn minh khác bị tiêu diệt thì nền văn minh Trung Hoa vẫn đứng vững, hơn nền văn minh Ấn Độ nữa. Dân tộc và văn hóa Trung Hoa có một sức kết hợp, một nguyên động lực ra sao mà có thời trong nước bị chia năm xẻ bảy, có thời lại bị ngoại nhân cai trị cả mấy trăm năm, mà khi lấy lại chủ quyền rồi, thống nhất lại rồi, thì nền văn hóa của họ vẫn thuần nhất. Hình như sau mỗi lần nguy kịch, họ được tiếp huyết để rồi mạnh hơn trước. Họ biết mau thích hợp với hoàn cảnh, cương quyết tiếp thu cái mới mẻ của ngoại nhân, biết thích ứng mả vẫn giữ được căn bản của họ. Có lẽ như vậy là nhờ họ tin ở nòi giống của họ, ở số đông của họ, ở văn hóa đặc biệt của họ?
Họ mạnh nhờ chữ viết của họ, đoàn kết họ với nhau. Họ tôn quân nhưng vua phải trọng ý của họ, nếu không thì họ lật đổ. Hễ tài sản (đất đai) mà bất quân quá thì họ nổi loạn và nhà cầm quyền lâu lâu phải tìm cách chia lại. Họ được truyền thống của đạo Khổng, coi trọng sự tu thân, tề gia và kính kẻ sĩ áo vải hơn cả những kẻ giàu sang nhất trong nước.
*
2. Đọc lịch sử Trung Hoa thời Đế Quốc, tức thời Quân chú chuyên chế, chúng ta thấy tất cả các triều đại chỉ lo đối phó với ba vấn đề:
- Giữ được sự nội trị: thời thì theo chế độ quận quốc nửa phân quyền, nửa

tập quyền như đời Hán, đời Đường, giao bớt quyền hành trung ương cho các thân thích hoặc đại thần tận trung để họ gần như tự ý cai trị các địa phương ở xa; thời thì trái lại, như đời Tống, đời Thanh, theo chế độ trung ương tập quyền, tước hết quyền hành của thái thú địa phương, kiểm soát họ chặt chẽ để họ khỏi làm phản.

- Phân phát đất đai cho dân cày để đừng có sự cách biệt quá giữa kẻ giàu và người nghèo, kẻ giàu khỏi có thế lực quá mạnh mà người nghèo khó điêu đứng đến nỗi không còn sợ chết nữa, "đành bỏ thí cái thân mà cha mẹ vợ con trông cậy vào, để làm đạo tặc" (lời Tô Tuân); và nông dân Trung Hoa rất hay nổi loạn, thời nào cũng lập những hội kín để chống chính quyền.

- Chống đỡ ngoại xâm ở hai mặt: bắc và tây, vì đông là biển, họ khỏi phải lo cho tới khi tàu chiến của phương Tây vào hải phận họ; còn về phía nam, các dân tộc như Việt Nam, Miến Điện, đất hẹp, người ít, chuyên về nông nghiệp, ưa hòa bình, không làm cho họ phải bận tâm lắm, trái lại hễ lấn được là họ lấn. Trái lại về phía tây và phía bắc, các dân tộc hung hăng hiếu chiến, vẫn thường quấy nhiễu, uy hiếp họ nhiều lần, chinh phục được họ nữa; luôn luôn họ phải gian nan chống đỡ và chính vì vậy mà họ mở mang thêm được đất đai như đời Hán. Có thể nói lịch sử đế quốc Trung Hoa là lịch sử tranh chấp giữa người Hán và người Hồ (các rợ).

Nên nhớ thêm điểm này nữa, ở trên tôi đã nói qua: chế độ quân chủ của Trung Quốc thường bị cái họa ngoại thích và hoạn quan mà phương Tây không có. Ngay từ thời Tây Chu, hễ nhà vua còn nhỏ hoặc nhu nhược, nhất là hoang dâm, thì anh em, họ hàng của hoàng hậu hoặc thái hậu, lập bè đảng để cướp ngôi báu; từ đời Hán triều đình có thời đã phải dùng bọn hoạn quan để trừ ngoại thích, do đó hoạn quan lộng quyền, sĩ phu và hoạn

quan thanh toán lẫn nhau. Thời nào mà ngoại thích và hoạn quan liên kết với nhau thì triều đại tất sụp đổ.

*

3. Dưới đây là bảng các thời thịnh suy, thống nhất và phân tranh của Trung Hoa từ đầu Hán tới cuối Thanh.

Như mọi dân tộc khác, dân tộc Trung Hoa mà sử thường gọi là người Hán cứ một thời thịnh lại tới một thời suy.

Suy ít thì trong nước chia làm nhiều địa phương tự trị chống đối nhau.

Suy nhiều hơn thì bị các rợ Bắc và Tây (tôi gọi chung là người Hồ) chiếm một phần, có khi trọn phương Bắc, tới sông Dương Tử.

Suy cùng cực thì bị mất luôn chủ quyền trong một hay nhiều thế kỉ

Xét chung thì người Hán mạnh nhất ở đời Hán, Đường; đời Tống đã bắt đầu suy (mặc dầu văn minh rực rỡ); từ đời Nguyên trở đi dân tộc Hán suy nặng: trong non 6 thế kỉ rưỡi thì mất chủ quyền về Mông Cổ và Mãn Thanh trên 3 thế kỉ rưỡi. Trái lại đế quốc Trung Hoa thì nhờ Mông và Mãn mà bành trướng thêm.

Vì vậy tôi chia thời đế quốc quân chủ Trung Hoa làm hai giai đoạn:

- giai đoạn Hán thịnh, Hồ còn yếu (từ Hán đến Tống).
- giai đoạn Hán suy, Hồ mạnh lên (từ Nguyên tới Thanh).

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương I

NHÀ HÁN
(-206 - +220)

Không kể nhà Chu thì nhà Hán là triều đại dài nhất của Trung Hoa; trên bốn thế kỉ, từ -206 đến +220, chỉ gián đoạn trong 14 năm, thời Vương Mãng thoán vị (+9 đến +23). Triều đại đó cũng là một trong những triều đại rực rỡ nhất Trung Quốc và có công mở rộng đế quốc, lại lập chế độ quân chủ sĩ trị cho đời sau, phát triển những nét chính của văn minh Trung Hoa.

Nó gồm hai thời đại:

- Tiền Hán, cũng gọi là Tây Hán, từ -206 đến +25, kinh đô ở Tràng An (Tây An ngày nay).
- Hậu Hán, cũng gọi là Đông Hán, từ +25 đến +220, kinh đô ở Lạc Dương.

Chúng ta nhận thấy, cũng như nhà Chu, khi nước mạnh thì kinh đô ở phía Tây, khi nước yếu thì kinh đô dời qua Đông để xa các rợ Hung Nô.

A. TIỀN HÁN

1. Trong 65 năm đầu, từ Cao Tổ đến Cảnh đế, các vua Hán còn dò dẫm một đường lối phát triển.

Cao Tổ[1] (Lưu Bang) vốn là một nông dân vô học, làm đình trưởng (như

cai trạm) thời nhà Tần, nhờ bọn sĩ Tiêu Hà, Trương Lương, Hàn Tín, Trần Bình, Anh Bố, Bành Việt... mà thắng được Sở Bá Vương (Hạng Võ), cho đó toàn là công của mình, có thể không dùng tới họ nữa, có lần mắng Lục Giả rằng: "Ta ngồi trên mình ngựa mà được thiên hạ, đâu cần đọc Thi, Thư", thậm chí lột mũ của bọn nho sinh, liệng xuống đất rồi đái vào. Nhưng rồi ông ta cũng phải nhận rằng có thể ngồi trên lưng ngựa mà chiếm thiên hạ, chứ không thể ngồi trên lưng ngựa mà trị thiên hạ, nên phải nghe lời Thúc Tôn Thông, Lục Giả, Lịch Tự Cơ theo phép tắc thời trước mà đặt ra triều nghi, từ đó triều đình mới có trật tự, có vẻ tôn nghiêm.

Tuy nhiên ông vẫn cấm đạo Nho, vẫn không bỏ hiệp thư (lệnh đốt sách Nho); mà cũng như Tần Thủy Hoàng, rất mê Đạo giáo (tức một biến thái của Lão giáo, không còn là một triết học cao siêu nữa mà thiên về dị đoan, tìm phép trưởng sinh bất tử, (sẽ nói sau).

Ông vô tài mà lại độc tài, mới đầu thưởng công họ, như phong Hàn Tín làm Sở Vương, Bành Việt làm Lương Vương, Anh Bố làm Hoài Nam Vương... , sau nghi kị họ, chỉ sợ họ lật đổ mình, nên Tín, Việt, kế nhau đều bị tru di tam tộc; Bố sợ họa đến mình, cử binh làm phản, thua rồi chết, chỉ có Trương Lương lả sáng suốt như Phạm Lãi thời Xuân Thu, biết tránh trước cái họa, công thành rồi thì bỏ hết danh lợi mà về ở ẩn[2].

Ông cầm quyền chỉ được bảy tám năm rồi chết, nên chỉ tạm tổ chức được hành chánh, mà đại khái vẫn giữ chế độ của Tần, không thay đổi gì nhiều. Ông thấy nhà Tần vì bỏ chế độ phong kiến mà thành cô lập, đến nỗi mất nước, còn nhà Chu thì phong vương cho chư hầu nhiều quá, sau triều đình nhà Chu không thống trị họ nổi, để họ uy hiếp, rồi khuynh đảo, nên ông dung hòa hai chế độ, một mặt phong vương cho họ hàng và các công thần

cai trị các yếu địa (các đất đó gọi là quốc), còn lại thì chia làm quận (dưới quận là huyện), trực thuộc trung ương. Chế độ kiêm dụng quốc và quận đó gọi là chế độ "quận quốc".

Cũng như Tần Thủy Hoàng, ông ghét thương mà khuyến khích nông; giảm nhẹ thuế má, ai khẩn hoang được đất mới thì mấy năm đầu miễn thuế, cho quân lính được giải ngũ, về nhà làm ruộng.

Việc bổ dụng các quan, tự ông quyết định, và ông tin dùng bọn điền chủ phú nông; họ hơi có học, có tài sản, được dân trong miền kính nể, họ lại thu thuế giỏi, mà nhiệm vụ quan trọng nhất của các quan quận, huyện thời đó là thu thuế. Lần lần bọn đó thành một giai cấp vừa giàu vừa có chức, sau này khi nho học được trọng dụng, mới thêm bọn nho sĩ.

Về việc đối ngoại, đặc biệt với Hung Nô, chúng tôi sẽ xét sau.

2. Huệ đế và Lữ hậu.

Huệ đế kế vị, bị Lữ thái hậu (vợ Cao Tổ) tranh quyền, ở ngôi chỉ được 7 năm (-194-188), chỉ mới hủy bỏ luật hiệp thư (năm -191), rồi thì chết vì hoang dâm. Kế đó là một thời loạn trong gia đình họ Lưu, Lữ thái hậu phế Thiếu đế tên là Cung rồi ngầm giết Cung, lập Hoằng Sơn Vương tên là Nghĩa, làm đế, nhưng không cải hiệu, nắm hết chính quyền. Bà đàn áp công thần, lần lần sát hại kẻ sĩ có uy tín mà không tòng phục bà rồi phong vương cho họ hàng mình. Như vậy là cái họa ngoại thích đã bắt đầu phát rồi.Để củng cố quyền hành, bà muốn trở lại chế độ phong kiến, nhưng bị họ Lưu và triều đình hầu hết là giai cấp mới cầm quyền (địa chủ và kẻ sĩ) chống đối dữ dội. Bà nắm quyền cũng chi được bảy năm rồi chết (-187-180). Tức thì bọn sĩ (Chu Bột, Trần Bình) phản động lại, chém hết cả họ hàng của Lữ. Lần đó là lần đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc mà bọn sĩ

lợi dụng mâu thuẫn giữa các bọn quí tộc (họ Lưu và họ Lữ) và nắm được hết quyền hành trong triều đình, bắt bọn quí tộc phải kiêng nể mình.

3. Văn đế và Cảnh đế

Tiếp theo là một thời tương đối thịnh trị dài 40 năm dưới triều Văn đế (-179-155), con Cao Tổ, và Cảnh đế (-156-139) con Văn đế.

Hai ông vua đó đều theo cả đạo Khổng lẫn đạo Lão, nhân và kiệm, sống giản dị[3], để dân tự do làm ăn, ít can thiệp vào đời sống của họ, bỏ nhục hình, bỏ lệ cống, miễn thuế ruộng đất trong nhiều năm, lấy đức hóa dân, từ quan tới dân đều chất phác, trọng hậu, hình phạt không dùng đến.

Dân số tăng lên, đất đai được khai phá thêm, sản xuất được nhiều. Một điểm đặc biệt là triều đình cho dân được đúc tiền đồng, do đó mà sự trao đổi dễ dàng, thương mãi tiến bộ. Tại các châu thành, giới điền chủ và sĩ đông lên và giàu thêm, sống như giới quí tộc thời phong kiến, nhưng giản dị hơn, có thì giờ nghiên cứu đạo Khổng và đạo Lão trong cổ văn (coi một đoạn sau). Người ta mở trường dạy học và đạo Khổng được trọng dụng: ai muốn làm quan cũng học đạo Khổng. Theo Eberhard, trong Histoire de la Chine thì cuối thế kỉ II trước Tây lịch (thời Văn đế) đã có những cuộc thi để tuyển quan lại, nhưng theo tôi đó chỉ là nhưng cuộc khảo sát xem thí sinh có biết đọc biết viết không, chứ chưa dùng thơ phú để tuyển như thời sau. Trường mở để dạy con các công chức, mà viên quan ở quận nào cũng có quyền đề cử thí sinh, như vậy thì con quan lại làm quan là lẽ dĩ nhiên. Những người được đề cử đó được coi là Hiếu liêm, theo nguyên tắc phải là có đức, cứ mỗi năm mỗi quận lựa một người. Điều đó tiến bộ hơn đời Tần. Kết quả chưa tốt đẹp lắm: bọn phú hào vẫn mua quan cho con được, cho nên trong dân gian thời đó đã có lời mỉa mai: “Hiếu liêm mà không

liêm", "Hễ phú quý thì là hiền", nhưng vẫn còn hơn chế độ tập tước. Trong thời hai ông vua đó, nước giàu mà dân sung sướng, mặc dầu gặp vài thiên tai: hạn hán và lụt, nhưng không ai chết đói.

Theo sử chép thì kho của triều đình chứa đầy tiền, để lâu không dùng tới, dây cột tiền mục ra; còn lẫm thì đầy lúa, có khi hư, phải đổ đi. Những người dân nghèo cũng có được một con ngựa hay con bò, được ăn thịt. Tuy nhiên, Văn đế hiền quá, thiếu cương quyết, bọn chư hầu dần dần kiêu căng, Hung Nô càng không kiêng nể, do đó, Cảnh đế trong 16 năm cầm quyền phải lo dẹp một cuộc nổi loạn của bảy chư hầu ở Ngô, Sở, Triệu... và đối phó với Hung Nô.

4. Võ đế[4]

Ông là con Cảnh đế mà tính tình khác hẳn cha, ở ngôi rất lâu, 53 năm (-140-87). Độc tài, nóng nảy, cương quyết, nhiều tham vọng, nhưng cũng rất nhiều mưu lược tài năng, rất sùng Nho học, không theo chính sách ít can thiệp vào việc dân (vô vi) của Lão, như ông cha, mà ưa đạo thần tiên (Đạo giáo) như Cao Tổ, Tần Thủy Hoàng. Cơ hồ bọn vua độc tài thời đó đều muốn trường sinh bất tử cả.

Thấy đời vua cha, bọn thất vương làm phản, ông quyết tâm bỏ hẳn chế độ phong kiến. Một mặt ông dùng thuật của Pháp gia để trị bọn chư hầu quí tộc (sai kẻ thân tín giúp việc họ để do thám họ, chặn mưu phản của họ và lần lần tước hết quyền hành, đất đai của họ); một mặt ông đề cao Khổng học, đặt ra chức ngũ kinh, bác sĩ, tuyển dụng những kẻ tài năng như Công Tôn Hoằng, rồi lại thay đổi triều chính, sửa lại lịch, định lễ phong (tế trời) và thiền (tế đất), xây cất cung điện.

Như vậy là ông dùng cả Pháp lẫn Nho mà hoàn thành được cuộc cách

mạng về chính trị, củng cố được chính thể quân chủ chuyên chế: quyền hành tập trung vào cả triều đình và giao phó cho kẻ sĩ có tài năng do dân tiến cử và do nhà vua tuyển dụng. Bọn quí tộc, bọn "phụ huynh" (cha anh nhà vua) vẫn còn được hưởng nhiều đặc quyền, nhưng phải tuân lệnh vua và tể tướng. Chính sách tuyển nhân tài để trị dân đó, tiến bộ hơn châu Âu nhiều (châu Âu mãi tới thế kỉ XVIII mới theo kịp) hơn cả Ấn Độ. Chỉ ở Trung Hoa và Ấn Độ, giai cấp lãnh đạo là giai cấp trí thức; nhưng ở Ấn Độ, giai cấp đó gồm các tu sĩ (Bà-la-môn) chứ không phải là công chức (quan lại) như Trung Hoa, mà quan lại Trung Hoa do học hành, thi cử, chứ không do thế tập, hay do giai cấp mà nắm quyền hành. Thực ra quan lại Trung Hoa không phải là một giai cấp như ở Ấn, cha làm quan mà con dốt thì cũng chỉ là thường dân, thường dân mà học giỏi thì cũng được làm quan, còn các Bà-la-môn ở Ấn Độ thì sinh ra đã là Bà-la-môn, ở trong giai cấp cao rồi, mặc dầu có kẻ dốt nát, không chịu học vẫn là Bà-la- môn.

*

Muốn diệt cái họa Hung Nô và mở mang thêm bờ cõi (coi ở sau) thì quân đội phải mạnh, quân luật phải nghiêm, và ông dùng chính sách của Pháp gia. Võ đế không tha thứ những tướng lỡ thua địch, không xét hoàn cảnh, tình thế của họ, cứ thẳng tay trừng trị, thành thử có nhiều tướng thua trận không dám về triều mà đành phải hàng địch. Thấy vậy, ông càng tàn nhẫn, tru di tam tộc (họ cha, họ mẹ, họ vợ) những tướng hàng địch, như trường hợp Lí Lăng. Không ai dám trái ý ông, chỉ tỏ vẻ bất mãn, bất phục cũng đủ cho ông trị tội rồi. Vì vậy không ai dám can gián. Tư Mã Thiên chỉ vì bênh vực Lí Lăng mà ông bắt chịu một tội nhục nhã nhất thời đó: tội bị thiến.

Nhưng ông thưởng những tướng thắng trận cũng rất hậu: phải có quân

công mới được phong tước hầu. Văn quan không ai được tước đó.
Một điểm nữa ông chịu ảnh hưởng của Pháp gia là ông rất chuyên chế. Nho gia chỉ trung với ông vua có đủ tư cách, đáng cho mình thờ; nếu không thì có thể bỏ mà thờ ông vua khác, như Khổng Tử đã bỏ vua Lỗ. Chính pháp gia mới đưa ra quan niệm "trung thần bất sự nhị quân". Hơn nữa họ trọng cái "thế" (quyền thế) của vua tới mức khiến vua hóa ra độc tài, bắt bề tôi chết thì không kể phải trái, bề tôi cũng phải chết, không chết thì không trung (quân xử thần tử, thần bất tử, bất trung). Từ Hán Võ đế trở đi, quan niệm đó được các vua chấp nhận, và hình như không có nhà Nho nào phản đối, mà nền quân chủ của Trung Hoa hóa ra chuyên chế, mặc dầu cũng có một số ông vua nhân từ, theo đúng đạo Khổng.
*
Năm nào cũng chinh phạt, mà Võ đế lại xa xỉ, xây cất thêm nhiều cung thất, cho nên triều đình luôn luôn thiếu tiền. Muốn có tiền, ông dùng ba cách dưới đây:
- phát hành một thứ tiền làm bằng hợp kim bạc và thiếc, như vậy trữ kim tăng lên; ông lại đặt ra một thứ tiền bằng da nữa,
- bán tước và cho chuộc tội bằng tiền; Tư Mã Thiên vì nghèo, bạn bè không ai giúp, nên không chuộc tội được mà chịu nhục suốt đời,
- tuyên bố bao nhiêu tài nguyên trong nước thuộc về quốc gia hết, như vậy "tư nhân không thể chiếm các nguồn lợi của núi, biển làm của riêng mà thao túng các giai cấp thấp hơn".
Triều đình giữ độc quyền cất và bán rượu, độc quyền làm muối, khai thác các mỏ sắt, năm -119 đặt ra chức quan coi về sắt, muối, gọi là diêm thiết quan.
Vấn đề độc quyền sắt, muối không phải chỉ là một vấn đề kinh tế, mà còn

là một vấn đề chính trị, gây một sự tranh luận sôi nổi giữa phái theo Nho và phái theo Pháp (Pháp trị), tôi sẽ xét thêm ở sau.

Nhưng ông có sáng kiến diệt bọn trung gian đầu cơ, bọn cho vay nặng lãi hoặc chứa cất hàng hóa khi giá rẻ rồi bán cho dân khi giá đắt.

Ông tổ chức một cơ quan chuyên chở và trao đổi thuộc quyền quốc gia, kiểm soát chặt chẽ thương mãi để giá cả khỏi thình lình lên xuống. Trong khắp đế quốc đâu đâu cũng có những nhân viên của triều đình lo việc chuyên chở và giao hàng. Lúc nào dư sản phẩm thì triều đình giữ lại, đợi lúc giá tăng thì đem bán rẻ cho dân, hễ giá xuống thì lại mua vào để trữ; như vậy "bọn phú thương không đầu cơ mà vơ được những món lợi lớn... và giá được bình lại." Người ta ghi sổ tất cả những lợi tức của họ để thâu thuế hàng năm là 5%.

Ông lại cho khởi công nhiều công tác lớn để cho hàng triệu thợ bị các xí nghiệp tư sa thải có công ăn việc làm, khỏi thất nghiệp: bắt cầu qua sông, đào nhiều kinh để nối các con sông với nhau và để dẫn nước vô ruộng. Marcel Granet, trong cuốn La civilisation Chinoise (Albin Michel, 1948) bảo: "Chính sách đó thật cách mạng. Nếu Võ đế có tinh thần kiên trì thì ông... đã tạo nên quốc gia Trung Hoa trong một xã hội mới rồi...Nhưng ông chỉ biết nhìn cái lợi trước mắt, làm cái gì gấp nhất, dùng những phương tiện để giải quyết từng lúc một, xong rồi thì bỏ đi, chỉ dùng những người mới một thời gian, hễ họ thành công, uy tín tăng lên có thể lấn át ông được là ông hi sinh họ liền. Tính đa nghi của một ông vua chuyên chế, óc thiển cận của bọn quan lập pháp tại triều khiến cho Trung Hoa bỏ lỡ cơ hội hiếm nhất đó."

Sau mấy trận lụt xen với mấy cơn đại hạn kéo dài, vật giá tăng vọt lên, dân chúng la ó, đòi trở lại chế độ cũ, bọn kinh doanh bất bình vì triều đình

can thiệp vào công việc của họ, thuế má nặng quá, không còn làm ăn gì được; lại thêm bọn cung phi được sủng ái lấn át các đại thần, nên khi Võ đế băng rồi, nạn tham nhũng lan tràn khắp nước, sự bóc lột kẻ nghèo yếu bắt đầu trở lại, và trong non một thế kỉ, những cải cách của ông bị chê bai. Nhưng ai cũng nhận rằng triều đại Võ đế là triều đại rực rỡ nhất của nhà Hán: uy quyền được củng cố, trong nước được bình trị, bờ cõi được mở mang (sẽ nói rõ ở sau), thương mãi thịnh vượng nhờ khuếch trương, sự giao thông (đào kinh), nhờ liên lạc với các nước láng giềng, nhất là Tây Vực, miền ông mới chiếm được, mà văn học cũng phát triển (sẽ xét ở sau) nhờ ông trọng những nhà Nho như Đổng Trọng Thư, và thích bọn văn nhân có tài làm phú ca tụng ông như Tư Mã Tương Như.

5. Vương Mãng biến pháp

Sau Võ đế đến Chiêu đế (lên ngôi hồi 8 tuổi, mất năm 21 tuổi, không làm được gì) và Tuyên đế ở ngôi 25 năm, chăm lo việc chính trị mà lập được võ công: dẹp Hung Nô, đặt đô hộ ở Tây Vực chia rẽ hai Thiền vu (vua) Hung Nô làm cho từ đó Hung Nô suy đi.

Nhưng rồi vì hoạn quan và ngoại thích, Hán bị Vương Mãng (một ngoại thích) thoán quyền, mới đầu tự xưng là Giả Hoàng đế (nghĩa là thay quyền Hoàng đế), sau tiếm hẳn ngôi vua, đổi quốc hiệu là Tân, năm 8 sau Tây lịch.

Ý kiến các sử gia Trung Hoa và Âu châu về Vương Mãng rất phân vân. Người thì không hề nhắc tới, như M. Granet, coi là một nhân vật không quan trọng. Người thì như Eberhard chê rằng khi biến pháp, Vương sửa cả cổ thư, cả sử, giải thích theo ý ông ta để tỏ rằng mình theo đúng đạo tiên thánh thời xưa, dùng những mánh khóe tuyên truyền ở thời đại chúng ta, mà những cải cách của ông chỉ nhắm mỗi một mục đích là chiếm hết độc

quyền khai thác tài nguyên, độc quyền thương mãi, độc quyền cho vay, độc quyền có nô lệ là làm giàu cho quốc gia, còn dân chúng phải chịu mọi thứ thuế: thuế câu cá ở sông rạch, thuế lượm củi khô trên rừng; triều đình mua thì rẻ mà bán cho dân thì đắt, nhất là đòi nợ của dân thì tàn nhẫn, không nương tay chút nào cả. Tôi nghĩ những lại chê trách đó có thể đúng một phần nào, mà lỗi do kẻ thừa hành của Vương (ngay thời nay cũng vậy) chứ không phải là chủ tâm của Vương.

Người thì hết lời khen ngợi Vương, như Will Durant trong tập Văn minh Trung Quốc, cho Vương đúng là bậc quân tử Trung Hoa, sống đạm bạc (y như Vương An Thạch đời Tống), có tiền thì phân phát cho người nghèo, mặc dầu rất bận việc, phải tổ chức lại kinh tế, chính trị mà vẫn có thì giờ che chở văn nhân, trau dồi thêm kiến thức thành một nhà bác học, và khi cầm quyền ông lựa văn sĩ và triết gia chứ không dùng các chính trị gia nhà nghề.

Xúc động vì chế độ nô lệ phát triển mạnh trong các trang trại, ông quốc hữu hóa tất cả ruộng (gọi là vương điền), như vậy đồng thời vừa diệt chế độ nông nô, vừa diệt các tài sản lớn. Ông trở lại chính sách tỉnh điền thời xưa, chia đều đất cho dân cày. Chủ trương của ông là diệt kẻ mạnh thôn tính đất đai của kẻ yếu, khiến không có kẻ giàu người nghèo. Các điền chủ lớn dĩ nhiên là bất bình.

Ông thu hết các doanh nghiệp lớn như khai mỏ, làm muối, nấu rượu (việc này Võ đế đã làm rồi); hơn nữa nhà nước còn độc quyền khai thác rừng, đầm, điều này làm cho dân nghèo bất bình, vì từ xưa họ vẫn không phải nộp thuế đánh cá, đốn cây làm củi.

Các nghề nghiệp công thương phải nạp một thứ thuế bằng một phần mười lợi tức thu được.

Ông thu về hết các thứ tiền đương lưu thông, đem đúc lại tiền mới.
Đặt ra chức quan "tư thị" để mỗi năm bốn lần qui định giá hàng hóa bắt người mua bán phải tuân theo.
Lại đặt chức quan "ngũ quân" để bình giá hàng hóa: người buôn bán có hàng hóa bán không được thì nhà nước theo giá đã định mua lấy, để khi giá hàng lên cao thì theo giá cũ mà bán ra cho dân.
Thêm chức quan "tuyền phủ" để cho nhân dân vay: nếu vay để làm ma chay thì không lấy lời, nếu vay để làm ăn thì thu lời.
Biến pháp của ông thời đó rất mới mẻ, có tính cách nửa tư bản nhà nước (capitalist d'état) nửa xã hội (socialisme).
Ông mong rằng chính sách đó sẽ giúp triều đình có tiền để diệt Hung Nô, mà lại công bằng, tài sản của kẻ giàu người nghèo không quá chênh lệch, nhưng ông không ngờ rằng quốc gia đã chẳng lợi gì vì bọn tham quan ô lại có cơ hội vơ vét của dân, nộp cho chính phủ rất ít, quốc khố vẫn rỗng; mà phản động lực của bọn đại điền chủ, đại thương gia hợp với lòng oán than của dân nghèo bị bọn thừa hành nhũng nhiễu, khiến cho chính sách của ông hoàn toàn thất bại.
Giặc cướp nổi lên như ong sau một vài thiên tai. Đảng Xích Mi (một hội kín của nông dân theo Đạo giáo, bôi lông mày đỏ), đông tới triệu người, tiến quân lên kinh đô, gặp các quan lại, các đại điền chủ, phú thương là chém giết. Vương Mãng phái quân đi dẹp thì một số quân qua phía nông dân.
Đảng đó vừa mới nổi thì tôn thất nhà Hán là Lưu Tú (cháu sáu đời Cảnh đế) cũng khởi binh. Vương Mãng đem quân tới đánh, nhưng hào kiệt bốn phương nổi dậy hưởng ứng với quân Hán. Vương thua và Lưu Tú đem quân vào được Tràng An.

Vương Mãng tin rằng mạng trời của mình chưa hết, không chết được, nên không trốn, cứ bận long bào ngồi trên ngai đọc kinh của đạo Nho, rốt cuộc bị một tên lính chặt đầu (năm +23). Như vậy là triều đại Tân chỉ được 15 năm.

Lưu Tú thắng được Vương Mãng rồi, quay lại dẹp đảng Xích Mi, thành công, lên ngôi, mở đầu thời Hậu Hán.

Trong mấy năm nội loạn đó, mấy triệu dân chết vì họa binh đao

B. HẬU HÁN

6. Quang Võ

Lưu Tú lên ngôi, hiệu là Quang Võ. Ông thiên đô qua Lạc Dương, nên nhà Hậu Hán cũng có tên là Đông Hán. Cũng như Thương, Chu, thời nào yếu thì dời đô qua Đông.

Trong khoảng trên nửa thế kỉ, ba ông vua đầu có tư cách, cương quyết nên nhà Hán trung hưng được.

Quang Võ ở ngôi trên ba chục năm, lập lại được trật tự trong nước sau hai chục năm nhiễu loạn, chăm lo chính trị, giảm quan, bớt việc, nhẹ thuế khóa, trong nước được thanh bình. Ông lại gây được uy thế ở nước ngoài: sai Mã Viện sang Giao Chỉ (Việt Nam sau này) dẹp cuộc khởi nghĩa của hai bà Trưng vì chính sách tàn bạo của Tô Định; các phiên bang lần lần qui phục.

Thấy thời Vương Mãng nhiều sĩ phu theo Vương, ông cho rằng đạo Nho đã suy, ông lại đề cao đạo đó, mở mang việc học, lập đại học đầu tiên của Trung Quốc (theo Tsui Chi), biểu dương khí tiết, cổ lệ thanh nghị, làm cho sĩ phong rực rỡ: kẻ sĩ biết trọng danh tiết, lễ giáo không sợ quyền quí,

không tránh nguy hiểm, thành một giai cấp có uy tín, được triều đình và dân gian kính nể.

Ông phong nhiều công thần làm chư hầu, mà công thần thường ở trong giai cấp đại điền chủ. Thời loạn bọn phú thương càng dễ làm giàu, chiếm địa vị cao. Nhiều nông dân thấy vậy bỏ đất ruộng, ra thành thị làm ăn, đường phố chật những xe, bò, và ngựa của bọn con buôn. Vài ông vua đời sau thấy tình trạng đó bất lợi cho xã hội, lại phải ức thương và khuyến nông.

Triều đình ban lệnh cấm thương nhân bận đồ tơ lụa, có xe và ngựa, người ta đánh thuế họ rất nặng. Khi trật tự xã hội lập lại lần lần được rồi, những lệnh đó bớt ngặt đi, nhưng con cái thương nhân vẫn không được làm quan, không được mua đất. Mặc dầu vậy, họ vẫn phát đạt, và khi người ta có nhiều tiền thì luật pháp nào cũng qua được hết. Thời nào cũng vậys.

Đời Minh đế, Chương đế tương đối còn thịnh trị, rồi từ đó trở đi nhà Hán suy luôn.

7. Họa ngoại thích và hoạn quan. Giặc Hoàng Cân. Hậu Hán chấm dứt

Các ông vua sau, có ông lên ngôi còn nhỏ quá, có ông ham tửu sắc, bạc nhược, chết non, quyền hành vào tay thái hậu và bọn ngoại thích. Các kẻ sĩ ở triều đình, trung với họ Lưu, muốn trừ bọn ngoại thích thì phải dùng bọn hoạn quan làm tay trong, vì chỉ bọn chúng mới biết rõ những mưu mô hành động của các bà hậu cùng anh em, họ hàng của các bà. Nhưng khi diệt được bọn ngoại thích rồi thì bọn hoạn quan lại hống hách, diệt lại kẻ sĩ để đưa lên ngôi một ông vua chúng có thể lung lạc được. Chúng giết thêm một trăm kẻ sĩ tiết nghĩa cả gan dám chỉ trích chúng; hơn bảy trăm sĩ phu khác hoặc bị giam hoặc bị đuổi về vườn, cấm cố chung thân. Vụ đó,

sử gọi là "đảng cố", ở vào cuối đời Hoàn đế (167 sau Tây lịch).
Non một thế kỉ, triều đình hóa loạn vì luôn luôn các phe, các đảng chống đối nhau, tàn sát nhau. Các họ lớn, một số đại thần sống cực kì xa hoa. Đầy tớ của họ cũng bận áo lụa áo gấm.
Một thân nhân của một hoàng hậu treo ở đòn tay nhà rất nhiều châu ngọc để đêm tối thấy lấp lánh như ngôi sao và tỏa sáng như ánh trăng. Trong vườn, người ta dựng những non bộ bằng vàng, bạc chạm rất khéo.
Một đám cưới mà xe nối đuôi nhau mấy cây số trên đường phố, màn thêu, trướng gấm phất phới, kẻ hầu người hạ lăng xăng chật hai bên lề đường. Đám tang còn tốn kém hơn nữa. Quan tài phải dùng một thứ gỗ quí từ phía nam sông Dương Tử chở lên kinh đô. Chung quanh mộ trồng cả chục mẫu tùng, bách và dựng những ngôi đền rất đẹp.
Sau vụ đảng cố, từ triều Linh đế, nhà Hán còn suy hơn nữa. "Trong triều, hoạn quan và ngoại thích tranh nhau thay giữ chính quyền, thuế khóa rất nặng, trăm họ khốn đốn. Ngoài xã hội thì bọn vương hầu, quí tộc, phú hào, người nào nhà cửa cũng hằng trăm, ruộng tốt đầy nơi, tôi tớ từng bầy, kẻ tới xu phụ có tới vạn mà đều ăn không ngồi rồi." Nông dân bị bóc lột quá đỗi, số người đói rét nhan nhản khắp nơi, do đó mà sinh cuộc nổi loạn Hoàng Cân (chít khăn vâng), ở Cự Lộc (Trực Lệ), đông tới 30 vạn người. Người cầm đầu đảng đó, Trương Giác, theo Đạo giáo. Đã từ trên hai thế kỉ trước, Đạo giáo tin ở thuật trường sinh bất tử, lập được nhiều hội kín trong những điện nho nhỏ, được dân chúng vốn mê tín dị đoan, nhất là trong các thời loạn, gia nhập khá đông. Các quan lại, sĩ phu theo đạo Khổng không ưa họ, mà họ cũng chống lại triều đình. Khi triều đình suy nhược, nổi lên đánh phá các nơi, chiếm các quận, huyện, hi vọng hễ lật được chính quyền thì lập một trật tự mới, một xã hội mới, và đạo của họ sẽ thành quốc giáo.

Thanh thế của Hoàng Cân rất mạnh. Vua Linh đế sai Tào Tháo dẹp được. Theo Eberhard thì hình như trong quân đội của Tháo có nhiều người Hung Nô, mà chính sử tất nhiên không chép.

Hoàng Cân tuy bị dẹp, nhưng dư đảng vẫn còn, trở thành trộm cướp, triều đình phải phái các đại thần làm quan châu, quan mục bốn phương để trừ giặc, do đó sinh ra cái họa "quần hùng cát cứ" (các tướng lĩnh cắt chiếm các miền), làm cho nhà Hán mất sau này.

Trong khi ấy bọn hoạn quan hoành hành, Đổng Trác giết được 2.000 hoạn quan, tự phong làm tướng quốc, nắm chính quyền; các tướng ở ngoài: Viên Thiệu, Tôn Kiên, Lữ Bố, Tào Tháo... nổi lên đánh lẫn nhau, ai cũng tuyên bố là phò vua mà sự thực là tranh nhau vua, tranh được vua rồi mà không giữ nổi kinh đô thì bắt vua đi theo mình, vì vua giữ ấn, có gì xảy ra thì ấn về tay mình, và mới có thể chính thức làm thiên tử được.

Tình hình rối beng, chép lại những cuộc tranh giành của họ chẳng ích lợi gì. Chúng ta chỉ cần biết trong số quần hùng đó, Tào Tháo là tay kiệt hiệt nhất, nắm được vua Hán lâu nhất, tự tôn là Ngụy vương; khi mất, con là Tào Phì kế vị, ép vua Hán Hiến đế nhường ngôi cho mình. Phi lên ngôi hoàng đế tức vua Văn đế nhà Ngụy (220). Nhà Hậu Hán chấm dứt, dài được 196 năm.

Tào Tháo sở dĩ thắng được địch thủ là nhờ rợ Hung Nô giúp sức, và để thưởng công, ông ta cho 19 bộ lạc Hung Nô vào Sơn Tây định cư, dưới sự canh chừng của quan nhà Hán, mong rằng chỉ ít lâu sau họ sẽ Hán hóa hết, không ngờ họ đông quá mà chính quyền trong miền bạc nhược, lần lần họ lập được một tiểu quốc có vua (Thiền vu), gây ra nhiều khó khăn cho người Hán trong bốn thế kỉ sau.

C. CHỐNG NGOẠI XÂM - MỞ MANG ĐẾ QUỐC

1. Dẹp Hung Nô và các bộ lạc ở Tây Vực

Trở lên chúng ta đã xét chính sách đối nội của nhà Hán, tiết này xét về chính sách đối ngoại với:

- Hung Nô ở phương bắc, các bộ lạc Tây Vực ở phía tây,
- Triều Tiên ở đông bắc,
- Các chủng tộc ở đông nam và tây nam.

Chúng ta chưa biết rõ nguồn gốc người Hung Nô; đại khái họ gồm nhiêu bộ lạc Mông Cổ, Thổ Nhĩ Kì.. do Mông Cổ cầm đầu. Họ là những dân du mục ở Trung Á, nuôi ngựa, bò, cừu, lạc đà..., không xây dựng thị trấn, mới đầu không cày cấy, trồng trọt gì cả, cứ dời chỗ ở hoài tìm nơi nào có cỏ, có nước cho súc vật; mùa lạnh, cánh đồng cỏ bị tuyết phủ thì họ dời xuống phương nam; mùa nóng, tuyết tan họ lại dời lên phương bắc. Họ sống trong những lều bằng da, thức ăn chủ yếu là thịt và sữa ngựa, bò, lạc đà...; quần áo toàn bằng da. Họ suốt ngày sống trên lưng ngựa, thành những kị sĩ và xạ thủ rất tài. Ngay từ tuổi thơ, trẻ con của họ đã cưỡi một con cừu, đeo một cây cung nhỏ đi bắn chim hay chuột, lớn lên một chút chúng bắn thỏ và chồn. Vì vậy mà kị binh của họ vô địch. Nhưng chúng ta đừng tưởng họ là dã man. Họ có một văn minh riêng của họ, khác với văn minh nông nghiệp, thế thôi. Từ cuối thế kỉ III trước Tây lịch, họ đã trồng trọt được một chút, có một tổ chúc xã hội, gần như xã hội phong kiến. Một quí tộc nào đó mạnh hơn hết, cầm đầu, cai trị nhiều bộ lạc, những bộ lạc này lan ra, xâm chiếm các bộ lạc lân cận, và thành ra có ba hạng bộ lạc: bộ lạc làm chúa, bộ lạc thường và bộ lạc nô lệ.

Chúa của họ gọi là Thiền vu. Thiền vu thứ nhì là Mạo Đốn ở đầu đời Hán, muốn bỏ chế độ phong kiến mà bắt chước chế độ trung ương tập quyền

của Trung Hoa. Hung Nô hóa mạnh lên, thường đột nhập biên cảnh Trung Hoa cướp phá mùa màng. Vạn lí trường thành không hoàn toàn ngăn cản họ được, hễ Trung Hoa loạn, yếu thì họ vẫn vượt qua được. Vả lại hình như thời đó đã có một số người Trung Hoa di cư qua Hung Nô làm ruộng hoặc thợ thủ công, có kẻ làm cố vấn giúp họ tổ chức hành chánh, chỉ cho họ chiến thuật phải dùng khi tranh đấu với một đạo quân không phải là du mục. Họ không muốn tùy thuộc Trung Hoả về kinh tế: bình thường thì họ đổi ngựa, da... lấy lúa của Trung Hoa, nhưng Trung Hoa có thể không dùng ngựa của họ,.. mà họ cần có lúa của Trung Hoa, vì vậy họ luôn luôn quấy rối các miền Cam Túc, Thiểm Tây, miền tây nam nội Mông Cổ, Sơn Tây, có thời đến gần Tràng An nữa.

Họ muốn tranh hùng với Trung Hoa, cũng muốn làm thiên tử, có một triều đình, bắt chước lễ nghi Trung Hoa. Đầu năm, họ tế tiên vương, tháng năm họ tế trời đất; mỗi lần tế, các vua chư hầu tụ họp cả ở triều đình Thiền vu. Mùa thu, họ hội họp để kiểm kê số dân và số súc vật.

Thường thường, lúc trăng tròn, họ đột nhập Trung Hoa cướp phá, khi trăng khuyết nhiều thì rút lui, đem chiến lợi phẩm về chia nhau. Khi Lưu Bang diệt được Tần, Hung Nô nhân thời loạn ở cuối Tần, Hung Nô đã chiếm được phía bắc Trung Hoa, tới sông Hoàng Hà.

*

Suốt đời Hán, hầu hết các triều đại đều phải đối phó với Hung Nô: khi yếu thì nhường nhịn họ, tặng họ vàng bạc, châu báu, lụa gấm, có khi phải gả cả công chúa, dâng mĩ nhân cho Thiền vu của họ; khi mạnh thì tấn công; chiến phí rất nặng: phải huấn luyện những đạo kị binh mạnh mẽ, phải mua nhiêu ngựa của nước ngoài, phải đưa quân tiến sâu vào đất của địch, có khi xa biên giới cả mấy ngàn cây số, mà vấn đề chuyển vận quân nhu,

lương thực rất khó khăn. Lại thêm chiếm được một nơi nào rồi phải lập đồn lũy, đóng quân để giữ, tài chính sẽ hao hụt nhiều, cho nên các vua Hán phải vừa cương vừa nhu, vừa đánh vừa ngoại giao, dùng mưu mô chia rẽ các bộ lạc, liên kết với nước này để chống các nước khác, đề phòng họ tráo trở, ráng thu phục các nước nhỏ ở sát biên giới để họ làm một hàng rào che đỡ Trung Hoa. Dĩ nhiên trước khi đem quân xâm nhập một miền nào, phải có những nhà thám hiểm đò đường, tìm hiểu địa thế, phong tục, nguồn lợi, chính trị miền đó đã. Sau mấy trăm năm kiên nhẫn, hi sinh, dân tộc Trung Hoa đã thắng được mọi khó khăn, tạo được một đế quốc lớn nhất thời đó, mở được đường qua phương Tây, truyền bá được văn minh ra nước ngoài mà cũng tiếp thu được văn minh Ấn Độ, Ba Tư... Đó là công của nhà Hán chẳng những đối với dân tộc họ mà cả với thế giới nữa.

Khi Cao Tổ mới lên ngôi, dân số giảm nhiều, kinh tế suy mà Hung Nô đương thời thịnh, Thiền vu Mạo Đốn đem quân vào đánh cướp, Cao Tổ thân chinh đi dẹp, thua, suýt nguy, may mà thoát được. Biết chưa đủ sức, Cao Tổ phải gả con gái tôn thất cho Thiền vu để cầu hôn. Chính sách dùng hôn nhân để kết thân trong lịch sử Trung Hoa bắt đầu từ đó. Hán hứa cung cấp lương thực, tơ lụa cho Hung Nô và Hung Nô hứa không quấy phá nữa. Đời Văn đế, Hung Nô chinh phục Tây Vực, một dải đất ở phía tây nước Trung Hoa (tức Tân Cương ngày nay), gồm nhiều nước nhỏ như Lâu Lan (Lobner), Xa Sư (Tourfan), Đại Uyển (Fergana), Sa Xa (Yarkand)... chế ngự các dân tộc du mục ở phía bắc Trường thành, nghiễm nhiên thành một nước đối lập với Trung Hoa, vua Hán phải tặng họ ngọc, lụa để cầu hòa, nhưng càng cho họ càng đòi thêm, cũng nên nhận rằng Trung Quốc hay dùng mưu mô để gạt họ, thành thử vẫn còn những vụ cướp bóc ở biên

giới. Hung Nô nhiều khi bắt cóc người Trung Hoa đem về nước, bắt phục vụ cho họ.

Võ đế có hùng tâm hơn, không chịu nhịn nữa, nhất định đánh, để đẩy Hung Nô ra xa biên giới, có vậy mới chấm dứt được những quấy phá của họ; bẻ gãy uy quyền của họ ở Cam Túc, như vậy họ khỏi liên kết với Tây Tạng mà nguy cho Trung Quốc; sau cùng - điểm này cũng quan trọng - để bảo vệ đường thông thương qua phương Tây. Ngay từ thời Văn đế, Tràng An đã phát đạt về thương mãi nhờ những đoàn thương nhân chở sản phẩm từ Trung đông qua. Hung Nô mà kiểm soát được đường thông thương đó thì thiệt cho Trung Hoa nhiều. Ngoài ba lí do kể trên, còn lí do thể diện nữa: không lẽ chịu nhục nhã, tặng Hung Nô hoài cả cống phẩm lẫn công chúa.

Trong mươi năm đầu cầm quyền, ông còn lo thu xếp việc trong nước và chuẩn bị, nên chỉ có những đụng độ nhỏ nhưng rất thường với Hung Nô. Từ năm -127 trước Tây lịch, ông mới bắt đầu đại tấn công.

Thời đó, Hung Nô đã vượt Trường thành, xâm nhập miền bắc Trung Hoa, ông đưa quân lên phía nam Hoàng Hà, đánh bại họ, lấy lại được Hà Nam, "giết được hàng ngàn Hung Nô và bắt được cả triệu ngựa, bò, cừu." Đó là trận đầu.

Sáu năm sau, năm 121, tướng Hán, Hoắc Khứ Bệnh, tiến lên phía tây bắc, tới ranh giới tỉnh Cam Túc ngày nay, lại đại phá được Hung Nô, chia đất chiếm được làm bốn khu vực, mỗi khu vực giao cho một tướng Hán cai trị, và ông đưa dân Trung Hoa qua khai phá, truyền bá văn minh Trung Hoa. Như vậy là: "cánh tay phải của đ:ch bị chặt rồi", mà con đường thông với Tây Vực đã được mở, quân Hán đi tới đâu thì thương nhân theo tới đó. Năm -119, Hoắc Khứ Bệnh tấn công lần nữa, dùng những đoàn kị

mã rất mạnh, Hung Nô bị thiệt hại nhiều, Thiền vu của họ phải chạy trốn, rút lui lên phương bắc, và phía tây, tất cả miền Cam Túc thành thuộc địa của Trung Hoa. Nhưng trong trận đó, quân Hán cũng chết nhiều.

Người Trung Hoa từ đây làm chủ miền Tây Vực, đại khái là miền Tân Cương ngày nay. Dân miền đó bán khai: một số còn là du mục, một số đã trồng trọt, và các bộ lạc thường bị Hung Nô quấy phá, cướp bóc. Võ đế giao hảo với họ, hai bên liên kết về quân sự để cùng nhau chống Hung Nô. Trước cuộc tấn công đầu tiên (-127), từ -138, Võ đế đã nhìn xa, sai Trương Khiêm thông sứ Tây Vực, tới tận nước Đại Nhục Chi ở Trung Á, phía bắc Ấn Độ, phía trên sông Indus. Xứ đó của giống người Indo-scythe, cũng bị Hung Nô ức hiếp. Khiêm mạo hiểm qua các nước Ô Tôn, Đại Uyển, Khương Cư (Sogolisne, nay là Boukhara, thuộc Turkestan russe). Hình như Khiêm tới cả Afganistan ngày nay, hồi đó gọi là Đại Hạ nữa. Đến nước nào, Khiêm cũng tuyên dương uy đức nhà Hán.

Về phương diện chính trị, cuộc thông sứ của ông không có kết quả, nhưng trong 13 năm đi khắp miền Trung Á, ông đem về được rất nhiều tin tức chính xác về miền Đại Tây (Grand Ouest) mà trước ông, người Trung Hoa chỉ biết lờ mờ nhờ những lời thuật lại của các đoàn thương nhân. Từ đó Võ đế mới nghĩ tới việc buôn bán với phương Tây mà thương mại của Trung Hoa có dịp phát triển. Lần thông sứ đó thất bại, nhưng Võ đế vẫn chờ cơ hội khác. Vào khoảng đầu thế kỉ thứ II trước Tây lịch, một ông vua Đại Nhục Chi bị Hung Nô chém đầu rồi dùng cái sọ làm bình rượu, triều đình Đại Nhục Chi uất hận. Năm 100, Võ đế nắm lấy cơ hội đó, sai Tô Vũ đi sứ Đại Nhục Chi nữa để hai nước liên kết đánh Hung Nô. Dọc đường Tô Vũ bị Hung Nô bắt, không giết mà cũng không cho về, đành phải tạm ở lại Hung Nô, chăn cừu sống với một phụ nữ Hung Nô trong núi, được

một đứa con, sau trốn thoát, chịu không biết bao nhiêu gian nan, tới được Đại Nhục Chi, nhưng lúc này họ hết muốn trả thù Hung Nô rồi, chỉ muốn sống yên ổn, làm ruộng, trồng trọt; Tô Vũ đành trở về tay không, trên đường lại bị Hung Nô bắt một lần nữa.

Tô Vũ đi sứ năm 100 thì năm sau (99), tướng Hán là Lí Quảng Lợi và Lí Lăng thua Hung Nô, Lí Lăng phải tạm đầu hàng đợi cơ hội trả thù, bị Võ đế giết cả ba họ. Chín năm sau (90), Lí Quảng Lợi cũng thua Hung Nô và phải đầu hàng nữa.

Tóm lại, mỗi bên đều có thắng, có bại và nạn Hung Nô vẫn chưa dẹp yên. Trên đường qua Đại Nhục Chi, Tô Vũ nhận thấy ở nước Đại Uyển (Fergana, phía nam Sogoliané) có một giống ngựa rất hung hăng, gọi là "hãn huyết mã" (ngựa mà mồ hôi đỏ như máu). Võ đế rất thích loại ngựa quí đó, phái người đem một ngàn đồng tiền vàng với một con ngựa bằng vàng để mua hãn huyết mã. Vua Đại Uyển không chịu bán, người đi sứ nổi giận, xúc phạm vua Đại Uyển, rồi trở về nước, giữa đường bị quân Đại Uyển phục kích giết. Võ đế bị nhục, phái ngay 30 vạn quân tấn công Đại Uyển, ba năm chiến đấu mới tới được kinh đô của Đại Uyển. Dân chúng sợ quá, giết vua để xin đầu hàng và xin tặng ba ngàn con ngựa quí. Trên đường về, đoàn quân chiến thắng với ba ngàn con ngựa đó làm cho các nước nhỏ phải kính nể rồi qui phục nhà Hán. Thật là một kết quả bất ngờ. Thế của nhà Hán ở Tây Vực đã khá vững rồi.

Tuy nhiên người Trung Hoa vẫn phải đề phòng Hung Nô; gây sự bất hòa, chia rẽ các bộ lạc Hung Nô, dùng đủ mưu mô do thám, phá hoại, nhờ vậy yên ổn được trong nhiều năm.

Qua đời Tuyên đế, một bộ lạc ở Tây Vực, bộ lạc Ô Tôn, "mắt xanh, râu đỏ, tướng như loài khỉ", muốn kết thân với Hán, xin cưới công chúa Trung

Hoa. Thiền Vu Hung Nô hay tin, đưa tối hậu thư: "Đuổi công chúa Hán về đi, nếu không thì chiến tranh." Ô Tôn đành phải nhờ Hán che chở. Năm 73 trước Tây lịch, liên quân Hán - Ô Tôn đại thắng quân Hung Nô: 4.000 người chết, 70 vạn ngựa, bò, cừu, lạc đà bị cướp.

Năm sau, Hung Nô tấn công trả thù, thắng được ít trận nhỏ nhưng trong khi rút quân với chiến lợi phẩm về thì chẳng may bị một cơn bão tuyết, 95% quân lính chết rét. Lợi dụng tình thế đó, Hán, Ô Tôn và vài kẻ thù khác của Hung Nô cùng nhau tấn công một lúc: vậy là mùa đông đó, một phần vì chiến tranh, một phần vì đói rét, một phần ba dân và một nửa súc vật của Hung Nô bị giết.

Lại thêm những khó khăn nội bộ nữa: các thủ lĩnh bộ lạc tranh quyền nhau, gây cảnh cốt nhục tương tàn. Trung Hoa do đó được yên trong khoảng 20 năm, rồi năm 54, Hung Nô hết nội loạn, mạnh lên, lại gây hấn, tấn công để trừng phạt Ô Tôn. Hán tức thì đem quân vây kinh đô Hung Nô, giết được Thiền vu của họ. Thiền vu nối ngôi cầu hòa, chỉ xin vua Hán gả cho mình một công chúa. Vua Hán phải chiều lòng, bắt một cung phi tuyệt đẹp, nàng Chiêu Quân, gả cho Hung Nô. Đây là vụ Chiêu Quân cống Hồ, làm đề tài cho các văn nhân thi sĩ đời sau chép lại nỗi lòng đau xót của nàng, cuộc hành trình thê thảm của nàng qua những miền hoang vu, và ngôi mộ của nàng mà "cỏ lúc nào cũng xanh", như tấm lòng của nàng lúc nào cũng hướng về Hán.

Sau vụ đó, Hán được yên trong nửa thế kỉ: sự tan rã của Hung Nô gần như hoàn toàn, Trung Hoa làm chủ cả Trung Á, cương vực bao quát từ Mông Cổ, Tân Cương đến tận biên giới lãnh thổ Nga, uy danh lừng lẫy. Cả miền Đông Á và Trung Á được hưởng một cuộc thái bình mà sử gia phương Tây gọi là Thái bình Trung Hoa (Pax Sinica), tương đương với Thái bình

La Mã (Pax Romana) ở phương Tây. Vì thời đại vẻ vang ấy mà người Trung Hoa tự xưng là người Hán, và người nước ngoài gọi Trung Quốc là người Hán, chữ Trung Quốc là chữ Hán.

Nhưng khi Vương Mãng thoán vị, Trung Hoa loạn lạc, Hung Nô bất bình vì Vương Mãng giáng tước vương của các vua Hung Nô, Tây Vực, Cao Li xuống tước hầu, một số nước ở Tây Vực nghe lời Hung Nô, tuyệt giao với Hán, quay lại làm phản.

*

Đời Hậu Hán, trong mấy triều đại đầu, việc đối ngoại khá tốt đẹp.

Vua Quang Võ lập lại trật tự rồi, nhiều nước ở Tây Vực nghĩ rằng thà chịu lệ thuộc Hán ở xa còn hơn là lệ thuộc Hung Nô ở gần, nên xin Quang Võ bảo hộ. Quang Võ không nhận vì không đủ quân đưa đi Tây Vực Khoảng 45 năm sau T.L Hung Nô bị nhiều nạn hạn hán và một nạn châu chấu, súc vật chết nhiều, dân đói. Nước chia làm hai: bắc sống độc lập, nam lệ thuộc Hán; Quang Võ mưu mô gây sự bất hòa giữa hai bên.

Qua đời sau Minh đế làm tuyệt đường giao thông giữa Bắc và Nam Hung Nô, rồi sai Đậu Cố đánh Bắc Hung Nô, chiếm đất làm đồn điền. Ông lại phái Ban Siêu đi thông sứ các nước Tây Vực. Siêu cũng có óc mạo hiểm như Trương Khiêm, đến nước Thiện Thiện (Chan Chan) thuyết phục vua nước đó bỏ Hung Nô mà liên kết với Hán.

Mới đầu vua Thiện Thiện tiếp ông rất lễ độ, trong khi đó, một phái đoàn của Hung Nô cũng tới, vua Thiện Thiện thay đổi thái độ, lơ là với phái đoàn Hán. Ban Siêu cả gan dùng thuật vào hang cọp để bắt cọp con, nửa đêm sai mười người núp sau nhà của phái đoàn Hung Nô, người nào cũng cầm trống; còn hai mươi sáu người nữa, núp ở phía trước nhà, rồi một mình ông tiến vào đốt nhà. Đêm đó có cơn dông, lửa bốc cao, bọn mười

người phía sau đập trống vang trời, phái đoàn Hung Nô hoảng hốt, chạy ra phía trước, bị người Hán bắn chết một phần, phần còn lại chết cháy. Vua Thiện Thiện thấy vậy, vội thề kết thân với Hán. Chưa thấy phái đoàn ngoại giao nào dùng thuật kì dị như vậy.

Sau đó, Ban Siêu tới nước Vu Điền (Khetan) giết một mụ phù thủy quân sư của nhà vua vì mụ dám nhục mạ sứ giả của nhà Hán, đòi sứ giả phải giết một con ngựa vàng mõm đen rồi hai bên mới thương thuyết. Vua Vu Điền thấy vậy cũng hoảng như vua Thiện Thiện và vội xin qui phục nhà Hán, giết hết các sứ giả Hung Nô ở trong nước. Bọn đế quốc Trung Hoa thời đó đâu có thua bọn đế quốc phương Tây thế kỉ XVIII và XIX.

Nhờ phương pháp đó mà Ban Siêu thành công mĩ mãn: Nam Hung Nô và trên 50 nước nhỏ ở Tây Vực đều thông hiếu với nhà Hán. Còn Bắc Hung Nô thì bị Đậu Hiến đánh đuổi qua phía Tây. Năm 69 tuổi, sau 30 năm hoạt động ở Tây Vực, Siêu về nước, nghỉ được một năm rồi chết năm 102 (đời Hòa đế).

Nhà Hán còn giữ được uy quyền ở Tây Vực trong một thời gian nữa, rồi khi suy nhược vì nạn ngoại thích và hoạn quan thì không kiểm soát được miền đó nữa. Nhưng công của Võ đế, của những tướng như Hoắc Khứ Bệnh, Đậu Cố, của những nhà thám hiểm như Trương Khiêm, Ban Siêu không phải là vô ích. Nhờ ngững người đó mà Trung Hoa trong 300 năm đã làm chủ và khai hóa được một miền rộng ở châu Á.

Một hậu quả bất ngờ của công trình dẹp Hung Nô đó của nhà Hán là đẩy nạn Hung Nô từ đông qua tây. Bị Đậu Hiến đời vua Hòa đế đánh đuổi, Bắc Hung Nô chạy qua phương Tây, xâm chiếm lần lần châu Âu và tới thế kỉ thứ V, một Thiền vu kiệt hiệt là Attila (A Đề Lạp) phá tan tành đế quốc La Mã, làm cho châu Âu chìm đắm trong cảnh hắc ám thời Trung cổ. Còn

Nam Hung Nô sau sẽ là một trong Ngũ Hồ đời Tấn.

2. Chiếm Triều Tiên

Triều Tiên mới đầu lệ thuộc nhà Thương rồi sau thần phục nhà Chu, đầu đời Hán, phản li Trung Quốc.

Đầu thế kỉ thứ II trước T.L. Triều Tiên đã đóng một vai trò quan trọng trong việc trao đổi hàng hóa, thổ sản với Nhật Bản. Lại thêm vị trí của Triều Tiên ở bên sườn Hung Nô, cho nên năm 108 Hán Võ đế đem thủy và lục quân tấn công Triều Tiên, một là để uy hiếp Hung Nô, hai là để chiếm cái lợi thương mãi với Nhật Bản. Triều Tiên mặc dầu anh dũng, hai lần thắng quân Hán nhưng rồi nước nhỏ, sức yếu, rốt cuộc phải chịu thua.

3. Tiến xuống phía Nam

Đời Tần Thủy Hoàng, đế quốc Trung Hoa đã lan tới Quảng Đông và một phần Bắc bộ nước ta đặt ra ba quận Nam Hải, Quế Lâm, Tượng Quận. Trong thời loạn cuối Tần đầu Hán, viên quận úy Nam Hải là Triệu Đà (có sách chép là Triệu Tha) làm chủ cả ba quận đó, gọi là Nam Việt, tự xưng là Nam Việt vương.

Hán Cao Tổ dùng chính sách ôn hòa, chỉ bắt Đà chịu thần phục mình thôi, cho Đà giữ tước vương đó.

Qua đời Võ đế, Hán chủ trương xâm lược để mở rộng bờ cõi, không bán sắt cho Nam Việt, dân Nam Việt không đúc được khí giới, rèn được nông cụ, nổi lên phản kháng, người cầm đầu là thừa tướng Lữ Gia, giết những người thân Hán (như Cù Thái hậu, vợ góa của Đà) Võ đế sai Lộ Bạc Đức, Dương Bộc đem quân xuống diệt, bình định Nam Việt, thu vào bản đồ, đặt làm chín quận, chiếm luôn đảo Hải Nam, như vậy là khai thông được

đường thương mãi với vài nước ở Nam Dương (Indonésia).
Nhân đà đó, Võ đế tiến quân về phía Tây Nam, bắt các đất Điền (Vân Nam ngày nay), Dạ Lang (Quí Châu ngày nay) phải qui thuận.
Đời Quang Võ, hai bà Trưng nổi lên giết Thái thú Giao Chỉ là Tô Định vì Định ức hiếp dân ta quá, đòi cung cấp cho hắn hổ phách, đồi mồi, san hô, ngọc trai, ngà voi... Hai bà xưng vương được mấy năm, Quang Võ sai Mã Viện sang dẹp.
Việc xâm chiếm miền Nam dễ dàng vì các dân tộc miền đó không đông, sống về nông nghiệp, không hung hăng như các dân du mục phương bắc và phương tây.
Vậy là đời Hán, đế quốc Trung Hoa mở rộng rất nhiều phía bắc tới Mãn Châu, Triều Tiên, phía nam tới Đông Dương, bắc Miến Điện, phía tây tới Tây Tạng, phía tây bắc tới Trung Á, rộng hơn cả châu Âu ngày nay.

D. KINH TẾ

1. Nông nghiệp

Về nông nghiệp nhà Hán tiếp tục chính sách của nhà Tần mà phát triển thêm. Như trên đã nói, sau mấy năm loạn lạc cuối đời Tần, nhiều đất bỏ hoang, dân nghèo, Cao Tổ khuyến khích nông nghiệp, cho quân đội giải ngũ về làm ruộng, giảm thuế ruộng, có nơi chỉ còn 3% huê lợi, có nơi lại miễn thuế luôn nữa.
Nhờ kĩ thuật nấu sắt, nông cụ sắt bén hơn, cày sâu hơn, phá rừng, đào kinh dễ hơn, nhiều miền trước chỉ làm rẫy (đốt rừng rồi gieo) bây giờ thành điền.
Kĩ thuật cũng tiến bộ: người ta biết cách luân canh, chế tạo một kiểu xe để

gieo giống, một kiểu cối xay chạy bằng sức nước.

Võ đế rất quan tâm tới việc đắp đê ngăn lụt (nhất là sông Hoàng Hà), đào kinh tháo nước và tưới ruộng. Ông cho đào một con kinh song song với sông Vị nối Tràng An với sông Hoàng Hà.

Bọn quí tộc, quan liêu, được nâng đỡ trong việc khẩn hoang, miễn phụ đảm. Do đó có nhiều địa chủ giàu lớn, có tới 800 nông nô, có hồ câu cá, có rừng để săn. Cùng như châu Âu thời Trung cổ, giới quí tộc Trung Hoa thời thượng cổ rất thích săn bắn: di tích của lối sống thời chưa có lối sống nông nghiệp. Ngay thời Võ đế, khi Tư Mã Tương Như sống chung với nàng Trác Văn Quân, được bố vợ cho một trăm nông nô và một triệu đồng tiền (Khoảng 72 kí lô vàng[5], theo Y. Herveuet. Un Poète de cour sous les Han, Sseu-ma Siang-jou - PUF 1964 - Denys Lombard dẫn trong La Chine impériale, PUF 1967, tr: 24).

Đó là một lí do khiến Vương Mãng đời sau tịch thu đất đai của bọn đại điền chủ, chia lại cho dân nghèo theo phép tỉnh điền thời Xuân Thu. Trong lịch sử Trung Hoa, lâu lâu khi có sự chênh lệch quá giữa kẻ giàu và người nghèo, thì lại có một cuộc cải cách điền địa như vậy; nếu chính quyền không làm thì nông dân nổi dậy, tự cải cách lấy.

2. Công nghiệp

Thủ công nghiệp đời Hán, về vài ngành, phát triển hơn đời trước nhiều. Người ta họp nhau thành phường, gồm con cháu trong nhà và một số thợ học nghề, như phường ép dầu, phường làm nước tương, phường may áo, đóng quan tài... Nông dân ở thôn quê tự túc được, làm lấy được mọi đồ thường dùng, sản xuất được mọi thức ăn, chỉ phải ra chợ, thị xã mua muối, rượu, sắt, đồng.

Xét những di vật khai quật được thì các đồ tiểu công nghệ thời đó như đồ vàng, đồ ngọc, đồ đồng, đồ gốm, đồ lụa, đồ nhuộm, đồ sơn... đã khá tinh xảo.

Ở Sơn Đông, ở kinh đô Tràng An, nghề dệt lụa rất phát triển: có xưởng dùng mấy ngàn thợ. Trong một ngôi mộ khai quật, người ta thấy những đồ liệm bằng lụa còn giữ được màu cũ.

Nghề gốm bắt đầu sản xuất được những đồ sứ đẹp đẽ.

Tiến bộ nhất là đồ sơn: sự phân công rất tỉ mỉ. Làm một bộ chén dĩa phải dúng một trăm người thợ, làm một bức bình phong, phải một ngàn người thợ, mỗi người chuyên một việc nhỏ.

Vào khoảng 100 năm sau T.L, Trung Hoa đã phát minh được thuật làm giấy bằng giẻ rách, giá rất đắt. Trên một thế kỉ sau, đến Tây Tấn, Tả Tư làm bài Tam đô phú dài khoảng 1.000 chữ, rất nổi tiếng, dân chúng hoan nghênh đặc biệt, sao chép lại, làm cho giấy ở kinh đô khan, giá tăng vọt lên, đủ biết giấy còn hiếm tới mức nào.

Thuật nấu sắt cũng tiến bộ. Năm 1958 người ta khai quật được ở Hà Nam 17 lò nấu sắt có từ thế kỉ II trước T.L., và thời đó lò đã dùng than đề đốt. Kĩ nghệ sắt và muối do chính phủ giữ độc quyền, năm 119 đặt chức diêm thiết quan coi về hai ngành đó như trên đã nói.

Vấn đề độc quyền muối, sắt không phải chỉ là một vấn đề kinh tế, mà còn là một vấn đề chính trị, gây sự tranh biện sôi nổi giữa phái theo Nho và phái theo Pháp. Theo Tư Mã Thiên thì cuộc tranh luận bắt đầu trễ lắm là từ đời Cảnh đế, kéo dài tới đời Tuyên đế, trong khoảng 100 năm. Theo Hán thư, cuộc tranh biện hăng hái nhất vào thời Tuyên đế, nhân cuốn Diêm thiết luật của Hàn Khoan. Hàn Khoan là một nhà Nho ở thời Chiêu đế, xin bãi bỏ thuế sắt muối cho dân đỡ khổ. Các nhà Nho khác lên tiếng

ủng hộ, nhưng đa số các đại phu theo Pháp gia đều đả kích Hàn Khoan. Hai phe gồm trên 60 người cãi nhau về bốn vấn đề này: 1- dùng văn giáo hay võ lực; 2. lấy nông hay lấy công, thương làm gốc; 3. dùng nhân nghĩa hay chỉ nghĩ đến lợi; 4. dùng đạo đức hay dùng hình pháp. Bọn Pháp gia bảo nhà Chu dùng nhân nghĩa, trọng văn nên mới suy vong; bọn Nho gia bảo Tần độc tài chỉ dùng uy vũ, không ai phục, nên mới mau đổ. Không bên nào thắng nổi bên nào, rốt cuộc các vua Hán vẫn giữ thuế sắt, muối đời Võ đế vì triều đình rất cần tiền.

Về kiến trúc, Võ đế rất thích kiến thiết lâu đài cung điện tráng lệ; có Thần minh đài cao tới 50 trượng, nếu mỗi thước thời đó là một gang tay thì 50 trượng bằng 100 mét ngày nay, tiếc rằng đài đó nay không còn.

3. Thương mãi

Nhà Hán khuyến nông mà ức thương, không cho con cháu thương nhân làm quan, nhưng thương nhân giàu có đều mua đất, thành đại địa chủ, thành thử chính sách đó không có mấy hiệu quả. Vả lại chính nhà nước cũng phát triển việc buôn bán, trao đổi hàng hóa với nước ngoài, nên thương mại phát triển hơn các thời trước.

Trong những cuộc thám hiểm và chiếm đóng Tây Vực, người Trung Hoa biết được các hàng hóa phương Tây vô Trung Quốc do đường nào, và ngoại nhân mua hàng Trung Quốc rồi chở đi đâu. Nguồn lợi đó khá lớn, triều đình muốn nắm lấy, bắt các nước lệ thuộc phải nộp cống những sản phẩm triều đình cần dùng và triều đình cấp lại cho một số sản phẩm nông nghiệp giá trị tương đương. Chính sách đó không có lợi, vì bọn sứ thần thường thừa cơ buôn bán riêng với các thổ dân, phần lớn nguồn lợi vào tay họ hết. Vả lại vua Hán chỉ đòi hỏi những sản phẩm lạ, đẹp để trang

hoàng cung điện, mà các nước ngoài chỉ thích hàng tơ lụa của Trung Hoa, thành thử triều đình mất một số hàng có lợi cho kinh tế mà thu vào những thứ vô ích cho kinh tế, thương mãi kiểu đó càng thịnh vượng thì nước càng nghèo đi.

Ở phương Nam, nhiều thị trấn tại bờ biển, như Quảng Châu, thời đó đâu có những thương nhân ngoại quốc lập những trung tâm buôn bán thinh vượng, đổi hàng của Ấn Độ, Trung Đông lấy hàng Trung Hoa.

Ở trong nước, thương mãi phát đạt nhờ Võ đế cho đúc nhiều tiền, mở nhiều đường giao thông. Trên những con đường đó, cứ năm dặm (khoảng ba cây số) đặt một đoản đình (trạm nhỏ), mười dặm đặt một trường đình (trạm lớn). Tại mỗi trạm có phu trạm chạy ngựa đem thư tới trạm sau, lại có quán cho dân đi đường ghé ngủ ban đêm và ăn uống. Toàn quốc có tới trên ba vạn quán như vậy.

4. Dân số

Về dân số, chúng ta chỉ biết đại khái thôi, vì mỗi sách nói một khác. Từ đời Tần đã có lệnh nhà nào cũng phải khai số người, nhưng lệnh đó không thể thi hành ở những nơi xa xôi, không có quân triều đình đóng.

Theo Lombard (sách đã dẫn) thì đầu đời Chiến Quốc, Trung Hoa có độ 20 triệu dân, đời Tần được 40 triệu, đầu kỉ nguyên Tây lịch được 57 triệu. Nhưng theo Lữ Chấn Vũ, tác giả Giản minh Trung Quốc thông sử (Nhân dân xuất bản xã, Bắc Kinh, 1955), thì thời Quang Võ (25-57 sau T.L.) thì chỉ có 21 triệu, mà gần cuối đời Tiền Hán, khoảng đầu kỉ nguyên, có tới 59 triệu (số này hợp với Lombard), như vậy là giảm mất 38 triệu, gần hai phần ba, chỉ vì nạn Xích Mi nổi loạn ư?

E. VĂN HÓA

1. Triết học và tôn giáo

Thời Tiên Tần là thời xuất hiện của tất cả các triết gia lớn nhất của Trung Quốc, của các bậc "tử", bậc thầy: Khổng Tử, Mặc Tử, Lão Tử, Trang Tử, Mạnh Tử, Tuân Tử... Cho nên đời sau gọi thời đó là thời "tử học"; những tác phẩm lớn của họ được đời sau gọi là kinh; từ đời Hán trở đi, trên hai ngàn năm, tới cuối đời Thanh, thời nào cũng có ít nhiều triết gia, nhưng không nhà nào đưa ra một học thuyết nào thật mới mẻ, quan trọng mà chỉ nghiên cứu, tìm hiểu, chú giải, phát huy thêm những triết thuyết trong các kinh thời Tiên Tần, chỉ "trị kinh", cho nên gọi là thời "kinh học".

Mặc học như tôi đã nói, từ gần cuối thời Chiến Quốc đã biến thái, thành Biệt Mặc, thiên về biện luận, khoa học, không bàn đến nhân sinh, chính trị nữa, rồi không ai tiếp tục đạo của Mặc tử nữa. Từ đời Hán chỉ còn lại hai đạo Khổng và Lão.

a. Khổng giáo

Đầu đời Hán, đạo Khổng không được trọng. Cao Tổ nghe lời Thúc Tôn Thông, lập triều nghi như đạo Nho, để triều đình có tôn ti, ngôi vua được trọng, nhưng ông không bỏ lệnh hiệp thư của nhà Tần.

Tới thời Văn đế, lệnh hiệp thư bãi bỏ rồi, Nho và Lão được trọng ngang nhau. Các kinh thư của đạo Nho thời đó đều chép bằng kim văn, tức thứ chữ mà Lý Tư đời Tần đã qui định cho toàn cõi, gọi là tiểu triện, giản dị hơn lối đại triện dùng trong nhiều nước thời trước.

Qua thời Võ đế, xuất hiện một danh nho: Đổng Trọng Thư. Ông miệt mài nghiên cứu kinh sách, nhưng không phát huy được gì. Ông đưa kiến nghị

dùng Nho giáo làm quốc giáo, Võ đế nhận là phải, vì thuyết tam cương ngũ thường có lợi cho nhà vua, nhưng chỉ giao cho ổng một chức phụ tướng giúp Dịch Vương (anh vua) cai trị đất Giang Tô, chứ không được ở triều đình.

Làm quan bị biếm, ông về ẩn ở quê nhà, soạn bộ "Xuân Thu phồn lộ" để làm rõ thuyết "Thiên nhân tương ứng": trời đất và người cùng loại và tương ứng với nhau, ví dụ người có 360 đốt xương, hợp với con số của trời (số ngày trong một năm), có bắp thịt, thân thể dày dặn như đất, có mắt như mặt trời mặt trăng, có tứ chi như năm có bốn mùa, có ngũ tạng như vũ trụ có ngũ hành. Tư cách ông cao nhưng lí luận ông thô thiển, kém Vương Sung.

Vương Sung sống ở đầu kỉ nguyên Tây lịch, làm một chức quan nhỏ rồi về dạy học, viết cuốn Luận hành chỉ phương pháp nghị luận. Ông có tinh thần khoa học, có thể chịu ảnh hưởng của Tuân Tử, chỉ trích nhiều ý kiến đương thời, những lối giải thích sai lầm về đạo Khổng, nhất là những điều mê tín rất thịnh hành đời Hán. Như Lão Tử, ông cho vũ trụ là Vô ý chí, vô vi, cứ tự nhiên sinh hóa. Ông không nhận rằng linh hồn bất tử, chính ông nói câu "con người trong vũ trụ cũng như con rận trong quần" mà sau này Nguyễn Tịch đời Ngụy lập lại. Ông phản đối thuyết tai dị, thuyết "thiên nhân tương ứng" của Đổng Trọng Thư.

Ông không trọng cổ khinh kim, mà đề cao sự thực nghiệm. Trong bộ Luận hành (cán cân - tức như tiêu chuẩn - để nghị luận), mỗi khi lập luận, ông đều lấy sự thực tế để chứng minh. Ông rất chê thiên "Minh quỉ" của Mặc Tử, cho rằng những dẫn chứng của Mặc Tử vô giá trị; quỉ thần vốn không có. Ông là nhà tư tưởng sâu sắc nhất đời Hán.

Triết lí của ông có thể đưa tới tư tưởng và phong trào duy lí (rationaliste)

ở châu Âu cuối thời Trung cổ, nhưng giới cầm quyền Trung Hoa thấy nó có hại cho quyền uy của họ, cho sự trị dân, nên triều đình không dùng ông.

Xét chung thì đời Tiền Hán, các học giả có công phát minh những vi ngôn đại nghĩa trong kinh thư của Khổng giáo; qua đời Hậu Hán, người ta chú trọng vào cái học "huấn hỗ", tức giải thích những chỗ khác nhau trong cổ văn và kim văn.

Sở dĩ có phong trào đó là do đời Cảnh đế, người ta tìm thấy trong vách nhà Khổng Tử một số kinh, thư của đạo Nho viết bằng thứ chữ đời Hán gọi là cổ văn, mà Lí Tư đã bỏ, thay bằng thứ chữ mới đời Tần, giản dị hơn, gọi là kim văn. Những sách đó chắc là chép trên lụa (thời Cảnh đế chưa có giấy), và có lẽ giấu vào trong tường từ khi có lệnh hiệp thư. Có điều đáng kể là so sánh những sách đó với những sách gọi là kim văn do một số người học thuộc lòng rồi chép lại sau khi hủy lệnh hiệp thư, thì thấy có nhiều cái khác nhau rất xa. Có thể là do người học thuộc lòng (bản kim văn) đã nhớ sai, nhưng cũng có thể là do người viết bản cổ văn đã tự ý sửa đổi, mà sửa đổi với mục đích gì?

Thế là các học giả đua nhau nghiên cứu các từ cổ tìm hiểu ý nghĩa rồi rán hiệu đính. Hình như Vương Mãng cũng làm công việc nghiên cứu đó và dụng tâm chú giải theo ý ông cho hợp với đường lối biến pháp của ông.

Phong trào "huấn hỗ học" đó kéo dài suốt đời Hậu Hán và cả trong các đời sau nữa: cứ thời nào người ta muốn phục cổ (trở về chính sách thời cổ) thì nó lại bùng lên, thời nào người ta muốn canh tân thì nó lại xẹp xuống. Đó là một điểm đặc biệt trong học thuật Trung Hoa. Cũng vì Hậu Hán chú trọng vào cái học huấn hỗ, nên không có một tư tưởng gia nào đáng kể.

b. Lão giáo - Đạo giáo

Lão giáo được đời Tần và các vua đầu đời Hán rất tin: Cao Tổ, Võ đế tin mà không dùng chính sách vô vi trong chính trị. Văn đế và Cảnh đế thì vừa tin vừa noi theo chính sách vô vi ít can thiệp vâo đời sống dân, cho dân được tự do kinh doanh.

Nhưng suốt đời Hán, không có một học giả nào nghiên cứu Lão - Trang, cho nên Lão giáo được trọng mà thực sự là suy.

Nguyên nhân là sau một hai thế kỉ loạn lạc, lầm than, con người dễ tin dị đoan, âm dương học và pha lẫn Nho học (Đổng Trọng Thư như trên chúng ta đã thấy) cả với Lão học nữa.

Trong Đạo đức kinh có những câu: "Chết mà không mất là thọ", "Cái đạo gốc sâu rễ bền, sống lâu mà trông xa mãi mãi" dễ làm cho dân chúng hiểu lầm, tin rằng có phép trường sinh; lại thêm có truyền thuyết Lão Tử sống trăm rưỡi năm, nên người ta càng tin có một bí quyết trường sinh mà Lão Tử không truyền lại.

Một số người rán tìm bí quyết đó, nghĩ ra những cách điều hòa âm dương, lấy trộm cái huyền vi của trời đất như cách luyện đan bằng chu sa, thần sa (cinabre: sulfure de mercure) để uống; cách luyện "tinh, khí, thần" bằng trầm tư, bằng phép điều khiển hơi thở, nín thở (ít nhất phải nín thở được 12 phút, nếu nín thở được một giờ thì gần thành bất tử); cách tịch cốc (không ăn ngũ cốc mà ăn rau, mè, trái táo...), nuốt tia sáng mặt trời, nuốt nước miếng; cách "đạo dẫn" (một phép dưỡng hô hấp, cúi ngửa, co duỗi để cho khí huyết sung túc); cả bằng thuật "phòng trung" nữa...

Võ đế cũng tin như Tần Thủy Hoàng rằng có thuốc trường sinh, sai luyện thần sa để được bất tử.

Phái luyện đan đó (gọi là phái đan đỉnh) hợp với bọn có học và có tiền.

Còn một phái nữa thấp hơn, dùng bùa phép, gọi là phái phù lục, mê tín hơn, hợp với bình dân hơn. Cả hai đều tự gọi là Đạo giáo (đừng lầm với Lão giáo), phái trên có từ đời Tần hay trước nữa, phái dưới tới đời Quang Võ (Đông Hán) mới xuất hiện, thủy tổ là Trương Lăng, cháu 9 đời của Trương Lương, một công thần của Hán Cao Tổ.

Trang trước, tôi đã nói sự cúng tế trời, thần xã tắc, thần núi sông, thờ tổ tiên... không có tính cách một tôn giáo, hoặc chỉ có thể coi là một tôn giáo có tính xã hội, mưu hạnh phúc cho quốc gia, toàn thể nhân dân, chứ không có tính cách cá nhân, giải thoát, tế độ cá nhân; mà bình dân thời nào cũng mong được tế độ, cần có một tin tưởng ở kiếp sau, ở một thế giới khác, thiên đường chẳng hạn, mà có thiên đường thì tất có địa ngục để sửa những bất công trong xã hội hiện tại.

Đạo Khổng không tặng cho họ một tin tưởng như vậy; đạo Mặc cao quá (yêu người như yêu bản thân mình: kiêm ái), lại có tính cách chính trị hơn tôn giáo (chính sách thượng đồng), nên cũng không làm thỏa mãn dân, cho nên khi Đạo giáo - đúng hơn là phái phù lục của Đạo giáo - xuất hiện thì dân chúng theo rất đông, miền nào cũng có, nhất là miền bờ biển.

Trương Lăng đi chơi khắp các danh sơn, tự xưng là đắc đạo ở núi Long Hổ (tỉnh Tây Giang), viết cuốn Đạo Thư gồm 24 thiên, diễn một số tư tưởng của Lão Tử phụ thêm các cách bói toán, phù chú để chữa bệnh, khoe có thể trị bệnh, trừ ma quỉ được, dân chúng rất tin. Ông ta thờ cả Hoàng Đế lẫn Lão Đan (Lão Tử) mà ông gọi là Thái thượng Lão quân, vì vậy đạo của ông có tên là Hoàng Lão. Ai muốn thụ đạo thì phải nộp cho ông năm đấu gạo, do đó đạo còn có tên là đạo năm đấu gạo. Khi chết, Lăng truyền kinh lại cho con là Trương Lỗ; tới đời Lỗ, phái phù lục đã lan khắp trong nước, có nhiều điện thờ Hoàng Đế, Thái thượng Lão quân, và

không biết bao nhiêu là thần; riêng về thần trong cơ thể đã có tới 24 vị, mỗi vị quản trị một bộ phận như tim, phổi, bao tử, thận... Họ thành lập được một hàng giáo phẩm mà người cầm đầu giáo chủ phải là hậu duệ của Trương Lăng; tổ chức những buổi lễ tập thể đông hàng ngàn tín đồ, nghi thức rất phiền phức. Đại khái họ như bọn phù thủy, thầy pháp, triều đình không ưa họ, cho là vô học, mê tín dị đoan, mà họ cũng ghét quan lại của triều đình, hi vọng hễ lật được chính quyền thì đưa đạo của họ lên làm quốc giáo, thay đạo Khổng.

Đầu thế kỉ thứ II, thời Đông Hán, Trương Giác dùng phù thủy mê hoặc quần chúng, lập hội kín, nhân lúc loạn lạc, đói kém, cầm đầu nông dân nổi loạn ở khắp nơi, tức giặc Hoàng Cân khăn vàng. Đồng thời, Trương Lỗ hùng cứ Hán Trung (phía nam Thiểm Tây), uy thế của họ Trương rất lớn. Sau khi Hoàng Cân bị dẹp, Trương Lỗ đầu hàng Tào Tháo, được Tháo phong tước kết làm thông gia, sống yên ổn ở Tứ Xuyên, đời gọi là Trương Thiên Sư.

Phái phù lục lúc đó có ảnh hưởng lớn ở Trung Quốc. Dân cũng tin rằng theo cách tu của họ thì bất tử. Thời nào họ cũng lập hội kín để chống nhà cầm quyền. Mười vụ nông dân nổi loạn thì 7-8 vụ do họ điều khiển, thanh thế mới đầu rất lớn, sau cùng rồi cùng thất bại.

Đến cuối đời Thanh, bọn Quyền phỉ, bọn Thiên địa hội đều do họ chỉ huy, và tín đồ mê muội tới nỗi nghe lời họ, cứ lăn xả vào gươm, đao, cả súng ống của đối phương. Thiên địa hội truyền qua nước ta, đầu Thế chiến thứ nhất còn hoạt động ở Saigon, sau thế chiến, ở miền Tây Nam Việt.

Các sách sử ít nhắc tới họ, coi họ như một bọn giặc cỏ, nhưng chính họ đã tạo nên một tôn giáo cho bình dân Trung Hoa, mà tôn giáo đó chống chính quyền, tức là cũng làm chính trị nữa. Rốt cuộc Trung Hoa vẫn không có

một tôn giáo nào thuần túy như đạo Phật của Ấn Độ. Có lẽ vì vậy mà khi đạo Phật vào Trung Hoa thì dễ được dân chấp nhận, sau thành tôn giáo chính thức, và thịnh ở Trung Hoa còn hơn ở Ấn Độ nữa.

c. Phật giáo vào Trung Quốc

Khó biết được chắc chắn Phật giáo bắt đầu vào Trung Quốc từ bao giờ. Trong cuốn Lịch sử Phật giáo Trung Quốc (Vạn Hạnh, 1963), Thích Thanh Kiểm chép lại bảy thuyết nhưng chỉ nhận có hai thuyết là đáng tin.

- Thời Hán Ai đế (-6 +1 T.L), một sứ giả nước Đại Nhục Chi tới Trung Quốc, đem Phù đồ giáo, tức Phật giáo, truyền miệng cho Trần Cảnh Hiến;
- Rồi tới đời Minh đế, năm 67 T.L, nhà vua phái 18 người qua Tây Vực thỉnh tượng Phật; nửa đường họ gặp hai vị tăng Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan tải kinh, tượng bằng ngựa trắng đi về phía Đông, bên mời chùa Bạch Mã (Ngựa trắng) để thờ Phật và dịch kinh điển.

Thuyết sau phổ thông nhất, được coi là thuyết công truyền.

Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan phiên dịch được bộ kinh đầu tiên, kinh "Tứ thập nhị chương". Riêng Trúc Pháp Lan dịch thêm được năm bộ kinh nữa.

Sau đó một vị thái tử xứ An Tức (Parthia) là An Thế Cao tới Lạc Dương, hợp tác với Nghiêm Phật Điêu dịch nhiều bộ kinh ra chữ Hán, nhưng công việc vẫn chưa có hệ thống gì cả.

Tới cuối đời Hậu Hán, Phật giáo đã lan tràn trong dân gian và đời Hiến Đế đã có một tự viện lớn để thờ Phật, số người đến lễ bái đã trên một vạn.

Có điều đáng để ý là đạo Phật khi mới vào Trung Quốc thì các tín đồ Đạo giáo (cả phái đan đỉnh lẫn phái phù lục) đều thấy ngay nó hợp với họ; mà các nhà sư cũng thấy các tín đồ Đạo giáo như là anh em của mình, còn các

kẻ sĩ đạo Khổng xa với họ quá. Thực ra, Phật và Đạo khác hẳn nhau: Phật giáo không nhận cái Ngã (ta) là thực, Đạo trái lại; Phật tìm sự giải thoát ở Niết Bàn, Đạo tìm sự trường sinh; nhưng cả hai tôn giáo đó có những điểm giống nhau: thờ phượng, trầm tư, luyện hơi thở, kiêng một số thức ăn...; nhất là có truyền thuyết Lão Tử về già qua phương Tây, mà đạo Phật cũng ở phương Tây, cho nên tín đồ Đạo giáo cho rằng Phật với Lão là một.

Do đó những người Hán đầu tiên theo đạo Phật phần nhiều là đã theo Đạo giáo, và những nhà sư phương Tây qua muốn dịch kinh Phật, dùng ngay một số từ ngữ trong Đạo đức kinh, qua các đời sau họ mới thấy sai mà sửa lại.

2. Văn học

Triết học đời Hán kém xa đời Tiên Tần nhưng văn học thì phong phú hơn.

a. Văn xuôi

Văn xuôi đời Tiền Hán làm mẫu mực cho đời sau, cũng như thơ thời Thịnh Đường[6]: văn và chất (hình thức và nội dung) đều đẹp đẽ, xứng nhau, lời thì gọn, cô, bình dị, tự nhiên mà hùng, nội dung thì tình cảm dào dạt, tư tưởng sâu sắc.

Văn nghị luận (200-168) tác giả bài Trần chính sự xét về chính trị và hình thế Trung Quốc, bài Quá Tần luận vạch những tội lỗi của nhà Tần, bài Trị an sách, nghị luận minh bạch mà lòng nhiệt thành.

Vương Sung có óc phê bình sâu sắc, ghét lối văn hoa mĩ và cả lối mô phỏng cổ nhân. Chủ trương của ông là viết để người ta hiểu (vì vậy không nên dùng cổ văn) và diễn hết ý thì thôi.

Văn tự sự thì bộ Sử kí vĩ đại của Tư Mã Thiên (145- 87?) là một tác phẩm bất hủ chẳng riêng của Trung Quốc mà của cả nhân loại nữa.

Đứng về phương diện sử học nó có bốn đặc điểm:

- Nó là bộ sử đầu tiên chép về nhiều đời, không như các bộ sử trước chỉ chép riêng một đời (như đời Xuân Thu), có khi một nước nhỏ (như nước Lỗ chẳng hạn).
- Sử gia trước ông chép về nước nào thì theo niên đại nước đó, mà niên đại mỗi nước một khác, nhìn vào không sao tìm được manh mối, không biết được năm thứ ba đời Chu Hiến Vương là năm nào đời vua nào ở Tề, Sở, Tống, Ngụy... Tư Mã Thiên gỡ mối bòng bong đó cho ta, trong phần Biểu, đối chiếu các niên đại với nhau.
- Ông không chỉ chép hành vi của vua chúa mà còn ghi cả văn hóa, lễ nhạc, triết học, văn học... Sử gia châu Âu tới thế kỉ XVIII mới có nhãn quan rộng như vậy. Ông đã hơn hẳn những sử gia Hi Lạp, La Mã rất xa.
- Thái độ của ông thành thực: điều nào chưa nghiên cứu rõ thì tồn nghi, nếu có nhiều thuyết khác nhau thì kể hết.

Văn ông tuy bình dị mà hùng mạnh, siêu dật, có khi bóng bảy, nhiều khi thắm thiết, nên cảm người rất sâu, ảnh hưởng lớn đến đời sau.

Qua đời Hậu Hán, xuất hiện một sử giả nữa: Ban Cố (32-92), anh của Ban Siêu mà trên tôi đã nhắc tới. Cũng như Tư Mã Thiên, ông nối chí cha (Ban Bưu) soạn bộ Hán Thư, và cũng như Thiên, vì có kẻ ghen ghét, ông bị hạ ngục, chết trong đó. Bộ Hán Thư chép nối bộ Sử kí, vì chỉ chuyên chép về đời Hán, nên tường tế hơn Sử kí. Văn ông nghiêm cẩn, trang nhã, nhưng không kém vẻ hùng kính.

b. Phú

Phú rất thịnh ở đời Hán cũng như thơ ở đời Đường, từ ở đời Tống. Nó là thể văn có điệu, có vần, ở giữa thơ và tản văn. Nó phát sinh từ Sở từ; cuối thời Chiến Quốc đã có Tống Ngọc với các bài Chiêu hồn, Cửu biện; qua đời Hán thì được phổ cập. Đa số tác giả dùng thể đó để ca tụng cảnh thanh bình và tài đức của nhà vua, lời bóng bảy du dương mà nội dung rất tầm thường (Vương Sung rất chê).

Nổi danh nhất là Tư Mã Tương Như, tài hoa lãng mạn, quyến rũ được một quả phụ trẻ, giàu, nàng Trác Văn Quân, viết khá nhiều bài phú mà bài Tử hư phú được Võ đế thích, rồi phong chàng chức sứ thần, vào Ba Thục (quê của ông) dụ bọn phụ lão phục tùng nhà Hán.

Các văn nhân khác, như Dương Hùng, cũng truyền được vài bài phú, nhưng bài có giá trị nhất là bài phú điếu Khuất Nguyên của Giả Nghị, lời rất lâm li vì tâm sự của ông giống Khuất Nguyên, cũng nhiệt tâm ái quốc cũng bị gièm pha, phải đày ra Trường Sa.

c. Thơ

Vốn là những bài ca được Nhạc phủ - đời Đường gọi là giáo phường - cơ quan coi về nhạc, thu thập để phổ vào nhạc.

Có hai loại:

- Loại ảnh hưởng của Sở từ, mỗi câu thường là bảy chữ, gốc của thơ thất ngôn.
- Loại ảnh hưởng của Kinh Thi, mỗi câu thưởng năm chữ, gốc của thơ ngũ ngôn.

Tới đời Hậu Hán văn nhân mới dùng hai thể đó, nhưng tác phẩm của họ không chân thành, cảm động bằng những bài ca trong dân gian như bài Cô nhi hành, Khổng tước đông nam phi...

Chúng ta nên nhớ thơ Trung Hoa xuất phát từ ca. Và thi ca gắn liền với nhau, hễ nói tới thi thì nói tới ca, nên thơ rất chú trọng tới nhạc.

d. Biên khảo

Đời Tần có bộ Lữ Thị Xuân Thư chứa nhiều tài liệu về lễ nghi, phong tục, tư tưởng, tín ngưỡng, luân lí... đúng là bộ Bách khoa tự điển đầu tiên của Trung Hoa.

Đời Hán thêm bộ Sơn hải kinh thu thập những kiến thức thời đó về địa lí vạn vật và thần thoại,

Bộ tự điển đầu tiên của Trung Hoa gồm 9.000 từ, cũng xuất hiện đời Hán.

e. Thư viện - Trường đại học

Theo Lombard trong La Chine antique, Lạc Dương, kinh đô đời Đông Hán là một trung tâm văn hóa quan trọng, năm 29 sau kỉ nguyên, thành lập một trường đại học gồm 240 ngôi nhà với 1850 phòng, chứa được ba vạn sinh viên; và một thư viện lớn. Khi vua Hán cuối cùng trốn khỏi kinh đô, phải dùng 7.000 xe chở mới hết. Will Durant trong bộ Histoire de la Civilisation kể rõ hơn: 3.123 cuốn kinh điển, 2.705 cuốn triết, 1.318 cuốn thơ, 2.568 cuốn toán, 868 cuốn y học, 790 cuốn binh pháp. Nên kể thêm một bộ luật vĩ đại gồm 960 cuốn, 26.272 mục, trên 17 triệu chữ. Bộ luật đó sau được sửa đổi, có chỗ thêm, có chỗ bớt, đến cuối đời Thanh vẫn được dùng.

Bảy ngàn cỗ xe để chở khoảng 12.300 cuốn sách, trung bình mỗi cỗ chở được 2 cuốn, sao mà ít vậy?

Nên kể thêm tủ sách của những tư gia giàu sang, học giả, như Lưu An ở triều đình Hoài Nam Vương.

3. Mĩ thuật

Kiến trúc Trung Hoa so với Hi Lạp, La Mã thì thua xa, vả lại họ xây cất bằng những vật liệu không bền (gỗ, gạch, ngói) nên đến nay không còn gì. Chỉ trong các lăng tẩm là khai quật được những nghệ phẩm nhỏ: tượng, tranh, đồ sơn, đồ gốm, cho ta biết được đời sống các vua chúa thời đồ, và sự khéo tay của thợ Trung Hoa.

So sánh những lăng tẩm đó với những ngôi mộ khai quật được ở Triều Tiên và Bắc Việt, người ta thấy hai miền này đã chịu ảnh hưởng đậm của Trung Hoa (đồ sơn, gấm vóc...), nhưng cũng giữ được những nét đặc biệt, chẳng hạn những trống đồng ở Bắc Việt, và tục dùng quan tài hình chiếc thuyền của người Mán ở Tứ Xuyên.

Hội họa không có gì đặc biệt. Người ta vẽ trên lụa, rồi từ thế kỉ II T.L người ta phát minh được giấy mực thì vẽ trên giấy bằng bút lông. Thường là vẽ người: vua chúa, công thần, các vị thánh, thần, và đời sống của giai cấp quí tộc; tuy nét vẽ còn chất phác, nhưng đã sinh động.

4. Khoa học.

Đạo giáo tuy là mê tín di đoan nhưng chính vì tin ở thuật trường sinh mà giúp cho khoa học luyện kim (alchimie) xuất hiện sớm nhất ở Trung Hoa. Lưu An theo Đạo giáo, trong cuốn Hoài Nam tử chép thuật luyện đan bằng chu sa, thần sa và thuật tạo ra vàng. Thuật tạo ra vàng chỉ là một ảo tưởng, nhưng nó đã truyền qua Ả Rập, rồi châu Âu ở thời Trung cổ, và khai sinh ra môn hóa học của phương Tây.

Đời Hán, y học, giải phẫu học rất tiến bộ, cống hiến cho đời sau các bộ Bản thảo, Châm kinh, Thương hàn luận của Trương Trọng Cảnh, Kim quĩ

yếu hược.

Hai y sư nổi tiếng nhất là Thuần Vu Ý giỏi nghề mạch lí, cách chẩn đoán, và Hoa Đà giỏi về châm cứu, ngoại khoa.

Thiên văn học, Trương Hành cải tạo những khí cụ để quan sát tinh tú, phát minh được một khí cụ để quan sát địa chấn, biết trước địa chấn xảy ra ở một miền nào đó trước khi tin tức tới Lạc Dương; ông còn vẽ được bản đồ vòm trời có các sao vào tháng nào, giờ nào đó. Đời Võ đế chế tạo được những chiếc thuyền cao lớn gọi là lâu thuyên để đi biển.

Nhưng quan trọng nhất là việc phát minh ra giấy năm +105 đời Hoà đế, của một viên hoạn quan tên là Thái Luân, làm bằng vỏ cây, giẻ rách và lưới cũ. Ông được phong tước hầu, sau bị tố cáo là âm mưu với hoàng hậu, phải tự tử.

---

[1] Những tên hiệu như tên này, Văn đế, Võ đế được đặt ra sau khi vua chết, để thờ trong Thái miếu, vì vậy gọi là miếu hiệu. Tục đó có từ đời Chu.

[2] Bi kịch đó vẫn thường xảy ra trong lịch sử. Khi còn gian nan thì người ta là chiến hữu, khi đã thành công rồi thì kẻ là chúa, kẻ là tôi; chúa thường kém tài, kém học, mà tôi thì tự phụ ở tài và học của mình, không chịu phục tòng. Vì vậy mà bị thảm họa.

[3] Tương truyền suốt 23 năm cầm quyền, Văn đế không xây cất một cung điện nào cả, có lần ông muốn xây thêm một lan can trong điện cũ của ông, hỏi phí tổn mất bao nhiêu. Bề tôi đáp: "trăm đồng tiền vàng". Ông thôi, cho rằng số tiền đó lớn quá, bằng gia sản của mười gia đình trung bình. Lăng của ông xây khi ông còn sống, không có một đồ vàng, bạc hay đồng nào cả, chỉ toàn là đồ gốm. Trong cung điện ông không dùng màn thêu, và

ông cũng như các cung phi chỉ bận đồ tơ tằm thường nhất. Ông đã chịu ảnh hưởng đậm của đạo Lão.

[4] Võ đế là người đầu tiên dùng niên hiệu, như Kiến Nguyên (-140) là niên hiệu đầu tiên của ông. Trong 58 năm giữ ngôi, ông dùng 10 niên hiệu: Sau Kiến Nguyên tài Nguyên Quang (-134), Nguyên Sóc (-128)..., niên hiệu cuối cùng là Hậu Nguyên (-88). Các vua đời sau đều theo tục đó và cũng thường thay đổi niên hiệu. Đến hai triều đại cuối: Minh và Thanh, các vua mới dùng một niên hiệu thôi, và sử gia ít khi dùng miếu hiệu để gọi họ mà dùng niên hiệu nhiều hơn, vì miếu hiệu dễ trùng nhau lắm: triều đại nảo cũng có Cao Tổ, Văn đế, Võ đế...

[5] Vậy mỗi đồng tiền vàng chỉ có 72 mg, chưa được 3/4 một gam ư? Hay là một triệu đồng tiền đồng, giá trị bằng 72 kí lô vàng?

[6] chúng ta nhớ câu của Tự Đức: Văn như Siêu, Quát vô Tiền Hán, Thi đáo Tùng, Tuy thất Thịnh Đường.

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương II

THỜI TAN RÃ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẾ QUỐC

Tổng Quan

Trong bốn thế kỉ, nhà Hán đã dựng được đế quốc rất rộng và tạo được một nền văn minh rực rỡ. Trong lịch sử hễ mẫu quốc không đồng hóa nổi thuộc quốc thì đế quốc đó không vững, thế nào cũng có lúc suy sẽ tan rã. Người Hán thời đó không đủ sức, hoặc không đủ thời gian để đồng hóa các rợ Hung Nô họ chinh phục được. Sự tan rã xảy ra ngay cuối đời Hán, kéo dài trên ba thế kỉ rưỡi, qua các thời Tam Quốc và Lục Triều (cũng gọi là Nam Bắc Triều). Mới đầu do nổi loạn đế quốc vỡ làm ba mảnh (Tam Quốc), Tây Tấn gắn lại được trong thời gian ngắn (27 năm), rồi lại vỡ nữa, thành hai phần: Nam, Bắc, mỗi phần gồm từ 6 (miền Nam) đến 16 (miền Bắc) triều đại, có thể nói là 16 nước. Ở Bắc, đại đa số triều đại là của các rợ du mục: Ngũ Hồ (Hung Nô, Yết cũng đọc là Kiết, thuộc chủng loại Mông Cổ) Tiên Ti, Chi và Khương thuộc chủng loại Tây Tạng.

Khác với đế quốc Hi Lạp, La Mã ở châu Âu, đế quốc Trung Hoa không tan vỡ luôn mà năm 580, thống nhất lại được dưới đời Tùy, tiếp theo lả đời Đường.

Trong ba thế kỉ rưỡi tan rã đó, phương Bắc chịu sự đô hộ của các rợ; họ đem tổ chức phong kiến đặc biệt của họ, tinh thần thượng võ của họ, đạo

Phật của Ấn Độ vào Trung Quốc, và học được của Trung Hoa văn tự, phong tục, y phục, tổ chức triều đình... Tóm lại là Hán, Hồ bắt đầu dung hợp với nhau.

Phương Nam giữ tổ chức xã hội của mình: giai cấp lãnh đạo không còn là phong kiến nữa mà gồm địa chủ và kẻ sĩ; họ mở mang bờ cõi về phía Nam, lập nhiều đồn điền rất lớn, có tính cách thực dân; và thương mãi của họ cũng phát triển, giai cấp thương nhân được trọng.

A. TAM QUỐC (213-280)

Chương trên, chúng ta đã biết Tào Tháo, thừa tướng của Hiến đế, tự lập làm Ngụy vương (năm 216) là đã có ý chiếm ngôi nhà Hán rồi. Bốn năm sau Tháo chết, con là Tào Phi tiếm ngôi, ép Hiến đế giao ấn cho mình, rồi lên ngôi, tức Ngụy Văn đế.

Cảnh quần hùng cát cứ đã có từ khi giặc Hoàng Cân bị dẹp và Tào Tháo lộng quyền ở phương Bắc, Tôn Quyền ở Đông, Lưu Bị ở Tây chống lại, chia Trung Quốc làm ba khu vực. Năm 213, Tháo muốn diệt Tôn Quyền, đem quân tấn công, nhưng Tôn Quyền và Lưu Bị liên hợp với nhau kháng cự, thắng Tháo một trận lớn ở Xích Bích (miền Hồ Bắc ngày nay) bằng chiến thuật hỏa công.

Tới khi Tào Phi xưng đế, Bị (dòng dõi nhà Hán, nhưng nghèo, sinh nhai bằng nghề làm dép cỏ, tự cho mình trách nhiệm lập lại nhà Hán) cũng xưng đế, rồi ít năm sau Quyền cũng xưng đế, và Trung Quốc chia làm ba nước: Ngụy ở Bắc, kinh đô là Lạc Dương, Ngô ở Đông Nam, kinh đô ở Kiến Nghiệp (Nam Kinh ngày nay), Thục Hán ở Tây, kinh đô ở Thành Đô (Tứ Xuyên ngày nay).

Chúng ta không biết được dân số Trung Hoa năm 220, chỉ biết rằng theo Eberhard (sách đã dẫn) thì năm 140, dân số của miền thuộc về Ngụy vào khoảng 29 triệu; thuộc về Ngô khoảng 12 triệu; thuộc về Thục Hán vào khoảng 7-8 triệu (không kể những bộ lạc mà Trung Hoa chưa thu thuế, kiểm soát được). Dân Hung Nô ít lắm, chỉ độ 3 triệu gồm 19 bộ lạc.
Về phương diện kinh tế, phương Bắc vừa trồng trọt vừa chăn nuôi vì có dân du mục ở Trung Á xâm nhập; ở phương Nam trồng lúa mùa (riz) như nước ta, đất rộng mà phì nhiêu; ở phía Tây có miền Thành Đô là nhiều ruộng, còn thì là rừng núi.

Tình thế của Thục Hán
Địa thế hẻo lánh, dễ giữ mà khó đem binh tấn công nước ngoài. Thương mãi khá thịnh vì có những đường cho các đoàn thương nhân từ Vân Nam lên, từ Tây Tạng qua.
Lưu Bị là một ông vua tầm thường nhưng biết trọng người hiền nên được Gia[1] Cát Lượng (Khổng Minh) giúp sức. Lượng giỏi bày mưu, cầm quân, và rất trung thành, nhưng có lẽ vì ông có đức nhân, nể lời Lưu Bị, bỏ lỡ cơ hội, có khi phải thiệt hại.
Ông biết rõ số dân và số lính của Thục ít quá, không thể nào tranh hùng với Ngụy được, nên ông tích cực thu dụng nhân tài, khuyến nông, sửa sang võ bị, đặc biệt là củng cố hậu phương, vừa mở mang đất đai, vừa thu phục nhân tâm (như khi chiến thắng một thủ lĩnh bộ lạc là Mạnh Hoạch, ông bắt sống được Hoạch 7 lần, lại thả 7 lần, khiến Hoạch phải phục ông vả trung với ông). Nhờ chính sách đó, số dân của Thục tăng lên, số lính và thuế cũng tăng theo.
Ông chủ trương liên kết với Đông Ngô thành cái thế chân vạc mà Ngụy

tuy mạnh nhất, không chiếm hết được Trung Quốc. Nhưng vì một lầm lỗi của Quan Vũ, (em kết nghĩa của Lưu Bị) và sự nóng nảy phục cừu của Lưu Bị mà Thục mất đất Kinh Châu, mất tình hòa hảo với Ngô. Từ đó thế chân vạc lung lay. Ngụy đánh Thục thì Ngô không cứu, ngược lại cũng vậy.

Lưu Bị chết, con là A Đẩu nối ngôi, tối tăm, nhu nhược; Lượng mấy lần đem quân đánh Ngụy, đều không thành công. Khi Lượng chết, Thục không còn người nào tài giỏi, tướng Ngụy là Tư Mã Chiêu tấn công Thục, diệt được (263). Thục bị diệt rồi thì số phận của Ngô cũng gần tàn.

Ngô

Tình thế của Ngô còn bất lợi hơn cả Thục. Ngô cũng như Thục đều là người miền Bắc xuống khai phá miên Nam và miền Tây nên bị thổ dân không ưa. Miền đất của Ngô nhiều mưa; nhiều đồng lầy, không trồng được các giống lúa miền Bắc, dân miền Bắc phải tập trồng lúa mùa như người bản thổ (Thái chẳng hạn); họ cũng phải bỏ việc nuôi cừu và bò mà nuôi heo và trâu. Nông sản thời đó còn ít, dân sống bằng nghề buôn bán sắt, gỗ. Đất tuy rộng mà dân còn bán khai, số cũng không đông. Vì vậy khi Tào Phi xưng đế, Tôn Quyền đã có ý muốn xưng thần với Ngụy, nhưng sau nghe lời Lỗ Túc lại thôi. Lỗ Túc sáng suốt bảo: "Nhà Hán không thể phục hưng được, mình chỉ nên giữ cái thế chân vạc ở Giang Đông này mà coi thiên hạ tranh giành nhau". Và Tôn Quyền từ đó mới xưng vương, sau lại xưng đế. Chính sách của Ngô là hòa bảo với Thục, thỏa hiệp với Ngụy, đứng ngoài xem hai bên choảng nhau, nhưng vẫn phòng ngự cẩn thận, không cho quân Ngụy xuống Nam, quân Thục qua Đông.

Nhờ chính sách đó, Ngô được yên ổn, kinh tế khá lên, nông nghiệp tiến bộ, thương mại phát đạt, đất đai mở mang (dân tộc mình (V.N) thời này lệ thuộc nhà Ngô, và danh từ: "thằng Ngô" để chỉ người Tàu từ đó mà ra). Ngô đóng thêm tàu, cất thêm đường sá, đào thêm kinh, kinh đô (Kiến Nghiệp) đông đúc, thành một trung tâm văn minh.

Nhưng về sau các vua Ngô tư cách tầm thường, Thục bị Tư Mã Chiêu diệt rồi, thì thế của Ngô hóa lung lay. Con Chiêu là Viêm ép vua Ngụy nhường ngôi cho (như trước kia Tào Phi đã ép Hán), lên ngôi Hoàng đế khai sáng nhà Tấn, trong mười mấy năm đầu còn lo củng cố địa vị, khi vững vàng rồi mới đem quân phạt Ngô, và vua Ngô xin hàng (280).

Ngụy

Tình thế Ngụy ở phương Bắc cũng không tốt đẹp gì lắm. Miền Bắc lả miền giàu nhất: cánh đồng Sơn Tây, nhất là cánh đồng ở phía Lạc Dương phì nhiêu và đông dân thật đấy, nhưng sau những năm loạn lạc cuối đời Hán, miền đó bị tàn phá nặng. Đế quốc Hán mất đi miền nam và tây nam, còn lại miền Trung Á, nhưng miền này là gánh nặng của Ngụy vì Ngụy phải đóng quân ở đó, rất tốn tiền.

Lại thêm triều đình Ngụy đông và xa xỉ như triều đình Hán mặc dầu nguồn lợi đã giảm theo với đất đai. Nhất là Ngụy phải nhờ 19 bộ lạc Hung Nô giúp quân, ngựa để chống với Thục, Ngô, nên phải thưởng cho họ đất làm ruộng, tiền bạc.

Khi còn Tào Tháo thì Ngụy mạnh nhất. Đọc truyện Tam Quốc chúng ta thấy ông ta là một nhân vật rất nhiều thủ đoạn. Ông lần lần lấn quyền của Hiền đế, tự phong là thừa tướng, bỏ các chức tam công đi, mọi việc tự ý quyết định lấy như một hoàng đế chuyên chế, sau tự xưng là Ngụy vương,

không hiểu sao ông không chiếm ngôi ngay của Hiến đế mà để cho con làm việc đó sau khi ông chết rồi.

Nhưng các sử gia đều phải nhận rằng ông đa tài: về quân sự, đương thời không ai hơn ông, về chính trị và văn học nữa, ông cũng không thua Gia Cát Lượng; ông biết dùng người, thu phục được nhiều nhân tài. Ông lại thức thời, sau lần đại bại ở Xích Bích, biết một mình khó thắng được liên quân Ngô Thục, nên tạm nghỉ giao chiến, yên ổn khuếch trương nông nghiệp để kiến thiết Trung nguyên.

Con ông, Tào Phi (Ngụy Văn đế) không có tài, nhiều người trong giai cấp cầm quyền không phục (giai cấp đó vốn là đại điền chủ), và có một họ, họ Tư Mã, rất đông, có thế lực, đã giúp cho Tào Phi thoán vị và giữ được ngôi, vì vậy Phi phải kiêng nể, tặng họ Tư Mã nhiều địa vị tại triều đình. Tới cuối thời Văn đế, một người trong bọn họ, Tư Mã Ý ngày càng lộng hành và khi Văn đế chết, con lên nối ngôi, hiệu là Minh đế, thì quyền hành do Ý nắm hết.

Ý có tài, dùng chính sách của Tào Tháo về cả quân sự lẫn nội chính, cũng tự phong là thừa tướng như Tào Tháo. Khi Ý chết, con là Sư lên nối chức, thắng được quân Thục nhiều trận. Triều đình Ngụy có nhiều phe đảng; anh em, họ hàng Ngụy bất hòa với nhau, một người trong họ Tư Mã nhân cơ hội đó giết vua này, lập vua khác, rồi tự xưng là Tấn vương. Sau cùng, năm 265, Tư Mã Viêm phế vua cuối cùng của Ngụy, tự xưng Hoàng đế của một triều đại mới, triều đại Tấn. Họ Tư Mã đã theo đúng thuật của họ Tào để diệt họ Tào. Nhà Ngụy chấm dứt sau 46 năm cầm quyền.

B. TÂY TẤN (265-317)

Tư Mã Viêm (Tấn Võ đế) kiến lập nhà Tấn năm 265, 15 năm sau (280) mới diệt xong nhà Ngô mà thống nhất Trung Quốc, nhưng chỉ được 37 năm, rồi bị các rợ Hồ chiếm hết phương Bắc, một người trong tôn thất trốn xuống phương Nam, lập đô ở Kiến Khang (Nam Kinh), vì vậy các sử gia chia nhà Tấn làm hai thời đại: Tây Tấn (Tiền Tấn) và Đông Tấn (Hậu Tấn).

Sau cảnh hỗn loạn trên nửa thế kỉ thời Tam Quốc, xã hội rất suy nhược. Theo Lữ Chấn Đạc (sách đã dẫn), người Hán đào vong rất nhiều, toàn quốc chỉ còn độ chín, mười triệu người: Thục 94 vạn, Ngô 230 vạn, Ngụy 443 vạn có tên trong hộ tịch; trong số đó có độ một triệu quân sĩ, quan lại. Nhưng con số đó đáng tin tới mức nào? Sao mà điêu tàn như vậy? So với những con số của Eberhard năm 140: Ngụy 29 triệu, Ngô 12 triệu, Thục 7-8 triệu (cộng lại là 48-49 triệu) thì trong khoảng một thế kỉ, dân số giảm tới 4/5 ư? Vô lí. Có lẽ là vì loạn lạc, số người lưu vong, không có tên trong hộ tịch rất đông. Nếu kể cả bọn lưu vong thì số dân ít nhất cũng phải gấp hai, khoảng 20 triệu.

Tư Mã Viêm cũng bất tài như Tào Phi, nhờ họ hàng (rất đông) giúp đỡ, ủng hộ mới diệt được nhà Ngụy, cho nên khi lên ngôi rồi, ông ta phải thưởng công họ - như Phi thời trước - chia đất, phong vương cho họ, họ có quyền thu thuế để chi tiêu, có một số quân đội bảo vệ đất đai thường ở miền biên cương. Triều đình cũng phái người đi thanh tra họ, nhưng bè đảng của họ ở triều đông, không làm gì được họ. Tóm lại, tình cảnh còn tệ hơn hồi Tào Phi nữa, các vương giành nhau quyền hành, còn Hoàng đế thì dùng phe này để chống phe khác mà rán giữ được ngai vàng, không có thực quyền gì cả.

Khi thống nhất giang sơn rồi, Võ đế ban ngay lệnh giải ngũ quân đội để

cái thiện tình trạng tài chánh, kinh tế; nhưng lệnh đó chỉ thi hành ở chung quanh kinh đô, còn tại các miền do các vương làm chủ thì chẳng ai theo cả.

Giải ngũ rồi thì lính phải nạp khí giới cho triều đình để đúc tiền vì tiền rất thiếu, đã nhiều lần nhà Ngụy phải dùng lúa và lụa để trả lương. Đa số lính không chịu nộp, giữ lại để bán. Do đó mà khí giới lọt vào tay các rợ Hung Nô và Tiên Ti ở miền gần biên giới phía Bắc. Triều đình giải ngũ họ mà không chia đất cho họ làm mặc dầu đất hoang rất nhiều, vì không có một chính sách gì cả hoặc chưa kịp tổ chức gì cả. Hung Nô và Tiên Ti - gọi chung là rợ Hồ - đem đất đổi lấy khí giới của họ. Lợi cho cả hai bên. Hán thì có ruộng để làm, khỏi phải đóng thuế vì Hồ chưa có lệ đóng thuế ruộng như Hán; mà Hồ vừa có khí giới tốt vừa có lúa ăn, khỏi phải mua của triều đình Tấn. Vậy là ở miền biên giới, Hán Hồ sống chung thật đề huề. Nhưng chính đó là cái họa cho đời sau.

Chỉ triều đình Tấn là thiệt: mất khí giới, không có lúa, không thu thuế được mà cũng không có đồng để đúc tiền; lần lần mất hết quyền hành, trong khi binh lực của các vương ở trong nước và của Hồ ở nước ngoài mỗi ngày một tăng, tới một lúc triều đình lại phải bắt lính trở lại. Đó là nguồn gốc những biến cố cực kì quan trọng sau này.

Võ đế chết, Huệ đế nối ngôi, ngu tối, để hoàng hậu nắm hết quyền hành. Bà ta muốn chiếm ngôi của Tấn, giết thái tử. Triệu vương (một vương được Võ đế phong đất ở Triệu) đem binh về triều đình giết hoàng hậu; một vương khác ở Hoài Nam đem binh về diệt Triệu vương, thế là loạn bát vương (tám ông vương, tức như tám chư hầu) nổi lên tranh giành lẫn nhau, ai cũng muốn chiếm ngôi vua.

Họ chém giết nhau tàn nhẫn, nhờ các rợ Hồ giúp sức, hễ thành công thì sẽ

thướng, kẻ liên kết với rợ Tiên Ti, kẻ với rợ Thác Bạt.

Chưa bao giờ kinh đô đại loạn như vậy. Dân chúng phải tản cư lũ lượt, hoặc lên miền biên giới phía bắc, hoặc xuống phía nam.

Thời đó Tây Bắc Trung Hoa có năm rợ nữa gọi là Ngũ Hồ: Hung Nô, Yết (hoặc Kiết) chủng loại Mông Cổ, Tiên Ti (chủng loại Mãn Châu), Chi và Khương (chủng loại Tây Tạng). Thấy nhà Tấn có nội loạn, họ vào chiếm lần lần lưu vực sông Hoàng Hà và đất Trung nguyên.

Trong số Ngũ Hồ, Hung Nô mạnh hơn cả. Một Thiền vu của họ tên là Lưu Uyên không muốn đánh mướn cho các tướng, các vương (chư hầu) của Tấn nữa mà muốn dòm ngó ngôi thiên tử của Trung Hoa kia. Ông ta thuyết phục các bộ lạc rằng giới thượng lưu của Hung Nô cũng văn minh như người Hán chứ không kém. Chính ông đã học chữ Hán và đọc được các kinh, thư Trung Hoa. Có người bác bỏ, bảo tuy văn minh nhưng không phải dòng dõi Hán tộc thì sao lại muốn làm thiên tử của Hán tộc được. Ông bảo ông họ Lưu, cùng họ với các vua nhà Hán; và lại ông là hậu duệ của Mạo Đốn, Thiền vu đã kết nghĩa anh em với Hán Cao Tổ, mà từ đó tới nay, khoảng 500 năm, đã có nhiều Thiền vu cưới công chúa Hán, vậy thì sao lại không làm thiên tử của Hán được. Vả ông quyết định không dựng một quốc gia du mục như Mạo Đốn, mà dựng một quốc gia nông nghiệp, với một triều đại Hán.

Ông lập một triều đình giống triều đình Trung Hoa, định đô ở Bình Dương (Bình Thành), phía nam tỉnh Sơn Tây, thu hút được nhiều người Hán, cả những người trong giới cầm quyền. Dân chúng Hung Nô càng tin ông, ông bèn xưng đế.

Với một đạo quân 5 vạn người, năm 309 ông tấn công Lạc Dương, kinh đô Tấn. Năm sau ông chết. Người kế nghiệp, Lưu Thông, chiếm được Lại

Dương năm 311. Vua Tấn, Hoài đế bị bắt. Trong khi đó các vương vẫn tranh giành nhau, không ai lo cứu Hoài đế. Mân đế lên nối ngôi, dời đô lại Tràng An, cũng không được một vương nào giúp. Hung Nô lại tấn công nữa, Mân đế phải đầu hàng. Từ đây chấm dứt nhà Tây Tấn (316). Các vương, tướng, triều thần, quí tộc Tấn, nước mất, nhà tan, phải trốn xuống phương Nam. Một người chắt của Tư Mã Ý lập đô ở Kiến Nghiệp, mở đầu cho nhà Đông Tấn. Cả phương Bắc bị Ngũ Hồ chiếm. Khi vua Hung Nô chiếm được Tấn rồi, không dùng quốc hiệu là Hán nữa mà đổi là Triệu (Tiền Triệu).

Vậy là Trung Hoa mới thống nhất non 40 năm đã chia hai: Nam và Bắc. Từ đây bắt đầu thời đại Nam Bắc triều, kéo dài trên hai thế kỉ rưỡi.

C. NAM BẮC TRIỀU (317-580)

1. Tổng quan

Có mọt sự trùng hợp kì dị mà tôi chưa thấy một sử gia nảo giảng tại sao, là ở phương Tây, đế quốc La Mã và ở phương Đông, đế quốc Hán cùng thịnh vào một thời rồi cùng suy vào một thời - trong các thế kỉ thứ III tới thứ VI và cùng tan rã do sự xâm lăng của các "rợ" du mục; xã hội của La Mã và Hán đều phải thay đổi mà văn hóa phải thụt lùi. Trung tâm văn hóa trước mấy thế kỉ đó, nằm ở hai đầu Tây, Đông thì bây giờ chuyển lại về miền bờ Ấn Độ dương: Ấn Độ, Ba Tư.

Thời Nam Bắc triều là thời loạn nhất trong lịch sử Trung Quốc, dài bằng thời Chiến Quốc mà rối ren hơn nhiều, đau xót cho dân tộc Trung Hoa hơn nhiều. Cả miền Bắc bị rợ Ngũ Hồ chiếm đóng, dân Hán phải sống dưới móng ngựa của họ. Khi họ mới xâm nhập thì họ chỉ nghĩ tới sự cướp

bóc tài sản; rồi khi giai cấp lãnh đạo của Trung Hoa trốn xuống Nam hết, họ làm chủ được đất đai một cách lâu dài thì đại đa số các bộ lạc chỉ muốn sống cuộc đời du mục, phi ngựa trong đồng cỏ, ghét đời sống nông nghiệp, cho nên bắt dân Hán cung cấp lúa và thực phẩm cho họ, còn chính họ thì không muốn làm ruộng, chiếm ruộng đất của người Hán để biến thành đồng cỏ. Tất nhiên hai bên xung đột nhau, các tập đoàn thù oán nhau, hỗn chiến liên miên, chết không biết bao nhiêu mà kể. Sử chép có nơi chỉ trong một ngày nông dân Hán nhất tề nổi dậy, chém cả vạn đầu Hồ, xương trắng phơi đầy đồng (Lữ Chấn Vũ, sách đã dẫn); Tràng An, kinh đô rực rỡ của Hán chỉ còn khoảng một trăm gia đình, cỏ lấp hết cả, cả thị trấn chỉ còn bốn cỗ xe, không còn một con dấu đồng nữa, các quan phải dùng dấu bằng gỗ dâu.

Từ khi một số triều đình Hồ như nhà Tiền Tần, Hậu Ngụy thích văn minh Trung Hoa, bắt các bộ lạc bỏ đời sống du mục mà làm ruộng như người Hán thì vẫn còn sự xung đột giữa Hồ và Hán về ruộng đất, lại thêm những xung đột giữa Hồ với nhau (kẻ theo Hán, người thì không) và cả những xung đột giữa Hán với nhau nữa (kẻ không muốn cộng tác với Hồ cho kẻ cộng tác – thường là kẻ sĩ - là "nhận địch làm cha").

Nhưng sau ba bốn thế kỉ hai bên cũng hỗn hợp với nhau được: kị binh Hán học được của Hồ cách dùng cái chân đâng[2], Hồ học được của Hán cách thành lập bộ binh (đó chỉ là một trong nhiều thí dụ); tới mức độ, thì Hồ đã Hoa hóa rồi và một xã hội mới xuất hiện.

Đó là ở phương Bắc; phương Nam, dưới sông Dương Tử, người Hán vẫn làm chủ, không đau khổ mà cũng không biến chuyển nhiều như ở Bắc. Sử thời Nam Bắc triều đọc thật chán: Bắc thì chia thành nhiều quốc gia, đa số vì nhỏ, chỉ tồn tại được dăm ba chục năm, chỉ có một quốc gia là

lớn, tức Bắc Ngụy, nhưng không kiến thiết được gì; Nam thì thống nhất, ít triều đại hơn, nhưng cũng hỗn loạn và sa đọa, chỉ mưu mô tranh quyền nhau, cũng bị cái nạn ngoại thích và phế lập như đời Hán, cũng chẳng kiến thiết được gì.

Bực mình hơn nữa là sử miền Bắc không nhất trí về các triều đại. Sử chép là có 16 triều đại, nhưng sự thực thì nhiều hơn, trên 20. Do đó có sử gia lựa triều đại này, có sử gia lựa triều đại khác, miễn là cho đủ số 16. Chẳng hạn Lữ Chấn Vũ kể tên triều đại Tiền Lương, Bắc Yên..., mà Eberhard không (sách đã dẫn). Trái lại Eberhard lựa nước Mộ Dung (Mou-jong), Jouan-Jouan (tôi không tra được chữ Hán là gì) mà Lữ thì không.

Có khi họ cùng lựa một triều đại thì mỗi nhà dùng một tên: Eberhard gọi là triều đại T'o-pa (toba) - chữ Hán là Thác Bạt thì Lữ gọi là Hậu Ngụy (để phân biệt với nhà Ngụy họ Tào thời Tam Quốc), và một nhà chép sử khác gọi là Bắc Ngụy[3].

Một điểm bất nhất nữa: nhiều sách cho rằng ở Bắc có ba triều đại thuộc về người Hán: Bắc Yên, Tiền Lương, Tây Lương; Eberhard chỉ kể có hai: Hậu Lương và Tây Lương.

Ngoài Eberhard, tôi không thấy nhà nào cho biết mỗi triều đại bắt đầu từ năm nào, chấm dứt năm nào, vì vậy khó mà nhận ra được.

Chúng ta chẳng cần nhớ hết tên hơn hai chục triều đại đó nhưng dưới đây tôi cũng chép lại bảng các triều đại Nam Bắc, theo Eberhard (tr. 179-80) vì Eberhard cho biết năm đầu và năm cuối của mỗi nhà. Trong bảng đó, ông phiên âm theo phương Tây (Mou-jong), tôi phiên lại thành Hán Việt (Mộ Dung), v.v...

Bảng các triều đại Bắc, Nam

Bắc

1. Mộ Dung (rợ Tiên Ti): 281-320

2. Hán, sau đổi tên là Tiền Triệu (Hung Nô): 287-329

3. Hậu Triệu (Hung Nô của Thạch Lặc): 307-352

4. Yên (Tiên Ti): 337-360

5. Tiền Tần (vương quốc của Phù Kiên): 315-385

6. Hậu Yên (Tiên Ti): 384-409

7. Tây Yên (Tiên Ti): 384-398

8. Hậu Tần (Tây Tạng): 384-407

9. Tây Tần (Khất Phục, Hung Nô và Tây Tạng): 385-431

10. Hậu Lương (Trung Hoa, Tây Tạng, Tiên Ti, Hung Nô): 397-403

11. Bắc Lương (Hung Nô): 397-439

12. Tây Lương (Hung Nô, Trung Hoa): 397-421

13. Nam Lương (Tiên Ti): 397-414

14. Jouan Jouan (?): 390-429

15. To-pa (To ba) tức Thác Bạt hoặc Hậu Ngụy[4]: 339-550

(đó là 16 vương quốc Hồ của Bắc Triều) Từ To ba mà ra:

Bắc Tề: 550-576

Bắc Chu: 557-579

Nam

1. Ngô (thời Tam Quốc và Tây Tấn): 220-265-316

2. Đông Tấn: 317-419

3. Tiền Tống (tức Lưu Tống): 420-478

4. Nam Tề: 479-501

5. Lương: 520-556

6. Trần 557-588

Thống nhất
Tùy: 580-618.

Chúng ta nhận thấy:
- Tuy là những triều đại của Hồ (tên chỉ chung Hung Nô, Tiên Ti, Tây Tạng...) mà cũng mang tên Hán, mà lại là những tên thời Chiến Quốc nữa;
- Trong khoảng từ 384 đến 431, miền Bắc chia làm nhiều nước nhỏ: Hậu Yên, Tây Yên, Hậu Tần... Hạ, Thác Bạt (tức Hậu Ngụy), rồi sau Thác Bạt thống nhất được trên 100 năm; trừ Thác Bạt, còn các triều đại kia đều rất ngắn, ngắn nhất là tiều Hậu Lương: 6 năm. Vì vậy mà có sách sử rất giản lược, bỏ hết chỉ giữ lại ba triều đại Hậu Ngụy (Thác Bạt), Bắc Tề, Bắc Chu (từ Hậu Ngụy mà ra), tức ba triều đại cuối cùng của Bắc Triều và đã Hán hóa;
- Nam Triều trước sau chỉ có 6 triều đại, cho nên trong sử có thêm danh từ Lục Triều để chỉ Nam Bắc Triều. Gọi như vậy là nhận rằng Đông Tấn đã mất trọn phương Bắc, không còn chút quyền gì ở đó nữa, nhưng vẫn chính thức là Hoàng đế của cả đế quốc. Vì vậy trong bảng niên biểu các việc lớn của Trung Hoa và ngoại quốc (bộ Từ Nguyên) suốt từ năm 265 (năm Tư Mã Viêm thành lập nhà Tấn) tới năm 589, Dương Kiên thành lập nhà Tùy, chúng ta chỉ thấy tên các Hoàng đế Hán ở Bắc và Nam; và trong đời những hoàng đế đó, có biến cố gì lớn do các rợ Hồ gây ra thì chép vắn tắt: chẳng hạn năm 304 đời Tấn Huệ đế, Lưu Uyên (rợ Tiên Ti) xưng Hán vương, năm 319 đời Nguyên đế (Đông Tấn), Thạch Lặc (Hung Nô) xưng Triệu vương, năm 383 đời Hiếu Võ đế (Đông Tấn), Tiền Tần (của Phù

Kiên) cử binh xâm chiếm (Đông Tấn) bị Tạ Huyền đánh tan ở sông Phì...
Chúng tôi đã theo các học giả Pháp Eberhard và Lombard, chia thời "tan rã đầu tiên của đế quốc" làm ba giai đoạn: Tam Quốc, Tây Tấn (thời thống nhất rất ngắn, không đáng kể), và Nam Bắc Triều, nên không thể để nhà Ngô thời Tam Quốc vào thời Nam Bắc Triều được vậy thì Nam triều chỉ còn 5 triều đại. Eberhard chắc muốn giữ tên Lục Triều trong sử Trung Hoa nên vẫn kể nhà Ngô. Lombard thì không.

*

Dưới đây tôi chỉ chép đại vắn tắt về một số nhân vật Ngũ Hồ kiệt hiệt và những biến cố lớn xảy ra ở Bắc triều trước, rồi Nam triều sau, vì nếu chép hết thì rất rườm rà mà chỉ thêm rối. Muốn vậy tôi phải bỏ một số đông các triều nhỏ.

2. Bắc triều

Hậu Triệu. Ở cuối tiết B, tôi đã nói họ Lưu (gốc Hung Nô) Lưu Uyên và con là Lưu Thông, diệt được Tây Tấn năm 326, dùng quốc hiệu Triệu, trong sử gọi là nhà Tiền Triệu.

Trong số tướng của họ Lưu, có một người Hung Nô tên là Thạch Lặc, vốn là nô lệ của Tây Tấn, sau trốn thoát, nhờ có tài, lần lần thành tù trưởng một bộ lạc Hưng Nô, theo Lưu Uyên, trở về Trung Quốc, đánh khắp miền Bắc, năm 310 tàn sát 10 vạn người Hán, trong số đó có 48 vị vương của Tấn trong khi họ họp nhau đưa đám tang một người trong bọn họ. Từ đó uy thế của ông ta tăng lên, có sự xích mích với Lưu Thông. Thông, như cha mình, muốn tổ chức triều đình theo mẫu Trung Hoa; Lặc trái lại, cương quyết giữ truyền thống du mục, chê không thèm chiếm những miền ông ta đã dẹp được mà trở về các cánh đồng cỏ ở Bắc, để lâu lâu lại xua

quân qua tàn phá, cướp bóc. Một số người Hung Nô thích cuộc sống mạo hiểm đó, không chịu được cảnh tù túng ở triều đình lộng lẫy của họ Lưu, bỏ họ Lưu mà theo Thạch Lặc. Người Hung Nô vẫn chỉ trọng những tù trưởng anh húng, mà Lưu Thông thì tư cách tầm thường, bị nhiều kẻ dưới khinh. Rốt cuộc các bộ lạc đứng về cả phe Thạch Lặc, và năm 329, Thạch Lặc tiếm ngôi, xưng đế, lập nên nhà Hậu Triệu.

Nhưng ông ta chỉ giỏi đánh giặc mà không biết cai trị lại vô học, ghét người Trung Hoa, không chịu dùng họ làm cố vấn, nên sau bị Tiền Yên (giống Tiên Ti) và Tiền Tần diệt rồi chia đất.

Tiền Tần thuộc giống Tây Tạng. Người Tây Tạng vốn không có tổ chức bộ lạc như Hung Nô. Khi có chiến tranh, dân cử người nào giỏi cầm quân nhất làm thủ lãnh, hết chiến tranh, thủ lãnh không cần dùng nữa lại trở xuống dân thường. Nhưng họ theo các đạo quân Hung Nô, bắt chước Hung Nô lập được nhiều đạo quân riêng, quân lính chỉ phải theo lệnh của tướng chứ không thuộc quyền tù trưởng (vì họ không có tù trưởng). Vua Tiền Tần là Phù Kiên tức là đại nguyên soái của cả nước, lập được nhiều đạo kị binh, lại bắt chước Trung Hoa lập thêm một đạo bộ binh, đa số gồm người Trung Hoa. Đạo bộ binh đó giúp họ nhiều trong các trận trên đồng bằng Hoa Bắc, cả trong khi vây, hạ đồn địch nữa. Binh lực của Phù Kiên mạnh nhất đương thời, làm chủ cả phương Bắc, kiểm soát được đường Tân Cương, diệt Tiền Yên, làm chủ cả hai kinh đô Tràng An, Lạc Dương. Được giáo hóa theo Trung Hoa, Phù Kiên được nhiều kẻ sĩ Trung Hoa giúp sức, làm quan ở triều đình ông; ông một mặt che chở đạo Phật, một mặt dùng mọi cách truyền bá văn minh Trung Hoa trong nước.

Binh lực của ông mạnh hơn, đông hơn binh lực Đông Tấn ở Nam. Một lần binh Đông Tấn đã tiến lên đánh phương Bắc (năm 354), đại bại. Ông lại

làm chủ những cánh đồng phì nhiêu nhất ở Hoa Bắc, kiểm soát được những đường thương mãi. Nhưng ông hấp tấp quá, không để cho dân ông nghỉ ngơi sau nhiều nam chiến tranh, không đợi cho kinh tế vươn lên, các bộ lạc được tổ chức, đoàn kết trong chế độ mới của ông, mà muốn chiếm ngay phương Nam.

Năm 383, ông cầm đầu một đạo quân rất đông, gần một triệu người, nam tiến. Mới đầu, mọi sự hoàn hảo. Nhưng khi xuống đến miền sông Dương Tử, kị binh của ông, phần đông gốc miền núi không quen với khí hậu miền Nam, nhất là những cánh đồng lầy, kinh rạch chằng chịt (bộ binh của ông lúc đó còn ít), đâm nản lòng. Quân đông quá, tiếp tế lương thực rất khó khăn. Quân Đông Tấn chỉ khoảng 8 vạn, bằng một phần mười quân miền Bắc, thình lình tấn công ngay khi quân Bắc mới tới, dùng mưu mô mua chuộc những quân gốc Hán của Phù Kiên, tung ra những tin bậy, gây hoang mang. Rồi bỗng nhiên non triệu quân Bắc hoảng hết, đào tẩu về Bắc hết, không sao cản lại được.

Theo Tsui Chi thì nguyên nhân sự hoảng hốt đó như vầy. Khi hai đạo quân Bắc Nam gặp nhau ở bờ sông Phì (tỉnh An Huy ngày nay) họ giao chiến lẻ tẻ rồi mỗi bên lập trại để nghỉ đêm. Một tướng của Phù Kiên trong đêm tối leo lên một ngọn đồi để xem trại bên địch đông khoảng bao nhiêu. Nhưng vì trời có sương mù mà lại tối, ông ta thấy cây rung động dưới gió, tưởng lầm là quân Nam di chuyển, và cho rằng họ rất đông, nên rất lo ngại.

Sáng sớm hôm sau, hai bên giáp chiến, nhưng các tướng Bắc mất tinh thần cả rồi; lại thêm một vị nguyên soái rủi té ngựa, bị giết. Thế là "vua của họ" (Phù Kiên?) vội vàng thúc ngựa quay về. Sĩ tốt mạnh ai người nấy chạy thục mạng. Họ sợ tới nỗi "nghe tiếng gió thổi, tiếng hạc kêu trên

mây, tiếng cành lá xào xạc" họ tưởng là tiếng hò hét của quân Nam đuổi theo họ. Hàng ngàn người chết trong trận đó, "thây nằm đầy đồng, lấp cả thung lũng".

Tsui Chi kết: "Trận đó, Bắc thua vì ảo giác kì dị của một viên tướng đã đánh dấu một khúc quẹo trong lịch sử Trung Quốc. Nếu Phù Kiên mà thắng thì tất sẽ chiếm được trọn Trung Quốc như người Mông Cổ hay Mãn Châu đời sau, mà không có thời đại rực rỡ của nhà Đường nữa." Một chính thể quân nhân chỉ trông vào sức mạnh của binh đội, khi còn thắng trận thì lên rất mau, mà khi bại một trận nhục nhã - gặp địch quân số chỉ bằng một phần mười của mình, mà chưa giao chiến đã đào tẩu thì xuống cũng rất mau. Năm 383 Phù Kiên thua Đông Tấn; Đông Tấn tự lượng sức, không dám lợi dụng cơ hội để Bắc tiến; nhưng ngay năm sau, một tiểu vương miền Bắc, không chịu thần phục Phù Kiên nữa, tách ra lập nước Hậu Yên.

Từ đó đất đai của Tiền Tần mất lần, chia nhỏ thành 11 tiểu quốc, tức là những nước từ số 6 đến số 16 trong bảng của Eberhard.

Bắc Ngụy, nước 16 của rợ Thác Bạt (To-pa) ở phía Bắc tỉnh Sơn Tây ngày nay. Thác Bạt là tên một họ làm chúa rất nhiều bộ lạc Hung Nô và Tiên Ti, sau họ đó đổi tên[5] là Nguyên, chịu ảnh hưởng của Thổ Nhĩ Kì nhiều hơn của Mông Cổ, nối Phù Kiên mà xưng bá, thắng được Hậu Yên, chiếm được cả miền Đông Hoa Bắc, bắt được hàng triệu tù binh Trung Hoa. Vua Thác Bạt (các bộ sử tôi có, không cho biết tên là gì), do dự không biết dùng những tù binh đó vào việc gì. Theo lệ thì nhà vua phải chia đều cho các tù trưởng đã giúp mình thắng trận, nhưng tù binh đa số là nông dân, muốn cho họ làm ruộng để nuôi dân thì phải để họ ở lại quê họ, không thể đem phân phát cho các tù trưởng; vả lại phân phát như vậy thì làm cho các

tù trưởng mạnh lên mà chính quyền trung ương yếu đi.

Ông ta hỏi ý kiến bọn sĩ tộc Trung Hoa đã đầu hàng mà ông dùng ở triều đình. Họ bày mưu; đừng chia cho các bộ lạc, mà cứ để cho nông dân ở tại quê, dưới quyền cai trị của một quan gốc gác trong miền, viên quan đó do triều đình bổ dụng, chỉ như vậy dân mới sản xuất đủ lúa nuôi chính quyền trung ương.

Vậy là nông dân không bị làm nô lệ, mà các quan địa phương cai trị họ là người Hán, tất nhiên hợp tác chặt chẽ với các quan cũng người Hán ở triều đình. Thế là tương lai của Thác Bạt nằm ở trong tay người Hán, cả về chính trị lẫn kinh tế.

Năm 430 Thác Bạt đem quân đánh phương Nam, thua, nhưng vẫn còn mạnh nhất Trung Quốc.

Các vua Thác Bạt, lúc này họ đã dùng quốc hiệu là Bắc Ngụy (hay Hậu Ngụy) rất mê văn hóa Trung Hoa, chỉ trong vài ba thế hệ là Hán hóa, không có chút vẻ gì là "rợ" nữa. Họ bận y phục Trung Hoa, nói tiếng Trung Hoa; phong tục, giáo dục, lễ nghi đều y hệt Trung Hoa. Vua Ngụy Hiếu Văn đế (471-499) ra lệnh lập lại chế độ tỉnh điền đời Chu, dựng một đền để thờ Thượng Đế, cúng tế như nhà Chu, lại lập một trường Đại học để dạy ngũ kinh của Nho giáo. Ông bắt dân phải nói tiếng Trung Hoa, khuyến khích những cuộc hôn nhân giữa người Hán và người Thác Bạt. Và ông đổi họ ông là họ Nguyên. Ông bảo xưa dân tộc ông với dân tộc Hán cũng là một nhà cả vì theo ngôn ngữ phương Bắc, Thác Bạt tức là Thổ Hậu (vua đất đai) của Trung Hoa. Ông chia giai cấp sĩ tộc làm 9 hạng (cửu phẩm), giai cấp bình dân làm 7 hạng từ 10 đến 16; bình dân không được leo lên giai cấp sĩ tộc mà giai cấp sĩ tộc cũng không được thông hôn với giai cấp bình dân. Tổ chức xã hội còn tôn ti hơn đời Chu nữa!

Người Trung Hoa có tinh thần gia tộc rất mạnh, một người làm quan thì cả họ được nhờ, kéo bè kéo đảng vào chiếm lần lần các địa vị trong chính quyền. Người Thác Bạt trái lại, nhà nào sống cho nhà nấy, người nào sống cho người nấy, thành thử bao nhiêu chức lớn nhỏ trong triều cũng như ở địa phương về tay người Trung Hoa gần hết. Thác Bạt lại không ham có nhiều con, số người nếu không giảm thì cũng không tăng, trái với Trung Hoa. Họ lần lần hóa nghèo vì ở Trung Hoa ít đồng cỏ, số súc vật họ nuôi tất nhiên phải giảm. Chỉ một số ít người cưới được vợ giàu Trung Hoa, nhưng họ Hán hóa rồi, rốt cuộc triều đình Thác Bạt thành triều đình Trung Hoa, cũng bị những tệ hại của chính thể Trung Hoa, chẳng hạn cái nạn ngoại thích tranh ngôi, khiến cho năm 529, vua Ngụy bị phế, nội loạn ghê gớm kéo dài 6 năm, và nước bị chia hai: Tây Ngụy kinh đô ở Tràng An, Đông Ngụy kinh đô là Lạc Dương. Hai nước đó đánh nhau liên tiếp cho tới 550, một viên tướng Tây Ngụy thắng, lập một triều đại mới, triều Bắc Tề.

Nhà Bắc Ngụy mạnh nhất thời Bắc Triều và kéo dài được trên 200 năm (339-550).

Trong non hai thế kỉ, người Hán đã đồng hóa họ. Theo Eberhard, sự đồng hóa là một sự kiện xã hội quan trọng. Các rợ bị Trung Hoa diệt không phải vì nòi giống họ kém Trung Hoa, cũng không phải vì dân tộc Trung Hoa có tài đặc biệt về việc đồng hóa; mà chỉ vì tổ chức kinh tế, xã hội, văn hóa của Trung Hoa với của Thác Bạt khác nhau, thế thôi. Tôi không hiểu tại sao ông không bảo là của Trung Hoa cao hơn. Nếu chỉ khác nhau thôi thì tại sao Thác Bạt không đồng hóa Trung Hoa mà bị Trung Hoa đồng hóa? Hai triều đại sau Bắc Tề và Bắc Chu chỉ như cái đuôi của Bắc Ngụy, đều Hán hóa đậm và đều ngắn.

Bắc Tề (550-576) thịnh được một thời gian ngắn; trọng đạo Khổng, còn đạo Phật và đạo Lão suy. Phải chiến đấu với Bắc Chu (557-579) và thường thua, và cuối cùng bị Bắc Chu diệt.

Tại triều đình Bắc Chu, các âm mưu tranh giành ngôi vua, các vụ ám sát, chém giết nhau xảy ra nhiều cũng như cuối đời Bắc Ngụy, cho tới khi nhà Chu mất vào tay một người Trung Hoa, họ Dương, tên là Kiên. Dương Kiên có một người con gái làm hoàng hậu, và một người con trai cưới con một Thiền vu Hung Nô, vì vậy mà uy thế của ông ta ở triều đình mỗi ngày một tăng (chúng ta nên nhớ triều đình gồm rất nhiều người Hán), tới lúc ông ta tự phong là Tùy Vương, giết tôn thất nhà Chu, dẹp các đảng phải khác rồi ép vua Chu nhường ngôi cho, hiệu là Tùy Văn đế (581). Từ đó, các bộ lạc Thác Bạt tan rã, một số hoàn toàn thành người Trung Hoa rồi, còn thì phiêu bạt khắp nơi, không lưu một vết tích gì trong lịch sử nữa. Vậy chính một người Hán hợp tác với "rợ" đã diệt được "rợ" mả thống nhất cả Hoa Bắc, rồi sau chiếm Hoa Nam, thống nhất cả Trung Quốc như chúng ta sẽ thấy

3. Nam Triều

- Tình hình xã hội miền Nam

Năm 317, nhà Tấn bị Ngũ Hồ chiếm hết miền Bắc, một người trong hoàng tộc chạy xuống miền Nam, tự xưng là Nguyên đế, đóng đô ở Nam Kinh ngày nay, dựng một triều đại mới, triều Nam Tấn (317-419). Vô số gia đình sĩ tộc miền Bắc ùn ùn đổ xuống miền Nam không phải vì lưu luyến với nhà Tấn mà chỉ để chạy loạn và lập nghiệp. Quân lính, nông dân theo họ rất đông, không biết là mấy ức, mấy triệu.

Thời đó miền Nam gồm nhiều thổ dân Dao, Thái, Việt và một số người

Hán xuống làm ăn từ thời Tam Quốc, khoảng đầu thế kỉ thứ III, chúng ta gọi họ là người Trung Hoa cũ để phân biệt với người Trung Hoa mới tới. Hai nhóm cũ và mới đó khác nhau về ngôn ngữ, phong tục, đều khinh lẫn nhau và thường xảy ra những cuộc xung đột.

Người cũ lập nghiệp mấy đời rồi, có điền trang lớn, dùng tá điền thổ dân, hoặc làm chủ những hãng buôn, thành những phú gia vốn liếng rất nhiều. Trái lại bọn người mới hầu hết là quân nhân, bỏ hết tài sản lại ở Bắc, phá sản, không có tiền mà cũng không có đất. Tình cảnh của họ y như đồng bào Bắc của ta di cư những năm 1954-55; họ cũng mong chính quyền Đông Tấn cho họ một chức quan nào đó để lập lại cơ đồ, và lần lần họ đẩy được hết các người cũ đi mà thay họ trong guồng máy quốc gia.

Dĩ nhiên họ cũng tìm cách chiếm các đất mới, khai phá cho thật nhiều trong một thời gian thật ngắn, do đó mà kinh tế miền Nam mau phát đạt.

Còn một điểm nữa khác nhau giữa người cũ và người mới. Người cũ đã từ lâu rồi không liên lạc gì với họ hàng ở phương Bắc - đường xa ngàn dặm mà phương tiện giao thông thiếu thốn - và họ coi miền Nam mới là quê hương của họ. Người mới trái lại còn gia đình, họ hàng, còn đất đai, quyền lợi ở miền bị chiếm, nên còn lòng tư hương, vẫn còn mong một ngày kia chiếm lại đất đai ở trong tay Ngũ Hồ. Có người lén lút trở về Bắc thăm bà con, kéo họ vô Nam; nhất là từ triều đại Bắc Ngụy, giới sĩ tộc Trung Hoa được trọng dụng ở triều đình thì tình Nam Bắc không đến nỗi cách biệt lắm.

Giai cấp bình dân ở Nam gồm những thổ dân đã Hoa hóa rồi, có nơi không phân biệt được họ với người gốc Hoa nữa, họ chiếm đa số; thiểu số là những người Hoa sa sút. Giới đó an phận làm ăn, ngôi vua muốn thuộc về ai cũng mặc, miễn là họ có đủ ăn thì thôi, gặp năm nào đói kém quá,

cực khổ quá, hoặc bị ức hiếp quá thì họ nổi dậy do những đạo sĩ trong một hội kín nào đó cầm đầu.

Về phương diện kinh tế, cho tới thế kỉ III, miền Nam không phát đạt gì mấy vì đất tuy phì nhiêu đấy, khí hậu cũng dễ chịu đấy, nhưng dân thưa quá mà lại lạc hậu, làm biếng, kiếm đủ ăn rồi thì thôi. Từ khi người miền Bắc di cư xuống, dân số tăng lên nhưng không đến nỗi có nạn nhân mãn, họ lại là những người chịu cực khổ quen rồi, có chí mau mau lập nghiệp, nên chẳng bao lâu giới sĩ tộc mới tới cũng thành những đại điền chủ, mà càng giàu thì ảnh hưởng của họ ở triều đình càng tăng. Nhưng càng giàu mà càng được sống yên ổn trong cảnh thanh bình (trong 200 năm các "rợ" chỉ xuống quấy nhiễu họ vài ba lần nho nhỏ) thì họ càng sa đọa.

- Nhà Đông Tấn

Giới lãnh đạo ở phương Bắc di cư xuống; coi miền Nam là không văn minh, cho nên đa số chỉ muốn ở kinh đô, có đi làm quan tỉnh, quận thì cũng chỉ để làm giàu rồi lại vận động xin về triều. Về triều họ lại lập bè đảng, tranh giành nhau địa vị, còn tệ hơn trước, và sống một cuộc đời rất xa hoa với nghệ thuật (nhạc, văn thơ) và mĩ nhân; triều đình Trưng Hoa thời Nam triều là nơi văn minh nhất của Đông Á thời đó.

Vua Đông Tấn không ai có tài, có tư cách, quyền lần lần vào tay ngoại thích và một vài đại thần, như Vương Đôn đời Nguyên đế, Hoàn Ôn đời Mục đế. Hoàn Ôn năm 347 chiếm được miền Tứ Xuyên, hạ triều đại bản xứ - ông lại là người đầu tiên đem quân lên đánh miền Bắc; từ trước chỉ có Bắc quân xâm lăng miến Nam thôi. Cuộc Bắc tiến đó chỉ có mục đích củng cố biên giới phía Bắc, chứ không có tham vọng chiếm lại cả miền Bắc. Không có kết quả vì triều đình và các tướng không cương quyết,

chuẩn bị không kĩ. Nhưng từ đó quyền của ông cũng mỗi ngày mỗi tăng, và năm 371 ông phế vua, lập một ông vua con nít, tính sẽ chiếm ngôi, chưa kịp thì chết. Năm 383, Phù Kiên, vua Tiền Tần đem non triệu quân xuống đánh, và đại bại như chúng ta đã biết.

Đời vua sau, một tướng giỏi là Lưu Dụ diệt được Hậu Tần ở phương Bắc và dẹp được một cuộc nổi loạn của nông dân ở bờ biển phía Nam (Quảng Châu), do dư đảng của Hoàng Cân thời trước cầm đầu. Phe của ông mạnh nhất ở triều đình, ông giết vua, lập vua khác, tự tôn là Tống Vương rồi chiếm luôn ngôi của nhà Tấn (420), xưng đế, lập ra nhà Tống.

Nhà Đông Tấn chấm dứt, sau 104 năm giữ ngôi.

- Nhà Tiền Tống (hoặc Lưu Tống)

Nhà Tống của Lưu Dụ, sử gọi là nhà Tiền Tống hay Lưu Tống để phân biệt với nhà Tống 5 thế kỉ sau.

Một số người trung thành với nhà Tấn trốn lên phương Bắc cầu cứu Bắc Ngụy. Bắc Ngụy đem quân xuống đánh Tống, nhưng cũng không quyết liệt, kết quả bất lợi cho cả hai bên.

Chưa được 60 năm, nhà Tống mất ngôi. Một tướng, Tiêu Đạo Thành, nắm hết quyền hành, rồi cũng dùng thuật phổ biến của các kẻ tiếm ngôi thời đó, cũng tự phong là tướng quốc, tước Tề Vương, rồi phế vua mà tự lập nhà Nam Tề.

- Nam Tề

Nam Tề còn ngắn ngủi hơn Tống, chỉ được 2 1 năm mà tới ba đời vua, hai đời sau đều vô đạo, rốt cuộc lại mất vào tay một viên tướng. Viên tướng này đổi quốc hiệu là Lương.

- Lương

Vua đầu tiên, Võ đế, có tài, khi mới lên ngôi sửa sang chính trị nhưng ông

quá sùng đạo Phật, càng về già càng mê, có lần tính thoái vị để vào ở chùa, triều thần xin ông ở lại, nhưng từ đó ông bỏ bê việc nước, ai muốn làm gì thì làm, sau bị một tướng Đông Ngụy qui phục ông rồi làm phản, đem binh vây kinh đô, hãm Đài Thành, bắt ông, bỏ đói ông, và ông "tịch". Từ đó nội tình Lương mỗi ngày một loạn, rốt cuộc, một viên tướng là Trần Bá Tiên tiếm ngôi, lập nên nhà Trần.

Trần

Trần, triều đại cuối cùng của Nam Triều, còn tệ hại hơn các triều đại trước. Đất đai thu hẹp lại, chỉ còn lưu vục phía đông của sông Dương Tử, phía gần biển. Cũng lại cảnh tranh giành nhau ở triều đình. Tùy Văn đế thống nhất được miền Bắc rồi, mà vua cuối cùng là Hậu chủ Trần Thúc Bảo vẫn ham vui; quân Tùy đã tới bờ sông Dương Tử mà ông ta vẫn tin rằng họ không sao qua sông được. Cuối cùng một tướng Tùy vào kinh đô, bắt sống ông. Nhà Trần mất. Nhà Tùy thống nhất được Bắc Nam, thiên hạ qui về một mối.

D. KINH TẾ

1. Nông nghiệp

Trong thời đế quốc tan rã (Tam Quốc tới Nam Bắc Triều), Trung Hoa chia làm nhiều nước, mỗi nước lo tự túc về kinh tế, có những công trình khai phá, thủy lợi riêng; nhưng vì loạn lạc liên miên nên tuy có tấn bộ mà rốt cuộc kết quả không được bao nhiêu, trừ miền Nam. Khi nhà Tây Tấn dẹp xong Đông Ngô thì nước rất nghèo: dân ít mà ruộng hoang nhiều, chính sách của triều đình là khuyến khích nông nghiệp: đàn ông từ 16 đến 60 tuổi được mỗi người 70 mẫu, ngoài ra phải làm 50 mẫu để đóng địa tô cho

triều đình; đàn bà được 30 mẫu và 20 mẫu làm địa tô (theo Lữ Chấn Vũ), như vậy địa tô rất nặng, khoảng 60%, tuy là khuyến khích mà thực ra chỉ là bóc lột; chỉ hạng quí tộc và quan liêu mới được lợi, ruộng đất mênh mông, lại được cấp thêm kẻ phục dịch.

Vì vậy một phần, mà cũng vì thủy tai, ôn dịch, vì ảnh hưởng của vụ loạn Bát vương mà năm 307, đầu đời Hoài đế, vua áp chót của Tây Tấn, dân chúng bị nạn đói tai hại: phải ăn rễ cây, cỏ, phải bán vợ đợ con; vậy mà Huệ đế cha của Hoài đế, ngạc nhiên, hỏi: "Đói ư? Sao không ăn thịt?". Trong khi đó thì bọn vương tôn, đại địa chủ sống rất xa hoa, như Vương Khải, Thạch Sùng... chẳng hạn. Họ giàu hơn vua, "danh" cỏn lưu truyền tới ngày nay. Sau vụ đói năm 307, số người Hán còn lại ở làng không phải tha phương cầu thực chỉ còn có 2 vạn hộ, khoảng 10 vạn người! Cho nên khi Ngũ Hồ vào chiếm, Tấn sụp liền.

Qua đời Nam Bắc Triều, ở miền Bắc, những triều đại đầu tiên, nông nghiệp rất suy vì rợ Hồ phá ruộng để làm đồng cỏ, nông dân phiêu bạt. Tới nhà Bắc Ngụy, triều đình theo văn minh Trung Hoa, áp dụng lại phép tỉnh điền đời Chu, chia cho mỗi người trai tráng 40 mẫu (khoảng 2 hecta) và 20 mẫu trồng dâu. Nhưng quan trọng nhất là các tu sĩ Phật giáo khai hoang được nhiều để mở mang đất của chùa. Kĩ thuật cũng tiến bộ được một chút: lựa giống, tháp cây, dùng phân xanh.

Miền Nam tiến bộ hơn cả: người di cư xuống hăng hái khai hoang, đại địa chủ cũ và mới chịu bỏ ra nhiều vốn; tu sĩ Phật giáo cũng tìm đất mới: đầu thế kỉ thứ VI có tới 2.000 chùa, mà một số đất đai rất rộng, dùng tới mấy trăm nông dân. Người ta đào thêm kinh, vì lúa mùa (nhiều nhất) cần nhiều nước.

Từ thế kỉ III, người ta đã bắt đầu trồng (rồi uống) trà, gây một nguồn lợi

rất lớn cho Trung Hoa.

2. Tiểu công nghệ

Không có gì đáng kể. Ở Bắc thì cũng như đời Hán, chính quyền giữ độc quyền khai thác nguồn lợi của mỏ và muối. Thợ thủ công một số ít làm cho các gia đình quí phái, như gia nhân của họ. Nhiều người làm riêng cho mình, cũng họp thành phường.

Ở Nam tiến bộ hơn. Kiến Khang nổi tiếng về lò nấu sắt, lò rèn; có hai thứ thép tốt: một thứ gọi là bách luyện (luyện đi luyện lại nhiều lần), một thứ gồm sắt luyện rồi trộn với sắt chưa luyện. Ta nhớ miền Nam là miền của Đông Ngô, có danh từ xưa về thuật làm kiếm. Xưởng dệt thường đặt ở trong chùa hay các nhà quí tộc. Dệt được một thứ gấm đẹp để xuất cảng. Nghề làm đồ gốm và nghề đóng thuyền cũng thịnh.

3. Thương mại

Thật là một điều bất ngờ: đạo Phật truyền vào Bắc Trung Quốc làm cho thương mại thay đổi kĩ thuật, như lập một thứ ngân hàng cho vay có đảm bảo, và cách cầm đồ. Những cách đó đã dùng ở Trung Á, Trung Hoa bắt chước.

Lạc Dương thành một trung tâm thương mại thịnh vượng trao đổi hàng hóa với Trung Á và Tây Á.

Miền Nam, thương mại còn thịnh hơn: một mặt dùng đường Tứ Xuyên mà trao đổi với các rợ ở Bắc, trên biên giới, ngọn sông Hoài; một mặt dùng đường biển trao đổi với các nước ở Nam Hải, như với Phù Nam (ngày nay là Cao Miên), qua cả Ấn Độ.

E. VĂN HÓA

1. Triết học - Tôn giáo

Nho - Lão

Thời Chiến Quốc loạn và nhiều triết thuyết xuất hiện để cứu loạn, thời Nam Bắc Triều cũng loạn mà không có triết gia nào nghĩ tới việc cứu loạn cả. Suốt trong mấy trăm năm đó, đạo Nho vẫn được các triều đình Ngụy (họ của Tào), Tấn (Tây và Đông), cả một số triều đình ngoại nhân như Tiền Tần, Bắc Ngụy của Thác Bạt... tôn trọng, nhưng tuyệt nhiên không có một nhà Nho đáng gọi là triết gia.

Chỉ có vài người như Hà Án, Vương Bật ở cuối nhà Ngụy của họ Tào là giữ được chút tư tưởng của nhà Nho - Hà trọng sự tu thân, Vương chú thích Kinh Dịch - nhưng họ thiên về Lão hơn và đem Nho, Lão nhồi với nhau thành một thứ huyền học, lãng mạn. Nổi tiếng nhất là nhóm Trúc Lâm thất hiền, sống rất phóng túng, mạt sát đạo Nho, suốt ngày chỉ "thanh đàm", nghĩa là đàm luận vê những lời huyền vi của Lão, Trang, không thiết thực, vì vậy người ta gọi là Huyền học gia.

Huyền học

Từ đó Lão, Trang át hẳn Nho. Trong phái Lão, Trang có hai nhà nổi tiếng là Hướng Tú và Quách Tượng, tác giả bộ Trang tử chú, trong đó họ chú thích bộ Trang tử, đưa ra được một số kiến giải mới, chẳng hạn họ không thừa nhận bản căn là Đạo (Đạo sinh ra vạn vật) mà cho vũ trụ vạn vật tự sinh. Vũ trụ luận của họ là một thứ tự nhiên luận. Họ cũng bác chủ trương "tuyệt thánh khí tri" của Lão, bảo trong xã hội có bậc thánh trí là lẽ tự nhiên, không cần phải tuyệt, mà có muốn tuyệt cũng không được.

Phật giáo.

Đương lúc Huyền học cực thịnh, một tư trào mới ở ngoại quốc lan vào làm cho tư tưởng Trung Quốc thay đổi sắc thái.

Phật Giáo vào Trung Quốc từ đời Hán, nhưng từ khi Hán sụp, rồi liên tiếp non bốn thế kỉ là một cảnh loạn lạc, thì Phật giáo mới gặp được một khu đất tốt để phát triển.

Thời Tam Quốc, đời Tào Phi, Phật giáo chỉ mới được chấp nhận thôi, ảnh hưởng chưa có bao nhiêu. Qua đời nam Bắc Triều, xã hội Trung Hoa hủ bại, tư tưởng đã cằn cỗi, văn hóa của Ấn Độ mới theo rợ Hồ mà xâm nhập rất dễ dàng và do đó đạo Phật bỗng phát triển mạnh mẽ vô cùng. Dân chúng hướng về Phật cũng như nhân dân La Mã hướng về Ki Tô, để tìm niềm an ủi.

Đạo Phật có thuyết luân hồi: kẻ nào làm điều ác, hà hiếp kẻ nghèo trong thời này thì kiếp sau sẽ bị quả báo, thành ăn mày hay loài vật, mà trước khi đầu thai còn phải xuống địa ngục chịu đủ hình phạt ghê gớm nữa, người nào ăn hiền ở lành thì kiếp nây khổ, kiếp sau sẽ sướng, giàu sang. Đạo Phật thỏa mãn được lòng "thêm khát tín ngưỡng" của dân, cho nên chỉ Đại thừa (cũng gọi là Đại thặng) là thịnh ở Trung Hoa: giáo phái này không bắt tín đồ phải khổ hạnh - khất thực chẳng hạn - như Tiểu thừa; lại thờ nhiều Phật: Phật Thích Ca, Phật Di Đà, Phật bà Quan âm (cũng gọi là Quán âm), và vô số La Hán, Bồ Tát, chứ không chỉ thờ riêng Phật Thích Ca như Tiểu thửa.

Theo đạo Phật, nông dân được lợi: đất đai của chùa mênh mông, làm ruộng cho chùa sướng hơn là cho bọn đại điền chủ; thương nhân cũng có lợi: họ có thể gởi tiền ở chùa (chùa thực sự gần như một thứ ngân hàng), mượn tiền của chùa, gởi hàng hóa ở chùa, chắc chắn hơn là gởi tư nhân:

ngay đến triều đình Ngũ Hồ cũng có lợi: vua và giới quí tộc của họ vô học, phải dùng các nhà sư làm cố vấn, thảo giấy tờ, như thời nhả Lý ở nước ta.

Rốt cuộc, cuối thời Nam Bắc triều, đạo Phật ở Trung Quốc còn thịnh hơn ở Ấn Độ.

Nho gia có nhiều người đả kích đạo Phật đấy, qui cho nó cái tội nặng là phá nước, phá nhà, phá thân. Phá nước vì đã không sản xuất mà bắt dân cực khổ xây cất chùa chiền, làm cho nước nghèo, dân khốn; phá nhà vì làm cho cha mẹ anh em thờ phụng khác nhau, con cái bỏ cha mẹ mà đạo hiếu mất; phá thân vì người xuất gia phải cắt tóc, hủy thương thân thể, lại không lập gia đình, nòi giống không truyền lại được.

Nhà Phật đáp lại rằng những người xuất gia đều tu dưỡng để đạt đạo, cứu vớt người khác, như vậy là hiển danh cha mẹ, không trái với hiếu, cũng không trái đạo cung kính với vua chúa; còn bảo làm cho nước và dân tiêu diệt thì không thể có được vì có bao giờ dân cả một nước xuất gia hết đâu. Như vậy ta thấy hồi mới đầu sự đả kích của Nho không nhằm vào phần tư tưởng.

Đến thời Nam Bắc triều mới có Phạm Chẩn viết thiên Thần diệt luận để phản đối thuyết Thần bất diệt của Phật, đại ý bảo "Hình là cái chất của thần, thần là cái dụng của hình... Thần đối với chất, cũng như sự sắc bén đối với con dao... Chưa hề nghe nói mất con dao rồi mà sự sắc bén của nó vẫn còn, thế thì làm sao có thể nhận rằng hình mất rồi mà thần còn tồn tại?".

Nhưng có một số người trong phái Lão Trang tìm hiểu đạo Phật, thấy nó có nhiều điểm dung hòa với triết học Trung Hoa được, chẳng hạn Phật với Lão Trang hợp nhau ở chữ vô và chữ tĩnh, và họ đem tư tưởng Lão Trang

để giải thích Phật giáo, mà Phật giáo thời đó cũng mượn một số danh từ của Lão Trang để dịch kinh Phật cho người Trung Hoa dễ hiểu đạo Phật hơn.

Dân tộc Trung Hoa vốn có khuynh hướng khoan dung về tôn giáo, mà đạo Phật cũng rất khoan dung với các ngoại đạo, có tinh thần rất bình đẳng và tự do, cho nên ngay đời Lục Triều đâu có thuyết "Nho, Thích, Đạo, tam giáo đồng nguyên", ba đạo có cùng một gốc mà ra, và một số kẻ sĩ thông cả ba đạo, mà nhiều gia đình cha theo Nho, con trai có thể theo Lão, còn phụ nữ thì đi lễ chùa, cúng Phật.

Có vài ông vua che chở đạo Phật, như Phù Kiên - thời Tiền Tần, Tuyên Võ đế triều Bắc Ngụy, và Lương Võ đế ở Nam (thế kỉ VI).

Ở Bắc, thời Bắc Ngụy, tăng chúng có tới 2 triệu, qua đời Bắc Tề, số đó lên tới 3 triệu! Khắp nước, từ vua quan tới bá tánh đều sùng bái đạo Phật. Để đúc một tượng Phật, người ta dùng hết 10 vạn cân đồng và 600 cân vàng. Đất đai của nhà chùa chiếm hết 1/3 diện tích trong nước. Tăng ni lại được nhiều đặc quyền như miễn thuế, miễn sưu, miễn dịch, vì vậy dân chúng chạy vào nương cửa Phật rất đông để trốn thuế, sưu, trốn lính.

Đạo Phật phát tnển mạnh tới mức đó làm hại chính sách sưu dịch, thuế khóa của nhà vua, cho nên đến triều đại sau, vua Võ đế nhà Bắc Chu, khi diệt được Bắc Tề rồi, ra lệnh phá hủy chùa chiền của Bắc Tề và ép trên 3 triệu tăng ni phải hồi tục. Đạo Phật phải tạm thu hẹp phạm vi hoạt động, nhưng qua đời Tùy, nó lại thịnh lên như trước.

Ở Nam, thời An đế đời Đông Tấn, năm 399, một nhà sư, Pháp Hiển, mạo hiểm vượt miền Tây Bắc Trung Hoa, 6 năm mới tới Ấn Độ, học tiếng Phạn, thỉnh kinh, sau ba năm trở về bằng đường biển, lạc đường sang tới Mexique, 3 năm sau mới tới Trung Quốc. Ông đem được nhiều kinh về rồi

cặm cụi dịch.

Qua đời Lương Võ đế mộ đạo hơn ai hết, có lẽ để chuộc cái tội ông đã giết anh (hay em) để lên ngôi. Ông chỉ ăn mỗi ngày một bữa, cấm sát sinh để tế mà bảo nặn một con vật bằng bột để thay. Ông tha hết những kẻ bị tử tội. Vì bỏ bê việc nước, chỉ nghĩ đến tụng kinh mệnh Phật, nên ông bị một kẻ làm phản, bắt ông, cầm tù để ông chết đói như chúng ta đã biết. Chính trong thời ông, một vị sư, Bồ Đề Đạt Ma ở Ấn Độ qua, làm tổ phái Thiền ở Trung Quốc. Phái này cho rằng chỉ ngồi thiền mà có thể đốn ngộ và đạt Đạo, không cần tụng kinh. Phát triển mạnh ở Trung Quốc, sau truyền qua Nhật Bản.

2. Văn học

a. Văn trào

Từ Hán trở về trước, văn nhân không có quan niệm gì rõ rệt về văn học: thấy mối đạo cần phải truyền bá thì họ viết, thấy nỗi lòng cần được thổ lộ thì họ ngâm. Và hễ diễn được hết ý, truyền được hết cảm xúc của mình thì thôi, không ai nghĩ đến việc tô chuốt cho đẹp, để lưu danh lại hậu thế, có chăng thì chỉ để làm vui lòng người được đề cao thôi.

Đến khi Tào Phi, ông vua đầu tiên của nhà Ngụy, soạn thiên Luận văn (luận về văn), trong đó có vài ý xác đáng như "văn lấy khí làm chủ. Khí có hai thể: thanh và trọc, đều do trời sinh, không thể gắng sức mà luyện, dẫu cha anh cũng không truyền được cho con, em." Bàn về các thể văn, ông cho rằng luận thuyết phải dùng lí, mà thi phú thì cần đẹp. Từ đó người ta mới nhận rằng văn chương tự nó có một giá trị riêng, miễn nó đẹp là quí, không cần phải giúp cho nhân sinh, đạo đức. Đó là khởi nguyên phong trào duy mĩ ở thời Lục Triều, trái hẳn với lối "văn dĩ tải đạo" (văn

để chở đạo) của Tiền Hán trở về trước. Duy mĩ tức như ngày nay chúng ta gọi là nghệ thuật vị nghệ thuật; mà tải đạo là nghệ thuật vị nhân sinh.
Đã cho rằng văn chương có một giá trị riêng không cần phải giúp cho đạo đức, nhân sinh thì đồng thời cũng nhận rằng văn sĩ là một hạng người riêng, có thể có một lối sống riêng, khác mọi người, có thể phóng túng, bê tha, nếu sự phóng túng gợi cho mình những ý kì, những hình ảnh mới, mà lời hóa đẹp đẽ. Ở một thời cực kì loạn lạc như thời Lục Triều, chủ trương đó rất được hoan nghênh, và thời Lục Triều là thời văn thơ lãng mạn nhất của Trung Quốc. Bọn Trúc Lâm thất hiền (Nguyên Tịch, Kê Khang, Lưu Linh, Nguyễn Hàm, Sơn Đào, Hướng Tú, Vương Nhung) nổi tiếng vì thói khinh đời ngạo vật, phóng đãng, bất chấp lễ nghi.
Kẻ thì chính ngày đoan ngọ lấy quần treo đầu gậy, cắm ở giữa sân để phá tục cổ (Nguyễn Hàm); kẻ thì dám uống rượu, ăn thịt trong đám tang mẹ, kẻ thì thoa phấn bôi son, giả làm đàn bà. Hết thảy đều say sưa suốt ngày như Lưu Linh, tác giả bài Tửu đức tụng (ca tụng cái đức của rượu. Chủ nghĩa của họ là chủ nghĩa cá nhân, văn chương của họ là văn chương duy mĩ. Rằng đẹp thì đẹp thật, như gấm như hoa (người đời sau nói: đẹp như văn thơ đời Lục Triều); nhưng tủi thì cũng tủi thậm, nhà tan nước mất vào tay rợ Ngũ Hồ. Đó là nhược điểm của họ mà cũng là đặc sắc của họ. Người đương thời phục họ, gọi họ là thất hiền vì họ không ham danh lợi.
Văn thơ cần đẹp, mà lại cần phải du dương, có nhạc nữa. Lục Cơ bảo âm thanh phải thay đổi như ngũ sắc chiếu lẫn nhau. Tiếng Trung Hoa cũng như tiếng Việt là một tiếng đơn âm, mà có nhiều thanh (bình, thượng, khứ, nhập) nên tự nhiên có khuynh hướng từ này đối chọi với từ khác cả về nghĩa lẫn về thanh, khuynh hướng đó là nguồn của sự đối ngẫu. Từ đời Xuân Thu chúng ta thỉnh thoảng thấy những câu đối nhau, sớm hơn nữa,

trong kinh Thi cũng gặp những câu như vậy; nhưng đến thời Hán mạt, chúng ta mới thấy phát hiện lối tứ lục, một thể văn biền ngẫu[6], cứ một câu bốn chữ lại một câu sáu chữ. Từ khi có thuyết thanh âm của Lưu Cơ thì văn biền ngẫu rất thịnh, hết thảy văn nhân, bất kì viết về loại gì, cả loại tự sự, nghị luận cũng dùng thể biền ngẫu. Hai nhà phê bình lớn thời đó là Chung Vinh và Lưu Hiệp cũng theo Lưu Cơ và những tác phẩm của họ là Thi phẩm và Văn tâm điêu long cũng đầy những câu bóng bảy, du dương. Chú trọng đến âm thanh để câu văn thêm nhạc là một sáng kiến đáng khen của văn nhân đời Tấn. Nhờ họ, văn học Trung Quốc được thêm một đặc sắc mà người phương Tây phải phục, như Margoulies trong Histoire de la litérature Chinoise. Chỉ tiếc một điều là phần đông tác giả đời Lục Triều chú trọng đến lời, đến nhạc quá, chuyên luyện hình thức mà coi nhẹ nội dung nên thơ văn mất sinh khí, hóa ra phù nhược.

Đó là xét chung chứ thời Lục Triều cũng có nhiều nhà văn rất tự nhiên mà bất hủ.

Trở lên trên là những biến chuyển và đặc điểm của văn học thời Lục Triều, dưới đây chúng tôi sẽ giới thiệu sơ sài một số tác giả ở miền Nam, vì ở miền Bắc văn học không lưu lại được gì quan trọng. Dân gian vì tiếp xúc với tinh thần thượng võ của các rợ Hồ, nên có nhiều bài dân ca hùng hồn, nhưng ảnh hưởng đó không được bền vì rợ Hồ chẳng bao lâu cũng đồng hóa với người Hán. Còn giới sĩ tộc thì loạn lạc liên miên, các triều đại thay nhau rất mau, kẻ lo tự cứu cái thân, kẻ lo cộng tác với triều đình ngoại nhân, không rảnh tâm để làm văn nghệ, nên ngoài một bộ sử chép triều Bắc Ngụy ca tụng hoàng đế Thác Bạt, giá trị rất kém, thì cơ hồ không có gì cả.

b. Văn xuôi

Sử

Tạm kể: Hậu Hán thư của Phạm Việt (cũng đọc là Diệp), chép tiếp bộ của Ban Cố, không có gì đặc sắc. Ngoài ra có vài bộ Tống thư của Thẩm Ước, Nam Tề thư, Tấn thư, Lương thư...

Kí sự và tự tình

Lối bày tuy không phát đạt nhưng cũng lưu lại được ít bài bất hủ như Đào hoa nguyệt kí của Đào Tiềm tả một miền tưởng tượng dân chúng gọi là hạng người trốn đời Tấn, vào ở trong rừng suối cách biệt hẳn với thế giới bên ngoài; Trần tình biểu của Lí Mật; lời bình dị mà cảm động, tả tình bà cháu thương nhau; Lan đình kí của Vương Hi Chi, lời tươi đẹp mà cảm thán triền miên.

Phê bình

Có bộ Văn tâm điêu long của Lưu Hiệp, lí luận xác đáng, lời theo thể biền ngẫu, rất chuốt; và bộ Thi phẩm của Chung Vinh, chê sự dùng điển làm cho tối nghĩa, chỉ trích lối mô phỏng cố nhân.

Tiểu thuyết

Toàn là truyền kì còn lưu truyền lại, viết khô khan, kém tưởng tượng, kết cấu vụng.

Từ, phú, thơ

Phú tới đời Tấn mỗi ngày một suy. Tả Tư có bà Tam đô phú tương truyền mười năm mới viết xong, được dân chúng hoan nghênh đặc biệt, thi nhau sao chép lại đến nỗi giá giấy ở kinh đô cao vọt lên. Nhưng nó chỉ là một thiên địa lí có vần, vô giá trị về văn chương. Bảo Chiếu thành công hơn. Bài Vu thành phú của ông chỉ trong vài chục câu tả được cuộc hưng vong của mấy triều, lời cảm động. Từ có bài Qui khứ lai từ của Đào Tiềm,

giọng khoáng đạt, theo thể biền ngẫu mà tự nhiên. Bài Bắc sơn di vân của Khổng Khuê rực rỡ như hoa mà mỉa mai một cách thú vị.

c. Thơ

Đời Ngụy có ba cha con Tào Tháo và một nhóm thi nhân mà Tháo nâng đỡ, nhóm Kiến An thất tử. Thơ của họ phần nhiều là những bài hành ca được, ngắn thì bốn câu, dài thì vài ba chục câu. Số chữ mỗi câu có thể là 4, 5, 7 có khi một hai câu 7 xen với những câu 5 chữ.

Thơ Tào Tháo có giọng bi tráng, trầm hùng, như bài Khổ hàm hành.

Tào Phi có giọng phong lưu, nhàn nhã, còn Tảo Thực em của Phi vì tâm sự u uất, nên lời thơ diễm lệ nhưng buồn. Trong nhóm thất tử, nên kể Trần Lâm và Vương Sán tả những cảnh thê thảm trong xã hội, lời bình dị mà thấm thía, như bài hành Ấm mã trường thành quật của Trần.

Thời đó có một nữ sĩ tài hoa mà mệnh bạc, Sái Diễm: bài Bi phẫn thi tả nỗi long đong của nàng, lời cực thống thiết.

Cuối đời Ngụy có nhóm Trúc Lâm thất hiền mà tôi đã giới thiệu lối sống phóng đãng. Họ thích đạo Lão, chán việc đời, thơ toàn một giọng than thở thói đời bạc đen (Nguyên Tịch), và hơi có giọng triết lí.

Qua đời Tây Tấn, họ Tư Mã trọng văn thơ nên thơ khá thịnh nhưng không có thiên tài. Đa số chỉ lo chuốt lời cho đẹp, du dương, như Phan Nhạc (rất đẹp trai), Lục Cơ, rất ít nhà có hùng khí như Tả Tư.

Nam Triều, đời sống ở miền Nam yên ổn, nhàn nhã nên thơ văn rất thịnh, phong trào duy mĩ phát triển mạnh, đánh dấu một thời rực rỡ của văn học Trung Hoa.

Nhưng thi nhân nổi tiếng nhất, Đào Tiềm (365-427) lại không chủ trương duy mĩ. Ông tự là Uyên Minh, hiệu là Ngũ Liễu tiên sinh, nhà nghèo, ba

lần làm một chức quan nhỏ rồi chán cảnh luồn cúi, trả áo mão cho triều đình, về vườn ẩn cư, viết bài Qui khứ lai từ (đã được Từ Long dịch ra tiếng Việt), rồi từ đó sống một cuộc đời bình dân, yêu cúc, thích rượu, thích thiên nhiên nên thường vịnh thiên nhiên. Thơ ông có giọng siêu trầm, bạt tục, lời bình dị, điềm đạm, mà thú vị, nhất là những bài tả cái vui điền viên, đương thời? không ít người chú ý (vì không hợp với phong trào duy mĩ), nhưng đời sau ai cũng phải nhận rằng khoảng 400 năm trời Nam Bắc Tiều, không ai sánh với ông được. Tô Đông Pha đời Tống rất quí ông. Sau ông tới Tạ Linh Vận (385-433) cũng yêu thiên nhiên, lập ra một phái riêng, phái sơn thủy, nhưng tài không cao, lời điêu luyện quá, mất cả thiên chân.

Các triều đại sau, Tề, Lương, Trần, xu hướng diễm lệ càng mạnh (mà thể biền ngẫu do đó càng được trọng). Ở trên tôi đã nói Lục Cơ rất chú trọng tới âm thanh, tới nhạc trong thơ. Tới Thẩm Ước (441-531) mới nghiên cứu kĩ về âm thanh, tìm ra được 28 bệnh về âm vận trong thơ mà nhà thơ nào cũng phải tránh. Thực là phiền toái, trói buộc thi nhân quá. Nhưng ông đã có công mở đường cho lối thơ luật Đường. Thơ ông không hay.

3. Khoa học

Không có phát minh gì quan trọng, ngoài kim chỉ nam[7], chỉ có vài tiến bộ về thuật đóng thuyền, về dụng cụ nghiên cứu thiên văn, về toán học. Số Π, đã được tính đúng với 6 số lẻ.

Về y học đã có những sách viết về các phân khoa: tiểu nhi khoa, sản khoa, phụ khoa, ung thư, sốt rét lao...; đã biết dùng một số kinh nghiệm của Ấn Độ.

4. Hội họa

Về kĩ thuật và lí thuyết, có được vài tác phẩm. Họa sĩ khá đông, có tài nhất là Cố Khải Chi, giỏi về nhân vật; một bức tranh của ông vẽ một cung nữ bới tóc cho hoàng hậu được bảo tồn ở British museum Luân Đôn (Anh). Lương Chi Trương chuyên vẽ tượng Phật.

Vương Chi Hi nổi tiếng về thư pháp (viết chữ), môn đó được trọng cũng như hội họa.

Điêu khắc

Rất tiến bộ nhờ chịu ảnh hưởng của Ấn Độ, Ba Tư.

Nhiều nhất là tượng Phật, hình các loài thú. Ở Đôn Hoàng, Long Môn, hiện nay còn giữ được những hình, tượng rất đẹp đục trong đá.

Kiến trúc

Ở miền Bắc xây cất rất nhiều chùa và cung điện. Riêng kinh đô Lạc Dương có tới 1.367 chùa Phật, các thầy sãi các nước họp nhau có trên 3.000 người. Có một cái tháp 7 tầng cao 300 trượng (!)

Ở phương Nam, thời Lương Võ đế, đài thành tráng lệ nhất, hơn hẳn phương Bắc. Có lẽ nhờ tinh thần tôn giáo, sùng Phật mà kiến trúc thời đó tiến bộ hơn thời Hán nhiều.

Miền Bắc có kinh đô Lạc Dương, đầu đời Bắc Triều, bị rợ Ngũ Hồ tàn phá, chỉ còn có một trăm nhà, nhưng năm 494, triều Bắc Ngụy, được xây dựng lại.

Vòng thành có 12 cửa. Ở giữa là cung điện, ở phía nam là khu hành chánh. Trong thành và ngoài thành, dân chúng gồm 109.000 hộ, khoảng nửa triệu người. Phía tây là một cái chợ lớn, phía đông là một cái chợ nhỏ,

bán ngũ cốc và súc vật, phía nam là một cái chợ bán cá và những sản phẩm ngoại quốc, thương nhân phương Tây tới ở trong một cái quán riêng (Tứ diquán?). Số tu sĩ chiếm tới 5-6% dân số (khoảng 25-30 ngàn).
Kinh đô miền Nam là Kiến Khang (Nam Kinh ngày nay). Nơi đó là một đồng bằng rộng có nhiều đồi có thể xây đồn lũy để che chở kinh đô và kiểm soát giao thông trên sông Dương Tử. Vua Đông Tấn cho vẽ bản đỗ một thị trấn hình chữ nhật, vòng thành mười cây số. Cung điện ở phía Bắc, có nước của một cái hồ rộng chảy vào.
Dân số kinh đố trên một triệu người (28 vạn hộ).
Vậy cuộc xâm lăng của rợ Hồ cũng có lợi cho Trung Quốc. Vì vua và dân phải lánh xuống phương Nam mà miền Nam mới được mau khai phá, kiến thiết.

5. Âm nhạc

Từ đời Hán, tiếp xúc với Tây Vực, nên Trung Hoa đã tiếp thu được ít nhiều điệu nhạc của Tây Vực và Ấn Độ. Thẩm Ước và Tiêu Diễn đều tinh thông nhạc luật và viết sách về nhạc. Cách phiên thiết trong tự điển Trung Hoa bắt chước ở tiếng Phạn trong khi dịch kinh Phật.
Có học giả còn cho rằng phong trào biền ngẫu cũng do ảnh hưởng của đạo Phật: văn nhân có người ngày nào cũng gõ mõ tụng kinh mà khi tụng thì tiếng bổng tiếng trầm, rồi khi đọc văn, họ quen miệng cũng ngâm nga và muốn cho văn dễ ngâm thì họ phải viết sao cho có vần, có điệu. Thuyết đó không chắc đúng: văn đời Chiến Quốc (Đạo đức kinh, kinh Dịch...) cũng đã có xu hướng đó rồi.

---

[1] chính là Chư, ta quen đọc là Gia

[2] étrier: bàn đạp

[3] Có lẽ vì sau, Ngụy lại chia hai: Đông Ngụy, Tây Ngụy; chính hai triều này mới thực là Hậu Ngụy?

[4] Bắc Ngụy

[5] họ chứ? (Thái Nhi)

[6] Hai ngựa đi cặp nhau gọi là biền, số chẵn gọi là ngẫu. Biền ngẫu chỉ những thể văn có đôi như tứ lục, chiếu, biểu. Lối phú mới đầu không biền ngẫu, sau cũng thành biền ngẫu.

[7] Theo Lombard thì là một chỉ nam xa: một bộ phận có nhiều bánh xe răng cưa nối với hai trục bánh xe, làm cho một hình người trên xe lúc nào cũng chìa cánh tay về một hướng nhất định để người đánh xe biết mà sửa lại hướng xe chạy.

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương III

Thống Nhất Trở Lại (580 - 906)

THỐNG NHẤT TRỞ LẠI (580-906)

A. NHÀ TÙY (581-618)

l. Văn đế (581-604)

Dương Kiên ép vua Bắc Chu nhường ngôi, lập nên nhà Tùy (tức Tùy Văn đế) và 7 năm sau đã thống nhất được Trung Quốc một cách dễ dàng: ở Hoa Bắc, người Hồ đã Hoa hóa nhiều rồi mà người Hoa cũng đã Hồ hóa một phần, nên có vài nơi chống đối lẻ tẻ thì chỉ trong một vài năm ông đã dẹp xong; còn Hoa Nam tuy tiến bộ về văn hóa mà suy nhược về võ bị, triều đình lại không được lòng dân và giới đại điền chủ, lại thêm dân chúng vẫn coi Dương Kiên là người Hoa, nên khi ông đem nửa triệu quân qua sông Dương Tử thì cả miền Nam qui phục.

Nhưng nhà Tùy rất ngắn ngủi, chỉ có 2 đời vua, trước sau chỉ được 37 năm, sau khi thống nhất về đất đai, chưa kịp tổ chức xong xã hội - kinh tế thì đã sụp đổ vì cái tệ xa hoa, bạo ngược như nhà Tần và Trung Hoa lại phải trải qua một thời loạn lạc sáu, bảy năm nữa; cho nên chỉ nên coi nhà Tùy là một giao thời, và công của nhà Tùy chỉ là dọn dẹp, chuẩn bị cho thời thống nhất thực sự ở đời Đường, cũng như nhà Tần đã chuẩn bị cho

nhà Hán. Một sự trùng hợp ngẫu nhiên sau 8 thế kỉ.

Văn đế không có tài nhưng siêng năng, dám làm. Ông đã Hồ hóa, là một quân nhân nên rất trọng võ bị, hơi độc tài, không ưa đạo Khổng, vì thấy các quan lại có Nho học thường không chịu để ông sai bảo như bọn tướng dưới quyền ông. Ông lại sống khắc khổ như người Hồ, tới mức keo kiệt nữa, cho rằng các nghi thức tế lễ của Khổng tốn tiền quá, và bắt quan lại phải sống đạm bạc.

Nhưng nhờ chính sách kinh tế của ông mà nước thịnh lên.

Cứ sau một thời loạn lạc lâu dài, các ông vua sáng nghiệp đều dùng biện pháp khuyến nông. Văn đế miễn nhiều thứ thuế cho dân nghèo, chia đất lại như thời Bắc Tề: mỗi cặp vợ chồng được phát cho hai chục mẫu để làm, già hoặc chết thì đất trở về triều đình, với 20 mẫu nữa làm của riêng. Năm nào mất mùa thì miễn thuế. Ông lại lập những nghĩa sương, kho lúa để phát chẩn cho dân nghèo. Ông bỏ đặc quyền muối.

Thương nghiệp cũng phát triển. Kinh đô Tràng An là nơi quốc tế mậu dịch. Quảng Châu là nơi hải ngoại mậu dịch.

Giới quí tộc và đại địa chủ, quan lại ở Nam bất bình. Một số bị loại ra khỏi chính quyền để tiết kiệm ngân sách, số còn lại phải giảm mức sống. Vả lại, kinh đô bây giờ ở Tràng An, rất xa; Nam Kinh mất địa vị, chỉ là một thị trấn thường, làm ăn không phát đạt bằng trước được. Giới sĩ tộc có dư lúa, phải chở lên miền Bắc bán, phí tổn nặng, ít lời. Bọn bất mãn đó đứng vào phe thứ tử của Văn đế là Quảng, cùng nhau âm mưu giết Văn đế và thái tử, để lên ngôi, tức Dạng đế.

2. Dạng đế (605-617)

Tính tình ngược hẳn với cha. Cha cần kiệm bao nhiêu thì con xa xỉ vô độ bấy nhiêu, lại rất bạo ngược.

Ông ta ghét kinh đô Tràng An, dời đô lại Lạc Dương. Bắt dân xây cất lại kinh thành, có tháng dùng đến 2 triệu người, bắt cả vạn đại thương gia cung cấp vật liệu, thực phẩm. Cung điện, vườn thượng uyển nối tiếp nhau, chu vi tới mấy trăm dặm (mỗi dặm là nửa cây số)! Ông cho gom góp về đó tất cả những cây cỏ, cầm thú lạ ở mọi nơi. Trong vườn thượng uyển có biển hồ lớn nhân tạo, nước dẫn từ sông Lạc vào, giữa biển có ba đảo tiên: Phương Trượng, Bồng Lai, Doanh Châu. Bờ biển cất 16 viện cực kì hoa lệ.

Xe chở gỗ quí từ miền xa lại để xây cất, nối tiếp nhau cả ngàn dặm. Cứ 10 người làm xâu thì chết tới 4 - 5 người.

Ngoài ra ông lại xây cất 40 li cung nữa.

Công trình kiến thiết quan trọng nhất trong đời ông là đào kinh Vận Hà. Một hôm, ông ngỏ ý muốn tuần du phương Nam, một phần vì thích cảnh thích người ở Giang Đô, một phần vì ông muốn xem dân tình nơi đó ra sao: dân có thuần không hay mưu tính phản loạn; một viên cận thần tâu: muốn đi thì phải từ Lạc Dương xuôi dòng Hoàng Hà tới biển rồi theo bờ biển xuống sông Dương Tử mà mùa đó biển động; tốt hơn cả là đào một con kinh nối Hoàng Hà với sông Dương Tử, như vậy khỏi sợ sóng gió mà lại được biết dân tình nhiều nơi, coi được nhiều cảnh đẹp.

Ông đồng ý và tức tốc ra lệnh đào kinh. Ông bắt tất cả những người đàn ông nào từ 15 tuổi trở lên còn sức lao động thì phải đi đào kinh hết, hễ trốn thì bị trừng trị nặng. Có sách chép rằng số người làm xâu lên tới 3,6 triệu; ấy là chưa kể cứ mỗi tổ 5 gia đình phải chỉ định một người già hoặc một em trai nhỏ, một người đàn bà để đem cơm nước cho phu đào kinh. Bọn này mang xẻng, cuốc, đồ dùng đi thành hàng, dài tới mấy ngàn dặm. Bọn người bổ sung tới không ngớt, nhiều như "đàn ong, đàn kiến". Phải

dùng 5.000 lính đốc thúc họ làm. Nhiều người chết vì đuối sức.
Từ thế kỉ thứ III, dân mỗi miền đã đào những khúc kinh nhỏ nối vài sông rạch để dễ giao thông từ Bắc xuống Nam. Nhưng tới đời Dạng đế thì mới thực hiện một cách đại qui mô: trong mấy năm đào gấp ba khúc kinh dài nối liền những khúc nhỏ có từ trước đó. Các đời sau tu bổ, nối dài thêm, và đến đời Nguyên mới thực hoàn thành: kinh dài trên ngàn cây số nối Thiên Tân với Hàng Châu, là công trình vĩ đại thứ nhì của Trung Hoa sau Vạn lí trường thành, lợi hơn đường xe lửa thời nay nhiều, vì thuyền lớn nhỏ qua lại suốt ngày đêm, chở hàng hóa mà không tốn kém bao nhiêu, lại dùng làm chỗ ở cho hàng triệu người được, ấy là chưa kể cái lợi về canh nông, làm cho đất đai hai bên bờ tươi tốt, làng xóm đông đúc. Chỉ đáng trách là Dạng đế làm gấp quá, bắt dân hi sinh đến kiệt lực, và khi đào xong, dân hai bên bờ lại phải điêu đứng về việc tiếp rước đoàn 50 chiếc long thuyền rất lớn mà chính họ phải góp tiền nhau đóng.
Chiếc ngự thuyền của ông cao bốn tầng, dài 200 trượng (theo Lư Chấn Vũ - Tsui Chi dịch là 200 pieds, mỗi pied khoảng 3,3 tấc ngày nay), có nội điện, một cái cung nhỏ, và hai phòng rộng mênh mông, một ở bên đông, một ở bên tây, trang sức toán bằng châu ngọc. Hoàng hậu có một chiếc thuyền riêng, phía sau là thuyền cho các phi tần, vương công, công chúa, đại thần, cả nhà sư và ni cô nữa... Đoàn thuyền đó dài tới 200 dặm, chắc chỉ có đoàn thuyền của Cléopâtre trên sông Nil mới sánh nổi.
Nhưng cảnh dưới đây thì Cléopâtre cũng không tưởng tượng được! Hàng ngàn hàng vạn người đàn ông bận đồ tơ lụa kéo đoàn thuyền đó để tiếp sức các thủy thủ, và để cho đẹp mắt, cứ khoảng 10 người đàn ông lại xen một thiếu nữ diễm lệ, y phục rực rỡ, nắm hờ một sợi lụa màu cột vào dây thừng của bọn đàn ông.

Hai bên bờ, Dạng đế đã cho trồng rất nhiều cây liễu để có bóng mát. Một đội kị binh cưỡi ngựa phất cờ chạy theo; dân chúng chen chúc nhau ra coi. Đoàn thuyền qua rồi mà hương còn phảng phất trong không khí trên cả chục dặm.

Ông vua độc tài mà nghệ sĩ đó rất thích xây cất cung điện. Ở kinh đô Lạc Dương, vườn Tây Uyển trong cung, chung quanh trồng toàn thông và liễu cổ thụ, mùa xuân tới, các lối đi trong vườn như phủ đầy một lớp cánh hoa đào và hoa mai; mùa thu lá rụng hết, ông bắt dân lấy lụa màu cắt thành lá và cánh hoa, treo lên cành; hễ lụa nhạt màu thì thay lụa mới.

Nệm yên ngựa đoàn kị binh đi hộ vệ ông, cánh buồm đoàn long thuyền của ông cũng bằng lụa. Đầu xuân, nhà nào ở hai bên bờ sông Dương Tử cũng lo cắt lụa để cung cấp cho triều đình. Xa xỉ tới bực đó!

Dạng đế còn một tật nữa là ham dùng binh, đánh rợ Đột Quyết, bình nước Lâm Ấp (Chiêm Thành), phá nước Thổ Cốc Hồn (nay là tỉnh Thanh Hải), bắt các nước đó phải thần phục. Tai hại nhất là chiến tranh với Triều Tiên. Phải chuẩn bị tấn công cả bằng đường bộ lẫn đường biển, rất hao tốn. Ông bắt tất cả các phú gia trong nước bỏ tiền ra mua ngựa cho đủ số 10 vạn con, sắm binh khí thật tốt; mặt khác phải đóng 300 chiến hạm, 5 vạn cỗ binh xa; ông trưng dụng mấy triệu người vừa là binh sĩ, vừa để phục dịch binh sĩ, ba lần xuất quân, hao binh tổn tướng rất nhiều mà ba lần thất bại. Do đó mà cùng kiệt sức lực của dân, trong ngoài đều ta oán, trộm cướp nổi dậy khắp nơi. Trên một chục hào kiệt chiếm cứ mỗi người một nơi, tự xưng vương, loạn hơn hồi Tần Nhị Thế. Ai cũng thấy vận của nhà Tùy sắp hết. Triều đình đem quân đi dẹp loạn thì quân lính đào ngũ theo dân.

Trong khi đó Dạng đế vẫn vui thú trong cung, không quan tâm tới việc nước, bọn cận thần không dám cho ông ta biết sự thực, sợ ông ta nổi giận.

Ngay quan thượng thư bộ binh cũng báo tình hình "rất tốt đẹp, chỉ có những bọn ăn cướp, bọn giặc cỏ sẽ dẹp được".

Đã vậy, kẻ cầm quyền lại tàn bạo. Tướng Vương Thế Sung đi dẹp loạn ở Giang Nam, hứa với loạn quân: sẽ tha hoặc giảm tội nếu chịu đầu hàng. Ba vạn người ra đầu thú, ông giết hết, không còn một mạng. Còn Dạng đế thì khi muốn dời Lạc Dương xuống kinh đô miền Nam là Dương Châu, nhiều tướng khuyên không nên đi, vì ông bỏ Lạc Dương thì miền Bắc sẽ mất, ông không nghe mà còn chém đầu người nào nói thêm nữa. Tới dân chúng thấy ông bỏ Lạc Dương cũng sợ, tụ họp nhau trên bờ khóc lóc, năn nỉ ông ở lại, ông sai lính giết họ.

Trong số mười mấy hào kiệt nổi loạn, người có tài nhất là Lí Thế Dân. Cha ông là Lí Uyên (dòng dõi Lí Quảng đời Hán), được phong là Đường quốc công, làm thái thú (thời đó gọi là lưu thú) Thái Nguyên phủ, một trọng trấn gần biên giới phía Bắc, thuộc tỉnh Sơn Tây ngày nay. Tính Uyên nhu nhược, đần, trong khi hào kiệt nổi lên khắp nơi thì Uyên vẫn trung thành với Dạng đế. Thế Dân là con trai thứ của Uyên, giỏi cả văn lẫn võ, 15 tuổi đã cầm quân, 16 tuổi lập được chiến công. Thời đó, có lẽ vì ảnh hưởng hay di truyền của rợ Hồ, thanh niên Hoa Bắc, trai và gái, có nhiều người rất thượng võ, 13 tuổi đã thạo cưỡi ngựa, bắn tên. Thế Dân có tài bắn tên bách phát bách trúng. Thấy tình hình trong nước loạn quá, Thế Dân khuyên cha muốn khỏi bị chết lây thì đừng theo nhà Tùy nữa mà chiếm Thái Nguyên phủ rồi Tràng An để lập căn cứ. Uyên mới đầu không nghe, lại còn dọa tố cáo con là phản loạn nữa. Nhưng Thế Dân hồi đó mới 17 tuổi, giảng lẽ hơn thiệt cho cha, riết rồi cha miễn cưỡng theo - tính ông ba phải, không tự mình quyết định được gì cả - đem quân đi chiếm Tràng An (kinh đô cũ) tôn một người cháu nội của Dạng đế mới 13 tuổi lên làm

hoàng đế, còn Dạng đế thì cho làm Thái thượng hoàng. Ông ta đã muốn cướp ngôi của nhà Tùy rồi đấy, nhưng còn làm từ từ, tiến từng bước một, sợ chết rồi mang tiếng xấu trong sử.

Năm 617, một viên tướng của Dạng đế cầm đầu một bọn phản loạn, nửa đêm đột nhập vào cung (ở Giang Đô), sáng sớm bắt được Dạng đế với đứa con nhỏ nhất, chém ngay đầu đứa bé đó. Khi quân lính sắp sửa giết luôn cả Dạng đế thì ông ta bảo: "đừng chém ta. Để ta chết với tư cách một thiên tử. Đưa thuốc độc cho ta uống!". Muốn cho mau xong, quân lính thắt cổ ông ngay trên ngai vàng. Nhà Tùy chấm dứt.

Hay tin đó, Lí Uyên mới bắt vị hoàng đế 13 tuổi ở Tràng An thoái vị và nhường ngôi cho mình. Ông lên ngôi, hiệu là Đường Cao Tổ, phong cho con trưởng Kiến Thành, làm thái tử; cho Thế Dân làm Tần vương, và một người em của Thế Dân, Nguyên Cát làm Tề vương. Trong ba người đó, Thế Dân có tài hơn cả, Nguyên Cát cũng khá, kém nhất là Kiến Thành. Còn một người con gái giỏi võ nghệ nữa, sau giúp cha và anh được vài việc.

B. NHÀ ĐƯỜNG (618-906)

1. Thời thịnh trị: Thái tôn

Dẹp hết loạn

Lí Uyên xưng đế thì các hào kiệt khác cũng xưng vương, nếu không xưng đế. "Xã hội thời đó là một xã hội mạo hiểm, đầy những chiến đấu gan dạ và những cuộc chinh phạt phiêu lưu... Người ta coi vận mạng như cuộc đỏ đen trong một canh bạc lớn mà đấu mưu đấu trí với nhau." (Lâm Ngữ đường).

Thế Dân là một trang hào kiệt như vậy. Khi đã thúc cha nổi loạn, xưng đế mà cha bất lực, thì thanh niên đó phải chiến thắng các hào kiệt khác mà

thống nhất Trung Quốc, đem giang san về cho họ Lí, và chàng thành công, đã cứu văn minh Trung Hoa khỏi sụp đổ mà còn rực rỡ hơn nữa. Sử gia nào cũng nhận ra 3 điểm cao nhất của văn minh Trung Hoa là đời Chu, đời Hán và đời Đường. Danh từ "người Đường" cũng thông dụng như danh từ "người Hán" để chỉ người Trung Hoa. Chính người Trung Hoa thời gần đây còn thừa nhận là "thoòng dần" (Đường nhân).

Chàng cưỡi ngựa, bắn cung rất giỏi, có tài cầm quân, biết lợi dụng thiên thời, địa lợi, mà lại rất can đảm, luôn luôn tính những việc nguy hiểm nhất, khi tấn công thì như vũ bão, nhất là biết lựa người và dùng người, không ngại dùng kẻ thù cũ đã đầu hàng mình. Có lần cha tính giết Lí Tĩnh vì một mối hận riêng nào đó Lí Tĩnh la lên: "Ông muốn đem thái bình cho quốc gia và cứu nhân dân mà việc đầu tiên của ông là giết một người vô tội để trả một mối thù riêng!", Thế Dân thấy vậy, xin cha tha cho Lí Tĩnh, và sau Lí Tĩnh thành một tướng danh tiếng của nhà Đường. Vì vậy mà các tướng sĩ đều phục chàng, và mới 18 tuổi, chàng đã nắm hết binh quyền trong tay, thu phục được nhiều tướng tài, tận tâm với chàng như Lí Tĩnh, Uất Trì Kính Đức, Tần Thúc Bảo, Lưu Văn Tĩnh...

- Trong những năm 618-620, Thế Dân bình phục được hết miền Tây Bắc Trung Hoa, thắng một trận lớn ở Sơn Tây.
- Hai năm 620-622, Thế Dân chuyển quân qua phía Đông, đánh Trịnh Vương là Vương Thế Sung ở Lạc Dương (Đông Kinh), để tiến tới Sơn Đông. Vương Thế Sung bị vây trong thành mấy tháng, quân dân đều đói, sai người cầu cứu với Hạ vương là Đậu Kiến Đức. Khi hay tin, Đậu đem 30 vạn quân tới cứu Lạc Dương, các tướng của Thế Dân ngại không chống nổi cả hai mặt, muốn rút quân vây Lạc Dương về, Thế Dân cương quyết không nghe, chỉ rút một phần nhỏ (3.500) thôi, còn phần lớn vẫn để

lại bao vây Lạc Dương; và dùng 3.500 quân đó với 1 vạn quân trong đồn Tị Thủy ở gần Lạc Dương để chống với 30 vạn quân của Đậu Kiến Đức và nhờ chiến thuật táo bạo, thần tốc, đánh phá những đoàn tiếp tế lương thực của Đậu, tỉa lần địch, lợi dụng lúc địch mỏi mệt, mà bất thần tấn công, đại phá được quân của Đậu, bắt sống được Đậu, trói Đậu, đưa về thành Lạc Dương cho Vương Thế Sung thấy. Vương và Đậu nhìn nhau khóc ròng. Vương phải đầu hàng. Quân Thế Dân vào chiếm thành, không giết một người dân. Vậy là chỉ trong một trận mà Thế Dân thắng được hai nước Trịnh và Hạ, làm chủ được trọn Hoa Bắc. Pitzgerald trong cuốn Li Cho-min, uniricateur de la Chine (Payot - 1935) cho rằng trận Tị Thủy đó (Tị Thủy là một chi nhánh nhỏ của Hoàng Hà, gần Lạc Dương) đáng kể là một trong những trận quyết định trong lịch sử thế giới, vì nhờ trận đó mà nhà Đường mới vững, thống nhất được Trung Quốc, và văn minh Trung Quốc mới phát triển được rực rỡ.

- Vậy là Thế Dân đã bình định xong Hoa Bắc. Chỉ còn Hoa Nam. Hoa Nam có hai tiểu vương, một làm chủ phía Tây, một làm chủ phía Đông ở Nam Kinh.

Nhà Đường đã chiếm được Tứ Xuyên ở thượng lưu sông Dương Tử. Thế Dân sai Lí Tĩnh dùng thuyền chở quân, từ Tứ Xuyên đổ xuống một cách bất ngờ, vua nước Lương ở phía Tây phải đầu hàng. Rồi thừa thế, quân Lí Tĩnh xuôi dòng chiếm nốt Nam Kinh (622).

Sau đó chỉ còn phải dẹp những bọn phản loạn nhỏ, và từ năm 625, Trung Quốc lại được hưởng một cảnh thanh bình, thống nhất dài khoảng 130 năm để phát triển văn minh và nghệ thuật.

Mở mang bờ cõi.

Suốt 3.000 năm, từ đời Chu cho tới đời Thanh, các dân tộc du mục ở phía

Bắc và phía Tây thời nào cũng là cái họa mà dân tộc Trung Quác phải đề phòng. Hễ Trung Quốc mạnh thì họ thuần phục và để yên, không quấy phá; lúc nào Trung Quốc yếu thì họ lại vượt Trường thành mà xâm nhập. Chỉ tới thời cận đại, họ tiến bộ, theo văn minh nông nghiệp, Hán hóa rồi, không còn là du mục nữa thì Trung Quốc mới được yên.

Vì vậy nhà Đường tuy đã làm chủ hết Hoa Bắc, vẫn phải đối phó với các rợ Đột Quyết (Thổ Nhĩ Kì). Thời đó có Đông Đột Quyết, từ sa mạc Qua Bích (Gobi) tới cuối biên giới phía đông của Trung Hoa, và Tây Đột Quyết ở Trung Á, phía bắc Thiên San. Ngoài ra còn rợ Thổ Cốc Hồn ở miền Thanh Hải, đông bắc Tây Tạng.

Thế Dân phải đối phó với Đông Đột Quyết trước hết. Ông cũng dùng chính sách của Hán Võ đế, vừa tấn công vừa dùng mưu để chia rẽ các bộ lạc lớn ở biên giới, thu phục một số làm phên dậu che chở Trung Hoa.

Năm 626, một Khả hãn[1] (tức vua) Đông Đột Quyết, tên là Đột Lợi, hiếu chiến, đem quân xâm nhập Trung Hoa, tới sông Vị, cách Tràng An 16 cây số. Thế Dân phi ngựa tới trại Đột Quyết, chỉ dắt theo sáu viên tướng để điều đình với Đột Lợi. Nhiều người can đừng mạo hiểm như vậy, ông không nghe, cho rằng nếu mình tỏ ra khinh thường Đột Quyết thì chúng không dám tấn công mình, vì chúng ở xa các cánh đồng cỏ, bất lợi cho chúng. Quả nhiên khi thấy ông tới, tướng Đột Quyết ngạc nhiên, tưởng ông đã đặt nhiều quân phục kích ở chung quanh, hoảng sợ, xuống ngựa để tiếp ông. Ông quay trở về, chiều phái một sứ giả đến điều đình với Khả hãn Đột Lợi. Và hôm sau, ông với Đột Lợi, kí một minh ước trên cầu sông Vị, giết một con ngựa trắng để cúng thần, đúng theo tục Đột Quyết. Đột Lợi rút quân về và minh ước được tôn trọng một thời gian.

Năm 629, Đột Lợi lại cho quân cướp phá biên giới, như vậy là xé minh

ước. Thế Dân (lúc này đã lên ngôi vua, hiệu là Thái Tôn) mới sai Lí Tĩnh đem 10 vạn quân vượt Trường thành, tấn công Đột Quyết tại sào huyệt. Quân Đường đại thắng, giết được 10 vạn quân địch, bắt được 10 vạn tù binh và vô số ngựa, cừu..., truy kích Khả hãn của họ tới cùng, bắt được. Trung Hoa sau 4 năm, dẹp được họa ở phía Bắc biên giới, làm chủ được Nội Mông.

- Còn rợ Thổ Cốc Hồn cũng thường cướp phá biên giới gần miền ngọn sông Hoàng Hà, ở Cam Túc và Lương Châu. Năm 634, Thế Dân lại sai Lí Tĩnh đi dẹp. Lí Tĩnh chia quân làm 2 đạo, một đạo chính Lí chỉ huy, tiến lên phía bắc, một đạo do Hầu Quân Tập chỉ huy tiến theo dãy núi Côn Lôn ở phía Nam. Đạo phía Bắc phá tan quân Thổ Cốc Hồn ở dãy núi Kokongr; đạo phía Nam đã làm được một kì công: leo dãy núi Côn Lôn rất cao, không gặp một bóng người, tuyết phủ quanh năm, người và ngựa đều phải ăn băng và tuyết. Họ thình lình gặp quân Thổ Cốc Hồn trên bờ một cái hồ tại ngọn sông Hoàng Hà. Quân Thổ Cốc Hồn hoảng hốt, không ngờ rằng quân Đường vượt được núi như vậy, bỏ chạy; quân Đường đuổi theo. Tới Thanh Hải, Thổ Cốc Hồn bị quân Lí Tĩnh đón đầu và tận diệt. Khả hãn của họ bị một tướng làm phản, giết. Một Khả hãn khác lên thay, chịu thuần phục nhà Đường.

Trận đó làm danh nhà Đường vang khắp Trung Á. Tây Đột Quyết sợ, cũng xin nộp cống. Nhiều bộ lạc ở phía Bắc, tại biên giới Ngoại Mông ngày nay, cũng phái sứ giả tới xưng thần. Ba Tư, vài tiểu quốc ở Ấn Độ, cả những bộ lạc xa xăm ở Tây Bá Lợi Á cũng sợ Trung Hoa, tỏ tình hòa hảo. Đế quốc Trung Hoa thời này rộng hơn thời Hán. Sức mạnh và uy danh của Trung Hoa đạt tới mức cao nhất.

Một số nhà truyền giáo Syrie đem Cảnh giáo (một phái Ki-tô giáo ở Tây

Á) vào Tràng An, và lập một giáo đường ở đó năm 781, hiện nay còn một tấm bia ở Tây An phủ.

Giáo chủ Mahomet (sanh năm 570), vị sáng lập đạo Hồi Hồi ở Ả Rập, khi đem quân đi chinh phục thế giới, viết thư cho ba đại đế trên thế giới là Héraclius, vua La Mã, Khosroès, vua Ba Tư và Thế Dân, vua Trung Hoa, buộc họ phải nhận Hồi giáo, nếu không thì sẽ bị trừng trị. Hérachus đuổi sứ giả về mà không nhận thư. Khosroès xé bức thư, sứ giả bảo: "Allah sẽ làm cho đất đai nhà vua tan tành như bức thư đó.". Chỉ có Thế Dân là khoáng đạt hơn cả: cho người Ả Rập ở Trung Hoa được cất thánh đường đầu tiên của họ ở Quảng Châu.

- Chiến tranh Triều Tiên. Triều Tiên chỉ thần phục Trung Hoa bề ngoài thôi, chứ vẫn âm thầm chống. Tùy Dạng đế đã đem quân trừng phạt nhưng đại bại. Vào khoảng cuối đời Đường Thái Tôn, Triều Tiên loạn, một vị đại thần tiếm ngôi, rồi đem quân đánh một nước nhỏ, nước Tân La, cũng phụ thuộc Trung Hoa. Tân La cầu cứu Đường Thái Tôn. Thái tôn đích thân đem quân đi đánh Triều Tiên. Cũng dùng cả hải quân lẫn lục quân; một đạo vượt biển vào gần vàm sông Áp Lục, một đạo theo đường bộ vòng lên phía Bắc, đánh xuống Liêu Dương. Thắng được nhiều trận lớn, rồi vây thành An Thị ở bán đảo Liêu Đông, 63 ngày không hạ nổi, quân Đường phải rút về trước khi mùa đông tới.

Chiến tranh đó không đạt được mục đích là trừng trị loạn thần tiếm ngôi mặc dầu chiếm được Liêu Dương và nhiều thành khác, bắt được 7 vạn người Triều Tiên đem về làm nô lệ. Theo lệ, 7 vạn nô lệ đó sẽ chia cho tướng sĩ, nhưng Thái tôn không nỡ, thấy họ khóc lóc thảm thiết vì cha con vợ chồng phải chia nhau, nên bỏ tiền ra chuộc họ và cho họ định cư ở Trung Quốc, kiếm việc làm ăn.

Bi kịch giành ngôi

Dựng nên nhà Đường, thống nhất giang sơn là công của Thế Dân. Thái tử Kiến Thành và Tề Vương Nguyên Cát thấy cha quí Thế Dân và các tướng đều kính trọng, tuân lệnh Thế Dân, sinh lòng ghen ghét, sợ Thế Dân sẽ giành ngôi của Kiến Thành, nên ton hót với một ái phi của Cao Tổ (Lí Uyên), vu cho Thế Dân tội này tội nọ; hơn nữa, họ đã 2 lần mưu sát Thế Dân mà thất bại (một lần đầu độc trong một bữa tiệc, nhưng Thế Dân chỉ thổ ra máu mà không chết). Họ tính mưu sát lần nữa, Thế Dân biết được, phải ra tay trước, cùng với Uất Trì Kính Đức núp trong vườn cấm sau cung, đợi sáng sớm Kiến Thành và Nguyên Cát vào chầu mà bắn chết. Cao Tổ hay tin ghê gớm đó chỉ lẩm bẩm: "Ta có ngờ đâu tới nông nỗi này. Phải làm gì bây giờ?". Chính ông ta do dự, nhu nhược, biết bụng dạ xấu của Kiến Thành mà không ngăn được nên xảy ra bi kịch ấy. Đó là nhược điểm của chế độ quân chủ phương Đông: hầu hết ông nào cũng nhiều con, và rất ít ông sáng suốt lựa được người giỏi để truyền ngôi, thành thử con thường tranh ngôi với nhau.

Vụ đó là một vết đen trong đời Thế Dân. Chẳng những anh và em ông bị ông giết, mà theo lệ, cả 5 đứa con trai của anh và 5 đứa con trai của em cũng bị xử tử nữa, sợ sau này chúng trả thù cho cha!

Kiến Thành chết rồi, Cao tổ truyền ngôi cho Thế Dân, năm đó 26 tuổi, mà lên làm Thái Thượng hoàng được một năm rồi chết. Thế Dân lên ngôi (627-650), gần cuối đời, phải thấy cảnh chính thái tử của ông làm phản ông, muốn giết ông để cướp ngôi. Hắn chắc có dòng máu rợ Hồ trong huyết quản, không chịu học hành, chỉ thích sống đời du mục, dựng lều trong vườn cấm, cùng với một bọn lưu manh cướp bóc dân chúng nào cừu, nào rượu (chứ không chịu mua), đem về nhậu nhẹt, hát những bài hát

Hồ. Nhiều đại thần khuyên Thái tôn truất ngôi thái tử của hắn mà đưa người con khác lên, nhưng ông không chịu, cứ giữ đúng tôn pháp nhà Chu, chỉ con cả của dòng vợ chính mới được nối ngôi. Sau hắn nghe lời bạn xúi giục, âm mưu giết cha để cướp ngôi mà mau được sống theo ý mình. Âm mưu bị lộ, Thái tôn không nỡ giết, chỉ đày đi Tứ Xuyên, năm sau hắn chết tại đó. Ông đưa Lí Trị lên làm Thái tử, sau thành Cao tôn. Ông này hiền lương, nhưng nhu nhược, quyền hành vào cả tay Võ hậu, một người đàn bà dâm loạn mà thông minh, khiến cho nhà Đường nghiêng ngửa suýt mất.

Chính trị

- Thời nông nghiệp, bất kì dân tộc nào cũng cho nghề nông là căn bản. Phải tự túc về lương thực trước đã. Ngũ cốc có dư thì nước mới giàu được, thiếu thì không thể mua của nước ngoài được vì phương tiện chuyên chở rất khó, dân sẽ đói và sẽ nổi loạn. Cho nên sau một thời gian loạn lạc, ông vua sáng nghiệp nào cũng nghĩ ngay đến việc ban ruộng đất cho dân cày, khuyến nông, giảm thuế.
- Cao tổ cũng tổ chúc lại triều đình, sửa đổi quan chế, nhưng công việc này đến thời Thái tôn mới tiến mạnh. Các sử gia Trung Quốc đều cho Thái tôn là một vĩ nhân, cầm quân đã giỏi mà trị nước giỏi hơn nữa. Ông hơn Hán Võ đế, sáng suốt mà đại độ, không độc tài. Chỉ có mỗi một điều ân hận là bắt buộc phải giết anh để lên ngôi.

Đức quí nhất của ông là biết lựa người, dùng người và nghe lời can gián. Phòng Huyền Linh, Đỗ Như Hối là những kinh tế gia có tài, Ngụy Trưng làm Gián nghị đại phu, Tch'ou Souei-liang (?) làm Thái sử, đều có tư cách cao, dám nói thẳng, chép sự thực.

Ngụy Trưng trước là tay chân của Thái tử Kiến Thành, vậy mà khi giết

Kiến Thành rồi, Thế Dân thấy Nghị Trưng cương trực, đã không trị tội mà còn thu dụng liền. Nhưng Ngụy Trưng vẫn không nể Thế Dân, hễ thấy có lỗi thì vạch ra, có lần cương quyết chống đối giữa triều đình. Thế Dân giận lắm, trở vô cung còn hầm hầm nói với hoàng hậu: "Tên khốn nạn đó còn sống thì ta không bao giờ làm chủ được. Trước kia ta đã kéo nó từ dưới bùn lên đấy." Hoàng hậu hỏi kẻ khốn nạn đó là ai, ông kể lại đầu đuôi cho bà nghe. Bà làm thinh, lặng lẽ về phòng riêng, lát sau, trở lại với bộ lễ phục đẹp nhất. Ông ngạc nhiên hỏi, bà đáp: "Thiếp nghe nói một vị minh quân thì luôn luôn gặp được một bề tôi trung và thành thực. Bệ hạ mới nhận rằng Ngụy Trưng chính là hạng bề tôi trung và thành thực đó. Vậy bệ hạ là một minh quân, và thiếp bận lễ phục này để mừng bệ hạ đây."

Một hôm khác, Thế Dân tò mò muốn biết viên Thái sử viết gì về mình, viên này đáp: "Thần chép hết ngôn hành của bệ hạ, cả tốt lẫn xấu, chép đúng để làm gương cho đời sau. Nhưng thần chưa bao giừ được nghe nói có một vị hoàng đế nào lại đọc những gì Thái sử viết về mình." - "Vậy nếu ta làm bậy điều gì, khanh cũng chép sao?" - "Đó là bổn phận của thần." Một viên phụ tá của Thái sử nói thêm: "Mà nếu quan Thái sử không chép thì bọn hạ thần chúng tôi cũng sẽ chép."

Thế Dân bảo: "Ta rán noi gương vua Nghiêu, vua Thuấn, vua Vũ thời xưa, ta lựa người có tài để giúp ta trị nước, đuổi những kẻ bất tài đi, và không bao giờ nghe những lời nịnh bợ của bọn tiểu nhân. Nếu ta giữ được 3 điều đó tới chết thì không ai có thể chê ta được." Viên Thái sử nói: "Mấy lời bệ hạ vừa thốt cũng sẽ được chép trong sử."

Khi Cao tổ mới chết, Thái tôn thả ngay 3.000 cung nữ, cho về với cha mẹ. Đó là lần đầu tiên mà có thể là lần duy nhất trong lịch sử Trung Quốc.

Ông tổ chức triều đình, đại khái cũng theo các thời trước, chỉ thay đổi chi tiết cho hoàn bị hơn. Quyền tập trung vào vua hết. Vua có ba vị Thái sư, Thái phó, Thái bảo (gọi là tam sư) làm tối cao cố vấn. Chức họ cao, nhưng không có quyền. Điều hành cơ quan hành chính là Thượng thư tỉnh gồm 6 bộ: bộ Lại, bộ Hộ, bộ Lễ, bộ Binh, bộ Hình và bộ Công. Mỗi bộ có một trưởng quan gọi là Thượng thư, một thứ quan là Thị lang. Cũng có một bộ tựa như bộ thuộc địa để cai trị các lãnh thổ ở xa: Mông Cổ, Tân Cương, Tây Tạng, v.v..., nhưng không có bộ ngoại giao vì Trung Hoa tự coi là hơn hết thảy các dân tộc khác, nên việc ngoại giao chỉ là tiếp các sứ thần tới dâng cống phẩm thôi. Lại có một Ngự sử đài, tức cơ quan giám sát. Toàn quốc chia làm 10 đạo (như tỉnh ngày nay); dưới đạo có châu, rồi huyện, hương, lí, thôn.

Các cải cách của Thái tôn về tổ chức hành chánh tỉnh đáng coi là quan trọng và lâu bền nhất. Nhà Tần đặt ở đầu mỗi quận một quan văn coi về hành chánh và một quan võ coi về võ bị, quyền ngang nhau. Nhà Hán bỏ chế độ đó, chỉ dùng quan văn thôi. Nhưng sau đời Hán, nước loạn lạc, sự cai trị các quận giao cho quan võ do bọn vương hầu cử.

Thái tôn loại lần lần các quan võ đó, mà đích thân lựa những người có học, có hạnh tốt thay vào. Chế độ tuyển cử đó có vào đời Tùy, nhưng tổ chức còn sơ sài. Thái tôn theo Tùy, đặt ra khoa tiến sĩ trọng văn từ, khoa minh kinh trọng sự tinh thông một kinh. Lễ bộ coi việc khảo thí; người nào đậu rồi, muốn làm quan thì phải thi lại ở bộ Lại, có đậu mới được bổ dụng. Như văn hào Hàn Dũ (coi ở sau) đậu tiến sĩ mà thì 3 lần ở bộ Lại đều rớt, phải sống nghèo khổ 10 năm. Cũng có một số con nhà quí tộc, đại quan liêu, đại địa chủ chẳng cần thi cũng được bổ dụng. Thói thiên vị, bổ dụng người thân đó thời nào, dân tộc nào cũng có, nhưng ở Trung Hoa

vẫn ít hơn.

Các kì thi tổ chức rất nghiêm và rất công bằng. Thí sinh mà gian lận thì bị trừng trị nặng, giám khảo mà gian lận thì bị cách chức.

Chế độ thi cử ở nước ta thời trước theo đúng của Trung Hoa nên tôi không cần chép dài dòng, chỉ nhấn vào điểm này: không biết từ đời nào Trung Hoa mới chuyên dùng thi phú để tuyển nhân tài, chứ đời Thái tôn tuy trọng văn từ thật, nhưng không khinh hẳn những môn ngày nay ta gọi là kĩ thuật hay chuyên môn: toán, luật, sử, thư pháp[2]... Qua được những môn đó rồi mới tới môn tứ thư, ngũ kinh, thi, văn. (theo Tsui Chi trong sách đã dẫn, tr. 125, 126).

Chính sách dùng thi cử để lựa người cai trị dân đó tiến bộ nhất đương thời, học giả phương Tây nào (nhất là các triết gia Pháp ở thế kỉ XVIII) cũng nhận vậy. Nó rất bình dân, làm cho quyền hành của giới quí tộc bị thay thế bằng quyền hành của tài năng, trí tuệ. Có thể nói văn minh Trung Hoa tồn tại được mấy nghìn năm một phần lớn là nhờ nó.

Đời sau, có lẽ từ nhà Tống, người ta quá coi trọng thi văn, coi thứ văn tám vế (phú) là cái thước để đo nhân tài, cứ thuộc nhiều câu sáo là đậu, không cần có thực học, có kiến thức, và cái tệ đó kéo dài mãi tới cuối đời Thanh trong 8 thế kỉ, chương trình học không làm cho tư tưởng tiến bộ, mà giai cấp sĩ sa đọa, thành một bọn quan lại cố hữu, vênh váo, độc tài, thường tham nhũng: có thời một tổ chức bán được tới 2 vạn bằng cấp, trước khi bị phát giác. Ngô Kính Tử, một tác giả đời Thanh (thế kỉ XVIII) đã phúng thính lối thi cử đó và mạt sát chế độ quan lại trong bộ Nho lâm ngoại sử, vậy mà nó vẫn tồn tại đến cách mạng Tân Hợi (1911) rồi mới bị bãi bỏ.

Nhưng những tệ hại kể trên là do người không biết sửa đổi chế độ cho hợp thời, chứ không do chế độ, vì không có chế độ nào hợp lí hơn là tuyển

người theo tài năng để giao chức vụ. Cho nên cách mạng chỉ bỏ lối dùng văn tám vế thôi mà thay vào nhiều môn khác, chứ chế độ thi cử cả thế giới đều giữ, không riêng gì Trung Hoa.

Ngày nay người ta không bắt thí sinh phải thuộc lòng tứ thư, ngũ kinh nữa; nhưng thời chế độ quân chủ chuyên chế, sự học đó có tác dụng tốt. Nó tạo được một hạng sĩ phu có tư cách, nhớ trách nhiệm của mình đối với vua, với dân, dám can gián vua như Ngụy Trưng, chịu sống cảnh nghèo để giữ đạo, không sợ chết, sẵn sàng hi sinh khi quốc gia lâm nguy. Giới đó luôn luôn được quốc gia kính trọng, vua cũng phải nể và triều đại nào không biết quí họ thì triều đại đó tất sẽ sụp đổ.

Will Durant rất khen chế độ đào tạo được các sĩ phu đó. Ông viết: "Một xã hội mà nghĩ rằng phải thử dùng vào việc trị nước những người được đào tạo bằng triết học và cổ điển học, nội điều đó cũng đáng phục rồi. Chế độ ấy và tất cả nền văn minh làm cơ bản cho nó ngày nay bị lật đổ, tiêu diệt vì sức mạnh khốc liệt của sự tiến triển và của lịch sử, điều đó đáng kể là một tai họa cho nhân loại" (sách đã dẫn). Chỗ khác ông còn bảo "giá Platon biết được chế độ đó chắc phải thích lắm."

Giáo dục.

Đời Tùy có các cơ quan giáo dục từ trung ương tới châu, huyện. Thái tôn cũng theo tổ chức đó, lập Sùng văn quán, Hoàng văn quán ở kinh đô chuyên dạy con quí tộc, đại quan liêu; ngoài ra lại lập các trường Quốc tử học, Đại học, Tứ môn học: Thư học, Luật học, Toán học, Đạo học, chủ yếu để đào tạo các chuyên viên, kĩ thuật gia. Ông suy tôn Nho giáo, khắc kinh và thư của đạo Nho lên bia đá. Ông lại mở Hoằng văn điện chứa 2 vạn quyển sách để học sĩ giảng cứu.

Văn hóa thời ông rất phát đạt. Các nước Nhật Bản, Cao Li, Thổ Phồn (Tây

Tạng), Cao Xương (Tân Cương ngày nay) đều phái con em qua Tràng An du học. Nhật chịu ảnh hưởng nặng của Trung Hoa, có thể nói là Hoa hóa, từ thời đó.

Binh chế.

Tráng đinh phải làm lính làng mỗi năm một tháng. Ở biên cương quân lính phải đóng luôn 3 năm, có thể xin ở lại nhiều kì; họ thường phục vụ suốt đời dưới quyền một ông tướng.

Cải cách pháp luật.

Thái tôn phỏng theo luật đời Tùy mà cho soạn một bộ luật mới gồm 12 phần: danh lệ (tức nguyên tắc tổng quát); vệ cấm (hình pháp về cung điện và các cửa ải); chức chế (về quan lại); hộ hôn (về hộ tịch, hôn nhân); đạo tặc; đấu tụng; trá ngụy; tạp lục...

Có lệ có thể dùng đồng (để đúc tiền) mà chuộc tội, ví dụ bị tội đày xa 3.000 dặm thì chuộc bằng 120 cân đồng; nhưng 10 tội nặng (thập ác) như mưu phản, đại bất kính, bất hiếu... thì không được chuộc.

Lại có lệ giảm hình hay miễn hình cho những người trong hoàng tộc, những người tay chân cố cựu của Hoàng đế, những người có đức hạnh lớn, có tài năng lớn, có công lao lớn, những đại thần từ tam phẩm trở lên.

Khi Thái tôn mất, thái tử là Cao tôn lên nối ngôi, ban hành lệnh đại ân xá, thì vị thượng thư bộ Hình tâu rằng trong toàn quốc chỉ có 50 người bị tù và hai người bị xử tử. Điều đó chúng ta ngày nay khó tưởng tượng nổi. Sử gia Trung Hoa khen đời Thái tôn thịnh trị như đời Nghiêu, Thuấn, không phải là ngoa.

Cao tôn (650-684) bất tài, triều đình lại sinh loạn vì Võ hậu nên chỉ cố duy trì được sự nghiệp của cha, giữ được uy danh ở nước ngoài: đem quân đánh Thổ Phồn (Tây Tạng) không thắng, phạt Triều Tiên cũng không

thành công, nhưng cũng bắt được một tiểu quốc, Bách Tế, tại phía Nam Triều Tiên, phía Tây Tân La, phải phụ thuộc Trung Quốc.

2. Võ hậu tiếm ngôi (684-705)

Tư cách Võ hậu

Tính ông (Cao tôn) nhu nhược, hiếu sắc nên nhà Đường mới thịnh được mấy chục năm, lại bị cái nạn ngoại thích như nhà Hán, suýt mất vào tay một người đàn bà là Võ thị, như nhà Hán suýt mất vào tay Lữ thị, khiến nhiều người nghĩ đến luật trùng diễn trong lịch sử và buồn rằng lịch sử không bao giờ làm một tấm gương sáng cho loài người được.

Võ thị tên là Chiếu, vốn là một tài nhân - một hạng cung nhân tầm thường - của Thái Tôn. Khi Thái tôn đau, Cao tôn còn là thái tử, vào hầu, thấy Võ thị có sắc, đã yêu thầm. Thái tôn băng, Võ thị đi tu. Một hôm Cao tôn đến chùa hành hương, Võ thị trông thấy vua, khóc lóc; một đóa hoa lê mà đầm đìa giọt mưa thì không gì mê hồn bằng, nên Cao tôn bất chấp cả đạo hiếu, lời dị nghị của quần thần, quốc dân, cho nàng vào cung hầu mình, tức là lấy nàng hầu của cha, mang tội loạn luân như loài "hươu nai" (lời của Lạc Tân Vương, tác giả bài Hịch dẹp Võ Chiếu).

Nàng đẹp mà lại thông minh, có học, có tài, có bản lãnh. Tên nàng là Chiếu; nàng đặt ra một lối viết khác: gồm chữ minh 明 là sáng ở trên, chữ không 空 là trống không ở dưới; chiếu nghĩa là ánh sáng (hoặc mặt trời 日, mặt trăng 月) ở trên rọi xuống khoảng trống ở dưới[3]. Nàng còn thay đổi cách viết của 18 chữ khác nữa.

Khi nàng đọc bài Hịch dẹp Võ Chiếu, trong đó Lạc Tân Vương mạt sát nàng thậm tệ, nàng đã không giận, còn khen Lạc là có tài và trách viên tể tướng đã không biết thu phục (Coi bản dịch bài Hịch đó trong Cổ văn

Trung Quốc của tôi - đời Đường - Trong bản đó, tôi đã chép lầm Võ Chiếu ra Võ Anh). Đó, trí thông minh, bản lãnh của nàng như vậy, đàn ông cũng ít ai bằng: có sáng kiến, dám sửa đổi lối viết của cổ nhân, dám coi thường dư luận của mọi người đương thời. Cao tôn mê nàng và nghe lời nàng răm rắp là phải.

Mới vào cung được một năm, nàng đã tìm chuyện vu cho Hoàng hậu, Cao tôn phế hậu và lập nàng lên thay, gọi là Võ hậu (655). Cao tôn mắc một chứng của mắt, các quan tấu đối, nhiều khi không thấy rõ, sai nàng tài định, thấy vừa lòng, rồi cho nàng dự triều chính.

Lên ngôi hoàng đế. Nhà Chu.

Từ đó Võ hậu nắm hết chính quyền, gây phe đảng, tỉa lần những kẻ chống đối bà, nhất là những người trong hoàng tộc; trong thực tế bà là Hoàng đế chứ không phải Cao tôn nữa. Năm 680, bà phế thái tử rồi lập người khác, lại phế và lập nữa, như vậy hai ba lần. Khi Cao tôn băng, vua Trung tôn lên, bà vẫn giữ chính quyền, năm sau bà lại phế nữa, đày Trung tôn lại Phòng Châu, đưa một người khác lên. Sau cùng năm 690, bà lại phế vua đó nữa, tự xưng là Tắc Thiên Hoàng đế, đổi quốc hiệu là Chu, phong vương cho cháu là Võ Tam Tư.

Từ Kính Nghiệp, một viên tư mã cử binh đánh bà, thua rồi chết. Một vài thân vương cũng đem quân chống bà, cũng bị giết. Thời này bọn tôn thất và đại thần nhiều người bị hại, mà bà càng tàn ác, dâm loạn.

Nhưng trong triều cũng có nhiều người theo bà, vì phục bà minh sát, quyết đoán đúng, có tài trị nước. Trong số đó có cả những đại thần hiền năng, được trọng vọng như Lâu Sử Đức, Địch Nhân Kiệt, Tống Cảnh; và bà biết tin dùng những người đó, nên việc chính không rối loạn, dân chúng vẫn yên ổn làm ăn, coi những vụ lộn xộn ở triều chỉ là việc riêng của họ Lí.

Địch Nhân Kiệt khi chết, tiến cử Trương Giản Chi thay mình làm tể tướng. Lúc này Võ Tắc Thiên đã già yếu bệnh tật, Một thân vương thuyết phục được Trương Giản Chi đem binh vào cung giết những kẻ sùng bế của bà rồi rước Trung tôn đã bị đày ở Phòng Châu về, lên ngôi vua. Bà bị truất ngôi nhưng không bị giết, sau chết vì bệnh, như vậy đủ biết triều đình không oán bà. Năm đó là năm 705, nhà Chu chấm dứt sau 15 năm thay nhà Đường.

Vi hậu.

Một điểm lạ lùng là Trung tôn tuy phục lại quốc hiệu là Đường rồi, mà ở triều đình lại diễn lại cái trò của Cao tôn. Vi thị cũng dự triều chính, lộng quyền, tư thông với Võ Tam Tư, giết hại bọn tể tướng Trương Giản Chi, rồi lại phế thái tử, giết Trung tôn, lập vua khác lên: Duệ tôn[4]. Sau cùng Vi hậu và họ hàng họ Võ đều bị tôn thất nhà Đường giết. Duệ Tôn ở ngôi 3 năm, truyền ngôi cho Huyền tôn, mà làm Thái Thượng hoàng.

*

Hai phe ở triều đình

Các sử gia Trung Quốc đều cho những rối loạn trong triều nhà Đường, đánh dấu buổi đầu của thời suy vi, đều do tội quá ham quyền, tàn bạo, dâm loạn của hai người đàn bà: Võ hậu và Vi hậu. Người ghét Võ hậu nhất là Lâm Ngữ Đường (Lin Yutang), tác giả cuốn Lady Wu.

Nhưng ai đọc kĩ thời đó tất phải để ý đến mấy điểm khó hiểu này: Võ hậu tàn bạo, dâm loạn mà sao được nhiều đại thần tài giỏi hết lòng giúp,

Bà chỉ bị truất ngôi chứ không bị giết, cháu bà là Võ Tam Tư cũng được sống yên ổn,

Bà bị truất rồi, lại có một nhóm đại thần ủng hộ Vi hậu, để bà này đóng lại vai trò của Võ hậu, cũng dự triều chính, tư thông với Võ Tam Tư, người

của Võ hậu, rồi lại phế thái tử, giết vua, lập vua khác.

Cơ hồ đứng sau lưng Võ hậu có cả một phe đảng chống chính sách của nhà Đường, của họ LÝ. Thời đó người Đột Quyết hoặc Thác Bạt chiếm được nhiều địa vị quan trọng trong chính quyền, cả trong quân đội. Giới sĩ tộc gốc ở phía Đông Trung Hoa không ưa họ vì đa số gốc ở phía Tây. Võ hậu ở trong giai cấp sĩ tộc, được họ ủng hộ, cho nên khi lên ngôi hoàng đế rồi, việc đầu tiên của bà là dời đô lại Lạc Dương ở phía Đông.
Eberhard còn đưa ra sự kiện này nữa mà tôi không thấy chép trong các bộ sử khác là sau sáu, bảy chục năm dưới sự bảo hộ của Trung Quốc, Đột Quyết đã hùng cường lên, thu phục được nhiều bộ lạc chung quanh, và sau khi Cao tôn chết, đã thành một đế quốc mạnh, muốn tỏ vẻ ngang hàng với nhà Đường. Năm 698, Khả hãn Đột Quyết không xin cưới công chúa Trung Hoa nữa, mà yêu cầu Trung Hoa cho một vương tôn qua làm rể Đột Quyết. Võ Tắc Thiên cho một thân vương nhỏ tuổi trong họ Võ, chứ không phải họ LÝ qua. Khả hãn Đột Quyết không chịu, buộc Võ Tắc Thiên phải đưa Trung tôn đã bị đày ở Phòng Châu trở về ngôi, nếu không thì sẽ đem quân qua đánh. Như vậy thì triều đình nhà Đường đã chia rẽ, có một phe ủng hộ Đột Quyết, nên họ mới ngạo nghễ như vậy. Họ mới cho quân qua xâm lăng thì Trung tôn đã được trở về ngôi, rồi Võ hậu chết.
Tóm lại, theo Eberhard, có sự tranh giành ảnh hưởng giữa hai phe, một phe thân Đột Quyết, một phe chống; phe này gồm Võ hậu và giai cấp sĩ tộc; khi Võ hậu chết, giai cấp đó lại ủng hộ Vi hậu.

3. Thời rực rỡ: Huyền tôn.

Một ông vua nghệ sĩ

Thời Thái tôn là thời thịnh trị nhất, vua quan lo cho dân nhất, đoàn kết

nhất, có tài, có đức nhất, dân chúng sung sướng nhất.
Nhưng nói đến đời Đường thì chúng ta nghĩ ngay đến Đường Minh Hoàng, và cả thế giới cũng cho đời Minh Hoàng là rực rỡ nhất của Trung Quốc về đời sống tinh thần (có lẽ cả vật chất nữa). Văn thơ, ca nhạc, họa, điêu khắc đều đua nhau phát triển trong khoảng 40 năm. Thơ Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị được dịch ra khắp các ngôn ngữ, những nét chữ tươi mạnh trên các bức hoành, bức tranh, những tranh sơn thủy màu… thật nhã, nét thật rõ, những tượng nhỏ bằng ngọc thạch... được trưng bày trong các tàng cổ viện, các thư viện và được coi là những di sản quí báu của nhân loại, tiêu biểu cho văn minh và văn hóa Trung Hoa.
Minh Hoàng có lẽ là tên người đương thời tặng vua Huyền tôn. Thực ra Huyền tôn yêu mĩ nhân, ca hát quá, yêu thơ văn quá, rất tầm thường về chính trị, không đáng gọi là minh quân; ông chỉ là một vị hoàng đế rất tài hoa, yêu tất cả cái gì đẹp, có nhiều nghệ sĩ tính, biết làm thơ, đặt ra ca nhạc, vũ nữa; nghệ sĩ tính đó làm cho đời ông về già thật bi đát, dân chúng lầm than, quốc gia điêu tàn, và nhà Đường suy luôn, để rồi sau cùng bị diệt.
Ông lên ngôi năm 713, ở ngôi được 43 năm. Hồi đầu ông siêng năng, trừ bỏ những tệ chính đời Võ hậu, Vi hậu, và được vài vị đại thần có tài giúp đỡ: Diêu Sùng, Tống Cảnh. Họ ức chế bọn quá nhiều quyền hành, thường can gián ông và ông cũng chịu nghe lời họ.

Thời đó Thổ Phồn đã mạnh lắm, từ đời Võ hậu đã thường vào cướp phá biên giới, có khi xâm lấn nữa, triều đình phải chinh phạt nhiều năm, tốn kém khá nhiều.
Nhưng rồi ông hóa ra chơi bời xa xỉ, tên hoạn quan Cao Lực Sĩ được ông

sủng ái, nắm hết quyền hành trong cung. Ở triều đình thì ông tin dùng Lý Lâm Phủ, một kẻ vô sở bất vi, tìm cách đưa Dương Ngọc Hoàn vào hầu ông. Ngọc Hoàn là vợ Thọ vương Mạo, con của ông. Nàng có sắc đẹp, thông minh, được sủng ái nhất trong cung, làm cho ông say đắm, mắc tội loạn luân, nặng gần bằng tội của Cao tôn. Người ta gọi nàng là Dương Quí phi và chép đời nàng rất nhiều trong truyện và tuồng, người thì thương cho cái chết của nàng, người thì trách nàng gây ra tất cả những cảnh khổ ở cuối đời Huyền tôn. Điều đó chỉ đúng một phần. Nàng đưa anh ruột, Dương Quốc Trung, vô triều đình làm hữu tướng, cùng với Lí Lâm Phủ quyết định mọi việc trong nước. Ba người em gái nàng, đều đẹp, lanh lợi, khôn khéo, với hai người em trai nàng đều được phong tước, sống một cách đế vương, có dinh thự, ngựa xe.

Kẻ gây họa lớn nhất cho nhà Đường thời đó là An Lộc Sơn (mẹ là người Đột Quyết, cha là người Hồ) có tài cầm quân nên được kiêm chức tiết độ sứ (võ quan giữ một miền ở biên cương) hai nơi. Mục trên tôi đã nói ở triều đình có hai phe, một phe thân Đột Quyết gồm họ Lý (họ nhà vua), một phe của giới sĩ tộc, chống lại phe trên. Lộc Sơn đứng về phe họ Lý, đúng hơn là muốn lợi dụng phe đó để mưu đồ riêng cho mình. Hắn xin về làm quan ở triều để gây thế lực. Hắn khéo phụng sự Lí Lâm Phủ và Dương Quí phi, xin làm con nuôi Quí phi, tự do ra vào trong cung cấm, có nhiều hành động không tốt. Dương Quốc Trung ngờ hắn có ý làm phản, tâu với Huyền tôn, ông không nghe. Khi Lí Lâm Phủ chết, Dương Quốc Trung mưu mô gạt phe họ Lý đi mà nắm hết quyền hành, như vậy là chống với An Lộc Sơn. Lộc Sơn bèn cử binh làm phản, đem bộ lạc và quân Khiết Đan, tất cả 15 vạn, từ Phạm Dương (nay ở Tây nam Bắc Kinh) kéo về Nam, không gặp một sự kháng cự nào cả (vì quân đội các châu

quận sau một thế kỉ hòa bình không biết chiến đấu nữa) chiếm Hà Bắc, Hà Nam, hãm thành Lạc Dương (755) tự xưng là Yên đế (hoàng đế nước Yên). Một đạo quân của triều đình do Quách Tử Nghi (người Trung Hoa) và một đạo nữa do một tướng Đột Quyết cầm đầu xông ra chặn An Lộc Sơn; đạo quân của Quách thắng, còn đạo quân kia có nhiệm vụ bảo vệ Tây Kinh (Tràng An) thì thua, viên chỉ huy bị bắt. Lộc Sơn chiếm luôn được Tràng An.

Huyền tôn, Dương Quí phi, Dương Quốc Trung với 1.000 cấm binh phải bỏ kinh đô chạy trốn vào đất Thục, miền Tứ Xuyên. Thái tử chạy về phía Tây bắc Thiểm Tây.

Đường vô Thục hiểm trở, bọn cấm binh chán nản, tới Mã Ngôi, tướng sĩ đều ta oán, không chịu đi nữa. Họ nổi loạn, giết Dương Quốc Trung và hai người em gái của Quí phi, rồi hăng máu, đòi chém luôn cả Quí phi nữa, cho rằng mọi sự tại nàng và anh em nàng hết. Huyền tôn đứt ruột mà không thể cứu nàng được, đành để cấm binh buộc nàng phải tự treo cổ trên một cành cây bằng một tấm khăn lụa trắng. Thật là một bi kịch chưa từng thấy trong lịch sử, được Bạch Cư Dị chép lại trong bài Trường hận ca, và các văn nhân thời sau đưa lên sân khấu.

Đoàn vua tôi nhà Đường lủi thủi tiến vô Thành Đô (Tứ Xuyên). Từ đó Huyền tôn nhường ngôi cho con mà làm Thái Thượng hoàng, sống âm thầm cho tới chết.

*

Thái tử lúc đó ở Thiểm Tây, lên nối ngôi, tức vua Túc tôn, cùng với hai tiết độ sứ trung quân là Quách Tử Nghi và Lí Quang Bật, luyện binh để dẹp giặc. Ông sai sứ mượn binh của nước Hồi Hột, sai Quách và Lí điều khiển. May sao, phía giặc chẳng bao lâu có một nội loạn: Lộc Sơn bị con

là Khánh Tự giết, quân của Quách, Lí đại thắng, thừa thế thu phục lại được hai kinh đô Tràng An và Lạc Dương. Một tướng của giặc là Sử Tư Minh về hàng, Khánh Tự như cua mất càng, chạy trốn.

Sử Tư Minh được Túc tôn cho làm tiết độ sứ ở Phạm Dương. Lúc đó Khánh Tự thất thế, xin Tư Minh che chở cho, bị Tư Minh giết. Thấy thế của mình đã mạnh, Tư Minh tự xưng là hoàng đế nước Đại Yên, lại đem quân chiếm Lạc Dương, không bao lâu lại bị con là Triều Nghi giết.

Năm 762, Huyền tôn và Túc tôn đều chết cách nhau ít tháng. Quân cứu viện của Hồi Hột (toàn là kị binh) thắng được Triều Nghi, lấy lại Lạc Dương. Đại tôn lên ngôi. Loạn An, Sử (tức An Lộc Sơn và Sử Tư Minh) chấm dứt. Chỉ trong có 7 năm (755-762) mà Trung Quốc bị tàn phá không tưởng tượng nổi. Sử chép dân số giảm đi tới hơn 2/3, tức 53 triệu xuống còn 17 triệu[5].

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương IV

TAN RÃ LẦN NHÌ (906- 960) NGŨ ĐẠI VÀ THẬP QUỐC

1 Tổng Quan

Đường có nhiều điểm giống Hán: Đều có một cái đầu (Tần, Tùy) và một cái đuôị Nam Bắc Triều và Ngũ Đại với Thập quốc); vua sáng nghiệp (Lưu Bang, Lý Uyên) đều tầm thường; chỉ hùng cường, văn minh trong hai triều đại (Hán: Võ đế, Quang Võ; Đường : Thái Tôn, Huyền Tôn); khi suy thì đều chia làm hai miền: Bắc bị Ngũ Hổ xâm chiếm, làm chủ một phần lớn; Nam do người Bắc trốn Hồ mà di cư xuống, tự chủ được vì Hò chưa đủ sức để chiếm trọn. Mà sở dĩ Hồ chiếm được gần hết miền Bắc là vì triều đình Hán và Đường đều nhờ cậy họ để dẹp loạn trong nước, tức dùng họ để giết người Hán.

Một dân tộc văn minh ở sát nhiều dân tộc chậm tiến , nghèo mà hiếu chiến thì thế nào cũng bị họ xâm lấn; Hán có lúc thắngmà cũng nhiều lúc thua, khi thua mà ở lại với kẻ thắng thì đồng hóa họ; nếu trốn họ mà dời xuống Nam thì lại mau khai hóa được miền Nam, đồng hóa thổ dân miền Nam. Rốt cuộc thắng hay thua thì đất đai cũng mở rộng thêm, dân số cũng tăng lên. Đó là điểm đạc biệt của lịch sử Đế Quốc Trung Hoa.

* * *

Thời tan rã ở cuối Hán là thời Nam Bắc triều. Bắc gồm gần hai chục nước,

Nam chỉ có một nước mà gồm 5 triều đại (như tôi đã nói: Tây Tấn thuộc về thời Tam Quốc, không nên kể là Nam Triều)

Thời tan rã ở cuối Đường, Trung Quốc cũng chia làm Nam Bắc, chỉ khác là Bắc gồm một nước và có năm triều đại nối tiếp nhau làm chủ; ngược lại với Nam Bắc triều cuối đời Hán.

Người Trung Quốc quen gọi thời tan rã từ 906 đến 960 là thời Ngũ Đại. Tên đó không đúng hẳn: chỉ đúng cho miền Bắc thôi (cũng như tên Lục Triều chính ra là Ngũ Triều- ở sau đời Hán - chỉ đúng cho miền Nam thôi) Phải kể thêm 10 triều đại tức Thập quốc ở Nam nữa mới đúng hẳn. Cho nên tôi theo một số tác giả gọi thời đó là thời Ngũ Đại - Thập Quốc.

Sử Gia trung Hoa thời xưa cho Thập Quốc ở sau đời Đường không phải là chính thống, mà cho Ngũ triều ở Nam ở sau đời nhà Hán là chính thống. Cơ hồ như theo họ, không cần phải là một triều đại của người Hán thịnh vượng mới là chính thống. Hán hay Hồ, bình trị hay loạn lạc, cứ làm chủ được cả một miền - Bắc hay Nam - đều là chính thống cả.

*

* *

Dưới đây là bảng Năm triều đại ở Bắc và Mười nước ở Nam

1- Hậu Lương 907 - 923 Hán.

2- Hậu Đường 923 - 947 Sa Đà (Cha t'a)

3- Hậu Tấn 936 - 947 Sa Đà

4- Hậu Hán 947 - 951 Sa Đà

5- Hậu Chu 951 - 960 Hán

Năm triều đại đó nối tiếp nhau làm chủ hết hoặc gần hết phương Bắc , nên được coi là chính thống, mặc dầu chỉ có hai triều đại là Hán, còn ba triều đại là ngoại nhân Sa Đà.

1- Ngô ở An Huy ngày nay - Hán

2- Tiền Thục ở Tứ Xuyên ngày nay - Hán

3 - Ngô Việt ở Chiết Giang ngày nay - Hán

4- Sở ở Hồ Nam ngày nay - Hán

5- Mân ở Phúc Kiến ngày nay - Hán

6- Nam Hán ở Quảng Đông ngày nay - Hán

7- Nam Bình ở Tứ Xuyên ngày nay - Hán

8- Hậu Thục ở Tứ Xuyên ngày nay - Hán

9 - Nam Đường ở Giang Tô ngày nay - Hán

10- Bắc Hán ở Sơn Tây ngày nay

(Riêng nước này ở phương Bắc, vua là giống Sa Đà)

(Nên so sánh bảng trên với bảng - Thời Nam Bắc Triều)

2- Ngũ Đại Ở Bắc.

Hậu Lương

Chu Toàn Trung giết Chiêu Tôn rồi chiếm ngôi nhà Đường, đổi quốc hiệu là Hậu Lương, đóng đô ở Khai Phong ngày nay. Ông ta gốc nông dân, trước theo Hoàng Sào, khi lên ngôi cũng muốn cải thiện đời sống của nông dân, giảm thuế, khuyết khích nông nghiệp, nhưng ở ngoài phải chống với Lý Khắc Dụng, một tướng Sa Đà, ở trong không được giới sĩ tộc ủng hộ, còn bọn tay chân của ông toàn là tướng cướp , tranh quyền với nhau, chỉ muốn vơ vét cho thật mau, nên tình hình rối loạn. Năm 912, chính một người con của ông giết ông để chiếm ngôi, từ đó bọn thủ hạ của ông chán nản, biết rằng triều Hậu Lương không tồn tại được lâu, kéo nhau qua phía Lý Khác Dụng và năm 923, nhà Hậu Lương bị Lý Tồn Húc, con Lý Khắc Dụng diệt, trước sau được hai đời vua, cộng là 17 năm.

Hậu Đường

Lý Tồn Húc , gốc Sa Đà, lên ngôi dời Đô về Lạc Dương, đổi quốc hiệu là Đường. Triều chính ở trong tay giới sĩ tộc Hán, vì người Sa Đà rất ít, không được 100.000, mà còn lạc hậu, không đáng kể về phương diện chính trị. Họ coi việc nước như việc nhà, muốn giao hết những chức vụ quan trọng cho bà con họ hàng, nhưng số này không đủ, đành phải giao cả những võ chức cho ngoại nhân, bất kỳ là giống người nào, còn những chức vụ hành chánh thì giao cho người Hán. Họ đặt ra đủ các thứ thuế, bóp nặn nông dân đến khánh kiệt mà vẫn không đủ nuôi lính

Hậu Đường truyền được bốn đời, mười ba năm, rồi bị Thạch Kính Đường diệt.

Hậu Tấn

Thạch Kính Đường cũng là giống Sa Đà, vốn là phò mã nhà Hậu Đường, làm trấn thủ Hà Đông, nhờ rợ Khiết Đan giúp sức mới lên ngôi được, vì vậy phải cắt cho Khiết Đan vài tỉnh ở phía Bắc.

Khiết Đan (kitat) là một rợ ở Đông Bắc Trung Hoa, tổ tiên là rợ Tiên Ti, sau khi bị một rợ đánh thua, trốn lên ở đất Nhiệt Hà ngày nay, thân phục nhà Đường. Cuối đời Đường, Khiết Đan mạnh lên, thôn tính các bộ lạc chung quanh, chiếm cả đất Nhiệt Hà và Đông Tam Tỉnh. Một thủ lãnh của họ có hùng lược, dùng người Hán để chỉnh đốn nội chính, dựng thành quách, lập chợ búa, khai khẩn đất đai. Thạch Kính Đường đời Ngũ Đại nhờ họ đem đại quân giúp để lật Hậu Đường, và để trả ơn, cắt đất Yên và Vân (Hà Bắc, Sơn Tây) cho họ, họ thành một cường quốc ở cõi Bắc, đổi quốc hiệu là Liêu, thành mối lo cho nhà Tống sau này.

Thạch Kính Đường đổi quốc hiệu là Tấn, đất đai thu hẹp , số thuế thu được giảm đi, mà phải nộp cống cho khiết Đan, thờ Khiết Đan như cha, do đó phải tăng thuế, dùng chính sách bạo ngược đối với dân. Khiết Đan thấy vậy mưu tính c việc chiếm trọn miền Bắc. Giới quý tộc Sa Đà có một nhóm thấy nguy cơ, muốn tấn công Khiết Đan trước, triều đình do dự. trong khi đó, nhiều viên tướng ở miền Đông làm phản, qua phía Khiết Đan và chỉ trong hai năm (946 - 947) Khiết Đan chiếm được kinh đô và gần hết miền Bắc. Viên thủ lãnh Khiết Đan vô kinh đô, tự xưng là " Hoàng Đế Khiết Đan và Trung Hoa" (Nhà hậu Tấn chấm dứt , sau hai đời vua , cộng 11 năm.)

Giới sĩ tộc Trung Hoa thản nhiên trước sự đổi ngôi đó, làm quan cho Sa Đà hay cho Khiết Đan thì cũng vậy, nhưng Sa Đà có một nhóm không chịu thần phục Khiết Đan, chống lại.

Tôn Giáo

Năm 842 Võ Tôn đã cấm một số chùa và một số tăng ni, năm 844 lại cấm nghiêm hơn, gắt gao nhất là năm 845, hạ lệnh trong hai kinh thành Tràng An và Lạc Dương mỗi nơi chỉ để lại 4 ngôi chùa và 301 vị tăng , ni ; các châu quận, mỗi nơi một ngôi chùa và từ 6 đến 20 tăng ni, ngoài ra hết thảy đều bị phá hủy, tăng ni đều phải hoàn tục. Kết quả có 44.600 ngôi chùa bị phá, tượng Phật bằng đồng bị nấu ra để đúc tiền; và có 260.500 tăng ni hoàn tục. Nhưng khi Võ Tôn băng, Tuyên Tôn kế vị, lại lập tức phục hưng Phật Giáo.

- Những tôn giáo mới truyền vào

Có lẽ đời Đường , khắp thế giới không có nước nào thâu nhập nhiều tôn

giáo như Trung Hoa.

- Bái hỏa Giáo (Mazadéisme) Cũng gọi là yêu Giáo, của Ba Tư, do Zoroastre sáng lập, truyền vào Trung Quốc từ thời Nam Bắc Triều. Đạo đó thờ lửa và mặt trời, cho sự quang minh là c biểu hiện của thiện, hắc ám là biểu hiện của ác.

- Ma Ni Giáo (Manichéisme) Do Hỏa Giáo mà ra, theo Hồi Hột mà vào Trung Quốc thời Túc Tôn (ma Ni là tên người sáng lập), truyền bá ở khoảng Tây Bắc.

- Cảnh Giáo là một biệt phái của Ki Tô giáo do Nestorius sáng lập ở Tiểu Á Tế Á, được vua Thái Tôn cho giảng đạo, lập giáo đường ở Tràng An

- Hồi Giáo do Mahomet sáng lập ở Á Rập, thờ Allah, vị thần duy nhất, vạn năng. Khác ba tôn giáo trên, Hồi Giáo truyền vào miền Nam (Quảng Châu), Dương Châu....) trước hết.

Những tôn giáo mới truyền vào đó dều không thịnh

Văn. Văn trào duy mỵ Trọng thể biền ngẫu, du dương, bóng bảy, sáo, phù bạc) đến Lục Triều là cực thịnh. Chính lúc nó cực thịnh đã có một số người vạch những sở đoản của nó như Tô Xước triều Ngụy; nhưng phải đợi tới đời thịnh Đường (thế kỷ VIII) mới có một phong tào mạnh mẽ phản đối nó, phong trào phục cổ (trở lại lối cổ) mà người mở màn là Trần Tử Ngang, người tiếp tục cổ xúy là Lý Bạch, Đỗ Phủ và gặt được kết quả là Hàn Dũ và Liễu Tôn Nguyên.

Phục cổ không phải là mô phỏng cổ nhân, phải có tinh thần sáng tác, không nô lệ một cây bút nào. Hàn Dũ bảo phải theo cái đạo (phục vụ nhân sinh, trọng đạo đức, lễ, nghĩa) của cổ nhân, nhưng chỉ theo ý thôi mà

không có lời, vì mỗi cổ nhân có một giọng , một lời riêng, không ai giống ai, thì tại sao ta phải theo lối cổ nhân này mà không theo cổ nhân khác. Ta phải có " lời " riêng của ta.

Nhờ chủ trương đó mà tản văn đời Đường có nhiều vẻ: bình dị, chân thành mà cảm động, tươi đẹp mà không ủy mị, hùng hồn mà trang nghiêm.

Nổi danh nhất về " cổ văn " - tức tản văn - trong hai đời Đường , Tống có tám nhà (bát đại gia) mà Đường được hai nhà : Hàn Dũ và Liễu Tôn Nguyên.

- Hàn Dũ (769- 824) rất có nhiệt tâm cứu đời, rất khảng khái, một lần can vua Đức Tôn mà bị biếm, lần khác can vua Hiến Tôn về việc rước cốt Phật mà suýt bị giết vì ông dám bảo vua Lương Võ đế sùng Phật mà bị một bề tôi áp bức, phải chết đói, quốc gia tiêu vong, thành thử thờ Phật cầu phước mà lại gặp họa. Lời đó như một tiên tri: sau Hiến Tôn bị một tên hoạn quan giết. Giọng ông hùng tráng, linh hoạt, rõ ràng như bài " Luận về nhiệm vụ của chức gián nghị ", bài " Tiễn Mạnh Đông Dã " , thiết tha, cảm động như bài " Tế Mộ Điển Hoành " , " Tế Thập Nhị Lang "

- Liễu Tôn Nguyên (793-819) là bạn thân của Hàn Dũ mà tính tình , bút pháp khác Hàn, cũng có tư tưởng cải cách nhưng khoáng đạt hơn, khi biết không được vua nghe thì thôi, ngao du sơn thủy; văn không thống thiết như Hàn mà có giọng mỉa mai như bài " *Lời người bắt rắn* " hoặc phẩn y uất như " *Bài tựa tám bài thơ Ngu Khê* ". Bài "*Cái gò nhỏ ở phía Tây đầm Cổ Mỡ* " mở đầu cho thể văn du ký của Trung Hoa. Ông ảnh hưởng đến cổ văn đời nhà Tống hơn Hàn Dũ

Tất cả những bài của Hàn và Liễu dẫn trên đều co trong tập Cổ Văn Trung Quốc của tôi – Tao Đàn – 1966

Sử. Không bộ nào có giá trị. Miễn cưỡng ghi Sử Thông của Lưu Trí Cơ và

Thông Điển của Đỗ Hựu

Tiểu Thuyết

Nhờ đọc kinh Phật trong đó chép đời nhiều vị Phật, nhiều truyện tưởng tượng, nên văn nhân Trung Quốc bắt chước lối viết truyện của Ấn . Truyện đờI Đường được gom lại trong hai bộ Đường đại tùng thư và Thái bình quảng ký. Toàn là truyện ngắn thuộc loại hào hiệp, thần quái, diễm tình, hầu hết còn khô khan

Hậu Hán

Cầm đầu nhóm đó là một viên tướng Sa Đà, Lưu Trí Viễn. Lưu thấy Trung nguyên vô chủ, vào Đại Lương xưng đế , lấy quốc hiệu là Hâu Hán, đúng vào lúc Hoàng Đế Khiết Ban chết, con trai ông phải rút về phương Bắc vì ở triều đình có sự tranh chấp ngôi vua. Nhưng Lưu chỉ cầm quyền một năm rồi chết. Con trai ông nối ngôi, còn trẻ ; bọn sĩ tộc Trung Hoa nắm hết quyền hành ở triều đình. Chính sách của hậu Hán còn tàn bạo hơn Hậu tấn ; dân chúng trốn thuế, triều đình ban lệnh kẻ nào lén giữ một tấc da bò , không nộp hết cho triều đình thì bị xử tử.

Giới sĩ tộc Trung Hoa càng ngày càng mạnh, rốt cuộc một viên tướng Trung Hoa tên là Quách Uy, làm khu mật sứ, giết vua Hậu Hán. Nhà này gồm hai đời vua mà chỉ cầm quyền được có bốn năm.

Hậu Chu

Quách Uy lên ngôi, quốc hiệu là Chu. Vậy là liên tiếp trong ba triều đại , từ 923 đến 951, non 30 năm, dân tộc Trung Hoa miền Bắc chịu cái ách của rợ Sa Đà, nay mới cởi ra được. trong thời gian đó chiến tranh liên miên, mà Sa Đà lại không quan tâm tới việc nuôi dân, chỉ bốc lột bằng

thuế khóa mỗi ngày một nặng, nền kinh tế suy sụp hoàn toàn, tới cái mức triều đình phải (dùng thịt người làm lương thực cho quân lính) (theo Lữ Chấn Vũ , sách đã dẫn). Cùng khổ quá , quân lính muốn phản loạn, qua phía địch thì triều đình lấy tiền trong kho để phát cho chúng mà giữ chúng lại. Nhiều lần như vậy (theo Eberbard, sách đã dẫn).

Triều đình Hậu Chu gồm toàn giới sĩ tộc Trung Hoa (số quý tộc Sa Đà ít quá, không đáng kể, vả lại đã Hán hoá gần hết rồi) sửa đổi chính sách để chấn hưng lại kinh tế. Một mặt mở rộng đất đai, một mặt qui định lại thuế khóa cho tương đối công bằng, bằng cách thủ tiêu đặc quyền miễn thuế, một mặt nữa (đời Thế Tông) (1) bắt đóng cửa trên ba vạn ngôi chùa, bắt tăng ni phải hoàn tục, lập số hộ khẩu, kiểm tra được trên 2 triệu 300 ngàn hộ phải đóng thuế (khoảng 11 triệu rưỡi dân) lại bỏ lệ cấm dân trữ đồng, cho dân được phép làm muối, trừ bọn tham qua ô lại, nhưng chưa kịp thi hành thì nước Bắc Hán, một trong Thập quốc (coi bảng 10 nước ở trước) do Lưu Sùng, gốc Sa Đà (em Lưu Trí Viễn đời Hậu Hán) lập lên ở Sơn Tây, nhờ Khiết Đan giúp sức, đem quân đánh Hậu Chu ; vua Hậu Chu sai một tiết độ sứ là Triệu Khuông Dẫn đi dẹp. Vua Hậu Chu chết, con mới bảy tuổi lên nối ngôi. Quân lính tôn Triệu Khuông Dẫn làm vua, rước ông trở về Đại Lương ép vua bảy tuổi nhường ngôi cho. Hậu Chu Chấm dứt, được ba đời, cộng 10 năm. Thời Ngũ Đại cũng chấm dứt với nhà hậu Chu.

Trong khoảng nửa thế kỷ đó, miền Bắc có một sự thay đổi khá quan trọng : phía Tây Bắc tức miền kinh đô Tràng An thời trước, di chiến tranh ở chung quanh mà bị tàn phá tới nỗi suốt một thế kỷ sau không dùng làm kinh đô được nữa, dân chúng đã di tản đi nơi khác gần hết. Dưới sự chiếm đóng của Khiết Đan, luồng kinh tế chuyển hướng về phía Bắc Kinh chứ không về lưu vực sông Hoàng Hà nữa, và Bắc Kinh sau thành kinh đô của

Khiết đan

3. Thập Quốc ở Nam

Thực ra chỉ có 9 nước ở Nam thôi, đều thuộc về người Hán, còn mợt nước của người Sà Đà, thành lập sau cùng , ở Sơn Tây, miền Bắc như trên đã nói.

Chín nước kia cũng không phải thành lập cùng một lúc . Mới đầu chỉ có sáu hay bảy nước cùng ra đời trước sau nhau năm, mười năm : Ngô, Ngô Việt, Nam Hán, Tiền Thục, Sở, Mân, rồi sau vì nội loạn hai nước bị diệt như Mân, hoặc bị cướp ngôi như Ngô, và thay vào nhiều nước khác, do đó mà số nước tăng lên.

Nhưng nước đó không bị cái nạn chiến tranh như ở miền Bắc, mà được dân miền Bắc di cư xuống, nên phát triển khá mạnh về kinh tế.

Nước Ngô ở bở biển, có nguồn lợi về muối, thêm nguồn lợi về trà nữa.

Nước Ngô Việt ở Chiết Giang, sản vật còn phong phú hơn, nông nghiệp phát đạt nhờ công trình thủy lợi, thương mãi rất thịnh nhờ buôn bán với nước ngoài.

Nam Hán (nguyên danh là Nam Hải) chiếm Lưỡng Quảng: Quảng Đông và Quảng Tây) đứng đầu về muối và ngoại thương.

Tiền Thục và Hậu Thục chiếm miền Tứ Xuyên, tuy bị ảnh hưởng của Chiến Tranh, nhưng có mỏ muối, ruộng lại phì nhiêu, nổi tiếng là " kho của trời " (thiên phủ)

Sở chiếm miền Hồ Nam, đất rộng dân thưa, trồng nhiều trà.

Nam Bình không có nguồn lợi gì cả, lại bị ảnh hưởng của chiến tranh, nhưng nằm trên trục giao thông thương nghiệp giữa Nam và Bắc, thu được thuế khá nhiều, mặc dầu phảI mỗI năm tiến cống cho triều đình

phương Bắc. Nước đó nhỏ nhất, dân ít nhất.

Lịch sử chính trị của các nước đó không có gì đáng ghi.

Tóm lại đời Ngũ Đại Thập Quốc chỉ là màn chót kéo dài của họa phiên trấn đời Đường, có hại cho miền Bắc mà có lợi cho miền Nam; kinh tế phát triển, do đó sự quan trọng về chính trị cũng sẽ tăng lên trong đời Tống

(1) Đây là lần pháp nạn cuối cùng (thứ tư)

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương V

THỐNG NHẤT VÀ PHÂN CHIA LẦN III

A. THỐNG NHẤT: BẮC TỐNG (960-1120)

1.Thống nhất đất đai

Thái Tổ (960-975)

Triệu Khuôn Dẫn lên ngôi, hiệu là Thái Tổ, đổi tên nước là Tống, đóng đô ở Biện Kinh tức Đại Lương (Khai Phong ngày nay).

Tổ tiên ông gốc ở phía nam Bắc Kinh ngày nay, nhiều đời làm tướng. Ông là ông vua duy nhất được quân lính đặt lên ngai vàng. Ông không phải là bậc anh hùng, cũng không có tài gì siêu quần, nhưng có nhiều đức quý, lương thiện, thành thực, thực tiễn, hiểu lòng người và biết mình.

Ông không đem quân đi đánh đuổi rợ Khiết Đan để thu hồi đất Vân, Yên ở miền Bắc vì biết việc đó khó, sức ông chưa đủ. Ông hãy làm một việc dễ trước đã, việc các nước ở miền Nam. Thời đó còn bảy nước . Năm 963 ông xuất quân đánh Kinh Nam, thừa thế diệt luôn Vu Bình. Năm sau, ông sai một viên tướng đánh Hậu Thục, thắng, rồi chuyển quân đánh Bắc Hán, nhưng Bắc Hán được nước Liêu (tức Khiết Đan) giúp sức,thấy khó nuốt, ông tạm "tha" cho, rút quân về đưa xuống miền Nam chiếm Nam Hán. Vua Nam Đường thấy vậy sợ, xin hàng. Rồi Nam Hải cung xin nộp cống, Ngô Việt xin thuần phục. Như vậy là cả miền Nam vào tay ông, chỉ còn

Bắc Hán (ở miền Bắc) đến đời sau (Thái Tôn) mới dẹp được (979)
Thái Tôn (976-999) tuy diệt được Bắc Hán, nhưng không thu về được đất Vân, Yên, trái lại bị Liêu đánh bại, nhưng Liêu cũng chỉ quấy nhiễu ở miền Bắc thôi, chứ không dám tiến xa hơn.
Công việc thống nhất tuy chưa được hòan thành, nhưng tạm coi là yên. Đế quốc đời Tống không được mở mang thêm mà còn mất miền Hà Bắc (Vân, Yên) và miền Tây Hán (Vân Nam, Tây Khang), nhỏ hơn đời Đường vì bỏ hẳn miền Tây Vực mà tiến về Đông Nam, vừa phong phú vừa dễ chiếm hơn.

2. Củng cố nội bộ

Thu quyền chính trị về trung ương.

Triệu Khuông Dẫn đã tỏ ra thực tế, biết sức mình khi ông tạm " tha cho Bắc Hán". Khi đã chiếm được Nam Hán, những nước còn lại xin thuần phục rồi, ông lại tỏ ra thành thực, mà khéo léo, biết tâm ý các người đã cộng tác với ông, đặt một tiệc rượu mời Thạch Thủ Tín và Trương Thầm Kỳ, nửa tiệc ông đuổi tả hữu ra ngoài, nói với hai viên tướng đó: "Làm thiên tử khó khăn, chứ không vui sướng như tiết độ sứ. Trẫm thường ăn ngủ không yên. Thủ Tín hỏi vì sao, ông đáp: "Ngôi cao quý này ai mà không muốn?" Thủ Tín cuối đầu tâu: "Bệ hạ sao lại nghĩ thế? Mạng trời đã định, ai còn dám hai lòng?" Ông nói: "Hai khanh thì cố nhiên, còn bọn thủ hạ ai mà không ham phú quý? Một ngày kia, họ đem hoàng bào mặc vào cho khanh, khanh không muốn có được không?.....Trẫm muốn tình thân giữa chúng ta còn hoài để còn hưởng phú quý như bây giờ. Muốn vậy thì binh quyền của các khanh phải trở về quốc gia....Như vậy mới không còn lòng nghi ngờ lẫn nhau nữa."
Thế là các tiết độ sứ xin từ chức, giải trừ binh pháp hết. Để bù lại, ông

tặng họ chức cao, bổng hậu trong hành chánh.

Bỏ sự các cứ của phiên trấn, giải nhiệm các tiết độ sứ, rồi ông đặt chức phán quan (văn quan) thay vào, chức đó coi cả việc quân chính và dân chính, nhưng việc gì cũng phải tâu về triều đình, lại đặt ra chức Chuyển vận sứ trông nom về tài chính, số thu được bao nhiêu, trừ số chi tiêu trong châu quận rồi phải nộp về triều đình, ông cũng hạn chế quyền hành pháp của các châu quận, bắt phải phúc trình lên bộ Hình xét, chứ không được tự ý xử tử bất kỳ ai.

Tổ chức lại quân đội.

Chia quân làm hai hàng, lựa những lính mạnh ở các châu quận đưa về kinh, gọi là *cấm quân*, còn lính già yếu ở địa phương gọi là *sương quân*, mỗi năm cho cấm quân và lính ở biên trấn thay đổi nhau một lần để các quan địa phương khỏi mua chuộc lòng binh lính mà gây thế lực, phép đó gọi là *canh nhung*.

Hơn nữa, Thái Tổ tuy là võ quan mà trọng văn hơn võ vì ông cho rằng võ quan dễ làm phản, ông ra lệnh võ quan cũng phải đọc sách Nho để hiểu đạo trị quốc. Sáng kiến đó rất mới.

Những biện pháp đó lập ngay lại được trật tự trong nước sau nửa thế kỷ hỗn loạn vì nạn hoành hành của bọn tiết độ sứ, nhưng về sau kết quả rất tai hại.

* Theo phép canh nhung, quân lính thay đổi luôn, không rõ hình thế địa phương, mà các văn thần ở các biên trấn không biết chỉ huy, do đó sức phòng vệ ở biên trấn sút kém:

* Quyền binh thu về trung ương cả, mà kinh đô (Biện Kinh) ở giữa đường Bắc Kinh và Nam Kinh ngày nay, nghĩa là khá xa phía Bắc và phía Tây, nơi các rợ thường quấy phá, như vậy mỗi khi nguy cấp, truyền tin về kinh

rồi đợi lệnh của triều đình, mất nhiều thì giờ, thật bất lợi.

* Chính sách trọng văn kinh võ làm cho tinh thần chiến đấu sa sút.

* Quyền binh thu về trung ương cả, người tài năng ở các địa phương không có chỗ dùng, tập trung cả ở kinh đô, tranh giành nhau để được bổ dụng, rồi kết thành bè đãng để khuynh loát nhau.

Tóm lại là mắc cái lỗi "kiểu uốn quá chính", cây cong uốn cho ngay lại thì lại uốn quá, hóa hết ngay. Phân quyền hay tập quyền điều có ưu điểm và nhược điểm, cần nhất là người cầm đầu, có tài, sáng suốt, biết uyển chuyển thì nước mới mạnh được.

3.Ngoại Giao

Với Liêu

Ông vua thứ nhì nhà Tống - Thái Tôn- còn có chút tinh thần nhà tướng. Từ đời thứ 3 trở đi (Chân Tôn, Nhân Tôn....)Tống bắt đầu suy nhược, do hậu quả của chính sách trọng văn khinh võ, mà triều đình hiếu hoà tới cái mức chịu nuốt nhục, hạ mình trong việc ngoại giao với các rợ phương Bắc: Khiết Đan tức Liêu, Thát Bạt tức Tây Hạ.

Khi Tống Thái Tôn băng, con là Chân Tôn nối ngôi. Khiết Đan thời đó gần như Hán hoá, có chữ viết tựa như chữ Hán, có tổ chức, có quân đội, thường quấy phá phương Bắc. Năm 1004, họ xâm nhập chỉ cách kinh đô khoản 150 cây số, người Tống kinh hoảng. Quần thần xin dời đô, chỉ riêng tể tướng là Khấu Chuẩn một mực xin vua thân chinh. Chân Tôn phải nghe, đem quân tới Thiền Châu rồi lên thành, giương lọng vàng lên, quân Tống thấy vậy hâm hở hoan hô vạn tuế, tiếng vang xa mấy dặm, khí thế rất hăng. Lúc đó tướng Khiết Đan mới bị trúng nỏ chết, quân mất tinh thần, vua Khiết Đan xin nghị hoà. Tể tướng Khấu Chuẩn muốn bắt họ phải xưng thần và trả lại hai đất Yên, Vân mới cho hoà, nhưng Chân Tôn

không nghe, sai sứ thương nghị với Khiết Đan, hai bên ước rằng:

* Biên giới hai nước y như trước khi có chiến tranh

* Tống tặng cho Liêu (Khiết Đan) mỗi năm 10 vạn lượng bạc, 20 vạn tấm lụa

* Hai nước trao đổi tù binh

* Vua Liêu gọi vua Tống bằng anh

Vậy là Tống tuy thắng mà hoá bại

Năm 1042 vua Liêu sai sứ sang đòi thêm đất. vua Tống lại phái tặng thêm cho Liêu 10 vạn lạng bạc và 10 vạn tấm lụa nữa.

Với Tây Hạ

Với Tây Hạ, Tống cũng chịu "nhũn" như vậy.Tây Hạ vốn là giống Thát Bạt, quy phục Trung Hoa từ đời Đường. Đời Tống Chân Tôn, họ biết dung hoà văn minh Trung Hoa và văn minh Thổ Phồn, cải cách chính trị, cường thịnh lên, đánh các tỉnh Thiểm Tây, Cam Túc, Tuy Viễn, hằng năm đem binh vào cướp phá biên giới. Sau vì tình hình trong nước không yên, vua Tây Hạ xin hoà, vua Nhân Tôn phong cho làm quốc vương và mỗi năm "cho" trà và bạc 25 vạn rưỡi lạng (1043). Vua Tống nghĩ rằng chịu nhũn như vậy đở tốn hơn là nuôi binh, mà lại được yên. Lầm lớn, yên ổn được mấy chục năm, tướng sĩ biến nhác, tinh thần suy nhược, mà các rợ thấy Tống chịu cống bạc, lụa để được an thân, càng ngày càng lấn hiếp. Nguyên nhân suy vong của Tống và của dân tộc Trung Hoa ở đó.

Liêu và Hạ vốn là dân tộc du mục, từ khi tiếp xúc với Trung Hoa hâm mộ văn hoá Trung Hoa, một số lớn ăn mặc như người Hán, họ lại phỏng theo chữ Hán mà tạo ra quốc tự cho họ. Họ cũng lập học hiệu, xin ngũ kinh, tứ thư, sách thuốc về dạy, cũng sùng bái Khổng Tử, dịch Luận ngữ, Chu Dịch.....Vài nhà viết sách bằng Hán Văn mà nổi danh, lần lần họ Hán hoá

hết.

4.Kinh tế suy sụp - quốc khố rỗng không

Vua Cao Tổ khi mới cầm quyền cũng dùng ngay chính sách khuyến khích nông nghiệp, phân phát ruộng đất cho công thần, sĩ tộc và dân chúng như đời Đường.

Chính sách đó mới đầu có lợi cho dân, và kinh tế rất phát đạt, nhất là ở phương Nam, diện tích cày cấy tăng lên, dân số chỉ trong bốn chục năm tăng lên gấp hai rưỡi, số thuế thu được cũng tăng theo.

Nhưng vì những lẽ tôi đã dẫn ở trên, chỉ vài thế hệ sau, số dân lưu vong (vì bán đất, không còn ruộng để làm) tăng lên, mà điền sản của giới sĩ tộc mỗi ngày một rộng thêm, bọn này lại giỏi trốn thuế, nên chỉ bọn họ là giàu lớn còn dân chúng và quốc gia thì nghèo

Vua Cao Tổ được quân sỹ đặt lên ngai vàng nên thưởng công họ khá hậu(có người được cả mấy ngàn mẫu), hơn nữa, còn ban ân cho cả gia đình nội ngoại của họ(ân đó gọi là "ấm", tức phúc trạch) tuỳ theo chức tước của cha hay con lớn nhỏ mà thân nhân được hưởng nhiều hay ít, ví dụ cha làm quận công thì con được hưởng lộc vào hàng nào đó, hoặc con làm quận công thì dù không lãnh chức gì cũng được hưởng lộc vào hàng nào đó.

Mà lương quan lại thời đó, theo Eberhard, cao hơn đời Đường nhiều, mặc dù vẫn không đủ sống, vì vậy mà triều đình bán thêm ruộng và miễn thuế cho họ. Chính vì cái tệ trả lương cho quan lại rất thấp nên thời nào ở Trung Quốc cũng có nạn tham nhũng.

Cũng nên kể thêm số bạc, lụa, trà phải "cống" hàng năm cho Liêu và Tây Hạ, mặc dù theo Eberhard, số đó không là bao, chỉ bằng 2% ngân sách quốc gia thôi.

Nặng nhất là khoản quân phí. Tuy là kết nghĩa anh em với Liêu, Tây Hạ,

nhưng vẫn phải đề phòng sự tráo trở của họ, nên không thể giảm số quân được. Trái lại, cứ phải tăng lên vì phép tổ chức lại quân đội của Cao Tôn, vì tinh thần chiến đấu của tướng sĩ sa sút, cho nên phải lấy lượng bù vào phẩm, nhưng mặc dù số quân tăng từ 380.000 lên tới 1.260.000, quân phí chiếm tới 25% ngân sách, mà phẩm càng ngày càng kém.

Các đời trước, nhân dân vẫn còn bổn phận đi lính mà không được công xá gì hết. Đời Tống có lệ trả lương cho quân lính, do đó quân lính có thói quen quá tuổi phục dịch rồi mà vẫn ở lì trong đội ngũ để lãnh lương. Phải trả lương cho họ mỗi ngày mỗi cao lên vì họ yêu sách mỗi ngày một nhiều, khi một đạo quân đổi chỗ, lính không chịu mang lấy đồ đạc của họ nữa, đòi có phu khiêng cho, phái họ đóng ở một đồn xa quê hương họ quá thì họ đòi phụ cấp. Do đó tốn kém rất nhiều nhưng không được kết quả gì cả.

Chi tiêu như vậy mà số thu nhập chỉ trông vào thuế ruộng. Nhưng giới đại điền chủ trốn thuế, còn nông dân bị thúc thuế, không đủ sức trả, phải bán ruộng đi nơi khác làm ăn, xin lãnh canh đất của điền chủ, và có nơi phải góp cho chủ trên 50% số lúa gặt được.

Cả nước chỉ có Thiểm Tây vì loạn lạc, các đại điền chủ bỏ đất, đi nơi khác hết - qua miền Đông, nhất là xuống miền Nam- chỉ còn lại những bần nông, làm ít mẫu ruộng và đóng thuế răm rắp cho triều đình vì không thể trốn thuế được. Do đó có hiện tượng lạ lùng này vô tiền khoán hậu trong lịch sử Trung Quốc, chỉ một tỉnh đó mà nộp cho triều đình được một phần tư số thuế tìm được trong cả nước. Vì vậy mà vua Tống phải cắn răng chịu nộp cho Tây Hạ 250.000 quan để cố giữ lấy tỉnh đó.

Không đủ tiền tiêu, triều đình phải đúc thêm tiền, như ngày nay người ta in giấy bạc. Nhờ kỹ nghệ đã bắt đầu phát triển, Trung Quốc khai thác

thêm được nhiều mỏ bạc, đồng, sắt, năm 1050 so với năm 800, số bạc sản xuất được tăng lên gấp 13 lần, số đồng 8 lần, số sắt 14 lần. Nhưng phí tổn đúc tiền quá cao, gần bằng 75% giá trị của đồng tiền. Vả lại mỏ ở phương Nam, ló đúc ở phương Nam mà kinh đô thì ở phương Bắc, phí tổn chuyên chở về kinh đô trả lương cho quan lại, quân lính rất nặng. Do đó phải đúc thật nhiều, và ngân sách quốc gia trong 21 năm (từ 1000 đến 1021) từ 22.200.000 ngàn quan tăng lên 150.800.000 quan (theo Eberhard) một phần lớn vì lạm phát, đồng tiền mất giá.

Bọn con buôn được dịp làm giàu thêm. Còn bọn sĩ tộc, đại điền chủ càng thấy tiền mất giá càng đổ ra mua đất, điền địa của họ càng mở rộng thêm. Chỉ có triều đình là nghèo mạt.

Nghèo đến nỗi vua Nhân Tôn (1023-1063), con vua Chân Tôn, phải cần kiệm từng chút. Một đêm đói, thèm món thịt dê mà phải nhịn, để "đở một món tốn hao", lại bỏ hẳn cái lệ "quân vương không mặc áo giặt bao giờ", mà ở trong cung thường mặc áo vải giặt đi giặt lại. Có kẻ dâng ông hai mươi tám con hến bể, tính cả phí tổn chở chuyên thì mỗi con giá một ngàn đồng tiền (đồng tiền thời đó chắc đã phá giá), ông lắc đầu " gắp một con mà hao một ngàn đồng, ta chẳng kham nổi".

Một số đại thần cũng tốt như ông, như quan tư giám Phạm Trọng Yêm, một nhà nho có đức và một nhà văn nổi tiếng. Phạm không cho vợ con được mặc đồ tơ lụa, và mỗi bữa cơm chỉ dọn một món thịt, trừ khi có khách. Ông tìm mọi cách rút bớt các tiêu pha, tiết kiệm ngân quỹ, thấy thuộc viên kẻ nào bất tài thì ngoặc trên đầu họ một nét bút rồi bãi chức. Một viên đồng liêu thấy vậy, trách ông một nét bút mà làm cho cả gia đình người ta phải phát khóc. Phạm điềm nhiên đáp: "Thà một gia đình khóc, chẳng hơn là một nước mà khóc ư?" Rồi lại tiếp tục ngoặc, ngoặc nữa.

Nhưng nguy cơ lớn quá, phương pháp tiết kiệm đó không đủ để cứu vãn được, khác chi một gáo nước đổ lên một bãi cát.

Nhân Tôn băng, Anh Tôn nối ngôi được 3 năm rồi cũng băng. Tới Thần Tôn (1065-1085). Ông vua này cũng tốt, biết lo việc nước và thương dân. Có lẽ chính vì nghèo mà nhà Tống được nhiều ông vua khá, nếu không có tài thì cũng có lòng, có tư cách, chỉ có vài ông xa xỉ, dâm đãng, không có một ông nào tàn bạo. Đời Bắc Tống là đời duy nhất trong lịch sử Trung Hoa không có cái hoạ ngoại thích và hoạn quan.

4. Cuộc biến pháp của Vương An Trạch.

Chỉ có mỗi một người, Vương An Trạch, là có sáng kiến và hùng tâm nghĩ tới việc biến pháp để cho quốc gia mau phú cường. Do một sự ngẫu hợp kỳ dị, trong lịch sử Trung Hoa đã có một người có chủ trương giống ông, sinh trước ông khoản ngàn năm mà cùng một họ với ông, Vương Mãng. Đọc lịch sử đời Hán chúng ta thấy Võ đế đã thử biến pháp để cho nước mau giàu nhưng ông không kiên trì, bỏ nữa chừng. Rồi Vương Mãng biến pháp mạnh hơn, lâu hơn, có chương trình đàng hoàng mà thất bại. Bây giờ Vương An Trạch rút kinh nghiệm của người trước, tính toán kỹ hơn, có tổ chức hơn, có cả một đảng được vua cho phép hành động.

Họ Vương (1021-1086), tự là Giới Phủ, quê ở Giang Tây, rất thông minh, có tài mà cũng thật kỳ cục. Thiếu thời đã nổi tiếng. Chỉ đọc sách qua một lần là nhớ, mà đọc rất nhiều sách, thông cả bách gia chi tử, lại du lịch nhiều, từng trải lắm. Văn thơ hay, là một trong những "bát gia" (Tám nhà viết cổ văn hay nhất đời Đường và Tống) không ham phú quý, giàu tình cảm, thương người nghèo (một người thiếu tiền, phải đợ vợ làm nàng hầu cho vợ Vương lấy chín trăm đồng, Vương hay cho gọi chồng chị ta lại, bảo dắt vợ về và cứ giữ lấy số tiền). Say đắm lý tưởng, có chí lớn, có bản

lĩnh cao, coi thường thế tục, tự tin lạ lùng. Suốt ngày đêm đọc sách suy tư trứ tác (khá nhiều), tìm cách cứu vãn quốc gia, không hề quan tâm tới đời sống hằng ngày chẳng nghĩ tới sự ăn mặc, tắm rửa, óc lúc nào cũng như ở trên mây, đãng trí lạ lùng: trong một bữa tiệc, chỉ gắp hoài một món đặt trước mặt mà không đụng tới các món khác, không thay quần áo nếu vợ không nhắc, mặt mày lem luốc vì cả tuần không rửa. Nhiều người ghét ông, cho là lập dị, giả dối.

Năm 1058, Vương dâng lên một bức thư trên vạn chữ cho Nhân Tôn đề nghị biến pháp để cứu vãn quốc gia vì tình hình rất đáng lo, địa chủ được hưởng nhiều quyền lợi quá, không phải nộp thuế, không phải phục dịch, còn dân chúng thì nghèo khổ, bị mọi sự áp bức, mà rợ Liêu, rợ Tây Hạ luôn luôn quấy phá, quốc khố rỗng không. Nhân Tôn thấy tính tình, cách ăn mặc của Vương kỳ cục, không ưa, không để ý đến bản quốc sách Vương dâng lên.

Mười năm sau, năm 1068, Vương đã 47 tuổi mới được Thần Tôn trọng tài bác học, phong làm hàn lâm học sỹ, khiêm chức thị giảng để hầu vua đọc sách, Thần Tôn mới 20 tuổi nhưng có nhiệt tâm cứu quốc, thường hỏi Vương về chính sách phú quốc cường binh. Lần lần Vương thuyết phục được Thần Tôn dùng tân pháp ông đề nghị, và năm 1069, Vương nhận ấn tể tướng để thi hành biến pháp.

Triều đình chia làm 2 phe, phe vua, Vương gọi là Tân Đảng, được vua tin nhưng ít có người tài, tận tâm, mà lại có nhiều kẻ vô lại như Lí Định, Đặng Oản.

Phe chống Vương gọi là Cựu Đảng, cầm đầu là Tư Mã Quang, cựu tể tướng, đại sứ gia, gồm nhiều nhà nho có tiếng tăm, có đức, có tài, tuy đôi khi hẹp hòi, thủ cựu như Âu Dương Tu, Hàn Kì, hai anh em họ Tô (Đông

Pha, Tử Do), hai anh em họ Trình (Hạo, Di).

Nguồn lợi chính của Trung Hoa là nông sản, nên mới cầm quyền, Vương An Trạch khuyết trương ngay nông điền, thuỷ lợi, ông dùng những nhà chuyên môn chứ không dùng những ông cử, ông nghè, bổ làm thuỷ lợi quan, nên trong 7 năm, diện tích thuỷ lợi tăng lên 36 triệu mẫu(theo Tống Sử) mỗi mẫu vào khoảng 600 mét vuông.

Ông ghét bọn địa chủ lũng đoạn tài sản trong nước, một mặt đặt ra những cơ sở kinh doanh để thu lợi cho quốc gia, giảm cái lợi của đại địa chủ, đại thương gia, một mặt thay đổi chính sách thuế khoá cho được công bằng hơn, có lợi cho quốc khố hơn.

Ông dùng các biện pháp:

- *Phép thanh miêu*: mỗi năm 2 mùa, khi lúa còn xanh (thanh miêu), quan địa phương xem xét tình hình rồi lấy thóc trữ trong kho (gọi là *thường bình sương*) cho nông dân vay để chi dùng, tới ngày mùa, gặt hái xong, nông dân đong thóc trả lại cho nhà nước, thêm 2 ba phân lời mỗi tháng, địa chủ cho vay thì có khi lãi tới 20 phân mỗi tháng.

Như vậy, số thu nhập của triều đình tăng lên mỗi năm được 20-30% mà dân nghèo khỏi bị nạn bóc lột.

Chính sách đó rất đúng về lý thuyết mà thất bại khi đem ra thực hành vì kẻ thừa hành làm bậy. Muốn tỏ ra đắc lực, nhiều kẻ bắt buộc nông dân phải vay mặc dù họ không cần tiền, cần lúa. Có nơi nông dân nào cũng phải vay và trả ba chục phân lời trong ba tháng (từ khi lúc xanh cho tới ngày mùa), không trả nỗi thì bị tịch thu gia sản, bị giam cầm rồi thừa hành báo cáo láo, nào là dân chúng sung sướng, mang công triều đình, nào là họ tự nguyện xin vay và luôn luôn trả đủ.

Trái lại, nơi nào mất mùa, dân đói kém, đáng lẽ họ phải xuất lúa kho ra

cho vay thì giữ lại, đem bán chợ đen, nộp chính phủ một ít, còn bao nhiêu bỏ túi. Thì ra bọn quan lại còn bóc lột hơn bọn điền chủ nữa, xưa cũng như nay.

Nên kẻ thêm một nguyên nhân thất bại nữa: sự phá hoại ngấm ngầm của bọn địa chủ mất cái lợi cho vay nặng lãi, chẳng hạn họ lấy lại ruộng không cho lĩnh canh nữa, nếu tá điền không vay lúa của họ mà vay của nhà nước.

- *Phép thi dịch*: Vương sáng lập ra một cơ quan coi việc buôn bán gọi là thi dịch, triều đình bỏ ra 5 triệu đồng và 30 triệu hộc lúa làm vốn. Hàng hoá nào mà vì đường giao thông trắc trở, tới nơi đã trái mùa, bán không được thì cơ quan thi dịch mua hết, trả cho người bán một giá phải chăng, không đến nỗi bị lỗ, nhà nước tích trữ hàng có lợi đợi lúc có giá sẽ bán ra lấy lời. Nếu thương nhân không muốn bán đứt cho chính phủ thì có thể gởi hàng ở thị dịch mà vay tiền, nửa năm là mười phân. Như vậy cũng là một cách giúp thương nhân, họ khỏi phải bán đổ bán tháo, hoắc phải vay lãi nặng hơn nhiều.

Biện pháp này bị Cựu đảng đã kích mạnh nhất, bảo rằng như vậy là nhà nước tranh lợi với dân-tức con buôn-tư nhân không sao tranh nổi sẽ phá sản. Vả lại chưa chắc vì có lợi cho nhà nước vì nhà nước phải dùng nhiều nhân viên, trả lương cho họ, mà họ không quen việc buôn bán, thiệt cho công quỹ, hoặc không siêng năng giữ gìn hàng hoá, có khi ăn cắp nữa, và mất mát hư hại. Lại thêm cái nạn cậy quyền cậy thế, thấy món nào có lợi thì mượn tên bà con, hoặc cho bọn tay chân mua để hưởng, món nào không lợi thì bắt chẹt các thương gia không có vây cánh phải mua. Cái tệ này mấy năm nay chúng ta điều thấy rõ. Và chúng ta sống 9 thế kỷ sau họ Vương.

-*Phép quân thâu*: dân khỏi phải nộp thuế bằng tiền mà nộp bằng sản vật,

nhà nước cứ tính theo giá trung bình ở mỗi nơi mà thu, rồi bỏ vào thường bình sương, như vậy đến vụ nộp thuế, dân khỏi bán tháo bán đổ để đóng thuế. Nhưng mà bọn thừa hành không có lương tâm thì cũng dễ bóc lột dân bằng cách chê sản vật là xấu mà định giá quá thấp. Tệ đó ngày nay cũng không tránh khỏi.

-*Phép mộ dịch*: thời nào dân cung phải làm xâu (đào kinh đắp đường....)mà không được công xá gì cả, phải tự túc về ăn uống, chỉ nhà quan, nhà chùa, đàn bà, nhà độc đinh là được miễn dịch, như vậy bất công mà có hại cho sức sản xuất của dân vì có khi họ phải bỏ công việc đồng áng để phục dịch.

Vương đặt ra thứ tiên miễn dịch, người nào không làm mộ dịch thì nộp một số tiền để nhà nước mướn người làm thay cho, như vậy thêm công ăn việc làm cho một số dân thất nghiệp. Những người trước kia được miễn dịch, bây giờ phải nộp tiền trợ dịch.

Biện pháp này làm cho tài chính nhà nước thêm dồi dào mà lại có tình công bằng. Bọn phú hào được miễn dịch tự cho là bị thiệt thòi, phản đối.

-*Phép phương điền quân thuế*: đo lại ruộng đất cho đúng để đánh thuế cho công bằng.

- *Phép bảo giáp*: cứ 10 nhà hộp nhau thành một bảo, có bảo trưởng làm đầu. Nhà nào có hai nam đinh thì phải cho một nam đinh sung vào bảo giáp để luyện tập võ nghệ, sử dụng khí giới, thay phiên nhau phòng bị trộm cướp, khi có giặc thì chiến đấu được. Như vậy triều đình giảm được một phần ba số lính phải trả lương. Dĩ nhiên dân chúng, nhất là các nhà nho trong Cựu đảng không ưa chính sách Thương Ưởng, Tần Thuỷ Hoàng đó.

-*Phép bảo mã*: giao ngựa cho dân nuôi, mỗi hộ một con, để đến lúc chiến

tranh thì có ngựa dùng, nuôi 2 con thì được miễn thuế nhưng ngựa chết thì phải bồi thường.

Hai phép cuối có mục đích cường binh, năm phép trên có mục đích phú quốc, hết thảy đều bắt người giàu phải gánh vác chung với dân về thuế má, quốc phòng.....

Ngoài ra Vương còn thay đổi khoa cử. Đầu đời Đường, khoa cử tuy trọng thi phú, nhưng không khinh hẳn những môn kỹ thuật, chuyên môn: toán, luật, sử, thư pháp.....Rồi lần lần, không rõ từ đời nào, khoa cử chỉ trọng riêng thi phú, và "kẻ sĩ chỉ đóng cửa học làm thơ, phú đến khi ra đời chẳng biết chút gì cả" Như vậy là khoa cử chỉ làm hại nhân tài thôi. Âu Dương Tu cũng đã thấy cái tệ đó nên khi làm chánh chủ khảo ra những đề tài thiết thực về cách trị nước và đề cao lối văn bình dị, giản minh, ghét lối văn sáo mà rỗng.

Vương An Trạch mạnh bạo hơn, mới đầu chỉ bỏ thi phú, vẫn còn dùng kinh nghĩa, văn sách để chọn kẻ sĩ, sau bãi bỏ hẳn khoa cử, lấy những kẻ sĩ ở trong học quán ra làm quan, học xá dạy nhiều môn thực dụng, chuyên khoa, ai giỏi về khoa nào thì sẽ được bổ dụng tuỳ theo khả năng. Ở thế kỷ IX cuộc cách mạng văn hoá đó thật lớn, nếu thành công thì có thể Trung Hoa đã tiến bộ về khoa học, kỹ thuật trước phương tây rồi.

Vương còn có hùng tâm như Vương Mãng, cùng với Lữ Huệ Khanh chú thích lại Kinh thi, kinh Thư, kinh Lễ (gọi là Tam kinh tân nghĩa) cho hợp với tân pháp, rồi dâng lên Thần Tôn để ban hành trong nước, các học quan phải theo bộ đó mà dạy, và khi thi thì theo bộ đó mà ra đề thi. Di nhiên các nhà Nho trong Cựu đảng cho là giải thích bậy. Chúng ta không biết Vương giải thích ra sao vì sau khi Vương chết, Tam kinh tân nghĩa không một bản nào được giữ lại.

6. Tân pháp thất bại - Hai đảng tranh nhau.

Tân pháp mới thi hành được 5 năm, thì bị Cựu đảng phản đối mạnh, đại điền chủ và thương gia ngầm phá, mà dân chúng ngày càng khổ hơn, từng đoàn đói rách bỏ quê hương, kéo nhau lên kinh đô xin ăn, vua Thần Tôn tuy vẫn tin Vương An Thạch, phải tạm ngưng chức ông (1074) mà vẫn giữ lại tay chân của Vương là Lữ Huệ Khanh, Tăng Bố.....nghĩa là chưa bỏ hẳn tân pháp, và năm sau lại phục chức cho Vương.

Trong lịch sử đông và tây, thời nào cũng vậy khi một nội các không được tin cậy thì người ta nghĩ đến việc lập một chiến công oanh liệt để làm chủ dư luận, gây lại uy tín. Vương không để cho lực lượng quốc gia được bồi dưỡng mạnh mẽ, năm 1075 vội đem quân đánh Tây Hạ, thắng được vài trận nhỏ, nhưng tiêu hao mất 60 vạn quân, và không biết bao nhiêu tiền của. Thần Tôn ôm mặt khóc bỏ ăn mấy ngày.

Liêu thừa cơ Trung Hoa bị tổn thương nặng, đòi cắt thêm đất, Vương cắn răng chịu khuất, cắt cho họ 700 dặm ở Hà Đông, phong trào phản đối nổi lên càng dữ.

Thất bại ở Bắc, Vương quay về phía Nam, muốn thôn tín Việt Nam. Triều đình ta (Lý Thân Tôn) ra tay trước. Lý Thường Kiệt và Tôn Đản đem 10 vạn quân chia làm hai đạo, một đạo đánh vào hai châu Khẩu, Liêm (Quảng Đông), một đạo đánh lên Ưng Châu (Quảng Tây), đại thắng, giết hại cả vạn quân Tàu. Năm sau Tống muốn phục thù, đem quân xâm lăng nước ta nữa. Lý Thường Kiệt lại thắng một trận oanh liệt, giết hơn một ngàn quân Tống trên sông Như Nguyệt (sông Cầu, tỉnh Bắc Ninh ngày nay).

Sau trận đó, Vương bị cắt chức tể tướng, về vườn luôn. Tân pháp vẫn tiếp tục, nhưng kết quả càng tệ, Thần Tôn buồn rầu chết 1085. Năm sau,

Vương An Thạch cũng chết.

Triết Tôn lên nối ngôi mới có 11 tuổi, Thái hoàng thái hậu (vợ của An Tôn, bà nội của Triết Tôn) thính chính, niên hiệu là Nguyên Hựu. Bà là người tốt, nhưng thủ cựu, bỏ tân pháp, dùng Tư Mã Hoang trong Cựu đảng làm tể tướng, nhưng cựu đảng uu4ng không cứu nguy được, mà chia làm ba phe khuynh loát nhau, phe của Trình Di, phe của Tô Thức (Tô Đông Pha) và phe của Lưu Chi.

Khi Triết Tôn trưởng thành, đích thân cầm quyền (1093), vốn ghét cựu đảng, lại dùng bọn Lữ Huệ Khanh, Chương Đôn.....Tư cách Triết Tôn đã tầm thường (hiếu sắc), mà bọn Lữ, Chương không lo việc nước, chỉ tìm cách diệt Cựu đảng, hoặc đày, hoặc giết các quan lớn nhỏ trong cựu đảng thời Nguyên Hựu, trước sau trên 800 người, hồ sơ trên 142 quyển. Mấy chục người tự tử để khỏi bị nhục. Thật là chưa từng thấy trong lịch sử Trung Hoa. Không còn tranh nhau về chính kiến như thời Vương An Thạch nữa, mà chỉ lo báo thù riêng thôi. Vì vậy, tân pháp càng thi hành thì nước càng nghèo, càng suy, triều đình càng chia rẽ.

Triết Tôn chết (1099), em là Huy Tôn lên, hoàng thái hậu thính chính. Bà là người tốt, dụng cựu đảng trở lại (Phạm Thuần Nhân.....) và muốn điều hoà cả hai đảng mà không được. Huy Tôn có óc nghệ thuật, chữ đẹp, vẽ khéo(hoa điểu), dâm lạc dẫn theo chính sách của anh. Chương Đôn tiếp tục thanh trừng cựu đảng, năm 1103 sai dựng ở khắp nơi hàng trăm tấm bia khắc tên 309 người trong cựu đảng Nguyên Hựu mà người đứng đầu là Tô Đông Pha. Những người có tên trên bia sẽ vinh viễn bị nhục, hậu duệ dù mấy đời cũng không được làm quan, hoàng thất không được thông gia với bọn họ. Nhưng chỉ ba năm sau(1106), có lệnh huỷ bỏ các tấm bia đó khi tân pháp hoàn toàn thất bại, và hiện nay, ở trên các đỉnh núi cheo leo,

có thể còn được vài tấm.

Trong thời quân chủ, lần này là lần duy nhất có hai chính đảng do vua chỉ định, thay nhau lên cầm quyền, mỗi đảng có một chính sách rõ rệt, trái ngược nhau.

Tân pháp của Vương An Thạch có màu sắc chủ nghĩa xã hội, là một thứ tư bản quốc gia, công bằng mà có thể làm cho nước mau mạnh. Theo nhiều học gia, nó thất bại do nhiều nguyên nhân:

-Dân chúng vốn sợ sự thay đổi vì có óc bảo thủ, họ ghét nhất là phép bảo giáp, bảo mã.

- Bị cựu đảng đã kích, nhất là đại địa chủ phá hoại, mà uy thế của hai giới đó rất mạnh.

- Tân pháp thi hành gấp quá, không chuẩn bị kỹ, không đào tạo đủ cán bộ, không kiểm soát được chặt chẽ, bọn thừa hành làm bậy và báo cáo láo, một mặt bóc lột dân chúng, một mặt che mắt triều đình, thành thử lợi cho quốc gia không bao nhiêu mà phí tổn về lương cho cán bộ rất nặng.

Vương đã không tự lượng sức, đánh Tây Hạ mà tiêu hao quân lính, tiền bạc, sau lại thua Việt Nam, dân chúng càng thấy đảng của ông bất lực.

Theo tôi còn một nguyên nhân nữa, Trung Quốc thời đó đất đai quá rộng, tình hình quá suy nhược, tài của Vương không cứu vãn được. Ông lại quá tự tin, cố chấp, nên những người có uy tín không chịu hợp tác với ông, mà bọn tay chân của ông hầu hết là nịnh bợ, đầu cơ.

Vương mất rồi, lại trên 800 năm sau mới có cuộc cách mạng xã hội nữa, lần này là lần thứ tư, và có một chương trình hấp dẫn, một tổ chức tinh vi, một kỹ thuật hiệu nghiệm, hiện đã đứng vững được trên ba chục năm, đã thực hiện được một số công trình, nhưng dân vẫn nghèo khổ, có lẽ còn lâu mới đạt được mục đích.

7. Rợ Kim mạnh lên, chiếm trọn miền bắc Trung Quốc.

Cầm quyền đã trên 100 năm, nhà Tống chưa giải được hai cái hoạ Liêu và Tây Hạ thì lại thêm cái hoạ rợ Kim.

Ở hai miền thượng du Hắc Long Giang có một bộ lạc người Trung Hoa gọi là Nữ Chân (tên này chắc là phiên âm), cùng một bộ tộc với Mãn Châu. Họ lạc hậu, chất phát, chưa đúc được sắt, mà tính tình hung hãn. Thế kỷ XI họ lệ thuộc nước Liêu, qua thế kỷ XII họ mạnh lên, nhân vua Liêu vô đạo, họ cử binh đánh, chiếm được một phần đất của Liêu, năm 1125 đời Tống Huy Tôn, thủ lãnh của họ là A Cốt Đả xưng đế đổi quốc hiệu là Đại Kim.

Bấy giờ Liêu đương suy. Tống thừa cơ đánh thì tất thắng, vậy mà Huy Tôn nghe một hoạn quan là Đồng Hoán bài mưu, muốn mượn sức của Kim, sai sứ qua liên minh với Kim để diệt Liêu. Hai bên ước với nhau:

* Kim, Tống cùng tiến quân đánh Liêu, một bên từ Bắc, một bên từ Nam.
* Thành công rồi thì Tống lấy lại đất Vân, Yên mà Liêu đã chiếm từ đầu đời Tống, đất còn lại thuộc về Kim.
* Tống mỗi năm nộp cho Kim 200.000 lượng bạc và 300.000 tấm lụa.

Vua Kim dẫn ba đạo quân tiến vào đất Liêu, tới đâu thắng đấy một cách dễ dàng, trái lại quân Tống do Đồng Quán điều khiển (Tống hết tướng rồi ư?) Thua Liêu luôn mấy trận, sau đánh Yên Kinh (Bắc Kinh ngày nay) cũng không xong. Quán phải xin Kim giúp sức. Kim hạ được Yên Kinh rồi hạ luôn mấy kinh đô nữa của Liêu. Vua Liêu mất nước rồi, muốn đầu Tống, nhưng giữa đường bị Kim bắt được. Liêu vong năm đó là năm 1125 cuối đời Huy Tôn.

Vậy là chỉ một mình Kim có công diệt Liêu, Kim viện lẽ đó để yêu sách thêm, bắt Tống mỗi năm phải nộp một triệu quan làm tiền thuế đất Yên

Kinh, rồi mới chịu giao lại đất đó.

Sử gia trách nhà Tống đổi nước Liêu là kẻ hào hảo với mình trên trăm năm để kết thân với một nước mới hưng vượng, còn nhiều nhuệ khí. Vì vậy để rước thêm cái hoạ rợ Kim lớn hơn hoạ rợ Liêu nữa.

Hoạ xảy ra ngay tức thì. Tống chưa kịp nộp một triệu quan "thuê đất" thì Kim đã đem quân vào đánh, hãm Yên Kinh, Huy Tôn thấy nguy, mộ thêm quân, nhường ngôi cho thái tử, tức vua Khâm Tôn (1126). Dân chúng ở kinh đô phẫn uất đòi Huy Tôn phải giết Tướng quốc Thái Kinh và Đồng Quán vì đã làm cho quốc gia bị suy nhược, bại trận, bị xâm lược. Huy Tôn phải nghe, rồi trốn giặc xuống Giang Nam.

Chiếm Yên Kinh rồi, giặc Kim hãm Biện Kinh. Khâm Tôn muốn bỏ kinh đô trốn nữa. Lý Cương giữ chức binh bộ thị lang, khóc can, nguyện tử thủ xã tắc. Khâm Tôn phải ở lại. Lý Cương tận lực chống giữ kinh thành, nhưng rồi Khâm Tôn nghe lời tể tướng Lý Bang Ngạn, sai sứ cầu hoà. Người Kim đòi vàng 500 vạn lạng, bạc 5000 vạn lạng, lụa 100 vạn tấm, ngựa bò 1 vạn con, và cắt đất Hà Bắc ngày nay. Lại bắt vua Tống phải tôn vua Kim làm bác, gởi thân vương, tể tướng làm tin mới chịu hoà. Khâm Tôn phải chấp nhận hết, nhưng chỉ thâu góp của nhân dân được 20 vạn lạng vàng và 400 vạn lạng bạc thôi.

Dân chúng phẫn uất, quân cần vương nổi lên, do Diêu Bình Trọng thống suất, đánh trại quân Kim không thắng. Vua bãi chức Lý Cương để lấy lòng rợ Kim, nhưng mấy vạn dân quê do một thái học sinh (1) là Trần Đông cầm đầu đến tận cửa khuyết dâng thư xin dùng lại Cương, và mạt sát tể tướng Lý Bang Ngạn kẻ chủ hoà.

(*1) Như học sinh Quốc tử giám đời sau.*

Quân Kim vây Biện Kinh đã được một tháng, không đợi nổi đủ số vàng

bạc, rút về hết. Huy Tôn trở về Biện Kinh. Ai cũng tưởng hoà nghị đã xong, trên dưới an lòng, không lo phòng bị nữa. Không ngờ, không đầy một năm, Kim lại đem quân hãm kinh thành. Vua Khâm Tôn phải ngự tới trại Kim xin hoà nữa. Kim đòi vàng 1.000 vạn lạng, bạc 2.000 vạn lạng, lụa 1.000 vạn tấm, nặng hơn gấp hai lần trước. Khâm Tôn không sao nộp đủ số được, phải đến nói lại. Kim bàn lập Trương Bang Xương (viên thiếu tể đã qua Kim làm con tin) làm Sở đế rồi bắt vua Khâm Tôn, thượng hoàng Huy Tôn, thái tử, các hậu phi và hoàng tộc, tất cả 3000 người, lại cướp vàng bạc, con gái trong thành đem về bắc (1127). Bọn họ vừa buồn, khổ, vừa không chịu được khí hậu miền Bắc, lần lần chết hết.

Chưa bao giờ dân tộc Trung Hoa bị nhục như vậy. Đời Bắc Tống tới đây chấm dứt.

Chúng ta thấy, rợ Kim tiến như vũ bão, trong có mấy năm chiếm được gần hết miền Bắc (chỉ trừ đất Tây Hạ) chưa có rợ nào thành công dễ dàng, mau như vậy. Nguyên nhân là đời Tống rất yếu về võ bị, nhất là dưới triều Huy Tôn, Khâm Tôn, từ vua tới đại thần điều khiếp nhược. Nhưng cũng có nhiều nhà ái quốc, nhất định chiến chứ không chịu hoà, như Lý Cương, Diêu Bình Trọng, Trần Đông (đời sau Nam Tống có Thục Thi còn anh hùng hơn nữa) và dân chúng đứng về phe họ, rất ghét rợ Kim, chúng ương ngạnh, tham lam, tàn bạo, tới đâu chỉ lo chiếm ruộng đất, cướp bóc của cải để hưởng. Bất kỳ người Kim nào cũng là công dân hạng nhất, được miễn mọi thứ thuế, chỉ phải tòng quân thôi. Chúng có quyền chiếm bao nhiêu đất thì chiếm, chẳng kể là đất công hay đất tư, thành thử chủ điền và nông dân Trung Hoa đều ghét chúng, lần lần toàn dân Trung Hoa đoàn kết thành một mặt trận duy nhất để chống Kim. Đó là nguyên nhân khiến cho Kim sau này sẽ sụp đổ rất mau.

Lại thêm, khi đã chiếm được Biện Kinh, chiếm được hết đất cát, của cải rồi, chúng tranh giaàh, chém giết lẫn nhau. Mà chúng cũng không như các rợ khác, thoả thuận với một phần dân Trung Hoa để được phần đó hợp tác với chúng. Trước sau, chúng chỉ là một bọn xâm lăng, một bọn cướp.

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương V (2)

B. CHIA HAI NAM BẮC - NAM TỐNG (1127-1279)

1. Cao Tôn lên ngôi, dời đô xuống Nam.

Chiếm được kinh đô, bắt hết được hoàng tộc của Tống rồi, Kim rút quân về sau khi lập Trương Bang Xương làm Sở đế, chứ không chiếm hết luôn giang sơn của Tống vì Kim thiếu quân, thiếu người để cai trị và biết rằng người Hán không chịu hợp tác với họ, cứ để cho Tống làm một nước đàn em mỗi năm nộp cống vàng, bạc, lụa và hễ có dịp thì bắt cắt thêm đất, như tằm ăn dâu mà lại hơn.

Quần thần và dân chúng không phục Trương Bang Xương, ông ta biết thân phận khó làm bù nhìn được, nên mời bà phế hậu của Triết Tôn (lúc đó đã về ở với cha mẹ nên không bị Kim bắt) ra dự bàn việc nước, rồi cùng tôn một thân vương lên ngôi ở Quý Đức (Hà Nam ngày nay) tức vua Cao Tôn.

Cao Tôn mới đầu cũng muốn khôi phục lại các đất đã mất, nên dùng lại Lý Cương, vị danh thần đã tận lực chống giữ kinh thành, nhưng rồi nghe lời bọn gian thần chủ hoà, bãi Lý Cương mà chỉ nghĩ đến việc bôn đào, dời xuống Dương Châu, sau cùng đóng đô ở Lâm An (Hàng Châu, tỉnh Triết Giang ngày nay), từ đó sử gọi là Nam Tống.

2. Tống, Kim ghìm nhau

Xuống miền nam, nhà Tống còn kéo dài thêm được trăm rưỡi năm nữa, một trăm rưỡi năm không vẻ vang chút nào cả.

Thời Nam Tống là thời Tống và Kim ghìm nhau, không nước nào quyết tâm diệt nước kia cả, Kim vì lẽ tôi mới trình bày ở trên, Tống vì sáu, bảy ông vua đều tầm thường nếu không nhu nhược thì do dự, nghe lời bọn đại thần chủ hoà, làm lơ trước sự phẫn nộ, thoá mạ của dân chúng, chỉ muốn rửa cái nhục mất nước, tệ hơn nữa, có vua như Cao Tôn còn để cho gian thần hãm hại tôi trung nữa, y như triều Tự Đức ở nước ta khi bị Pháp xâm chiếm. Thực ra họ cũng muốn khôi phục những đất đã mất, muốn khỏi phải nộp thuế cho Kim đấy, nhưng nhút nhát không dám.

Thành thử cả hai bên đều chờ cơ hội, hễ thấy địch suy yếu hoặc chia rẽ nội bộ thì đem quân đánh, đánh mà thua thì xin hoà, chịu bỏ ít nhiều quyền lợi, nếu thắng thì yêu sách, đòi thêm quyền lợi, bạc, lụa, đất đai (trường hợp Kim), hoặc đòi rút bớt thuế hàng năm, trả lại ít đất đã chiếm (trường hợp Tống).

Trước sau ba bốn lần đánh rồi hoà, hoà rồi đánh như vậy. Xét chung thì Kim vẫn lấn Tống dần dần, Tống vẫn mất đất thêm. Chép lại những cuộc chiến nho nhỏ đó là điều vô ích, tôi chỉ kể qua ba hoà ước Tống ký với Kim.

* Cao Tôn (1127-1162) vì nghe lời gian thần Tần Cối kẻ nhất định chủ hoà (coi ở dưới) nên 1141, kí hoà ước với Kim chịu Kim phong chức cho (nghĩa là chịu xưng thần với Kim) Khang Vương phải cắt đất ở phía Bắc Hoài Thuỷ và Đại Tán Quan nhường cho Kim, mỗi năm phải nộp 25 vạn lạng bạc và 25 vạn tấm lụa cho Kim. Kim cho chở quan tài của Huy Tôn và Thái Hậu về Tống.

* Hiếu Tôn (1163-1189) năm 1165 định lại hoà ước, gọi vua Kim bằng

chú, số tiền hằng năm tế tuệ phải nộp được giảm,bạc, lục mỗi thứ 50 vạn chỉ còn 20 vạn, địa giới như cũ. Lần này Tống không thắng nhưng Kim cũng nhường một chút.

* Nhưng đến năm 1208, đời Minh Tôn (1196-1224), Tống thấy Kim có nội loạn đem quân đánh, chẳng dè thua to, phải xin hoà, tăng tuế tuệ lên 30 vạn lạng bạc, 30 vạn tấm lụa.

Vậy trước sau Tống vẫn bị áp bức, mất thêm đất, thêm tiền, và chỉ còn giữ được lưu vực sống Dương Tử với vài tỉnh giáp biển ở miền Nam (coi bản đồ trang 321 tập một).

3. Phe chủ chiến.

Dân chúng bất bình nhất về hoà ước 1141. Lần đó Kim đưa binh vào đánh quyết lấy Hà Nam, Thiểm Tây. Ba tướng Tống là Lưu Kỳ, Hàn Thế Trung, Nhạc Phi hết sức kháng chiến. Anh hùng nhất là Nhạc Phi, ông rất phẫn uất vì rợ Kim xăm vào lưng bốn chữ "Tinh trung (nghĩa như tận trung) báo quốc". Ông khéo khuyến khích tướng sĩ, giữ quân luật nghiêm minh, đánh bại được Kim nhiều trận, người Kim rất sợ, đã núng thế, muốn xin hàng. Nhưng tại triều có Tần Cối trước bị Kim bắt về phương Bắc, rồi được vua Kim thả ra, cho về với Cao Tôn làm nội ứng, không hiểu sao Cao Tôn dùng hắn làm tể tướng. Hắn nhất định chủ hoà, Cao Tôn nghe theo. Nhạc Phi đang hăng hái đuổi quân Kim gần tới Biện Kinh thì một ngày liên tiếp nhận được 12 đạo kim bài (tín bài bằng vàng) triệu về. Nhạc Phi ức quá, khóc: "Công mười năm, một sớm phải bỏ cả", rồi hạ lệnh lui binh, nhân dân níu ngựa ông lại, chùi nước mắt, vang ông ở lại. Tướng ở chiến trường có quyền không tuân lệnh triều đình, ông quá trung với vua mà không báo quốc được, thật đáng hận biết bao. Về tới triều đình, ông bị Tần Cối bỏ ngục liền rồi chẳng xử tội gì cả, giết ông. Có sách chép là thắt

cổ ông. Đời ông được đời sau chép trong truyện "Nhạc Phi". Hiện nay ở Hàng Châu, kinh đô Nam Tống, còn một ngôi đền lộng lẫy thờ ông. Quỳ trước mộ ông là hai tượng bằng sắt, tức vợ chồng Tần Cối. Cửa đền có đôi câu đối:

Thanh sơn hữu hạnh mai trung cốt

Bạch cốt vô cô chú nịnh thần

Nghĩa là:

Núi xanh may mắn được chôn xương bậc trung quân

Sắt trắng vô tội mà phải đúc bọn nịnh thần

Thời đó khiếp nhược chủ hoà đầy triều đình nhưng hạng anh hùng cũng đông, quyết sống mái với Kim. Trước Nhạc Phi, Hàn Thế Trung có Lý Cương (đã chép ở trên), Diêu Bình Trọng đốc suất quân cần vương đánh trại quân Kim. Tôn Trạch chiêu mộ nghĩa sĩ và hảo hán bốn phương, tích trữ lương thực đủ dùng trong 6 tháng, quyết ý chống với giặc, nhưng Cao Tôn không cho, ông buồn hận mà chết.....

Về cuối đời Nam Tống còn nhiều anh kiệt hơn nữa, tôi sẽ chép ở sau.

4. Các đảng nghĩa quân.

Dân chúng tinh thần cũng rất cao, vì thâm oán Kim cướp đất của họ, ngạo mạn, hách dịch.

Ngay từ 1121(gần đời Huy Tôn) đã có một bạo động mà người cầm đầu là Tống Giang căn cứ địa là Lương Sơn Bạc (ở Sơn Đông ngày nay), khẩu hiệu là "Thế thiên hành đạo" chống lại triều đình, quan quân phải sợ, thanh thế rất lớn, khu vựa hoạt động rộng, từ Sơn Đông tới Hà Bắc, dân chúng theo rất đông, đủ các giới từ quan lại nhỏ, quân dân, nông dân, ngư dân, nhà sư, tiểu thương.....Cuộc bạo động đó được nhân gian truyền khẩu cho nhau nghe, sau một nhà văn đời Minh, Thi Nại Am chép lại

trong bộ kiệt tác ***Thuỷ Hử*** mà hồi nhỏ chúng ta say mê đọc.

Từ đó cuối đời Nam Tống, không biết có bao nhiêu cuộc nông dân nổi dậy, vạch tội triều đình, bỏ đất, bỏ dân, chống lại quân Kim, nhỏ thì dăm ngàn, lớn thì hàng vạn, có khi cả chục, cả trăm vạn người như đảng "Bát Tự Quân" mà khẩu hiệu là tám chữ (bát tự) xăm trên mặt: "Xích tâm báo quốc, thệ sát Kim tặc", đảng "Hồng cân quân" đội khăn đỏ, thường đánh du kích quân Kim.

Những đảng nghĩa quân đó không tỉnh nào không có, y như nước ta hậu bán thế kỷ trước. Giá triều đình Tống biết giúp đở họ một chút và khuyến khích họ thì quân Kim chắc phải trả lại Biện Kinh mà rút về phương Bắc.

5. Phong trào học sinh dâng thỉnh nguyện.

Một điểm đáng ghi nữa, rất mới trong lịch sử Trung Hoa là đời Nam Tống có phong trào học sinh đại diện cho dân dâng thỉnh nguyện lên vua. Người đầu tiên có lẽ là Thái học sinh Trần Đông cầm đầu mấy vạn dân quê lại cửa khuyết xin vua Khâm Tôn dùng lại Lý Cương như trên tôi đã chép. Rồi hò hét, chửi rủa Bang Ngạn khi hắn vô triều. Triều đình sợ binh biến, miễn cưỡng chấp nhận hết thỉnh nguyện của dân, vậy mà mấy chục tên nội thị cũng bị dân chúng hành hung cho tới chết.

Từ đó học sinh ở nhiều nơi khác noi gương, cũng dâng thỉnh nguyện "thu phục đất đã mất", 'tổ chức nhân dân võ trang", "khai phóng ngôn luận", phong trào đó nổi lên là do đạo học sinh đời Tống phát triển, học sinh chịu ảnh hưởng của họ Trình, họ Chu (coi tiếp sau)

Đời Hiến Tôn (1163) thái học sinh trường Quán gồm 72 người dâng thư đòi chém bốn đại thần chủ hoà. Họ không có hậu thuẫn của dân chúng mà yêu sách hăng quá, triều đình phản ứng mạnh, cấm làm việc dâng thư ở cửa khuyết.

Đời Lí Tôn, khi Mông Cổ xâm lăng (1235) tất cả trường Thái học (như Quốc Tử giám đời sau), Vũ học (dạy võ bị), Kinh học (dạy các kinh của lão Nho, Lão.....) nối tiếp nhau bài khoá, dâng thư đòi đuổi bọn đại thần hại dân hại nước, bị triều đình đàn áp. Lần đó là lần cuối, phải đợi tới cuối đời Thanh, hạng thanh niên trí thức Trung Hoa mới lại đóng vai trò như vậy.

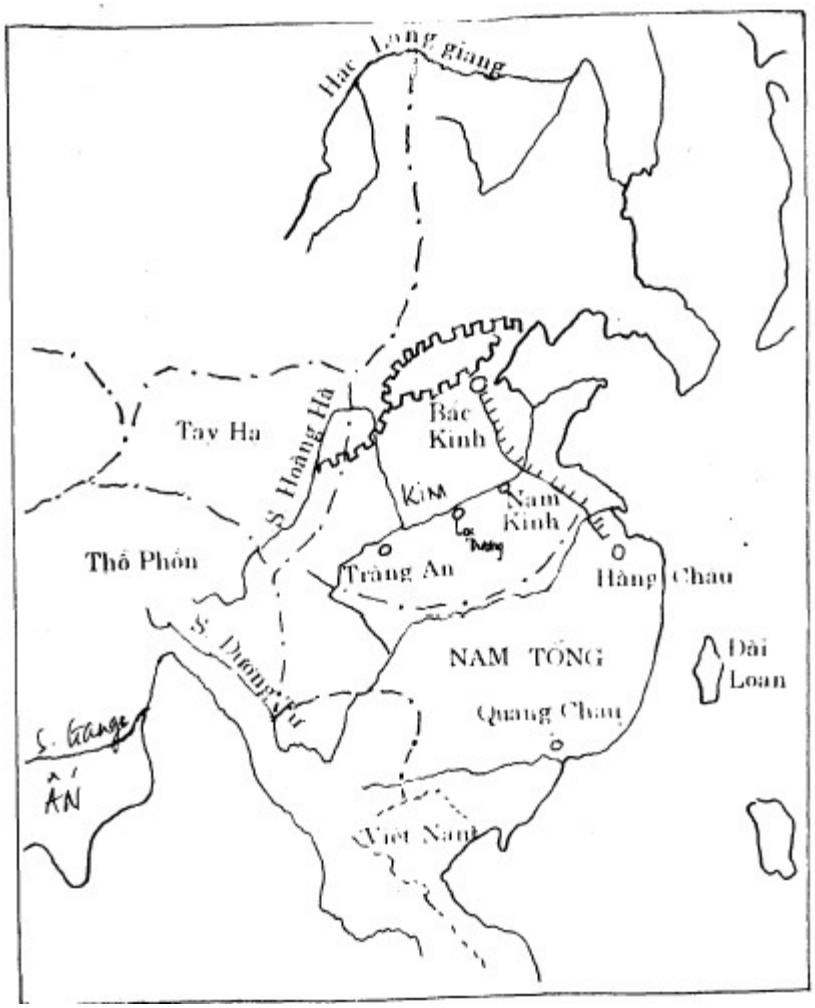

Bản đồ Trung Hoa thời Nam Tống

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương V (3)

6. Tống, Kim và Mông Cổ ở cuối thế kỷ XII

Tống, Kim đều suy

Sự ghìm nhau của Tống và Kim đến cuối thế kỷ XII đã giảm đi ít nhiều. Tống cắt thêm ít đất cho Kim, Kim rút bớt tiền nộp mỗi năm cho mươi vạn, hai bên đều xưng đế, vua Tống gọi vua Kim là chú, nghĩa là vẫn tự nhận là nước phụ dung của Kim. Sở dĩ vậy vì cả hai bên đều suy rồi.

Kim suy vì quốc gia đã phong kiến hoá, nhân dân đã Hán hoá, họ mô phỏng theo chữ Hán mà tạo ra một thứ chữ riêng, mở trường học, đã có một số người thông ngũ kinh, tứ thư, làm thơ văn như người Hán, vốn lại là bớt hung hãn.

Tống suy vì dân chúng thất vọng, cứ phải đóng thuế mỗi năm một nhiều, nỗi lên cướp bóc, trong lịch sử chỉ thấy ghi: "Tứ Xuyên nhiều giặc", "Giang Tây nhiều giặc"....đâu đâu cũng có giặc.

Trong khi đó thì mọi rợ ở phía Bắc Hắc Long giang, rợ Mông Cổ, thịnh lên rất mau và như một cơn lốc, tới đâu quét sạch tới đó, mới đầu diệt Kim, sau diệt Tống, sự tranh chấp giữa Tống, Kim do đó mà chấm dứt.

Mông Cổ mạnh lên.

Rợ Mông Cổ tự xưng là giống Thát Đát, gồm nhiều bộ lạc Hung nô, Thổ (Đột Quyết), Mông Cổ (nhiều nhất), sống bằng du mục, ở thế kỷ XI mà

vẫn như rợ Hồ ở đầu đời Hán, có hàng triệu con ngựa cứ mùa đông miền Bắc cỏ chết hết thì dời xuống miền Nam rồi đến mùa hè lại trở lên miền Bắc. Họ ở liều, thức ăn chính là thịt và sữa ngựa, săn bắn và chiến đấu với các rợ khác, rất giỏi phi ngựa bắn cung, hung hãn, tàn bạo.

Thế kỷ XII họ lệ thuộc nước Kim, học được của Kim những chiến thuật mới. Có một sự trùng diễn ngẫu nhiên của lịch sử: Kim trước lệ thuộc Khiết Đan, bị một vua Khiết Đan tàn bạo, đàn áp quá mà nổi loạn, diệt được Khiết Đan, thì Mông Cổ cũng bị Kim ức hiếp quá mà qua thế kỷ XIII đánh lại Kim, Kim thua nhiều trận phải cắt đất, nộp bò, dê, đậu, gạo....., phong cho tù trưởng Mông Cổ tước vương, họ không thèm nhận, tư xưng là Đại Mông Cổ quốc.

Đến đời Thiết Mộc Chân (Témoudjie, Thái Tổ nhà Nguyên) Mông Cổ lại càng mạnh, diệt được nhiều bộ lạc ở Tây Vực, năm 1206 lên ngôi Đại Hãn (Hoàng đế). Hiệu là Thành Cát Tư Hãn (Genges Khan).

Năm 1210 Thành Cát Tư Hãn lại đánh Kim, chiếm được Tây kinh của Kim, Kim lại xin hoà, nộp vàng lụa, phụ nữ và dâng một công chúa cho Thành Cát Tư Hãn làm thiếp. Mông Cổ rút quân về để chuyển qua đánh phía Tây, chiếm được miền Tây Vực, thẳng tiến tới bờ phía bắc Hắc Hải, chiếm hết các nước lớn nhỏ trên đường hành quân, cuối cùng là Kiev của Nga. Sử chép rằng họ tới đâu thắng tới đó như vào chỗ không người vì họ tàn bạo, khát máu vô cùng, hễ thành nào chống cự lại thì họ sang phẳng, giết hết dân, không chừa một đứa con đỏ, sọ người chất cao như núi, điều đó đúng nhưng không phải chỉ vì vậy. Theo nhiều sử gia châu Âu gần đây thì Mông Cổ rất giỏi về chiến thuật, không một nước châu Âu nào thời đó bì kịp; trước khi tấn công họ chịu tìm hiểu kỹ tình hình chính trị của địch, địa thế, sức mạnh của địch, có lẽ họ biết dùng súng nữa mà Trung Hoa

thời đó đã chế tạo được.

Tới Nga rồi, Thành Cát Tư Hãn trở về Trung Hoa đánh Tây Hạ, chưa xong thì chết. Tây Hạ hàng (1227). Thành Cát Tư Hãn chia những đất đã chiếm được cho bốn con, lập thành bốn *hãn quốc*.

Bọn nối ngôi đó sau còn Tây tiến hai lần nữa; lần thứ nhất chiếm Hồi Quốc, Đông Âu, Nhật Nhĩ Man.....(1234), lần thứ ba chiếm Tây Bộ Á Tế Á (1251). Tôi chép lịch sử Trung Hoa nên không ghi lại dù vắn tắt những chiến công đó của họ; chỉ xin nói qua rằng khi họ chiếm được trọn Trung Hoa vào khoản năm 1280 thì đế quốc của họ - đế quốc của Mông Cổ- lớn nhất trong lịch sử cổ kim.

Việc chiếm trọn Trung Quốc là công của Oa Hoạt Đài (con của Thành Cát Tư Hãn) và Hốt Tất Liệt (Khoi Lai Khan) tức Nguyên Thái Tổ.

Oa Hoạt Đài (1) (Ogodei) đem quân đánh Kim, vây Biện Kinh 16 ngày không lấy được. Mông Cổ sai sứ vào xin Tống (vua Lí Tôn) hợp binh đánh Kim. Vua tôi nhà Tống muốn thừa diệp đó, diệt Kim để rửa nhục, mà quên rằng trước kia Tống giúp Kim diệt Liêu, sau bị Kim phản, trở lại hại Tống. Lần này cũng vậy, Tống giúp Mông Cổ diệt Kim (vua Kim phải tự ải - có sách nói nhảy vào lửa chết năm 1234) rồi cũng bị Mông Cổ phản trở lại hại Tống.

Kim làm chủ miền Bắc 120 năm, khi bị diệt, xin Mông Cổ trở về Mãn Châu sống đời du mục trở lại dưới quyền của Mông Cổ và tới thế kỷ XVI, họ mới trở lại làm chủ Trung Quốc, với tên Mãn Thanh.

Sau đó Oa Hoạt Đài đánh Cao Li ở phía Đông, Hốt Tất Liệt đánh Vân Nam, Thổ Phồn, Nam Chiếu ở phía Tây và Nam.

Năm 1260 Hốt Tất Liệt lên ngôi, tức vua Thế Tổ nhà Nguyên, năm 1264 dời đô từ Karakorum lại Yên Kinh (Bắc Kinh), năm 1268 vây Tương

Dương, Tương Dương cố thủ 5 năm rồi mất (1273). Thế của Tống lúc này rất nguy. Đầu đời Cung đế, năm 1275 Mông Cổ đem quân theo Giang Đông tiến xuống, thừa tướng Tống là Giả Tự Đạo sai hai viên tướng đốc suất 13 vạn tinh binh, 2500 thuyền chiến cự địch, nhưng chưa xáp chiến quân Tống đã vỡ, Tống mất liên tiếp các đất Lưỡng Bồ, Kiến Khang, Trấn Giang, Thái Bình, Dương Châu, rồi Lâm An bị bức. Cung đế chiêu mộ quân cần vương. Văn Thiên Tường và Trương Thế Kiệt hưởng ứng, bàn kế chặn địch, nhưng tể tướng là Trần Nghi Trung chỉ muốn hoà, ba lần sai sứ xin nhường đất để Mông Cổ lui binh, lần cuối cùng chỉ xin giữ một tiểu quốc để tế tự, mà cũng bị cự tuyệt. Triều đình khiếp nhược như vậy mà dân chúng thì quyết chiến. Theo Will Durant trong sách đã dẫn, thì ở "Juining-fu" một vị thủ lãnh cố cầm cự cho đến khi tất cả những người già cả, các người tàn tật bị người trong thành ăn thịt hết, còn các người khoẻ mạnh thì chết vì chiến tranh hết, chỉ còn lại đàn bà để giữ thành, lúc đó ông mới cho nỗi lửa đốt thành và ông chết thiêu trong dinh của ông.

(1) có sách ghi là A Hoạt Đài

Tống vong tam kiệt

Quân Mông Cổ vào được Lâm An, bắt được Cung đế, thái hậu và mấy ngàn người đưa lên phương Bắc (1276)

Bọn di thần là Lục Tú Phu (tể tướng), Trương Thế Kiệt tôn vua Đoan Tôn lên ngôi, đưa xuống Phúc Kiến. Văn Thiên Tường đốc suất nghĩa quân chống Mông Cổ, mấy lần đều thua.

Năm 1277 Trương Thế Kiệt dắt Đoan Tôn xuống Quảng Đông, năm sau Đoan Tôn chết ở Can Châu (Quảng Đông). Văn Thiên Tường, Trương Thế Kiệt và Lục Tú Phu lại lập em là Quảng Vương lên thay, đưa ra đảo Nhai Sơn (Quảng Đông). Mông Cổ bắt được Văn Thiên Tường rồi, tiến

đánh Nhai Sơn. Không thể chống cự được nữa. Lục Tú Phu cầm kiếm xua hết cả vợ con phải gieo mình xuống biển, rồi cõng vua nhảy xuống theo (1279). Theo một học giả Nhật là Trung Sơn Cửu Tú Lang làm thống kê thì số trung thần nghĩa sĩ tử tiết là 274 người. Có người còn bản rằng hàng trăm người Trung Hoa noi gương đó cũng tự trầm mình chứ không chịu hàng Mông Cổ.

Trang sử cuối cùng của nhà Tống đó bi thảm nhất mà cũng vẻ vang nhất. Có thể nói là trang sử vẻ vang duy nhất của triều đình nhà Tống.

Văn Thiên Tường bị bắt về Yên Kinh, Trương Thế Kiệt vẫn chưa tuyệt vọng, dò đường thuỷ qua Việt Nam, mưu sự khôi phục. Nhưng giữa đường gặp bão, thuyền chìm, chết.

Văn Thiên Tường bị giam bốn năm ở Yên Kinh, Hốt Tất Liệt dụ dỗ ông, ông nhất định không chịu nhận uy quyền của vua Nguyên. Tôi chép lại dưới đây đoạn Will Durant khen khí tiết của ông.

"Trong một đoạn văn vào hàng nổi danh nhất của Trung Hoa, Văn Thiên Tường viết: "Ngục của tôi chỉ có hai con ma trơi chiếu sáng, không một ngọn gió nào thổi vào chỗ tối tăm, tịch liêu này cả.....Sống trong sương mù và trong không khí ẩm thấp, tôi thường nghĩ rằng sắp chết tới nơi, vậy mà trọn hai năm, bệnh tật hoài công lảng vảng chung quanh tôi. Riết rồi tôi thấy cái ngục nền đất ẩm thấp, hôi hám này là một cảnh thiên đường. Vì thế mà tôi giữ vững được ý chí, ngắm mây trắng trôi trên đầu mà lòng buồn mênh mông như vòm trời vậy"

"Sau cùng Hốt Tất Liệt sai người dẫn ông tới trước mặt mình hỏi: "Ngươi muốn gì" Văn Thiên Tường đáp: "Thiên Tường này đội ơn nhà Tống mà được làm tể tướng thì sao có thể thờ hai nhà được, ta chỉ xin được chết thôi". Hốt Tất Liệt chấp nhận. Khi lưỡi búa của tên đao phủ hạ xuống, ông

quay mặt về Nam Kinh, như thể vua Tống còn ở đó, mà vái dài".
Will Durant chê hành động đó của Hốt Tất Liệt là "man rợ". Mấy hàng "nổi danh nhất" của Văn Thiên Tường. Will đã dẫn ở trên ít người được biết, nhưng bài chính khí ca của ông "tráng liệt như cầu vồng vắt ngang trời, mỗi lần ngâm lên thấy máu sôi trong lòng", nghe như một bài tiến quân ca, thì nhà nho Trung Hoa, Việt Nam thời xưa không ai không thuộc nó các vị như Phan Đình Phùng, Hoàng Diệu, Nguyễn Trung Trực.....của ta tất đã nhiều đêm vung bảo kiếm, nhìn ngân hà mà ca:

Thiên địa hữu chính khí
Tạp nhiên phú lưu hình
Hạ tắc vi hà nhạt
Thượng tắt vi nhật tinh.....
(Trời đất có chính khí
Lẫn lộn trong các hình
Dưới đất là sông núi
Trên trời là nhật, tinh.....)

Bài đó tôi đã trích dịch trong Đại cương văn học sử Trung Quốc, cuốn III, trang 58
Văn Thiên Tường, Trương Thế Kiệt, Lục Tú Phu được đời sau gọi là Tống vong tam kiệt (Ba hào kiệt thời Tống mất nước) . Có ba vị đó với Nhạc Phi, Tống cũng đỡ tủi.

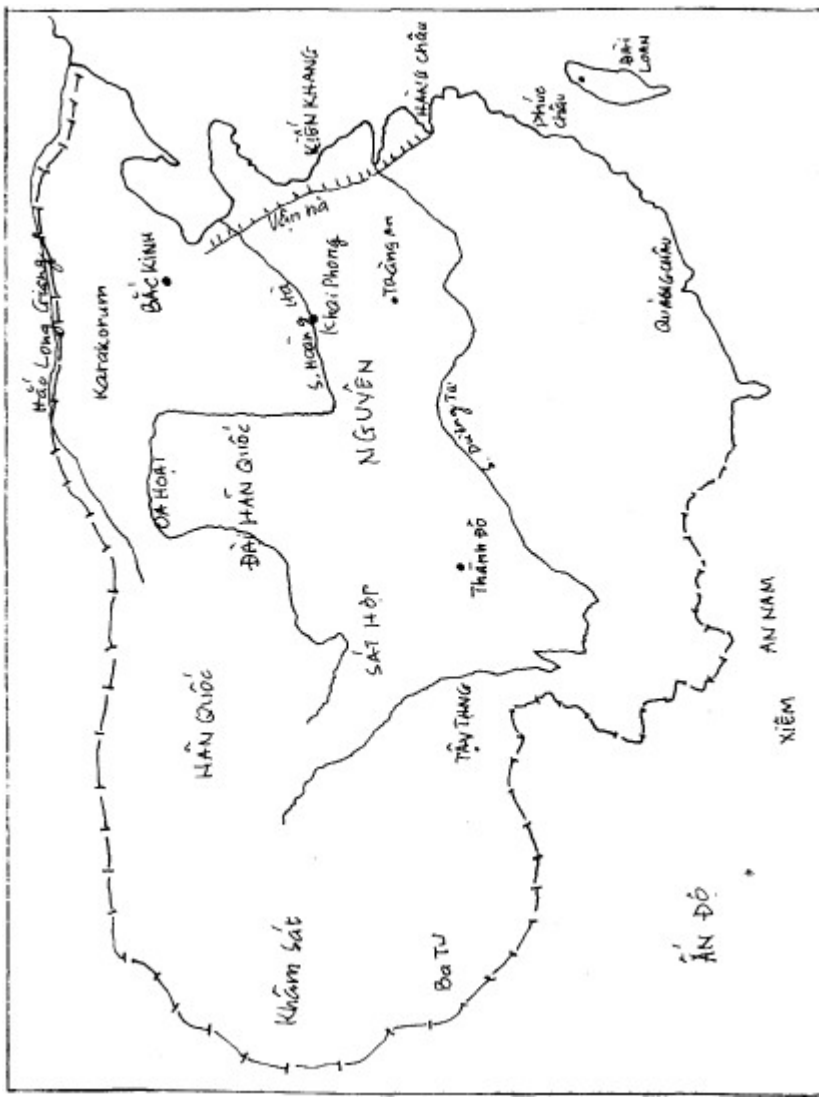

Đế quốc Mông Cổ thế kỉ XIII

Chương V (4)

C. KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Nông nghiệp.

Chúng ta đã biết thời đầu nhà Tống, cũng như mọi thời đầu của các nhà khác (Hán, Đường) nông nghiệp phát triển nhờ chính sách phát ruộng cho dân và nhờ dân được yên ổn làm ăn. Còn nhiều nguyên nhân nữa; công việc thuỷ lợi, đào kinh, đắp đê ở hạ lưu sông Dương Tử phát triển, người ta biết dùng những giống lúa mới thứ lúa sớm ở Chiêm Thành - (Theo Lombard)- và mỗi địa phương chuyên trồng một vài loại, số thu hoạch tăng lên, dân số tăng theo.

Nhưng vì chính sách thuế má bất công, dân nghèo thì phải đóng góp nhiều, kẻ giàu thì được miễn nhiều thứ thuế mà lại giỏi trốn thuế, nên kẻ nghèo càng nghèo, người giàu càng giàu, nhất là thuế mỗi ngày một tăng, nên dân chúng đói quá phải nổi loạn, mỗi khi lụt hoặc mất mùa. Như 1075, ở Hồ Châu lụt, mùa màng hư hết, nữa triệu người chết đói, mặc dù triều đình đã phát chẩn 1.250.000 hộc lúa cho dân nghèo.

Nạn đói vì thiên tai là nạn lớn nhất của dân Trung Hoa. Có người đã làm thống kê thấy rằng trong 2.300 năm từ thế kỷ thứ VIII trước T.L tới cuối đời nhà Minh, chỉ có 720 năm là Trung Hoa không bị thiên tai còn những năm khác, trước sau họ bị 1057 cơn nắng hạn và 1030 vụ lụt, ấy là chưa

kể nạn chiến tranh. Tân Pháp của Vương An Thạch có thể làm cho quốc khố khá hơn nhưng dân chúng lại khổ hơn: từng đoàn người đói rách rời bỏ quê hương, kéo lên kinh đô xin ăn, khám đường nhiều nơi chật những người thiếu thuế. Tô Đông Pha trong cựu đảng chán nản, lấy làm xấu hổ rằng giới sĩ như ông đọc biết bao nhiêu sách mà không tìm được một phương cứu đói cho dân được.

Giới đại điền chủ trái lại vẫn sống trong cảnh xa xỉ. Theo Eberhard, cuối Nam Tống (đời Độ Tôn), một người tên là Kia Sseo-tao, em một quý phi, có địa vị khá ở triều, đề nghị triều đình hạn chế số ruộng đất tối đa mà mỗi người được có, quá số đó phải bán cho nhà nước, nhà nước mua rồi di dân lại cho làm, để thu thuế. Ông áp dụng ngay vào miền phía nam của Nam Kinh, nơi các đại thần có nhiều ruộng đất, nhưng bọn đại địa chủ giết ông và chính sách đó phải bãi bỏ (1295)

2.Công Nghiệp

Có ba ngành phát nhất

a. Nuôi tằm, dệt lụa Tô Châu, gần Hàng Châu có nhiều xưởng dệt dùng cả ngàn người thợ.

b. Thuật in phát sinh trong các tu viện (Phật Giáo và Đạo Giáo) để in hình phật, bùa chú....rồi tới thế kỷ IX, X mới phát triển ở ngoài đời từ Tây Tứ Xuyên xuống đến hạ lưu sông Dương Tử: lịch, sách coi số, từ điển nho nhỏ. Giữa thế kỷ thứ X mới xuất hiện những kinh, thư của Khổng giáo in bằng mộc bản do lệnh của triều đình, trước đó người ta phải dùng giấy vỗ lên các tấm bia bằng đá rất hiếm, chỉ có ở kinh đô. Từ 960, người ta in nhiều kinh phật. Cũng vào khoản đó đã có người dùng hoạt tự bằng đất nung, gỗ hay thiếc, nhưng phải dùng khoản 7000 chữ, rất bất tiện, mà in như vậy ko đẹp, nên thuật đó lần lần không ai dùng.

c. Đáng kể nhất là đồ gốm, đồ sứ. Đồ sứ đạt đến tuyệt đích ở đời tống và nổi danh khắp thế giới.Có rất nhiều lò ở khắp nơi. Tại Bắc là lò Định Châu, Từ Châu, tại Trung Nguyên là lò Nhữ Châu, Quân Châu.....tại Nam là lò Long Tuyền (nổi danh nhất), Tu Hội.....

Đồ sứ là những đồ gốm gần như pha lê, khoáng chất dùng là cao lãnh (kaolin) và một thứ thạch anh trắng gọi là "bạch đôn tử"(quartz). Người ta nặng thành đồ, phủ lên một lớp men trắng rồi mới bỏ vô lò nung, có khi người ta vẽ, sơn lên men rồi nung lại. Có những người thợ chuyên môn vẽ hoa, loài vật, phong cảnh, tiên, thánh.....

Các nhà chuyên môn, sành nhất về đồ sứ cho rằng không đồ sứ cổ nào hơn được đời Tống; đời Minh, Thanh điều kém. Từ vua tới dân ai cũng thích đồ sứ, nó tràn ngập trong nước: chén, dĩa, bình, vại, chúc đài, bàn cờ.....Lần đầu tiên người ta thấy xuất hiện những đồ sứ xanh như ngọc thạch, gọi là Đồng Thanh(céladon)(1) (mà bao lâu nay các nhà đồ gốm vẫn ước ao chế tạo)được, còn các nhà sưu tập đồ cổ thì tranh nhau mua. Vua Ai Cập, Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Tư đều sưu tập nó. Những đồ sứ màu huyết bò hoặc trắng tinh (Bạch ngọc)cung rất quý. Nghề làm đồ gốm lang qua Nhật, Việt Nam, Xiêm nhưng nghệ thuật kém xa.

Cũng gọi là Long tuyền diêu (diêu mới đầu chỉ các lò nung đồ sứ,sau chỉ các đồ sứ) còn có tên nữa là Tống ngọc(ngọc đời Tống)

3.Thương Mãi.

Rất phát đạt. Bọn thương nhân họp nhau lại, càng ngày càng mạnh lên. Ngay giới quan lại lớn nhỏ cũng muốn kết thân, làm thông gia với họ và hùn vốn với họ làm ăn. Thời nào cũng vậy, hễ phú thì thành quý.

Nội thương phát triển nhất ở miền lưu vực sông Dương Tử và miền Nam nhờ sông đó đưa lên tới Tứ Xuyên được, mà hạ lưu lại rất nhiều kinh rạch

thuận lợi cho sự chở chuyên. Cũng nhờ lưu vực đó phong phú nữa.
Ngoại thương phát đạt nhất ở miền bờ biển từ Phúc Kiến đến Quảng Đông. Các vua Tống rất quan tấm đến việc thông thương đường biển, khuyến khích các nước Nam Dương đến mua bán. Trung Quốc đã có những thuyền lớn chở được ngàn người, trọng tải 300.000 (cân khoản 150 tấn), và dùng la bàn để chỉ phương hướng, nhờ vậy mà thương thuyền đi biển khá nhiều, phía Đông đến Nhật Bản, Cao Li, phía Nam đến Chiêm Thành, quần đảo Nam Dương, phía Tây đến Ấn Độ, Ba Tư. Trong số người ngoại quốc đến buôn bán ở Trung Quốc thì người Ả Rập đông nhất, vì Hồi giáo được truyền bá ở Trung Quốc nhiều hơn các tôn giáo khác (trừ Phật giáo), người Nam Dương theo Hồi giáo đến Trung Quốc cũng đông, họ bán hương liệu, ngà voi, tê giác, đồi mồi, san hô, các đồ châu báo, và mua trà, tơ lụa, đồ sứ, sơn, vàng, bạc, đồng, thiếc. Ở Quảng Châu, Tuyên Châu, Lưỡng Chiết có đặt những ti Thị bạc để thu thuế quan. Đời Huy Tôn (đầu thế kỷ XII) số thuế thu được lên đến 10.000.000 quan tiền. Theo Eberhard thì giữa thế kỷ XII, số thuế ngoại thương bằng 7% số lợi tức quốc gia (không kể thuế đất ruộng), ngang với số thuế đánh vào trà, mà kém số thuế đánh vào rượu : 36%, vào muối 50%.
Để tăng lợi tức, chính phủ mở rất nhiều khách sạn và ti bán rượu.
Các thương nhân họp nhau lại lập các thương hàng, tập hợp lại thành khu vực, các thương nhân đồng nghiệp (cùng bán một loại hàng) đoàn kết với nhau để định giá, độc chiếm, lũng đoạn thị trường.
Đời Tống (thế kỷ XII) dùng bốn thứ tiền: Tiền đồng, tiền sắt, tiền bạc, tiền giấy, làm thiệt hại dân chúng rất nhiều. Nguyên là do thời Bắc Tống ở khu vực Tứ Xuyên, tiền sắt chuyên chở khó khăn, mới tạo ra một thứ tiề giấy gọi là giao tử. Một giao tử ăn một quan, ba năm đổi một lần, giao cho nhà

giàu biện lý, đến đời Nam Tống trở thành một thứ tiền giấy quốc gia phát hành. Số tiền thời đó là 10 triệu quan.

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương V (5)

4.Đời sống thành thị
5.Hàng Châu - Đời sống các giới.

4.Đời sống thành thị

Thương mãi phát đạt thì thị trấn thành thị cũng phát triển. Trung tâm kinh tế đã từ miền Bắc chuyển xuống miền Nam. Kinh đô đã không còn ở trung lưu sông Hoàng Hà nữa; nó từ Trường An chuyển lại Lạc Dương, rồi từ Lạc Dương đến Biện Kinh (Khai Phong ngày nay), đời Nam Tống nó xuống Hàng Châu. Năm 1170 Hàng Châu đã có nửa triệu người. Chợ búa phố xá rất đông đúc. Miền Nam khí hậu ấm áp hơn miền Bắc, cây cỏ xanh tươi nhiều hồ, nhiều sông, đời sống dễ chịu nên tính tình của con người cũng thay đổi,bớt khắc khổ, đạm bạt, nghiêm ngặt mà phóng khoáng hơn, vui vẻ, ham hưởng lạc, lãng mạn hơn.

Giới thương gia ở kinh đô sống trong những dinh cơ rộng: phía trước là ngôi nhà lộng lẫy tiếp khách, có nhà thờ tổ tiên, phía sau là khu cho phụ nữ, trẻ con, chung quanh là vườn rộng có cây cảnh, cây ăn quả, non bộ. Họ có nhiều cao lâu, tửu quán, trà thất để ăn tiệc, chơi bời, ngắm trăng, nước, nghe hát. Muốn biết đời sống của họ, chúng ta có thể đọc những truyện Thuỷ Hử, nhất là Kim Bình Mai, hoặc cuốn La vie quotidienne en Chine la veille de l'invasion mongole của Jacques Gernet. Truỵ lạc là giới thương nhân đó và giới quan lớn mà hầu hết là đại điền chủ. Ở Trung

Quốc, thời xưa các quan đều ăn hối lộ không nhiều thì ít, vì lương của họ thấp quá mà họ lại có nhiều vợ, nhiều con, nhiều kẻ hầu người hạ, có khi phải giúp đỡ cho anh em, họ hàng nữa. Một người làm quan thì cả họ được nhờ. Vua Cao Tôn hiểu vậy tăng lương cho họ, không rõ bao nhiêu nhưng có tăng gấp đôi, gấp ba cũng không đủ. Cho nên ông quan nào cũng không có di sản của tổ tiên, hoắc vợ giàu, đảm đang, mà ráng giữ đức thanh liêm thì phải sống đạm bạc như Phạm Trọng Yêm: Vợ con không được bận đồ tơ lụa, bữa cơm chỉ dọn một món thịt, trừ khi có khách mà ông là một đại thần ở triều Nhân Tôn đấy. Còn Tô Đông Pha hồi còn làm chức quan nhỏ, thất phẩm ở Mật Châu (lúc đó triều đình đã giảm lương quan lại), phải chịu mọi cảnh thiếu thốn, con cái nheo nhóc, không đến nỗi chết đói, nhưng có lúc cùng một bạn đồng sự, phải đi hái cúc trong các vườn hoang để ăn cho đầy bao tử.(1)

Nhưng đời Tống có điểm đáng khen là nhờ đạo học của các triết gia họ Chu, họ Trình, tinh thần nhà Nho chân chính rất cao, nhiều kẻ sĩ biết trọng khí tiết. Âu Dương Tu, Tư Mã Quang, Trình Hạo, Trình Di, Tô Thức, Tô Triệt, Vương An Thạch đều có đức cả. Nhờ họ mà học sinh thời đó, nhất là học sinh trường Thái học, đa số có tinh thần ái quốc, dám dâng thư vạch lỗi lầm của triều đình như trên tôi đã kể. Xét chung thì sĩ phong thời đó đáng khen, cho nên khi triều đình Tống nhảy xuống biển tự tử, không chịu cái nhục để cho quân Mông Cổ bắt sống, trong nước có cả ngàn người tuẫn tiết theo, đàn bà cũng như đàn ông.

(1) Ở nước ta thời Nguyễn cũng vậy. Một quan huyện liêm khiết ngày 25 tết đóng cửa huyện đường mà trong nhà không còn gạo. Nhiều ông làm chức đốc học mà khi chết chỉ có được vài sào ruộng, vài căn nhà lá, từ đường do môn sinh góp tiền cất cho.

5.Hàng Châu - Đời sống các giới.

Khi rợ Kim chiếm biện kinh rồi, vua Cao Tôn đầu đời Nam Tống lưu lạc hai ba nơi rồi sau lại Hàng Châu lúc đó chỉ là một cái phủ ở ngay tỉnh lị, tỉnh Chiết Giang. Mới đầu triều đình chỉ tính ở tạm tại đó, coi đó là một "hành tại" (người Âu phiên âm là Quinsay) cũng như hành cung vậy thôi. Sau thấy phong cảnh nơi đó đẹp đẽ, khí hậu mát mẽ, cây cối xanh tươi, nhất là miền đó có nhiều đồi, nhiều hồ, sông rạch và chằm, rợ Kim quen chiến đấu ở miền Bắc, phi ngựa trên những đồng cỏ mênh mông, gặp những sông rạch, chằm đó sẽ bất lợi, nên triều đình Nam Tống lựa Hàng Châu làm kinh đô.

Nó nằm trên bắc ngọn sông Chiết Giang- khúc đó cách bờ biển không xa, còn có tên là Tiền Đường (nơi nàng Kiều gieo mình xuống để chấm dứt 15 năm đau khổ), phía nam nó dựa lưng vào núi Ngô Sơn, phía tây nó soi bóng trên Tây Hồ, nổi danh là nơi linh tứ bật nhất của Trung Hoa nhờ cảnh đồi núi, hồ biển tuyệt đẹp, nhờ khí hậu ấm áp, nhờ dân trong miền tính tình vui vẻ, nam thanh nữ tú, tiếng ca hát ngâm thơ vang lên trong các vườn hoa, các trà thất, bên bờ nước, dưới các hàng liễu.

Đầu Nam Tống, nó chỉ độ 200.000 dân, cả Nam Tống được độ 60 triệu dân, Bắc Tống được độ 40 triệu nữa. Nhưng nó phát triển rất mau vào cuối đời Nam Tống, đầu đời Nguyên, nó đã có một triệu dân, thành thị trấn đông dân nhất, giàu có nhất thế giới. Mà coi trên bản đồ chúng ta thấy rất hẹp. Nó có hai vòng thành, vòng trong xây vào thế kỷ VII. Thị trần ở vòng trong: từ Nam tới Bắc độ bảy cây số, chiều ngang độ 2 cây số. Thành trong đắp bằng đất, đá và gạch cao chín thước, dưới chân dày ba thước, có 13 cửa mà 3 ở phía đông quan trọng nhất, xây cất rất vững chắc,

canh gác suốt ngày đêm. Từ năm 893 người ta bắt đầu xây thêm vòng ngoài. Dưới chân thành có hào rộng.

Có một con đường chính rộng trăm bước chân từ Bắc tới Nam, nơi có cung điện, tôn miếu và đàn Nam giao. Có nhiều đường từ Đông qua Tây cắt ngang đường chính đó, và nhiều kinh chạy song song với đường chính. Không biết ngoại ô lan tới đâu. Và người ta chỉ đoán rằng vào khoảng 1274. Thị trấn rộng trên 20 cây số vuông, mà chứa 1.000.000 người **(1)** cho nên rất chật chội.

(1) con số này tin được vì cứ 2,3 năm một lần, vào những năm nhuận, triều đình kiểm tra lại dân số. Hơn nữa, từ năm 1276 nhà nào ở Hàng Châu cũng phải ghi tên những người trong nhà, kể cả trẻ con, vào một tờ khai dán ở cửa.

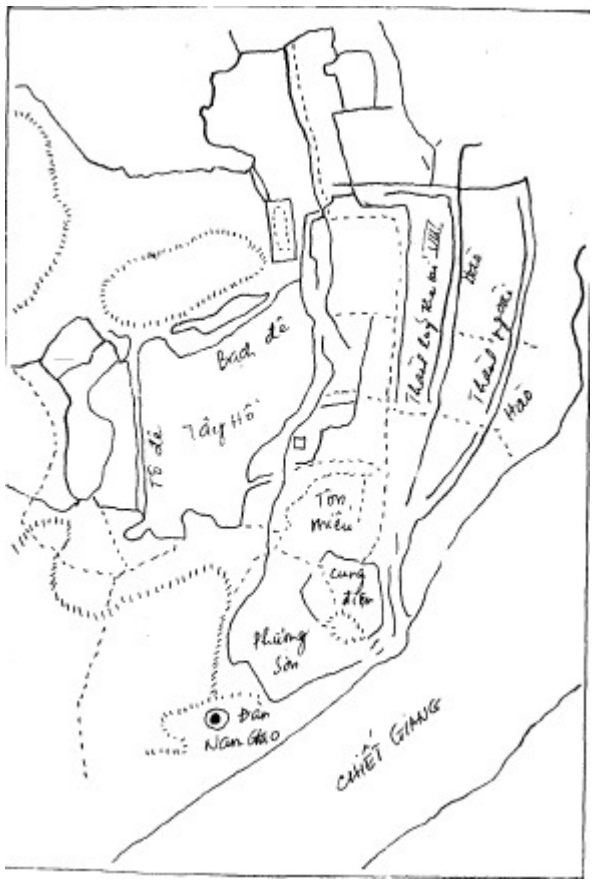

Bản đồ Hàng Châu năm 1274

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Phần III

Chương VI

Thời Quân Chủ (Tiếp)

Giai Đoạn sau

Hán suy, Hồ mạnh

Dưới Sự Thống trị của Mông Cổ

Nhà Nguyên (1277 - 1367)

Tổng Quan

Tới đây chúng ta bước vào một giai đoạn mới của lịch sử Trung Hoa mà có sử gia (Lombard cho là thời ổn định (atabilisation), nghĩa là quốc gia Trung Hoa từ nay không còn những cảnh loạn lạc, chia rẽ, phân tán thành cả chục nước như thời Nam Bắc Triều (cuối Hán) , thời Ngũ Đại (cuối Đường) hoặc ít nhất cũng làm hai, ba nước như thời Tam Quốc và thời Tống ; có sử gia (Eberhard) lại cho là thời Cận Đại của lịch sử Trung Hoa có thể so sánh với thời Cận Đại của Âu Tây, vì ở Trung Hoa giai cấp sĩ tộc giàu có và cầm quyền bây giờ mạnh lên, hơi giống giai cấp bourgeoisie ở phương Tây. Tôi nói hơi giống và chính Eberhard cũng nhận rằng phải tới sau cách mạng Tân Hợi (1911), Trung Hoa mới thực sự có giai cấp bourgeoisie hoàn toàn dự vào những hoạt động chính trị . Chúng tôi đứng về một phương diện khác mà xét thì thấy ba triều Nguyên, Minh, Thanh là thời suy của dân tộc Trung Hoa , dân tộc Hán. Lịch sử

Trung Hoa là lịch sử một dân tộc văn minh rất sớm, mở mang được một bờ cõi rất rộng , ở sát nách các dân tộc du mục, hiếu chiến phương Bắc (Đông và Tây), và suốt hai ngàn rưỡi năm , tới cuối đời Tống , chỉ là một cuộc tranh đấu để sinh tồn giữa họ với các rợ đó. Cuộc tranh đấu bất tuyệt và thật gay go: Hễ dân tộc Trung Hoa thịnh lên (đầu Chu, đầu Hán , đầu Đường) thì các rợ phải lùi về các cánh đồng cỏ của họ, đợi lúc Trung Hoa suy thì lại từng đoàn, từng đoàn phi ngựa qua cướp bóc,chiếm lúa gạo, của cải đất đai. Cuối đời Hán chúng đã len lỏi vào làm chủ được một phần Hoa Bắc trong hai thế kỷ rưỡi . Đường mạnh lên, đuổi chúng đi, cuối Đường chúng trở lại, làm chủ được già nửa Hoa Bắc trên nửa thế kỷ, rồi lại rút đi, nhưng không rút đi hết , một phần Hoa Bắc vẫn còn thuộc rợ Liêu và rợ Kim đã Hán hóa khá nhiều, có thể chế, có tổ chức mạnh, rồi tới cái mức Tống tuy đã thu lại được, phải chịu lép, nhận chúng như nước đàn anh, nộp cống '(thực ra là thuế hằng năm) cho chúng . Sau cùng, một rợ khách , rợ Mông Cổ diệt được Liêu và Kim, rồi diệt luôn cả Tống nữa. Lần này là lần đầu tiên dân tộc hán hoàn toàn mất chủ quyền, toàn cỏi non sông Trung Hoa nằm dưới gót ngựa Mông Cổ trong non một thế kỷ: 90 năm (1277- 1367) .

Qua đời sau, đời Minh dân tộc Trung Hoa đuổi được rợ Mông Cổ đi, giành lại độc lập trong 276 năm (1644 - 1911) . Vậy là trong 633 năm (1277 - 1911) dân tộc Trung Hoa chịu sự thống trị của các rợ 357 năm, chỉ tự chủ được 276 năm.

Vì vậy tôi gọi thời đại Nguyên, Minh, Thanh là thời suy của dân tộc Hán. Suy chẳng những vì mất chủ quyền rất lâu, mà còn vì về văn hóa, tuy vẫn tiến bộ được ở vài điểm, nhưng không còn rực rỡ bằng Đường, Tống nữa.

A - CHÍNH SÁCH CỦA MÔNG CỔ

1- Chính sách chung của các rợ

- Họ luôn luôn đợi lúc Trung Hoa suy, có nội loạn mới tấn công thì dùng những người Trung Hoa ở miền biên giới làm cố vấn dắt dẫn;
- Chiếm được đất rồi,họ dùng chính sách chia để trị : chia rẽ giống này với giống khác ; giới này với giới khác;
- Họ phải dùng người Hán để thu thuê, cai trị người Hán; nếu có thể được, họ dùng ngoại nhân (như các rợ đại Hán hóa, thương nhân Á rập, Hồi Hồi ...)
- Văn minh họ kém, thường họ không có chữ viết, nên họ phải theo chế độ, văn minh Trung Hoa, ngay đến tên triều đại, miểu hiệu, cũng dùng tên Trung Hoa.
- Lâu rồi thì họ Hán hoá, mất tình thần hiếu chiến, ham hưởng lạc, mà suy nhược , bị người Hán quật lại, đuổi đi; lúc đó đất đai của họ thành đất đai của Hán, người Hồ nào ở lại thì thành người Hán, do đó tổ quốc Trung Hoa lại rộng thêm, đông dân thêm;
- Họ biết vậy , nên có rợ như Liêu, giữ một phần đất ở ngoài Vạn Lý Trường Thành, không cho Hoa hóa, để khi bị đuổi khỏi Trung Hoa thì họ trở về đó.

2 - **Kỳ thị Trung hoa.**

Mông Cổ cai trị Trung Hoa cũng theo chính sách đó, nhưng cực kỳ tàn nhẫn, không kém bọn thực dân da trắng đối xử với dân bản xứ da đen ở Nam Phi ngày nay.

Hồi Hồi Tất Liệt mới lên làm vua Trung Hoa, đổi quốc hiệu là Nguyên, tức Nguyên Thế Tổ , một viên thượng thư Mông Cổ khuyên ông ta:

- Tụi Trung Hoa này không ích gì cho chúng ta hết, nên đuổi hết chúng đi, dùng ruộng của chúng để làm cánh đồng cỏ nuôi ngựa .

Một viên Thượng Thư khác đưa ý kiến:

- Phải tận diệt năm gia tộc lớn nhất của Trung Hoa để chúng khỏi cầm đầu phong trào chống lại chúng ta .

Cũng may Thế Tổ không nghe lời họ mà nghe lời một cựu Tể Tướng Khiết Đan tên là Da Luật Sở Tài, dùng người Trung Hoa trong việc trị nước. Ông ta hiểu rằng không thể cai trị người Trung Hoa như cai trị các dân tộc khác trong đế quốc, cho nên ông tách Trung Hoa ở phía dưới Trường Thành thành một nước riêng, có chế độ riêng; còn phần ở phía trên Trường Thành , tuy cũng thuộc về ông , nhưng vẫn theo chế độ cũ của Mông Cổ, phong tục Mông Cổ. Ông lại bỏ Kinh Đô cũ Karakorum mà lập Đại đô ở Bắc Kinh ngày nay, mặc dầu Karakorum thời đó là nơi tụ họp gần đủ các giống người từ Đông qua Tây.

Nhưng ông đặt ra những luật kỳ thị chủng tộc, điều mà từ trước chưa hề thấy ở Đông Á. Xã hội chia làm bốn hạng người:

- Đứng đầu là người Mông Cổ, nhiều đặc quyền nhất; rồi tới các dân tộc không phải là Hán ở Trung Á, như Khiết Đan, Úy Ngô Nhi, Tây tạng ...mà văn hoá và huyết thống, phong tục gần với Mông Cổ ; hạng này gọi chung là " sắc mục " được hưởng một số đặc quyền, hạng thứ ba là người Hán ở phía bắc mà họ cho là đã đồng hóa ít nhiều với các rợ, đángtin cậy một chút, cuối cùng là người Hán ở miền Nam bị kỳ thị nhất vì đã chống lại họ mạnh nhất.

Đó là về giống người , về giai cấp trong xã hội thì họ chia làm mười :

1- Quan lớn ở triều đình (đều là người Mông Cổ)

2- Quan nhỏ ở địa phương

3- Lạt ma (thầy tu Tây Tạng)

4 - Đạo sĩ

5 - Y Sĩ

6 - Thợ và người làm tiểu công nghệ

7 - Thợ săn

8 - Làm các nghề họ cho là đáng khinh như con hát

9 - Nhà nho

10 - Ăn mày

Mới đầu người Trung Hoa Bắc và Nam không được thi cử, không được lãnh một chức gì dù là nhỏ, trong chính quyền . Về sau họ được thi, nhưng phải thi riêng, không được thi chung với người Mông Cổ và các người sắc mục. nếu họ đậu tiến sĩ thì tên nêu trên một bảng riêng ở bên trái , bảng bên phải dành cho người Mông Cổ và người sắc mục. Dĩ nhiên hai hạng người sau dù bài kém cũng được tuyển . Gần đây hoa lục cũng dùng lối phân biệt đó đối với thí sinh trong giai cấp vô sản, và nước ta hiện nay cũng vậy . (1) Sau cùng người Hán nào được bổ dụng thì bắt buộc phải học tiếng Mông Cổ , và theo đạo Hồi, ít nhất là bề ngoài, đạo mà Mông Cổ che chở .

Có thời, người Hán bắt buộc phải bỏ y phục cùng cổ tục, ăn mặc theo rợ Hồ, cài áo bên trái, tay hẹp, tóc thả xuống sau lưng.

Luật pháp đối với họ rất khắc khe: không được có vợ Mông Cổ hoặc sắc mục. Mắc tội ăn cắp thì người Mông Cổ chỉ bị phạt vạ, còn người Hán thì lần đầu bị xâm vào cánh tay bên trái, lần thứ nhì vào cánh tay bên mặt, lần thứ ba vào cổ để mọi người trông thấy . Nếu giết một người Mông Cổ hay sắc mục thì người Hán phải chịu tử hình và gia đình phải chịu phí tổn ma chay - dĩ nhiên là nặng - cho thân nhân người chết. Trái lại , kẻ bị giết là Trung Hoa mà kẻ sát nhân là người Mông Cổ hay sắc mục thì có thể viện lẽ là trong cơn say rượu hoặc trong lúc tranh luận hăng quá, lỡ tay, và chỉ

bị phạt và hoặc cùng lắm là đày ra biên giới.

Ruộng, ngựa của người Trung Hoa, Mông Cổ muốn chiếm thì chiếm.

Một sắc lệnh ban năm 1337 cấm người Trung Hoa giữ khí giới, vậy là họ khôngthể săn bắn được vì cung, tên cũng là khí giới.

3 - Nhưng tiếp đón mọi dân tộc.

Điều làm xáo trộn phong tục và xã hội Trung Hoa nhất là chính sách coi trọng công thương, mà ức sĩ, đặt kẻ sĩ ở cuối thang xã hội, chỉ trên bọn ăn mày, khiến kẻ sĩ có tư cách không chịu hợp tác với họ, một số vô rừng ẩn dật, và gặp thời cơ thì cầm đầu phong trào phản Mông.

Vậy Mông không muốn dùng Hán mà Hán cũng không muốn hợp tác với Mông, do đó người Mông vốn chủ quan chiến tranh, không biết cai trị, phải dùng nhiều quan lại ngoai nhân, tạm nên một chế độ siêu quốc giới (cosmopolite) , như người Ý

Marco Polo cai trị Dương Châu (coi ở sau), một người Á Rập cai trị Vân Nam (do đó mà ở Vân Nam Hồi Giáo thịnh hơn các tỉnh khác)

Đế Quốc Mông Cổ lan từ Đông Á, qua Trung Á, tới Nga và một phần Tây Âu, nên sự giao thông từ Trung Hoa qua Châu Âu rất yên ổn, dễ dàng, và lần đầu tiên trong lịch sử, Đông Tây tiếp xúc thẳngvới nhau. Trong một thế kỷ từ 1240 tới khoảng 1340, người Âu qua Hoa Bắc,(mà họ gọi là Cathay) bằng nhiều đường ; từ phía Nam nước Nga băng qua những cánh đồng cỏ mênh mông của Trung Á, đường đó khó đi nhất, hoặc vượt Hắc Hải, rồi theo con đường chở lụa của thời trước, qua những ốc đảo ở Trung Á, đường này dể đi, hết thảy các thương nhân đều dùng, hoặc do đường biển tới Syrie rồi từ đó tới Bagdad, vô Trung Á. Còn một điều nữa, dùng biển vượt Ấn Độ Dương, tới Nam Á rồi lên Quảng Châu. Đường này người Âu ít dùng vì thường bị người Á Rập chặn.

Thời nhà nguyên, Cảnh giáo hơi phát đạt ở Trung Hoa, vì mẹ của Hốt Tất Liệt, và có lẽ một Đại Hãn (vua Mông Cổ) nữa theo đạo đó. Tại nhiều miền Trung Hoa có tín đồ Cảnh Giáo và một số làm quan cho nhà Nguyên.

Sau Cảnh Giáo tới Công Giáo, Giáo Hoàng La Mã bốn năm lấn phái sứ thần tới triều đình Nguyên để kết thân, xin mở giáo đường, để truyền giáo. Hai sứ thần quan trọng nhất là tu sĩ John Hontecorvinovà tu sĩ Odoricof Marignolli, cả hai đều là người Ý tu theo giòng Saint François d' Assise. Họ đều được vua Nguyên tiếp; chính sách của Mông Cổ là mở rộng biên cương,cho mọi tôn giáo, mọi người ngoại quốc vô và dùng họ trong công việc buôn bán, cả trong việc hành chính nữa. Họ chỉ kỳ thị người Trung Hoa thôi.

Họ có nhiều cảm tình với người Ả rập, cho dựng nhiều giáo đường Hồi, năm 1250 dùng một người Á Rập làm viên quản đốc tối cao các tàu buôn ở miền Phúc Kiến.

Người ngoại quốc được trọng dụng nhất là Marco Polo, mà tập du ký nhan đề là Le Livre de Marco Polo et des merveilles d' Asie (Cuốn sách của Marco Polo về các kỳ quan của Châu Á) làm ngtười Âu thời đó chóa mắt về phương Đông, thành một tác phẩm bất hủ (hiện nay vẫn còn nhiều người đọc) ảnh hưởng rất lớn, mở đầu cho cuộc trao đổi vật chất và tinh thần giữa Đông Tây, việc phổ biến thuật làm giấy, nghề in, cách dùng thuốc súng ... Ở Phương tây.

Thời đó vào thế kỷ XIII, hai thương nhân Ý ở Venise (một trung tâm thương mãi quan trọng trên bờ Địa Trung Hải) Maffeo và Nicolo Polo chở nhiều đồ trang sức và bảo ngọc lại bán ở Constantinople. Bán có lời, họ vượt biên giới vào đất Mông Cổ để tiếp tục làm ăn. Một viên quan Mông

cổ mời họ theo ông ta tới Bắc Kinh, vua Mông Cổ thích bảo ngọc lắm, sẽ mua cho. Họ nghe lời , tới Bắc Kinh, được Hốt Tất Liệt tiếp và nhờ mang một bức thư về trình lên Giáo Hoàng.

Giáo Hoàng Grégoire X lại phái Nicolo đem bức thư trả lời về Trung Hoa. Lần này Nicolo dắt theo em là Maffeo và con trai là Marco mới 17 tuổi. Cả ba đều được triều đình Mông Cổ tiếp đãi long trọng, và thanh niên Marco rất thông minh, khéo léo, được vua Mông Cổ mến, tin, giao cho nhiều việc (như nhận xét về địa hình), sau cùng cho một chức quan trọng ở Dương Châu(có sách nói là chức Thái thú, có sách bảo là coi việc khai thác và bán muối).

Marco ở Trung Quốc 17 năm, sau nhớ quê hương, xin về. Vua Mông Cổ bằng lòng và phái chàng đưa một công chúa Mông Cổ đã hứa gã cho vua Ba Tư. Sau 18 tháng lênh đênh trên biển họ mới tới vịnh Ba Tư, đưa công chúa lên bờ rồi, Marco tiếp tục lại Constantinople mới tới Venise năm 1295. Ông kể những kỳ quan ở Trung Hoa cho người đồng hương nghe, bảo vua Mông Cổ mỗi năm thu được từ 10 đến 15 triệu đồng tiền vàng, thần dân có tới mấy chục triệu cái gì cũng tới số triệu , không ai tin ông còn mỉa ông là nói láo, gọi ông là " chú triệu ". Ít lâu sau, ông bị bắt làm tù binh trong một trận giữa Venise và Gênes; và ở trong khám ông kể lại hồi ký cho một người chép lại thành cuốn: Du Ký của Marco Polo ".

Ngoài ảnh hưởng của đạo Hồi, đạo Ki Tô, còn phải kể thêm sự cống hiến của các dân tộc phương Bắc (Khiết Đan, Kim, Mông Cổ), nhất là Tây Tạng, Tu viện Lạt Ma giáo được dựng lên, một tu sĩ Tây tạng Phagepa, Trung Hoa phiên âm là Bát Tư Ba tạo cho Mông Cổ một thứ chữ viết tượng thanh(phonétique) khác hẳn chữ Trung Hoa. Một kiến trúc sư xứ Népal(Ấn Độ) xây dựng lại một ngôi đền.

Rồi những kỷ thuật nói về đồ sứ (đồ Closonné: Thất bảo?) về cách dệt thảm, cách nấu rượu, cả về thiên văn học về môn vẽ bản đồ. Trung Hoa cũng rút kinh nghiệm được của Á rập. Vì vậy mà Lombard bảo Trung Hoa đời Nguyên là một cái " lò văn hóa"
(crenset culture), và Simon Leys trong Ombres Chinois (Paris 1975) bảo nếu nhà Minh và nhà Thanh biết theo chính sách " khai quan " (m::7ạ1:: c::10ạ1::) đó thì Trung Hoa đã tiến bộ như phương Tây rồi.
Người Trung Hoa không phải chỉ tiếp thu mà thôi. Họ cũng truyền bá văn hóa của họ qua phươn Tây bằng những con đường từ Đông qua Tây. Thời Mông Cổ toàn thịnh, có hàng ngàn thường dânTrung Hoa túa ra khắp nơi trong đế quốc Mông cổ, tới Nga, Ba Tư, Méssopotamie (miền Lưỡng Hà). Các dân tộc đó học được của họ thuật chế tạo thuốc súng, nghề in, cách dùng giấy bạc, cách dùng thuốc trị bệnh, những phát minh về y khoa. Mà thương nhân ngoại quốc tới Trung Hoa cũng rất đông; riêng Tràng An có tới 2.000 thương điếm của ngoại nhân.
Nhiều kỷ sư Trung Hoa giúp Méssopotamie trong việc thủy lợi; một nhà bác học Á rập, Rashid Ud-Din, giao thiệp với y sĩ Trung Hoa và viết một cuốn truyền bá y học Trung Hoa tại Tây Á.
Văn minh Trung Hoa sở dĩ được truyền bá rộng như vậy chính là nhờ Mông Cổ. Trong cái họa cũng có cái phúc.

(1) Tác giả viết trước năm 1984 (BT)

Chương VI (2)

4. Tính mở Mang Thêm Đế Quốc.

Đế quốc của Nguyên đã mở rộng lớn quá rồi mà Hốt Tất Liệt vẫn muốn mở mang thêm ở Đông Á.

Trước hết là chiến tranh xâm lăng Nhật Bản (1281). Chẳng may cho Mông Cổ, hạm đội của họ chưa đổ bộ lên đất Nhật thì bị giông tố phá tan tành. Trong chiến tranh đó, dân Trung Hoa phải đóng tàu và bị bắt lính. Nếu trận đó mà thắng, Mông Cổ chiếm được Nhật thì rất có lợi cho Trung Hoa; họ được thêm một thị trường. Thua trận đó , Hốt Tất Liệt vẫn chuẩn bị để vượt biển một lần nữa, nhưng từ năm 1284 họ lo xâm chiếm Việt Nam nên tạm gác Nhật Bản lại.

Hai lần họ đưa quân qua nước ta (thời vua Trần Nhân Tôn), hai lần họ đại bại, từ 1285 đến 1288, Hưng Đạo Vương tuy thắng họ, nhưng xử nhũn, sai xứ cầu hòa, chịu nộp cống. Họ đòi vua Nhân Tôn phải qua chầu ờ Bắc Kinh, vua kiếm cớ thoái việc. Việc lằng nhằng chưa ngã ngũ thì Hốt Tất Liệt chết và vua kế vị là Thành Tôn bãi binh luôn.

Họ lại đem đại hùng binh qua ngã Vân Nam để xâm lăng Miến Điện, năm 1287, chiếm được Pagan rồi cũng phải rút về .

Năm 1292 - 1293 họ dùng hải quân tấn công Java, cùng thất trận nữa.

Theo Lombard, các học giả phương Tây còn đương tìm hiểu do nguyên

nhân sâu xa nào họ thành công ở Trung Hoa mà thất bại ở Đông Nam Á. Có điều này đáng để ý trong những chiến tranh đó là họ dùng nhiều tướng, nhiều lính Trung Hoa, chiến thuyền đều do dân Trung Hoa cung cấp hết. Có thể ngườiTrung Hoa cũng mong cho họ thành công. Nếu họ chiếm Nhật Bản, Java, Miến Điện thì dân Trung Hoa kiểm soát được những đường thương mãi miền đó và ngoại thương sẽ rất phát đạt, mà chưa biết chừng khi họ bị trục xuất ra khỏi Trung Hoa thì nhà Minh sẽ nối họ làm chủ Nhật, Miến Điện, Java.

5. Chế độ Chánh trị

Dân tộc Mông Cổ gồm l khoảng 2 triệu rưỡi người, một số lớn ở lại tổ quốc miền Hắc Long Giang, một số rải rác từ Đông qua Tây tại các Hàn Quốc (1) riêng ở Trung Hoa có nhiều lắm là một triệu người (kể các người Khiết Đan, Nữ Chân ... anh em với Mông Cổ), quân đội lúc đầu độ 250.000 người Hốt Tất Liệt không thể diệt hết người Trung Hoa hoặc di dư họ hết đi nơi khác được để biến Trung HoaTrung Hoa thành những đồng cỏ, thì tất nhiên phải giữ nền văn minh nông nghiệp của Trung Hoa, và theo chế độ Trung Hoa tức là theo đạo Khổng , theo tổ chức xã hội cùng văn hóa Trung Hoa. Như vậy là bắt đầu Hoa hóa rồi.

- Về hành chánh, nhà Nguyên theo chế độ Đường , Tống, triều đình gồm có ba cơ quan phân lập: Trung thư tỉnh coi về chính vụ. Khu mật vụ coi về quân vụ, ngự sử đài lãnh nhiệm vụ giám sát.

Ở địa phương thì có một sự thay đổ . Các thời trước, địa phương chỉ có lộ, phủ, châu, nhà Nguyên chia lại Trung Hoa thành 12 miền rất rộng, như miền Hà Nam, Hồ Bắc, An Huy, Giang Tô ngày nay. Sự tổ chúc về hành chánh của mỗi miền cũng hư cơ quan trung thư tỉnh ở trung ương, vì vậy

mỗi miền gọi là thập nhị hành trung thư tỉnh, 12 miền gọi là thập nhị hành trung thư tỉnh, tuy trực thuộc trung ương, nhưng quyền lớn. Dưới hành trung như tỉnh có lộ, phủ, châu , huyện ...như trước. Đó là nguồn gốc của chế độ hành tỉnh đời sau, mà cũng là bước đầu của sự khuyếch trương trung ương chính quyền tới toàn cõi đế quốc. Trung Cộng và Việt Nam ngày nay đều theo chính sách đó.

- Về Binh chế, có thể chia làm hai bộ: Ở triều đình là quân túc vệ trực thuộc nhà vua hoặc một đại thần do lệnh nhà vua.

Quân trấn thủ thuộc Khu mật vụ phân phối. Quân đội Hoa Bắc đưa xuống ở Hoa Nam vì Mông Cổ không tin người miền Nam.

Kỷ luật rất nghiêm, từ trên xuống duới, hễ bất tuân lệnh thì đều bị trừng trị nặng. Khi gặp kẻ thù, họ tấn công liền, mỗi kỵ binh bắn ba bốn mũi tên, nếu không phá được quân địch thì họ rút lui, nhử cho địch đuổi theo, tới một chỗ đã đặt quân phục kích, họ quay trở lại, ba mặt đánh vào địch. Họ có nhiều mưu, có một tổ chức chặt chẽ, khí giới rất tốt, đã biết dùng đại bác nhỏ để công phá thành địch.

- Học và thi

Ở kinh đô có các trường Quốc tử học, Y học, Âm dương học.

Quốc tử học chia làm ba loại: Mông Cổ học, Hán học, Hồi học. Mông Cổ quốc tử học dạy cả toán học, dùng bộ Thông giám tiết yếu của Trung Hoa dịch ra tiếng Mông Cổ để dạy. Hán học Quốc tử học dạy Hiếu kinh, Tứ thư, Ngũ kinh ... mỗi năm thi, được điểm cao thì lên cấp trên. Hồi quốc tử dạy Hồi văn. Như vật đủ biết thời đó người theo Hồi Giáo khá đông, Mông Cổ dùng họ trong việc trị nước và giao thiệp với người nước ngoài. Ở địa phương, mỗi lộ đều có trường dạy y học. Âm dương học, và dạy thêm chữ Mông Cổ và chữ Hồi.

Nhà Nguyên mở trường và lập thư viện nhiều hơn đời Tống. Mới đầu Hốt Tất Liệt nghe lời của Viên trung thư lệnh gốc Khiết Đan là Da Luật Sở Tài, đặt ra khoa thi cử, dùng nho thuật để tuyển nhân tài. Nhưng không lâu thì bải bỏ. Tới đời Nhân Tôn (1311 - 1316) dùng lại chế độ khoa cử, tuyển người theo đức hạnh, kinh thuật và kiến thức về nghề nghiệp (kỷ thuật). Như trên tôi đã nói, có sự kỳ thị người Trung Hoa : Họ phải thi riêng, qua ba trường, còn người Mông Cổ và người Hồi chỉ qua hai trường thôi, khỏi phải qua trường từ chương của người Trung Hoa. Chấm bài thi của người Trung Hoa cũng gắt hơn, nếu đậu thì tên nêu ở một bảng riêng và không chắc gì đã được bổ dụng. Còn những công thần, thể tộc Mông và sắc mục chẳng cần phải thi cũng được làm quan.

- Thuế vụ.

Dân đời Nguyên phải nộp thuế khá nặng, ngoài những thuế đinh và điền như đời Đường , còn phải nộp thêm tơ và tiền cho nhà nước. Tơ thì cứ hai nhà mỗi năm nộp một căn cho quan, năm nhà mỗi năm nộp một càn cho tước vương, hậu phi, công chúa, công thần (như vậy là mỗi năm mỗi nhà phải nộp 1/2 + 1/5 cân tơ cho nhà nước); tiền thì mỗi nhà mỗi năm phải nộp bốn lạng bạc, hai lạng bạc thực còn hai lạng bằng hàng lụa.

Nhà Nguyên dùng một bọn tham tàn để quản lý tài chánh, chính sách thuế khóa rất hà khắc, chúng đặt ra tới bà chục thứ thuế ngoại ngạch, dân chúng rất khổ sở.

- Pháp luật

Vì có nhiều giống người nên nhà Nguyên phải dùng nhiều thứ luật: Luật Mông Cổ ; luật Hồi Hồi, luật Trung Hoa, luật Trung Hoa thì theo luật đời Đường, nhưng nghiêm khắc hơn

(1) Nước của Kha Hản (vua Mông Cổ)

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương VI (3)

TÌNH HÌNH XÃ HỘI

1- Không tổ chức, bất công

Khi 274 trung thần nghĩa sĩ tòng vong cùng nhảy xuống biển theo Quảng Vương và Lục Tú Phu (1279) thì người Hán mất tổ quốc và họ chìm đắm trong cảnh nô lệ tủi nhục dưới cái ách của Mông Cổ. Đó là số phận của hầu hết các dân tộc văn minh sống bên một dã man. Càng văn minh thì càng trọng văn hóa hơn võ bị, mà dã man thì ngược lại.

Mông Cổ chỉ muốn diệt dân tộc Trung Hoa , nhưng diệt không được vì họ đông quá : 50, 60 triệu người, mà số Mông Cổ có thể đưa qua Trung Hoa chỉ được một triệu (1). Không diệt được thì chỉ còn cách coi Trung Hoa là một thuộc địa để khai thác

Chính sách siêu quốc giới tôi đã nói ở trên có lợi về văn hóa cho cả Trung Hoa lẫn các nước khác (Trung Á, Tây Á, Châu Âu).

Nhưng về phương diện xã hội thì nó rất có hại cho Trung Hoa. Nó làm cho xã hội Trung Hoa có nguy cơ tan rã.

Hốt Tất Liệt có chủ trương gì rõ rệt đối với Trung Hoa không? Ông không muốn cho đồng bào của ông Hán hóa, vì như vậy chẳng bao lâu dân tộc dân tộc Mông Cổ sẽ bị dân tộc Hán nuốt mất. Ông có muốn cho người Hán Mông hóa không? Chắc cũng không vì ông biết rằng công việc đó

không thể thực hành được: Phải diệt một nền văn minh rực rỡ đã có trên 2.000 năm , bắt người Hán bỏ ngôn ngữ , văn tự của họ mà học tiếng Mông Cổ, phá hết ruộng lúa biến thành đồng cỏ! Con đường thứ ba là dung hòa thì chắc ông không nghĩ tới; vả lại cũng không có con đường đó. Chính sách siêu quốc giới chẳng phải là chính sách riêng của ông , mà của chung các đại hãn khác từ Đông qua Tây . Nó có lợi cho sự cai trị các thuộc địa, mà có hại cho dân bị trị, tức cho đế quốc của Nguyên.

Xã hội Trung Hoa đời Nguyên thực tạp loạn. Biết bao nhiêu giống người , không kể những người từ Tây Á, châu Âu qua, riêng những người gọi là sắc mục (ở Trung Á) có tới 5-6 giống là ít, và số người chắc đông lắm, nửa triệu ? Một hai triệu ? Vì gồm cả những người Liêu và Kim đã làm chủ một phần phía bắc Trung Hoa, bị Mông Cổ dẹp nhưng chịu phục tòng Mông Cổ mà xin ở lại Trung Hoa. Riêng người Trung Hoa cũng phân biệt Hán ở Bắc và ở Nam. Pháp sau này coi Nam Kỳ của ta là thuộc địa được dễ thở hơn Bắc và Trung cũng là dùng chính sách đó.

Trong xã hội đó có tới mười giai cấp như trên đã nói. Sự sắp đặt thứ tự các giai cấp như trên đã nói. Sự sắp đặt thứ tự giai cấp trái ngược với truyền thống văn minh Trung Hoa. Trung Hoa trọng sĩ rồi tới nông, ức công và thương . Mông Cổ khinh miệt sĩ, sắp vào hàng thứ chín , trên kẻ ăn mày, không nói đến nông; mà dân Trung Hoa theo nông nghiệp thời đó có thể 95% làm nghề nông ! Chính Mông Cổ và sắc mục cũng phải sống nhờ sức lao động của nông dân Trung Hoa . Mông Cổ chỉ trọng thương nhân, công nhân, nghĩa là chỉ thích vơ vét, làm giàu , mà thương nhân cũng không thấy trong bảng giai cấp đó. Lại thêm thiếu một giai cấp: Nô lệ. Các tù binh Trung Hoa, bọn nông dân bị cướp đất , vô gia cư, vô nghề nghiệp đều bị Mông Cổ bắt làm nô lệ, phân phát cho các quan lớn nhỏ Mông Cổ hoặc

sắc mục.

Trong khỏang 40 năm đầu, nhà Nguyên không dùng Nho học để tuyển nhân tài, từ đời Nhân Tôn mới cho người Hán , rồi người Hoa Nam được ứng thí. Trong số người được bổ dụng 4 phần 5 là người Mông và Sắc mục, chỉ có 1 phần 5 là người Trung Hoa. Chế độ chính trị, từ tổ chức chính quyền tới võ bị, thuế khóa ... đều theo Trung Hoa, đáng lý thì phải dùng văn tự

Trung Hoa làm chính , dùng nhiều quan lại Trung Hoa , mà ngược lại, số quan lại trung Hoa rất ít, còn văn tự thì không thống nhất . Mông Cổ vốn không có văn tự , khi chiếm được Ủy Ngô Nhi (Uighur) thì dùng văn tự của của Ủy Ngô Nhi; chiếm được Trung Hoa , dùng văn tự của Trung Hoa , của Ủy Ngô Nhiu, cả của Hồ nữa. Sau nhờ một vị Lạt Ma (tu sĩ) Tây Tạng là Bát Tu Ba đặt cho một thứ chữ riêng (dùng trên 20 mẫu tự để ghi thanh). vua Nguyên bắt dân chúng dùng nhưng hình như thất bại, ít người theo. Không có một văn tự thống nhất, sự trị nước tất khó khăn, xã hội tất rời rạc.

- Lại thêm thiếu một tín ngưỡng chính Mông Cổ vốn không có tín ngưỡng, chiếm được nước nào thì theo tín ngưỡng nước đó

Họ theo nhiều nhất đạo Lạt Ma (một phái Phật Giáo ở Tây Tạng, thờ Phật sống), đạo Hồi, nhưng cũng có người theo Ki Tô Giáo, Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo ở Trung Hoa, họ không ưa (có lẽ vì cao siêu quá đối với họ), có khi bị họ làm khó nữa. Còn Nho Giáo thì chỉ được một số nhỏ theo thôi. Lạ nhất là Hốt Tất Liệt ngay từ đầu đã dùng chế độ chính trị (tổ chức triều đình , lễ nghi , cả miếu hiệu, niên hiệu ...) của Trung Hoa, cũng tế trời đất, thờ thượng đế, thờ tổ tiên, tức theo đúng đạo Nho, mà lại miệt thị nhà Nho, thật là mâu thuẫn. Ông ta quả không có chính sách, chủ

trương gì cả.

- Họ chỉ theo hình thức của đạo Nho thôi, còn cái tinh thần của Khổng Mạnh(trọng ý muốn của dân, can thiệp vừa phải vào đời sống của dân ...) thì họ không theo. Sự thực họ coi người Trung Hoa không phải là dân của họ mà chỉ là một dân của họ mà chỉ là một bầy nô lệ.

Lữ Chấn Đạc (Giản Minh Trung Quốc thông sử) trích rất nhiều đoạn trong Nguyên Sử, tân Nguyên sử về chính sách tàn bạo của Mông Cổ, tôi chỉ lựa một số để độc giả thấy nhiều biện pháp của họ sao mà y hệt những biện pháp của một số dân tộc cực văn minh da trắng và da vàng ở thời đại chúng ta đến thế.

Họ:

- Cấm người Hán (phương Bắc) không được giữ vũ khí và ngựa, những thứ đó bị tịch thu hết. Ở Hoa Nam, còn gắt hơn nữa: năm nhà mới được có một con dao cắt thịt để dùng chung. Lệnh này bốn chục năm trước tôi cứ tưởng là chỉ có người Nhật mới nghĩ ra được để áp dụng với dân Mãn Châu, nay thì tôi ngờ rằng họ đã thuộc lịch sữ Mông Cổ (nhà Nguyên)
- 50 nhà hợp thành một xã, có xã trưởng kiểm soát, ghi tên những kẻ trong xã du thủ, không làm ăn gì cả hoặc không tuân lệnh cha mẹ, để khi nào quan " đề hiểm " Mông Cổ tới xét thì khai báo.
- Xã trưởng cũng phải ghi tên những kẻ hung ác vô đạo lên cửa nhà chúng ở.
- Hể tụ tập kết xã thì bị tội, c đọc cấm thư phúng thích y triều đình thì bị tội đồ (đày đi xa)
- Bài văn , bài từ hoặc khúc (tuồng) nào có lời phạm thượng thì tác giả bị tử hình.
- Người Mông Cổ và người Sắc mục thường bắt cóc trai gái Hán đem bán

nước ngoài (nay chúng ta gọi là xuất khẩu người) mà không bị cấm.
- Họ và bọn tăng đạo (nói chung là bọn theo các tôn giáo) thường cướp ruộng đất của dân mà không bị cấm.
- Mông Cổ và Sắc mục không được Hán hóa, không được thông hôn với Hán, mô phỏng tục Hán.

2. Kinh tế tệ bại

Đầu thời Hốt Tiết Liệt, kinh tế kha khá được một chút nhờ hết chiến tranh , chủ điền Trung Hoa ở miền Nam không bị tịch thu đất đai, lại khai thác được, và nhờ ngoại thương với các nước Trung Á.
Nhưng Trung Hoa vốn là nước nông nghiệp, kinh tế phát đạt hay không là nhờ sức loa động của nông dân, mà nông dân bị ngược đãi, bóc lột- quá nên nghề nông suy mà kinh tế phải lụn bại.
Mông Cổ và sắc mục ai cũng có thể cướp đất của nông dân được. Triều đình cấp những đồn điền mênh mông cho các đại thần và cả cho chùa theo Lạt Ma giáo. Rất nhiều ruộng ở phương Bắc biến thành đồng cỏ. Bọn nông dân mất đất thành lưu vong, một số bị bắt làm nô lệ.
Hốt Tất Liệt bỏ kinh đô cũ của Mông Cổ là Karakorum mà dời xuống Đại Đô, tức Bắc kinh ngày nay. Như vậy là phải vì miền màu mỡ nhất của đế quốc là Trung Hoa; vả lại từ Đại Đô
có thể tiếp xúc dễ dàng với các miền khác của đế quốc, mà khi nào nóng nực quá , người Mông Cổ chịu không nổi khí hậu Đại Đô thì họ về nghĩ mát ở Mông Cổ cũng gần.
Đế quốc rộng , số quan lại ở kinh đô rất lớn, thuộc nhiều giống người, phải xây cất dinh thự và nha thự. Triều đình ra lệnhtrưng dụng công nhân ở mọi nơio, nhất là nông dân Trung Hoa. Bọn này phải bỏ ruộng ở quê để

lên kinh đô, mãn hạn làm xâu, trở về làng thì có khi ruộng không người cày, bị chiếm mất rồi, họ thành dân lưu vong

Dân ở kinh đô tăng nhanh, tới một triệu phải chở lúa từ miền Nam lên nuôi họ, chở bằng đường biển, đường kinh. Thế là phải

đóng nhiều thuyền, đào, vét kinh. Nông dân Trung Hoa cũng phải chịu cái d gánh đó nữa. Nhà Nguyên năm 1289 lại còn sai lát đá một con đường theo kinh Vận Hà từ Hàng Châu lên Đại Đô, dài trên 1000 cây số, phải dùng tới 2.500.000dân.

Vậy là số ruộng giảm đi, dân Trung Hoa vừa phải làm xấu, vừa phải nuôi giai cấp quan lại, địa chủ cũ, thêm một triệu người Mông Cổ và ít nhất là một triệu người sắc mục nữa. Đời sống của họ thật điêu đứng .

Dân nghèo thì nhà nước không giàu được. Vì thu thuế được ít.

Bọn thương nhân nhỏ trong nước tạm sống được. Giàu nhất là bọn thương hân sắc mục và Hồi. Á Rập họ được triều đình ưu đãi , khỏi phải đóng thuế, kiếm được lợi thì gởi về nước họ, thiệt thòi cho nhà Nguyên vì vàng, bạc, đồng chạy ra ngoại quốc; triều đình phải in giấy bạc, cứ vài ba năm in lại một lần, mỗi lần in lại thì lạm phát thêm một chút, tiền mất giá, dân mất lòng tin, rốt cuộc nhà nước hóa nghèo, nghèo thảm hại.

Triều đình phải tăng thuế, chỉ đánh vào đầu dân nghèo, họ trốn thuế , làm tăng số người lưu vong và số người oán Mông Cổ lên.

Tóm lại, từ trên xuống dưới , người Mông Cổ chỉ cướp bóc trắng trợn dân Trung Hoa. Bọn Marco Polo và người Âu, người Á Rập qua Trung Hoa chỉ được thấy cảnh huy hoàng ở kinh đô và một số thị trấn lớn, chứ không biết cảnh khổ của dân Trung Hoa, nên về nước họ mới hết lời ca tụng sự giàu có của Trung Hoa thời Nguyên

(1) Họ thua thực dân da trắng thế kỷ XIX : Nhờ khéo tổ chức , Anh chỉ vài chục ngàn người nắm được cả trăm triệu dân Ấn, Pháp chỉ dăm ngàn người nắm được cả chục triệu dân Việt.

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương VI (4)

3 Nguyên Nhân suy vi
D. Văn Hóa

- Chính sách xã hội tàn bạo, ngu xuẩn
- Không thể nào cai trị một dân tộc như Trung Hoa mà chỉ dùng ngoại nhân (Mông Cổ, sắc mục, không cần sự hợp tác của Trung Hoa được, và chính sách kinh tế dại dột kể trên là hai nguyên nhân quan trọng gây sự suy vi của nhà Nguyên, khiến cho dân Trung Hoa từ trên xuống dưới đều thâm oán Mông Cổ. Họ tạm chịu được rợ Liêu, rợ Kim mà không sao chịu được rợ Mông. Chỉ một số ít Hán gian có học là chịu hợp tác với triều đình Nguyên; kẻ sĩ có tư cách phải trốn vô rừng, cày ruộng mà ăn, đào giếng mà uống, người thì viết tiểu thuyết, viết tuồng , người thì vẽ cảnh thiên nhiên để tiêu ma ngày tháng hoặc gởi gấm nổi lòng. Nông dân thì họp thành hội kiến, chờ ngày nổi loạn.
- Nguyên nhân thứ ba cũng rất quan trọng là triều đình nhà Nguyên loạn ngay từ khi từ Hốt Tất Liệt chết, và do chính Hốt Tất Liệt d gây ra.
Theo tục Mông Cổ , thì khi một Khả Hãn (vua) chết. các thân vương, các người quan trọng trong hoàng tộc và các đại thần họp nhau để bàn vị Khả Hãn lên nối ngôi. Hốt tất Liệt độc tài, cho chỉ mình có công chiếm Trung Hoa, non sông Trung Hoa là của riêng mình, non sông Trung Hoa là của riêng mình, chẳng cần hỏi ý Cơ mật viện mà tự ý truyền ngôi cho thái tử

theo tục Trung Hoa và triều đình Nguyên phải chịu ngay hậu quả tai hại của chính sách truyền tử chứ không truyền hiền của nhà Chu đó, chính sách mà Khổng Tử miễn cưỡng chấp nhận chứ không thích.

Đại thần và hoàng tộc đều bất mãn nhưng Hốt còn sống thì không dám nói ra. Nhất là một số người tự cho mình có đủ tư cách để kế vị, lại càng uất ức.

Thành Tôn nối ngôi là ngươi cương quyết, giữ ngôi được 12 năm. Rồi từ đó mà Nguyên suy luôn. " Thần khí " tức ngai vàng đã lập rồi thì ai mà không ham, nó gây sự tranh giành, gây bè phái, ám sát, thoán đoạt, rồi xa hoa , dâm dật, đủ những cái tệ của chế độ quân chủ phương Đông. Coi qua bảng năm vua kế tiếp, ta thấy triều đại của họ sao mà ngắn ngủi! Chỉ trong 25 năm mà ngai vàng , thay chủ tới 5 lần, đa số chỉ giữ ngôi được 3, 4 năm, không ông nào thọ quá 35 tuổi. Là vì họ mới lên ngôi , đã có người, có phe âm mưu lật họ. Có bao nhiêu ông bất đắc kỳ tử, tôi không biết. Nhưng triều thần, hoàng tộc chắc chắn là chia bè đảng thanh toán lẫn nhau rất hăng.

Những ông vua được quyền thần ủng hộ, đưa lên ngôi, không chắc chắn là có tài , mà chắc chắn là không có quyền. Kẻ đưa họ lên, tất là cậy công mà chuyên quyền, họ thành ra bù nhìn hết. Tới khi họ bị lật, bị giết thì phe lật, giết họ phải giết luôn phe đã lập họ. Như vậy liên tiếp một phần tư thế kỷ, triều đình Nguyên tất hóa ra vô tổ chức, bất lực , hiệu lệnh ban ra, địa phương không nghe , và hiệu lệnh của vua này mâu thuẩn với vua trước, cứ thay đổi như chong chóng , biết theo ai, theo ai cũng có thể mang họa, chẳng theo ai cả là hơn hết. Sử gia Trung Hoa chép về thời đó bảo : " Hiệu lệnh bất thường, như trò con n ít ", nha thự tạp loạn". " việc không qui nhất " sau cùng cái tới mức " mỗi nhà - gia đình đại thần - tự làm chính trị,

mỗi người tự coi là Quốc Gia " (Nguyên sử ký sự bán mạt của Trần Bang Chiêm). Mấy hàng đó đáng cho chúng ta suy nghĩ

Tới đời vua cuối cùng là Thuận Đế, tình thế còn tệ hại hơn nữa. Ông ta giỏi chữ Hán. Hán hoá rồi - nhưng nhu nhược, dâm dục và rất mê tín, hoàn toàn bị một bọn Lạt ma đồi trụy sai khiến, nhồi như nhồi bột, tin bùa phép của bọn phù thủy và dùng những thuật rất tởm về phòng khuê để tìm khoái lạc và hy vọng trường thọ. Ông ta sai cất một cái phòng gọi là phòng vô tội " Chambre de l' Innocence - Tsui Chi dịch) trong đó ông ta tha hồ hành hạ bọn cung nữ. Các quý phi của ông ta phải khỏa thân múa " Khúc Quỷ nhà Trời " (Danse des diables célestes) mà nội cái tên cũng đủ cho ta tưởng tượng nó ra sao rồi. Các Lạt Ma mà ông tin hơn các thượng thư, dĩ nhiên cũng có mỗi người một " hậu cung "riêng.

Vua quan như vậy, còn bọn quân lính Mông Cổ ra sao? Họ cũng Hán hóa, nghĩa là mất hết cái vũ dũng truyền thống mà hóa ra nhút nhát, ngại khó nhọc, ngại chiến đấu, cũng chỉ ham hưởng lạc, tới nỗi một miền nọ có một đảng cướp khoảng 50 tên mà triều đình phải tới 1.000 quân Mông Cổ tới mới dẹp nổi. Hốt Tất Liệt cấm dân của ông Hán hóa nhưng cấm sao nổi. Đời sống Trung Hoa có nhiều cái thú quá, nhất là đời sống ở Hàng Châu, Karo Korum làm sao sánh được. Thức ăn toàn là mỹ vị, y phục toàn là lụa gấm, thèm thanh sắc của thiếu nữ Trung Hoa nữa ... Thế hệ Mông c Cổ đầu tiên làm chủ Trung Hoa là thế hệ chiến sĩ có thể chống nổi với những sự cám dỗ đó, thế hệ sau sinh ở Trung Hoa tất thích sống trong lâu đài hơn là trong lều, ăn nem, chả của Trung Hoa hơn là ăn thịt ngựa và uống sữa nữa. Vì vậy mà nhà Nguyên làm chủ Trung Hoa chưa được 90 năm đã bị đuổi về các cánh đồng của họ. Mà chẳng riêng nhà Nguyên các Hãn quốc khác cũng vậy, cũng chỉ giữ được thuộc địa khoảng 100 năm, trừ Khâm

sát hãn quốc nằm ở phía Bắc hoang vắng, xa xôi, là tồn tại được hai thế kỷ rồi mới bị Nga diệt. Vậy một dân tộc dù hùng cường tới đâu cũng không thể thịnh hoài được; kẻ bị trị dù yếu tới đâu mà còn giữ được ngôn ngữ , truyền thống thì tất có lúc sẽ đuổi được kẻ thù đi.

D. VĂN HÓA

Trên tôi đã nói về tình hình xã hội và kinh tế đời Nguyên, nên trong mục cuối cùng này tôi chỉ xét về văn hóa.

- Tôn giáo nói chung khá phát đạt, nhưng Phật Giáo đại thừa không thêm được một tôn phái nào; Phật Giáo có phần bị nén mà Lạt Ma giáo được đề cao nhất, rồi tới Hồi Giáo.
- Về triết học. Hán Hành đem cái học của Chu Hi truyền bá ở phương Bắc, không phát huy thêm được gì.

Một điều ngộ nghĩnh đáng ghi là một chí sĩ cuối Tống đầu Minh tên là Đặng Mục, viết hai thiên Quán Đạo và Lại Đạo chê chế độ quân chủ tập quyền và quan liêu là không hợp lý. Ông bảo : " Vua lấy thiên hạ làm của riêng, tàn hại nhân dân để làm vui cho mình ...., thu thập thật nhiều tài vật, sợ người khác đoạt mất. lại đặt ra quân đội, hình pháp để tự vệ như vậy thì cái họa tranh đoạt không khi nào ngưng được ..." quan lại lớn nhỏ ... chơi bời, ăn không ... hại hơn là hổ báo, đạo tặc..., họ đoạt cái ân của dân, dân làm sao khỏi oán phẫn, nổi loạn ! Chỉ có cách là phế vua, đuổi quan đi, để dân tự trị thì mới an lạc được. Chế độ quân chủ đã tới lúc bị oán quá rồi, mà mầm dân chủ đã muốn nhú.

Văn Thơ

- **Sử ký**: Một nhà quý tộc Mông Cổ, Đoái Đoái, phụng chiếu viết mấy bộ

sử về Tống, Liêu, Kim, Nguyên, nhưng không có giá trị: sai lầm, thiếu sót, văn rất kém. Da Luật Sở Tài, người Khiết Đan, cùng có một bộ Tạp Lục về chiến tranh, gồm 348 quyển. Đáng kể là bộ Văn hiến thông khảo của Mã Đoan Lâm, một klẻ sĩ ẩn cư không chịu ra làm quan với Mông Cổ.

- Cổ văn kém hơn đời trước xa, tác giả chỉ mô phỏng Âu Dương Tu và Tăng Củng mà thiếu tài.
- Thơ, tình đẹp, lời nồng song thiếu phần đặc sắc. Từ có một thế gọi là tản khúc, hơi thịnh, tác giả chán nản hết thảy, từ danh đến lợi, chỉ ca tụng thú điền viên, sơn thủy.
- Cuối đời Nguyên, tiểu thuyết viết bằng bạch thoại bắt đầu thịnh và qua đời Minh mới phát triển mạnh, nên tôi để đến chương sau sẽ xét.

- Tuồng

Một ảnh hưởng quan trọng của Trung Á là nghệ thuật diễn tuồng. Từ vua quan đến dân đều thích, nên nhiều nhà văn Trung Hoa đem cả tâm lực ra soạn tuồng, nhưng không ký tên thực vì có thành kiến rằng nó không phải là thứ văn đứng đắn (người ta viết bằng bạch thoại, nhiều câu, đoạn theo thể biến ngẫu để cho du dương, dễ ngâm), một phần cũng vì trong tuồng cổ có nhiều chộ chẳng hạn khi nêu gương ái quốc) bọn cầm quyền không ưa. Mặc dầu vậy, tuồng đời Nguyên có địa vị của từ đời Tống, thành tinh hoa văn hoa văn học đời Nguyên, nhờ những nguyên nhân sau đây:

- Văn nhân và dân chúng bị áp bức quá, không dám thổ lộ nỗi uất hận trong câu chuyện, trong văn thơ, phải mượn tuồng để phát biểu, nhất là tuồng có sức lôi cuốn dám đông rất mạnh. Nghiến răng nguyền rủa Tần Cối (Hán giang đời Tống) tức là nguyền rủa kẻ bán nước đương thời ; vỗ tay hoang nghênh Nhạc Phi tức là khuyến khích những vị anh hùng muốn rửa cái nhục vong quốc.

* Văn nhân không thể - hoặc không muốn - dùng khoa cử , thi phú để hiển danh nên đem hết tài năng ra soạn tuồng. Lần này là lần đầu tiên trong lịch sử, họ cách biệt hẳn với nhà cầm quyền, quay về sống với dân chúng, chịu cảnh nhục chung với dân chúng, sáng tácf cho dân chúng.

Xét về nhạc và cách điệu chung, tuồng đời Nguyên có thể chia làm:

- Bác khúc có giọng điệu hùng , như tuồng Tì Bà Kí.
- Nam khúc có giọng điệu lãng mạn như tuồng Tây Sương Ký

Tuồng của Việt Nàm bắt chước tuồng Trung Hoa, cho nên tuồng của hai nước có những đặc điểm như nhau:

* Không theo phép tam nhất trí (Règles des trois unités) như bi kịch cổ của Hi Lạp , Pháp. ta thường thấy trong màn trước một vai còn trẻ tử biệt cha mẹ để đi thi mà hai màn sau vai đó đã già; màn trước diễn cảnh triều đình mà màn sau diễn cảnh chiến trường cách xa cả ngàn dặm; tình tiết trong bản tuồng cũng ít khi tập trung vào một việc chính để tiến tới kết cục.
* Kết cục luôn vui (có hậu) vì nhà soạn tuồng luôn luôn có ý răn đời: tiết phụ thì được phong, nghịch tặc thì bị giết, trung thần thì được vinh....
* Cách dàn xếp không tách bạch rta từng hồi, từng cảnh như bi kịch Pháp vì sự dàn cảnh, bài trí rất sơ sài, có khi không thay đổi từ đầu đến cuối.
* Nhà dàn cảnh luôn luôn dùng qui ước mà khán giả phải hiểu; một cây roi đủ thay một con ngựa , hể mặt đỏ râu dài thì là trung thần, mặt loang lỗ, trắng đen thì là nịnh thần....
* Trong tuồng có nhiều đoạn nói lối để các vai tự giới thiệu mình hoặc tóm tắt những việc đã xảy ra cho khán giả để hiểu.

Những vai nữ thường do đàn ông (kép) đóng thay.

Thời Mông Cổ, có tới bốn năm chục nhà soạn tuồng, nổi tiếng nhất là

Quan Hán Khanh, Vương Thực Phủ, Bạch Phác, Maã Trí Viễn. Họ sáng tác rất mạnh, được cả ngàn tuồng, nay không còn được đủ

Về nội dung, ta có thể sắp làm năm loại:

* Tuồng diễn những vụ xử án công bằng. Xã hội đời Nguyên là xã hội bất công, dân chúng Trung Hoa bị ngoại bang áp bức, công lý không còn, dân không biết kêu ca vào đâu chỉ nuôi hy vọng gặp được những vị quan thanh liêm, công bằng như Bao Công để họ thán oan. Những tuồng Hồ Điệp mộng, Đậu Nga oan ... của Quan Hán Khanh thuộc loại này.

* Tuồng nghĩa hiệp. Có thể cả đời, hai ba đời không gặp được một vị quan thanh liêm, nhân từ, nhất là ở đời Nguyên. Mông Cổ nắm hết việc cai trị , nên người ta gặp những tay nghĩa hiệp để nhờ họ phục cừu cho mau; đó là đề tài những tuồng Tam Hồ Hạ Sơn, Phong tuyết khốc hàn đình ...

* Tuồng nhân quả. Những bậc nghĩa hiệp cũng không dể gì gặp được, chỉ còn cách nuốt hận và mượn thuyết quả báo của nhà Phật để tự an ủi và cảnh cáo kẻ khác. Tư tưởng đó được phát biểu trong những tuồng Thần Nô nhi, Lão sinh nhi ...

* Tuồng thần tiên. Tiêu cực hơn nữa, người ta lánh đời, đi tìm đạo tiên, lên tu trên núi để mượn tiếng chim kêu vượn hót mà quên đi kiếp đời khổ nhục, chẳng còn biết có vua, có nước, có Hán, có Tần, có Tống, có Nguyên nữa, như các nhân vật chính trong Trần Đoàn cao ngọa của Mã Trí Viễn, Hoàng Lương mộng ....

* Tuồng luyến ái. Nhân quả là mơ hồ, tu tiên cũng là ảo vọng, đều không thực tế, không bằng trầm túy bên cạnh mỹ nhân, nhìn về ngọc, nghe tiếng oanh mà đánh đắm nỗi sầu trong ly rượu, đó mới thực là cảnh tiên, cảnh tiên trong cõi tục. Những tuồng trong loại này nhiều nhất, được nhiều người thích vì rất mãng mạn, như Bái nguyệt đình, Phong hoa tuyết

nguyệt, Ngọc xuân đường .... Nổi danh nhất là Tây sương Ký của Vương Thực Phủ.

Có tài nhất là Quan Hán Khanh. Ông soạn được 63 tuồng, nay chỉ còn 13. Hai tuồng Đậu Nga oan và Cứu phong trần rất được truyền tụng . Có người ví tuồng của ông với bộ Sử Ký của Tư Mã Thiên, có tác giả lại so sánh nó với thơ Đường, họ đều nhận thấy rằng nó có địa vị rất lớn trong văn học Trung Hoa. Ông rất khéo về kết cấu và miêu tả.

Vương Thực Phủ , tác giả Tây Sương Ký, có tài tả tâm lý một thiếu nữ đa tình bị lễ giáo kiền thúc: mới đầu muốn yêu mà không dám, về sau khi đã yêu thì nhiệt tình vô cùng, lúc trằm mặt, lúc phóng đảng cũng rất mực.

Một học giả, Vương Quốc Duy phê bình tuồng đờ Nguyên như sau:

" Cái hay của tuồng đời Nguyên ... có thể tóm tắt trong một tiếng là tự nhiên (....) Vì người soạn tuồng đời ấy (.....) không có ý lấy văn học cầu danh vị; cũng không có ý chôn tác phẩm vào danh sơn để lưu truyền hậu thế. Họ cảm hứng mà viết để làm vui mình và vui người; lời khéo vụng, họ không kể , ý thô lậu, họ không ngại (...) . Họ tả cảm tưởng trong lòng cùng tình trạng xã hội, mà cái lẽ chân thành, cái khí hùng dũng thường hiện trong văn ...."

- Về các nghệ thuật điêu khắc, kiền trúc, đồ sứ, dệt, thảm ..., Trung Hoa đều học được của Tây Yạng, Ấn Độ, Ả Rập ít nhiều như các trang trên tôi đã nói qua.

Riêng về họa, Trung Hoa không chịu ảnh hưởng của nước ngoài. Đời Nguyên có tới 400 danh họa gia, thịnh hơn các đời trước; cơ hồ một số lớn buồn về thời cuộc, lấy môn đó để tiêu khiển, nhiều nhà vô ẩn trong núi, chuyên về cảnh lân tuyền, như những bức " Xuân Hạ Ẩn Cư " của Vương Mông; " Thúy Trúc U Cư "

Một nhòm khác trong đó có Nghệ Toản tạo ra một lối mới của miền Nam; Nghệ Toản có những bức Tây Lâm thiền thất, Sơ Lâm cô đình biểu hiện được cái thú nhàn tản.

Triệu Mạnh Phủ là một quí tộc Tống hàng Nguyên . Cha con, anh em, vợ chồng đều vẽ giỏi. Bức tranh vẽ một người Hồ săn bắn của Phủ nổi tiếng vì ghi được dũng khí của kị sĩ Hồ.

Khoa học:

Đời Nguyên không phát minh được gì mà tiếp thu được của Trung Á, Tây Á, và Châu Âu ít nhiều về thiên văn học, số học, cơ giới.

Về y học, Lí Cảo nổi danh, ông để lại các bộ Nội , ngoại thương biện luận, Tì vị luận, hình như ông cũng nghiên cứu về châm cứu, có một bức tượng bằng đồng chỉ các huyệt trên cơ thể.

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương VII

NHÀ MINH(1368 - 1644)
A. THỜI THỊNH

Các học giả phương Tây nghiên cứu rất ít về đời Minh và nửa đầu đời Thanh một phần vì tài liệu quá nhiều - thư khố quốc gia Trung Quốc mới cất ở gần K Bắc Kinh, chứa tới trên năm triệu tài liệu - một phần vì trong các thế kỷ XV - XIX Châu Âu thay đổi hẳn (cải cách tôn giáo, phục hưng văn nghệ, tạo được một tân thế giới ở bờ bên kia Đại Tây Dương, rồi cách mạng chính trị, cách mạng kỹ nghệ), còn ở Trung Hoa thì từ chính trị tới xã hội không có gì biến chuyển đáng cho các học giả chú ý tới.

Quả thực, trong mấy thế kỷ đó, phương Tây tiến rất mạnh mà Trung Hoa thì đứng ì một chỗ. Đời Minh đế quốc rộng gần bằng đời Đường, dân số đông hơn (hồi đầu khoảng 53 triệu, cuối đời được từ 100 đến 150 triệu), vua thì cũng như mọi triều đại khác, chỉ được hai ông giỏi Thái Tổ và Thành Tổ), họ cũng vẫn phải đương đầu với hai vấn đề: chống với các rợ, lo cho dân khỏi đói, như các thời trước, còn thì đại đa số là một bọn vua tầm thường, tồi tệ, sống xa xỉ, phóng túng, để hoạn quan nắm hết quyền hành, rốt cuộc cũng lại tủi nhục để cho non sông vào tay rợ Mãn Thanh.

Trong non ba thế kỷ- nhà Minh không tiến bộ về một phương diện gì cả - Trừ về văn học bình dân, y tức bạch thoại - và việc đáng ghi hơn cả chỉ là việc Trịnh Hòa bảy lần đi qua " Tây Dương " - tức Nam Dương và Ấn Độ

Dương ngày nay.

Chính vì không có một sự thay đổi, một biến cố nào quan trọng, không có cả các việc phế rồi lập, lập rồi phế các vua như cuối đời Đường, mà đời Minh được một số sử gia khen là thời tương đối thái bình, ổn định hiếm có trong lịch sử! Các vua Minh được yên ổn truyền nhau ngai vàng lâu hơn đời nào hết.

A. THỜI THỊNH

1- Thái Tổ. (1368 - 1398), ông vua độc tài nhất trong lịch sử Trung Hoa.

Nhà Minh thịnh được trong bảy chục năm đầu nhờ hai ông vua giỏi: Thái Tổ và Thành Tổ.

Chu Nguyên Chương lên ngôi, quốc hiệu là Minh , niên hiệu là Hồng Vũ, đóng đô ở Kim Lăng (Nam Kinh ngày nay), gọi là Ứng Thiên Phủ.

Lúc đó vua Nguyên tuy đã chạy ra khỏi Hoa Bắc mà về Mông Cổ, nhưng vẫn giữ đế hiệu, tự coi vẫn là vua Trung Hoa, vì một dải đất ở phương Bắc : Sơn Tây, Thiểm Tây, Cam Túc vẫn do tướng Mông Cổ chiếm cứ: Thái Tổ phải sai tướng dẹp bọn họ, sát nhập những miền đó vào bản đồ nhà Minh.

Ở phía Nam, một bọn anh hùng chiếm Thành Đô (tỉnh Tứ Xuyên) và đất Vân Nam . Dẹp xong phương Bắc, Thái Tổ dẹp nốt bọn đó.

Sau cùng , năm 1387, quân Minh lại thu được Liêu Đông ở phía Đông Bắc, mà thống nhất Trung Quốc từ Bắc tới Nam, từ Tây qua Đông (Coi bản đồ trên). Đó là công lớn của Chu Nguyên Chương.

Ông xuất thân trong giới hạ tiện, nghèo hèn hơn Lưu Bang nhiều, phải vào ở chùa để có cơm ăn, nhờ vậy mà được học ít năm; sau theo nông dân nổi

loạn . Ông lãnh đạo họ mà gian nan lập nên sự nghiệp.
Cũng như Lưu Bang và đa số các ông vua sáng nghiệp, khi thành công, Chu không muốn dùng các bạn chiến đấu nữa, vì họ quá thân với mình, biết tài của họ và sở trường cùng sở đoản của mình ra sao, khó mà trị họ. Sợ nhất là khi mình chết rồi, con mình còn nhỏ, họ chuyên quyền uy hiếp, nên ông tìm cách chia rẽ, vu hãm họ, lần lần họ bị giết hết, làm liên lụy đến mấy vạn người lương thiện nữa. Ông không khôn khéo như vua Thái Tổ nhà Tống, mà tàn nhẫn vô cùng.
Cũng như Lưu Bang, vì ít học, nên ông nghi kỵ các văn thần, bề tôi đang biểu chương, ông thấy có chữ gì nghi ngờ là có ý nhạo báng mình thì giết hết.
Sử chép có người khen ông là biết đạo, ông hiểu rằng là mỉa ông làm đạo tặc. Một người khác nịnh ông là làm tăng trí tuệ lên (tăng trí), ông cho rằng chê ông có cái trí tuệ của bọn tăng (thầy chùa).
Ông rất cương quyết, không nhượng bộ, tàn bạo tới cái mức đại thần ở triều có điều gì không vừa ý ông thì ông cũng sai nọc ra, đánh trượng.
Ông là ông vua Hán độc tài nhất trong lịch sử Trung Hoa, không kém Tần Thủy Hoàng. Năm 1375, một vị thượng thư bị đánh tới chết, và các đời vua sau thỉnh thoảng cũng hành động như ông. Sự tàn bạo đó, chắc ông học được của vua Mông Cổ, nó trái hẳn truyền thống của đạo Nho mà ba đời Hán, Đường, Tống còn giữ.
Ông biết triều đại nào cũng bị cái nạn ngoại thích và hoạn quan mà mất ngôi, nên ông khuyên mẫu hậu không nên lâm triều, vbà treo một thiết bài(bảng bằng sắt) ở cửa cung, cấm hoạn quan dự chính. Nhưng lệnh đó đến đời con ông đã bãi bỏ.
Đọc những đoạn " Mạnh Tử đối đáp Tề tuyên Vương" (trong Mạnh tử -

chương Lương Huệ Vương - thượng và hạ) ông rất bất bình, ra lệnh dẹp hết những phiến đá khắc các bài ấy mà vua Thần Tôn nhà Tống sai dựng năm 1084 ở miếu thờ Khổng Tử. Nhưng năm sau, không hiểu nghĩ sao, ông đặt lại chỗ cũ. Tôi đoán rằng ông bất bình nhất về đoạn Tề Tuyên vương hỏi Mạnh Tử ;" Bề tôi giết vua được không? " Mạnh đáp: " Kẻ làm hại điều nhân thì gọi là "tặc" (giặc); kẻ làm hại điều nghĩa thì gọi là " tàn " (tàn bạo); một kẻ tàn tặc thì gọi một tên " độc phủ (ai cũng bỏ). Tôi nghe nói giết một kẻ độc phu tên là Trụ, chưa nghe nói rằng giết vuả Điều đó đủ tỏ Chu Nguyên Chương độc tài ra sao.

Nhưng ông cũng có điểm tốt: Ở trong giới bình dân ra, ông bênh vực giai cấp cũ của ông. Nhiều lần ông tha thuế cho dân nghèo.

Dân có điều gì uất ức ông cho phép trình thẳng lên ông. Quan lại mà tham ô, bị dân tố cao, ông cho điều tra , nếu ăn hối lộ sáu chục lượng thì bị chém đầu, ông rất trọng đức liêm khiết, coi trọng dân tình mà đối với quan lại rất nghiêm

Một viên quan nào được lòng dân thì tuy phạm tội, dân xin tha, ông cũng tha, có kẻ còn được thăng chức nữa, như một viên tri châu nọ, thu thuế sai kì, đáng lẽ bị bắt, các phụ lão trong châu lên kinh xin lưu viên đó lại, ông chuẩn y và còn tặng lộ phí cho các phụ lão nữa.

Lại như một viên chủ bạ nọ, có lỗi gì đó cần phải tra vấn, nhân dân lên kinh trình bày đức liêm chính của viên đó, ông chẳng những tha tội mà còn thăng chức cho nữa. Còn hạng quan lại vì không yêu dân mà bị tội thì nhiều vô kể.

Các đời vua sau, nhiều ông theo chính sách quí dân đó. Chẳng hạn như đời Anh Tôn (1436 - 49), một viên tri phủ Tô Châu hết kỳ hạn ba năm ở nhiệm sở rồi, theo lệ phải bổ đi nơi khác, nhưng hai vạn dân xin triều đình

lưu ông ta lại, ông ta khỏi bị đưa đi nơi khác mà được ở lại Tô Châu cho tới chết, dĩ nhiên là vẫn chỉ làm tri phủ, nhưng cứ theo lệ được thăng phẩm trật.

Nhưng ông cũng như mọi ông vua khác, khi sáng lập triều đại mới rồi thì bỏ phế chế độ triều đại cũ, cho rằng triều đại cũ bị diệt vong vì chế độ xấu chứ không phải vì người xấu. Sự thực thì chế độ nào cũng có mặt trái, người tốt thì bổ được mặt sở đoản của chế độ mà nước thịnh, người xấu thì không biết dùng cái sở trường của chế độ mà càng mau suy. Chế độ không quan trọng bằng con người.

Chu Nguyên Chương chắc không đọc sử nhà Hán mà cũng không đọc mấy hàng này trong bài Thâm Tự Luận của Phương Hiếu Nhụ, một kẻ sĩ có khí tiết đồng thời với ông: Hán thấy Tần cô lập mà tự răn mình, mới phong khắp các con em làm chư hầu, cho rằng họ hàng thân thích với nhau thì có thể kế tiếp nhau giữa xã tắc mà không sinh loạn, nhưng rồi bảy nước lại tính cái mưu thoán thi " (cướp ngôi và giết vua). Vụ đó xảy ra đời Hán Cảnh Đế, khoảng 40 năm sau khi Hán Cao tổ băng hà, bảy nước đó là bảy chư hầu: Ngô, Sở , Triệu ...

Chu cũng thấy nhà Tống, nhà Nguyên cô lập mà mất, lại noi gương Hán, theo chính sách của Hán, phong cho trên 20 người con ở các yếu địa, thành các nước chư hầu:

Tấn, Yên, Sở , Hàn, Chu..... Họ được chuyên quyền trong nước họ, có nhiều quân, làm phiên li che chở cho triều đình. Trong số đó thì yên Vương là Lệ ở Bắc Kinh và Tấn Vương là Cang ở Thái Nguyên uy quyền rất lớn. Và cái họa nồi da nấu thịt xảy ra bốn năm sau khi Chu Nguyên Chương băng hà (chứ không đợi đến 40 năm như đời Hán) .

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương VII(2)

2- Huệ Đế - Loạn tĩnh nạn
THÀNH TỔ (1403 - 1424)

Nguyên do là ông lập con trưởng làm thái tử, nhưng thái tử chết sớm, ngôi vua về cháu nội ông, tức Huệ Đế.

Huệ đế thường lo về cái loạn các phiên vương (chư hầu) mạnh thế có thể làm nguy cho triều đình như cái loạn " bảy nước" đời Hán, đem việc đó bàn với hai người thân tín - một người là hoàng tử - tìm cách giải quyết, rồi tước trừ năm sáu phiên vương, một số bị xử tội chết.

Vua nước Yên tên là Lệ, tại Yên Kinh (Bắc kinh) là con thứ vua Thái Tổ (Chu Nguyên Chương), vốn giỏi dùng binh, có nhiều tướng sĩ, thấy mình bị nghi ngờ, canh chừng ngặt quá, sợ không thoát khỏi cái họa của năm sáu phiên vương kia - và cũng muốn nhân cơ hội, chiếm ngôi của cháu nên lấy cớ là để giết hai kẻ thân tín của Huệ đế đã "" gây tai họa" ra tay trước , cử binh về đánh kinh đô, và gọi binh đó là binh " tĩnh nạn" (binh dẹp cái nạn ở triều đình) .

Tại triều đình, các tướng giỏi đã khổ cực với Chu Nguyên Chương đã bị Chu giết hết rồi, không còn ai chống cự nổi với quân " tĩnh nạn " nên thua to. Huệ đế sai sứ đến Yên xin nghị hòa, nhưng không thành. Yên vương đánh kinh đô , một số hoạn quan biết Huệ đế không sao giữ nổi ngôi, mật báo tình hình kinh sư cho Yên vương , làm nội ứng, tướng giữ thành xin

hàng, trong cung phát hỏa , Huệ đế không biết sống chết ra sao. Người ta nghi rằng ông ta trốn khỏi kinh đô bằng một con đường hầm và xuống phương Nam. Có sách bảo ông trốn làm thầy chùa ở phương Nam, gần chết mới đưa về Bắc làm lễ chôn cất theo nhà vua.

Việc đó xảy ra năm 1402. Vậy là Huệ đế chỉ ở ngôi được bốn năm.

Lệ lên ngôi hoàng đế rồi, tức vua Thành Tổ. Vụ cướp ngôi này bị thanh nghị rất chê. Ông cũng tàn nhẫn như cha, một mặt giết nhiều bề tôi triều trước, làm liên lụy đến vô số người khác, một mặt sai Văn học bác sĩ là Phương Hiếu Nhụ thảo tờ " chiếu lên ngôi " để có vẻ hợp lệ một chút.

Khi ông đem quân đánh kinh sư, một vị hòa thượng đã dặn ông: " Phương Hiếu Nhụ tất không hàng đâu, nhưng xin ông đừng giết. Giết Nhụ thì cái nòi đọc sách (tức theo đạo thánh hiền) trong thiên hạ sẽ tuyệt mất". Vì vậy, khi gọi Hiếu Nhụ vào, Yên vương vỗ về ngay:

- Tiên sinh đừng tự làm khổ thân, tôi chỉ muốn theo Chu công mà giúp Thành vương đấy thôi. (1)

Hiếu Nhụ hỏi:

- Thành vương ở đâu?

- Hắn tự thiêu rồi.

- Thế sao không lập con Thành vương?

- Đó là việc trong nhà Trẫm.

Đáp rồi, Thành tổ kêu tả hữu đưa bút giấy cho Hiếu Nhụ:

- Thảo tờ chiếu để ban bố trong thiên hạ, không nhờ tiên sinh thì không được.

Hiếu Nhụ, liệng cây bút xuống đất:

- Chết thì chết, không chịu thảo.

Thành tổ giận, sai phanh thây ông ở chợ (2). Năm đó ông 46 tuổi. Vợ và

con đều tự tử. Họ hàng, bè bạn trước sau bị giết tới mấy trăm người.
Vụ đó là một cái tội nữa của Yên vương Lệ, mà cũng là sự dã man của luật Trung Hoa: con cháu có tài, đức, có công với quốc gia, thưởng công cha mẹ, ông bà thì nên, có tội với quốc gia, triều đại thì sao lại tru di tam tộc(họ cha, họ mẹ, cả họ vợ nữa) với cửu tộc?
Loạn thất quốc đời Hán, loạn tĩng nạn đời Minh - và vô số những vụ thoán thí khác nữa cho ta thấy một trong nhiều tệ của chế độ quân chủ Trung Hoa, nói chung là của phương Đông. Ở thời đại phong kiến, quân chủ , chế độ tốt đẹp hơn cả là chế độ truyền hiền chứ không truyền tử - Will Durant trong cuốn Bài học của lịch sử : The Lessons of History - New York 1968. gọi là lập tự chứ không thế tập, như thời năm vua Nerva, Trajan, Hadrien, Antonin và Marc Aurèle, kế vị nhau làm vua La Mã từ 96 đến 181 sau T.L.
Durant viết: Renan khen rằng " thế giới chưa bao giờ được một loạt minh quân tài giỏi như vậy ". Sử gia Gibbon cũng bảo: " Nếu phải chỉ ra một thời đại mà nhân loại được sung sướng nhất, thịnh vượng nhất, thì người ta nghĩ ngay đến thời từ Nerva lên ngôi tới khi Marc Aurèle chết. Mấy triều đại đó gom lại thành một thời đại duy nhất trong lịch sử mà nhà cầm quyền chỉ chuyên lo tới hạnh phúc đại dân tộc" . Trong thời rực rỡ đó các dân tộc qui phục La Mã lấy làm sung sướng về thân phận của họ, chế độ quân chủ không có tính cách thế tập mà có tính cách lập tự: nhà vua lựa người nào có tài năng nhất mà nhận làm con nuôi, chỉ bảo cho việc trị nước rồi tuần tự giao phó quền hành cho. Chính sách đó không gặp trở ngại, một phần vì cả Trajan lẫn Hadtien đều không có con trai, còn các con trai của Antonin thì chết sớm.
Marc Aurèle có một người con trai tên là Comnode, nối ngôi ông vì vị

hiền triết đó (Marc Aurèle) quên không chỉ định một người kế vị, tức thì cảnh hỗn loạn phát ra liền. (Bài học của lịch sử - Ch.X).

Theo truyền thuyết thì Trung Hoà cũng có một thời đại như vậy, thời vua Nghiêu, vua Thuấn và vua Vũ, Thuấn là bề tôi của Nghiêu được Nghiêu lựa chọn rồi truyền ngôi cho. Sau vua Vũ thí ngôi vua truyền tử chứ không truyền hiền nữa, có tinh cách thể tập rồi. Sự thực có lẽ không đúng hẳn như vậy, mà Nghiêu, Thuấn, Vũ chỉ là những tù trưởng được các bộ lạc bầu lên.

Khổng tử cho rằng thời đó là hoàng kim thời đại của Trung Hoa, dân chúng sung sướng, tối không nhà nào phải đóng cửa , đi đường không ai nhặt của rơi ... Trong hơn hai ngàn năm sau, các triết gia Trung Hoa đều tin như ông. Vậy chúng ta có thể đoán rằng, Khổng Tử không nói ra chứ thực tâm thích chế độ quân chủ truyền tử , thế tập của nhà Chu đấy thôi. Lỡ sống ở đời Chu, ông phải đem hết tâm trí, cải thiện chế độ của Chu bằng cách vạch rõ bổn phận của vua, tư cách ông vua phải có, nếu vua không đủ tư cách, không làm tròn bổn phận thì phái " chính danh" , nghĩa là phải tìm người khác thay, vì không còn xứng làm một ông vua nữa. Trong hai ngàn năm, dân tộc Trung Hoa từ vua trở xuống đều theo học thuyết của Khổng, mà chế ddộ quân chủ của Trung Hoa fcũng như mọi chế độ quân chủ trên thế giới, thành công rất ít, nó chỉ có cái lợi là có tính cách liên tục, nhưng hại thì rất nhiều; mười ông vua may lắm chỉ được vài ông khá, còn thì đa số hoặc ngu độn, hoặc vô trách nhiệm, lạm dụng quyền hành, cuồng ; hại vì những chiến tranh kế vị - như vụ " tĩnh nạn "- làm cho dân chúng lầm than, ngay hoàng tộc cũng khốn đốn, chết chóc; trong xã hội thời quân chủ, không giới nào có nhiều kẻ chết bất đắc l kì tử như giới hoàng tộc. Đất đai càng rộng, quốc gia giàu, quyền hành của vua

càng lớn thì cái ngai vàng càng bị nhiều kẻ tranh giành: từ anh em ruột thịt, tới chú cháu, cả mẹ con, bà cháu. Có ai làm thống kê xem trong mỗi triều đại, có bao nhiêu người trong hoàng tộc, kể cả nội ngoại chết vì ham cái ngai vàng?

******

(1) Chu công đời nhà Chu là em vua Võ vương, chú của Thành Vương. giữ chức nhiếp chính, giúp vua Thành vương lúc đó còn nhỏ. Yên vương Lệ cũng là chú của Huệ đế, tự coi mình như Chu công và coi Huệ đế như Thành vương

(2) Có sách chép khác:

- Yên vương dọa giết chín họ ông, Ông đáp: "Giết cả mười họ cũng chẳng sao ".

Sau đó chín họ của của Nhụ bị tru di. Theo Từ Nguyên thì luật đời Minh, chín họ (cửu tộc) trở đời mình và bốn đời sau mình. Nghĩa đó không thông , nên tôi theo truyền thuyết trên. Bốn đời trước, tức ông nội của ông nội Hiệu Nhụ đã chết rồi, bốn đời sau, tức cháu của cháu thì chưa sanh, làm sao giết được? Vả lại , như vậy phải gọi là cửu đại chứ sao lại gọi là cửu tộc?

THÀNH TỔ (1403 - 1424)

Lên ngôi rồi, Thành Tổ (niên hiệu là Vĩnh Lạc) bỏ Nam Kinh ở Kim Lăng mà dời đô lên Bắc Kinh (Yên Kinh).

Bắc Kinh dưới triều Nguyên đã được xây dựng lại cho rộng hơn, rực rỡ hơn, rất tốn kém, nay Thành Tổ lại sửa sang, xây cất, mở rộng thêm nữa,

và thành trung tâm của văn minh Trung Hoa cho tới ngày nay, lớn hơn Nam Kinh nhiều. Các du khách, các phái đoàn ngoại quốc hễ tời Bắc Kinh thì đi thăm Tử cấm thành (có tên đó vì có những bức tường cao sơn màu tía bao vây cấm thành - nơi có cung điện), các vườn Thượng uyển rất rộng như Di hoà viên, rồi lên phía Bắc coi Vận lý trường thành, sau cùng là các lăng tẩm của vua triều Minh. Những kiến trúc đó tiêu biểu cho kiến trúc, văn minh Trung Hoa và đều xuất hiện hoặc phát triển, tu bổ ở đời Minh cả.

Thành tổ phá thành của nhà Nguyên, xây lại thành mới vuông vức chu vi trên 21 cây số, tường cao 13 thước, tất cả có chín cái cửa lớn. Ở giữa là khu cung điện vuông vắn chu vi tám cây số. Chung quanh cung điện lại có một cái hào dài hơn ba cây số. Cung điện hướng về phía Nam, ở ngay trên cái trục chính của kinh đô Bắc Kinh, nơi đó gọi là hoàng thành vì nóc lợp bằng ngói màu vàng, cột gỗ sơn đỏ. Các bực đưa lên điện đều bằng cẩm thạch trắng, cột trụ đắp đồ sứ trắng hoặc lam.

Phía Nam nội thành đó lại thêm một khu hình chữ nhật có 7 cửa, gọi là ngoại thành , nó rộng hơn thành trong một chút, mà sâu chỉ bằng nữa. TRừ ngoài vô, phải qua tám cái cửa đồ sộ rồi mới tới điện trong cấm thành.

Lăng tẩm triều Minh rải rác trên khắp một thung lũng, trên mặt đất rất nhiều tượng đá hình người và loài vật, trong mộ chôn vô số bảo vật, Mao Trạch Đông đã cho khai quật một số đem qua Châu Âu triển lãm.

Coi các cung điện vào lăng tẩm thời đó, chúng ta mới thấy được các vua Minh thích sự đồ sộ và tráng lệ ra sao.

Khi Chu Nguyên Chương dồn được các đạo quân Mông Cổ về các đồng cỏ của họ ở phương Bắc rồi, ông cho xây cất một trường thành mới để

ngăn họ không cho xâm lấn Trung Quốc nữa, vì trường thành xây cất đời Tần Thủy Hoàng, tới đời Đường không còn là biên giới nữa, nhiều chỗ đã sụp đổ. Trường thành mới nằm cách xa trường thành cũ, về phía Nam, phía Đông từ Sơn hải quan (Triều Tiên), phía Tây tới Ninh Hạ, dài hết thảy 12.700 cây số (coi bản đồ 129). Chu giao cho 9 chư hầu cai trị, giữ gìn, mỗi chư hầu một khúc. Ngoài công dụng ngăn các rợ phương Bắc, nó còn là một con đường giao thông b nữa để tiện lập các đồn điền phía biên viễn, và để kiểm soát các rợ.

<< Hình >> Bắc Kinh đời Minh - Thanh (do người Nhật vẽ)

Từ khi Kinh Đô đời lên Bắc Kinh thì miền Hà Bắc hóa ra rất quan trọng, và triều đình phải sửa sang lại vận hà để nối Bắc Kinh với miền Giang Nam.

Vừa xây trường thành. Thành Tổ vừa đem quân dẹp Mông Cổ. Sở dĩ ông dời đô lên Bắc Kinh chính là để khống chế cả miền Trung Á, chứ ông biết dư rằng Bắc Kinh ở gần biên giới, dễ bị Mông Cổ gây rối. Nam Kinh hiện nay chỉ là kinh đô của những thời muốn phát triển ngoại thương. Về điểm đó ông có hùng tâm hơn cha.

Ông cũng theo chính sách đời Hán, vừa dùng võ lực, vừa vỗ về, vừa dùng ngoại giao để chia rẽ các rợ du mục, chú ý chỉ để phá cái thế mạnh của Mông Cổ, chứ không muốn chiếm đất của họ.

Ông nhiều lần chiêu dụ Mông Cổ, họ vẫn không hàng, một lần ông sai một tướng đi đánh, bị thua. Sau ông phải thân chinh đi dẹp. Năm 1410 đem 100.000 quân với 30.000 cỗ xe chở lương thực, binh nhu, và một số tặng vật để lấy lòng rợ Olrat (?) mà yêu cầu họ trung lập. Trận đó Môngt

Cổ thua to, xin hàng rồi sau lại phản. Ông phải thân chinh ba lần nữa, một lần- năm 1422- ông dẫn một đoàn quân 235.000 người với 117.000 cổ xe, mỗi cổ hai con lừa. Quân Mông Cổ trốn thoát qua phía Tây, quân Trung Hoa cướp bóc được rất nhiều rồi trở về. Hai trận sau, năm 1423 và 1424, kết quả cũng như vậy, và trong trận cuối, ông thình lình chết. Từ đó quân Mông Cổ không dám lấn Trung Hoa nữa.

Về phía Nam, Thành Tổ cũng tính mở mang bở cõi. Thời đó, ở nước ta. Hồ Quý Li chiếm ngôi nhà Trần, con là Hồ Hán Thương dâng biểu sang Thành Tổ nói dối là nhà Trần hết người, y là cháu ngoại, lên thay, được Thành Tổ phong làm An Nam Quốc vương. Sau đó, một người tự nhận là con vua Trần Nghệ Tôn qua tâu rõ tình hình và xin binh phục thù. Thành Tổ sai sứ sang trách, họ Hồ dâng biểu tạ tội, Thành Tổ cho người đưa người con Trần Nghệ Tôn đó về nước, đến Chi Lăng, tướng của Hồ đón, đem về rồi giết. Thành tổ giận, sai Trương Phụ sang diệt nhà Hồ, bắt cha con họ Hồ đưa qua Trung Hoa, rồi không kiếm con cháu nhà Trần để trả nước, mà chiếm luôn nước ta, đặt Bố chính ti để cai trị, nước Chiêm Thành cũng phụ thuộc ti đó 1407).

Khi đoàn quân viễn chinh sắp lên đường,Thành tổ ra lệnh cho viên tướng Chu Năng như sau:

- " Một khi binh lính vào nước Nam, trừ các sách vở và bản in của đạo Phật và đạo Lão, còn thì mọi sách vở, văn tự, cả những dân ca, sách dạy trẻ (.....) đều phải đốt hết, một mảnh, một chữ cũng không chừa. Những bia nào Trung Hoa xây dựng từ trước thì đều giữ gìn cẩn thận, còn các bia do An Nam dựng thì phá hủy cho hết ....."

Chính sách của nhà Minh tàn bạo như vậy.

Nhà Trần bất bình, nổi lên chống. Thành Tổ phái Trương Phụ qua lần nữa

(1413) dẹp được.

Nhưng năm sau (1418). Lê Lợi khởi nghĩa ở Lam Sơn, được Nguyễn Trãi giúp, quyết đuổi quân Minh về nước. sau mười năm gian khổ, quân ta thắng được Vương Thông, tướng Minh , và Vương Thông phải xin hàng. Nhưng Thành tổ đã chết trước rồi, không phải nuốt cái nhục đó.

Hai đời vua sau, Nhân Tôn và Tuyên Tôn, ngắn ngủi thôi, cộng lại chỉ được 12 năm, nhưng biết thương dân, dùng hiền thần, nên Trung Quốc được thái bình. Thời đó là thời cực thịnh của nhà Minh. Tuyên Tôn tuy thất bại ở nước tâ Lê Lợi chĩ giữ lệ triều cống thôi mà nước ta tách khỏi bản đồ Trung quốc- nhưng ông có công dẹp được một cuộc xâm lấn của một rợ ở phương Bắc, và biên cảnh phía đó được yên ổn.

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương VII (3)

B- CHÍNH TRị

1- Quân chủ chuyên chế.

Tướng Chu Nguyên Chương rất xấu mặt như mặt heo, hồi nhỏ cực kỳ nghèo hèn- trái hẳn với Lý Thế Dân- mà lập được sự nghiệp vĩ đại, lên ngôi , nhờ thông minh, biết nhìn xa, khôn khéo nữa, liêm chính, nhất là cần mẫn, nhưng tự phụ, đa nghi, nóng nảy, tàn bạo. Hồi cuối đời ông viết:" Luôn ba mươi mốt năm, ta rán hoàn thành sứ mạng Thượng Đế giao cho vừa lo lắng, vừa sợ sệt, không một ngày nào được yên". Có thể vì tính khí ông như vậy mà ông hóa ra độc tài. Cũng có thể một phần vì ông muốn quét cho sạch những dấu vết , ảnh hưởng của nhà Nguyên.

Lên ngôi, ông bỏ ngay cơ quan Trung thư tỉnh và dĩ nhiên không dùng tể tướng(người cầm đầu cơ quan đó) nữa. Ông đích thân chỉ huy lục bộ: bộ lại, bộ lễ, bộ hình, bộ binh, bộ hộ, bộ công. Ông lập bốn điện(Văn hóa điện, Vũ anh điện, Trung cực điện, Kiến cực điện) và hai các (Văn uyên các, Đông các) với chức đại học sĩ chỉ để làm cố vấn cho ông, chứ không có chút quyền hành gì cả.

Sau đời Thành tổ, các vua cởi mở một chút, cho các đại học sĩ ấy tham dự triều chính và gọi cơ quan của họ là nội các, đến cuối đời Minh, nội các bị các hoạn quan nắm lần lần. Nhà Minh lúc đó đã suy.

Cũng để củng cố chế độ chuyên chế, nhà Minh lập ra Đô sát viện. Cơ quan đó có tính cách độc lập, đặc biệt là nhân viên đều tuyển trong giới quan lại còn trẻ , chức thấp, có đức liêm chính. Họ có quyền trách hạch bách quan, biện minh oan uổng, tuần hành trong nước, vỗ về dân, quân. Mỗi năm họ đi thanh tra một lần trong nước, xét xem việc xử kiện và hành lễ ra sao, soát các trường học và các kho lúa, nhận những báo cáo của các quan và những lời kêu ca của dân. Họ có quyền trình bày thẳng với vua, được phép nói thẳng không phải tránh né ai hết, ngay cả những chiếu, lệnh của vua, nếu họ thấy có điều gì đáng xét lại, thì có thể xin vua sửa đổi. Tuy quyền rất lớn, được gọi là tai mắt của nhà vua, nhưng họ không được gì che chở cả, vẫn phải tùy thuộc thị hiếu nhất thời của vua, rồi sau khi giữ chức được ít năm, họ phải rời Đô sát viện, lãnh một chức khác, thường không cao, nên họ cũng chỉ như những quan lại khác, không dám trực ngôn mà phải tránh những cơn thịnh nộ của nhà vfua, nên Đô sát viện không hơn gì một cơ quan tình báo hay thanh tra của Quốc Dân đảng hay Cộng Sản ngày nay.

Vì các vua dầu nắm hết quyền hành, các vua sau vẫn giữ được ít nhiều tinh thần chuyên chế, kỷ k luật rất nghiêm đó, nên nhà Minh không bị các nạn quyền thần gian giảo, chỉ bị cái nạn nịnh thần và hoạn quan thôi, mà hoạn quan cũng không dám lần cái việc thoán thí như đời Đường.

Chế độ quân chủ của Trung Hoa có khuyết điểm là vua có quyền quá lớn, không có luật pháp nào cao hơn ông cả, không có hiến pháp hạn chế bớt quyền của ông. Cho nên vua mà tài giỏi, cương quyết thì dễ hóa ra độc tài hoặc tàn nhẫn, trái lại, nếu vô tài, nhu nhược thì bị bọn cận thần lấn lướt, lần lần cướp hết quyền, có hại cho dân hơn nữa.

Vì biết vậy, nên từ đời thượng cổ. Trung Hoa đã đặt ra chức thái sử, lựa

những người có công tâm, không ham danh vọng, phú quý, nhất là không sợ chết, những người có " hạo khí " như Mạnh Tử nói, để giao cho chức đó. Nhiệm vụ của Thái sử có chép đúng tất cả ngôn, hành tốt cũng như xấu của nhà vua, và các đại thần, lưu lại đời sau, để khuyến lhích họ làm điều thiện và cảnh cáo họ làm điều ác. Thái sử muốn viết gì thì viết, miễn là đúng sự thực. Điểm đó tôi đã trình bày ở các trang trên.

Phương Hiếu Nhụ tuy không làm chức Thái sử mà cũng có tinh thần đó, thà chịu chết chứ không chịu thảo tờ chiếu lên ngôi cho Yên vương Lệ tức Thành tổ.

Nhưng đa số - nếu không phải là tất cả - những ông vua xấu đều bất chấp dư luận đương thời thì đâu có coi dư luận đời sau ra gì, nên thái độ của họ là: Thái sử chép gì thì chép, ta cứ làm theo ý ta, đời sau chê gì cũng mặc, ta đâu còn biết nữa.

Cho nên Trung Hoa lại đặt thêm chức gián quan, cũng lựa những người đạo đức, được nhiều người trọng, phong làm gián nghị đại phu để can vua những khi vua làm bậy. Họ có bổn phận vạch lỗi của vua, dù là ở giữa triều đình để cho mọi người thấy. Nhiều vị gián quan bị cách chức hay bị giết vì trực ngôn, và một số vua độc tài bải bỏ luôn chức đó. Hàn Dũ đời Đường không làm chức giám quan mà cjỉ vì can vua Hiến Tôn đừng rước tượng Phật, mà bài sớ dâng lên buổi sáng, buổi chiều bị đày đi miền Triều Châu liền, một miền thời đó còn man rợ.

Nhà Minh đặt ra Đô sát viện để kiểm soát việc làm của các quan mà cũng để thay chức gián quan nữa. Thái sử gián quan, đô sát đều là những biện pháp có mục đích hạn chế bớt quyền hành của vua nhưng gặp những ông vua tàn bạo, độc tài quá thì đều vô hiệu. Chỉ có mỗi một cách là lật đổ họ thôi, " cách cái mạng " của họ đi. Việc đó hoàng tộc, triều đình không làm

thì nông dân sẽ làm.

2- BINH CHẾ

Quyền thông suốt quân đội thuộc về Đô Đốc phủ, sự điều khiển quân đội trong việc chinh phạt thuộc về Binh Bộ.

Các quan vô đa số là cha truyền con nối, họ được cấp phát đồn điền để hưởng lợi, triều đình khỏi phải trả lương, quân lính cũng được cấp cho ruộng để trồng trọt mà sống, mỗi năm phải luyện tập một thời gian, khi hữu sự thì chciến đấu. Như vậy không có lính chuyên nghiệp, cho nên quân đội nhà Minh không mạnh, cuối đời Minh sau hai trăm năm thái bình, chiến đấu rất dở. Các triều đại Trungb Hoa hầu hết đều có nhược điểm đó.

3- HÌNH PHÁP

Bộ Đại Minh luật phỏng theo luật của nhà Đường, chia làm lại luật (luật xử các quan lại), hộ luật, lễ luật, binh luật, hình luật, công luật (luật về công nghiệp). Cấm dùng những hình cắt mũi, xẻo tai, xâm vào mặt .... nhưng rất nghiêm khắc cới quan lại, nhiều vị đại thần vì lỡ xúc phạm nhà vua mà bị đánh trượng đến chết.

Việc hình ngục quan trọng thì phải qua ba phép ti: Hình bộ, Đô sát viện, Đại lý tự, như vậy là rất thận trọng.

3- GIÁO DỤC- THI CỬ

Bắc kinh và Nam kinh đều có Quốc tử giám (các đời trước gọi là Quốc tử học). Giáo sư thì có chức Tế tữu, Tư nghiệp. Ở địa phương có các b viên giáo thụ, huấn đạo.

Thi cử thì cứ ba năm thì có một kỳ hương thí ở các tỉnh, vào mùa thu năm

tí ,ngọ, mão , dậu, trúng tuyển gọi là cử nhân, qua mùa xuân các năm sau (sửu, mùi, thìn, tuất) thì có thi hội ở Bộ Lễ, trúng tuyển gọi là tiến sĩ, sau cùng có điện thí, cũng gọi là đình thí do đích thân nhà vua chấm, trúng tuyển thì là trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa. Số trúng tuyển ở hương thí, b n hội thí luôn luôn được quyết định trước.

Đầu đời Minh, thi cử còn trọng thực dụng, có những môn kị xạ, thư, toán, luật; về sau chỉ chuyên dùng thi phú, lối văn tám vệ bát cổ) để lựa nhân tài Như vậy ta thấy chính sách dạy dỗ và thi cử đời Nguyễn của ta chép đúng đời Minh bốn năm thế kỷ trước, từ cách tổ chức tới các danh từ , chức tước.

Nên ghi thêm rằng năm 1397 Chu Nguyên Chương bắt dân ở mỗi làng một tờ ghi sáu lệnh dân phải theo: " Phải

hiếu, phải kính trọng người già, thờ phụng tổ tiên, phải dạy con, phải yên ổn làm ăn.....". Năm 1670 vua Khang Hi nhà Thanh cũng ra một sắc lệnh gồm 16 điểm, đại khái như vậy, bà buộc các hương chức và kẻ sĩ trong làng cứ nửa tháng một lần đọc và giảng cho dân nghe.

5- CANH NÔNG - THUẾ

Khuyến nông và ức thương là chíng sách chung của các triều đại Trung Hoa. Người Mông Cổ rút đi rồi, để lại rất nhiều đất vô chủ, Chu Nguyên Chương đem phân phát cho nhân dân và lính (để lập đồn điền) như vậy khỏi phải nuôi lính. Ông thường khoe rằng không mất một hột lúa mà nuôi được triệu dân. Việc đó tự nhiên, chằng có gì đáng khen. Về sau, ông chia đất cho cả bà con, bạn bè và những kẻ bợ đở ông nữa, có người được một khu đất mênh mông nuôi được 20.000 gia đình nông dân. Ông lại ban bổng lộc cho hoàng tộc như người Mông Cổ đã làm. Riêng ở Kinh Đô, những bổng lộc, trợ cấp đó, mỗi năm lên tới tám triệu " thạch lúa ", trên

150 triệu tấn, đã tốn kém cho quốc gia mà gây khó khăn về sự chuyên chở.

Ông phát bò và nông cụ cho các đồn điền, bắt dân miền Bắc cũng phải trồng bông vải như miền Nam, tùy chỗ trồng cả lúa mùa nữa, ông làm lại công việc thủy lợi, lập những kho trữ k lúa phòng năm đói kém. Tới cuối đời ông, một nửa diện tích đất ruộng được trồng trọt, sự sản xuất ngụ cốc gấp hai đời Nguyên.

Ông lấy bớt đất của bọn đại điền chủ, của chùa chiền (mặc dù hồi nhỏ ông ở chùa), nhưng biện pháp đó ông không áp dụng được đến nơi đến chốn, đặc biệt là ở miền Thượng Hải ngày nay, vì miền này trước có nhiều nhà giàu giúp tiền, lúa cho ông để đánh Mông Cổ, bây giờ ông không thể quá mạnh tay với họ được.

Ông ban hành những sắc lệnh ngăn chặn sự bóc lột của thương nhân giàu nhất đa số là ngoại nhân. Họ bị trục xuất ra khỏi cõi, hoặc bị giết. Nhưng một số dùng tiền chạy chọt, xin nhập tịch Trung Hoa, mang tên Trung Hoa và được yên ổn.

Về công nghiệp, ông tổ chức lại các phường thủ công.

THUẾ

Có hai thứ: thuế điền và thuế đinh, Chu Nguyên Chương cho đạc điền lại, lập số điền, kiểm tra lại dân số, lập số đinh, và cứ theo hai số đó trúng thuế.

Mỗi năm thu thuế hai kỳ: Thuê điền nộp bằng tiền hay lụa, thay lúa.

Ruộng chia làm hai loại ruộng , quan điền của các quan, và dân điền của dân tự cày cấy.Đời Chu Nguyên Chương thuế quan điền gấp rưỡi thuế dân điền.

Con trai 16 tuổi thì thành đinh, phải làm tạp dịch (làm xâu) cho tới 60

tuổi, nếu không muốn làm thì đóng một số thuế, số thuế đó dùng để thuê người làm thay.

Nhà Minh lập chế độ lí giáp. Mười nhà họp thành một giáp , 11 giáp (110 nhà) họp thành một lí. Mỗi lí cử ra 10 nhà làm giáp trưởng (thường là những gia đình khá giả, mỗi nhà đó điều khiển một giáp 10 nhà.Mỗi năm lại thay phiên nhau, mười năm hết một vòng, trở lại như cũ. Chế độ tựa như chế độ bảo giáp trưởng không có trách nhiệm về an ninh trong giáp mà chỉ có bổn phận theo số điền, số đinh của mỗi giáp mà thu thuế.

Đầu đời Minh, ngoài tjhuế điền, thuế đinh, dân còn phải nộp nhiều thứ thuế lặt vặt khác, rất mất thì giờ cho người thu thuế, cả cho dân nữa. Đời Thần Tôn có một sự cải cách, gom tất cả các thứ thuế dân phải đóng làm một thứ thôi, và nộp bằng tiền. Biện pháp để gọi là "nhất điền tiên pháp" " phép quất một roi một" (1)

Nó tiện cả cả cho dân lẫn triều đình, nhưng kẻ thừa hành mà xấu thì biện pháp tốt tới mấy cũng hóa xấu

Việc giáp trưởng (coi 10 giáp) có thể khai báo bậy, sửa đổi số điền, số đinh, hiếp đáp người nghèo và vào phe cánh với người giàu mà sinh ra tình trạng bất công. Có vài tỉnh dùng nhân viên thu thuế của chính quyền, họ cũng không tốt gì hơn.

Tới cuối đời Minh, triều đình thiếu tiền quá, phải tăng thuế , nhất là đặt thêm những thuế mới, không còn là " quất một roi một" nữa, mà là quất thêm nhiều roi nữa.

6. Theo tách giả East Asia - The Great tradition, thì số quan lại đời Thanh ở các tỉnh có 2.000 chức quan trọng và khoảng 3.000 chức nhỏ, thêm vào quan lớn nhỏ ở trung ương , thì hết thảy có khoảng 20.000 quan lại vào năm 1800. Đời Minh số quan lại còn ít hơn. Các sử gia phương Tây đều

phục Trung Hoa có tài tổ chức chỉ dùng rất ít quan lại mà giữ được trật tự trong một đế quốc mênh mông. Như vậy là nhờ triều đình theo truyền thống từ đời Chu, theo truyền thuyết của Khổng tử, nhất là của Lão tử, ít can thiệp vào đời sống của dân, cho các làng tự lập hương ước mà gần như tự trị (nước ta thời xưa cũng theo chính trị đó: phép vua thua lệ làng) và cũng nhờ các kẻ sĩ ở mỗi làng , tổng, huyện... được dân tin, giúp chính quyền được nhiều việc cai trị, giáo dục, hòa giải các vụ kiện, trị bệnh, giữ an ninh ..... Họ được dân trọng hơn các quan lại mà quan lại cũng nể họ. Đó là một nét đẹp của xã hội phương Đông.

(1) Theo tác giả East Asia - The great tradition (Havard university) thì chính là I.t'ine pien (nhất điều biện) nghĩa là gom lại một điều nhưng pien đọc chạnh ra là tiên (roi) - một lối chơi chữ - và nghĩa là đánh một roi

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương VII (4)

NGOẠI GIAO
2. Người Trung Hoa Ra Hải Ngoại Làm Ăn.

Bảy lần đi sứ và thám hiểm của của Trịnh Hoà.Chúng ta đã biết Chu Nguyên Chương quyết dẹp nạn Mông Cổ ở phương Bắc và mở mang bờ cỏi ở phương Nam, nhưng thực hiện chưa xong, Thành Tổ tiếp tục chính sách đó, có hùng khí hơn: Không như cha, khép cửa biên giới, không cho ngoại nhân vô, mà trái lại muốn vượt biển, tới khắp các nước Đông Nam Á, Trung Á, khoa trương uy quyền của ông, bắt các nước đó phải thần phục Trung Quốc, cống hiến những vật lạ. Ông Ta rất cương quyết bất chấp khó khăn gian nguy, ngay từ năm 1405, hai năm sau khi lên ngôi, vừa tấn công Mông Cổ, vừa cho đóng một hạm đội mạnh nhất đương thời, giao cho một viên thái giám (hoạn quan) tên là Trịnh Hòa, chỉ huy để đi sứ Tây Dương, tức là Nam Dương và Ấn Độ ngày nay (1)

Trịnh Hòa là con một người Ả rập, theo đạo Hồi, chính ông ta cũng có tên Ả Rập là Hadji. Sinh trưởng ở Vân Nam, vóc cao lớn, sức mạnh phi thường, mặt mũi thanh tú, có tướng đi uyển chuyển như cọp, tiếng nói như sấm.

Chuyến đi đầu tiên xuất phát tháng 6 năm 1405 từ một hải cảng ở Tô Châu đem theo nhiều vàng lụa, ghé Phúc Kiên, đến nước ta, Chiêm Thành rồi tới Java (Oa Qua). Ông ta cho mời vua Palembang ở Java tới thuyền

ông nói chuyện. Ông vua đó làm bộ nghe lời, dẫn tàu chiến tới và cuộc hải chiến xảy ra. Vua Palembang thua, bị bắt đưa về Trung Hoa. Tháng 9 năm 1407, Trịnh hòa về tới Bắc Kinh với nhiều chiến lợi phẩm.
Chưa kịp nghỉ ngơi thì Trịnh lại được lệnh đi chuyến thứ nhì (1407). Lần này ông tới Nam Việt của ta. Xiêm, Java và Calcutta (Ấn độ). Khi trở về ông ghé đảo Tích Lan - Sử Từ Quốc - và nhân danh vua Minh, ông tặng một ngôi chùa Phật, nhiều vật bằng vàng, bạc, nhiều cây cờ thêu kim tuyến, rồi xây dựng một cái bia ghi lại việc đó. Bia đó này còn giữ trong viện Bảo Cổ Tích Lan. Tháng 2 năm 1409, ông trở về Trung Quốc.

* (1) Có thể Trịnh Hòa còn được phái đi để dò xem Huệ Đế có trốn ra nước ngoài không vì không có bằng chứng gì chứng tỏ rằng ông đã chết. Hạm đội gồm 62 chiếc thuyền buồm lớn; mỗi chiếc dài 44 trượng, rộng 18 trượng, cjở 38.000 hải quân, riêng chiếc của viên chỉ huy chở 1.000 hải quân , mỗi trượng là 10 thước, mỗi thước là 20, 30cm .

<<< Hình bản đồ >>>>

Nghỉ ngơi 7 tháng rồi ông lại qua Tịch Lan một lần nữa, lần này đoàn được tăng cường: 48 chiếc tàu . Vua Tịch Lan đưa một đạo quân gồm năm vạn quân đánh hạm đội Trung Hoa không còn quân bảo vệ , thủy quân Trung Hoa quay về tàu thì bị nghẽn . Trịnh hòa ra lịnh cho hải quân phải chiến đấu và cầm cự với bất kì giá nào, còn ông thì cầm đầu hai ngàn quân ở trên bờ, cả gan tiến thẳng về kinh đô Tích Lan
Ông thành công mĩ mãn, vì quân Tích Lan bị tấn công bất ngờ, thua . Vua và hoàng tộc bị bắt. Đạo quân Tích Lan đương tấn công hạm đội Trung

Hoa vội vàng trở về vây Trịnh Hòa, nhưng mặc dầu 1 người chống với 25 quân (theo sử) Trịnh Hòa lại thắng nữa, trở về nước , thuyền nào cũng đầy nhóc tù binh.

Ông nghỉ ngơi ba năm, năm 1413 đi chcuyến thứ 4, tới Omuz ở Ba Tư, tiếc rằng ông không chép cho ta biết Ba Tư thời đó ra sao, mà lại chép rằng trên đường về, ông ghé Sumatra, giúp Hoàng hậu nước đó diệt được một cuộc phản loạn nhỏ.

Chuyến đi thứ 5, năm 1417, ông chở rất nhiều gấm vóc để tặng các vua bản xứ và được họ tặng lại vua Trung Hoa sư tử, báo, ngựa Omuz, đà điểu, lạc đà và vô số vật lạ khác. Chuyến này chỉ có tánh cách hòa hảo nhất. Hai năm sau ông về.

Năm 1421 ông đi chuyến thứ 6, tiến xa hơn nữa, tới tận Madagascar ở gần bờ biển phía Đông Nam Phi. Ông chưa về thì Thành Tổ chết (1424).

Ông thích mạo hiểm, thích biển, nên năm 1430, đời Tuyên Tôn, lại đi chuyến nữa, cầm đầu 28.000 người, gồm sĩ quan, lính thủy thủ, thông ngôn, thư ký, y sĩ, kũ sư, thợ thủ công đủ nghề để các nước phương xa biết sức mạnh và văn minh Trung Quốc. Cuộc hành trình được tổ chức chu đáo, ba năm mới trở về. Ông thăm Ba Tư, rất tiếc phái đoàn cũng vẫn không chép gì nhiều về Ba Tư.

Chuyến đó là chuyến cuối cùng. Năm trăm năm sau khi ông mất, ông vẫn được dân tộc Trung Hoa và các nước ông ddã ghé ngưỡng mộ, người Java thờ ông như một vị thần. Không có nhà vượt biển nào mạo hiểm như ông.

Khoảng năm sáu chục năm sau, người Bồ Đào Nhamới dùng thuyền buồm, đi vòng Hảo vọng giác ở cuối Châu Phi tới Ấn Độ Dương. Nghệ thuật hàng hải của Trung Hoa thời đó đứng đầu thế giới. Tàu của họ có tới bốn tầng lầu, các phòng trong tàu , nước đều vào không lọt (Watertight),

nếu thuận gió thì đi được khoảng 10 cây số một giờ. Cũng như người Ả Rập, họ theo gió mùa mà đi.

Sau những cuộc thám hiểm bằng đường biển đó không tiếp tục nữa, một phần vì tốn tiền quá, những vật lạ chở về đầu có thể mua được của thương nhân Ả Rập ở Quảng Châu, một phần vì mục đích tuyên dương oai đức của Trung Hoa đã được rồi, và sau khi Tuyên Tôn chết, nhà Minh bắt đầu suy.

2. Người Trung Hoa Ra Hải Ngoại Làm Ăn.

Từ đời Đường, đã có nhiều người Trung Hoa ra hải ngoại làm ăn, đều ở trong khu vực Nam Dương, nên người ở Nam Dương, thường gọi họ là người Đường. Qua đời Ngũ Đại, Tống, số di dân càng đông. Đời Nguyên đem binh đánh Mã Lai, Java, tuy không chiếm được nhưng cũng có một số người Trung Hoa ở lại những đảo đó để lập nghiệp. Chính vào thời đó, một số người ở Mân (Phúc Kiến) vượt biển đến Phi Luật Tân, chỉ cho thổ dân cách làm ruộng, nhờ vậy người Phi tiến lần từ thời du mục lên thời kỳ nông nghiệp. Từ đó trung tâm di dân của Trung Hoa ở Nam Dương.

Đời Minh, nhờ bảy lần đi sứ, và thám hiểm của Trịnh Hòa, cơ hồ không có nước nào ở Nam Dương không triều cống Trung Quốc mà phong trào di dân ra hải ngoại làm ăn càng phồn thịnh.Họ tới bán đảo Mã Lai, tới Sumatra (vào khoảng 1370). Bornéo, Java, Phi Luật Tân, quần đảo Moluques .....

Ngoài ra họ còn tới Xiêm, Miến Điện, Việt Nàm ta. Ngày nay số Hoa kiều ở mấy nước đó rất đông, trên ba chục triệu là ít. Phong trào đó bắt đầu thịnh từ đời Minh.

Phần đông Hoa Kiều là người miền Nam: Phúc Kiến, Quảng Đông, họ giỏi b về thương mãi, chịu cần kiệm, cực khổ, biết giúp đỡ lẫn nhau, lập hội, lập bang (tổ chức của Hoa Kiều gốc ở cùng một tỉnh, như bang Triều Châu, Bang Quảng Đông, bang Hải Nam ....) mở ngân hàng, thương hội, trường học, giữ được ngôn ngữ, phong tục, y phục, rất đoàn kết với nhau, dư tiền thì gởi về quê hương, hợp thành một sức mạnh về kinh tế , lũng đoạn thi trường, kinh tế của nước họ ở nhờ.

Đó là một đặc điểm của người Trung Hoa, không dân tộc nào bàng họ.

3. Người Âu vào Trung Quốc.

Từ đời Đường, Cảnh giáo (Nestorianisme) đã vào Trung Quốc, được Thái Tôn cho dựng giáo đường ở Tràng An như ta đã biết, nhưng khoảng hai thế kỷ sau, đạo đó suy lắm.

Đời Nguyên, vô uy và sự thịnh vượng của Trung Quốc vang khắp châu u nhưng Âu và Trung Hoa chưa liên lạc nhiều với nhau.

Tới thế kỷ XV, đời Minh Hiến Tôn, người Bồ đào Nha tìm đường biển qua Ấn Độ, mới sang buôn bán và truyền giáo ở Trung Quốc càng ngày càng đông. Sau họ tới người Hòa Lan, Anh Cát Lợi, Tây Ban Nha.

Đời Minh Thế Tôn, vào khoảng 1535, miền duyên hải Quảng Đông là nơi người Bồ Đào Nha buôn bán đông nhất, họ bỏ tiền ra thuê đất Áo Môn (Ma cao) mỗi năm nộp thuế hai vạn lạng vàng ở cửa sông Châu Giang (Quảng Đông) đấp thành lũy, đặt quan lại, lập căn cứ buôn bán; Áo Môn thành tô tá địa đầu tiên của người Âu ở Trung Hoa.

Bấy giờ người Tây Ban Nha tìm được Châu Mỹ, do Mỹ Châu qua Thái Bình Dương, chiếm Phi Luật Tân, và tranh nhau buôn bán với người Hoa Kiều.

Vào khoảng 1602, người Hòa Lan lập công ty Đông Ấn Độ để buôn bán,

sau chiếm các đảo Nam Dương rồi đến Trung Quốc, muốn dành Áo Môn của người Bồ người Bồ được cảm tình của triều đình Minh, giữ được vị trí, và người Hoà Lan bỏ Áo Môn mà sang kinh doanh ở Đài Loan.
Thấy người Hòa Lan làm ăn được, người Anh Cát Lợi cũng lập công ty Đông Ấn Độ để cạnh tranh, giành được ưu thế ở Ấn rồi tiến qua Trung Hoa, năm 1637(đời Tư Tôn), đem hạm đội vào Áo Môn, cũng muốn dành nơi đó nữa. Hai bên kịch chiến , nhưng người Bồ cũng lại nhờ cảm tình của triều đình Minh, giữ được Áo Môn. Tuy nhiên, nhà Minh cũng cho người Anh được vào buôn bán.
Như vậy là cuối đời Minh, đã có bốn nước Châu Âu tranh giành nhau thị trường Trung Hoa. Qua đời Thanh họ còn tới đông hơn nữa. Giai cấp tư bản và con buôn phương Tây đã bắt đầu vươn tới Đông Á, lần lần tạo nên phong trào thực dân mà cái họa ngày nay vẫn chưa chấm dứt.
Người Bồ Đào Nha sở dĩ được cảm tình của triều đình Minh, vì họ tới trước và giúp cho Trung Hoa được vài việc. Năm 1517, (đời Võ Tôn), người Bồ Đào Nha Fernand Férez d' Andrade tới Quảng Châu. Ông là , người Âu thứ nhất tới thị trấn đó. Chiếc tàu chở ôngđem theo nhiều súng ống. Từ thế kỷ thứ X trở về trước, Trung Hoa chỉ có những kiểu súng bắn đá(catapulte), thứ mạnh nhất bắn được những phiến đá nặng 100ký lô, xa 400 thước. Từ thế kỷ XI ho5 đã có một thứ đại bác dùng thuốc súng. Năm 1519 vua Minh Võ Tôn tới Nam Kinh, người Bồ Đào Nha xin được triều yết ông, ông cho họ ở Nam Kinh gần một năm. Trong thời gian đó, hoạn quan Lu7u Ca65n bỏa họ gỡ các súng đại bác ra, rồi ông sai người chép lại kiểu súng cho cho đại thần Vương Dương Minh (1) . Nhờ vậy Vương chế tạo một kiểu súng của Bồ Đào Nha mà dẹp được mấy đám nổi loạn trong nước.

Năm 1580, đời Thần Tôn, một tu sĩ Ý theo Giòng Tên (Jésuite) đạo KiTô, tên là Matteo Ricci, theo một đoàn thương nhân tới Áo Môn, lúc đó đã là nhượng địa của Bồ rồi. Chú ý của ông là truyền giáo, nhưng thấy người Trung Hoa còn nhiều ác cảm với người Âu nên chưa thực hiện ngay mục đích của ông. Mà họ bị người Trung Hoa ghét là phải. Họ tàn bạo không thừa nhận một luật pháp nào cả, coi tất cả người phương Đông như những con mồi ngon, họ quả là bọn ăn cướp. Năm 1557, khi được tự do ở Áo Môn, họ xây cất ở đó nhiều xưởng lớn, nấu thuốc phiện, chỉ một trong những xưởng ấy mà đã phải nộp cho chính quyền Bồ Đào Nha ở Áo Môn một số thuế mỗi năm gần bằng ba chục triệu quan cũ (Histoire de la civilisation - Will Durant).

Biết vậy nên Matteo Ricci khôn khéo bỏ hết các thói quen Châu Âu, sống như người Trung Hoa, mặc y phục Trung Hoa, học nói tiếng Trung Hoa, đọc sách Trung Hoa, theo các tục lệ Trung Hoa, cũng uống trà như người Trung Hoa, lại dùng một tên Trung Hoa nữa, Lợi Mã Đậu. Mà thực tình ông cũng quý văn minh rất cổ của Trung Hoa. Nhờ vậy ông được dân chúng mến.

Ông không đem kinh thánh ra giảng ngay, mà dạy cho người Trung Hoa những khoa học của phương Tây: số học, hình học, địa lý, thiên văn. Ông chỉ cho người Trung Hoa thấy thuyết " Trời tròn đất vuông" của họ sai. Ông trị bịnh, lập một dưỡng đường ở Nam Kinh. Lần lần người Trung Hoa thấy người Âu không phải là mọi rợ nữa, mà tò mò muốn biết tôn giáo của họ.

Matteo Ricci được giới thượng lưu Trung Hoa mến, sau cùng được vào triều yết vua Minh, xin xho đạo Ki Tô được chấp nhận. Ông dâng lên nhà vua hình Chúa Ki Tô, một bản Cựu Ước, một cây thánh giá, hai đồng hồ

quả lắc, một bản đồ thế giới. Vua Thần Tôn nhận và cho phép ông dựng giáo đường ở Bắc Kinh và mỗi năm có khoảng vài trăm người Trung Hoa xin theo đạo, trong số đó có viên Thượng Thư bộ Lễ, ông dịch một số sách khoa học ra tiếng Trung Hoa, lại viết vài cuốn bằng chữ Hán nữa. Nhưng khi ông mất, những người nối sự nghiệp của ông không sáng suốt, giỏi như ông và dân chúng Trung Hoa lại nổi lên đả đảo họ. Còn triều đình thì không cấm hẳn đạo Ki Tô, nhưng cũng không ưa, và chỉ muốn theo kỹ thuật của Âu thôi, phong chức cho bốn bác họcu ở Áo Môn để họ chế tạo cho súng ống.

Lại nhờ một thiên văn học Đức, Adam Schall soạn cho một cuốn sách về Thiên Văn và sửa lại lịch cho. Vì trong đời Nguyên, Trung Hoa dùng lịch Á Rập, và cuối đời Minh thấy ngày đó tính sai ngay nhật thực, năm 1610, Adam Schall sửa lại và y tính được đúng ngày nhật thực năm 1629.

*****

(1) Vương Dương Minh còn là một triết gia danh tiếng (coi ở sau)

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương VII (5)

D. SUY VONG

Từ thời Anh Tôn (1436 trở đi) , nhà Minh bắt đầu suy.

Loạn ở trong:

- Họa cốt nhục tương tàn, sau vụ tĩnh nạn , xuất hiện thêm ba bốn lần nữa, mt lần dưới trĩều Tuyên Tôn: Hán Vương là Cao Hủ chiếm đất làm phản, Tuyên Tôn bắt giam rồi giết cùng với nhiều đồng đảng, một lần dưới triều Cảnh Tôn sẽ nói ở sau.
- Nạn hoạn quan. Một cái xấu xa của chế độ quân chủ Trung Hoa là dùng hoạn quan, rất nhiều hoạn quan. Ông vua nào cũng có tam cung lục viện, hầu hết ông nào cũng hiếu sắc, từ đời Thượng Cổ hễ lên ngôi rồi là cho người đi tìm trong khắp nước những con gái đẹp, bắt gia đình có con gái đẹp phải dâng nữa, để tuyển dụng làm phi, tần, cung nữ. Các hoàng tử , công chúa phải có người hầu hạ, cũng là mỹ nữ nữa, tất nhiên không thể dùng toàn đàn bà được, có những công việc phải giao cho đàn ông, như giữ các cửa cung, canh gác, thông báo, quét tước làm vườn ... mà vườn ngự thì mênh mông cả chục cây số vuông. Muốn tránh cảnh dâm loạn trong cung, nhất là giữ cho dòng dõi của vua được thuần, không pha bậy với bọn bách tính, thì phải dụng hoạn quan. có thời trong cung có tới cả vạn cung phi và ba ngàn hoạn quan hoặc hơn nữa.

Tối, các cửa cung điện đóng hết, ngay các đại thần, thân vương nếu không có lệnh cũng không được vào. Vậy là ngoài vua ra, trong cung không còn ai là đàn ông cả. Các hoàng tử đã lớn tuổi đều ra ở cung riêng. Vua thui thủi một mình, biết chuyện trò với ai? Tụi hoạn quan đều xuất thân trong giới ti tiện, vô học, bày trò để vua giải sầu, nhất là các trò tửu sắc. Nhưng nhiều quá và dễ dàng quá thì đâm ra mau chán, cho nên có ông vua đêm đêm giả trang, theo mt tên hoạn quan ra ngoài thành, nếm các thú vui của dân chúng. Như vậy hoạn quan thành bọn tay chân của vua, nói gì vua cũng nghe, nhất là những tên đẹp trai, khéo nịnh bợ, lần lần lấn quyền của hoàng hậu, thái hậu nữa, các thân vương và đại thần đều phải nể chúng; chúng lập phe đảng, chỉ huy quân đi, cả triều đình không ai chống lại nổi, và chúng tự ý phế vua này, lập vua khác như ở cuối đời Đường. Vua nào được chúng lập lên sợ chúng một phép, nếu không thì chúng lại phế mà toi mạng với chúng. Chúng vơ vét bảo ngọc, vàng, kim cương nhiều hơn nhà vua và làm nhiều chuyện dơ dáy, tàn bạo ức hiếp nhân dân.

Nạn đó triều đình nào cũng có, Chu Nguyên Chương biết rõ, nên ra lệnh cấm không cho hoạn quan xen vào việc nước, hạn chế hoạn quan, phẩm trật chức tước của chúng, trừng trị những tên nào phê bình chính trị, và cấm chúng học chữ. Ông bảo các đại thần : Kẻ nào dùng hoạn quan , coi như tai mắt thì kẻ đó hóa đui và điếc. Chỉ có mt cách xư sử với chúng là ,làm cho chúng sợ phép nước, đừng thường khen chúng.

Nhưng chỉ đến đời con ông, Thành Tổ, là hoạn quan lại được trọng dụng rồi vì khi Thành Tổ tấn công Huệ Đế thì chúng làm nI ứng, biết tình hình Kinh đô, triều đình ra sao? Để thưởng công cho chúng,Thành Tổ bỏ hết những cấm lệnh của cha, cho hoạn quan được bẩm phục của công, hầu lãnh những chức lớn " chẳng hạn " Thái Giám Trịnh Hoà được cử đi sứ;

ông lại lập một cơ quan ở trong cung gọi là " Đông Xướng " để dò la tìm bắt kẻ gian thần phản nghịch, cơ quan đó được giao cho một hoạn quan điều kiển, từ đó uy thế hoạn quan rất lớn.

ĐờiTiền Tôn mở một thư đường trong nội phủ , dùng các quan Hàn Lâm để dạy học các hoạn quan , chúng được kết giao với các đại thần ở triều và đa số ,càng có học, càng gian xảo. Trái hẳn với ý của Chu Nguyên Chương. Triều đình thành hoàng kim thời đại của bọn hoạn. Nhiều thanh niên tự hoạn , nhiều cha mẹ hoạn con từ khi chúng mới vài tuổi để gây dựng tương lai cho chúng, mà mong sau này chúng làm vẻ vang cho cả nhà, cả họ được nhờ, vì vậy cái họa hoạn quan đời Minh hơn cả các thời khác.

Hoạn quan Vương Chấn được Anh Tôn (1436 -1449) tín nhiệm , y nói gì vua cũng nghe, xỏ mũi vua, ngược đãi đại thần , làm mưa làm gió ở triều đình, các công khanh đều sợ quyền thế của y , tới mức gọi y là ông phụ (ông bố) . Thời đó quân Mông Cổ mạnh lên , bắt Minh phải cóng tiền của, bảo vật, rồi cử binh đánh Trung Hoa, hạ được nhiều đồn ải. Vương Chấn muốn lập công, khuyên Anh Tôn thân chinh, quần thần can vua, vua không nghe, rốt cuộc vua tôi nhà Minh bị vây ở đổi Thế Lộc (Tỉnh Sát Cáp Nhỉ) Vương Chấn cùng nhiều đại thần bị giết , còn Anh Tôn thì bị bắt đưa qua Mông Cổ. Triều đình lập vua Cảnh Tôn lên thay, tôn Anh Tôn làm Thái Thượng Hoàng. Thấy vậy, biết có giữ Anh Tôn cũng vô ích . Mông Cổ đưa ông ta trả về Trung Hoa, để triều đình Minh chia rẽ vì sự tranh ngôi .

Sau sinh loạn thật . Một Đại Tướng Thạch Hanh, mưu với hoạn quan là Tào Cát Tường đem binh vào phá cửa cung.Phế Cảnh Tôn, đưa Anh Tôn trở lên ngôi, sau Thạch Hanh tha hồ làm bậy, mưu phản trở lại bị giết với

tất cả đồng đảng.

Hiến Tôn kế vị Anh Tôn , hoạn quan là Uông Trực gốc gác là một giống rợ, rất xảo quyệt, được vua tin dùng Vua lập thêm Tây Xưởng , một cơ quan mật vụ nữa, chuyên dò xét quan lại ở ngoài , giao cho Uông Trực điều khiển . Bọn tay sai của Trực hà hiếp nhân dân, quan dân đều oán . Vua ham mê tửu sắc, cung phi tới số vạn , mà hoạn quan tới ba ngàn , có sách là cũng gần số vạn nữa.

Đời sau, Hiến Tôn tạm yên, rồi tới đời Võ Tôn thì hoạn quan Lưu Cận chuyên hoành lại càng mạnh, lập thêm Nội Xưởng, hễ ai nghịch ý hắn thì hắn vu hãm, triều đình rối loạn, đạo tặc nổi khắp nơi. Một người trình cho Cận một phong thư nặc danh ném ở lề đường, trong kể tội ác của Cận, cận làm giả tờ chiếu đòi hơn ba trăm quan lớn nhỏ đến quỳ ở ngoài cửa Ngọ Môn nửa ngày. Hắn mắng một hồi rồi đem bỏ ngục hết. Vua An Hóa (tỉnh cam túc) cử binh ở Ninh Hạ, nói là để về triều giết Lưu Cận, Võ Tôn sai viên Đô Ngự Sử là Dương Nhất Thanh đi dẹp được. Về triều, Dương tâu hết các tội ác của Cận, vua tỉnh ngộ, giết Cận và đuổi hết đồng đảng. Khi tịch thu tài sản của hắn, người ta thấy 57.800 đồng tiền vàng, 240.000 lượng vàng, mỗi lượng bằng mười đồng, 1.583.600 thẻ bạc, mỗi thẻ được nữa lượng, và năm triệu thỏi bạc, mỗi thỏi bằng 5 lượng, hai thùng bảo ngọc, nhiều áo giáp bằng vàng, 3000 chiếc nhẫn vàng , và nhiều bảo vật khác mà giá trị lớn hơn ngân sách quốc gia trong một cuộc phản loạn hầu cướp chính quyền.

Vua Thế Tôn kế vị Võ Tôn trị được bọn hoạn quan nhưng mê chuyện thần tiên, xao lãng việc nước để cho nịnh thần Nghiêm Tung trộm quyền làm bậy.

1- Đảng Đồng Lâm

Đời vua Thần Tôn cuối thế Kỷ XVI, nhờ có Trương Cư Chính cầm quyền chính quyền mà trong nước được yên trị. Trương chết rồi, (năm 1582) , nhà vua bỏ bê việc nước, tránh gặp các đại thần, mà xa xỉ vô độ, khi lập Hoàng Hậu, tiêu 90 triệu lạng bạc, phân phát 12 triệu lạng cho một số thân vương, hoàng tử, và trên 9 triệu nữa để xây cung điện. Vì vậy, mả phải tăng thuế và nạn tham nhũng lan tràn.

Một viên đại thần là Cổ Hiến Thành vì đăng lời thẳng mà bị bải chức, về vườn cùng với Cao Phan Long Giảng học ở thư viện Đồng Lâm : thư viện này lập từ đời Tống ở miền hạ du sông Dương Tử, ông sửa sang lại làm chổ hội hộp đề nghị luận việc triều chính, phê bình các nhân vật; sĩ phu ở thôn dã và quan lại ở triều đình nhiều người phụ họa, thành một đãng rất nổi danh.

Ở triều đình thời đó, có bốn đảng công kích lẫn nhau, tranh giành nhau địa vị. Bị đảng Đông Lâm bài xíxh, họ liên kết với nhau để đá lại.

Năm 1620 Quang Tôn lên nối ngôi Thần Tôn, chỉ ham mê nghề thợ mộc (như vua Pháp Louis XVI ham sửa chìa khóa) việc nước giao phó cả cho tên Thái Giám Ngụy Trung Hiền, vốn là tên đầu bếp của Thái Hậu và là bạn thân của vú nuôi nhà vua.

Tới hắn, cái họa hoạn quan của nhà Minh lên tới tột bực. Hắn hách dịch, tàn nhẩn vô cùng. Hắn nắm trong tay Đông Xưởng, Tây Xưởng, Nội Xưởng, đâu đâu cũng có mật vụ, tố cáo những người chống đối hắn để hắn hảm hại; bọn đó còn cướp bốc của dân đem về hạp cho hắn nữa. Hắn bắt dân xây sinh tử để thờ sống hắn ở khắp nơi, như thờ Khổng Tử.

Đảng Đông Lâm vạch 24 tội nặng của hắn , trong số đó có tội giết người và bắt Hoàng Hậu phải phá thai. Ngụy vận động các đảng khác chống

đảng Đông Lâm. Những người cầm đầu bị đem ra xử, cất chức, bỏ tù, tra tấn đánh tới chết, trong số người bị hắn hại có 6 vị được dân gian gọi là " Lục quân Tử" Sau vụ đó (1627) đảng tan rả và lịch sử Trung Hoa ghi một thất bại đau xót của sỹ giới Trung Hoa trong việc chống đối với bọn gian tà.

Đến khi Tư Tôn lên ngôi, giết Trung Hiền, rửa oan cho các người bị nó hại thì chính trị đã đổ nát và nhà Minh sụp đổ.

2. Kinh tế lâm nguy

Kinh tế nhà Minh chỉ thịnh trong mấy chục năm đầu, rồi suy lần lần vì tiêu pha quá nhiều mà thu vào không đủ.

Việc xây kinh dô Bắc Kinh , cất các cung điện tráng lệ, xây trường thành tốn kém ra sao, tôi đã kể ở trên rồi

Chính sách của Minh đối với vác rợ phương Bắc là vừa dùng cả uy lẫn ân , hễ nước nào chịu phục tùng thì vua Minh tỏ ra rất rộng rãi. Theo sữ thì có tới 38 thuộc quốc. Mỗi lần xứ thần của họ tới boiên giới thì được viên quan ở đó tiếp đãi trong khi chờ đợi, có khi cả tháng lệnh của triều đình, rồi đưa họ tới kinh đô, họ ở kinh cũng cả tháng nữa. Họ thường cống những sản phẩm của nước họ như ngựa, da lông, vua Minh ban cho họ gấm vóc, trà, lại cho thêm mỗi người trong phái đoàn lụa, mão áo, hài, nhiều ít tùy phẩm trật. Có nước lợi dụng lòng rộng rãi đó, gởi những phái đààn gòm 3.000 người, trong đó xen một số con buôn, bắt Trung Quốc nuôi hàng tháng, mỗi tháng 3.000 con cừu, 3.000 vại rượu , 100 hộc lúa, ấy là chưa kể gà vịt, bánh trái... Khi về, họ được tặng 26.000 tấm gấm vóc, 90.000 tấm lụa và không biết bao nhiêu vật khác như đàn, sáo, dao, nồi đồng , đồ nữ trang... Ta thử tưởng tượng 38 nước triều cống mà như vậy tốn cho triều đình biết bao, còn hơn là vua Tống phải đóng " thuế " hàng

năm cho nước Kim, nước Liêu thời trước nữa , mà mục đích cũng chỉ là để họ khỏi quấy rối biên giới.

Những nước không chịu thuần phục như Miến Xiêm, An Nam thì nhà Minh đem quân đi dẹp, thị uy, thường là thắng một vài trận , rồi thua, phải rút quân về, cũng rất tốn kém, mà chẳng có kết quả gì cả.

3. Họa Nhật Bản

Làm cho Trung Hoa điêu đứng nhất là Nhật Bản và Triều Tiên. Bọn giặc biển Nhật thường đột xuất đánh phá, cướp bóc các khu bờ biển từ miền Bắc tới Chiết Giang, Phúc Kiến, rồi rút lui ; thủy quân và lục quân Trung Hoa không sao đề phòng , ngăn cản được, có thời phải bắt dân bỏ nhà cửa, rút vào sâu trong nội địa để tránh chúng. Từ khoảng 1550 trở đi, bọn "giặc lùn " đó hoành hành ngày càng dữ, đánh sâu vào nội địa Chiết Giang, ngược dòng sông Dương Tủ , cướp phá làng mạc hai bên bờ , gần như uy hiếp Nam Kinh, Năm 1560, một bọn giặc biển đông tới 6.000 cướp phá bờ biển Phúc Kiến, Quảng Đông , lập căn cứ ở Đài Loan.

Cuối thế kỷ XVI, Nhật lại đem quân qua xâm chiếm Triều Tiên. Triều Tiên là một thuộc quốc của Trung Hoa , che chở phía Đông Bắc Trung Hoa, khỏi bị Nhật quấy phá. Thời đó, Triều Tiên suy nhược, vua mê tửu sắc, quân lính không luyện tãp , thấy quân Nhật là bỏ chạy không chống cự, để cho họ qua sông Áp Lục. Vua Triều Tiên vội sai sứ sang Trung Hoa cáo cấp. Vua Thần Tôn phái 5.000 quân sang cứu, thua to ở Bình Nhưỡng (1592), phái một viên tướng khác với 43.000 quân vượt sông Áp Lục bất thần tấn công quân Nhật, đuổi họ ra khỏi Bình Nhưỡng , nhưng vì khinh địch, nên bị Nhật phục kích mà đại bại. Hai bên hòa rồi lại chiến , chiến rồi hòa, mãi đến năm 1598, Nhật mới rút lui hẳn. Trong chiến tranh đó, trước sau nhà Minh phải hao trên 200.000 quân , phí tổn chừng 20 triệu

lạng vàng bạc, làm cho tài nguyên của nhà Minh đã sút rất nhiều vì những nguyên nhân kể trên, bấy giờ gần hóa ra kiệt quệ, do đó mà qua đầu thế kỷ XVI , loạn trong nước c xảy ra, rợ ở ngoài dòm ngó.

Thiếu tiền, triều đình phải tăng thuế liền liền, nhưng thu vào vẫn không được bao nhiêu. Trông cậy nhiều nhất vào thuế ruộng, nhưng thuế ruộng nặng quá trên 50% số thu hoạch mà lại trả bằng bạc, nhiều nông dân không đủ sức đóng, phải bỏ ruộng trốn đi nơi khácf, thành bọn lưu vong, bọn ăn cướp. Ở Chiết Giang, chỉ có một phần mười số dân là có ruộng, như vậy thu được bao nhiêu đâu. Nhất là nhiều nơi tay chân của bọn hoạn quan được lãnh việc trưng thuế, chúng gian trá, thu của dân nhiều, nộp triều đình ít còn thì bỏ túi một phần, một phần mang về cho chủ.

Sau chiến tranh với Nhật, triều đình ra lệnh tỉnh b nào cũng phải tìm mõ để khai thác, hể tìm được mạch đồng, bạc, thiếc thì thưởng. Nhân dịp đó bọn quan lại cấu kết với hoạn quan bóc lột, ức hiếp dân nữa; nhà nào có máu mặt thì chúng vu là ăn cắp khoáng sản, nơi nào có ruộng tốt nhà cao, cửa đẹp thì chcúng bảo ở dưới có mạch khoáng sản, sai lính bao vây rồi đào , bới , làm tiền.

4. Tệ tham nhũng.

Chu Nguyên Chương rất nghiêm khắc với quan lại, kẻ nào không liêm khiết thì trừng trị nặng, nhưng không diệt nổi nạn tham nhũng vì lương bổng củà họ ít quá không đủ sống. Nhưng tới cuối Minh, tệ đó lan tràn hơn tất cả các đời trước. Eberhard đưa ra nguyên nhân này, tôi tuy không tin lắm nhưng cũng chép lại.

Ông cho là tại nghề in phát đạt, sổ sách in tăng lên , giá rẻ , nhiều người mua được. Mới đầu là kinh Phật, sau in tới Tứ Thư, Ngũ Kinh của đạo Nho. Nhiều người có sách để học, mà hể học thuộc lòng được nhiều rồi,

học cách làm thơ, làm phú, nghiền ngẫm những tập in các đề thi, các bài phú, kinh sách kiểu mẫu, là có hy vọng thì thi đậu được. Do đó, trước chỉ những con quan hoặc con đại điện chủ mới đi thi, bây giờ con tiểu nông , tiểu công, tiểu thương, nghèo mà có chí cũng đi thi. Học thì không tốn tiền mấy, đi thi mới tốn nhiều; từ quê phải lên tỉnh ở trọ cả mấy tháng, muốn đậu thì phải hối lộ quan trường, đậu rồi mà muốn được bổ dụng thì phải đút lót nhà quyền quý. Thi Hội phải lên Kinh sư, tốn kém gấp mười nữa, và khi được bổ dụngrồi thì no ngập đầu, phải gỡ gạc để trả nợ cho mau, làm giàu cho mau. Những kẻ nào có tham vọng được gần " mặt trời " tức thiên tử thì p^hải đút lót cho hoạn quan, có kẻ thi đậu rồi, tự thiến để xin làm hoạn quan. Nhà Minh ưa tụi đó và những Đông Xưởng, Tây Xưởng, Nội Xưởng ở trong cung đều là những cơ quan của bọn hoạn quan biết chũ nghĩa cả.

Cuối Minh bọn họ khá đông, thành một giai cấp trung lưumới mà Eberhard ví với giai cấp bourgeois của Châu Âu, họ đóng một vai trò xã hội và chính trị quan trọng, nhưng không tiến bộ như bọn bourgeois thời cận đại phương Tây, mà trái lại có hại cho quốc gia dân tộc vì họ sa đọa hủ bại.

Tôi không biết đời Minh, sự thi cử gian lận tới mức nàovà sự gian lận mà thi đậu rồi đút lót để làm quan cổ động tới thành một giai cấp như giai cấp bourgeois ở Châu Âu như Eberhard nói không. Tôi nghĩ triều đình mà loạn thì xã hội sa đọa, chẳng phải tìm nguyên nhân từ sự phát triển của nghề in.

Tình trạng xã hội nhu vậy; vua thì sa đọa phóng túng hoạn quan nắm hết triều đình, bóc lột nhân dân, quan lại tham nhũng, nên loạn nổi lên ở Giang tây, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây. Lớn nhất là loạn Thần

Hào. Thần Hào là một người trong hoàng tộc được phong vương, thấy Võ Tôn không có con muốn cướp ngôi, gây vây cánhở ngoài lẫn ở trong triều, dấy binh ở Nam Xương (Giang tây) khi thế rất mạnh. Vương Dương Minh, một nho tướng kiêm văn hào và triết gia, dẹp được. Sau Vương lại diệt được giặc Tư Ân ở Quảng Tây năm 1528, trong trận này ông dùng súng đại bác chế tạo theo kiểu của Bồ đào Nha.

Từ đó nhà Minh chỉ sống lây lất, trong khi rợ Mãn Châu thịnh lên.

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương VII (6)

E. NHÀ MINH SỤP ĐỔ.

1. Mãn Châu đánh ở biên giới nổi ở trong.

Mãn Châu ngày nay là một miền đất rộng ở phía đông Bắc Trường Thành, từ Triều Tiên tới phía Bắc Hắc Long Giang. Thời Minh người Mãn Châu chỉ chiếm phía Bắc Mãn Châu ngày nay thôi, còn phía Nam về Trung Hoa (coi bản đồ trang.41)

Người Mãn vốn là rợ Kim làm chủ một phần Hoa Bắc đòi Tống (thế kỷ XII, XIII). Khi Mông Cổ chiếm trọn Trung Hoa, rợ Kim bị dồn về phía Hắc Long Giang, tới khi nhà Minh lên, họ lần lần lan xuống phương Nam, phía Đông và Tây. Nhờ sống chung với người Trung Hoa trên một thế kỷ, họ đã Hoa hóa ít nhiều có một triều đình như triều đình Trung Hoa, năm 616, họ lấy quốc hiệu là Thanh, vua của họ xưng đế, đóng đô ở Phụng Thiên.

Dân số của họ chỉ trên 1 triệu, mà nhà Minh thời đó ít nhất cũng có 100 triệu , nhưng họ liên kết với Mông Cổ, lại được một số Hán gianlàm cố vấn, nên năm 11619 thừa lúc nhà Minh suy, giặc cướp nổi lên khắp nơi, họ dám tấn công Trung Hoa, thắng 10 vạn quân Minh, lần lần họ chiếm được hết miền Liêu Đông. Quân Minh nhờ súng đại bác của Bồ Đào Nha chặn họ lại được ở dưới đó, họ quay sang phía tây , miền Nhiệt Hà, Minh

Hạ ngày nay.

Năm 1635, miền Tây Bắc Trung Hoa đói kém kinh khủng. Dân chúng phải ăn rễ và vỏ cây. Khi hết cây cỏ họ phải ăn đất, vậy mà vua Minh (Tư Tồn) vẫn bắt họ è cổ ra đóng thuế để có tiền nuôi binh đánh Mãn Thanh. Thuế tăng lên gấp 16 lần, 60 lần thời bình thường. Bị dồn vào thế cùng, dân phải họp nhau làm giặc. Ngàn đồng 1 lít gạo, họ chịu sao nổi. Trong khi đó thì bọn quý tộc vẫn phè phởn, có kẻ làm chủ 1 triệu mẫu (50.000 hécta, bắt nông dân nộp thuế đều đều).

Loạn nổi lên từ miền Tây , tiếp theo là miền Đông ở Sơn Đông, hội kín Bạch Liên giáo gần hằng vạn tín đồ kéo nhau đi cướp bóc, chem giết các quan lại. Phía Đông Nam, một tên cướp cũng chiếm đảo Đài Loan. Tóm lại, là từ 1610 đến 1640 không nơi nào yên.Đã tới thời nhà Minh phải xụp đổ.

Hai viên đầu đảng được nông dân ùn ùn theo Trương Hiến Trung và Lý Tự Thành

Năm 1642 Lý Tự Thành bao vây khai phong trong 4 tháng, đánh tan quân triều đình tới để giải vây, danh vang dậy, dân chúng càng theo nhiều, uy tín hơn hẳn Trương Hiến Trung. Lý cũng chỉ là một nông dân vô học, một tướng cướp tàn bạo , nhưng can đảm, có tài cầm quân , thông minh, có óc làm chính trị. Khi chiếm được Khai Phong rồi, thị trấn đó ở giữa đường từ Bắc Kinh tới Nam Kinh, một viên tường của ông đề nghị nên chiếm ngay Bắc Kinh, một viên khác khuyên nên chiếm Nam Kinh , một người thứ ba bảo nên chiếm Thiểm Tây trước đã, tổ chức lại quân đội, nắm chắc tỉnh đó, rồi sẽ chiếm Sơn Tây, sau cùng tiến về Bắc Kinh không phải để cướp bóc như trước mà để chiếm ngôi báu. Ông nghe lời người thứ ba, đổi hẳn chính sách , muốn lật đổ triều đình nhà Minh. Ông đem quân qua chiếm

Thiểm Tây, vô Tây An, thủ phủ của tỉnh , cho quân cướp bóc trong ba ngày rồi lập lại trật tự, tháng 2 năm 1644 lên ngôi vua, phong tước công hầu cho thuộc hạ, lập một triều đình có đủ lụp bộ. Quân đội của ông lúc đó được 1 trệu gồm 6000.000 kỵ binh và 400.000 bộ binh. Tháng 3 ông vượt Hoàng Hà , chiếm Sơn Tây, như vào chỗ không người.

Triều Đình hoảng hốt, bàn tán xôn xao, mỗi người một ý. Nguy nhất là quốc khố rỗng không, tiền đâu mà phát cho quân lính. sau cùng, chỉ còn một giải pháp là triệu tướng Ngô Tam Quế đương chống với Mãn Thanh ở biên giới về cứu nguy.

Trể qua rồi, Ngô Tam Quế lúc đó ở cách Bắc Kinh 400 cây số, mà quân của Lý ở Sơn tây , gần hơn , tới Bắc kinh trước. Tư^Đôn sai hoạn quan Đỗ Huân đem hết quân ở kinh đô ra ngăn giặc, nhưng Đỗ Huân làm phản, đầu hàng Lý. Ngày 19 tháng 4. Lý tới đốt phá khu lăng tẩm của nhà Minh rồi thẳng tiến tới Bắc Kinh. Ngày 24, , họp triều đình tất cả các đại thần chỉ khóc ròng, không thốt được một lời.

2. Tư Tôn tuẫn quốc. Lý Tự Thành lên ngôi

Hôm sau, Tư Tôn sai vài hoạn quan thân tín cải trang cho thái tử và các hoàng tử , đưa ra ngoài thành trốn đi.D Sau đó, ông cùng với Hoàng Hậu và một quý phi rầu rĩ uống vài chung rượu. Khi cạn chén , quý phi đứng dậy rút lui trước, ông rút gươm chém nàng một nhát, nàng ngã gục dưới chân ông. Hoàng Hậu vội vàng về cung, tự ải bằng chiếc dây lưng. Nhà vua chém xong hai công chúa rồi vô phòng hoàng hậu, thấy thây vợ lủng lẳng, ông lẩm bẩm : " tốt, tốt ".

Sáng sớm ngày 26, chuông vẫn đổ bào giờ họp triều nhưng không ai tới cả. Tư Tôn cùng với viên Thái Giam trung tín cuối cùng. Vương Thừa Ân, leo lên Môi Sơn (một núi giả sau cung điện) đứng nhìn kinh thành và

đồng ruộng một hồi lâu, có lẽ để xem đạo quân Ngô Tam Quế có sắp tới không.

Rồi ông sai viết lên mặt trong vạt áo: " Trẫm bạc đức, đáng khinh bỉ, đã bị thượng đế trừng phạt. Các đại thần của Trẫm đã lừa Trẫm. Trẫm xấu hổ gặp các Tiên Vương ở Suối vàng. Cho nên Trẫm tự lột mũ miện, xõa tóc, che mặt, đợi cho quân địch xé thây. Đừng đụng đến một thần dân nào của Trẫm (Will Durant- Sách đã dẫn).

Viết xong , ông tự treo cổ trên một nhánh cây. Vương Thừa Ân cũng tuẫn quốc theo chủ, với trên 40 người nữa.

Vài giờ sau, Lý Tự Thành vô cung điện cùng với bộ hạ, và leo lên ngai vàng.

Ngô Tam quế được lịnh về cứu kinh đô từ mười ngày trước, vẫn chùng chình, tiến binh rất chậm, có lẽ vì còn tính xem có nên nhận đề nghị chia chác sauđó của Lý Tự Thành không. Khi Tư Tôn tuẫn quốc, thì Quế mới tiến được có nữa đường tới Bắc kinh. Hay tin, hắn quay trở về liền để chờ xem tình thế ra sao.

Lý Tự Thành đã thành công một cách dể dàng. gần hết triều đình Minh qui phục ông. Thái tử Minh bị ông bắt được. Nam Kinh chưa nhúc nhích, tạm khỏi lo. Duy có Ngô Tam Quế là có thể gây rối cho ông. Ông nhờ cha của Quế - lúc đó đã theo ông - làm trung gian để điều đình với Quế. Nhưng Quế vẫn không quyết định gì cả, có lẽ muốn đợi Lý Tự Thành trả cho mình một ái thiếp bị một tướng của Tự Thành bắt, Đồng thời Quế cũng thương thuyết với quân Thanh , nhờ quân Thanh giúp khi cần. Tự Thành hay tin đó tặng Quế 40.000 lạng bạc, Quế vẫn làm thinh. Bực mình, Tự Thành phái hai tướng đem 20.000

quân đánh Quế ở gần Sơn Hải Quan, khi vây Quế ba mặt rồi, quân Quế

sắp bị tiêu diệt thì quân Thanh tới cứu Quế. Tự Thành thua , rút lui, đề nghị chia d giang sơn b với Quế; Quế khôngchịu, Tự Thành giết cha Quế rồi vội vàng về Bắc Kinh(vì quân địch theo bén gót) vơ vét vàng bạc, châu báu chất lên xe, đdưa về phía T-ay , dốt cung điện rồi cùng với quân đội rút lui

3. Ngô Tam quế phản quốc, Thanh diệt Minh

Quế hy vọng đuổi được Tự Thành rồi, nhường cho nhà Thanh một số quyền lợi nào đó thì họ sẽ lui về Mãn Châu. Không dè viên phụ chính, chú vua Thanh bảo chưa lập được trật tự nên không về, lại sai Quế đem quân Thanh đuổi theo Lý Tự Thành tới Thiểm Tây. Trong khi đó, vua Thanh mới 7 tuổi được chụ tức viên phụ chính) đưa vào Bắc Kinh, đặt lên ngai vàng.

Quế hay tin như người mất hồn, suốt ngày đóng cửa không tiếp ai, rất rầu rĩ. Hắn tiếc vì mất ái thiếp, lại mất ngôi vua hay chức tể tướng.

Hắn ân hận vì để cho cha bị giết và mang tội phản quốc. Vua Thanh phong cho hắn chức vương, cai trị miền Thiển Tây.

Lý Tự Thành thua hoài, tướng tá sinh lòng phản trắc, quân đội bỏ rơi, cuối cùng bị dân một làng nọ giết chết, tưởng ông chỉ là tướng cướp, tới khi lột binh phục ông rồi mới thấy chiếc long bào. Trương hiến trung thì bị quân Thanh bắt chém.

Ở Nam Kinh, khi hay tin Tư Tôn tuẫn quốc, người ta đưa Phúc Vương một cháu nội của Thần Tôn lên ngôi. Tư cách Phúc Vương rất tầm thường. Triều thần muốn tổ chức lại quân đội, xây cất thành lũy, cố giữ lấy phương Nam, nhưng quốc khố trống rỗng. Lý Tự Thành đã chở đi hết rồi. Hơn nữa , hai viên đại thần có quyền nhất lại chống đối nhau.

Quân Thanh chiếm được Bắc Kinh đã là ngoài sự mong ước của họ. Trong

các bài hịch của vua Thanh khi mới vào cửa quan đều tỏ rõ ý ấy. Nhưng thấy triều đình miền Nam suy nhược, chia rẽ, họ mới đem quân xuống đánh Dương Châu.

Sử Khả Pháp, Binh bộ thượng thơ của Nam Kinh , có dùng khí quyết tâm đánh Thanh, đem hết cả các quan văn võ Dương Châu ra giữ thành; quân Thanh dùng đại bác phá được thành . Sử Khả Pháp tự sát được cứu sống, trốn ra khỏi thành thì bị quân Thanh bắt, ông không chịu hàng Thanh, bị chúng giết. Vào được thành rồi, quân Thanh chém giết luôn 10 ngày, trên 800.000 người. Phụ nữ tử tiết không biết bao nhiêu mà kể. Thảm kịch đó, sử gọi là " 1O ngày Dương Châu".

Hai tuần sau, quân Thanh tới Dương tử Giang, vượt qua một cách yên ổn vì chiến thuyền của Nam Kinh bỏ trốn xuống Phúc Kiến rồi. Tháng 6 năm 1645, họ tới Nam Kinh, Phúc Vương vội vàng trốn với vài kị binh . Bị quân Thanh đuổi sát , ông nhảy xuống sông Dương Tử. Đó là theo Henrri Maspéro trong cuốn Études Historiques (PUF. 1967) các sách Hán đều nói ông bị bắt, đưa về Bắc, giết.

Nhà minh tới đây chấm dứt. Sau còn vài thân vương rán kháng Thanh ở Phúc Kiến, Quảng Châu, nhưng đều thất bại.

Vậy là tự chủ được khoảng hai trăm rưỡi năm dân tộc Trung Hoa lại phải chui đầu vào cái ách của rợ Mản Châu trên hai trăm rưỡi năm (1645 - 1911) lâu gần gấp ba lần dưới ách Mông Cổ.

Lần trước nhục ít mà không ức lắm, vì Mông Cổ mạnh hơn họ, cả chục dân tộc cũng bị rợ đó cướp nước như họ và họ cũng đã tận lực kháng địch; lần này rất nhục mà lại ức; rợ Mãn Châu yếu hơn họ, chỉ vì một tên Hán gian mà vô được Bắc Kinh, rồi vì sự bất lực, sự chia rẻ của kẻ cầm quyền mà Mãn chiếm được trọn giang san của họ.

Trong số các triều đại của người Trung Hoa, triều Minh đáng chê nhất.

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương VII (7)

G. VĂN HOÁ
3. Văn Nghệ

Về chính trị, Minh đã đáng chê mà về văn hoá, cũng không có gì đặc sắc, kém hẳn với đời Hán, Đường, Tống. Không có sáng chế, phát minh gì quan trọng, văn học, triết học, nghệ thuật chỉ rập lại những khuôn cũ. Thời Minh là thời Trung Quốc đứng yên một chổ, trong tình trạng thời trung cổ để cho Tây Phương vượt xa về cả mọi phương diện. Những trang sử rực rỡ nhất của dân tộc Trung Hoa đã lật qua rồi.

1. Xã Hội - Tôn Giáo

Xã hội đời Minh là một xã hội phong kiến của các vương hầu ruộng đất mênh mông hàng chục , trăm ngàn héc ta, nuôi cả ngàn nô tì mà tình cảnh tệ hơn hạng nông thời Trung Cổ châu Âu, vì chú có thể bán họ cho người khác được. Ngoại thương suy hơn đời Nguyên vì sau khi Trịnh Hoà chết, vua Minh lại theo chính sách bế quan, không muốn buôn bán với phương Tây; nhưng nội thương phát đạt hơn; nhờ công nghiệp phát triển và một số phú thương liên kết với giới phong kiến, với bọn hoạn quan làm chủ những điền trang lớn, do đó, mà một số sử gia phương Tây cho rằng thế kỷ XVI, XVII, chủ nghĩa tư bản đã bắt đầu phát sinh ở Trung Quốc. Nông dân rất khổ vì thuế nặng, đời sống đắt đỏ, đồng tiền sụt giá và vì nạn tham nhũng của quan lại. Nhiều kẻ phải bán ruộng , số dân lưu vong tăng

lên.

Tôn giáo cũng suy. Phật giáo, đạo giáo được vài ông vua cuối đời nhà Minh tặnh cho nhiều quyền lợi: phát ruộng cho chùa, phong chức cho giáo chủ vào hàng đại thần (nhị phẩm) để mua chuộc họ mà để trị dân; chính vì vậy mà họ hóa ra sa đọa. Đạo giáo càng ngày càng hóa ra mê tíndị đoan, mà Lạt Ma giáo thì giới tu hành bận áo đỏ (gọi là Hồng Giáo, có vợ con, sống xa xỉ dăm dật quá đổi ttới nổi triều đình cấm họ lập gia đình, và buộc họ phải bận áo vàng (gọi là Hoàng Giáo).

Chính vì lúc Phật giáo suy thì Ki Tô giáo theo bọn thương nhân - cùng Phật giáo đời Hán - vào Trung Quốc , không dùng đường bộ qua Trung Á mà dùng đường biển qua Ấn Độ Dương. Họ được phép dựng vài giáo đường ở Bắc Kinh, ở Quảng Châu, Áo Môn , và cuối đời Minh thì có vài người Trung Hoa theo đạo trong số đó có vài người là quan lại, còn đa số là thị dân ở miền duyên hải.

2. Triết học

Đạo Khổng vẫn là quốc giáo của Trưng Hoa. Trường học vẫn dạy học thuyết Trình Chu (Trình Di và Chu Hi) coi nó là đạo Nho chính thống. Trong tiết về Triết học đời Tống tôi đã nói đồng thời với Chu Hi và mở đường cho phái Duy Tâm học đời sau mà lý thuyết gia nổi danh nhất là Vương Dương Minh (1472 - 1528)

Vương rất thông minh hiếu học, lại hào hùng, chịu tìm tòi suy nghĩ. Hồi 17 tuổi ông cưới vợ, buổi chiều ngày rước dâu, ông tản bộ đi chơi, gặp một đạo sĩ, ngừng bước lại, bàn luận với đạo sĩ về phép dưỡng sinh rồi quên về nhà, làm cho hai họ hoảng hốt, sai người đi tìm.

Đời ông biến chuyển 6 lần: lần đầu say mê về nghĩa hiệp, lần thứ nhì tập cưỡi ngựa bắn cung, học binh pháp (nhờ vậy mà sau ông dẹp được loạn

Thần Hào và các giặc trong nước đời Võ Tôn và Thế Tôn như trên chúng ta đã biết) lần thứ ba chuyền về thư pháp và từ chương (ông có một lối viết rất đạc biệt: cả một hàng mà liền một nét, ngọn bút không rời mặt giấy); lần thứ tư chìm đắm trong thuật tu tiên, lần thứ năm nghiên cúu về đạo Phật và lần cuối cùng vùi đầu vào lý học.

Thoạt tiên ông đọc Chu Hi, Chu Di giảng 4 chữ " Cách vật trí tri "trong sách Đại học là xét " đến cái lý của sự vật, muốn cho những chữ nho" nhặt ttói đâu cũng hiểu được thấu đáo ". Vương theo lời giảng đó mà bỏ ra 7 ngày liền ngồi dưới một bụi trúc để tìm cái " lý " của cây trúc; nhưng mất công toi, ông sinh ra chán nản.

Mãi ba chục năm sau, ông bổng nhiên tỉnh ngợ, thấy rằng không thể đến vơí sự vật để tìm ra đạo lý được, mà đạo lý ở trong tâm ta, hễ ta tu dưỡng làm lành lánh ác, diệt tà niệm cho tâm được sáng suốt thì sẽ thấy Đạo Trời và Đạo Người. Đó là thuyết của Lục Cửu Uyên từ đời Tống. Có lẽ ông không đọc Lục cho nên mới mất 30 năm để tìm lại ra được nó.

Nhưng ông cũng có công phát huy thuyết của Lục đến cực điểm. öng Bảo hễ diệt được tà niệm trong tâm, thì cái " lương tri " (chử của Mạnh Tử) bẩm sinh ai cũng có, sẽ phát hiện và tự nhiên ta biết được (ngày nay ta nói đó là trực giác mà biết được) thế nào là thiện, thế nào là ác; và làm thiện bỏ ác tức là cách vật. Chữ cách vật đó không có nghĩa là đến sự vật, như Chu Hi giảng, mà có nghĩa là làm cho cái vật, cái tâm hóa chính đáng (cách).

Tóm lại học thuyết của ông kết tinh trong bốn câu dưới đây:

- Không thiện không ác là cái thế của Tâm

Có thiện , có ác là ý phát động

Biết thiện , biết ác là lương tri,

Làm thiện, bỏ ác là cách vật.

Học thuyết đó hoàn toàn duy tâm, có màu sắc Phật giáo (1) hơn là Khổng giáo. Chính Vương cũng nhận rằng ông chỉ muốn sửa lại cái tệ của một thời - theo ông thì thời ông, người ta theo đuổi sự vật quá mà quên cái tâm- chứ học thuyết của ông không phải là chân lý tuyệt đối.

Chu Hi chủ trương hành còn quan trọng hơn tri, biết mà không làm thì cái biết đó vô dụng. Vương sửa lại bảo: Biết tức là hành rồi, tri với hành là một (tri hành hợp nhất). Ông cho chữ hành một nghĩa mới:

- Mắt ta thấy sắc đẹp là thuộc về phần tri, bụng ta thích sắc đẹp là thuộc về phần hành. Ngay lúc trông thấy sắc đẹp ta đã có ý thích rồi, không phải sau khi trông thấy rồi mới tập tâm để thích.

Ghét mùi hôi thúi cũng vậy,thuộc về phần hành rồi. Vậy trong tâm có ý gì phát động xảy ra thì là hành rồi đấy. Ý ông muốn khuyên ta " khi có một ý nghĩ bất thiện xảy ra thì phải mau mau từ từ bỏ , dù chẳng đem nó ta thực hành thì cũng thế ". " Người học đạo phải như con mèo rình chuột, để hết tâm vào mồi, hễ thấy phát động ý nghĩ bất thiện nào thì diệt nó liền. Phép luyện tâm của ông nghiêm cấm như vậy đó.

Học thuyết của ông truyền qua Nhật Bản , được sĩ phu Nhật rất hoan nghênh, áp dụng nó vào việc trị tâm mà đào luyện được một tâm hồn cao cả, giúp quốc gia cường thịnh lên. Nhưng ở Trung Quốc cuối đời Minh thì trái lại, nhiều kẻ không hiểu thuyết của ông chủ yếu là diệt vật dục như một lớp bụi cho tấm gương đi đã, rồi tấm gương (tức tâm) mới sáng mà lương tri mới hiện, biết được thiện ác, và làm thiện , bỏ ác , tâm họ còn đầy vật dục mà cứ theo ngay cái tâm , thích cái gì thì làm cái đó, ghét cái gì thì chống cái đó, hóa ra càn dỡ, vô sở bất vi; họ gây phong trào lãng mạn ở cuối Minh, mà bọn cầm quyền thì tìm cách tăng cường thêm uy

quyền của thiên tử, dùng mọi thủ doạn quỷ quyệt như Hàn Phi ở đời nhà Tấn, Machiavel, người đồng thời với Vương ở Ý. Vì các hành vi xấu tới mấy cũng có thể dùng thuyết trực giác (lương tri của Vương) mà biện hộ được.

Năm chữ " cách vật tại trí tri " của Khổng Tử chỉ có nghiã là muốn có tri thức chân chính xác đáng thì phải xét kỷ sự việc". Khổng không hoàn toàn duy tâm như Vương.

Ngoài ra còn vài ba triết gia nữa phản đối Vương Dương Minh nhưng ảnh hưởng không lớn như:

- Cổ Hiến Thành cho sự học phải lấy việc đời làm cốt, mà việc đời thời đó là chính sách của triều đình, nên họ thường nghị luận về chính trị trong khi giảng học, và bị đàn áp mạnh.
- Vương Cấn cũng cho rằng triết học không phải là cái gì không hư, huyền diệu nhất thiết cái gì không hợp với đời sống thuòng ngày của dân chúng thì đều là tà thuết; về chính trị ông chủ trương kiêm ái như Mặc Tử, mình phải yêu người, nếu yêu người mà người ông yêu lại mình thì mình phải nphản tỉnh, phản tỉnh như vậy là " cách vật ", phải tạo nên một xã hội trong đó người nghèo khổ được an cư lạc nghiệp. Tư tưởng đó người nghèo khổ được an cư lạc nghiệp. Tư tưởng đó có màu sắc duy vật, tựa như xã hội chủ nghĩa.

* * * * *

1) Phật giáo nói minh tâm kiến tánh, mà Vương nói minh tâm trí tri

****

3. Văn Nghệ

- : Sử gia đời Minh thiếu một quan niệm rõ rệt về sử, gặp việc gì cũng chép, bất kì lớn nhỏ, thành thử vụn vặt, tài liệu để lại đòi sau rất nhiều (năm triệu, như trên đã nói) mà không dùng được.

Vài nhà hơi có giá trị là Vương Thế Trinh, Dương Thận, và Hồ Ứng Dâm.

- Văn đàn đời Minh bị hai phong trào chi phối:

- Trong hai thế kỷ đầu là phong trào phục cổ: đời Nguyên, cựu học bị đàn áp bao nhiêu thì bây giờ nó lại phát lên mạnh bấy nhiêu.

Nhưng phong trào ấy không giống phong trào phục cổ ở đời Đường , Tống; văn nhân đời Minh chỉ mô phỏng cổ nhân mà thiếu tinh thần sáng tác.

Hồi đầu còn kha khá, có ít bài sánh được với cổ văn các đời trước, như bài " Tống Thiên Thai Trần Đinh Học tử của Tống Liêm, " Mại Cam Giả Ngôn " của Lưu Cơ, " Thâm Tự Luận " của Phương Hiếu Nhụ, " Tượng Tử Kí " của Vương Thủ Nhân (Vương Dương Minh), Trương Lương Đình Ký " của Qui Hữu Quang. Cảm động nhất là bài " Ế Lữ Văn " của Vương Thủ Nhân.

Về sau văn nhân chỉ tranh biện nhau về chủ trương nên bắt chước đời nào : Tần, Hán, hay đường, Tống.

Trong đời Minh thịnh nhất là lối văn bát cổ (tám vế): Mỗi v bài có tám đoạn (phá đề, thừa đề, khởi giảng, đề tỉ, hư tỉ, hậu tỉ đãi kết) (1) và lối đó dùng để tuyển nhân tài trong cáx kỳ thi, mới đầu không dùng thể biền ngầu, sau bắt buộc phải dùng thể đó, bó buộc người viết quá, lưu hại đến ba, bốn thế kỷ sau. Nước ta theo họ và gần đây còn nhiều nhà văn đua nhau dùng thể đó.

- Đến giữa đời Minh, một phong trào lãng mạn xuất hiện, cầm đầu là Đường Dần , Chúc Doãn Minh và vợ chồng Dương Thận. Họ phóng túng, đắm đuối trong thi tửu đến thành cuồng , và tận lực dùng lối văn tài tử để phụng sự cái mỷ. Người ta cho rằng cái hại dó do họ hiểu lầm triết lý của Lý Trí (tự Trác Ngô) , một môn đồ của Vương. Lý chủ trương thuyết tự nhiên, cứ theo lòng mình, không chịu một sự bó buộc nào. Sử chép có hằng chục triệu theo Lý như mê cuống, song họ không biết theo cái hay của Lý; đả đảo lối văn tám vế, mà chỉ mượn tư tưởng của Lý để biện hộ cho những hành vi quá lãng mạn của họ thôi

- *Thơ*

Thơ chia làm ba thời kỳ:

* Minh sơ, thi sĩ tuy mô phỏng cổ nhân mà còn có đặc sắc , biết biến hóa. Tống Liêm có giọng hồn nhiên, Lưu Cơ thì hào phóng, Phương Hiếu Phụ thì hùng tráng. Đa tài hơn ccả Cao Khải, sở trường mà củng là sở đoản của ông ở điểm ông có đủ giọng của cổ nhân.

* Khoảng giữa đời Minh, bọn phục cổ xuất hiện , chủ trường lời phải cổ nhã, ý phải hùng, phải dùng nhiều thực từ (nay ta gọi là danh từ, động từ, trái với hư từ).

Lý Phàn Long ngày đêm đọc cổ thư, trên tường dán đầy kiệt tác của cổ nhân, rất khổ tâm với thơ mà thơ không hay.

Cuối đời Minh, phái lãng mạn, có Chúc Doãn Minh, Dương thận, Dương thoa phấn, tô son , cải trang thành một ả liểu hoàn, cùng các kì nữ nhởn nhơ ngoài phố, say say ca hát. Lời đẹp, song toàn là ngâm hoa , vịnh nguyệt, nội dung kém lắm.

- *Tuồng*

Tuồng và tiểu thuyết là hai loại văn mới làm vẻ vang cho văn học đời

Minh.

Đời Nguyên tuồng đã chia ra Bắc khúc theo âm nhạc phương Bắc và Nam khúc, dùng nhiều điệu nhạc hơn, do sáng kiến của Ngụy Lương Phụ ở Côn Sơn, cho nên gọi là Côn Khúc. Côn Khúc là khởi nguyên của hi kịch đời sau.

Tuồng đời Minh còn truyền lại được 2-3 trăm vở, giai tác được vài chục, như " Tì bà Ký " của Cao Minh, văn rất thanh nhã, lâm ly; " Kinh thoa Ký " " Bái Nguyệt Đình " của Lưu Trí Viễn, là những tuồng tình cảm có ý răn đời

Nổi danh nhất là tuồng " Mẫu Đơn Đinh " của Thang Hiển Tổ ở giữa đời Minh, lãng mạn hơn Tây Sương Ký hơn cả René của Chateau Briand, Werther của Goethe và Tyuết Hồng Lệ Sử của Từ Trầm Á.

Một thiếu nữ họ Đỗ, nhân học thiên " Quan quan thư cưủ trong Kinh Thi mà mơ mộng hoài xuân, tâm tình u uất. Bữa nọ nàng dạo chơi trong vườn hoa, mệt quá, về phòng thiêm thiếp , mộng thấy một thanh niên tên là Liễu Mộng Mai, hai người yêu nhau, kết hôn cùng nhau. Khi tỉnh mộng, nàng ngo ngẩn, phát bệnh tương tư, tự vẽ hình mình rồi chết, chôn trong vườn hoa, Liễu Mộng Mai lại là người có thực. Một hôm tránh gió, tuyết vào trú chân trong vườn, thấy bức chân dung của nàng, quyết chí ở lại, ngày đêm tháp hương khấn vái. Hồn nàng hiện về, người và ma quyến luyến tư thông với nhau. Sau này được tái sinh, chàng thi đậu Trạng và hai bên kết hôn.

Truyện đã li kỳ mà lời văn như gấm, nên ảnh hưởng lớn đến thanh niên đương thời. Tương truyền một thiếu nữ đọc rồi, đau lòng quá , đứt ruột mà chết. Một thiếu nữ khác khi lâm chung đặn cha mẹ liệm vở tuồng đó với nàng. Đủ biết thanh niên thời dó ủy mị tới bực nào!

Thang Hiển Tổ còn 3 tuồng nữa cũng nổi danh và lãng mạn là " Nam Kinh Ký ", " Tử Hoa Ký " , Hàm Đan Ký ".

Chu Duy Chi trong cuốn " Trung Quốc văn nghệ tư trào sử học " ví Thang với Shakespeare. Cả hai cùng sống một thời (Thang : 1550 - 1617, Shakespeare: 1564- 1616) đều đa tài, lãng mạn, bất chấp luật cổ điển : Shakespeare thì phá luật tam nhất trí, còn Thang thì bất chấp cả âm luật của tuồng: " Ý ta tới đâu, ta theo tới đó, không kể lời chê bai của mọi người.

Đến cuối đời Minh, tuồng bắt đầu suy: nội dung kém, vừa xa quần chúng, vừa mất tự nhiên

- *Tiểu thuyết*

Trong các thời đại trước, tiểu thuyết Trung Quốc chỉ mới phôi thai, qua đời Minh nó mới phát triển đầy đủkỷ thuật cao, tưởng tượng phong phú, mô tả khéo léo, tình tiết chi li. Bốn kì thư là Thủy Hử, Kim Bình Mai , Tam Quốc Chí diễn nghĩa và Tây Du Ký.

Đại loại tiểu thuyết thời ấy có đặc điểm này là không biết soạn vào năm nào không kê rõ tên tác giả. Hầu hết là những chucyện được truyền khẩu trong dân gian. Khi kể thì mỗi người tùy tài riêng của mình thêm bớt ít nhiều, sau đó có người yêu văn chép lại. Vì thời đó tiểu thuyết chỉ được coi là một loại văn du hí, nên người chép thường dấu tên mà những người sau lại tự ý sửa đổi, có khi tới 5 hay 7 lượt, làm mất hẳn bản sắc của nguyên cảo, thành thử mỗi tiểu thuyết không còn là công trình của một cây bút nữa, văn không đều, có đoạn hay, có đoạn kém, mà sự nghiên cứu tác giả là một việc rất khó khăn. Hiện nay có người cho Tam Quốc Chí , Thủy Hử, Tây Du Ký xuất hiện ở đời Nguyên, có người lại sắp nó vào đời Minh.

Thủy Hử được sắp vào loại tiểu thuyết anh hùng. Nguyên cảo có thể là của Thị Nại Am. Tác giả tả cảnh loạn lạc, quan lại tham nhũng, triều đình bất lực ở cuối nhà Tống, và những hành vi " thế thiên hành đạo " của bọn thảo dã anh hùng Lương Sơn Bạc ỏ Sơn Đông chống lại triều đinh để cứu dân, mà người cầm đầu là Tống Giang.

Tam Quốc Chí diễn nghĩa là một tiểu thuyết lịch sử của La Quán Trung bị người đời sau sửa đổi. Tác giả dựa vào sự thực trong lịch sử, nhưng tưởng tượng thêm nhiều, có thể là theo thị hiếu của dân cho Tào Tháo là một tên gian hùng mà rất đề cao Khổng Minh. Kết cấu vụng về, nhưng được dân chúng rất mê, còn hơn người Pháp mê những tiểu thuyết hiệp sĩ (romans de la chevalèrie) nữa.

Tác phẩm vĩ đại nhất là Kim Bình Mai tương truyền của Vương Thế Trinh, nhưng không chắc. truyện tả chân xã hội quan lại, sĩ phu , thương nhân sa đọa, những đồi phong bại tục của họ bằng một ngọn bút bình tĩnh mà sắc bén. tình dục và nhục cảm được ghi lại chi li, táo bạo lạ lùng, có người chê là dâm thư, và đời Thanh có lúc cấm bộ ấy, ai đọc lén thì bị đánh 100 trượng. Những bản lưu hành ngày nay đều cắt hết những đoạn thô bạo quá. Có người sắp nó vào loại tiểu thuyết diễm tình, thực ra nó là loại tả chân xã hội.

Dân tộc Trung Hoa cũng lạ thật, đề cao đức Trung dung thì không dân tộc nào bằng họ, mà hành động quá khích thì họ cũng đứng đầu: lãng mạn thì khắp thế giới không có kịch, truyện nào hơn Mẫu Đơn Đình, tả chân thì Kim Bình Mai ăn đứt các tiểu thuyết loại đó của phương tây, dâm dục thì vua chúa của họ có tới 6.000 mỹ nữ, vua nước nào bì nổi

Dâm thư thì truyện Nhục Bì Đoản (không biết của ai, có lẽ xuất hiện cùng đời Minh) cũng là độc nhất vô nhị; bảo thủ không dân tộc nào bằng mà tần

Thủy Hoàng và Mao Trạch Đông lạI muốn hủy hết di sản tinh thần của nòi giống; ba ngàn năm trước đã tôn trọng ý dân (dân muốn là trời muốn), vậy mà dân thời nào cũng bị ức hiếp hơn hết.

Bốn tiểu thuyết giớI thiệu ở trên: Thủu Hử, Tam Quốc Chí , Tây Du Ký, Kim Bình Mai đều được coi là những tác phẩm bất hủ của nhân loạI và đều được phương Tây dịch đi dịch lại.

- Đoản thiên tiểu thuyết tới đờI nhà Minh cũng bắt đầu thịnh.
- Bảo Ủng đại nhân lựa những truyện hay nhất của nhiều tác giả , gom lại thành bộ Kim Cổ Kỳ quan mà hồi nhỏ chúng ta đều say mê đọc . Nghệ thuật cao hơn bộ Ngàn lẻ một đêm của Á Rập.
- Chính những tiểu thuyết và đoản thiên tiểu thuyết đời Minh cho ta biết về xã hộI , phong tục dân tộc Trung Hoa hơn là những bộ sử của họ.

4. Mỹ Thuật

Họa : Kỹ thuật không thay đổi. Không có phải nào mới.

- Hai họa sĩ có danh là Đường Dần, và Đổng Kì Xương vẽ sơn thủy, cây, đá, mây, khói. Nét vẽ của Đổng nho nhã, phong lư, đáng là bực thầy, nhưng thiếu cốt khí.

- - *Kiến trúc*: Có nhiều công trình lớn tôi đã giớI thiệu ở trên: cung điện Bắc Kinh, Trường thành. Và kể thêm Thiên Đàn (đàn thờ Trời) xây bằng cẩm thạch trắng, lợp ngói có men màu.

- *Đồ sứ:* Sản xuất nhiều và thêm được vài loại: như men trắng trang trí bằng màu lam, gọi là đồ Giang Tây. Từ thế kỷ XVI, dùng màu lam cobalty của Samatra, kém màu lam của Tiểu Á (Asia mincure). Tìm ra được loại men đỏ rực sáng chế được những đồ nhiều men màu (ba , năm , màu). Nhưng đồ Long tuyền suy.

- - *Đồ Sơn*. Đẹp , xuất cảng qua Nhật, được người Nhật bắt chước.

5. Khoa Học

Thiên văn và địa lý tiến bộ nhờ học của Châu Âu. Lịch pháp được cải tiến, đúng hơn trước.

La Niệm An tăng bổ một địa đồ đời Nguyên, gọi là Quảng hưng đồ

Y dược:

Minh trọng y học nên có nhiều y gia giỏi, phát minh được nhiều y thuật. Đời Thần Tôn có Lý Thời Trân tác giả bộ Bản thảo Cương mục, tập dài thành các dược vật và cách chế dược các đời trước. Tới nay bộ đó vẫn còn được dùng

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương 8

DƯỚI SỰ THỐNG TRỊ CỦA MÃN CHÂU NHÀ THANH(1644-1911)

TỔNG QUAN

Triều đại này là triều đại cuối cùng của chế độ quân chủ, của nền văn minh cổ Trung Hoa.

Người Hán lại phải chịu cái ách của Mãn Châu, lâu gấp ba cái ách của Mông Cổ thời Nguyên; nhưng lần này ách không nặng bằng lần trước (Mãn không quá nghi kị Hán, không dùng ngoại nhân để trị, cũng không quá bóc lột quá mức) mà Mãn, Hán sớm biết sống chung với nhau và rốt cuộc có lợi cho cả hai bên. Nhờ hơn một thế kỷ thịnh trị - cho tới cuối thế kỷ XVIII – đế quốc mở mang hơn các thời trước (không kể thời Nguyên), và nhờ biết trọng văn minh Trung Hoa, người Mãn đã Hoa hóa hoàn toàn, Mãn Hán chỉ là một.

Một đế quốc càng rộng thì càng bị dòm ngó nhiều mà sự bao vây lâm thế càng khó. Từ đời Hán không triều đại nào dân tộc Trung Hoa không điêu đứng về nạn bị các rợ phía Bắc và phía Tây xâm lấn. Qua Mãn Thanh, nhờ những võ công của Khanh Hi, Ung Chính, Càn Long 1 tránh được nạn đó;

nhưng từ thế kỉ XIX họ lại nhục nhã bị các "rợ" phương Tây qua ức hiếp, chiếm các nguồn lợi kinh tế của họ. Rồi người Nga, người Nhật cũng vào hùa chiếm miền Bắc. Rốt cuộc họ bị bao vây bốn phía, thành một bàn thuộc địa của non chục cường quốc, có cơ nguy hơn các triều đại trước nữa. Nhưng chính vì các nạn đó, mà dân tộc Trung Hoa mới quyết tâm duy tân, Âu hóa mà lật đổ triều đại nhà Thanh, tiến theo trào lưu của Thế giới.

A. THỜI THỊNH TRỊ

1. Thống nhất – củng cố

Ông vua Thanh đầu tiên của Trung Hoa là Thuận Trị (Thế Tổ). Lúc vào Bắc Kinh ông mới bảy tuổi, mẹ ông bồng ông, đặt lên ngai vàng. Mười lăm tuổi ông có vợ, nhưng chỉ mê một quí phi, tám năm sau bà này chết, ông ưu uất, ít tháng sau chết theo. Sử gia cho rằng ông bị bịnh thần kinh suy nhược. Việc nước do môt thân vương (chú ông) làm phụ chánh quyết định hết, triều đình nhờ vậy có kỷ cương.

Việc đầu tiên nhà Thanh làm khi vào Bắc Kinh là cấm quân lính xâm nhập vào nhà dân, rồi cải tang vua Tư Tôn, ông vua đã tuẫn quốc ở núi Lôi Sơn, phát tang, hạ lệnh cho quan dân để tang ba ngày; viên Thái giám Vương Thừa Ân tuẫn nạn cũng được chôn ở bên lăng Tư Tôn. Những người tuẫn nạn khác được thờ chung trong một ngôi đền.

Biện pháp đó sáng suốt, cho người Hán thấy rằng, nhà Thanh không muốn chiếm nước của nhà Minh mà chỉ có ý dẹp bọn giặc Lý Tự Thành cứu khổ cho dân chúng. Dĩ nhiên nhiều người cho là giả dối, nhưng hành động đó

có vẻ văn minh, hợp với đạo Nho. Người Mãn già tâm lý hơn người Mông.

Thanh lại trưng dụng cựu thần của Minh, dùng cả hai thứ chữ Hãn, Mãn, coi trọng văn hóa Hán, nhưng hậu duệ của nhà Minh thì họ tìm cách diệt cho hết.

Để lấy lòng dân Hán, họ tha cho một sổ tội nhân, bỏ mốt số thuế hà khắc quá, những kẻ cô quả, không có phương tiện mưu sinh, được họ giúp đỡ mà.

Hồi quân Mãn mới vào Trung Quốc, chúng chiếm đất của dân, vach khu để quản lí, triều đình ra lệnh tuyệt cấm, bắt trả lại cho dân.

Họ cũng khôn hơn Mông Cổ, lập lại ngay khoa cử để lung lạc kẻ sĩ.

Một số đỗ đạt được bổ dụng, nhưng họ thận trọng chưa tin hẳn, mới đầu chỉ cho người Hán phụ tá người Mãn thôi, mà người Mãn không cần thi cũng được làm quan.

Đó là chính sách dùng ân huệ để vỗ về; chính sách dùng uy để đàn áp cũng tàn nhẫn lắm. Cũng như người Mông, họ cấm hia dân tộc Mãn – Hán kết hôn với nhau, bắt người Hán phải dùng y phục của Mãn, phải cạo đầu, gióc bím như Mãn; thời Nguyên người Hán phải để hai cái bím thòng xuống hai bên, thời Thanh phải để một cái từ đỉnh đầu thong xuống giữa lưng; người nào không tuân lệnh thì bị chặt đầu. Người hán lấy vậy làm tủi nhục, mới đầu nổi lên phản kháng: ”Chặt đầu thì chặt đầu, để bím thì không”. Phong trào phản kháng mạnh nhất ở miền Đông Nam. Một thị trấn nọ chống cự với lính Mãn tám chục ngày. Khi chiếm được thị trấn, viên tướng Mãn cho phép quân lính tàn sát dân chúng ba ngày để làm gương cho các nơi khác: 97.000 người chết trong thị trấn, và 75.000 người ở vùng lân cận.

Ngoài ra còn lệnh cấm lập xã (đoàn thể), lập hội. Kẻ nào có giọng phản Thanh, nhất là trong sách vở thì đều bị tử hình, (coi ở sau một họa văn tự đời Càn Long, tr 190).

Trong ba bốn chục năm đầu, nhiều đại địa chủ và kẻ sĩ giữ thái độ bất hợp tác, hoặc vào rừng ở ẩn như đầu đời Nguyên; hoặc dắt díu nhau bỏ quê hương ra nước ngoài làm ăn như bọn Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch năm 1679 qua nước ta, qui phục chúa Nguyễn Phúc Tần, được chúa cho vào Đồng Nai kinh doanh và họ lập nên một nơi buôn bán thịnh vượng ở cù lao Phố (Biên Hòa); như bọn Mạc Cửu cuối thế kỉ XVII, qua lập nghiệp ở Mang Khảm (Hà Tiên) lập tại đó một hải cảng phồn thịnh, một tiểu quốc văn hiến dưới sự bảo hộ của chúa Nguyễn. Những nơi họ ở gọi là Minh hương (làng người Minh), ngày nay Minh hương có nghĩa rộng hơn, trỏ tất cả những người Trung Hoa qua Việt Nam lập nghiệp. Chắc thời đó còn nhiều nhóm người Minh (đa số ở Đông Nam Trung Hoa: Phúc Kiến, Quảng Đông) di cư qua Thái Lan, Mã Lai…

Nhưng qua các đời sau, Khanh Hi, Càn Long tinh thần phản Thanh giảm đi vì thấy người Mãn coi trọng văn minh Trung Hoa, đồng hóa với người Hán, và qua thế kỉ XIX thì cơ hồ không còn sự kì thị giữa Hàn và Mãn nữa, nhiều người Hán như Tăng Quốc Phiên, Lí Hồng Chương đã giúp cho triều đình Thanh vững lại (coi ở sau).

Chú thích:

(1) Từ đời Hán các vua Trung Hoa có lệ dùng niên hiệu rồi lại dùng niên hiệu nữa). Có nhiều ông dùng cả chục niên hiệu. Qua đời Thanh, ông nào cũng chỉ dùng một niên hiệu thôi. Vì vậy các sử gia chép về vua các triều đại từ Minh trở lên đều dùng miếu hiệu, qua đời Thanh thường chỉ dùng

niên hiệu như Khanh Hi, Ung Chính, Càn Long, chứ không dùng miếu hiệu: Thánh Tổ, thế Tôn, Cao Tôn. Những miếu hiệu quanh đi quẩn lại chỉ có vài chục tên, triều đại nào cũng dùng, dễ bị trùng mà lại ít ý nghĩa, không tiện bằng niên hiệu.

DẸP CÁC PHONG TRÀO PHẢN THANH

Sau khi quân Mãn Thanh chiếm được Nam Kinh, Phúc Vương tự tử, sự kháng chiến của tôn thất nhà Minh còn tiếp tục, mặc dầu yếu ớt.
Kế tiếp Phúc Vương là ba vương nữa: Lỗ Vương nổi ở Chiết Giang, Đường Vương kháng chiến ở Phúc Kiến và Quế (?) Vương ở Quảng Đông, Quảng Tây. Họ đều hùng tâm, được dân chúng ủng hộ, nhưng thực lực không có gì, nên chỉ trong mấy năm, ông thì chết vì bịnh, ông thì bị Thanh bắt; và nghĩa quân cứ phải lùi dần về phía Nam. Quế Vương chống cự lâu hơn cả, Mãn Thanh phải đem đại đội binh mã tấn công toàn diện, ông lùi về Quí Châu, rồi Vân Nam, sau cùng vô Miến Điện, Ngô Tam Quế bị Mãn Thanh mua chuộc, đem quân truy tới cùng, ép vua Miến phải nạp Quế Vương, và Tam Quế giết chết năm 1662, đầu đời Khang Hi.
Cuối cùng chỉ còn Trịnh Thành Công, một viên tướng của Đường Vương, dắt bộ hạ qua đảo Đài Loan, tiếp tục kháng chiến.
Ông ta hô hào các chí sĩ ở miền duyên hải từ Chiết Giang tới Phúc Kiến phản Thanh phục Minh. Từ 1624 nhà Minh đã cho người Hòa Lan lập ở đảo đó vài căn cứ để buôn bán, mà cũng để khống chế bọn hải tặc Nhật Bản. Trịnh Thành Công lực lượng khá lớn, đuổi người Hòa Lan đi, chiếm lấy đảo (rộng bằng một tỉnh Trung Hoa), khai thác, tính chuyện lâu dài. Chẳng may ông chết sớm, con còn nhỏ lên nối ngôi. Nhà Thanh thừa dịp

đó, một mặt bắt dân ở ven biển Phúc Kiến phải dời sâu vào trong nội địa để không tiếp tế được cho họ Trịnh; mặt khác nhờ hải quân Hòa Lan giúp sức, chiếm được Đài Loan năm 1683 (đời Khanh Hi). Tới đây Mãn Thanh mới bình định xong Trung Hoa. Cứ mỗi lần một nhóm phản Thanh bi diệt thì lại có hàng trăm người tuẫn quốc. Đó là đặc điểm của một dân tộc thấm nhuần đạo Khổng. Trước sau có cả ngàn người.

TRIỆT HẠ BA PHIÊN VƯƠNG

Đầu đời Thuận Trị, nhà Thanh dùng ba tên Hán gian để dẹp loạn trong nước, phong cho chúng tước Phiên Vương. Có thế lực nhất là Ngô Tam Quế được phong làm Bình Tây vương ở miền Tứ Xuyên; còn hai tên kia được phong làm Bình Nam Vương, Tĩnh Nam Vương, có nhiệm vụ bình định miền Nam.

Ngô Tam Quế vẫn ức nhà Thanh phổng tay trên ngôi báu Trung Hoa, bất đắc dĩ phải tuân lệnh họ đi dẹp Lí Tự Thành ở Sơn Tây, rồi bình định miền Tứ Xuyên. Hắn lập được nhiều công cho Thanh (Công cuối cùng là bắt giết Quế Vương như trên đã nói), những vẫn thầm nuôi cái ý chiếm cứ một phương, thành lập một quốc gia độc lập, không chịu sự thúc phược của triều đình Thanh.

Năm 1677, hắn phất cờ khởi nghĩa ở miền động Đình Hồ dùng khẩu hiệu "Hưng Minh thảo lồ" (dẹp giặc đề phục hưng nhà Minh) nhưng tội y nhiều và nặng quá, dân chúng không ai theo, coi hắn là một tên "tránh" (người bị cọp vồ thành quỉ, cọp sai về bắt đồng bào), rồi hai phiên vương lần lượt hàng Thanh hết, quay lại tấn công hắn, hắn hóa cô độc, bỏ khẩu hiệu "Phục Minh" mà xưng đế, chẳng bao lâu sau bị bệnh chết (1676).

Hắn chết rồi, Khang Hi tìm cách giết luôn hai phiên vương kia.

2. Phát triển

- CHẾ ĐỘ
- CHÍNH THỂ

Cũng như nhà Nguyên, Mãn Thanh mới đầu không mong gì được người Hán ủng hộ, nên trông cậy nhiều nhất vào bộ tộc của mình và một phần vào một số bộ tộc anh em với mình như Mông Cổ, nhưng Thanh không hơn Nguyên, khéo dùng người Hán, vậy là họ dùng cả Mãn, Hán, Mông, mà có hạn định.
Các chức vụ lớn ở triều đình luôn luôn giao cho hai người: 1 Mãn, 1 Hán. Sáu bộ thì mỗi bộ đều có một thượng thư người Mãn, một thượng thư người Hán, hai thị lang người Mãn, hai thị lang người Hán.
Do đó phải dùng nhiều thông ngôn trong nội các và lục bộ. Hai ngôn ngữ Hán, Mãn đều được dùng cả, và một số người Hán thi đậu tiến sĩ được khuyến khích học thêm tiếng Mãn tại một viện Hàn Lâm. Người Mãn cũng được khuyến khích học tiếng Hán. Tới khoảng 1670, nhiều cơ quan không cần có thông ngôn nữa, và khoảng 1838 thì không còn tiến sĩ Trung Hoa nào học thêm tiếng Mãn nữa. Vua Khang Hi cho soạn bộ tự điển mang tên ông (Khang Hi Tự điển) để giúp người Mãn, nhưng khi soạn xong thì ít khi họ dùng tới.
Thanh theo Mãn áp dụng chính sách trung ương tập quyền, không đặt chức tể tướng, bao nhiêu quyền đều do vua nắm hết, thành thử các đại học sĩ ở Nội Các và các đại thần ở lục bộ chỉ là những kẻ thừa hành thôi.

Mệnh lệnh của Hoàng đế gởi cho một viên quan nào thì gởi thẳng cho viên quan ấy, chứ không gởi cho bộ hoặc thượng cấp của viên quan ấy để chuyển giao; các quan thượng thư cầm đầu các bộ cũng không được trực tiếp ra mệnh lệnh cho cấp dưới; 12 thượng thư và 24 thị lang của 6 bộ đều có thể trực tiếp tâu riêng với vua, người này không biết người kia tâu gì, vậy là thượng thư hoàn toàn không có chút trách nhiệm gì cả. Thời đầu, vua Khang Hi, Ung Chính, Càn Long đều cần mẫn,mà việc nước cũng ít rắc rối, nên có thể áp dụng chính sách đó được, về sau chắc phải châm chế nhiều.

Một điểm đặc biệt là nhà Thanh không lập thái tử như các triều trước: Vua Thuận Trị là lâm thời tôn lên, chứ không định trước. Vua Khang Hi lên ngôi di chiếu; ông có 35 hoàng tử (không biết bao nhiêu công chúa) và khi ông theo lệ Trung Hoa, lập thái tử thì các hoàng tử ghen ghét, kết bè đảng khuynh loát, mưu hại, có lần một hoàng tử là Jun Jeng (Doãn Nhung?) (theo f. Backhouse và J.O.P Bland trong Les Empereures Mandchous Payot, 1964) tính giết cả vua cha, Khang hi kể tội con với các quan rồi lăn xuống đất khóc lóc (năm đó ông trị vì đã 50 năm). Thấy chế độ lập thái tử tai hại như vậy, ông hai lần lập thái tử rồi hai lần phế đi. Khi ông chết, Ung Chính được sự ủng hộ của quân đội mà lên ngôi, tức là loạn nổi lên trong anh em, họ tranh giành ngôi vua với ông, ông phải giết hết những kẻ đó; và quyết tâm bỏ lệ lập thái tử. Ông lựa chọn một người con cho sau này kế vị, viết tên, bỏ vào trong một hộp kín, cất một nơi trong cung, đến khi lâm chung, bảo các đại thần mở ra xem mà thi hành. Người kế vị ông là Càn Long. Các vua sau đều theo cách ấy, trừ vua Đồng Trị.

Cái tệ lập thái tử, chăng kể tư cách tài năng ra sao, cứ cho con lớn của dòng chính là được lên ngôi, cái tệ đó do chế độ tôn pháp từ đời Chu tới

đầu đời Thanh, trên 2.500 năm, mới được một vua Mãn hủy bỏ. Cai cách đó đáng kể là một tiến bộ; đời Thanh chỉ có vài ông vua bất tài, vô hạnh, ít hơn các đời trước nhiều là nhờ vậy. Nhưng cái hạn chế độ truyền tử chứ không truyền hiền, vẫn còn nặng lắm.

Chính chế ở các địa phương (18 tỉnh) thì theo nhà Minh, không có gì thay đổi.

• Khoa Cử: cũng theo nhà Minh, dùng văn bát cổ để lựa nhân tài.

• Binh chế: Quân đội phân biệt hai hạng: kì binh và doanh binh. Kì binh (kì là cờ) mỗi đoàn có một màu cờ, dùng cả người Mãn, người Mông, người Hán, có nhiệm vụ giữu kinh sư và xuất chinh, họ được tập luyện tập kĩ hơn hết.

Doanh binh thường dùng để trấn áp nội loạn. Các viên đô thống, tướng dù kì binh hay doanh binh mới đầu đều là người Mãn, gần cuối triều đại mới dùng người Hán.

• Tư pháp:

Pháp luật đời Thanh đại để theo đời Minh. Nhưng dĩ nhiên là bất bình đẳng như nhà Nguyên. Người Mãn được nhiều đặc quyền nhất, người Hán thấp nhất.

Tôn thất và kĩ nhân (người Mãn) do nhưng cơ quan riêng xét xử và được đổi hình phạt.

• Thuế:

Cũng như đời Minh, phân biệt hai thứ: thuế điền và thuế đinh, sau đem thuế đinh san ra ruộng đất mà thu chung.

Năm 1712, Khang Hi xuống chiếu định rằng cứ lấy ngạch thuế ghi trong sổ sách năm 1711 làm tiêu chuẩn (năm đố số đinh là 24.620.000) sau dân

số có tăng thì thuế vẫn như cũ. Dân số năm 1710, theo Eberhard là 116.000.000. Vậy cứ 5 người dân (kể cả nam, phụ, lão, ấu) thì có 1 đinh? Ngoài các thứ thuế cũ: muối, đánh cá, trâu ngựa… còn đặt ra thuế "li kim" hồi giặc Thái Bình đánh vào hàng hóa chuyên chở qua các tỉnh, "thuế quan" đánh vào hàng hóa qua các cửa quan, và thuế hải quan đánh vào các hàng từ nước ngoài vào.

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương 8 (2)

KHANG HI (Thánh Tổ 1662 – 1722)
UNG CHÍNH (Thế Tôn 1723 – 1735).
CÀN LONG(Cao Tôn 1736- 1795).

Nhà Thanh may mắn được ba ông vua giỏi nối tiếp nhau cầm quyền, tạo nên một thời thịnh trị dài trên 130 năm.

Khang Hi lên ngôi năm 8 tuổi, trị vì 61 năm, nhưng 13 tuổi mới thực sự cầm quyền. Ông thông minh, tài hoa, học rộng, cẩn thẩn, sống giản dị, tính tình khoan hòa, mà lại can đảm, cầm quân giỏi, sử gia Trung Hoa ví ông với Lí Thế Dân tức Đường Thái Tôn, còn các học giả phương Tây cho rằng triều đại của ông rực rỡ như triều đại Louis XIV, đồng thời với ông (1638 – 1715).

Ông rất trọng văn minh Trung Hoa, được nhiều cảm tình của sĩ phu Trung Hoa. Chính ông cũng giỏi chữ Hán. Một số triết gia Trung Hoa như Cố Viêm Vô, Hoàng Tôn Hi (coi ở sau) không chịu hợp tác với Thanh, mặc dù vậy, năm 1679 ông mở một kì thi đặc biệt để lựa người soạn bộ Minh sử, 188 người được ông mời dự và 152 người dự, ông lựa chọn 50 người mà bốn phần năm ở miền hạ lưu Dương Tử Giang, tức miền giữ được truyền thống Tống, Minh hơn cả. Như vậy đủ biết chưa đầy nửa kỉ, nhà Thanh đã lấy lòng được dân tộc Hán, công đó phần lớn là nhờ ông.

Ngoài bộ Khang Hi tự điển, ông còn thu thập, biên soạn ba chục loại sách nữa, đặc biệt là toàn bộ tác phẩm của Chu Hí mà ông rất ngưỡng mộ, và

bộ "Khâm định đồ thư đại tập thành" gồm 1 vạn quyển, 100 triệu chữ, sau khi ông chết mới in xong (năm 1728), chia làm 5.000 tập (volume), đồ sộ hơn bộ Encyclopedia Britiannica ngày nay nữa. Chưa có một ông vua Hán nào làm được như vậy.

Đối với người Âu ông không có óc kì thị, trái lại là khác. Chương trên chúng ta đã biết nhà thiên văn Đức Adam Schall sửa lai lịch cho nhà Minh. Qua đời Thanh, Schall được Thuận Trị phong làm giám đốc thiên văn đài Bắc Kinh, nhưng rồi có kẻ ghen ghét, ông ta bị vu oan, buồn rầu mà chết (1666). Ít năm sau, Khang Hi mời một tu sĩ Dòng Tên (Jesuite) gốc Bỉ, Ferdinand Verbiest, tời Bắc Kinh tiếp tục công việc của Schall. Ông rất mê khoa học phương Tây, thường dắt Verbiest theo trong các cuộc thanh tra, ông tò mò muốn biết về khoa học, nhờ Verbiest giảng về môn toán học, thiên văn, họa của phương Tây. Một họa sĩ Ý Castigliond phục vụ rất lâu tại triều đình ông và chuyên vẽ chân dung cho các thân vương.

Các tu sĩ dòng tên thời đó qua Trung Hoa đề tìm hiểu Trung Hoa và truyền bá đạo Ki Tô. Họ đem khoa học để giúp đỡ triều đình, được cả lòng vua và đại thần; mà khôn kheo biết tôn trọng tục lệ Trung Hoa, Ki Tô giáo rất khắt khe, tuyệt đối cấm tín đồ thờ thần nào khác, chỉ được thờ Đức Chúa Trời thôi, các tu sĩ Dòng Tên, khoáng đạt hoặc mềm dẻo hơn, để tín đồ Trung Hoa tiếp tục thờ Khổng Tử vì họ nghĩ rằng Khổng Tử không phải là một vị thần, thờ Không Tử chỉ để tỏ lòng ngưỡng mộ một đại luân lí gia thôi. Họ cũng không cấm thờ phụng tổ tiên nữa, vì cúng vái ông bà cha mẹ đã khuất là tỏ lòng nhớ ơn các người, kính trọng các người như khi các người còn sống. Ki Tô giáo cấm sự sùng bái ngẫu tượng (idolâtrie) mà thờ Khổng Tử, và thờ tổ tiên không phải là thờ ngẫu tượng như Diêm

Vương, ông Thiện, ông Ác, thần Tài…Nhưng các tu sĩ dòng Thánh Dominique và dòng thánh Fancois d' Assise trái lại, chẳng hiểu tục lệ, truyền thông Trung Hoa, mạt sát cả thần học và lễ nghi Trung Hoa, cho là phát minh của Quỉ, phản đối kịch liệt Dòng Tên, trình lên với Giáo Hoàng, và năm 1704 Giáo Hoàng phái một nhà truyền giáo, Tournon, qua Trung Hoa bắt Dòng Tên phải tuân lệnh Giáo Hoàng, cấm tín đồ Trung Hoa thờ Khổng Tử, tổ tiên; tu sĩ Dòng Tên nào không tuân lịnh thì phải rời Trung Hoa liền.

Khang Hi rất có thiện cảm với Ki Tô giáo, giao các hoàng tử cho tu sĩ Dòng Tên dạy dỗ, có hồi ông có muốn theo Ki Tô nữa với một số điều kiện nào đó. Khi Giáo Hoàng cấm tu sĩ Dòng Tên như trên, ông rất bất bình, Giáo Hoàng là ai mà dám xen vào việc nước của ông như vậy? Ông là hoàng đế Trung Hoa, muốn cho ai vô nước mình thì người đó được ở, muốn dùng người nào giúp việc cho ông thì dùng, Giáo Hoàng sao dám trái ý ông. Và ông liền nhốt Tournon vào khám ở Macao; ít năm sau Tournon chết trong khám. Đồng thời ông ban một sắc lịch đuổi hết những tu si Ki Tô giáo nào không theo những nguyên tắc của Matteo Rici (tức của Dòng Tên).

Sau Khang Hi, các ông vua khác đều tấn công mạnh mẽ Ki Tô giáo và đầu thế kỉ chúng ta, Trung Hoa chỉ có khoảng ba triệu tín đồ (không bằng nửa phần 100 dân chúng) trong khi Phật giáo có không biết mấy trăm triệu tín đồ, Hồi giáo cũng có được 15 triệu tín đồ. Mãi đến gần đây (sau thế chiến II?) Giáo Hoàng La Mã mới cho phép tín đồ Trung Hoa thờ Khổng Tử, cùng tổ tiên nhưng trễ quá rồi (1). Nhưng giả sử có cho phep từ đời Khang Hi thì Ki Tô giáo cungc không thể phát triển mạnh như Phật giáo được, nhiều lắm cũng chỉ được khoảng năm phần trăm dân chúng thôi.

Dòng Tên đã thất bại trong việc truyền giáo ở Trung Quốc nhưng đã có công với văn hóa. Các tu sĩ dòng đó đều là những nhà bác học khoáng đạt, có tinh thần học hỏi, có óc khoa học, họ soạn sách, giới thiệu văn minh Trung Hoa với người Âu và nhờ họ mà người Âu biết một nền văn minh rực rỡ khác hẳn văn minh Ki Tô giáo. Các triết gia Pháp ở thế kỉ XVIII, đặc biệt là Voltảie, phục triết gia Trung Hoa (Khổng, Lão) minh triết không dùng tôn giáo, tời Thiên khai của Chúa Trời, chỉ nhờ một thứ luân lí cận tình hợp lí mà dạy dỗ dân thành những người tốt; do đó dân tộc Trung Hoa không có chiến tranh tôn giáo tai hại như phương Tây; xã hội rất có trật tự. Vua yêu dân, không can thiệp vào đời của dân, nhưng nếu làm bậy thì bị dân lật đổ, trong gia đình con quí trọng cha mẹ, vợ nghe chồng, đáng khen nhất là xã hội rất bình đẳng, không có giai cấp quí tộc cha truyền con nối, ai giỏi, thi đậu thì cũng có thể làm quan được, mà quan có quyền can gián vua, kiểm soát vua nữa.

Khang Hi rất quan tâm tới vấn đề trị thủy, đích thân sát đê điều và trong đời ông không bị nạn lụt nào tai hại của sông Hoàng Hà.

Ông noi gương Tần Thủy Hoàng, sáu lần tuần du miền Nam (Chiết Giang) để xem xét dân tình, bốn lần tuần du phương Bắc, ngoài biên giới.

Về võ công, ngoài việc dẹp được ba phiên vương, chiếm lại được Đài Loan như trên chúng ta đã biết, ông còn dẹp được loạn ở Trung Á, mở mang thêm bờ cõi.

Đầu đời Thanh, người Mông Cổ giúp người Mãn Châu để được chia phần, sau thấy người Mãn đã Hán hóa tời mức ngay sau đời Khang Hi mà nhiều người Mãn đã quên tiếng mẹ đẻ (các đời sau, ngay vua Thanh cũng không hiểu tiếng mẹ nữa), họ coi người Mãn cũng chỉ là người Hán, không cùng một giống với họ nữa, nên họ nổi loạn, muốn tách rời ra thành một nước

độc lập, không chịu ảnh hưởng của nhà Thanh nữa. Khanh Hi trong 6 năm từ 1690 đến 1695 phải thân chinh dẹp họ.

Mười năm sau, 1715 lại có loạn ở tây Mông Cổ. Chiến tranh lan rộng tời miền Turkestan và dân tộc Thổ Nhĩ Kì với dân tộc Dzoumgare cũng bị lôi cuốn vào. Khang Hi dẹp được họ tới Tây Tạng chiếm Lhassa, đặt một vị Đạt Lai Lạt Ma khác lên ngôi và Tây Tạng thành một nước bảo hộ của Thanh.

Trong cuộc bành trướng đó, Mãn Thanh đụng đầu với Nga thời đó đương muốn tìm đường qua phương Đông để thoát ra biển. Năm 1650 Nga đã tiến tời Hắc Long Giang, lập được một đồn binh. Người Mãn từ trước vẫn làm chủ miền đó, Khang Hi tức thì đem quân phá đồn, Nga phải thương thuyết, các tu sĩ Dòng Tên làm thông dịch viên cho hai bên. Hiệp ước đó viết bằng ba ngôn ngữ: Nga; Hán; Mãn là hiệp ước đầu tiên Trung Hoa kí với một nước châu Âu. Vì nhiều chỗ khó dịch nên vài câu tối nghĩa về sự hoạch định địa giới. Cho nên năm 1727, Nga phái một sứ thần tới Bắc Kinh để xét lại. Lúc này Khang Hi đã băng, Ung Chính kế vị, đòi thương thuyết ở ngay biên giới, tức trên đất Mông Cổ. Hai bên bàn cãi nhau khá lâu, rốt cuộc bằng lòng kí một hiệp ước mới, tức là hiệp ước Kiakhta (Cáp - Khắc - Đồ).

Theo hiệp ước đó, người Nga được phép đặt một phái đoàn công sứ - lập 1 chi điểm buôn bán và một giáo đường ở Bắc Kinh. Lại hiểu nhầm nhau nữa. Người Nga – và các người phương Tây – cho như vậy là Thanh phải đầu hàng. Người Trung Hoa trái lại bảo sự cho phép đó không có nghĩa là nhượng bộ mà cũng chẳng có gì mới mẻ. Từ ngàn rưỡi năm trước, bọn "rợ" đem cống phẩm tới Bắc Kinh đều được Triều đình Trung Hoa cho họ ở tại sứ quán, trong khi đợi Hoàng đế cho phép vào bệ kiến, thường vào

dịp Nguyên đán. Lại thêm, sứ đoàn được phép dắt theo một số thương nhân để bàn việc trao đổi hàng hóa. Mà Trung hoa cũng cho bọn rợ Hồi Hội (Ouigheur) dựng một thánh đường Hồi gimas của họ ở Bắc Kinh. Chính lúc người Nga được phép đặt một phái đoàn công sứ thì triều đình Mãn Thanh cũng lập một cơ quan lo việc Hồi.

Tóm lại, người Nga cho rằng hiệp ước đã công nhận sự bình đẳng giữa hai dân tộc, mà quyền được buôn bán là một thứ đặc quyền, một cách nhượng bộ, còn người Thanh cho rằng trước sau họ vẫn đãi người Nga như đã đãi các "rợ" khác ở Trung Á, ở Đông Nam Á chẳng hạn.

Do sự hiểu lầm nhau mà qua thế kỉ XIX xảy ra nhiều xung đột chính trị. Người Âu trách người Trung Hoa là vi phạm các hiệp ước đã kí, người Trung Hoa bảo rằng mình thi hành rất đúng.

- UNG CHÍNH (Thế Tôn 1723 – 1735).

Ung Chính ngoài 40 tuổi mới chiếm ngôi, sau khi giết hại anh em, và trong 43 năm cầm quyền ông dùng chính sách Pháp gia (Hàn Phi, Lí Tư,… đời Tần) thủ đoạn rất cao, diệt hết kẻ chống đối, ức chế tôn thất, đặt ra một cơ quan mật vụ dò xét kẻ gian, giám sát quan lại, nhờ vậy ở triều không có kẻ lộng quyền, mà trong nước bọn ô lại cũng ít.

Ông đa nghi thù dai nhưng biết dùng người, biết lo cho đời sống của dân, hưng thủy lợi, giảm thuế. Dân chúng tuy chê ông là giả dối, tàn nhẫn, nhưng không oán ghét ông.

Thấy các tu sĩ Ki Tô giáo (Dòng Tên và các dòng khác) âm mưu, khuynh loát nhau, ông cầm đạo ở khắp nước, trừ Bắc Kinh. Ba trăm giáo đường bị phá.

Nhưng ông rất siêng năng, cần kiệm, và cuối đời ông quốc khố còn dư

nhiều.

- CÀN LONG(Cao Tôn 1736- 1795).

Vài sử gia khen Càn Long là ông vua tài giỏi và sáng suốt nhất đời Thanh sự thực thì học thức của ông không bằng Khanh Hi, chính tích của ông cũng kém Ung Chính, nhưng ai cũng nhận rằng đời ông là thịnh nhất của nhà Thanh, được vậy là nhờ hai ông vua trước đã khai hoang, cày bừa, gieo giống, ông chỉ việc vun tưới và hái quả. Đặc biệt về phương diện tài chính, ông được hưởng di sản lớn của Khang Hi và Ung Chính vì hai ông này đều giỏi về tài chính, không phung phí.

Ông giữ ngôi rất lâu, 60 năm, gần bằng Khanh Hi (61 năm), có óc khoáng đạt, nhân từ: miền nào mất mùa thì ông giảm hoặc tha thuế, sau lấy thóc trong lẫm của triều đình để phát chẩn, vì vậy mà dân bất kì là Mãn, Hán hay Mông đều quí ông và cuối đời ông thì cả ba giống người đó đều dung hợp với nhau thành người Trung Hoa hết.

Chính ông cũng thành người Hán, nói tiếng Hán, làm văn thơ Hán như các đại thần Hán.

Ông noi gương Khang Hi, triệu tập các nhà bác học hồng nho và những ẩn sĩ ở sơn lâm, được 3.000 người trên 60 tuổi, đãi một bữa yến cho một ngàn vị già nhất.

Ông vời các học giả lại kinh đô để biên soạn những bộ sách lớn về sử học, văn học, y học, luật học như Đại Thanh hội điển, Đại Thanh luật lệ, Đại Thanh nhất thông chí, Y tôn kim giám… Vĩ đại nhất là bộ Tứ Khế toàn thư; giao cho Kỉ Quân điều khiển.

Hàng trăm học giả, văn nhân cộng tác trong mười năm thu thập hết những

sách cổ, bất kì về loại gì (văn học, sử học, triết học, địa lí, âm nhạc, y học, nông nghiệp…) rồi tuyển lựa được 79.070 quyển, chép làm 7 loại: kinh, sử, tử (tác phẩm của các triết gia hạng nhì), tập (văn thơ)… mỗi loại chứa riêng trong một kho, do đó có tên là tứ khố (bốn kho).

Mỗi bản để ở một nơi: Bắc Kinh, Phụng Thiên, Hàng Châu, Dương Châu… khi liên quân Anh Pháp vào Bắc Kinh, họ chở đi một bản; vì loạn lạc; hai bản nữa bị đốt, hiện nay còn 4 bản. Nhà Thương Vụ ấn thư quán ở Thượng Hải vừa bắt đầu in bộ đó thì tiếng súng nổ ở Lư Châu Kiều, mở màn cho một chiến tranh kéo dài tới 1945 và công việc phải bỏ dở. Khắp thế giới chưa có bộ sách nào vĩ đại như vậy.

Càn Long cho soạn bộ đó tuy có công bảo tồn văn hóa Trung Hoa nhưng cũng nhằm một mục đích nữa: tiêu hủy những sách có tư tưởng dân tộc vô tình hay cố ý phản Thanh, tất cả tới 1.862 bộ, chia làm 538 loại, nhiều nhất là chính sử, dã sử đời Minh. Ông khôn hơn Tần Thủy Hoàng.

Nhưng cái họa văn tự đời Thanh còn khiếp lắm. Sử chép trường hợp 70 người soạn bộ Minh Sử, trong đó, một đoạn viết về vụ Mãn Châu chiếm Trung Hoa có giọng ai oán chứ không vui vẻ, hăng hái, tác giả lại quên kị húy khi chép tên các vua Thanh, họ đã chết rồi, bị quật mả lên mà những người lựa, duyệt lại, chép lại bộ đó cũng bị chém vì tội phản Thanh.

Ông tự hào về "thập toàn võ công" (mười võ công kết quả hoàn toàn) của ông; Khanh Hi và Ung Chính đã tích lũy được nhiều tiền, ông dùng số tiền đó để mở mang biên cương.

Dân số Trung Quốc tăng lên nhiều, đất đai khai khẩn gần hết rồi, tình thế bắt buộc phải kiếm thêm đất để di dân. Các triều đại trước đều di dân về phía nam, khi miền này không thể tiếp thu thêm được nữa, nhà Thanh mới nghĩ tới việc di dân lên miền Bắc. Miền Bắc là đất của Mãn và Mông. Đất

của Mãn, người mãn không cho người Hán vô; vậy chỉ còn đất của Mông. Cuối đời Ung Chính và đầu đời Càn Long, chỉ trong mấy chục năm mà 25 triệu người Trung Hoa di cư lên phương Bắc, chiếm đất của ông, do đó xảy ra nhiều xung đột giữa Hán, Mông ở Turkestan (Tân Cương).

Càn Long đem quân lên dẹp. Hai lần thăng bộ lạc Chuẩn Cát Nhĩ, bộ lạc mạnh nhất của Mông Cổ; một lần bình định được bộ lạc Hồi ở Tây Vực. Ông gom đất của hai bộ lạc đó lại, đặt tên là Tân Cương, phái một đại thần tới thống trị (1759).

Phía Tây biên cương tỉnh Tứ Xuyên có hai bộ lạc Đại Kim Xuyên và Tiểu Kim Xuyên thường quấy rối Trung Quốc, ông hai lần xuất chinh để dẹp (1772 và 1776). Đất đó xa xôi, dân thưa, chỉ có 3 vạn hộ (khoảng 15 vạn người) mà ông phải dùng đến 8 vạn binh mới bình định được. Trong lịch sử nhân loại, chưa có cuộc viễn chinh nào tốn kém như vậy.

Đài Loan từ đời Khang Hi đã dẹp xong rồi nhưng đời Can Long vẫn còn những đám giặc cỏ, ông cũng đem quân vượt biển diệt cho hết.

Đời Ung Chính mở rộng biên giới đến Quí Châu, thế dân ở đó là người Miến được đãi như người Hán, nhưng sau vì quan lại thu thuế hà khắc, họ nổi loạn, Càn Long lại phải dùng binh dẹp.

Năm 1766, viên tổng đốc Vân Nam, đề nghị đánh Miến Điện vì họ thường quấy nhiễu biên giới, Càn Long phái hai vạn rưỡi binh xâm chiếm, vì không biết đường lối và vì không chịu được lam chướng, mấy lần hao quân tốn tướng, nhưng sau Miến cũng xin hòa, Thanh trả lại đất đã lấn, rút về. Từ đó Miến cứ 10 năm phải cống một lần.

Miến chiếm Xiêm, một người Hoa kiều là Trịnh Chiếu mộ kẻ đồng chí đuổi được quân Miến, dời đô về Băng Cốc, dựng lại nước, sai sứ sang cống Trung Quốc (1786) vua Thanh phong làm Xiêm La vương. Từ đó

người Trung Hoa qua Xiêm làm ăn càng ngày càng đông, hiện nay thành chỗ phát đạt của Hoa kiều ở hại ngoại.

Càn Long cũng can thiệp vào nội bộ Việt Nam nữa. Vua Lê Chiêu Thống không ưa Tây Sơn, cho người sang cầu cứu với nhà Thanh, vua Càn Long sai Tôn Sĩ Nghị đem quân bốn tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Quí Châu, Vân Nam sang đánh Tây Sơn. Vua Quang Trung Nguyễn Huệ hay tin, đem quân ra Bắc đánh đuổi quân Tàu, Tôn Sĩ Nghị vội vàng bỏ chạy, quân Tàu giày xéo nhau, tới biên giới thì cả chục vạn quân chỉ còn sống sót vài chục mạng. Vua Quang Trung chưa muốn gây hấn với Thanh vì việc nước chưa yên, nên tạm nhún nhường, xin thụ phong (1789).

Năm 1780 bộ lạc Khuếch Nhĩ Khách của xứ Nepal (Bắc Ấn Độ) đem binh xâm nhập Tây Tạng. Viên đại thần Thanh thống trị Tây Tang đào tẩu, Càn Long phái quân qua dẹp, viên tướng Thanh kiêu căng mà vô mưu, kết quả đại bại, tử thương vô số. Khuếch Nhĩ Khách mặc dầu thắng cũng cầu viện thống đốc Anh ở Ấn, viên tướng này chủ trương điều đình, hai bên còn đương thương lượng thì Khuếch Nhĩ Khách đã xin hòa và Thanh rút quân về.

"Thập toàn võ công" đó không có gì đáng gọi là oanh liệt nhưng kết quả là mở rộng đất đai của Trung Quốc và đế quốc Thanh như tôi đã nói lớn hơn hết thảy các thời trước (trừ thời Nguyên).

Nhưng lợi thiết thực thì chưa thấy, chỉ thấy hại lớn cho tài chính nhà Thanh. Phải đưa quân đi rất xa, từ Bắc Kinh lên phía Bắc, qua Mông Cổ, tới I Lê phải lập đồn ở đó, tiếp tế vũ khí, lương thực, cứ mỗi một "thạch" khoảng 30 kí lô, tốn 120 đồng tiền bằn bạc. Từ 1781 đến 1791, cuối đời Càn Long, trên 30.000 tấn hàng hóa chở lên miền Tân Cương đó, trung bình mỗi ngày 6 tấn, tính ra tốn biết bao nhiêu bạc. Nội việc chở lương thực cũng mất 100 triệu đồng bạc trong thời gian đó rồi. Phải kể thêm những hàng hóa khác nữa, la trong thời chiếm đóng, thời tạm thời yên ổn. Khi có chiến tranh, phí tổn nặng gấp mấy nữa. Bao nhiêu của cải hai đời Khang Hi và Ung Chính dành dụm được, đổ vào những trận ở phía Bắc, và phía Tây, Tây Nam hết. Cuối đời Càn Long quốc khố khánh kiệt.

Tai hại hơn nữa là những trận đó làm cho Trung Hoa đụng đầu với những nước Tây Phương. Họ đụng đầu với Nga ở I Lê, nga, Hoa tranh nhau miền đó trên 30 năm từ 1847 – 1881, rốt cuộc Nga làm chủ được.

Về phía Nam, Trung Hoa chạm trán với Anh ở Miến Điện, phía Tây quyền lợi của Anh, Hoa xung đột nhau ở Nepal, Tây Tạng.

Càn Long phải mở mang thêm bờ cõi như vậy có thể vì muốn cho đế quốc được yên ổn. Có thể ông còn nghĩ rằng mình không chiếm trước thì Nga,

Anh sẽ chiếm. Phải thắng Mông Cổ vì Mông Cổ ở sát nách Mãn Châu; dẹp được Đông Mông Cổ rồi thì phải dẹp nốt Tây Mông Cổ (tức các rợ Kalmouk); mà muốn cho các rợ Kalmouk không quấy rối, thì phải chiếm I Lê và Turkestan, và cứ như vậy mà lan ra. Đất đai miền đó mênh mông mà không có giá trị gì về kinh tế, hầu hết là sa mạc hoặc đồng cỏ, muốn giữ được thì tốn kém quá. Chỉ có mỗi cái lợi là nó làm cái phiên giậu che cho mình (danh từ phiên thuộc có nghĩa vậy), nhưng mình có mạnh thì mới giữ được cái phần đó, khi mình yếu thì lần lượt nó sụp đổ hết, và chỉ nữa thế kỉ sau khi Càn Long chết, nghĩa là khoảng giữa thế kỉ XIX là đế quốc Thanh bắt đầu co rút lại.

Càn Long theo chính sách Ung Chính đối với người Âu, phần lớn vì thấy nhiều giáo sĩ của họ có tinh thần cố chấp, hẹp hòi, có giọng tự phụ coi rẻ người Trung Hoa, một phần nữa vì cảm thấy nữa vì cảm thấy rằng người Âu coi Trung Hoa là một thị trường mênh mông để tiêu thụ những hóa phẩm của họ chết tạo, đồng thời là một khoa tài nguyên vô tận họ có thể khai thác được.

Các vua Trung Hoa thời nào cũng tự hào rằng nước mình rộng nhất thế giới, dân tộc mình văn minh nhất thế giới; nhất là Càn Long, ông vua có "thập toàn võ công" càng tự phụ rằng đánh đâu thắng đấy, không dân tộc nào địch nổi với mình, mà khi ông tiếp sứ thần nước nào tức là ban ơn cho nước đó, chứ ông không cần kết thân với nước nào cả. Cho nên năm 1793, khi Anh Hoàng George III, phái sứ thần Mac Cartrey tới Bắc Kinh để xin phép ông mở thêm ba thương cảng mới trên bờ biển Trung Hoa và bổ nhiệm một đại diện nước Anh ở triều đình Mãn Thanh, ông từ chối một cách nhã nhặn mà vẫn có giọng khinh khỉnh, dứt khoát:

" Nếu đúng như lời trong bức thư của Ngài, vì kính trọng Thiên triều của

trẫm, nên ngài muốn được thâu thái nền văn minh Trung Quốc…thì lễ nghi, luật lệ Trung Quốc khác xa lễ nghi, luật lệ của nước Ngài quá, dù sứ thần của ngài có hiểu được ít nhiều căn bản của văn minh Trung Quốc cũng không thể đem gieo nó ở nước ngài được… Viên sứ thần của ngài tất đã nhận thấy rằng nước của trẫm không thiếu gì hết. Trẫm không biết dùng vào việc gì những sản phẩm chế tạo ở nước ngài đó. Ngài xin đặt một đại diện ở triều đình trẫm, điều đó trái với tục lệ của triều đình Thanh và chỉ có thể gây nhiều bất lợi cho Ngài thôi. Đó là ý nghĩ của trẫm".
(Dịch theo bản dịch của Tsui Chi trong A Short History of Chinese civilisation – do nhà Payot dịch lại ra tiếng Pháp, nhan đề là Histoire de la Chine et de la civilisation chinoise).
-Backhouse và Bland trong Les Empereurs mandchaus – Payot – 1964 khen Càn Long sống đạm bạc, giản dị, nhưng theo Eberhard ông có tật xây cất nhiều cung điện lộng lẫy, vì ông muốn triều đại ông cái gì cũng lớn lao từ võ công đến công trình văn hóa: soạn sách, lập thư quán, thư khố, kiến trúc, đãi yến các bô lão.
Một nhược điểm nữa của ông là hồi 65 tuổi ông qúa tin cậy một tên vệ úy, 25 tuổi gần như vô học, chịu ảnh hưởng tai hại của hắn. Hắn tên là Hòa Thân được ông phong làm Đại Học sĩ kiêm Lại Bộ Thượng thư gần như Tể tướng (đời Thanh không dùng tể tướng, cũng chuyên chế như đời Minh). Thông minh, khôn khéo mưu mô hay điểm chỉ, hắn nắm được hết chức vụ lớn trong triều, có con gái đính hôn với một hoàng tử, nên hắn nói cái gì Càn Long cũng nghe, triều thần ai cũng sợ hắn. Bọn tay chân của hắn ở triều đình và khắp các tỉnh mua quan bán chức, cướp bóc dân chúng, đem về dâng hắn. Hắn xây cất dinh thự cao đẹp hơn cung điện của vua, chứa nhiều bảo vật hơnkho của vua nữa.

Càn Long vừa nắm xuống, chưa kịp chôn thì Gia Khánh kế vị, bắt giam hắn liền, tịch thu gia sản, xử hắn tội giảo (thắt cổ), hắn thản nhiên can đảm nhận hết tội, còn bảo sẽ được xuống hoàng tuyền thờ chủ cũ nữa. Nhưng hắn chỉ khai một phần gia sản (67 triệu lạng bạc, 27.000 lạng vàng, 456 hồng ngọc, 113 lam ngọc, 56 chuỗi ngọc trai (thực ra là 200)). Bị tra hắn mới khai chỗ chôn giấu, cuối cùng gia sản hắn là 900 triệu lạng bạc, ấy là chưa kể hằng ngàn bảo vật lặt vặt khác như chén đĩa, áo dã lông, đồ đạc…; 23 tiệm cầm đồ và 13 tiệm bán đồ cổ để các em hắn đứng tên. Thời đó mà có được một gia sản như vậy (có người bảo vua Louis XIV cũng không bằng) thì thật là không tượng nổi.
Sự thối nát, tham nhũng của quan lại Trung Hoa đến đời Thanh đạt đến kỉ lục, nó đánh dấu sự suy sụp sắp tới của chế độ quân chủ.

Tại Sao Mãn Thanh thành công

Phải nhận rằng thực dân Mãn Châu đã thành công lớn. Trong lịch sử thế giới, không hề có một trường hợp nào như vậy; một dân tộc chiếm được non sông một dân tộc khác đất rộng và dân đông ít nhất gấp 50 lần dân tộc mình, văn hóa vào bực thầy mình, làm chủ trên hai trăm rưỡi năm, giúp dân tộc đó phát triển thêm về lãnh thổ, văn hóa, thực dân tài giỏi nhất của phương Tây, dân tộc Anh, cũng không so sánh được. Bị mang cái ách đó, nhiều học giả Trung Hoa cho là nhục nhã và tìm xem nguyên nhân tại đâu. Một số cho rằng người Mãn Châu cũng như người Mông Cổ, một số "rợ" khác ở Trung Á, Đông Á, cùng một giống người Hán, mà kém văn minh, nhưng hiếu chiến, giỏi chiến đấu, rình lúc Trung Hoa suy, chia rẽ là ồ ạt vào chiếm đất. Người Mãn có đủ dân để đóng đồn, cầm đầu các cơ quan

hành chánh, nên họ giữ được địa vị chủ nhân. Nhưng cũng như bọn thực dân Âu ở thế kỉ XIX, thuộc địa của họ là một gánh nặng cho họ, rốt cuộc họ kiệt lực, mà người Hán vẫn nhoi lên được.

Một số học giả Trung Hoa khác bảo không phải vậy. Trung Hoa cả dưới đời Thanh, vẫn do người Trung Hoa cai trị tới 90%; chế độ Thanh không hoàn toàn là của Mãn, mà là một chế độ tổng hợp Mãn – Hán, và người Mãn sở dĩ nắm được quyền là vì họ Hán hóa, thành người Hán.

Hai thuyết trên đều đúng một phần mà không trái ngược nhau.

Tác giả East Asia – The Great tradition đưa thêm những lí do này nữa: Chế độ Trung Hoa đời Thanh (nhất là đời Minh) là chế độ quân chủ chuyên chế Vua nắm hết quyền và dùng một số quan lại; dân chúng đại đa số là nông dân miễn được yên ổn làm ăn có đủ cơm ăn áo mặc, không phải è cổ ra đóng thuế tời nỗi phải bán ruộng đất, bàn vợ đợ con, là sung sướng rồi, dù người Hán, người Mông, người Mãn, ai cầm quyền cũng được. Mà triều đình cũng ít can thiệp vào đời sống của dân, miễn họ nộp đủ thuế là để yên cho họ. Trong làng không có hay có ít nhân viên của triều đình. Như ở nước ta, con cái họ dắt lại lớp học của một ông đồ, có việc kiện cáo, họ không xin quan huyện xử - họ cho rằng thắng cũng thiệt như thua, chỉ quan là béo bở - mà dắt nhau lại nhà một vị nào có uy tín trong làng, thường cũng là một thầy đồ hay một vị khoa bảng. Vì vậy Trung Hoa đất đai mênh mông mà số quan lại ít.

Tuy nhiên triều đình cũng kiểm soát nhân dân chặt chẽ lắm, nhờ thuật của Thương Ưởng đời Chiến Quốc, Thương Ưởng bị dân ghét và chết không toàn thây, nhưng chính sách bắt một số gia đình phải kiểm soát lẫn nhau nếu có kẻ gian thì liên đới chịu tội, các đời sau đều theo cả(1) tùy thời mà sửa đi một chút. Đời Hán có Vương Mãng, đời Tống có Vương An Thạch

có bảo giáp… đời Thanh như trên đã nói, có lí giáp, mà ngày nay cả Trung Cộng lẫn Việt nam đều theo, chỉ đổi tên thôi. Thương Ưởng đáng coi là chính trị gia tài giỏi nhất thế giới, ảnh hưởng của ông ta kém gì ảnh hưởng của Khổng Tử, mà công của ông ta với vua chúa Trung Hoa có thể còn lớn hơn công của vị "vạn thế sư biểu" nữa.

Mãn Thanh có lí giáp, lại có cả bảo giáp, vừa kiểm soát được nhân dân vừa đỡ phải dùng bọn lại để thu thuế. Và cũng như đời Nguyên, họ bắt nhà nào có kẻ bất hiếu, biếng nhác, ăn cắp ăn trộm, chống đối triều đình phải ghi tên vào một cái bảng treo trước cửa. Như vậy là triều đình có hằng triệu công an mật vụ mà khỏi trả lương(2). Nhưng Thanh hơn Nguyên mà giống Minh ở chỗ biết theo lời Khổng Tử; giáo dân. Khanh Hi cũng như Chu Nguyên Chương ban hành một sắc lệnh gồm 16 câu 7 chữ dạy dân phải hiếu lễ, cần kiệm, tuân lịnh triều đình, nạp thuế đúng kì… sắc lệnh đó mỗi tháng hai lần, một vị quan hoặc một kẻ sĩ trong làng phải họp nhân dân lại giảng cho họ, nhắc nhở họ. Một học giả Âu khen người Trung Hoa tổ chức xã hội giỏi hơn người La Mã. Đúng lắm. Vua Thanh ít nhất cũng khôn hơn Giao hoàng La Mã, họ không dại dột động đến đạo Khổng mà còn trọng, thực tâm trọng nó nữa. Họ được lòng dân tộc Trung Hoa, thành công hơn người Mông Cổ là phải. Chỉ trong một thế kỉ họ đã đồng hóa với người Trung Hoa, quên mất tiếng mẹ đẻ, mà chính người Trung Hoa cũng đồng hóa với họ nữa; cái đuôi sam mà hồi đầu người Trung Hoa cho là nhục nhã thì lần lần họ cho là quốc hồn quốc túy, đến nỗi, sau cách mạng Tân Hợi (1911) Thanh bị lật đổ rồi, bọn thanh niên tân tiến Trung Hoa hô hào cắt bỏ đuôi sam đi, thì dân quê nhiều người không chịu. Bản chất loài người là đất sét hết; một chính quyền đứng vững được vài trăm năm mà kiên nhẫn, cương quyết thì muốn "nặn" dân ra sao tùy ý,

muốn thành loài chồn, loài cáo hay loai kiến loài ong cũng được hết. Đó là một bài học lịch sử chăng?

(1) Có lẽ chỉ trừ đời Đường
(2) Ở nước ta dưới chế độ Nguyễn Văn Thiệu thời trước cũng theo họ, tại một quận nọ ở Châu Đốc nhà nào có người tập kết ra Bắc năm 1954 phải treo 1 cái đèn đỏ ở trước cửa.

3. Văn hóa

TRIẾT HỌC

Một số sĩ phu cuối đời Minh phản Thanh, thất bại, không chịu hợp tác với Mãn, ở ẩn trong rừng xanh ôn lại lịch sử Trung Hoa, tìm hiểu tại sao dân tộc mỗi ngày mỗi suy, bọn hoạn quan mỗi ngày mỗi lộng quyền, bọn Nho sĩ bất lực hoặc sa đọa, tới nỗi người Hán đã phải chịu cái nhục tròng cổ vào ách của rợ Mông, rồi bây giờ lại đeo cái ách của rợ Mãn Châu.
Họ quy tội cho Tống Nho và Minh Nho chịu ảnh hưởng quá đậm của Lão, nhất là Phật, muốn tìm hiểu ý nghĩa tinh vi về đạo lí, bàn đi bàn lại hoài về thái cực, thái hư, khí, tâm dục, bỏ chủ trương thiết thực cứu quốc của Khổng Tử mà sa vào cái tệ không đàm về siêu hình, khiến dân tộc phải trầm luân. Họ phản đối lí học, tâm học, gây một sự biến chuyển lớn, hướng triết học về phần thực học, quan sát duy vật. Họ rất đông, có đặc điểm là nhà nào cũng nghiên cứu về chính trị, có tinh thần của triết gia thời Chiến Quốc, làm cho triết học đời Thanh thịnh hơn, mới mẻ hơn các

triều đại trước.

Hoàng Tôn Hi.

Người đầu tiên là Hoàng Tôn Hi, cha ở trong đảng Đông Lâm, chết trong tù vì tay Ngụy Trung Hiền. Ông theo phong trào phản Thanh tới 1649 (năm đó ông 39 tuổi) rồi ở ẩn dạy học viết sách, nghiên cứu lịch sử, triết học, văn học cả toán nữa, soạn được cả trăm cuốn, nhưng vì không in được nên thất lạc nhiều.

Sở đắc của ông là phần tư tưởng chính trị. Ông thấy chế độ quân chủ từ Tần, Hán chỉ có hại cho dân. Ông vua nào cũng chỉ nghĩ tư lợi, li tán con trai con gái của thiên hạ, cướp giật sản nghiệp của thiên hạ để giữ làm của riêng rồi truyền lại cho con cháu. Lý tưởng của Khổng Tử, không đời nào theo cả.

Ông cho chánh sách nhân trị (cho rằng chỉ có người mới làm cho nước thành ra trị) sai; "tất phải có hiến pháp tốt làm cho nước được trị đã rồi sau mới có người làm cho nước được trị". Phải bỏ những sắc lịnh độc đoán của vua chúa đi, thay bằng những luật pháp nghiêm chỉnh; lập lại chế độ tể tướng (mà Minh, Thanh đã bỏ) để bắt vua phải chia quyền cho tể tướng; phải có luật hạn chế số quí phi, cung tần của vua, số hoạn quan, nhất là phải kềm giữ bọn này. Dĩ nhiên ông cũng đòi cải cách thi cử, thuế má…nữa.

Như vậy chúng ta thấy ông đã có cái mầm tư tưởng quân chủ lập hiến rồi, đã có ý niệm rằng pháp luật phải do dân đặt ra để hạn chế quyền của vua, chứ không phải của vua đặt ra để ức hiếp dân nữa.

Vương Phu Chi

Đồng thời với ông có Vương Phu Chi, cũng phản Thanh tới năm 1650, rồi về ở ẩn bốn chục năm. Cũng nghiên cứu về sử như Hoàng, cũng cho rằng chính quyền thành lập vì dân, chứ không phải vì vua. Ông đả kích nhà cầm quyền Thanh rất hăng, nhưng đa số tác phẩm của ông 200 năm sau mới in được, ảnh hưởng lớn tới các nhà cải cách ở cuối đời Thanh: Đái Chẩn và Đàm Tự Đồng coi ông như thầy.

Ông phản đối Trình Di, Chu Hi, Vương Dương Minh bảo: "thiên lý ở trong nhân dục; không có nhân dục thì thiên lý ở đâu mà phát ra?".

Cố Viêm Võ

Là người thoát ly hẳn với Tống Nho. Tuổi ông suýt soát với Hoàng Tôn Hi và Vương Phu Chi mà tư tưởng khác hẳn. Ông cũng phản Thanh tới khi thất bại, rồi không chịu ra làm quan nhà Thanh, đi du lãm khắp nơi ở phía Bắc và phía Tây, tìm những di tích đời xưa để khảo cứu, có tinh thần khoa học.

Có lẽ ông chịu ảnh hưởng ít nhiều của tư tưởng của Âu Tây vì cuối đời Minh đầu Thanh đã có nhiều giáo sĩ Tây như Adam Schall, Ferdinaud Verbiest, Mathieu Rici dịch sách khoa học và triết học của Âu ra chữ Hán: Nhất là Mathieu Rici đã xướng lên thuyết tìm nghĩa sách ở trong nguyên văn, và một số sĩ phu Trung Hoa đã có khuynh hướng về khảo chứng, cho đời Hán gần đời Xuân Thu, Chiến Quốc nhất mà lời chú thích của Hán Nho chắc phải đúng hơn Tống Nho.

Cố Viêm Võ là người đứng đầu trong phái Hán học (nghiên cứu Nho học

theo chú thích đời Hán) đó. Ông bảo: "Sao lại phân biệt ra một cái gọi là lý học được? Kinh học tức là lý học. Từ bỏ kinh học mà nói lý học thì là thiền học". Ông bỏ hết phần siêu hình trong lý học. Ông trọng chứng cứ, hễ đưa ra một thuyết gì là dẫn chứng đầy đủ, rành rẽ. Mà ông chỉ đưa ra những thuyết từ trước chưa ai nói tới, không muốn bắt trước người xưa. Ông dùng phương pháp khảo chứng đó để nghiên cứu ngữ âm, ngữ nguyên của những từ cổ, tìm hiểu các kinh, thư, nếu sai thì hiệu đính. Ông bỏ ra 30 năm để nghiên cứu kinh, thư, phân tích, phê bình và thấy bản mà người ta gọi là "Cổ văn" được dùng hơn ngàn năm trong các kỳ thi, thực ra là ngụy thư, như vậy là ông mở đầu cho phong trào nghiên cứu cổ văn với tinh thần khoa học. Ông đề cao thực dụng, đại ý bảo: "Khổng tử san định sáu kinh là muốn cứu vớt dân khỏi cảnh lầm than. Nói phiếm không bằng đừng nói mà làm"

Tóm lại Cố Viêm Võ là một nhà khảo cứu, một sử gia hơn là một triết gia, nhưng đã làm thủ lãnh một học phái có ảnh hưởng lớn ở đương thời.

Nhan Nguyên

Sinh sau ba nhà trên khoảng hai chục năm cũng phản đối cả lý học lẫn tâm học, trách các triết gia Tống, Minh làm mất nước, chê cả Cố Viêm Võ là chỉ lấy cái học đọc sách để giải nghĩa sách, không phải là theo cái học của Khổng Tử.

Ông tin tính người ta vốn thiện, khuyên ta đừng để cho lòng bị vật dục che lấp. Ông chú trọng nhất đến sự thực hành và làm việc. Đọc sách không phải là học, làm việc mới là học, (ông thực hành lời nói ông dạy: vừa viết sách, vừa cày ruộng). Làm việc thì không nghĩ bậy nữa, như vậy là luyện

đức. Châm ngôn của ông "còn sống một ngày thì một ngày làm việc cho cuộc sống".
Triết học của ông không có gì thâm thúy, nhưng ta phải nhận rằng trên 2.000 năm, từ thời Mặc tử, không có học giả nào trọng sự cần lao như ông, và không có học thuyết nào ích lợi thiết thực cho quốc gia bằng thuyết hành tức học của ông.

Đái Chấn

Ở giữa thế kỷ XVIII, thuộc phái khảo chứng, trọng sự quan sát, có tư tưởng duy vật, không theo Tống Nho cũng không theo Hán Nho, muốn lập một triết thuyết riêng, phản đối sự phân biệt ra lý và dục của Trình, Chu, cho rằng lý là nhân tình, lý ở nhân dục. Nó là cái tình mà không sai lầm, tình mà không quá, không bất cập thì là lý.
Lại nói: "Lý là ở trong cái dục", "Thánh nhân trị thiên hạ, tất hiểu cái tình của dân, an lòng dục của dân mà vương đạo mới tiến được"
Tóm lại ông cũng như Nhan, trọng thực dụng, gần với chủ trương công lợi, mưu cái lợi cho xã hội. Sở dĩ vậy là do thời cuộc như trên tôi đã nói. Tới cuối đời Thanh, dân tộc Trung Hoa gặp rất nhiều nỗi khó khăn nên học giả nào cũng chỉ lo cải tạo chế độ xã hội và chính trị để cứu nước. Họ tuy đông nhưng tư tưởng không có gì đặc biệt, hầu hết là pha Khổng học với Âu học. Xuất sắc là Khang Hữu Vi.

Khang Hữu Vi.

Ông mới đầu theo học thuyết của Lục, Vương, sau đọc nhiều sách Âu dịch

ra tiếng Trung Hoa, mở trường dạy học, lập nên phong trào duy tân, việc thất bại, phải trốn qua Nhật (coi ở sau) đến khi Dân quốc thành lập mới về nước.

Tư tưởng của ông gồm mấy yếu điểm: binh đẳng, bác ái và đại đồng. Ông nghĩ rằng nhân loại sắp đến thời đại đồng rồi, và để sửa soạn cho thời đó, ông đề nghị: phá ranh giới các quốc gia, bỏ chế độ giai cấp, bỏ quan niệm về chủng tộc, không phân biệt trai gái nữa, nam nữ hoàn toàn bình đẳng: phá bỏ gia đình, bỏ tư sản, công nông thương không còn chủ và thợ nữa, trừ tiệt những cái bất bình, bất đồng, bất công, như vậy là diệt được cái khổ.

Người đương thời mỉa ông là "Khang thánh nhân", chê ông không tưởng, không thiết thực, nhưng ai cũng trọng tư cách của ông, ông và học trò ông (Lương Khải Siêu, Đàm Tự Đồng) là những người mở đường cho cuộc cách mạng Tân Hợi (coi ở sau).

SỬ HỌC

Đầu đời Thanh, các học giả quyến luyến văn hiến của tổ quốc nên rất chú ý đến sử học, tìm lý do suy vong để rút ra một bài học.

Nổi tiếng nhất là Hoàng Tôn Hi với hai bộ Tống, Nguyên học án và Minh Nho học án.

Sau ông có Vạn Tư Đồng, tác giả bộ Minh Sử Cảo(500 quyển), Quần Thư nghi biện.

Toàn Tổ Vọng viết bộ Kinh sử vấn đáp; Chương Học Thành lưu lại hai bộ: Sử tịch khảo và Văn sử thông nghĩa, đều có giá trị vì có kiến giải riêng, viết có phương pháp.

VĂN HỌC

Vân trào. Hồi Thanh sơ, nước thịnh trị, đất đai khuếch trương, viện văn học phục hưng. Các hoàng đế Khanh Hi, Càn Long tuy đàn áp những người phản đối triều đình, nhưng trọng văn hóa Trung Hoa, sai biên soạn được nhiều bộ rất lớn như Khanh Hi tự điển, Khâm định đồ thư đại tập thành, Tứ khổ toàn thư…(đã nói ở trên)

Văn học thời đó tập đại thành các thời trước, loại nào cũng phát triển và nhiều nhà có tinh thần sáng tác, nhưng chưa có khuynh hướng nào rõ rệt.

Cuối đời Thanh, sĩ phu thấy phương Tây nhờ khoa học mà hùng cường, uy hiếp Trung Quốc, lấy đó làm nhục, muốn cứu quốc, hăng hái đả đảo lối học từ chương và cổ xúy lối văn thực tiễn, tả thực.

Biển văn sau đời Đường rất suy, tới đời Thanh lại phục hưng. Nổi danh nhất là Trần Duy Tùng, Viên Mai, tuy trọng luật lệ của thể biền, nhưng nội dung không rỗng mà có tư tưởng, tình cảm.

Uông Trung dùng một lối mới nửa biền, nửa tản. Vừa đẹp đẽ du dương, vừa dễ phô diễn tư tưởng. Lương Khải Siêu cuối đời Thanh thường dùng thể đó.

Cổ văn có Chu Di Tôn chủ trương văn phải thành thật trước hết; Cố Viêm Võ trọng thực dụng, khuyên nếu văn không quan hệ với nghĩa lý hoặc việc đương thời thì đừng viết; Hoàng Tôn Hi sở trường về tự sự, ông bảo tự sự phải có phong vận, không nên khô khan, nghệ thuật tự sự cũng giống như

nghệ thuật viết tiểu thuyết.

Ngụy Hi chuyên nghị luận, bút pháp mạnh mẽ.

Ta nên kể thêm Lâm Thư ở cuối đời Thanh, dùng cổ văn để dịch tiểu thuyết Âu Tây(sẽ nói thêm ở sau).

Thơ

Thơ Thanh hay hơn thở Tống và không kém thơ Đường bao nhiêu. Thi sĩ Thanh sơ tuy không dùng thể của đời trước mà không mô phỏng hẹp hòi; cá tính của mỗi nhà cùng tinh thần của thời đại đều được khắc sâu trên tác phẩm của họ.

Hai thi hào nổi danh nhất là Vương Sĩ Trinh và Viên Mai.

Vương Sĩ Trinh chủ trương thơ phải có thần vận, nghĩa là lời và điệu phải cao nhã, thanh tân. Thơ ông điêu luyện nhưng có tật dùng tiếng lạ, điển lạ.

Viên Mai chủ chương thuyết tính linh, bảo "thơ biểu hiện tính tình của mỗi người", cứ diễn được tính tình riêng của mình là được, chẳng cần phải theo Đường hay theo Tống. Vậy ông cũng trọng sự thành thực, tự nhiên trước hết. Ngoài ra còn có Triệu Chấp Tín cho thơ hay là nhờ nhạc, và Thẫm Đức Tiềm bảo thơ quí ở tính tình, đành rồi, nhưng cũng phải theo phép tắc, không có phép tắc không phải là thơ.

Từ tới đời Thanh cũng phục hưng. Ba nhà có tên tuổi nhất là Chu Di Tôn, Trần Di và Nạp Lan Tính Đức, một thiếu niên Mãn Châu ở đời Khang Hi, tài hoa mà chết yểu, giọng tự nhiên mà bi thảm, phảng phất như giọng Lý Hậu chủ đời Nam Đường.

Tuồng

Nhưng phát đạt nhất, làm vẻ vang cho đời Thanh là tuồng và tiểu thuyết. Tuông Thanh muốn lấn tuông Minh. Tác giả rất đông, họ sáng tác rất

mạnh. Năm 1781, đã có được trên 1.000 vở, một vở dài không tưởng tượng nổi, gồm 240 màn, gom thành 26 phần, và muốn diễn cho trọn thì phải mất 2 năm.

Nổi danh nhất là:

Lý Ngư mà có người ví với Molère của Pháp vì ông soạn tuồng rồi vợ bé diễn. Tuồng ông cũng có vẻ hoạt kê như hài kịch của Molière.

Nội dung rất mới mẻ, tả đồng tính ái (bạn gái mà ăn ở với nhau như vợ chồng, bạn trai với nhau cũng vậy), hoặc tả con gái ve vãn con trai, toàn là nhưng tâm lý lạ chưa văn nhân nào nghĩ tới.

Khổng Thượng Nhiệm nối tiếng về tuồng Đào hoa phiến, trong đó ông lấy Nam Kinh làm bối cảnh, dùng một dũng sĩ và một danh sĩ làm nhân vật chính để diễn tả nỗi vong quốc thê thảm ở cuối đời Minh. Vở đó không biết cho bao nhiêu người phải nhỏ lệ.

Hồng Thăng có vở Trường sinh điện diễn lại bi kịch của Đường Minh Hoàng và Dương Quí Phi.

Tưởng Sĩ Thuyên chuyển tả những cảnh li rồi hợp, hợp rồi li của bọn tài tử giai nhân.

Tiểu Thuyết

Đời Thanh là hoàng kim thời đại của tiểu thuyết. Chỉ nội số lượng cũng đáng kính, mà có những bộ rất dài.

- Loại tiểu thuyết tình có Hồng Lâu Mộng của Tào Triêm (Tào Tuyết Cần), sinh trong một gia đình quí phái, về sau sa sút, bần hàn, tự thuật lại cuộc đời của mình giữa nhung gấm và một đám tiểu thơ lãng mạng, ăn không ngồi rồi.

Nên đọc truyện đó để biết xã hội quí phái Trung Hoa đời Thanh cũng như nên đọc Kim Bình Mai để biết sự sa đọa của giai cấp thị dân, thương nhân đời Tống. Nghệ thuật tả chân rất cao, tâm lý sâu sắc, nhưng chi tiết nhiều quá, kết cấu vụng.

Truyện đó làm cho mấy thế hệ thanh niên nam nữ khóc; người Trung Hoa thích tới nỗi nhiều văn sĩ mô phỏng.

- Tiểu thuyết xã hội có Nho lâm ngoại sử của Ngô Kính Tử, gồm nhiều truyện ngắn gom lại thánh một truyện dài, rời rạc, không có vai chủ động, nhưng nghệ thuật miêu tả cũng cao. Nhân vật toàn là hạng nho tiểu nhân làm những việc đồi bại, giộng phúng thích sắc sảo, mạt sát chế độ thi cử dùng thi phú để lựa nhân tài, và tục cha mẹ đặt đâu con phải ngồi đó trong hôn nhân.

Ngoài ra còn bộ

- Quan trường hiện hình ký của Lý Bảo Gia tả sự hủ lậu trong quan trường.
- Nhị thập niên mục đỏ chi quái hiện trạng của Ngô Ốc Nghiêu chép những điều quái mắt thấy tai nghe ở đương thời.
- Lão tàn du ký của Lưu Ngạc cũng ghi hiện trạng xã hội và chỉ trích giới quan lại.

Những tiểu thuyết nghĩa hiệp rất nhiều, nhưng kém xa Thủy Hử.

Tôi không thấy một tiểu thuyết nào riêng tả nỗi cực khổ của nông dân Trung Hoa, những cảnh thể thảm chết hàng triệu người sau nhữn cơn lụt, những cuộc nổi loạn hằng vạn, hàng chục vạn của họ. Đó là một điều thiếu sót.

Đoản thiên tiểu thuyết

Thịnh danh nhất là bộ Liêu Trai chí dị của Bồ Tùng Linh viết đời Khanh Hi mà mình có vài ba bản dịch. Toàn bộ gồm 431 truyện ngắn, phần nhiều là truyền thần tiên, ma quỉ, yêu hồ. Nội dung phần do truyện cũ truyền khẩu lại, một phần do tác giả tưởng tượng. Văn điêu luyện mà nội dung cũng hàm ý khuyên răn thế tục.

Dịch sách Âu

Cuối Thanh nổi lên phong trào dịch sách Âu Tây, thịnh cũng như phong trào dịch kinh Phật đời Đường. Hai dịch giả tận tụy nhất là Nghiêm Phục và Lâm Thư. Tôi sẽ trở lại vấn đề đó trong một tiết sau.

Họa

Họa sĩ đời Thanh cũng như các đời trước giỏi cả về viết chữ (thư). Họ thích vẽ sơn thủy, hoa chim. Chữ viết có Cố Viêm Võ, Phong Hữu Vi, mà người đời khen là nét bút "thiên mã hành không" (ngựa trời bay trên không).

Họa gia rất đông. Mỗi tác giả thích một số: nhà thì khen Trịnh Bản Kiều, Ngô Thạch Tiên, nhất là Thạch Đào "họa gia vĩ đại nhất đời Thanh"; nhà thì lựa Quân Cách (vẽ sơn thủy, hoa cỏ rất khéo), Mã Thị (hoa chim). Triệu Xương (đá trúc), Trần Nam Tần.

Một giáo sĩ Ý, Castiglione, vừa là họa gia, học thuật vẽ của Trung Hoa và truyền thuật vẽ của Âu vào Trung Hoa, thuật vẽ bằng sơn dầu và thuốc màu hòa với nước Aquarelle, được vài họa gia Trung Hoa dùng.

Đồ sứ Tuy có 3.000 lò dùng tới 1 triệu thợ, nhưng nghệ thuật kém vì chỉ lo thỏa mãn thị hiếu của phương Tây để bán được nhiều.

Khoa học

Cho tới thế kỷ XVI, dân tộc Trung Hoa là dân tộc tiến bộ nhất về khoa học, kỹ thuật có môn họ tiến trước Ấn Độ và phương Tây cả chục thế ký. Họ cống hiến cho nhân loại được nhiều phát minh: lụa, kim chỉ nam, thuốc súng, giấy mực, thuật in đồ sứ. Họ biết đốt than đá từ năm 122tr.T.L, biết chế tạo thủy tinh, đồng hồ, máy đo địa chấn, tìm ra môn đại số và hình học, biết dùng số âm trước hết, tính ra được số π với 6 số lẻ rất sớm, có lịch cũng rất sớm. Về y học, từ thế kỷ III, họ đã viết một cuốn về giải phẩu; họ biết coi mạch, châm cứu, chủng đậu, dùng thủy ngân điều trị bịnh giang mai… Những phát minh đó tôi đã nói ở các chương.

Theo Joseph Heedhaa, một học giả Mỹ đã thu nhập được nhiều tài liệu để soạn bộ Science and civilisation in China, gồm 7 cuốn dày, (cuốn đầu xuất bản năm 1954) thì họ nghiên cứu khá sâu về từ khí (magnétisme) và gần tìm ra được điện khí; đã tính được căn bình phương và căn lập phương (racine carée và racine cubique) trước cả Ấn Độ, đã tính được đúng nhật thực từ đời Chu đã vẽ được khá chính xác bản đồ miền Hà Nam (tỉ lệ xích là 1/100.000) từ thế kỷ thứ II trước T.L.

Có điều khó hiểu là từ thế kỷ XVII, tài phát minh của họ ngưng lại trong khi phương Tây tiến rất mau về khoa học ký thuật, lần lần vượt họ; tới đời Thanh thì hóa ra lạc hậu, phải học người Âu, nhờ mục sư Ripargin cho bản đồ toàn quốc gồm 104 tờ. Hình như họ có tài phát minh hơn là lợi dụng nhưng phát minh. Chẳng hạn thuốc súng của họ phát hiện từ trước kỷ nguyên Ki Tô mà họ chỉ dùng làm pháo thăng thiên, mãi cho tới đời

Tống mới chế tạo được lựu đạn; người Ả Rập bắt trước thuật đó, truyền qua Châu Âu và qua đời Minh, người Trung Hoa phải học lại của người Bồ Đào Nha cách chế tạo súng đại bác. Có phải một là do họ ghét máy móc, cho rằng cơ giới sinh ra cơ tâm, cho nên không trọng, không khuyến khích, các nhà khoa học mà chỉ quí bọn văn nhân, thi sĩ, triết nhân? Hay là tại họ có trự giác sáng kiến, nhưng thiếu tinh thần khoa học, không có khoa học thực nghiệm, không có Bacon, Descartes? Lạ lùng thật, họ tính được căn lập phương, tính được số π mà không biết đặt ra dấu = (signe d'égalité), không biết đặt thành phương trình (équation), nên họ không có môn toán (mathématiques) như phương Tây. Hậu quả là nhờ khoa học, lối sống và xã hội phương Tây thay đổi rất mau trong khi Trung Hoa trong các thế kỷ 17, 18, 19 đứng ỳ một chỗ.

4. Kinh tế - xã hội

Cho tới cuối đời Càn Long, nhờ đất đai được mở rộng, kinh tế phát triển khá. Số ruộng cày tăng lên hoài; nhiều đồn điền được lập thêm ở miền biên cương phía Tây, phía Tây Nam, ở Tân Cương, Đài Loan, có thời cả ở Mãn Châu nữa (mặc dàu có lệnh cấm người Hán qua lập nghiệp ở đó, mà họ vãn lén lút qua được). Họ đi tưng đoàn như những dân bán du mục, qua hết miền này miền khác kiếm một nơi thưa dân mà nhiều đất hoang để định cư.

Tại những miền đã khai phá từ lâu, họ đắp đập, đào kinh như ở gần Bắc Kinh, miền hạ du Hoàng Hà và miền Giang Tô, nhờ vậy số thu hoạch tăng lên. Miền Hồ Bắc và Hồ Nam thành cái vựa lúa của Trung Quốc, và có câu tục ngữ: "khi Hồ Quảng – tức Hồ Bắc và Hồ Nam – mà lúa chín thì dân trong nước khỏi đói" Miền Tứ Xuyên và Giang Nam (An Huy và

Giang Tô) cũng phong phú, có dư lúa bàn cho các miền khác. Ở Phúc Kiến, Quảng Đông, nghề trồng mía, trà, dâu nuôi tằm cũng tiến bộ. Người ta lại trồng thêm khoai lang, bắp,
cà chua, thuốc lá từ ngoại quốc đem giống vào.

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương 8 (4)

B. THỜI SUY: NỘI ƯU VÀ NGOẠI HOẠN

1. Nguyên nhân suy bại

Đời Càn Long nhà Thanh đạt tới mức cực thịnh, qua đời sau – Gia Khánh bắt đầu suy. Một số học giả đưa ra những nguyên nhân dưới đây:

- "Thập toàn võ công" của Càn Long tốn kém quá, nhất là những trận dẹp các rợ Đại Tiểu Kim Xuyên ở miền núi Tứ Xuyên – Vân Nam, trước sau mất năm năm, tốn 70 triệu lạng bạc, bằng hai năm thu nhập của triều đình Bắc Kinh, vì phải đem đại bác tới phá mấy ngàn đồn họ xây dựng trên những ngọn núi cheo leo; rồi tới trận dẹp Népal quân Thanh từ Bắc Kinh phải vượt dãy Hi Mã Lạp Sơn vào tận sào huyệt của họ.

Vì những "võ công" đó, Càn Long phải tăng thêm ngạch lính, tiền lương trả quân đội tăng theo.

Lại thêm Càn Long ham xây cất nhiều cung điện lớn lao, lộng lẫy.

Do đó mà cuối đời Càn Long, quốc khố không còn dư.

- Đời Càn Long nạn tham ô lại đã lan tràn trong nước rồi, mà tên thủ phạm Hòa Thân (coi trên). Gia Khánh lên ngôi, xử tử hắn, nhưng không dẹp hết tham nhũng, không lấy lại lòng tin của dân, mà tinh thần chiến đấu của "Kỳ binh" (quân Mãn Mông dưới các sắc cờ) cũng mất: họ chán nản vì kẻ

chỉ huy họ thông đồng với tay chân của Hòa Thân, ăn chặn lương của họ, ăn cắp quân thu. Năm 1795, khi đảng Bạch Liên giáo (Đạo giáo pha Phật giáo) nổi lên ở miền Tứ Xuyên, Hà Bắc, Thiểm Tây, Kỳ binh không dẹp nổi. Lần đó là lần đầu tiên trong hơn một thế kỷ, họ tỏ ra bất lực. Càn Long lúc đó đã già, nhường ngôi cho con là Gia Khánh (1796 – 1820) năm sau ông ta chết. Mãi đến năm 1902, Gia Khánh mới dẹp được, quân nhu tốn đến hai vạn vạn (200.000.000), giết hại đến 20 vạn người.

Sau loạn đó lại đến loạn Bát Quái giáo (cũng gọi là Thiên lý giáo) một chi phái của Bạch Liên giáo. Nghĩa Hòa đoàn sau này cũng ở Bát Quái giáo mà ra. Khẩu hiệu của họ là phản Thanh, tín đồ được mấy vạn, rải rác khắp các tỉnh Trực Lệ, Hà Nam, Sơn Đông. Họ giao kết với bọn nội thị, nhờ làm nội ứng, lẻn vào cung đình giết Gia Khánh, chẳng may đúng lúc Gia Khánh đi thăm lăng của cha, và bọn ám sát bị các hoàng tử và cấm quân đánh bại. Gia Khánh hay tin, vội về triều, giết đầu đảng của Bát Quái giáo và hơn một trăm nội giám.

Gia Khánh còn siêng năng lo việc nước; Đạo Quang (1821 -1 850) bất tài, bủn xẻn mà lại ưa nịnh; tệ nhất là Hàm Phong (1851 – 18 60) dâm đãng, trụy lạc. Bọn hoạn quan và ngoại thích lại hoành hành như các triều đại trước.

- Nhưng mấy nguyên nhân kể trên, theo các học giả phương Tây. (Eberhard, Reischauer và Fairbank) đều không quan trọng; chính sự tăng gia dân số lên mau quá, sản xuất không theo kịp mới làm cho nhà Thanh mỗi ngày mỗi nghèo đi, suy đi.

Theo thống kê của triều đình, dân số năm 1741 là 142 triệu, năm 1851 lên tới 432 triệu. Những con số đó không thể đúng như những thông kê ngày

nay được, nhưng Eberhard cho rằng đáng tin. Con số 142 triệu năm 1741 hợp với con số nhưng năm trước; con số 432 triệu năm 1851 có vẻ cao quá, nhưng sau cuộc nổi loạn của Thái Bình thiên quốc, dân Trung Hoa chết 2-3 chục triệu (có sách nói cả trăm triệu – coi ở sau) mà các nhà thống kê hiện đại đều đồng ý chấp nhận con số 400 triệu, vậy thì con số 432 triệu năm 1851 cũng có thể chấp nhận được.

Vậy chỉ 110 năm mà dân số Trung Hoa tăng lên gấp 3, phương Tây, thế kỷ XIX, sự tăng gia dân số như vậy là thường vì kỹ nghệ, thương mại của họ rất phát đạt. Ở Trung Hoa, chỉ trông vào nghề nông, mà diên tích canh tác tuy có tăng nhưng không thể tăng lên nhiều được; còn phương pháp canh tác thì không thay đổi, có trồng thêm được khoai, bắp ở vài nơi, đào thêm được kinh, làm thêm được một mùa, cũng không thể nào đủ nuôi số nhân khẩu tăng gia đó. Dân tất phải thiếu ăn, nghèo. Dân nghèo thì thuế thu được ít, quốc gia cũng nghèo.

Một điểm đáng để ý nữa: dân tăng lên gấp đôi thôi – đừng nói gấp ba vội – số quan lại không tăng theo (Trung Hoa là nước dùng ít quan lại nhất : cuối đời Thanh, 450 triệu dân mà chỉ có 100.000 quan lại), mà triều đình càng bê bối, quan lại càng bất lực, hễ có nội loạn lại thêm ngoại nữa, nhất định triều đình phải đổ.

Tiểu công nghiệp phát triển theo: đồ tơ lụa gấm vóc ở Hàng Châu, Tô Châu, đồ vải ở Giang Tây (500 lò). Vài nơi đã có những xưởng lơn như ở Nam Ninh có 3 vạn khung cửi, ở Tô Châu có 33 xưởng in hình lên giấy, dúng 200 thợ.

Những trung tâm thương mại lớn nhất đều ở miền Nam: Nam Ninh, Hán Khẩu, Hạ Môn, Quảng Châu. Ghe thuyền chở đồ theo Vận Hà và rất nhiều

kinh ở miền Bắc. Đường thủy lớn nhất là sông Dương Tử, ghe thuyền đi lại được 3.000 cây số trên sông đó, cung cấp mọi hàng hóa thực phẩm cho 100 đến 200 triệu dân ở hai bên bờ.

Một số thương gia rất giàu nhờ bán muối ở Tứ Xuyên, xuất cảng ở Quảng Châu và lập ngân hàng ở Sơn Tây.

- Trong khoảng giữa thế kỷ, từ đầu tới cuối Càn Long dân số tăng lên gấp đôi: năm 1741 là 143 triệu, năm 1791, lên tới 304 triệu.
- Sự thu nhập của triều đình tăng theo nhưng không kịp.

Năm 1685 đời Khang Hi, thu được 25 triệu bạc, 4.300.000 thạch ngũ cốc (mỗi thạch khoảng 30 ký lô).

Năm 1770 đời Càn Long thu được 29 triệu lạng bạc, 4.700.000 thach ngũ cốc.

Trong 85 năm mà chỉ tăng được vậy thôi: bạc được 4 triệu, chưa đầy 1/6, ngũ cốc được 400.000 thạch, (chưa được 1/10), vì chính sách nông nghiệp cũng như các đời trước, mà kỹ thuật canh tác không tiến bộ, trong khi dân số tăng ít nhất là gấp hai.

Do đó mà tình hình tài chánh cuối đời Khang Hi không lấy gi làm tốt đẹp, dân chúng nghèo thêm.

2. Nha phiến chiến tranh

Gia Khánh chỉ phải đối phó với phong trào phản Thanh của dân chúng thôi. Đạo Quang phải chịu thêm cái Bạch họa nữa và lịch sử Trung Hoa bắt đầu vào một giai đoạn mới, giai đoạn này chỉ kết thúc năm 1911.

Trong chín chục năm (1821 – 1911), về phương diện chính trị và kinh tế, Trung Hoa chịu sự uy hiếp mỗi ngày một tăng của các cường quốc phương Tây, họ vào hùa với nhau rút rỉa, cắt xé con mồi Trung Quốc, mà

lại ganh tị với nhau trong việc chia phần, biến Trung Quốc thành một bán thuộc địa: về phương diện văn hóa, thời đó là thời văn minh Âu Tây xâm nhập dưới mọi hình thức: dân tộc Hán bây giờ mới hết tự phụ rằng mình văn minh nhất, hùng cường nhất thế giới mà phải chịu nhận mình thua kém Âu Tây nhiều quá.

Về phương diện nội trị, nhà Thanh tỏ ra bất lực: có bốn cuộc nổi loạn lớn, mà một cuộc suýt làm cho nhà Thanh bị lật đổ. Miền Bắc, miền Nam, miền duyên hải và miền nội địa, mỗi miền phát triển một cách riêng, không còn sự thông nhất về tư tưởng, về lối sống nữa.

Trong số các cường quốc châu Âu, Anh phát triển nhất về kỹ nghệ hải quân, thương thuyền, lấn được Bồ Đào Nha, Hòa Lan, cả Pháp nữa. Khi đã bài xích được Pháp ở Ấn Độ, họ muốn tranh với người Bồ ở Trung Quốc. Đời Khanh Hi, công ti Đông Ấn Độ được lập một thương quán ở Quảng Châu, nhưng phải theo đàn bà…, lại bị các quan thu thuế hà nhiễu; nên đời Càn Long họ tìm cách cải thiện những quan hệ thương mãi với Trung Hoa, năm 1792, phái sứ thần Mac Cartrey đến Bắc Kinh xin được ưu đãi về thông thương, nhưng bị Càn Long từ chối năm 1816, một phái đoàn khác cũng thất bại. Họ vẫn như người Bồ, Hòa, Ả Rập… chỉ được giao thiệp với một số người Trung Hoa làm trung gian – có sách gọi bọn công hành, có sách gọi là dương hành – bọn trung gian đó đóng thuế cho triều đình, liênlạc với quan tỉnh, và chuyền hàng hóa vào nội địa, vì người ngoại quốc không được phép đi lại trong nước, cũng không được phép bán thẳng cho các nhà buôn Trung Hoa khác. Như vậy bọn công hành làm giàu rất mau, mà ngoại nhân mất một mối lợi, lại không phát triển được

công việc buôn bán.

Người Âu mua của Trung Hoa nhiều nhất là trà, gấm vóc, mà bán cho Trung Hoa rất ít: vải, đồ nỉ, các đồ xa xỉ phẩm của họ, người Hán không ưa; đồng hồ máy móc càng khó bán hơn nữa, thực phẩm thì nặng, không được giá, lại khó chuyên chở, không có lợi. Chỉ có thuốc phiện là nhẹ, giá lại cao.

Tiếng Nha phiến gốc của Ả Rập, người Trung Hoa gọi nó là cù túc. Người Ả Rập đem nó về Trung Hoa từ đời Đường (thế kỷ VIII), người Bồ từ đời Minh. Mới đầu nhập cảng rất ít, người ta dùng nó làm một vị thuốc, gọi nó là "phúc thọ cao"; vỏ của nó gọi là túc xác (vỏ thẩu) dùng làm thuốc ngủ, làm dịu cơn đau… Từ thế kỷ XVI, người Trung Hoa mới dùng ống tẩu để hút, nhưng chỉ bọn nhà giàu có mới tìm cái thú đó. Qua thế kỷ XVII, công ti Đông Ấn của Anh bắt đầu sản xuất nhiều và nhập cảng ồ ạt vô Trung Hoa, từ đó, Trung Hoa nổi tiếng là nước có nhiều người nghiện nha phiến nhất thếgiới.

Năm 1830, họ có từ hai tới 10 triệu người nghiện. Năm 1838 anh chở vô 40.000 thùng nha phiến, mỗi thùng non 70 kí lô giá từ một đến hai ngàn đồng bạc Mễ Tây Cơ (Mexique)

Vua Gia Khánh và Đạo Quang nhiều lần ra lệnh cấm hút thuốc nha phiến vì nha phiến làm cho kinh tế khốn đốn (riêng Quảng Châu năm 1898 số thuốc phiện nhập cảng đã làm cho Trung Hoa thiệt mất 30 triệu lạng bạc), mà số nghiện bị nhiễm độc, hóa ra vô dụng mỗi ngày một tăng một cách

đáng ngại.

3. Thái Bình Thiên Quốc

Vì dân mất lòng tin ở Thanh đình, có ác cảm với họ, khinh họ nữa, nên nhiều hội bí mật nổi lên hiệu triệu dân chúng để phản Thanh.

Đời Gia Khánh bị loạn Bạch Liên giáo, Bát quái giáo, đời Đạo Quang kế tiếp (1821 – 1850) bị loạn Thái Bình thiên quốc lớn hơn nhiều, lớn nhất từ thời Hán, suýt lật đổ được nhà Thanh. Các lần trước, phong trào lãnh tụ của phong trào là người theo đạo Ki Tô giáo, Hồng Tú Toàn, sinh năm 1812 ở Quảng Đông, nơi tiếp xúc với các nước Âu châu sớm hơn hết.
Gia đình thuộc hạng trung nông, nên ông được học. Theo Vương Nghi trong Trung Quốc cận đại sử thì bảy tuổi, Hồng đã học hết Tứ thư và Ngũ Kinh (!) mười tám tuổi đã làm thầy đồ, nhưng tới ba mươi tuổi, thi hương ở Quảng Đông 3 lần rớt cả ba, ông ta phẫn uất, phát sốt, miệng nói bậy bạ, sinh ra ảo giác, thấy mình được lên thiên đình. Thượng Đế phong vương cho. Ba bốn ngày sau nhiệt độ lui, tỉnh táo lại, tự cho mình có chân mệnh thiên tử, từ đó nuôi chí lớn cứu đời, tính tình thay đổi, nghiêm trang, hòa nhã, được người trong làng kính nể. Ăn nói hoạt bát hơn.
Ông thường tiếp xúc với một số giáo sĩ Tin Lành ở Quảng Châu, thích Cựu Ước hơn là Tân Ước, mặc dầu giữ thập giới trong Tân Ước. Ông lập ra hội "Thượng Đế giáo" độ được một ngàn tín đồ, tự xưng là con thứ của Chú trời (Thượng Đế), em ruột của Chúa Ki Tô, lại tự xưng là hậu duệ nhà Minh. Có người chê ông là khùng khùng, vì vậy, ông đến truyền giáo ở Quảng Tây, số người theo càng ngày càng đông. Tín đồ Thượng Đế giáo đều bình đẳng, đàn ông là anh em, đàn bà là chị em, không có giai cấp lớn

nhỏ, sang hèn. Ông đư ra những lời răn dạy, bảo là do Thượng Đế truyền (thiên khải). Số giáo đồ lên đến mấy vạn.

Năm 1847 – 48 hai tình Quảng Đông, Quảng Tây bị nạn đói sớm, giặc nổi lên quấy phá. Hồng Tú Toàn họp một số bạn đồng học, đồng hương như Dương Tú Thanh, Tiều Triều Quí, Thạch Đạt Khai, năm 1850, thừa dịp dấy binh ở Kim Điền tỉnh Quảng Tây, dùng khẩu hiệu phản Thanh, diệt tham ô tàn bạo, khôi phục lai nhà Minh. Quân lính đều để tóc dài, tức là chống lại Mãn Thanh, nhờ vậy mà thanh thế rất thịnh.

Quân luật rất nghiêm: phải triệt để tuân lệnh đầu mục, không được xâm phạm tài sản của nhân dân, ra trận phải đồng tâm hợp lực, không được lùi mà chỉ có tiến thôi. Dùng cả phụ nữ trong quân đội, nhưng nam nữ riêng biệt.

Tướng sĩ tôn ông làm Thái Bình vương. Thăng được mấy trận, chiếm được vài chấu ở Quảng Tây, ông dựng tên nước, tên là Thái Bình Thiên quốc, lên ngôi Thiên vương, phong các tướng là Đông Vương (Dương Tú Thanh), Tây Vương, Nam Vương, Bắc Vương, Dực Vương (Thạch Đạt Khai).

Khi mới khởi binh, Hồng làm bài kịch bố cáo với thiên hạ rằng người Mãn Châu vào đoạt lãnh thổ Trung Quốc, áp chế người Hán, nên ông, dòng dõi nhà Minh, phải ra tay khôi phục đất nước. Dân chúng hương ứng rất đông, thế lực của ông ngày càng mạnh. Ông sai Thạch Đại Khai thống lĩnh quân sĩ từ Quảng Châu tiến đánh Hồ Nam, Hồ Bắc. Thạch giỏi cầm quân, tới đâu cũng được dân chúng tiếp đón, thế như chẻ tre; trong năm 1852, thắng luông mấy trận, chiếm Hồ Nam, rồi chiếm Nhạc Dương, Hán Dương, Vũ

Xương, Vũ Hán, sau cùng tới Nam Kinh (1853), giết được hai vạn quân Thanh, chiếm Nam Kinh, định đô ở đó, đổi tên là Thiên kinh.

Lúc này tự xét uy thế đã vững, đất chiếm được đã nhiều, Hồng Tú Toàn mới ban chiếu, định chính sách cai trị.

[-] Về tôn giáo, đạo đức, có 10 khoản phỏng theo thập giới của đạo Ki Tô: phải thờ phụng Thượng Đế, không thờ phụng tà thần (cấm thờ Khổng, Lão, Phật…, cấm cả thờ ông bà), mỗi tuần bảy ngày, ngày nào cũng phải tán tụng ân đức của Thượng Đế, phải hiếu thuận với Cha mẹ, không giết người, không tà dâm, không trộm cướp, không nói láo…

[-] Chính sách xã hội: những người già cả, góa vợ, góa chồng, những người cô độc, hoặc trẻ em, không cày ruộng được chính phủ cấp dưỡng.

[-] Nghiêm cấm các thói xấu như thói đàn bà bó chân, thói hút thuốc phiện, uông rượu, đánh bạc, mua bán nô tì, nuôi nàng hầu.

[-] Quan chế, binh chế (lược bỏ)

[-] Điền chế: ruộng đất, vàng bạc là của chung, không ai được giữ làm của riêng; ruộng thì chính quyền phân phát cho, dân cùng nhau cày cấy, cùng ăn cùng mặc, có tiền thì cùng tiêu, người nào trữ mười lạng bạc hoặc một lạng vàng thì bị trừng phạt.

Chế độ đó là chế độ cộng sản, lần đầu tiên Hông Tú Toàn đem áp dụng ở Trung Quốc, nhưng vì năm nào cũng có chiến tranh chưa thực hành được chọn.

[-] Dùng lịch mới, gọi là Thiên lịch: mỗi năm gồm 366 ngày, chia làm 12 tháng, tháng lẻ 31 ngày, tháng chẵn 30 ngày, như vậy cứ 4 năm, dôi ra 3 ngày, thì hành 5 năm rồi mới thấy cần phải sửa lại.

[-] Chế độ thi cử: vì Thái Bình Thiên quốc đề xướng nam nữ bình đẳng,

nên cho đàn bà thi như đàn ông, lập ra hai bảng cho đàn ông, một cho đàn bà. Có chủ khảo riêng cho nam thí sinh, chủ khảo riêng cho nữ thí sinh. Phía đàn bà cũng lầy một người đậu trạng nguyên, đó là một đặc sắc của Thái Binh thiên quốc.

Nhưng càng cấm thì dân chúng lại càng hút, mà bọn buôn lậu và tham quan ô lại càng làm giàu. Khi chính quyền đã thối nát thì cấm gì cũng không ai nghe, không nghe thì lại càng cấm ngặt hơn, rốt cuộc lịnh cấm không còn giá trị gì cả, trên cứ cấm dưới cứ buôn lậu, cứ hút. Tàu buôn Anh neo ở ngoài khơi, xa bờ một quãng, khỏ hải phận Trung Hoa, bọn buôn lậu chéo thuyền nhỏ ra chở vào bờ - xưa cũng như nay, khác gì đâu – và Anh, Hoa đều có lợi.

Năm 1838 vua Đạo Quang họp triều thần bàn về vụ nha phiến. Họ quyết định cho người nghiện thời hạn một năm để cai, hết thời hạn đó vẫn còn hút thì bị xử tử. Rồi vua lại ban sắc lệnh: họp mười người làm một "bảo", phải khuyên răn nhau, nếu có một người hút thì chín người kia đều bị tội, người hút, ngươi bán đều bị xử tử; quan lại biết mà không báo thì bị cách chức. Sau cùng phái Lâm Tắc Từ - một vị quan nổi tiếng là liêm khiết – làm khâm sai đại thần, kiêm Tiết Chế Thủy Sư ở Quảng Đông để thi hành việc cấm tuyệt bán nha phiến.

Lâm tời Quảng Châu, sai tịch thu và hủy 3.500 tẩu thuốc phiện và trên 12.000 lạng thuốc phiện. Vợ con người nghiện mang ơn ông vô cùng.

Ông lại điều tra biết được bọn buôn lậu và số thuốc bọn thương nhân Anh

chở tới. Ông sai xây những công trình phòng thủ bờ biển, đem nhiều quân tới đóng. Sau đó ông viết cho lãnh sự Anh một bức thư buộc nội trong ba ngày phải trình hết số nha phiến mà thương nhân Anh tích trữ; trách bọn con buôn đã lợi dụng lòng nhân từ của triều đình cho họ làm ăn dễ dàng để đầu độc người Trung Hoa. Họ không tuân. Ông đem quân tới bức, họ bất đắc dĩ phải hộp 1.300 thùng. Biết là chưa đủ số, ông bảo thương nhân các nước tạm thời dời đi chỗ khác rồi ông đoạn tuyệt lương thực, bắt giam hết các người làm công của Anh, mấy ngày sau lại đem binh vây thương quán Anh. Lãnh sự Anh đành phải khuyên các thương nhân nộp toàn bộ số thuốc phiện, hết thảy được 20 ngàn thùng, nặng tới một tấn, trị giá 5.600 vạn đồng bạc Mễ Tây Cơ.

Lâm tự xem xét, đốt hết, đổ xuống biển, rồi báo cáo cho thương nhân các nước biết nếu về sau thuyền buôn nào vào bến mà chở thuốc phiện thì hàng hóa bị sung công, người bị tội chết. Các nước đều tuân theo, trừ Anh. Rồi một vụ xảy ra. Một chiếc tàu Anh ghé Hương Cảng bọn thủy thủ lên bờ, say rượu, gây lộn, một người Trung Hoa bị bọn chúng giết. Lâm Tắc Từ yêu cầu người Anh giao nộp hung thủ cho ông xử tử vì "Sát nhân thường mạng, Trung Hoa hay nước khác thì luật pháp cũng như nhau). Lãnh sự Anh không chịu, bảo theo luật của họ. Tội rất nặng cũng chỉ phạt 20 Anh bảng và giam cầm 6 tháng thôi. Lâm tức thì ra lệnh cấm người Trung Hoa buôn bán với Anh.

Anh phản ứng lại. Đầu mùa hè 1840, mười lăm chiến thuyền Anh chở 15.000 quân tới Áo Môn (Ma cao). Thế là chiến tranh nha phiến thứ nhất bùng nổ.

Quân Anh khai hấn, nã súng vào Quảng Châu, nhưng vì công việc phòng thủ của Lâm chu đáo, họ không đổ bộ lên được. Quân Anh rút lui, tiến lên

phương Bắc, bắn phá nhiều điểm
quan trọng ở phía Nam vàm sông Dương Tử, chiếm được nhiều đảo và nhiều thị trấn một cách dễ dàng vì khí giới của Thanh đã kém xa (cung tên địch với đại bác) mà quân Thanh cũng thiếu tinh thần, sĩ quan Thanh rất tồi tệ: lính của họ là lính ma, chỉ có trên giấy tờ,
họ ghi tên đầy tớ, bà con của họ vào sổ lính để lãnh lương, bọn đó không biết bắn súng, không có kỹ thuật gì cả, cấp chỉ huy coi họ như nô lệ, mà họ lại hống hách với dân, ăn cắp, ăn cướp của dân, một số nghiện thuốc phiện (Miền Bắc không thuộc quyền của Lâm Tắc Từ, quan lại tham nhũng, sắc lệnh triều đình không được tuân, thương nhân vẫn chở lén thuốc phiện về bán).

Khi được tin quân Anh vào Chiết Giang, hãm Định Hải rồi vào hải khẩu Thiên Tân, Thanh đình hoảng hốt. Lãnh sự Anh đưa thư của thủ tướng Anh yêu cầu 6 điều khoản: bồi thường hàng hóa đã bị thiêu hủy; mở các nơi Quảng Châu, Hạ Môn, Phúc Châu, Định Hải, Thượng Hải làm thương phủ (bến cho các tàu buôn) bồi thường quân phí, để cho thuyền Anh chở nha phiến vào. Thanh đình cách chức Lâm Tắc Từ đề lấy lòng Anh, sai tổng đốc Kì Thiện xuống thay để thương nghị với Anh. Kì Thiện nhút nhát, hủy bỏ mau các công trình phòng thủ của Lâm Tắc Từ, rồi khúm núm cầu hòa với lãnh sự Anh, hải quân đô đốc George Elliot. Ông ta vượt quyền hạn hành động như vậy tưởng sẽ gây được không khí thuận lợi cho việc triều đình, nhưng Elliot thấy ông ta khiếp nhược, càng yêu sách nhiều, và ông ta chấp nhật hết: nhượng Hương Cảng cho Anh mở Quảng Châu làm nơi buôn bán, bồi thường 62 triệu lạng bạc, về số nha phiến thiêu hủy, 6 triệu lạng nữa về quân phí.

Thanh đình không chịu nhận những điều kiện nhục nhã đó mà Anh đình cũng không bằng lòng vì không có điều khoản nào bảo đảm sự an toàn cho người Anh sau này. Thế là chiến tranh lại tái diễn khốc liệt hơn. Các công trình phòng thủ đã phá hủy rồi, người Anh đổ bộ lên, chiếm được 500 khẩu đại bác (thời đó, thiệt hại như vậy là điều không thể tưởng tượng được) rồi Quảng Châu bị chiếm.

Thừa thăng, hải quân Anh theo bờ biển ngược lên, chiếm Hạ, Môn Thượng Hải, rồi ngược dòng sông Dương Tử, nã đại bác vào Nam kinh. Thanh đình phải nuốt nhục, ký điều ước Nam Kinh (1842), điều ước đầu tiên Trung Quốc bỏ cái huy hiệu Thiên triều mà đứng vào địa vị bình đẳng ký với nước khác (các điều ước ký với Nga dưới triều Khanh Hi đều do các quan hai nước ký với nhau thôi).

Điều ước gồm 12 khoản mà những khoản trọng yếu như sau:
[1.] Cắt nhường Hương Cảng cho Anh.
[2.] Khai phóng năm hải khẩu Quảng Châu, Hạ Môn, Phúc Châu, Ninh ba, Thượng Hải làm thương phụ cho người Anh buôn bán, cùng với vợ con cư trú; họ lập tại đó những lãnh sự giám đốc việc buôn bán.
[3.] Bồi thường cho Anh 21.000.000 đồng bạc Mễ Tây Cơ.
[4.] Hàng hóa nhập khẩu chịu một thứ thuế công bình do Trung Hoa công bố, khi thương nhân Trung Hoa chuyển vào nội địa, không phải chịu thêm thuế nào nữa.
[5.] Công văn hai nước trao đổi với nhau sẽ theo hình thức bình đẳng.

Người Trung Hoa thường gọi điều ước đó là Ngũ khẩu thông thương điều ước. Ảnh hưởng của nó rất tai hại cho họ:

[-] Nó là điều ước bất bình đẳng đầu tiên Trung Hoa phải ký với nước ngoài, mở đầu cho một loạt những điều ước bất bình đẳng sau này.
[-] Thấy Thanh khiếp nhược để cho Anh uy hiếp như vậy, các nước khác như Pháp, Bồ, cũng đòi được đối đãi như người Anh, buộc Trung Hoa mở các thương phụ khác cho họ, Trung Hoa phải cho và họ tự ý khuyếch trương buôn bán ở Trung Hoa, xâm lược Trung Hoa mỗi ngày một mạnh.
[-] Nha phiến càn vô nhiều, đầu độc dân Trung Hoa, số người nghiện tăng lên tới nỗi người phương Tây có cảm tưởng rằng người Trung Hoa nào cũng nghiện, dân tộc họ là một dân tộc nghiện.
[-] Hương Cảng thành một căn cứ để xâm lược Trung Hoa và Anh chiếm ưu thế nhất.
[-] Ảnh hưởng tinh thần là dân chúng mất lòng tin Thanh đình, mất long tự tin, toàn quốc từ vua tới dân đâm ra sợ sệt người da trắng mà mới nửa thế kỷ trước, thời Càn Long họ khinh là dã man.

Chiến tranh nha phiến chưa chấm dứt, đó mới chỉ là màn thứ nhất, còn màn thứ nhì nữa, sẽ xét ở sau

Khi Thái Bình thiên quốc định đô, lập triều đình, ban bố chính sách rồi, người Âu vẫn giữ chính sách trung lập, đứng ngoài ngó.

Năm 1853 – 54, chỉnh đốn xong Nam Kinh, Thái Bình tiến lên phương Bắc, chiếm Khai Phong, Thiên Tân, nhưng không đủ sức chiếm Bắc Kinh,

lại quay về.

Năm 1856, nội bộ của Thái Bình lục đục, Các vương càng ngày càng kiêu nhác, Đông Vương chuyên hoạch hơn hết, bất phục tòng Hồng Tú Toàn, tự là Vạn Tuế, Hồng phải sai Bắc Vương giết. Dực vương Thạch Đạt Khai người có tài nhất trong ngũ vương, thấy vậy cùng với bộ hạ tách ra, tiến về phía Tứ Xuyên, qua những tỉnh phía Nam và Tây Nam (sau này năm 1934-35 Đảng cộng sản cũng dùng đường đó trong cuộc trường hành), tính lập ở đó một giang san riêng biệt, nhưng rồi cũng bị giết năm 1863. Từ đó các vương chỉ tranh giành quyền lợi, lấn dần chết hết. Kỷ luật không theo nữa.

Tình hình của Thanh đình rất nguy, từ năm 1857, vừa phải đối phó với Thái Bình, vừa bị cái nạn chiến tranh nha phiến thứ nhì do liên quân Anh Pháp gây ra (coi ở sau). Quân triều đình không được luyện tập, nhút nhát, chỉ ở xa bắn đại bác vào địch, chứ không dám lại gần, hễ thấy địch tiến tới là bỏ chạy. Quân số không đủ, hễ có lính chết, bị thương hay đào ngũ, tương chỉ huy không chịu thay thế, cứ tiếp tục bỏ túi số lương của họ, và còn trước cả quân lính nữa, các ông ấy bỏ chạy khi mới "thấy ngọn gió của địch thổi về phía mình".

Thấy chiến tranh phát giữa Thanh đình và Anh Pháp, Thái Bình năm ngay cơ hội, viện cớ rằng cùng theo Ki Tô giáo như Anh, Pháp, xin họ giúp cho khí giới để diệt Mãn Thanh. Các giáo sĩ Anh, Pháp rất tán thành: khen quân Thái Bình rất tốt, qua miền nào thì giáo dân miền đó được đối đãi tử tế, Thái Bình mà làm chủ Trung Quốc thì chẳng bao lâu cả Trung Quốc sẽ

theo đạo Ki Tô. Các lãnh sự, các chính khách Anh Mỹ cũng nghĩ như vậy, nhưng còn nghĩ đến lợi của quốc gia họ nữa. Họ đã ký nhiều điều ước với Thanh, Thanh mà sụp, những điều ước đó sẽ có thể bị hủy bỏ. Thanh yếu, họ dễ bức hiếp, Thái Bình mà thắng, mạnh lên, khó bức hiếp. Vả lại, họ thấy những cải cách xã hội của Thái Bình có vẻ qúa lố, dân chúng đã phàn nàn, chính nội bộ của Thái Bình cũng chia rẽ, và có mỗi Mãn Thanh sé lật được thế cờ, vì Thanh đình đã biết dùng ba người tài: một là người Mãn: Tang Cách Lâm Tấn, giỏi cầm quân, đã giữ được Bắc Kinh buộc Thái Bình phải quay trở về khi đã tiến tời Thiên Tân, và hai người Hán: Tăng Quốc Phiên và Lí Hồng Chương.

Tăng Quốc Phiên thi đậu tiến sĩ, được tuyển vào Hàn Lâm Viện, trọng lý học của Tống Nho, rất ghét chính sách tôn giáo, xã hội của Hồng Tú Toàn, sợ Hồng mà thắng thì đạo Khổng và văn hóa Trung Quốc sẽ bị tiêu diệt, cho nên tận tâm giúp Thanh và được Hàm Phong rất tin cậy giao cho việc huấn luyện quân đoàn Hồ Nam để chống với Thái Bình.

Ông luyện được 17.000 quân (cả lục lẫn thủy) rất có kỷ luật, được ngoại nhân khen là đạo quân "quốc gia" đầu tiên của Trung Hoa, vì họ "chiến đấu cho quốc gia chứ không phải cho nhà Thanh". Dân chúng ghét Mãn Thanh, mới đầu do dự giữa Tăng và Thái Bình, nhưng lần lần ngã theo Tăng vì những lầm lẫn quá nặng của Thái Bình (cấm đạo Khổng, đạo Phật, cấm thợ phụng tổ tiên, phá hủy chùa chiền…) mà một phần cũng vì Tăng trả lương cao hơn, đều đặn hơn. Tăng giỏi chiến lược, chiến thuật thắng được vài trận, uy thế tăng lên.

Tăng đề nghị với Thanh đình trọng dụng Lý Hồng Chương, cho tuyển mộ và huấn luyện thêm một đạo quân nữa ở tỉnh An Huy. Lý cũng thành công, và cũng đánh đâu thắng đó.

Lúc này chiến tranh nha phiến thứ nhì đã chấm dứt, Anh Pháp đã rút rỉa của Thanh nhiều quyền lợi (Điều ước Bắc Kinh – coi ở sau), lại thấy Thái Bình đã suy mà vẫn cương quyết trong việc giao thiệp với họ, có thể bất lợi cho việc làm ăn của họ, nên họ ra mặt đứng về phía Thanh đình, ủng hộ "Thừa thắng quân" (Ecer – victorieus Army), do một tên giang hồ Mỹ, Tewsend Ward thành lập (được các thương nhân Thượng Hải giúp tài chánh) để bảo vệ tài sản của Âu Mỹ, chống đối với Thái Bình thiên quốc được Thái Bình ở chung quanh Thượng Hải, sau tử trận, một viên tướng Anh, C.G Gorden lên thay, trong ba năm thắng lợi liên tiếp, lấy lại được 50 thị trấn cho Mãn Thanh.

Năm 1864, quân Tăng Quốc Phiên chiếm được Nam Kinh. Hồng Tú Toàn tự tử. Sau đó Tăng và Lý (Hồng Chương) mất hai năm mới quét hết được Thái Bình thiên quốc. Thái Bình đã tung hoành được 15 năm qua 16 tỉnh chiếm được 600 thị trấn, rốt cuộc thất bại vì dở tổ chức, không biết cai trị, năm vững miền đã chiếm, vì nội bộ lủng củng, nhất là vì đã thất nhân tâm, muốn hủy bỏ hết truyền thông dân tộc.

Nhưng ảnh hưởng của Thái Bình rất lớn, làm cho người Hán có tinh thần dân tộc trở lại, tin ở sức mạnh của mình. Chính cuộc chiến của Hồng Tú Toàn là bước đầu đưa tới cuộc cách mạng Tân Hợi (1911) nửa thế kỷ sau, cho dân tộc Trung Hoa một ý niệm về nam nữ bình quyền, về chế độ cộng sản trước khi có cuôc cách mạng 1917 của Nga. Từ Tần Thủy Hoàng, bây giờ mới lại có cuộc cách mạng thật sự (révolution) để thay đổi hẳn một

chế độ chớ không phải chỉ để thay đổi một triều đại. Vì vậy mà Tôn Văn, và cả Mao Trạch Đông đều phục Hồng Tú Toàn, chê Tăng Quốc Phiên, Lý Hồng Chương là tội nhân của dân tộc. Ngược lại cũng có người như Tưởng Giới Thạch chê Hồng là gây rối, chà đạp truyền thống, làm suy nhược nhà Thanh trong khi Thanh phải đương đầu với thực dân Tây phương, và khen Tăng, Lý là sang suốt. Vương Nghi, tác giả Trung Quốc Cận đại sử, bào còn phải nghiên cứu nhiều sử liệu lắm rồi mới có thể đưa ra một phán đoán khách quan được, hiện nay những sử liệu đó chưa gom góp được đủ.

Có điều này đáng cho ta để ý: Trong tất cả các cuộc nổi dậy của nông dân mà thất bại chỉ Thái Bình thiên quốc được chép thành một bộ truyện chương hồi, như vậy đủ biết tình dân tộc Trung Hoa phục phong trào phản Thanh đó ra sao.

- Loạn Niệm và Hồi Giáo

Khi Thái Bình chiếm được Nam Kinh rồi tiến lên phương Bắc thì đảng Niệm cũng nổi lên ở phía tây Vận Hà, trong khoảng từ sông Hoàng Hà tới sông Hoài, tại bốn tỉnh Giang Tây, An Huy, Hà Nam và Sơn Đông. Đảng đó là một hội kín như Bạch Liên giáo. Mấy năm đầu thập kỉ 1850, miền đó bị lụt, dân đói, thấy Thanh suy, không phục tòng triều đình nữa, liên kết với Thái Bình, cũng để tóc dài, tung hoàng một thời nhưng không chiếm được một thị trấn nào quan trọng, không lập được một chính phủ, sau bị Tăng Quốc Phiên bao vây và dẹp được năm 1868.

Đồng thời, Thanh bị thêm nạn Hồi giáo ở Vân Nam. Từ thời nhà Nguyên, Hồi giáo đã cắm rễ khá sâu ở Tây Bắc và Tây Nam Trung Hoa. Ở Vân Nam, thiểu số Hồi giáo thường gây với thổ dân khác đạo, nhất là từ

khi vùng đó khai thác các mỏ đồng, thiếc, thì mối tranh chấp càng tăng. Quan lại ở Vân Nam vừa ít vừa bất lực, không dẹp được. Thanh đình cũng phái quân tới.

Ở Thiểm Tây và Cam Túc Hồi giáo cũng dấy lên, Thanh đình đem quân tới, năm 1873 dẹp được rồi lập thành tỉnh Tân Cương, di dân lên lập ấp, một số nhỏ là thương nhân, một số nữa là quân nhân, đa số là nông dân. Nhưng vì miền đó xa xôi, giao thông bất tiện, nên số dân tới nay vẫn còn thưa thớt.

Sau cùng ở Quí Châu, rợ Miêu lại nổi loạn như thời Càn Long, 18 năm mới dẹp được, dẹp xong thì Quí Châu bị tàn phá, gần như không còn gì.

- Hậu quả của những cuộc nổi loạn đó là số dân giảm đi rất nhiều, vì bị giết, vì chế đói, vì lưu lạc.

Riêng loạn Thái Bình Thiên Quốc, một giáo sĩ Mỹ đoán là co 20 triệu người chết, một ngoại nhân khác đưa ra con số 50 triệu. Hạng ngoại nhân có ở các hương cảng, không biết tình hình nội địa, ước lượng quá thấp. Theo Vương Nghi (sách đã dẫn), nếu kể các loạn, Niệm, Hồi, Miêu ở Quí Châu nữa, kể cả nạn thổ phỉ cướp bóc ở khắp các tỉnh, nạn chết đói, chết vì bịnh dịch thì Trung Hoa đã mất đi một phần ba nhân khẩu, ít nhất là 100 triệu người. Hơn nạn hồng thủy, trong lịch sử Trung Hoa,chưa đời nào như vậy.

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương 8 (5)

4. Chiến tranh nha phiến thứ nhì – Anh Pháp liên quân.

Điều ước Nam Kinh chẳng được nước nào theo đúng cả. Dân chúng Quảng Châu uất hận, tìm mọi cách phá, bắt người Anh phải ở ngoại thành, không cho về, do đó sinh xô xát. Thương nhân anh dùng bọn buôn lậu Trung Hoa cho thuyền chúng treo cờ Anh để chở nén thuốc phiện vào bờ.

Năm 1856 một chiếc thuyền tên là Arron treo cờ Anh đến đậu ở bến Quảng Châu. Viên thủy sư Trung Hoa nghi là gian, lên thuyền khám, thấy có hai người Anh và mười ba thủy thủ là Tàu cả, bèn hạ chiếc cờ Anh liệng xuống sàn, bắt giam mười ba người Tàu, viên công sứ Anh phản kháng với viên tuần phủ Quảng Đông là Diệp Danh Thám, bảo cử chỉ đó trái vời điều ước Nam Kinh trong đó có khoản nói rằng Anh thương đến buôn bán ở các bến đều được tự tiện, đòi trả 13 thủy thủ và phải xin lỗi.

Diệp Danh Thám chỉ thích vẽ, đọc sách, không quan tâm tời ngoại giao, đọc công văn của Anh, chỉ mỉm cười, cho việc đó chẳng quan trọng gì cả, bằng lòng thả 13 tên thủy thủ. Nhưng viên công sứ Anh còn buộc phải nghiêm trị viên thủy sư đã hạ cờ Anh, làm mất quốc thể Anh. Diệp cho như vậy là quá lố, không thả thủy thủ nữa, không trả lời gì cả mà cũng không lo phòng bị, coi vụ đó như bỏ qua.

Khi nghe tiếng súng nổ vang trời, có tin rằng quân Anh đổ bộ lên, ông

ta ngạc nhiên, hoảng hốt. Quân Anh đốt vài công sở của Trung Hoa rồi rút lui về chiến hạm, vì chưa có lịnh của chính phủ, mà quân lại ít quá, có chiếm được cũng không giữ nổi.

Nhân dân Quảng Châu tức giận, thấy quân Anh đi rồi, ùa ra phóng hỏa đốt hêt các cơ sở, dinh thự của người Âu, thương quán Anh, Pháp, Mĩ đều bị hủy hết. Công sứ Anh bèn gởi thư về nước xin thêm binh bị để quyết chiến. Đồng thời, Pháp đương đòi bồi thường vì một giáo sĩ Pháp bị giết ở Quảng Tây, mà chưa được thỏa mãn, Vua Napoléon III thừa dịp đó để dương oai ở Đông Á, liên minh với Anh, phái binh tới Hương Cảng. Ít lâu sau, Mĩ và Nga cũng phái công sứ đến hội ở Hương Cảng, mong có dịp sẽ bắt Thanh đình phải sửa thương ước của họ.

Cuối năm 1857, liên quân Anh Pháp đánh Quảng Châu, Diệp Danh Thám thản nhiên lạ lùng, chẳng bàn tính gì với các võ quan dưới quyền, cũng chẳng thương thuyết với Anh, cứ ngồi chờ xem ra sao. "Súng nổ như hàng ngàn tiếng sấm, nhà cửa cháy rực trời", dân chúng chỉ chống cự được hai ngày, tời ngày thứ ba liên quân Anh Pháp chiếm được tất cả các đồn Trung Hoa.

Diệp Danh Thám bị bắt làm tù binh. Người Anh đem một chiếc kiệu tời rước ông, đưa vào khám Hương Cảng. Ông bận phẩm phục đàng hoàng bược vào khám, không có vẻ gì buồn cho thân phận mình, cho tình cảnh quốc gia, lại tiếp tục vẽ, viết chữ - chữ ông rất đẹp – bọn Anh tranh nhau xin ông làm kỉ niệm. Nhà cầm quyền Hương Cảng thấy ông ta ngu, dại quá, không nỡ giết, mà ông chẳng có tội gì để đáng bỏ tù, sai ông qua Calcutta (Ấn Độ) với một tùy viên quân sự và ba người hầu của ông. Hai năm sau ông ta chết, người Anh đưa xác ông về Trung Hoa để được mai táng một cách trọng thể.

Năm sau hạm đội Anh và Pháp tiến lên phương Bắc, thình lình tấn công Thiên Tân, rồi tới pháo đài Đại Cổ. Để mất Thiên Tân thì Bắc Kinh khó giữ, Thanh đình hoảng hốt, vội phái một đại thần tới Thiên Tân nghị hòa.

Thanh ký riêng một điều ước Thiên Tân với Anh, một điều ước Thiên Tân nữa với Pháp (1858). Cả ba bên đều qui định với nhau rằng sau khi kí hạn một năm, nguyên thủ các nước phê chuẩn rồi thì sẽ trao đổi điều ước với nhau ở Bắc Kinh.

Nhưng Thanh đình muốn hủy điều ước, sai Tăng Cách Lâm Tân - viên tướng Mãn đã có công giữ Bắc Kinh trong vụ loạn Thái Bình – lại Đại Cổ xây cất đài lũy, đắp đập chặn cửa biển, chở đại bác và đưa những kị binh thiện chiến nhất tới.

Năm 1859, đúng hạn, công sứ Anh, Pháp đến để trao đổi điều ước, bị pháo đài bắn xuống, bốn chiếc thuyền bị đạn chìm, số người tử thương khá nhiều. Điều ước Thiên Tân chưa thi hành đã bị xé.

Liên quân Anh Pháp lần này rút lui rồi tấn công trở lại mạnh, phá đập trên sông, đổn trên bờ(1) xông lên. Kị binh thiện chiến nhất của Thanh rán ngăn họ, nhưng bị đại bác nã vào, từng đoàn từng đoàn "đổ như những bức tường". Viên tướng Mãn tài nhất của Mãn Thanh là Tăng Cách Lâm Tấn cũng phải đào tẩu. Mã Thanh đành phải xin hòa, nhưng không chấp nhận những điều kiện họ cho là gắt quá của Anh Pháp, tiếp tục chiến đấu. Lúc đó liên quân đã tới ngoại thành Bắc Kinh rồi. Viên tướng bảo vệ kinh đô, phi ngựa ở mặt trận bị một viên đạn vào đầu té ngựa. Hàng ngũ rối loạn. Vua Hàm Phong kinh hoảng bỏ cung điện đi ra "tuần du mùa thu" ở

Nhiệt Hà (Jéhal), sự thực là chạy trốn, giao trách nhiệm thương thuyết cho Cung thân vương, và năm 1860, điều ước Bắc Kinh được ký kết.

Điều ước này ký với Anh Pháp y hệt điều ước Thiên Tân năm trước mà chưa kịp thi hành, nghĩa là gồm những khoản chính dưới đây:

1. Công sứ Anh, Pháp đều được tự do cư trú ở Bắc Kinh.

2. Các giáo sĩ Anh và Pháp được tự do truyền giáo trong nội địa Trung Hoa; nhân dân Anh, Pháp có tờ hộ chiếu thì được tự do du lịch trong nội địa Trung Hoa.

3. Mở thêm nhiều thương khố nữa: Ngưu Trang, Đăng Châu, Đài Loan, Viên Thủy, Triều Châu, Quỳnh Châu; đợi khi dẹp xong Thái Bình Thiên Quốc thì sẽ mở thêm ba nơi nữa trên bờ sông Dương Tử: Quan trọng nhất là Hán Khẩu…

4. Người dân Anh, Pháp mà phạm tội ở trên đất Trung Hoa thì do lãnh sự của họ xử, nếu có tranh tụng giữa người Trung Hoa với người Anh, hoặc với người Pháp thì quan lại Trung Quốc cùng xử lý với lãnh sự Anh hoặc Pháp.

Quyền đó gọi là quyền lãnh sự tài phán.

5. Sửa lại chế độ quan thuế: Quan thuế phải do chính phủ Trung Quốc cùng bàn rồi quyết định với công sứ Anh, Pháp.

Bây giờ (điều ước Bắc Kinh) thêm những khoản này nữa:

1. Mở thêm thương khẩu Thiên Tân.

2. Bồi thường cho Anh và Pháp mỗi nước 8.000.000 lạng bạc (trong điều ước Thiên Tân chỉ bồi thường cho Anh 4.000.000 lạng, cho Pháp 2.000.000 lạng thôi).

3. Cắt đất Cửu Long ở bờ đối diện với Hương Cảng, nhường cho Anh.

Điều ước Bắc Kinh thật tai hại cho Trung Quốc:

1. Điều ước tuy chỉ ký với Anh, Pháp, nhưng các nước khác cũng đòi quyền ngang với Anh, Pháp, về việc buôn bán, truyền giáo, nhất là quyền lãnh sự tài phán, quyền này làm cho Trung Hoa mất chủ quyền tư pháp.

2. Vì được mở thêm non một chục thương khẩu nữa mà tư bản của liệt cương tự do xâm lược Trung Quốc.

3. Giáo sĩ được tự do truyền giáo, thường dân của liệt cường có hộ chiếu được tự do du lịch trên lãnh thổ Trung Quốc, như vậy là họ tha hồ làm tình báo cho chính phủ họ.

4. Trung Quốc mất chủ quyền về quan thuế, thì công nghiệp, thương nghiệp bị phá hoại, kinh tế suy.

5. Một hậu quả bất ngờ nữa là số bạc của Trung Quốc chạy ra ngoại quốc nhiều quá (vì khoản bồi thường), thêm lẽ kinh tế suy sụp, mà từ triều đình đến nhân dân đều nghèo, triều đình phải lạm phát giấy bạc, rồi vay tiền của ngoại quốc để trả nợ, mà vay của họ thì phải có gì đảm bảo, thế là phải nhường họ những lợi này lợi nọ về kinh tế, cứ mỗi năm một số, riết rồi thành một thảm họa.

Nhà nước và dân chúng nghèo thêm, nhưng trái lại một số thương gia và một số trong giới trung lưu hợp tác với ngoại nhân, làm giàu rất mau, họ học thói của người Âu, mở hội buôn, mở các xí nghiệp kinh doanh như người Âu, gởi con qua ngoại quốc học. Họ đại đa số ở miền các hải khẩu Đông Nam, từ Thượng Hải trở xuống đến Quảng Đông. Họ Âu hóa lần lần thành một giới bourgeois của Trung Quốc, cũng có tinh thần cải cách, xũng tin ở sự tiến bộ như hạng bourgeois Châu Âu sau cách mạng Pháp (1789), họ khác hẳn giai cấp sĩ, và đại điền chủ các triều trước. Họ so sánh những quan niệm của phương Tây và Trung Hoa, thấy Trung Hoa lạc hậu,

và họ nẩy ra ý làm cách mạng. Đa số những nhà cách mạng Trung Hoa một thế kỷ nay đều ở miền nam (Quảng Đông, Phúc Kiến…), chính vì lẽ đó. Trái lại, từ Thượng Hải trở lên phía Bắc, dân chúng nghèo, ít học thủ cựu.

(1). Về chi tiết các chiến tranh giữa Trung Hoa và các nước Châu Âu, Nhật,… các bộ sử chép hơi khác nhau; chăng hạn về điểm này, các bộ sử chữ Hán của tôi chép như vậy, còn Tsui Chi thì bảo chính nhà Thanh cho phá những đập đồn đá để "mời" Anh Pháp vào thương thuyết.

5. Nga nhảy vô chia phần.

Nước Nga từ đầu thế kỷ XVIII, sau khi Đại đế Pierre biến pháp, thành một cường quốc ở Bắc Âu, muốn tranh giành ảnh hưởng với các nước Tây Âu như Anh, Pháp; nhưng vì tiến sau hai nước này, mà cũng vì vị trí của non sông, không dễ gì kiếm được một lối thoát ra biển: Thoát ra Đại Tây Dương thì bị Anh chặn, thoát xuống Địa Trung Hải thì bị cả Anh lẫn Pháp chặn (eo biển Dardanclles bị họ kiểm soát), biển phía Bắc băng đóng quanh năm, chỉ còn một cách là ngoi qua phía Đông, vượt Sibérie mà ra Thái Bình Dương.

Khoảng giữa thế kỉ XVII, Nga đã tiến tới Hắc Long Giang bị Mãn Thanh chặn lại, hai bên ký với nhau điều ước Nertchinsk. Thời Đạo Quang nhân dịp Trung Hoa bị nội loạn và ngoại ưu, Nga tìm cách lấn thêm đất của Trung Hoa. Năm 1847, Nga hoàng phái Mursvier qua Đông Sibére, kinh doanh ở Viễn Đông. Mursvier lập thêm nhiều đồn doanh ở miền Hắc Long Giang, cắm cờ Nga, nhận làm thuộc địa của Nga, rồi yêu cầu Thanh đình định lại biên giới. Năm 1855, Thanh đương bối rối về loạn Thái Bình, Niệm, Hồi, vì yêu sách của Anh, nên thỏa mãn tất cả các điều ước của Nga xin, và ký với họ điều ước Ái Huy, nhường cho họ phía Bắc Hắc

Long Giang, lại cho họ được quản trị chung với mình miền đông Ô Tê Lí Giang (Ussuri).

Năm 1860, Nga viện cớ đã làm trung gian giúp Thanh điều đình với Anh Pháp, xin được đền công, thêm vào điều ước Bắc Kinh 15 khoản nữa, mà những khoản chính sau đây:

1. Miền Đông Ô Tê Lí Giang cho tới bờ biển thuộc hẳn về Nga, chứ không phải của chung Nga và Trung Hoa.
2. Mở một nơi ở Tân Cương cho Nga lập thương điếm.
3. Thương nhân nga được tự do ra vào Bắc Kinh.

Người Trung Hoa cho hai điều ước đó là nhục nhã nhất. Không tốn một viên đạn, không mất một tên lính mà Nga chiếm thêm được trên 2.000.000 dặm vuông, cổ kim chưa có trường hợp ngoại giao nào kỳ cục như vậy. Từ đó phía Bắc Trung Hoa bị Nga uy hiếp, sau này gây ra biết bao tai họa cho dân tộc Trung Hoa, hiện nay vẫn chưa chấm dứt.

Đó là phía Đông Bắc, phía Tây Bắc Nga cũng dùng mánh khóe mà xẻ được của Trung Hoa nhiều miền lớn.

Đầu đời Đạo Quang, ở Tân Cương, người Hồi nổi loạn, Nga nhân đó bắt Thanh phải định lại biên giới, và Thanh phải dâng họ trên 30.000 dặm vuông.

Tám chín năm sau, lại có loạn Hồi ở Thiểm Tây, Cam Túc, Nga lại buộc định lại biên giới, và mỗi lần như vậy, Nga lại xẻo được của Thanh một miếng.

Thấy dễ ăn quá, mà miếng nào cũng ngon cả, Nga lại càng thêm, năm 1871 (đời Đồng Trị), mặc dầu chẳng có loạn gì cả, Nga cũng viện cớ để dễ duy trì sự trị an ở biên cảnh, tiến quân vào I Lê (I-Li), tuyên bố "tạm chiến I Lê, đợi khi nào Thanh đình có đủ khả năng thống trị miền đó thì sẽ

trả lại". Nga tốt bụng, như vậy Thanh lấy lẽ gì mà từ chối ? Nhưng 7 năm sau 1878 – đời Quang Tự), Thanh đã bình định được Tân Cương rồi, xin Nga trả lại I Lê, Nga thản nhiên nuốt lời, bắt Thanh phải kí một điều ước gồm 18 khoản mà hai khoản chính là Thanh phải bồi thường quân phí 5.000.000 rúp (tiền Nga) cho Nga, và cắt nhường Nga miền phú nguyên duy nhất của I Lê. Từ Hi Thái Hậu lúc đó cầm quyền, không chịu, chuẩn bị chiến tranh với Nga. Lần này Anh đưng giữa điều đình (nên hiểu là ép Thanh phải nhường) và sau 6 tháng đàm phán hai bên ký điều ước I Lê ở kinh đô Nga:

- Trung Quốc phải bồi thường 9 triệu rúp quân phí cho Nga.
- Cắt nhường miền Tây I Lê cho Nga.

Vậy là bỗng dưng Trung Hoa mất trên 660.000 dăm vuông ở biên cương Tây Bắc, Nga trả cho Thanh một khu đất ở phía Nam, nhưng đòi thêm bốn triệu rúp. Đây cũng vừa đấy.

Lạ lùng thay lũ cháu chắt của Khang Hi, Càn Long này đã tiêu tốn bao nhiêu công của mới làm chủ được miền Tây Bắc đó, bây giờ họ nhường lại cho Nga cai trị. Y như bọn con nhà giàu tới thời suy, vung phí của cải tổ tiên cho mau hết, không hề tiếc.

6. Triều đình văn Thanh – Từ Hi Thái Hậu.

Dẹp được Thái Bình Thiên Quốc, loạn Niệm, Hồi là công của ba danh thần Hán: Tăng Quốc Phiên, Lí Hồng Chương và Tả Tôn Đường. Chính họ đã làm cho nhà Thanh phục hưng lại, nhưng không được trọn dụng, triều đình Thanh vẫn nghi kỵ họ; họ càng thành công thì bọn quí tộc Mãn càng ghen ghét. Cho nên họ chỉ được làm những chức trưởng quan ở địa phương. Ngay như Tăng Quốc Phiên cũng phải giữ ý, không dám đưa ra

một kế hoạch lớn để làm cho Thanh hùng cường lên. Đó là một nguyên nhân khiến cho Thanh không vượng lên được.

Ở triều đình họ không dám dùng người Hán có tài, mọi việc bọn vua chúa Mãn quyết định với nhau hết, mà bọn này đã "chẳng biết chút gì tình hình dân chúng", lại ít học, ngu dốt, càng mù tịt về tình hình thế giới.

Khi liên quân Anh Pháp vào Bắc Kinh, Hàm Phong trốn ở Nhiệt Hà, giao việc nước cho một người em (Cung Thân Vương). Ông ta là ông vua trác táng nhất đời Thanh, bẩm sinh vốn bạc nhược mà ngày đêm chìm vào tửu sắc, năm sau chết ở Nhiệt Hà, mới khoảng 30 tuổi, ở ngôi được một năm. Con ông mới 6 tuổi lên nối ngôi, niên hiệu Đồng Trị (1862 – 77) Hoàng Hậu vợ của Hàm Phong, Từ An không có con, Đồng Trị là con một cung phi. Từ Hi(1) của Hàm Phong, nhưng theo phong tục Trung Hoa, vẫn coi Từ An là mẹ lớn.

Hoàng tộc quyết định đê cho hai bà đó "thùy liêm thính chính" (rủ mành mành mà nghe việc nước), nghĩa là cùng quyết định việc nước thay vua, cùng phụ chính. Cung Thân Vương và Văn Tường đều là người tốt, giúp ý kiến hai bà thái hâu đó.

Từ An Thái Hậu ít học, đôn hậu, có phẩm cách. Từ Hi học khá hơn, đọc viết được chữ Hán (triều đình dùng toàn chữ Hán, cả ngôn ngữ Hán nữa), thông minh, lanh lợi, rất có bản lĩnh, nhưng cũng rất nhiều tật : Ham quyền như Võ Hậu đời Đường, dâm dật, xa xỉ, để đạt được mục đích thì vô sở bất vi, tính tình bất thường, lúc thì hiền, rộng lượng, lúc thì tàn nhẫn vô cùng.

Mới đầu Từ Hi chỉ là một cung tần, nhờ hát hay, khéo nịnh được Hàm Phong yêu, rồi có con, từ đó sinh ra hách dịch, độc tài, Hàm Phong biết trước rằng Từ Hi sau này sẽ là một tai họa cho nhà Thanh nên trước khi

chết để di chúc lại bảo phải giết đi, nhưng viên thái giám, Lí Liên Anh, cho Từ Hi hay rồi hủy di chúc liền, từ đó thành sủng thần của Từ Hi, tham ô, làm loạn trong cung.

Mới đầu Từ An thái hậu và Từ Hi thái hậu cùng thính chính, nhưng lần lần Từ Hi lấn Từ An, quyết định mọi việc, Từ An hiền hậu, nhượng bộ nhiều lần. Năm 1872, Đồng Trị 18 tuổi, hai bà tính lập hậu (cưới vợ) cho ông rồi sẽ thôi không thính chính nữa.

Đồng Trị không ưa mẹ đẻ mà quí Từ An thái hậu, lựa người Từ An đề nghị tên là A Lỗ Đặc, gạt bỏ người Từ Hi giới thiệu. Do đó mà Từ Hi thù cả Đồng Trị lẫn Từ An.

Từ Hi cấm Đồng Trị ăn nằm với A Lỗ Đặc, người ông ta mến vì hiền đức, mà bắt phải ăn nằm với một cung phi tên là Phong, ông ta cương quyết không chịu, có lẽ do đó mà sinh ra chán nản đau khổ, thường cùng với một vài hoạn quan ban đêm trốn ra khỏ cấm thành, đi chơi phố phường, có lần về trễ, không kịp buổi triều. Hai năm sau ông chết, sử chép là do bịnh "Thiên hoa" (bệnh lên đậu), nhưng dân gian đều xưng do bệnh hoa liễu.

Ông chết rồi, A Lỗ Đặc khổ sở, Từ Hi bắt bà phải tự tử để không được làm thái hậu mà "thính chính" trong đời vua sau.

Đông Trị không có con, Từ Hi lựa một đứa cháu trong hoàng tộc, mới bốn tuổi, em con chú của Đồng Trị, đưa lên ngôi để dễ thao túng.

Hồi này Thái hậu Từ An đã bị Từ Hi đầu độc chỉ vì bà bắt gặp một nhà sư trong phong ngủ của Từ Hi. Bà nổi cơn đau bụng rồi chết thình lình, năm giờ sau không một người nào hay.

Quang Tự bốn tuổi vào cung, bị Từ Hi quản thúc chặt chẽ quá, hóa ra khiếp nhược. Lương Khải Siêu trong tập "Mẫu Tuất chính biến ký" bảo không có một em bé nào như cậu. Năm tuổi lên ngôi vua, lên ngôi rồi thì

không một người nào – ngay cả mẹ nữa – được phép lại gần trừ mỗi một người là Từ Hi, mà Từ Hi thì kiêu xa dâm dật, có ngó ngàng gì tới cậu đâu. Ăn cũng một mình. Món ăn la liệt trên bàn, nhưng già nửa đã thiu rồi, vì những món hôm trước ăn không hết, hôm sau dọn lại, món ăn được thì đặt xa quá với không tới, thành thử bữa ăn không no mà không dám nói với ai. Vì Từ Hi rất dữ, mỗi chút là quát tháo, đánh đập nữa, hoặc bắt quì cả mấy giờ. Bà ta "luyện vua" cho tới mức sợ bà như sợ cọp, bảo gì cũng phải nghe. Lớn lên vua Quang Tự mỗi ngày phải vỗ thỉnh an bà một lần, mà thình an thì phải quì, cho phép đưng dậy mới đứng.

Thái giám Lí Liên Anh cũng ăn hiếp Quang Tự nữa, tàn nhẫn vô cùng. Hắn là một tên kép, rất đẹp trai, hát rất hay, được Từ Hi sủng ái, tời mức hắn nói gì, bà ta cũng nghe, hắn tự phụ, tự coi là ngang với bà. Đình thần sợ hắn như sợ bà vậy. Quang Tự có một quí phi rất hiền, trung thành với ông, ông rất quí mến, Lí Liên Anh ghét nàng, xô nàng xuống giếng, một hoạn quan thủ hạ của hắn, liệng đá xuống lấp giếng, Quang Tự không dám nói gì cả.

Sau vụ Mậu Tuất chính biến (coi ở sau), Quang Tự bị giam trong một phòng bẩn thỉu, ăn không được no, mặc không đủ ấm, chịu nhục nhã tới khi chết, một phần cũng là do Lí Liên Anh, hắn rất ghét nhóm Khanh, Lương mà Quang Tự tin cậy, dùng để duy tân Trung Quốc. Cũng chính hắn khuyên Từ Hi dùng quyền phỉ để diệt người da trắng, do đó mà liên quân tám nước vào phá Bắc Kinh. Tới lúc đó thì ai cũng biết nhà Thanh sắp sụp đổ, vì hai nạn ngoại thích và hoạn quan một lúc. Uy tín Trung Quốc không còn gì cả.

Nhưng cũng có học giả Âu khen Từ Hi vào hạng nữ hoàng Catherine của Nga, có tài cai trị, biết tin dùng người Hán, chỉ phải cái tội ít học, nên lạc

hậu, không tiến kịp thời đại. Lời khen đó có phần quá đáng. Bà tin bọn Tăng Quốc Phiên, Lí Hông Chương thật, nhưng chỉ cho họ nắm quân đội, tài chính và việc cai trị ở các tỉnh thôi, mà triều đình vẫn hủ bại, hậu quả là "ngoài nặng trong nhẹ", quyền cai trị ở ngoài các tỉnh lần lần qua tay người Hán, họ mạnh lên; còn quyền thống trị của người Mãn ở trong (triều đình) nhẹ lần, khiến cho Mãn Thanh dễ bị diệt vong.

- Cuộc vận động tự cường.

Trước chiến tranh nha phiến, Mãn Thanh tự hào là Thiên triều đại quốc, coi các nước Tây phương là ngoại di, không thèm để ý tới. Sau khi liên quân Anh – Pháp tới Bắc Kinh, buộc phải ký điều ước nhục nhã với họ, Thanh mới chịu nhận rằng bọn ngoại di đó mạnh hơn mình nhiều, và muốn chống cự với họ thì phải có tàu bè như họ, súng ống như họ, quân đội phải luyện tập theolối của họ - Vài người Mãn như Cung Thân Vương, Quế Lương nghĩ tới việc tự cường bàn với Tăng Quốc Phiên, Lí Hồng Chương, Tả Tôn Đường. Họ đồng ý với nhau rằng "muốn tự cường thì việc luyện binh là quan trọng nhất, mà muốn luyện binh thì trước hết phải chế tạo vũ khí giới". Năm 1862 họ giao cho Lí Hồng Chương thi hành. Trong khoảng năm mươi năm sau, Lí lập Đông văn quán (tìm hiểu nghiên cứu học thuật phương Tây), Quảng phương ngôn quán (dạy ngôn ngữ phương Tây). Chế pháo cục, thuyền xưởng, Thủy quân, Thuyền chánh học đường, Cơ Khí cục, xây pháo đài theo kiểu Tây phương ở Đại Cổ, khai mở, khai xưởng dệt,mở điện báo cục ở một số tỉnh…

Tăng và Lí itếp xúc với Ung Wing một sinh viên nghèo ở Ma Cao du học sinh đầu tiền ở Mỹ, do một hội truyền giáo trợ cấp, năm 1854 đậu bằng cấp Đại học Yale, Tăng phái Ung Wing qua Mĩ mua máy. Ông thuyết

phục Tăng gởi 120 thanh niên đa số gốc ở Quảng Châu, qua Âu Mĩ học mười lăm năm rồi về giúp nước. Một số lớn qua Mĩ (2) ba chục người sang Anh, ba chục qua Pháp, một số nhỏ qua Đức.

Phong trào tự cường đó tiến chậm, chủ yếu là nhắm vào quốc phòng mà thôi, chưa phải là một cuộc cải cách lớn. Vạy mà bọn thủ cựu đã nổi lên phản đối, cho Lí Hồng Chương là Hán gian, theo Tay phương là làm cho Trung Quốc hóa ra di địch. Họ họp thành mộ phe không bao giờ bàn tới học thuật Tây phương, tự cho mình là thanh cao. Dân gian thì đại đa số vẫn cày cấy để kiếm cơm ăn, việc nước không hề biết tới. Chí có mỗi một người sáng suốt là Wong Tao (3) học giỏi chữ Hán, rồi ngoài hai chục tuổi, trong khoảng từ 1840 đến 1860 giúp việc cho nhà in của một hội truyền giáo anh ở Thượng Hải. Bị nghi ngờ là tiếp xúc với Thái Bình Thiên Quốc, ông ta phải trốn qua Hương Cảng, giúp James Legge dịch Tứ Thư và Ngũ Kinh rồi qua ở Scotland (Tô Cách Lan) hai năm với Legge. Khi trở về Hương Cảng ông xuất bản một nhật báo riêng, sau hợp tác với một tờ báo của người Anh ở Thượng Hải nữa (1872). Ông cảnh cáo nhà cầm quyền rằng công cuộc tự cường không có kết quả được vì chỉ trị ngọn chứ không trị gốc. Phải thay đổi cả chế độ mới được. Nhưng thời cơ đó cơ hồ không ai hiểu ông, mãi tới gần cuối thế kỷ nhóm Khang – Lương nhờ đọc nhiều sách Âu Tây dịch ra tiếng Trung Hoa mới nhận Wang có lí, còn triều đình Thanh thì vẫn ngoan cố, phải đợi đến thua Nhật năm 1894 – 95, rồi Liên quân tám nước vào đập phá cung điện ở Bắc Kinh (1901) mới miễn cưỡng nhượng bộ phe duy tân một chút.

Trong khi đó, công việc duy tân ở Nhật tiến rất mau, chỉ từ 1872 đên 1900 đã theo kịp Âu Mĩ, năm 1905 thắng được một nước bạch chủng là Nga. Sử gia Mỹ Eberhard bảo như vậy là nhờ từ mấy thế kỷ trước Nhật đã có một

giai cấp tư bản bourgeois (tức thương nhân) "cộng sinh" với giai cấp chư hầu (feudataire) lớn, giai cấp trên (bourgeois) để chuyển qua chế độ tư bản, còn giai cấp sau biến thành bọn đế quốc kiểu Âu.

Có thể đó là một lý do quan trọng. Lý do chính là Minh trị Thiên Hoàng sáng suốt, nhiệt tầm vì quốc gia dân tộc, còn Từ Hi thái hậu chỉ nghĩ đến quyền lời riêng : Bà ta lấy số tiền dự tính đóng chiến hạm theo kiểu Âu để sửa sang Di Hòa viên làm nơi tĩnh dưỡng cho bà lúc về già.

Chú Thích

(1) Từ An, Từ Hi đều là tên hiệu, họ là người Mãn, tên rất khó nhớ, nên chúng tôi không dùng.

(2) Nhóm đầu tiên qua năm 1872 có vài nhà Nho theo dạy cho họ Tứ thư và Ngũ Kinh.

(3) Về Ung Wing và Wang Tao tên dùng tài liệu trong East Asia- The Modern Transformation của Đại học Harvard, các bộ sử chữ Hán của tôi có không nói tới.

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương 8 (7)

7. Trung Hoa bị xâu xé
8. Trung – Nhật chiến tranh.
9. Liệt cường qua phân Trung Quốc.

Người da trắng thấy họ ra uy lần nào là thắng lợi mỹ mãn lần đó, thắng lợi một cách quá dễ dàng, nên họ càng hăng hái xâu xé anh "khổng lồ" da vàng, một thị trường lớn hơn Ấn Độ, cả về diện tích, tài nguyên và dân số. Rõ ra một cảnh thi đua. Mỗi nước nhắm trước một khu rồi cùng nhau "nhào vô". Họ ganh nhau, coi chừng nhau, dùng cả mọi cách, tìm mọi cơ hội để bành trướng thế lực trên đất người Hán. Nhanh chân nhất vẫn là Anh và Pháp. Họ làm việc rất có kế hoạch :kiếm những miếng lớn và dễ ăn nhất cướp hốt các phiên thuộc của Trung Hoa. Chính sách phiên thuộc có từ đời Chu. Vua Chu chỉ bắt các phiên thuộc triều cống mình, nhận mình là thiên tử, thế thôi, không can thiệp vào nội chính của họ, bóc lột họ về kinh tế. Ma trong việc triều cống thì Trung Hoa thường "hậu võng bạc lai" nghĩa là không bắt phiên thuộc cống nhiều – mỗi sản phẩm một chút làm tượng trưng thôi – mà tiếp đãi họ thì hậu hĩnh, nuôi cả phái đoàn có khi cả trăm người hằng mấy tháng rồi khi họ về, lại tặng gấm vóc, vàng ngọc cho vua của họ, và cả cho họ nữa. Vì vậy trên thực tế, các phiên thuộc không lợi gì mấy cho Tàu. Cũng có thời Trung Hoa phái quan qua cai trị phiên thuộc và bọn quan đó cũng biết đục khoét, nhưng so với bọn thực dân da trắng thì còn kém xa; và nếu dân phiên thuộc cương quyết

chống họ, khởi nghĩa đuổi họ về, chém giết hàng vạn quân của họ, rồi lại xin thần phục thì vua họ cũng bỏ qua.

Nhưng trong thời đại xâm lược chủ nghĩa đế quốc thì phiên thuộc rất có ích về mặt quốc phòng và kinh tế, nên nước nào cũng lo bảo vệ. Trung Quốc đã không bảo vệ được chính lãnh thổ của họ thì làm sao bảo vệ được cho phiên thuộc, và các nước này nối tiếp nhau rơi vào tay các đế quốc da trắng. Một số phiên thuộc ở Tấy Bắc đã rơi vào tay Nga rồi.

Bây giờ tới các phiên thuộc ở Nam và Tây Nam.

Trong số các nước này, Việt Nam có vị trí quan trọng nhất đối với Trung Quốc, vì đồng văn với Trung Quốc, che cửa biển phía Nam cho Trung Quốc. Cho nên khi Pháp chiếm chọn Nam Kì, Trung Kỳ, rồi chiếm luôn cả Bắc Kì, hạ thành Hà Nội lần thứ nhất năm 1873, lần thứ nhì 1882, triều đình Huế cầu cứu với Trung Hoa thì ở Bắc Kì đã có dư đảng Thái Bình Thiên Quốc, tức bọn Cờ Đen Lưu Vĩnh Phúc trốn qua từ trước. Trung Hoa cũng phái thêm bốn vạn quân các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây qua giúp mình đánh Pháp. Pháp vừa chống cự ở Bắc Việt, vừa đem quân đánh Phúc Châu, Trung Hoa thiệt hại nặng, ở Bắc Việt Pháp thắng vài nơi, nhưng trong trận Lạng Sơn, quân Pháp chết khá bộn, đại bại, tình hình chưa ngã ngũ, nhưng bên Pháp vẫn cương quyết đánh mà bên Trung hoa thì còn bận về Triều Tiên, Tây Tạng, tài chánh thiếu hụt, ngại không muốn kéo dài chiến tranh nên 1885 Thanh đình ra lệnh cho Lí Hồng Chương ký hòa ước Thiên Tân với Patenôtre, công sứ Pháp ở Bắc Kinh.

Trung Hoa thừa nhận các điều ước đã ký kết giữa Việt và Pháp (nghĩa là nhân chủ quyền của Pháp tại Việt Nam) và khai thông biên cảnh Vân Nam (Mông Tự, Man Hoa) làm nơi thông thương.

Sông Hồng Hà thuộc Pháp rồi, Pháp dễ dàng xâm nhập vào miền Nam

Trung Hoa. Trước đó, khi mới chiếm được Nam Kì, Cao Miên, Lào, Pháp cũng đã thám hiểm sông Cửu Long (Trung Hoa gọi là sông Mê Kông) để tìm đường xâm nhập vào Vân Nam, nhưng sông này nhiều thác lớn quá (như thác Khônẹ ở Hạ Lào) tới nay vẫn chưa dùng được.

• Miến Điện.

Miên thần thuộc Trung Quốc từ lâu, khi Anh chiếm được Ấn Độ (giữa thế kỷ XIX) rồi, thường xảy ra nhiều chuyện rắc rối giữa Anh và Miến. Năm 1882 vua Miến đãi Pháp là tối huệ quốc, cho lập ngân hàng, khai mở đặt đường sắt. Anh biết được hoảng sợ, năm 1885, nhân lúc Pháp bận chiến tranh với Trung Hoa, đem binh chiếm ngay Miến, bắt vua Miến đem giam ở Ấn Độ. Nhiều thổ ti Miến cầu cứu Trung Quốc, Thanh chỉ sai sứ sang Anh để kháng nghị. Anh chịu thay vua Miến nộp lễ cống cho Thanh, còn đất Miến thì Anh vẫn chiếm. Lạ lùng thay!

Nhưng năm sau, vì Thanh đụng đầu với Anh ở Tây Tạng, nên nhường luôn Miến cho Anh, nhận chủ quyền của Anh ở Miến.

• Xiêm

Xiêm cũng là thuộc quốc của Trung Hoa. Từ đầu Minh, các vua Xiêm đều cung thuận; nhưng từ khi có loạn Thái Bình, Xiêm không vào cống nữa. Nhờ vị trí là trái độn giữa Anh (Miến) và Pháp (Việt Nam) mà Xiêm được độc lập. Anh cũng thèm sông Cửu Long lắm, nhưng Pháp đã chiếm Lào, Miên rồi, bảo sông đó thuộc về Việt Nam tức là thuộc về Pháp, Anh không tranh nữa. Xiêm khỏi nộp cống cho Trung Quốc và từ đó Xiêm, Hoa tuy cùng biên giới mà tuyệt nhiên không quan hệ gì với nhau.

• Tây Tạng

Làm chủ Ấn Độ rồi, Anh dòm ngó Tây Tạng, nhưng giữa Ấn và Tạng có ba nước Népal, Sikkim và Bhutan đều ở chân dãy núi Hi Mã Lạp Sơn, làm rào giậu cho Tạng.

Năm 1816, Népal bị Anh xâm lấn, Trung Quốc không cứu, nước ấy phải phụ thuộc vào Anh, nhưng vẫn 5 năm qua cống nộp một lần.

Năm 1839, anh dần dần lấn Sikkim ở sát Népal, làm đường xe lửa, Sikkim thành thuộc quốc của Anh.

Năm 1856, Bhutan bị Anh đánh thua, Bhutan phải cắt đất cầu hòa.

Năm 1901, Trung, Anh, Ấn, Tạng cùng ký một điều ước định địa giới cho nhau. Tây Tạng còn nhiều bộ lạc phụ thuộc nữa, trước sau cũng bị Anh chinh phục.

8. Trung – Nhật chiến tranh.

Theo gót bộ ba Anh, Pháp, Nga, thực dân da vàng Nhật cũng nhảy vào chia phần. Họ làm ăn thận trọng và có kế hoạch. Mới đầu để thử xem sự phản ứng của Thanh ra sao đã.

Ở Tây Nam nước Nhật có quần đảo Lưu Cầu, mà vua đã chịu Trung Quốc phong vương, rồi lại xin qui phục Nhật. Năm 1871, một nhóm người Lưu Cầu đi thuyền, gặp bão, trôi giạt đến Đài Loan, bị thổ dân Đài Loan giết. Nhật đem việc đó trách Trung Quốc. Thanh đình muốn tránh sự lôi thôi, bảo thổ dân Đài Loan không chịu sự giáo hóa của nước mình, nghĩa là mình không chịu trách nhiệm về hành động của họ, coi họ không phải là dân của mình. Nhật Bản nắm ngay cơ hộ, đem binh đến đánh thổ dân Đài Loan, buộc Trung Quốc phải bồi thường binh phí 40 vạn lạng và cấp tuất

cho nạn nhân 10 vạn lạng nữa, hiệp ước ký kết rồi Nhật mới chịu rút quân. Hai năm sau, họ chiếm luôn quần đảo Lưu Cầu, đặt thành một huyện (huyện Xung Thằng, Okinawa) – Thanh phản đối, nhưng rồi cũng phải nhượng bộ.

Thấy nhà Thanh khiếp nhược, Nhật khinh thị Trung Quốc, tiến thêm bước nữa, lần này thì dòm ngó Triều Tiên mà cuối đời Minh, họ đã muốn chiếm rồi, nhà Minh mất năm năm, hao rất nhiều quân và tiền bạc mới đuổi được.

Triều Tiên là phiên thuộc cố cựu và quan trọng nhất của Trung Hoa, che đỡ cho Trung Hoa ở phía đông bắc, văn hóa cao hơn Nhật, đầu đời Thanh đã đổi quốc hiệu là Hàn. Đời Đồng Trị, Quang Tự, vua chúa Triều Tiên tri thức hẹp hòi, cố giữ chính sách bế quan tỏa cảng, cự tuyệt mọi yêu cầu thông thương của các nước Âu, Mỹ. Các nước này yêu cầu với Thanh. Thanh đình trả lời rằng không can dự vào nội chính Triều Tiên. Nhật thừa cơ hội đó, tìm cách gây hấn.

Năm 1875, Nhật mới duy tân được mấy năm mà đã dùng những chiếc tàu biển tối tân, ngược dòng sông đưa tới Hán thành, kinh đô Triều Tiên cố ý gây chuyện. Quân trong đồn Triều Tiên có súng cản, viên thuyền trưởng Nhật tức thì phản kháng kịch liệt với nhà cầm quyền Thanh. Thời đó mà Trung Hoa chưa có bộ Ngoại giao, mọi việc giao thiệp với nước ngoài đều giao cho Tông lí nha môn (nghĩa là nhà coi chung về mọi việc) mà nhân viên thường ít học.

Khi viên thuyền trưởng Nhật lại chất vấn, một nhân viên trong Nha môn đáp rằng Triều Tiên tuy là phiên thuộc của Trung Hoa thật, nhưng Trung Hoa không chịu trách nhiệm về vụ đó, vì đó là việc riêng của Triều Tiên. Nhật dựa ngay vào lời đó để bắt Triều Tiên nhận rằng mình là một nước

độc lập, và Nhật bắt Thanh đình phải chấp nhận sự độc lập của Triều Tiên. Lúc đó Tổng lí nha môn mới thấy mình hố. Vậy là Nhật đã thắng được keo đầu, nhờ quỉ quyệt, mà Thanh thì khờ khạo.

Qua ngày sau Nhật dùng chính sách "chia để trị". Họ tìm cách chia rẽ nội bộ Triều Tiên. Triều Tiên cũng như Trung Hoa, có hai phe: Canh tân và thủ cựu. Nhật ủng hộ phe canh tân. Một tướng Nhật được Triều Tiên nhờ thành lập một đạo quân tân thức, viên tướng đó trong một vụ gây lộn bị chết. Vậy là Nhật có cớ để đem quân vô đóng ở kinh đô Triều Tiên. Năm 1884 bọn lính Nhật xúi phe canh tân nổi loạn, hoàng hậu Triều Tiên bị giết. Triều Tiên yêu cầu Trung Hoa đem quân qua dẹp loạn giùm. Quân Trung Hoa qua lập lại được trật tự.

Nhật bèn phản kháng Trung Hoa, nhắc Thanh đình rằng Triều Tiên độc lập, sao lại can thiệp vào nội bộ của họ. Nhật và Trung điều đình với nhau, cả hai đều rút quân về, hứa nếu Triều Tiên nhờ một nước nào giúp thì nước đó phải hỏi ý kiến nước kia trước đã. Vậy là Nhật thắng keo nhì: Bắt Trung Hoa phải đãi mình ngang hàng, chia quyền với mình ở Triều Tiên. Năm 1894, đảng Đông học (theo Khổng, Lão, Phật) nổi loạn, Triều Tiên cầu cứu Trung Quốc, Thanh vội vàng đem quân qua dẹp trong khi quân Nhật chưa lên đường. Nhật nổi giận, bào Trung Quốc không giữ lời hứa. Tổng lí nha môn đáp rằng chỉ qua giúp Triều Tiên thôi chứ làm gì đâu, và sẵn sàng rút quân khỏi Triều Tiên, nếu Nhật cũng rút quân về.

Nhật đã chuẩn bị chiến tranh từ mấy năm trước rồi, bây giờ tấn công quân Trung Hoa, đuổi khỏi Triều Tiên, rồi tiến cả vào đất Trung Hoa nữa trong khi hải quân Nhật đánh tan tành hạm đội Bắc dương của Thanh ở gần Uy Hải Vệ, tung hoành ở Hoàng Hải. Các nước Âu Mĩ ngạc nhiên, sao mà bọn "lùn" dễ mau cường thịnh như vậy được. Rồi Nhật chiếm luôn Lữ

Thuận (quân cảng vào hạng nhất của Trung Hoa) bán đảo Liêu Đông, đưa hạm đội xuống Nam chiếm đảo Bành Hồ, tức Đài Loan.
Thanh đình hoảng hốt, xin điều đình. Tháng 3 năm 1899 điều ước Mã Quan (Shimoneseki) được ký kết giữa Lí Hồng Chương và Y Đằng Bắc Văn (Nhật) Trung Hoa phải thừa nhận:
1. Thừa nhận Hàn Quốc (Triều Tiên) độc lập, thoát khỏi Trung Quốc.
2. Cắt nhượng cho Nhật nam bộ Phụng Thiên (từ cửa sông Áp Lục đến cửa sông Liêu), và bán đảo Liêu Đông, nhượng thêm Nhật đảo Đài Loan, đảo Bành Hổ ờ phía Tây Đài Loan, và các đảo phụ thuộc.
3. Bồi thường 200.000.000 lạng quân phí cho Nhật, tam thời Nhật chiếm Uy Hải Vệ, đợi Trung Hoa trả đủ khoản rồi sẽ triệt thoái.
4. Bỏ hết các điều ước bất bình đẳng từ trước giữa Trung Hoa và Nhật.
5. Người Nhật được lập công xưởng ở các thương khẩu, các hóa vật Nhật chế tạo được hưởng điều kiện tối huệ quốc về thuế khóa.

Khoản 1 tước mất phiên thuộc cuối cùng còn lại của Trung Quốc. Khoản 2 đau xót nhất, như cắt mất khuỷu tay (Liêu Đông) của họ. Khoản 5 rất tai hại cho kinh tế Trung Hoa; Nhật rồi các nước khác nữa cũng sẽ đòi được như Nhật, mà hóa phẩm Trung Quốc tạo ra không sao cạnh tranh được với hóa phẩm của họ, dan chúng mất một nguồn lợi lớn hơn nguồn lợi về quan thuế nữa.
Nhân dân Đài Loan muốn tự chủ, không chịu phụ thuộc về Nhật, lập Đài Loan dân chủ, cử một viên tuần phủ làm tổng thống, quân Nhật đến đánh, Tổng binh là Lưu Vĩnh Phúc (Cờ đen) giữ miền Nam được ít tháng rồi toàn đảo bị Nhật chiếm.

Ba nước can thiệp vào Liêu Đông.

Với đủ lông đủ cánh mà Nhật hăng quá, nên các cường quốc Âu đâm ngại. Lí Hồng Chương khôn khéo, một mặt cùng với Nhật đàm phán, một mặt thông cáo 5 khoản trên cho các công sứ Âu ở Bắc Kinh biết, mong rằng họ sẽ can thiệp để ngăn Nhật khuếch trương thế lực, nếu không sẽ bất lợi cho họ.

Nước hăng hái can thiệp nhất là Nga, Nga đương muốn tìm một lối thông qua Thái Binh Dương. Họ đã chiếm được cảng Hải Sâm Uy (Vlodivostok) rồi, nhưng cảng đó gần như suốt năm đóng băng, rất bất tiện, lại dễ bị quân Nhật uy hiếp, nên họ tiến xuống phía Nam, có ý dòm ngó Đông Tam Tỉnh, tức ba tỉnh ờ phía Đông Bắc Trung Quốc: Tỉnh Phụng Thiên (bán đảo Liêu Đông), tỉnh Cát Lâm và tỉnh Hắc Long Giang. Nay Nhật phỗng tay trên một phần bán đảo Liêu Đông, làm hỏng kế hoạch của Nga, nên Nga quyết tâm can thiệp. Lúc đó Nga và Pháp đồng sinh với nhau, nên Pháp ủng hộ Nga. Đức, kỹ nghệ phát triển mạnh, cũng đương tìm thị trường hoặc một đất thực dân, nên sẵn sàng đứng về phía Nga, Pháp đã gây thế lực, giúp họ phen này, sau họ sẽ giúp lại. Chỉ có Anh là không ưa Nga, có lẽ mong cho Nhật chiếm Liêu Đông để cản trở Nga, nên đứng ngoài.

Rốt cuộc ba nước Nga, Pháp, Đức cùng đưa ra kháng nghị. Riêng Nga tích cực chuẩn bị chiến tranh với Nhật. Nhật tuy thắng nhưng cũng đã hao tốn nhiều, tự xét không sao chống cự nổi ba nước lớn đó, nên đành nhượng bộ: Trả lại Liêu Đông cho Trung Hoa và Trung Hoa phải bồi thường cho Nhật 30 triệu lạng.

Thanh đình và dân Trung Quốc mừng rơn, còn Nhật thì căm Nga, âm thầm tìm cơ hội trả thù, gây ra nhiều chuyện rắc rối sau này.

Tóm lại, tới đây bao nhiêu phiên thuộc của Trung Hoa bị các cường quốc chiếm hết. Trung Hoa bị vậy khắp bốn mặt: Phía Bắc là Nga, phía Tây và Nam là Anh, Pháp, phía Đông, dọc bờ biển từ Nam tới Bắc là Anh, Pháp và Nhật (coi bản đồ tr.253 bis) trong tiết sau, chúng ta sẽ thấy liệt cường bè nhau "qua phân" Trung Quốc ra sao.

9. Liệt cường qua phân Trung Quốc.

Sau vụ Nga can thiệp vào bán đảo Liêu Đông, Thanh đình cảm kích Nga vô cùng, quên hết vụ bị Nga ức hiếp ở Hắc Long Giang và I Lê trước kia, mà coi Nga là bạn than. Vì tài chánh vô cùng quẫn bách Thanh hỏi vay tiền của nước ngoài, không nước nào chịu. Nga lại ban ơn cho lần nữa, đứng ra bảo đảm cho nhà Thanh vay được 40.000.000 quan Pháp của Pháp Nga ngân hang. Nga khuyên Trung Quốc kết đồng minh với mình, như vậy mới chống lại Nhật, vì thế nào Nhật cũng trở lại uy hiếp một lần nữa. Năm 1896, nhân có lễ gia miện (đăng quang) của Nga hoàng Nicolas II, công sứ Nga thuyết phục Thanh phái Lí Hồng Chương qua mừng, nhân tiện hai nước k mật ước với nhau:

- Nếu Nhật xâm chiếm Nga, Trung Quốc, Triều Tiên thì Nga, Trung Quốc đem thủy lục quân giúp đỡ nhau, trong lúc chiến tranh, khi khẩn yếu, Trung Quốc cho binh thuyền Nga vào đậu ở các cửa biển của mình.
- Cho Nga làm con đường xe lửa ở Sibérie, đi ngang qua Hắc Long Giang, Cát Lâm đến Hải Sâm Uy, và dùng đường ấy chở binh lương, khí giới.

Sau 1897 lại k thêm hiệp định nữa cho Nga:

- Đóng quân theo đường xe lửa đó.
- Khai thác các mỏ ở núi Trương Bạch tại Hắc Long Giang và Cát Lâm.
- Để sĩ quan Nga luyện binh ở Đông Tam Tỉnh cho.

- Trung Hoa có muốn làm đường xe lửa ở Đông Tam Tỉnh thì theo cách thức của Nga.

Như vậy là cả miền Đông Bắc Trung Hoa bị Nga khống chế. Nga thật thâm hiểm mà Thanh thật khờ khạo.

Tuy là mật ước không tuyên bố mà liệt cường đều biết hết. Tức thì họ nhao nhao lên bắt Thanh phải cho họ thuê đất.

- Nhân có hai giáo sĩ Đức bị loạn dân giết ở Sơn Đông, Đức đem binh thuyền chiếm cứ Giao Châu Loan (1897); kết quả Thanh phải cho Đức thuê Giao Châu Loan trong 99 năm, cho Đức được quyền làm đường xe lửa từ giao Châu Loan tới Tố Nam (Thủ phủ của tỉnh Sơn Đông) và được khai thác các mỏ ở trong 30 dặm hai bên đường. Thế là tỉnh Sơn Đông thuộc phạm vi thế lực của Đức.
- Năm sau 1898, Anh cũng được Thanh cho thuê hải cảng Uy Hải Vệ trong 25 năm, rồi đất Cửu Long ở sau Hương Cảng trong 99 năm.
- Pháp đâu chịu lép, năm 1899, nhân có võ quan và giáo sĩ Pháp bị giết ở một huyện thuộc Quảng Đông, Pháp đem binh thuyền vào Quảng Châu Loan, và Thanh phải cho họ thuê cũng 99 năm. Đã được làm đường xe lửa Lào Cai – Vân Nam rồi, Pháp lại xin làm đường xe lửa Quảng Tây – Trùng Khánh nữa.
- Nhật đã chiếm Đài Loan rồi, tự cho rằng tỉnh Phúc thuộc phạm vi thế lực của mình, yêu cầu Thanh đình không được cho nước nào thuê đất ở đó.
- Ý chậm chân nhất, năm 1898 cũng đem hạm đội tới yêu cầu thuê ba hải khẩu ở tỉnh Triết Giang, Thanh cự tuyệt. Ý gởi tối hậu thơ, Thanh càng phẫn uất, quyết chiến. Anh cho Ý hay không nên dùng võ lực. Ý phải

nghe lời, bẽn lẽn rút hạm đội về.

Tóm lại, Trung Quốc không khác một miếng thịt trên thớt, mạnh ai nấy cắt xẻo; hoạc nói như chính người Trung Hoa, như " một trái dưa, mạnh ai nấy xẻo" (qua phân).

Họ thuê đất mà còn bắt chủ đất k giao kèo không cho nước khac thuê những miếng bên cạnh. Chẳng hạn, khi thuê Quảng châu Loan, Pháp yêu cầuThanh không được đem đảo Hải Nam và các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tâ, Vân Nam nhường nước nào khác. Anh cũng xin không được nhường các tỉnh hai bờ song Dương Tử cho ai. Vậy là họ cắt xẻ Trung Hoa thành nhiều phạm vi thế lực (coi những mũi tên trên bản đồ - Liệt cường xâu xé Trung Hoa) mà chính Trung Hoa gần như chẳng giữ được chủ quyền ở khu nào cả, ngoài những miền núi rừng xa xôi ở Tây và Tây Bắc. Trong lịch sử, chưa từng thấy vụ nào mà các nước đồng lõa với nhau để hút máu, rút xương nước khác một cách trâng tráo và có tổ chức như vậy. Bấy giờ Thanh đình mới thấy cái hại k mật ước với Nga ra sao. Trung Quốc thành một bán thuộc địa, tệ hơn nữa, như Tô Văn nói, thành nô lệ của liệt cường, chúng bắt sao phải làm vậy. (1)

- Mĩ (thời đó đã chiếm được Phi Luật Tân), ở Trung Hoa chỉ có ảnh hưởng về tài chánh, không có phạm vi thế lực, không có binh bị, thấy các nước kia hăng quá, sợ sẽ sinh ra xung đột, nên gởi thong điệp cho Anh, Pháp, Nga, Đức, Nhật, Ý đề nghị:

- Các nước đã được phạm vi lợi ích, tô tá địa hoặc quyền lợi gì khác thì phần ai nấy giữ, không được can thiệp đến nhau.

- Trong thương cảng thuộc phạm vi các nước, hang hóa nước khác đem vào phải tuân theo ngạch quan thuế hiện hành của Trung Quốc, và do Trung Quốc trưng thu.

- Trong thương cảng thuộc phạm vi các nước, đối với thuyền tàu nước khác vào, không được đánh thuế nhập khẩu cao hơn thuế suất đánh vào thuyền tàu nước mình; vận khí bằng xe lửa cũng vậy.

Chính sách đó người Hoa gọi là: khai phóng môn hộ (2) (mở các nơi cho các nước được chở hang hóa vào bán) cơ hội đẳng quân (trừ quyền lợi các nước đã có rồi, sau có quyền lợi gì khác thì các nước được hưởng ngang nhau); bảo toàn lãnh thổ (giữ cho lãnh thổ được toàn vẹn).

Anh Chấp thuận trước tiên rồi tới các nước khác chỉ trừ Nga là trả lời một cách mập mờ, lừng khừng. Trung Hoa mừng nhất.

(1) Cuối Thanh, sinh viên thường hát một bài mà câu cuối như sau: "Chúng – Thanh đình – đòi làm chủ chúng ta mà chính chúng làm nô lệ cho ngoại nhân:

(2) Tiếng Anh là The open door policy

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương 8 (8)

C. NHÀ THANH SỤP ĐỔ

1. Vận động Duy Tân và chính biến Mậu Tuất (1898)

Sau vụ Trung Nhật chiến tranh, thấy một nước lớn như Trung Quốc mà bị một nước nhỏ xưa nay mình vẫn khinh khi là Nhật Bản đánh thua, kẻ sĩ có kiến thức hoảng hốt, thức tỉnh, nhận rằng công cuộc tự cường hơn hai chục năm không có kết quả gì cả, "thuyền vững, súng mạnh" không đủ để cứu nước, phải cải cách từ gốc, thay đổi chế độ, như Wang Tae đã cảnh cáo thì mới được. Nếu không canh tân chính trị, tổ chức lại điều đình, cải tạo phung phí trong xã hội, tinh thần của quốc dân, nếu không bỏ lối khoa cử cũ đi, tuyển quan lại theo một cách mới, thì khống sao chống lại được với liệt cường. Do đó mà có cuộc vận động duy tân khắp trong nước. Người đề xướng là Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu, đưa ra khẩu hiệu là "toàn biến, tốc biến" (thay đổi triệt để và mau).

Khang sinh năm 1858 ở tỉnh Quảng Đông (huyện Nam Hải) miền tiếp xúc nhiều với người Âu, có nhiều nhà cách mạng lớn mới. Gia đình ông mấy đời nổi tiếng về cự học. Ông là con trưởng, người em thứ là Quảng Nhân cũng làm cách mạng. Ông rất thông minh, thâm cựu học, đậu tiến sĩ, nhưng rất chú y tới thời cuộc, đọc nhiều sách phương Tây do người Nhật

dịch, mở trường dạy học, thường họp bọn thanh niên, diễn thuyết về biến pháp. Ông đã nhiều lần dâng thư lên triều đình Mãn Thanh xin biến pháp, nhưng thư không tời tay vua.

Ngoài giờ dạy học ông trứ tác được nhiều; ba tác phẩm chính của ông là.

- Tân học ngụy kinh, nghiên cứu về các kinh của Khổng học mà ông cho là ngụy tạo dưới đời Vương Mãng (nhà Tần đời Hán). Trong cuốn đó ông vạch ra những chỗ không đáng tin và bảo cái bọc đó không thực là của Khổng Tử.
- Khổng Tử cải chế khảo, nghiên cứu về cuộc cải cách chế độ phong kiến của Khổng Tử.
- Đại đồng thư. Ông cho rằng nhân loại sắp bước vào thời đại đồng rồi, lúc đó mọi người sẽ bình đẳng, ai cũng có lòng bác ái, coi thiên hạ vạn vật là một, không ai còn khổ não nữa; và để sửa soạn cho thời đại đó, ông đề nghị: Phá ranh giới giữa các quốc gia; bỏ chế độ giai cấp; bỏ quan niệm về chủng tộc; không phân biệt phái trai gái, nam nữ hoàn toàn bình đẳng, phá bỏ gia đình, bỏ tư sản; nông công thương không còn chủ thợ nữa, những cái gì bất bình, bất đồn, bất công, trừ diệt.

Công việc khảo cứu của ông không vững, ông chủ quan quá, mà thuyết của đại đồng của ông pha Khổng, Phật và Tây học, nhiều người chê là không tưởng, nhưng ai cũng phải nhận ông có tư tưởng khác người, là một triết gia quan trọng thời Thanh mạt, mà tư tưởng cách của ông đán trọng, công lao của ông với dân tộc đáng kể: Ông là người mở đường cho cách mạng Tân Hợi.

Trong nhóm môn đệ của ông có Lương Khải Siêu và Đàm Tự Đồng đa tài hơn cả. Lương cũng gốc ở Quảng Đông, là một nhà văn, nhà báo chứ

không phải là một triết gia. Cũng thông minh, 17 tuổi đậu cử nhân, lên Bắc kinh thi hội. Khi trở về, nghe tiếng Khang Hữu Vi, xin được yết kiến. Nghe Khang hùng hồn mạt sát cựu học là vô dụng, ông hoang mang, vừa thẹn vừa mừng, xin làm môn đệ của Khang. Học với Khang được ba năm, rồi lên Bắc Kinh làm quen với Đàm Tự Đồng. Đàm đáng là một triết gia, có nhiều tư tưởng lạ và kịck liệt soạn cuốn Nhân học để phát huy thêm thuyết đại đồng của Khang. Đàm trọng dân mà khinh vua, ghét chế độ quân chủ chỉ ức hiếp dân, mà phục Hoàng Tôn Hi. Ông lại chê văn minh phương Tây là tự ti tự lợi, quá ham vật chất. Ông muốn đúc cả Đông Tây vào một lò để tạo thế giới đại đồng. Rất tiếc ông hi sinh cho cách mạng chết sớm (coi ở dưới) nếu không thì còn cống hiến cho dân tộc Trung Hoa nhiều tư tưởng lạ nữa.

Năm 1895, buồn về nỗi Hoa thua Nhật, Lương Khải Siêu làm đại biểu cho một nhóm 190 cậu cử Quảng Đông lên kinh thi, dâng thư lên triều đình bàn về thời cuộc. Khang Hữu Vi cùng nhóm 3.000 cậu cử khác dân thư xin biến pháp, hai nhóm họp làm một. Từ thế kỉ XII, đời Nam Tống đến bây giờ, trên bảy thế kỉ, mới lại thấy một phong trào học sinhdâng thỉnh nguyện lên vua. Lần đó, thỉnh nguyện của nhóm Khang, Lương không được chấp nhận.

Năm 1896, Khang dân thư xin biến pháp nữa, lần này đạt được đến Quảng Tự, nhờ một vị đại thần, thầy học cũ của Quang Tự.

Quang Tự lúc này đã thực sự cầm quyền. Từ Hi Thái Hậu lui về nghỉ ở Di Hòa viên, dĩ nhiên vẫn theo dõi hành động của ông. Ông tuy sợ "Phật bà" – Từ Hi – như cọp, nhưng sáng suốt, nhiệt tâm muốn noi gương Minh Trị Thiên Hoàng và hoàng đế Pierre, cứu Trung Quốc, cho vời Khang, Lương lên kinh bàn việc nước. Ông tiếp Khang, Lương suốt một buổi, 5-6 giời

liền, phong cho chức tước để cùng mưu việc biến pháp.

Đề nghị nào họ đưa ra Quang Tự cũng chấp nhận hết: Cải cách việc triều đình cho mới mẻ, bỏ lối văn bát cổ trong các khoa thi mà lấy môn luận về thời vụ thay vào, lập học hiệu, khuyến khích kẻ viết sách mới và kẻ chế khí cụ mới, bỏ những nha thự ít việc, luyên tập quân đội theo lối mới, trù lập ngân hang, làm đường xe lửa, khơi mỏ, mở nông và công nghiệp, lập hội buôn, mỏ rộng đường ngôn luận, cầu nhân tài…

Trong khoảng chưa đầy ba tháng, mà một trăm mấy chục đạo chiếu ban ra, làm cho cả trong triều lẫn ngoài tỉnh, mọi người xôn xao. Đúng là "toàn biến" và "tốc biến".

Khang Hữu Vi biết rằng bọn cựu thần tất phản đối, nên khuyên vua đừng vội bỏ hết các nha môn, mà giữ hết họ, cho họ các chư hầu, không mất lộc, vị. "Phật bà" ở Di Hòa Viên biết hết, không ưa trò biến pháp đó, bổ nhiệm một người về phe bà là Vinh Lộc, tổng đốc Trực Lệ làm thống lãnh quân đội ở vùng Kinh kỳ để củng cố thế lực của bà. Vua Quang Tự cương quyết, bảo: " Không cho ra biến pháp thì giết ta còn hơn".

Đàm Tự Đồng thấy Từ Hi cản trở công việc duy tân, khuyên Quang Tự đoạt lại chính quyền. Quang Tự nghe lời, triệu Viên Thế Khải, (học trò của L Hồng Chương trong việc đào tạo quân mới) lúc đó đương thống lĩnh 7.000 quân tâm phúc, về Bắc Kinh bàn việc, có dùng quân của Viên để bao vây Di Hòa Viên. Chẳng may việc đó tiết lộ (chính Viên phản vua, vì thấy Từ Hi còn mạnh), Từ Hi hay được, vội vàng từ Di Hòa Viên trở về Bắc Kinh, họp Quang Tự và các đại thần lại, bắt Quang Tự quì một bên, các đại thần quì một bên, trừng mắt, lớn tiếng mắng Quang Tự một cách tàn nhẫn: "Thiên hạ này là thiên hạ của tổ tiên, mày sao dám tự làm bậy? Các quan đây đều do tao tuyển dụng trong nhiều năm để họ giúp mày,

mày sao dám tự y không dùng người ta? … Rồi bà quay sang phía các đại thần mắng là bất lực, không tận tâm với quốc sự…"

Sau cùng bà tuyên bố rằng Quang Tự đau, bà phải thinh chính trở lại, và đem giam Quang Tự ở Doanh Đài, trong hồ Tây Uyển. Vậy là cuộc biến pháp thành cuôc chính biến.

Bà ban lịnh cấm dân dâng thư, phế bỏ cục Quan Báo, đình chỉ việc lập học hiệu trung, tiểu ở các tỉnh, các huyện; dùng lại lối văn tám vế để lựa kẻ sĩ, bỏ khoa thi đặc biệt về kinh tế; bỏ các tổng cục nông công, thương, cấm báo quản, truy nã chủ bút, cấm hội họp, dùng lại các vũ khí cung đao…; tóm lại là chỉ trong một hai tuần toàn hủy, tốc hủy các canh tân của Quang Tự. Sử gọi vụ đó là "Chính biến Mậu Tuất" (1898); cũng gọi là vụ "duy tân 100 ngày".

Khang Hữu Vi hay tin trước, trốn vào sứ quán Anh ở Thượng Hải rồi xuống Hương Cảng, qua Nhật Bản. Lương Khải Siêu, sau khi việc xảy ra mới trốn qua Nhật. Đàm Tự Đồng không chịu trốn, muốn lấy máu mình nuôi cách mạng, nên bị giết với năm người nữa: Khang Quảng Nhân, (em Khang Hữu Vi) Lưu Quang Đệ, Lâm Húc, Dương Nhuệ, Dương Thâm Tú, người bấy giờ gọi là "Lục quân tử" có sánh với lục quân tử thời Minh, tức là sáu kẻ bi tên hoạn quan Ngụy Trung Hiền hãm hại, chết trong ngục.

Khang Hữu Vi ở Nhật lập đảng Bảo hoàng mông lật đổ Từ Hi, phò trợ Quang Tự lên cầm quyền; Lương Khai Siêu xuất bản tờ báo Thanh Nghị mạt sát Từ Hi.

Từ Hi xin Anh, Nhật giao Khang, Lương cho bà ta, nhưng họ không nghe, còn bảo vệ cho Khương, Lương mà họ coi là quốc sự phạm. Bà ta còn muốn bắt Quang Tự thoái vị để bà đưa một người khác lên, sai người cho

dò công sứ các nước, họ đều phản đối. Hoa kiều ở hải ngoại đánh điện về ủng hộ Quang Tự, bà ta càng ghét ngoại nhân đã mớm cho Trung Hoa những y phản động: Hiến pháp, dân chủ… Đó là nguyên nhân gây ra nạn Quyền phỉ hai năm sau. Vận nhà Thanh đã tới lúc mạt. Mà mầm cách mạng Tân Hợi đã nhú.

3. Nga Nhật chiến Tranh

Năm 1895 Nhật uất hận vì Nga đã can thiệp, bắt phải nhả mồi ngon Liễu Đông ra nhưng thời đó chưa đủ sức chọi với Nga, Pháp, Đức nên phải nuốt hận.

Năm 1901, Nga lại chiếm Đông Tam Tỉnh rồi tranh mất Lữ Thuận (ở bán đảo Liễu Đông) của Nhật. Lần này, trên sau 30 năm duy tân, Nhật mạnh hơn nhiều, nên phải tìm cách trả thù, chuẩn bị kĩ, kết đồng minh với Anh vì Anh không ưa Nga (họ xung đột nhau về quyền lợi ở Trung Á); Nga hay được kết đồng minh với Pháp, Mỹ thấy có thể gây ra chiến tranh được, đề nghị với Thanh đình khai phóng Đông Tam Tỉnh cho mọi nước thông thương, không nước nào chiếm để cho tình hình quốc tế hòa hoãn. Thanh bằng lòng nhưng Nga không chịu.

Thế là Nhật, Nga tuyên chiến với nhau (1904). Các nước phương Tây trung lập. Trung Hoa cũng trung lập để mặc họ đánh nhau ở Liêu Đông, trên đất nước của mình, chỉ yêu cầu họ đừng phạm vào Liêu Tây (miền phía Tây sông Liêu).

Đô đốc Nhật là Đông Hương Bình Bát Lang (Togo) một mặt phái một đội cảm tử phong tỏa cảng Lữ Thuận (Port Arthur) – nơi có pháo đài rất kiên

cố của Nga. Không cho hải quân Nga tự do ra vào, một mặt đem lục quân đổ bộ tiến vào Liêu Đông, đánh phía sau Lữ Thuận.

Tháng 8 năm 1904, hạm đội của Nga ở Lữ Thuận và Hải Sâm Uy cùng nhau mưu thoát vòng vây, một số bị đánh chìm, một số chạy thoát ra được Sakhaline (Khổ Liệt), Yên Đài, Thượng Hải. Vậy là hạm đội Nga ở Thái Bình Dương không còn sức chiến đấu nữa. Về phía lục quân, Nga cũng đại bại ở Phụng Thiên (Moukden), mất 100.000 quân. Kế đó Nhật đem toàn lực tấn công Lữ Thuận, Nga phải đầu hang: Non 900 tướng tá và trên hai vạn sĩ tốt bị bắt làm tù binh, Nhật chiếm được rất nhiều chiến lợi phẩm (1905).

Nga cho hạm đội biển Baltique qua đánh nữa. Vì Anh là đồng minh của Nhật, không cho họ qua kinh Suez, nên họ phải đi vòng ngã Hảo Vọng Giác, tới Ấn Độ Dương, Thái Bình Dương, nhiều chiếc xin Pháp ghé vịnh Cam Ranh của ta để sửa chữa và lấy thêm dầu, than.

Tàu của Nga không tối tân bằng tàu Nhật, hải quân Nga lại kém tinh thần, nên khi tới eo biển Đối Mã (Toushima) ở giữa Triều Tiên và Nhật Bản thì hải quân Nhật đã được Thiên hoàng kích thích: "Quốc gia cương thịnh hay suy vong là do trận này", nên hết thảy đều cảm tử tấn công và đại thắng: Hạm đội Nga gồm 38 chiếc thì 35 chiếc bị Nhật đánh đắm hoặc bắt được, quân Nga tử trận 4.000, bị cầm tù 7.000 còn phía Nhật thì chỉ tử trận 16, bị thương 538.

Lúc đó một đoàn lục quân Nga theo đường xe lửa xuyên Sibérie qua nhưng Nga hoàng chán nản vì vụ đại bại ở Đối Mã, lại lo lắng về nổi loạn (cách mạng Nga năm 1905), nên không ham chiến nữa; Nhật tuy thắng nhưng lục quân chết cũng nhiều, khi tấn công Lữ Thuận, nên yêu cầu tổng thống Mỹ Roosevelt đứng làm trung gian để hai bên nghị hòa.

Tháng 9 năm 1905, hai bên kí hòa ước ở Pertsmouth (Mỹ) gồm 15 khoản mà các khoản trọng yếu như sau:

- Nga nhận rằng Nhật được quyền bảo hộ nước Hàn và được tự do kinh doanh ở đó.
- Nga nhường cho Nhật quyền tô tá ở Lữ Thuận, Đại Liên.
- Nga nhường cho Nhật những đường xe lửa cùng những tài sản phụ thuộc ở miền từ Trương Xuân tới Lữ Thuận (tưc mien mà nga mới khai thác từ sau hòa ước Tân Sửu (1901))
- Nga cắt cho Nhật nửa phía đảo Nam đảo Khố Liệt (Sakhaline)
- Cả hai bên đều đúng kì hạn triệt hết binh ở Đông Tam Tỉnh. Tất cả nhưng đất nhường đó đều do Nga chiếm của Trung Hoa. Chung qui chỉ Trung Hoa là bị thiệt thòi và chỉ Nhật là được lợi. Sau hòa ước đó, nửa sau phía nam Đông Tam Tỉnh thuộc phạm vi của Nhật, nửa phía Bắc thuộc phạm vi của Nga.

Nhật không được bồi thường nào cả. Tài chánh kiệt quệ, nên Nhật gấp muốn nghị hòa, Nga đưa ra điều kiện nào, Nhật chấp nhận ngay chứ không đòi gì thêm.

Trận hải chiến Đối Mã làm cho cả thế giới ngạc nhiên. Ảnh hưởng của nó có phần lớn hơn ảnh hưởng củ trận hải chiến Trafalgar Anh diệt hạm đội của Pháp và Y Pha Nho, đúng 100 năm trước, năm 1805. Để đánh dấu một khuc quẹo trong lịch sử hiện đại.

Nó đưa Nhật lên hàng liệt cường, Nhật thành một đế quốc có được ba đất thực dân: Đài Loan, Triều Tiên, Nam Mãn.

Ảnh hưởng của nó đối với Á Đông cực lớn. Nó làm ngưng trong một thời gian sự bành trướng của Nga ở Trung Hoa; Á Châu bắt đầu phục sinh là nhờ nó. Toàn cõi Á Châu khi nghe tin khổng lồ Nga “con gấu trắng Bắc

Cực" bị "chú lùn da vàng" hạ thì nhảy múa, reo hò như chính mình đã thắng trận. Người Á có cảm tình ngay với Nhật vì Nhật đã rửa cái nhục chung của giống da vàng. Trung Hoa mong lật đổ gấp nhà Thanh để duy tân như Nhật; Ấn Độ, Việt Nam, Miến Điện, Mã Lai… đều mơ tưởng độc lập và hai tên Minh Trị Thiên Hoàng, Y Đằng Bác Vân vang lên trong miệng các nhà ái quốc. Người ta mong nhờ Nhật giúp để đuổi người Âu ra khỏi nước, người ta đổ xô nhau qua Nhật học. Và người Nhật tỏ ra kiêu căng, nuôi cái mộng là bá chủ Đông Á. Đảo Sakhaline, Triều Tiên, quần đảo Lưu Cầu, đảo Đài Loan thì chỉ là bước đầu, là cái vòng trong, phải mở thêm một vòng ngoài nữa gồm quần đảo Marianmes, Phi Luật Tân, Mãn Châu, Đông Trung Hoa, Sibére, sau cùng là vong thứ ba rộng hơn gồm trọn Trung Hoa, Việt Nam, Thái Lan, Mã Lai… Toàn da vàng mà Nhật làm chủ, sẽ cung cấp thực phẩm cho người Nhật, tài nguyền sản vật cho người Nhật, sẽ là một thị trường tiêu thụ các sản phẩm kỹ nghệ của Nhật. Mộng đó họ sẽ thực hiện lần lần từng bước và tin sẽ thực hiện được.

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương 8 (9)

4. Thanh dự bị lập hiến mà không thực tâm

Sau hòa ước nhục nhã Tân Sửu (1901, Từ Hi bị dân chúng vạch tội, muốn mua chuộc lại lòng dân, mới chỉnh sửa đổi chính sách, bao nhiêu sắc lịnh biến pháp của Quang Tự mà năm 1898, bà hủy bỏ thì bây giờ thực hiện hết, lại lập nhiều cơ quan mới như hội nghị chính vụ xứ, thượng bộ, học bộ, luyên tân quân, chấn hưng công, thương.

Khanh Hữu Vi ghét Từ Hi nhưng vẫn chưa oán người Thanh, lập Đảng Bảo Hoàng, hi vọng ở Quang Tự, nhưng tư tưởng ông hơi thay đổi, đòi quân chủ lập hiến; Lương Khải Siêu theo Khang xuất bản tờ Tân Dân tùng báo để cổ súy lập hiến đối lập với tờ báo Dân báo của Đảng Cách mạng lúc ấy.

Năm 1905, dân Trung Hoa thấy Nhật theo Quân chủ lập hiến mà mạnh, thắng được Nga theo Quân chủ chuyên chế, nên càng tin ở chế độ lập hiến, và đòi Thanh đình phải lập hiến, chứ chỉ sửa đổi chính sách (Thanh đình gọi là tên chính: Chính sách mới) chỉ duy tân thì không đủ. Ngay một số đại thần Hán trung với thanh như Trương Chi Động, Viên Thế Khải cũng chủ trương lập hiến. Phong trào lập hiến sôi nổi trong nước, Từ Hi bất đắc dĩ phải phái năm đại thần đi Nhật, Anh, Đức để khảo sát chế độ lập hiến của ba quốc gia đó.

Năm sau họ trở về đều chủ trương lập hiến. Từ Hi xuống dụ:
"Trước hết cải cách quan chế rồi đến chính trị, khiến sĩ dân hiểu rõ quốc chính để dự bị cơ sở cho việc lập hiến, vài năm sau, xét lại tình hình, xem tiến bộ mau chóng mà định kì hạn xa gần."
Rồi họ sửa đổi quan chế : Đặt ra Tư chính viện ở kinh sư, Tư nghị cuộc ở các tỉnh để làm cở sở cho Quốc hội và Tỉnh nghị hội, lập thẩm kê viện, thẩm phán sảnh, ban bố Hình luật mới…, nhưng một số biện pháp không thực hành được, có danh mà không thực.
Họ lại hạ chiếu lập một nội các mới bề ngoài có vẻ tiến bộ mà sự thực chỉ là để phá nguyên tắc Mãn và Hán ngang nhau, vì trong số 12 thượng thư chỉ có 4 người Hán, 1 người Mãn, 2 thị lang Mãn, 2 thị lang Hán), còn 8 người kia là Mãn, mà 5 người là hoàng tộc; vì vậy người Trung Hoa gọi nội các đó là nội các hoàng tộc.
Sau cung năm 1908, họ ban bố Hiến pháp đại cương gồm 15 điều mà điều số 1 là: Hoàng đế Đại Thanh thống trị Đế Quốc Đại Thanh, nối tiếp nhau tời vạn đời, và điều số 2 là: Hoàng đế tôn nghiêm như thần, thánh, bất khả xâm phạm. Nội dung là quyền vua rất lớn, quyền dân rất ít, nghị viện chỉ là một cơ quan tư vấn. Họ dự bị 9 năm sau mới hoàn thành hiến pháp. Rõ rang là họ không thành tâm chút nào cả.
Trong năm đó, sau khi ban bố Hiến pháp đại cương thì Quang Tự chết trước rồi Từ Hi chết sau, chỉ cách nhau có mấy giờ. Dân chúng ngờ rằng Từ Hi biết mình sắp chết, không muốn cho Quang Tự sống nên đầu độc Quang Tự.
Con của thuần Thân Vương (em cùng mẹ với Quang Tự) tên là Phổ Nghi, mới ba tuổi lên ngôi, hiệu là Tuyên Thống. Mẹ Phổ Nghi là thái hậu Long Dụ cũng thùy liêm chính thính chính như Từ Hi, cũng nắm quyền, xa xỉ,

dâm đãng, tin dùng một tên kép hát đẹp trai, đã có hai con rồi, cho làm Thái giám, chỉ trong mấy năm tiêu 5-6 triệu lạng bạc vào việc xây cất cung điện, và sắm châu báu để làm của riêng.

Thanh đình còn đồi trụy hủ bại hơn thời Từ Hi nữa. Hai người Hán trung với họ và có tài năng nhất là Trương Chi Động và Viên Thế Khải, thì Động đã chết, mà Khải đã bị cách chức.

Năm 1909, Tư nghị cuộc các tỉnh thành lập, đại diện của dân hai lần vào kinh xin khai Quốc hội, sinh viên Bắc kinh và Thiên Tân bãi khóa để ủng hộ. Năm sau, Tư Chính viện ở Kinh Sư cũng khai hội, thông qua phải dùng kế hoãn binh, bất đắc dĩ rút ngắn kì hạn dự bị hiến pháp từ 9 năm xuống còn 6 năm, nhân dân phản đối, Thanh đình ra lệnh đàn áp.

Sinh viên du học ở Nhật và Âu châu biết rằng không còn hi vọng gì lập hiến được, quyết tâm lật nhà Thanh, và chuyển qua phe Cách mạng rất đông. Phong trào cách mạng lên mạnh.

Năm 1911, phát sinh cuộc nổi loạn hỏa xa ở Tứ Xuyên. Dân tứ xuyên góp cổ phần để làm đường xe lửa cho tỉnh. Khi hay tin chính phủ muốn quốc hữu hóa các đường xe lửa thì các sinh viên hầu hết là con cháu thương nhân, địa chủ có cổ phần trong công ty xe lửa, cầm đầu một cuộc phản Thanh mà triều đình không dẹp được.

Tiếp theo là cuộc khởi nghĩa của dân quân ở Vũ Xương (một trong ba thị trấn của Vũ Hán ngày nay, hai thị trấn kia là Hán Dương, Hán Khẩu); ngày 10.10.1911 (19.8 năm Tân Hợi) (1); họ thành công một cách dễ dàng, bất ngờ, các tỉnh hưởng ứng, Trung Hoa Dân Quốc thành lập, vua Thanh thoái vị (năm Tuyên Thống thứ ba). Trước kia, Thái Bình Thiên Quốc trong 14 - 15 năm, dùng hằng triệu quân mà không lật đổ được nhà Thanh. Nay chỉ một nhóm quân có mấy tuần mà kết quả rực rỡ. Nhà

Thanh như một trái đã chin mùi, chỉ khẽ đụng tới là rụng.

(1) Viết tới đây tôi nhìn lên tấm lịch, thấy đúng là ngày 19 tháng 8 Nhâm Tuất (5.10.82), sau ngày khởi nghĩa đó đúng 71 năm âm lịch, thật thú vị!

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương 8 -10

5- Nhìn lại thời quân chủ

Tới đây chấm dứt đời Thanh dài trên 260 năm và cũng chấm dứt chế độ quân chủ dài trên 2.000 năm, chúng ta nên ôn lại vài nét

- Nhà Thanh

Văn minh nhà Thanh đạt mức cao nhất ở đời Tống, mặc dầu về kinh tế và võ bị họ kém. Sau Tống tới Nguyên, Minh, Thanh thì Thanh hơn cả, chề độ quân chủ bừng thịnh lên được trên một trăm năm dưới triều Khang Hi và Càn Long rồi lại lụn bại luôn.

Ở trên tôi đã xét nguyên do thành công của Mãn Thanh trong việc thống trị người Hán: Họ không quá nghi kỵ người Hán mà tôn trọng văn hóa Hán và sau đồng hóa gần hoàn toàn với người Hán, vì vậy nhiều kẻ sĩ Hán có tài năng, muốn bảo tồn văn hóa Hán, đã cứu họ trong những vụ nội loạn và ngoại ưu.

Nhưng khi đụng đầu với người phươnh Tấy, nhờ cơ giới mà hùng cường hơn họ nhiều thì họ vừa vụng về, vừa quá tự cao tự đại mà thua nặng, đến nỗi chịu hết nhục này đến nhục khác, cắt hết đất này đến đất khác, nhường gần hết quyền lợi kinh tế, gần như mất chủ quyền nữa, thì người Hán kkhông tin nữa, đòi họ thay đổi chính sách, duy tân như Nhật Bản. Họ vẫn ngoan cố thẳng tay đàn áp.

Chính sách đàn áp này đã chẳng có hiệu quả tốt mà chỉ thúc đẩy cho cách mạng mau phát, học sử Pháp và sử Trung Hoa, ta thấy dân chúng bao giờ cũng ôn hòa, không đòi hỏi gì nhiều, bất dắc dĩ lắm mới phải kêu nài. Chính sách của triều đình Louis XVI và Từ Hi hủ bại quá, họ không chịu được nữa nên mới xin cải cách. Nếu nhà cầm quyền sáng suốt, họ đòi 10, ban cho họ độ 6,7 thì chẳng bao giờ có những cuộc đổ máu mà lại được dân chúng ngưỡng mộ, mang ơn. Nhưng nhà cầm quyền thường thủ cựu, tham lam không chịu nhả một chút quyền lợi rốt cuộc làm mất hết.

Thực may mắn cho vua chúa và đại thần Mãn Thanh, không ai bị giết trong cách mạng Tân Hợi, người Hán đối với họ quả là tốt. Nhưng triều đình Mãn Thanh sụp đổ thì dân tộc Mãn còn độ 2 triệu người ở quê hương họ đã giữ được ngôn ngữ truyền thống, chẳng bao lâu cũng bị 400 triệu người Hán thu hút mà Hán hóa hết không còn quốc gia nữa. Sức mạnh của dân tộc Hán, của văn minh Hán ở đó. Dòng nước nào chảy vào Trường Giang (sông Dương Tử) cũng tan hòa với nó và chỉ làm cho nó mênh mông hơn thôi.

Một số học giả Âu Mỹ tự hỏi tại sao Trung Hoa văn minh hơn Nhật Bản (Đời Đường, Nhật phải học Hoa) mà lại không biết duy tân sớm như Nhật, phản ứng với phương Tây một cách thông minh, mạnh mẽ như Nhật. Họ đưa ra nhiều nguyên nhân(Trung Hoa không có võ sĩ đạo, xã hội bị Lý học của Tống Nho đầu độc ...), tôi tóm tắt lại dưới đây ba nguyên nhân chính:

- Đất đai Trung Hoa lớn quá, hai ba chục năm sau chiến tranh nha phiến. Anh, Pháp mới chỉ chiếm được mươi thương khẩu ở ngoài, còn những miền Tây (Tứ Xuyên) , Tây Nam (Quí châu, Vân Nam), họ chưa đặt chân tới. Sau có nhiều nước theo gót Anh, Pháp nhưng họ gờm nhau,

không nước nào đủ sức gạt những nước kia mà chiếm trọn Trung Hoa như Anh ở Ấn Độ được, nên sự phản ứng của trung Hoa cũng không toàn diện.
- Tinh thần dân tộc quốc gia của người Hán và người Mãn còn thấp: Họ không cho người da trắng là kẻ thù chung , không cho sự xâm nhập của da trắng là nguy hại, nên không đoàn kết với nhau để chống da trắng, mà còn nhờ da trắng giúp để trợ diệt lẫn nhau nữa: Thanh đình, Tăng Quốc Phiên, Lý Hồng Chương ...xin Anh Pháp giúp để diệt Thái Bình Thiên Quốc, Hồng Tú Toàn cũng đề nghị
nhường ít quyền lợi cho Anh, Mỹ để họ đừng giúp Mãn Thanh....Tầng lớp lãnh đạo cách mạng như vậy, còn nông dân thì không có chủ trương gì cả, chỉ cần được yên ổn làm ăn, và phe nào mạnh thì theo.
- Giới sĩ phu và địa chủ xét chung có tinh thần dân tộc cao, nhưng trừ một số ít ởmiền Đông Nam tiếp xúc với văn minh phương Tây, có óc tân tiến còn thì rất thủ cựu, mà lại tự phụ, không chịu duy tân, y như các nhà Nho của ta thời Tự Đức. Họ quen với nếp suy tư, nếp sống từ hai ngàn năm trước rồi, ngại sự thay đổi mạnh mẽ. Vì Vậy mà mãi tới sau khi thua Nhật nhục nhã ở Triều Tiên (1895), phong trào duy tân của Khang Lương mới được một số người hưởng ứng, và tới hòa ước Tân Sửu (1901) có nguy cơ mất nước, nó mới lan rộng hơn . Nhưng thực sự cải cách pạnh thì phải đợi hai chục năm sau, khi có một tốp thanh niên Âu Hóa khá đông đứng ra lãnh đạo . Lớp người đó có thể ví với giai cấp Bourgeois của phương Tây (coi phần sau).
Chế độ quân chủ của trung Hoa.
Người Âu thế kỷ XVIII khen Trung Hoa có tinh thần dân chủ trong chính sách tuyển quan lại bằng thi cử, có tinh thần khoan dung về tôn giáo, nên không có chiến tranh tôn giáo như họ, khen Hoàng đế Trung Hoa như

Khang Hi vừa giỏi trị dân, sáng suốt vừa hiếu học, vừa tìm hiểu khoa học phương Tây, mà lại làm nhiều thơ văn nữa. Những điều đó đúng cả. Nhưng có người (Voltaire ?) còn bảo chế độ quân chủ của Trung Hoa tốt đẹp hơn chế độ quân chủ của Pháp, đáng làm kiểu mẫu. Lời khen này quá đáng. Họ chỉ đượcđọc những báo cáo, bút ký , sách của Dòng Tên rất có cảm tình với Trung Hoa nên không thấy được sự thực.

Will Durant trong cuốn Bài Học của lịch sử (The Lessons of History. New Yorks, 1968) để kết thúc bộ Lịch sử văn minh viết:

"Xét toàn thể thì chế độ quân chủ đã thành công một cách trung bình chứ không hơn. Tích cách liên tục- cũng gọi là "chính thống" của nó có lợi bao nhiêu thì những chiến tranh kế tiếp do nó gây ra cũng có hại cho nhân loại bấy nhiêu. Khi ngôi vua mà cha truyền con nối thì hạng vua ngu dộn, vô trách nhiệm, cuồng bạo, lạm dụng quyền hành để cất nhắc, người thân thích nhiều hơn hạng minh quân tâm hồn cao thượng hoặc có tài chính trị. Người ta thường đưa vua Louis XIV (Pháp) làm gương cho các ông vua cận đại, nhưng khi ông băng thì dân Pháp mừng rỡ ....."

Lời phán đoán của Durant ôn hòa , ai cũng nhận là đúng. Ông xét chung chế độ quân chủ trong lịch sử nhân loại. Tôi thấy chế độ quân chủ Trung Hoa thành công nhất định là kém Anh, Nhật, có lẽ kém cả Pháp, Đức nữa, nghĩa là chưa đạt được mức trung bình.

Ở Âu, con gái được hưởng gia tài của cha mẹ. Một ông vua, nước Áo chẳng hạn cưới một công chúa nước Anh, Công chúa này được hưởng một vương quốc hay một công quốc của cha ở Y Pha Nho thế chồng. Vua Áo, đồng thời có thể làm vua vương quốc hay công quốc đó thành thần dân của ông, đất đai của ông hóa rộng quá làm mất thế quân bình lực lượng ở Âu và một nước Pháp có thể xúi dân Y Pha Nho nổi lên chống ông, hoặc

liên kết với Anh, Bồ Đào Nha để chống ông, mà gây nên những chiến tranh kế vị tai hại cho người Âu.

Trung Hoa không có tục đó, nên sự kế vị tranh giành ngôi báu chỉ gây những cuộc nổi loạn trong hoàng tộc, cung đình, hại cho hoàng tộc hoặc nhiều lắm là cho dân Trung Hoa thôi. Nhưng tránh được cái vạ đó, thì lại bị cái vạ ngoại thích.

Tệ nhất là vua Trung Hoa tha hồ muốn tuyển bao nhiêu cung phi cũng được như các vua Á rập do đó sanh ra cái tệ hoạn quan mà phương Tây không có.

Đạo Khổng hạn chế quyền của vua bằng nhiều biện pháp: Dùng tể tướng quyền gần ngang vua, dùng gián quan , sử quan để can vua, nhắc vua một cách gián tiếp đừng quên bổn phận của mình, nhưng không có hiệu quả bao nhiêu, cho nên Hoàng Tôn Hi mạt sát chung các vua là "chỉ nghĩ đến tư lợi, ly tán con trai, con gái của thiên hạ, cướp giật sản nghiệp của thiên hạ để giữ làm của riêng, truyền lại cho con cháu"rồi ông đề nghị phải bắt vua chia quyền với tể tướng , phải hạn chế quý phi, cung tần của vua, số hoạn quan . Ông đáng là môn đồ của Mạnh Tử.

Từ Hán đến Thanh, mỗi triều đại lớn có từ chín, mười đến trên hai chục ông vua, mà triều đại nào cũng chỉ được hai hay ba ông vua giỏi, vài ba ông nữa tạm được, còn hoàn toàn là bọn bịnh hoạn, ngu xuẩn, nhu nhược để cho bọn hoạn quan xỏ mũi. Xét chung thì kết quả ở dưới mức trung bình xa.

Suốt hai ngàn năm như vậy, đời sau cứ nối theo vết xe của đời trước, hoặc muốn tránh mà tránh không được. Xã hội Trung Hoa về phương diện đó, thật ổn định, gần như không thay đổi gì cả, như một cái ao tù.

Về kinh tế họ theo truyền thống từ đời Chu chỉ trọng nông – nông mới là

gốc – không khuyến khích công, mà còn ức thương nữa, mặc dầu họ có câu "phi thương bất phú". Cho nên công, thương của họ không phát đạt lớn được như các nước Âu Tây.

Dân chúng chỉ trông vào nghề nông, mà nghề này không đủ nuôi dân, vì đất cày cấy được của họ ít, chỉ có hai cánh đồng lớn của Hoàng Hà và Dương Tử Giang, còn lại là những cánh đồng nhỏ xen vào miền đồi núi. Đã vậy họ bị cái nạn lụt của Hoàng Hà (trung bình cứ 4 năm vỡ đê một lần, lớn thì hàng triệu người , nhỏ thì hàng vạn người chết đói) và nạn hạn hán ở phương Bắc, nhiều khi hai ba năm liền. Họ nghèo hơn ta nữa, nghèo vào hạng nhất thế giới.

Bổn phận của nhà cầm quyền là phải nuôi dân mà nuôi không nổi. Dân nghèo không nuôi nổi vợ con, phải bán vợ đợ con, và khi đã có ba bốn đứa con rồi thì có thêm con gái, họ bóp mũi , gìm nước cho chết hoặc bỏ lên bờ rãnh, trong khu rừng.

Nạn đói đó trong 2.000 năm cũng không sao giải quyết được. Triều đại nào mới lên cũng nghĩ ngay việc chia đất cho dân nghèo, nhưng không có biện pháp nào che chở họ, nên chỉ khoảng nửa thế kỷ sau, đâu lại vào đó, ruộng vào tay các điền chủ, quan lớn hoặc thầy chùa, đa số nông dân lại hoá ra vô sản, làm thuê , làm mướn, hoặc cầu bơ, cấu bất, cùng khổ quá thì đi ăn cướp, nổi loạn. Dân tộc Trung Hoa nổi tiếng là có nhiều cuộc nông dân bạo động thành công , viên thủ lãnh lập một triều đình mới, rồi lịch sử lại tiếp tục như cũ: Thịnh được ít lâu rồi suy, loạn , mất ngôi. Cứ như thế suốt hai ngàn năm cũng không có cách nào giải quyết được. Những cuộc cách mạng của Vương Mãn, Vương An Thạch đều thất bại.

Dân nghèo thì quốc gia cũng nghèo. Thuế thu vào không được bao nhiêu. Thời Chu , thuế ruộng chỉ vào khoảng 10% số thu hoạch , các đời sau , có

khi thu tới 30% , 50%, nhưng cao quá thì dân trốn thuế , bọn giàu có lại càng giỏi trốn thuế Thuế thu được ít triều đình trả lương quan lại tất phải rất ít, họ không đủ sống, tất phải ăn hối lộ , ăn cắp của công, thời nào cũng vậy, nước nào cũng vậy. Do đó, nạn tham những thành một luật tự nhiên; một luật kinh tế. Ông quan nào ăn hối lộ ít thôi thì được coi là thanh liêm. Như vậy là triều đình bắt dân phải nộp một thứ thuế vô danh để nuôi quan lại.

Triều đình không làm tròn nhiệm vụ trong việc nuôi dân, mà cũng không có cách nào diệt được nạn ngoại xâm của các dân du mục phương Bắc và phương Tây.

Từ đời Hán, đế quốc đã mênh mông quá, khó giữ được cả chục ngàn cây số biên giới. Hán Võ Đế dẹp được nhiều bộ lạc , thu phục được một số bộ lạc nữa, dân du mục phải lùi, nhưng khi nhà Hán suy thì họ lại lần lần thâm nhập vào đất Hán (thời Nam Bắc triều) ; đời Đường đẩy lui được họ, trong vài trăm năm rồi lại suy, lại bị họ chiếm một phần ở phương Bắc; qua đời Tống , họ mạnh lên , chiếm được trọn phương Bắc, người Hán phải lùi xuống phương Nam, tới đời Nguyên thì họ chiếm trọn Trung Quốc trong suốt trăm năm đời Minh may mắn tự chủ được hai trăm rưỡi năm, nhưng sau đó, người Hán lại bị rợ Mãn Châu tròng ách vào cổ trên 250 năm. Như vậy mới đầu họ yếu, sau mạnh dần, Trung Quốc không dùng võ lực mà trị hõọ được. Có một đế quốc rộng quá thì điêu đứng như vậy.

Về phương diện đó, chính quyến quân chủ - có thời rất chuyên chế như đời Minh, nhà Thanh đỡ hơn, cũng chỉ "thành công" dưới mức trung bình thôi: Non ba trăm rưỡi năm hoàn toàn mất chủ quyền và non 500 năm mất một nửa đất đai. Chỉ nhờ văn hóa của Trung Hoa cao hơn các rợ du mục

nhiều, nên đồng hóa họ được, hậu quả bất ngờ là mở mang thêm được non sông, tăng thêm được số dân. Trung Hoa như con phượng hoàng (Phénix) trong huyền thọai phương Tây, cứ mỗi lần chết thì lại phục sinh từ đám tro tàn của nó, mà hóa đẹp đẻ hơn. Công về văn hóa đó là của đời Thương, đời Chu các vua chúa thời quân chủ chỉ bảo tồn và phát huy nó thôi.

Đọc sử thời quân chủ của Trung Hoa , tôi buồn cho dân tộc đó thông minh, giỏi tổ chức mà không diệt được cái họa ngoại thích và hoạn quan gây biết bao thống khổ cho dân chúng đời này qua đời khác. Nhưng tôi cũng trọng họ , mến họ vì triều đại nào cũng có hằng ngàn hằng vạn người coi cái chết nhẹ như lông hồng, tuẫn tiết vì nước chứ không chịu nhục, và những thời triều đình "vô đạo" thì vô số kẻ sĩ coi công danh, phú quý như dép cỏ, kiếm nơi non xanh nước biếc dắt vợ con theo, cày lấy ruộng mà ăn, đào lấy giếng mà uống, sống một đời thanh khiết, làm thơ, vẽ để tiêu khiển , hoặc trứ tác về triết, sử, tuồng, tiểu thuyết để lưu lại hậu thế. Đọc đời các vị đó tôi luôn luôn thấy tâm hồn nhẹ nhàng. Chưa có một bộ sử nào của Tây phương cho tôi được cảm tưởng đó .

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Phần IV

THỜI DÂN CHỦ

(Đúng lý , tôi phải gọi phần này là Thời Đảng Trị (chuyên chính) vì ngày nay ở Trung Hoa cũng như ở khắp các nước khác tự xưng là Dân Chủ, dân không thực sự làm chủ; họ chỉ bầu lên một cách tự do hay bị bắt buộc một đảng và chính đảng đó mới trị dân, nhiều khi ngược hẳn nguyện vọng của dân.

Danh từ dân chủ sai, nhưng nó thông dụng quá rồi, khó bỏ được.

Đời Tống cũng đã có hai đảng tân và cựu thay nhau lên cầm quyền, nhưng vẫn là theo sự chỉ định của nhà vua, chưa thật là Đảng trị hay đảng Quốc Dân và đảng Cộng Sản ngày nay)

LỜI NÓI ĐẦU

Thế kỷ XVIII Âu Châu cho Trung Hoa là nước văn minh nhất thế giới, thế kỷ sau họ gọi Trung Hoa là con sư tử ngủ, chính Napoléon cũng bảo "Khi Trung Hoa cựa mình thức dậy thì thế giới sẽ rung động" (Quand la Chine s' éveillera , le monde tremblera). Qua đầu thế kỷ chúng ta, Trung Hoa đã thức dậy; từ cách mạng 1911 tới nay mới được bảy chục năm thời gian này còn ngắn quá trong lịch sử loài người thế giới chưa rung động nhưng

cũng đã ngạc nhiên và ngài ngại.

Khi ngủ thì họ ngủ cả ngàn năm mà khi thức dậy thì họ tiến rất mau: từ một nước quân chủ chuyên chế, mới đầu họ chỉ muốn tiến thành một nước quân chủ lập hiến; ý đó chưa kịp thực hiện thì họ đã nhảy một bước nữa, thành một nước Cộng Hòa Dân Chủ, đồng thời lại có một phe muốn thành lập một nước Cộng sản; trong khoảng hai chục năm hai phe tranh giành nhau và tới 1949 thì phe Cộng sản thắng. Như vậy là chỉ trong bốn chục năm , Trung Hoa , về chính trị, đã " mới " nếu không muốn gọi là " tiến " hơn Anh, Pháp, Đức, Ý , Mỹ , Nhật... Tôi nói về " chính trị ", vì về kinh tế , kỹ nghệ, văn hóa... họ vẫn còn lẹt đẹt.

Hiện nay họ nhận thấy nhược điểm đó, nên đã có ý chuyển hướng, không ai dám kiên đoán về tương lai của họ cả.

Vì có hai phe tranh hùng : phe Quốc Đảng và phe Cộng Sản, tức phe Tưởng Giới Thạch và phe Mao Trạch Đông, nên việc chép sử thời nay khó được minh bạch biến cố rất nhiều, tác động lến cả hai phe , chép riêng về phe Quốc Dân Đảng trước rồi mới phe Cộng Sản thì vô nghĩa, tôi phải chép chung lịch sử của hai phe tới năm 1949, cho vào chương II, nhan đề là thời Dân Quốc ; chương III chép về thời Cộng Sản (1) Thời này phe Tưởng chỉ chỉ còn giữ được đảo Đài Loan, tồn tại được nhờ sự x che chở của Mỹ, không có ảnh hưởng gì cả. Còn chương I tôi dành cho những vận động của Tôn Văn, « cha của Cách Mạng « , và sự thành lập hai đảng Quốc và Cộng.

Nói khó khăn lớn nhất là việc kiếm và lựa tài liệu. Viết về các triều đại thời Quân Chủ, tài liệu chúng tôi kiếm được không nhiều : dăm ba bộ sử Trung Hoa và khoảng mười cuốn của Pháp, Anh, Mỹ. Đại khái thì sự nhận định của các tác giả tuy có khác nhau, nhưng không đến nổi mẫu thuẫn

nhau . Do đó việc lựa chọn tương đối dễ.

Trái lại, về thời hiện đại, sách Trung Hoa, ngoài vài cuốn giao khoa của phe Dân Quốc chép rất vắn tắt, tới năm 1949 thôi, không có gì cả , còn sách của người Âu thì viết rất nhiều , không sao đọc hết được , nếu kể cả những bài báo, những tập phóng sự , hồi ký, du ký. Mà càng nhiều lại càng khó lựa, khó biết được sự thật ở đâu. Ví dũ vụ Tưởng Giới Thạch bị bắt cóc ở Tây An, mỗi tác giả chép một khác, tới bây giờ vẫn còn có điều bí ẩn.

Vì vậy để lựa chọn cho đỡ lầm, tôi tự đặt bốn tiêu chuẩn dưới đây :

1- Tin các học giả hơn các phóng viên, chính khách, nhất là khi các học giả đó không theo Cộng thuộc vào các nước Trung lập trong chiến tranh Quốc Cộng.

2- Lựa sách theo sự hướng dẫn của các học giả có uy tín, như của Lucien Blanco trong mục Biographie annotée (Les origines de la Révoluction Chinoise Gallimard).

3- Khi có hai thuyết khác nhau của những học giả đáng tin thì tôi dẫn cả hai ;

4- Từ năm 1950 chính quyền cách Mạng (Cộng Sản) của nước ta theo sát đường lối, chính sách , tổ chức giống của Trung Hoạ tôi chỉ thấy « công xã nhân dân « , « cách mạng văn hóa » của họ là không truyền qua ta).

Vậy cuốn nào viết về xã hội Trung Quốc, mà có nhiều điểm giống với xã hội của ta thì cuốn đó đáng tin (chẳng hạn cuốn La Chine devant l'échec của Fernand Gigiou Flammarion 1962 mà tôi cho là có giá trị mặc dầu ít người nhắc tới)

Chép sử thì không ai có thể hoàn toàn khách quan được chỉ có thể thành thực được thôi. Chỉ ghi lại những việc xảy ra, không tìm hiểu nguyên

nhân, không khen, không chê, thì theo tôi, không phải là viết sử. Có những giá trị tinh thần mà chúng ta phải tôn trọng, phải bênh vực, trái lại thì phải chê. Có như vậy mới la thành thực với người đọc và với chính mình.

N. H. L

(Các sách Hán đều gọi chế độ của Tưởng Giới Thạch là Trung Hoa Dân Quốc ; của Mao Trạch Đông là Trung Hoa nhân dân Cộng Hòa Quốc. Các sách Pháp, Mỹ thì gọi là Trung Hoa Quốc Dân Đảng (Chine du KouôMin Tang) hay Trung Hoa Cộng Hòa (République Chinoise) và Trung Hoa Nhân Dân (Chine Populaire) hay Trung Hoa Cộng Sản (Chine Communiste). Lộn xộn quá. Tôi dùng tên Dân Quốc (Tưởng) và Cộng Sản (Mao) cho gọn và dể nhớ

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương 1

NHỮNG NĂM ĐẦU CỦA CHẾ ĐỘ CỘNG HÒA

A - Tôn Văn và cuộc cách mạng tiểu tư sản 1911 (Tân Hợi)

Trong số các nhà cách mạng Trung Hoa , Tôn Văn là người đầu tiên biết ngọai ngữ và đi nhiều nước nhất, từ Á qua Âu. Hai phần ba đời ông ở ngoại quốc.

öng sanh năm 1889 ở huyện Hương Sơn, Quảng Đông, trong một gia đình trung nông. Lớn lên ông có hai tên hiệu nữa : Trung Sơn và Dật Tiên

Ông học ở huyện tới 14 tuổi rồi xin phép cha mẹ qua quần đảo Hawaï (thuộc Mỹ) ở với người anh cả lập nghiệp tại Honolulu. Ông vào học một trường đạo ở Honolulu, bắt ddầu được biết các môn học phương Tây và đạo Ki Tô.

Mới học được ba năm , ông anh đuổi về nước vì thấy ông mau mau Âu hóa quá.. Nhưng ông không ở quê nhà được lâu vì ông báng bổ một vị thần của làng. Cha ông cho ông qua Hương Cảng học y khoa. Trong thờI gian đó gia đình ông cướI cho ông một thiếu nữ quê mùa (sau sanh được ba người con) , và ông xin rửa tội, theo đạo Ki Tô.

Học hết ba năm, ông qua Hạ Môn (Ma Cao) , muốn hành nghề, nhưng không được vì ông chỉ có bằng cấp của Anh chứ không có bằng cấp của Bồ đào Nha (Ma Cao thuộc Bồ Đào Nha).

Ông phải lên Hoa Bắc và bắt đầu có tư tưởng chính trị: muốn cứu nước thì phải lật đổ nhà Thanh, lập Dân Quốc

Năm 1894 ông lập Hưng Trung Hội, mới đầu chỉ có độ mười đồng chí.Năm sau Thanh đình thua Nhật một cách nhục nhã, toàn dân phẩn uất , ông thành một nhà cách mạng nhiệt tâm nhất , được một phú thương Mỹ hoá Charles Jone Song (Tống) giúp. Ông họ Tống này có bốn người con , ba gái , một trai (út) đều học ở Mỹ và theo đạo Tin Lành. Sau Tôn Văn cưới cô lớn : Tống Khánh Linh; cô thứ nhì thành vợ Tưởng Giới Thạch; cô thứ ba thành vợ Khổng Tường Hi (cháu bảy mươi mấy đờI của Khổng Tử?) ngườI nắm hết tài chánh của Quốc Dân Đảng, nên dân chúng gọI là ông Thần Tài (khổng tài thần) còn cậu út, Tống Tử Văn sau thành một nhân viên rất quan trọng trong nộI các của Tưởng Giới Thạch. Không có gia đình nào mà quyền khuynh thiên hạ và đoàn kết với nhau như vậy. Đoàn kết lúc đầu thôi, về sau Tống Khánh Linh , quả phụ Tôn Văn , theo cộng làm phó chủ tịch Trung Cộng.

Năm 1895, Tôn khởi nghĩa lần đầu, mưu đánh chiếm Quảng Châu, việc tiết lộ , đồng đảng bị giam và bị giết hơn 70 người. Ông phải trốn qua Nhật rồi qua Honolulu (Hawaï) . Năm sau ông qua Anh để tìm hiểu thêm phương Tây, học thêm môn xã hội học.

Ông bị Thanh đình truy tầm , sứ thần Trung Hoa ở Londres dụ ông tới sứ quán rồi bắt. May nhờ có thầy học cũ người Anh, tên là Contlie cứu cho. Thoát nạn rồi, ông ở lại Âu Châu hai năm nữa, hiểu rằng vấn đề dân sinh rất quan trọng ngang hàng với vấn đề chính trị.

Năm 1900, sau khi cuộc biến chính của nhóm Khang Lương thất bạI, Tôn về Nhật để tiện mưu đồ cách mạng trong nước.

Khi Nghĩa hoàn toàn khởi sự, ông ra lệnh cho đồng chí khởi nghĩa lần nữa, mưu giết Tổng Đốc Quảng Châu, lại thất bại, một số đồng chí tuẩn nạn.

Thấy lực lượng của đảng còn yếu, ông đi tuyên truyền gần khắp Đông Á trong vài năm . Từ Việt Nam tới Xiêm, Mã Lai Singapore ….chỗ nào có nhiều Hoa Kiều, ông đều tới. Số người này được trên mười triệu (có sách nói mười lăm triệu), gần hết là thương nhân gốc Phúc Kiến Quảng Đông, quê ông nên rất quí ông, tiếp ông rất niềm nở. Họ có lòng ái quốc, có tinh thần tiến bộ, lại biết đoàn kết, giúp ông được nhiều tiền, thành một lực lượng đáng kể của đảng ông.

Năm 1905, ông đổi Hưng Trung Hội thành Đồng Minh Hội, để mở rộng đảng và cho ra tờ Dân Báo vạch đường lối của đảng, chú trọng vào dân sinh, chia lại ruộng đất . Sinh viên gia nhập khá đông, trong số đó có một thanh niên tên là Uông Tinh Vệ, thông minh, hoạt bát, học về chính trị ở Nhật, cộng tác với ông, sau thành ký giả hoạt động nhất của tờ Dân Báo. Thấy đảng ông hoạt động mạnh quá. Nhật không muốn chứa chấp ông nữa, ông để Uông Tinh Vệ ở lại thay ông, còn ông thì qua Mỹ quyên tiền Hoa Kiều.

Uông muốn gây một tiếng Vang lớn , tổ chức một cuộc ám sát bằng lựu đạn viên phụ chính Thanh, Chưa kịp thi hành thì bị phát giác. Uông bị bắt giam. Danh của Uông càng lên, Dó là vụ bạo động thứ tám.

Vụ khởi nghĩa thứ 9, năm 1907 (trong khi Tôn ở Âu Châu,) thành công một chút. Nghĩa quân đánh Hà Khẩu, Mông Tự (gần biên giớI Việt), thắng được quân Thanh một trận nhỏ, rồI thiếu viện trợ phảI rút lui.

Vụ thứ 10, ở Quảng Châu, Tháng ba năm 1911, lực lượng đã khá mạnh, đảng quyết định đánh lớn, lựa ở các lộ 500 cảm tử , hợp với tàn quân và

quân địa phương mà đảng đã cài thanh niên vào , thuyết phục được , giao cho Hoàng Hưng điều khiển để đánh vào dinh Tổng đốc Quảng Đông; định hể chiếm được Quảng Đông rồI, thì một mặt ti&ên lên Hồ Nam, Hồ Bắc, một mặt tiến lên Giang Tây để đánh Nam Kinh. Không ngờ khí giớI va quân cảm tử không cùng tới một lượt, chưa kịp thi hành kế hoạch thì bị tiết lộ. Bọn người đánh vào dinh Tổng Đốc phải tuẫn mạn, sau tìm được 72 tử thi đem chôn ở Hoàng Hoa Cương, một đồi ở Quảng Châu (1).
Vụ đó , nghĩa quân tuy thất bại nhưng cũng làm cho Thanh đình lo ngại, đánh điện cho các tỉnh, bắt đề phòng nghiêm ngặt. Tổng Đốc Hồ Bắc ra sức lùng bắt được nhiều đảng viên, lại có cả một danh sách nữa. Binh sĩ theo cách mạng trong các doanh thấy nguy, phải làm liều, tấn công liền, không đợi chỉ thị của đảng mà cũng chảng kịp chuẩn bị. Vậy mà lại thành công rất dễ dàng không ngờ. Ngày 10- 10- 1911, bảy tháng sau vụ ở Quảng Châu, họ nổi dậy, tự xưng là dân quân, vây đánh dinh Tổng Đốc. Viên Tổng Đốc đem gia quyến xuống trốn trong một chiến hạm, viên Thống Chế cũng đào tẩu. Dân quân lúc đó không có ai cầm đầu, nửa đêm xông vào nhà một viên Đô Đốc , tên là Lê Nguyên Hồng, dí súng vào người, buộc phải lãnh đạo họ. Lê tính tình vui vẻ, thân mật, hiền từ, nên được lòng quân lính, ông miễn cưỡng theo, còn mọi việc do " dân quân " quyết định lấy. Họ chiếm được Võ Xương, rồi Hán Dương, Hán Khẩu, ba thị trấn sát nhau, trên bờ sông Dương Tử, nơi trung tâm Trung Hoa, mà lại thủ phủ của tỉnh Hồ Bắc . Xưởng binh công, nơi chế tạo binh khí vào tay họ. Lãnh sự các nước điều động binh thuyền để tự vệ. Họ cho lãnh sự đoàn biết đại nghĩa của họ, yêu cầu các nước trung lập , và cam đoan giữ cho các cơ quan giao thông và tài chính được yên ổn, tài sản của ngoại nhân được bảo vệ. Chỉ trong năm chục ngày, 14 trên 18 tỉnh của Trung

Hoa hưởng ứng phong trào cách mạng , đuổi các Tổng Đốc của Thanh đi, lập chính quyền cách mạng địa phương , luyện tập dân quân, nhiều thanh niên tự nguyện gia nhập. Ngay ở chung quanh Bắc Kinh đảng cũng hoạt động ngầm.

Thanh triều sai một tướng Mãn xuống dẹp nghĩa quân ở Võ Xương, nhưng hắn thua. Bất đắc dĩ, họ phải kêu Viên Thế Khải (mà mấy năm trước họ đã nghi kị, cách chức) trở lại, cho làm Tổng Đốc Hồ Quảng, đem thủy lục quân khắc phục lại Hán Khẩu. Nhưng đồng thời nghĩa quân cũng chiếm được Nam Kinh.

Viên Thế Khải là một tên đại gian hùng, đã phản phe Cách mạng Khang Lương , phản vua Quang Tự năm 1898, để cứu Từ Hi, vì lúc đó thấy thế của Từ Hi còn mạnh, Quang Trị không có quyền gì cả. May mắn sáng suốt nhận ra rằng toàn quốc muốn lật nhà Thanh, nhà Thanh khó đứng vững được , nên hắn ráng chiếm lại Hán Khẩu để tỏ với Cách Mạng và Thanh đình rằng hắn đứng về phía nào thì cán cân nghiêng về phía đó. Biểu diễn một màn ở Hán Khẩu rồi, hắn không tấn công mạnh nữa, hai bên chỉ đụng độ nho nhỏ với nhau, trong khi hắn phái đại biểu cùng với Lê Nguyên Hồng nghị hòa.

Khi được tin dân quân chiếm được Võ Xương , Tôn Văn đương ở Mỹ, không về nước vội, ở lại Âu Mỹ để lo việc ngoại giao. Việc này theo ông, quan trọng ngang với quân sự. Trong số liệt cường, có 6 nước quan hệ lớn với Trung Quốc: Mỹ và Pháp đồng tình với Cách Mạng, Đức và Nga phản đối, Nhật thì dân chúng đồng tình mà chính quyền phản đối , Anh thì dân chúng đồng tình mà chính phủ còn chờ xem, chưa tỏ rõ thái độ . Ông nghĩ phải vận động Anh, hể Anh ngã theo Cách mạng thì Nhật không làm gì được, vì quyền lợI của Anh ở Trung Quốc lớn nhất mà thế của Anh trên

bàn cờ quốc tế cũng mạnh nhất.

Ông bèn qua Anh, yêu cầu bộ NgoạI Gioa Anh hai điều:

1- Đừng cho Thanh đình vay tiền nữa.

2- Thuyết phục Nhật ngưng viện trợ cho Thanh đình . Anh nhận lời.

Ông lạI yêu cầu ngân hàng bốn nước (Mỹ, Pháp, Anh, Nhật) từ nay chỉ giao thiệp vớI tân chính phủ (Chính phủ Cách mạng) về việc cho vay tiền thuế. Sau đó ông qua Paris tiếp xúc với một số chính khách và nhân sĩ Pháp.

Xong việc rồI ông mớI về nước (ngày 25- 12- 1911). Bốn ngày sau, đạI biểu 14 tỉnh bầu ông làm Lâm Thời ĐạI Tổng Thống ở Nam Kinh. Ông tựu chức , cử Lê Nguyên Hồng làm phó Tổng Thống. Trung Hoa dân quốc chính thức thành lập. Nội các tuyên cáo với các nước công nhận hết thảy những điều ước, bồi khỏan, tài khoản nhà Thanh đã ký, hứa tôn trọng, bảo hộ tính mạng, tài sản của nhân dân các nước trên đất Trung Hoa.

(1) Năm 1924, liệt sĩ Việt Nam Phạm Hồng Thái, sau khi ám sát hụt toàn quyền Merlin, nhảy xuống sông tự tử, cũng được chôn ở đó.

2-Vua Thanh thoái vị - Nhà Thanh chấm dứt

Tôn về nước thấy Viên Thế Khải có một đạo quân mạnh, mà quân Cách mạng chưa được tổ chức. Riêng ông, tuy được bầu lên, được đồng chí ngưởng mộ , nhưng đại chúng còn xa lạ với ông, cho nên ông nghĩ rằng muốn cho Cách Mạng thành công thì phải có Viên giúp sức. Trong khi hai

bên vẫn tiếp tục đụng độ nhau nho nhỏ, ông tiếp xúc với Viên . Viên chịu nhận làm trung gian giữa Cách Mạng và Thanh đình. Hắn thuyết phục được nhà cách mạng rằng vua Thanh chỉ chịu trao quyền cho hắn thôi; mặt khác hắn lại thuyết phục Thanh đình rằng nhà vua phải thoái vị, trao quyền cho hắn thì mới khỏi mất đầu. Rốt cuộc Tôn Văn bằng lòng trao chức Tổng Thống cho hắn sau khi vua Thanh thoái vị, và hắn phải tuyên thệ tuân giữ lâm thời ước pháp do tham nghị viện (coi các trang sau) thảo ra . Viên chấp nhận đề nghị đó và sai Đoàn Kì Thụy với một số tướng lãnh hiếp vua Thanh thoái vị với những điều kiện như sau:

- Được giữ tôn hiệu như cũ để đối đãi với các nước ngoài trong các lễ tiết.
- Tôn miếu, lăng tẩm được bảo tồn.
- Các tước vương, công đều được thế tập như cũ, người trong hoàng tộc không phải đi lính
- Người Mãn, Mông, Hồi, Tây Tạng được bình đẳng với người Hán, tài sản được bảo đảm.

Thái Hậu Long Dụ triệu tập nội các họp hội nghị ngự tiền.... Mọi người khóc nức nở. Một hồi lâu. Long Dụ mới bảo Phổ Nghi (vua Tuyên Thống) lúc đó mới khoảng 7 tuổi; " Con được như ngày nay đều là do công của Viên đại thần, con phải bước xuống tạ ơn Viên đại thần đi. Viên hoảng hốt, vội vàng quỳ xuống từ tạ khóc không dám ngẩng mặt lên. Ngày 12-2-1912 Phổ Nghi hạ chiếu thoái vị, trong có đoạn :

- Chính thể của nước một ngày không định thì dân sinh một ngày không an. Nay lòng của nhân dân toàn quốc đa số khuynh về chế độ Cộng Hòa, các tỉnh phương Nam đã đề xướng, rồi các tướng ở phương Bắc cũng theo. Coi nhân dân hướng về đâu thì biết được mệnh trời rồi. Ta đâu nhẫn tâm vì các tôn vinh của một họ mà không nghĩ tới lòng chiếu cố của dân.

nay ta.... đem quân thống trị làm việc cùng cho toàn quốc , định cho chính thể là Cộng Hòa lập hiến để gần thì thỏa lòng mong trị, chán loạn của trăm họ, xa thì hợp với nghĩa " thiên hạ của công " của thánh hiền thời trước (...) Viên Thế Khải được toàn quyền tổ chức chính phủ Cộng Hòa, cùng với dân quân thương nghị đề thống nhất điệu pháp"

Vậy là Cách mạng đã thành công: lật được nhà Thanh, lập được chính thể Cộng Hòa một cách dể dàng mà không phải đổ máu bao nhiêu. Nhà Thanh được ưu đãi hơn nhà Nguyên nhiều.

Năm Tân Hợi 1911 được coi là năm đầu của chế độ Cộng Hòa Dân Quốc, bỏ âm lịch dùng dương lịch.

So với tất cả các cuộc Cách Mạng trước, cách mạng Tân Hợi có nhiều điểm tiến bộ.

* Thủ lãnh là người có tân học, lịch duyệt, hiểu tình hình thế giới.

* Đảng viên hầu hết là thị dân , thương dân, thanh niên ái quốc, do đó mà người Âu gọi cách mạng này là cách mạng tiểu tư sản (révoluction bourgeoise)

* Đảng viên không tuyên truyền , lôi kéo nông dân mà tuyên truyền trong giới quân nhân của nhà Thanh;

* Cách mạng lật đổ nhà Thanh không phải để thay ngôi, mà cốt để thay một chế độ; các nhà cách mạng trước mong thành công rồi để được làm vua, Tôn Văn hy sinh cho cách mạng chỉ để cãi tạo xã hội, mua hạnh phúc cho dân. Ông hoàn toàn bật vị lợi.

Người ta có thể trách ông; đại biểu 14 tỉnh bầu ông lên chức Tổng Thống , mà ông lại nhường chức đó cho Viên Thế Khải. Đành rằng ông phải tùy cơ ứng biến , cứu cách mạng đỡ phải đổ máu, nhưng lẽ nào ông không biết Viên là người tráo trở, phản bội, nhiều thủ đoạn? Chỉ có mỗi một cách

biện hộ cho ông là cách mạng Tân Hợi thành công bất ngờ quá, đảng của ông không kịp chuẩn bị, không có tài chánh , quân đội cũng không được tổ chức , không thể nắm được các tỉnh mà chính ông cũng chưa được dân chúng biết , nên ông phải tạm thời nhường Viên Thế Khải.

3- Viên Thế Khải phản Cách Mạng

Ngày 15- 2- 1912 , Viên được Tôn nhường chức, thành tổng thống của chính phủ Cộng Hòa Nam Bắc liên hợp, Thái Nguyên Bồi một học giả giỏi cả cổ học lẩn tân học vì đã qua Âu Châu học một thời gian , sau làm viện trưởng viện Đại Học Bắc Kinh, được Tôn Văn phái lên Bắc Kinh mời Viên Thế Khải xuống Nam Kinh tuyên thệ, nhưng hắn không muốn rời căn cứ của mình, bí mật khiến một số binh sĩ (do Tào Côn thống lĩnh) nổi loạn. Thái Nguyên Bồi sợ phương Bắc có biến, đề nghị để Viên tuyên thệ và tựu chức ở Bắc Kinh. Do đó mà kinh đô là Bắc Kinh , trái với ý muốn của Cách Mạng.

Viên nhận theo ước pháp Tôn Văn đã công bố ở Nam Kinh để tổ chức chính phủ:

1- Chủ quyền của Trung bHoa Dân Quốc thuộc về toàn thể quốc dân.

2- Quyền thống trị chia ba theo nguyên tắc phân quyền: lập pháp về Nghị Viện, hành chánh về Tổng Thống, tư pháp về Pháp viện.

Được cả vua Thanh lẫn Cách Mạng trao quyền, địa vị của Viên thật danh chính ngôn thuận, nên các cường quốc từ đó chỉ giao thiệp với Viên.

Năm đầu Viên công bố luật bầu cử; một Tham nghị viện (Thượng Viện) gồm 264 nghị viện do hội đồng tỉnh bầu lên , một Chúng Nghị Viện (như

Hạ Viện), gồm 296 nghị viên do dân (đàn ông thôi) trên 21 tuổi, có tài sản hoặc có bằng cấp , bầu lên.

Trong nước có hai đảng: đảng Quốc Dân đảng(của Cách Mạng) đông nhất, cấp tiến và đảng Tiến Bộ (gồm đảng Dân chủ của Lương Khải Siêu ở Nhật về, hợp với vài đảng nhỏ khác) ôn hòa hơn.

Mặc dầu Viên đã dự phòng kĩ mà Quốc dân Đảng vẫn được nhiều ghế nhất ở cả hai viện và Viên phải tìm cách triệt họ để không còn phe chống đối nữa. Muốn vậy phải có nhiều tiền, phải hỏi vây Ngân hàng đoàn (một Ngân hàng do sáu nước Anh, Mỹ, Pháp, Đức, Nhật, Nga (1) bỏ ra vốn để cho riêng Trung Hoa vay) 25 triệu Anh bảng mà không đợi Quốc Hội thông qua. Số tiền phải trả trong 47 năm bằng thuế muối, và Viên phải để cho Ngân hàng kiểm soát tài chánh riêng về muối. Quốc Hội phản kháng , nhưng hắn bất chấp.

Các đô đốc theo Quốc dân đảng ở nhiều tỉnh nổi dậy, hắn sai đem quân dẹp, trong hai tháng dẹp được . Phe Quốc dân đảng ít binh đành chịu thua . Lúc đó Tôn Văn ở Nhật, Viên đã cử ông qua đó viớ chức bộ trưởng bộ Hóa xa để nghjiên cứu rồi lập kế hoạch mở mang các đường xe lửa ở Trung Hoa, ông nhận lời, bảo rằng bất cứ việc gì có mục đích tân thức hóa Trung Hoa thì ông cũng làm. Nhưng trong thâm tâm ông có muốn tránh Viên không?

Viên một mặt mua chuộc những kẻ lưng chừng trong Quốc Hội, mặt khác dùng một quỷ kế để loại Quốc Dân đảng . Quốc Hội đang soạn thảo hiến pháp, hắn đòi được dự vào việc đó. Quốc Dân đảng vội thảo cho xong, trước khi hắn tới họp, để thành một việc đã rồi, hắn không sửa đổi gì được nữa. Hắn tuyên bố rằng những đảng viên Quốc Dân đều khả nghi, và sắc lệnh trục xuất họ ra khỏi Bắc Kinh, bắt giam những người cầm đầu.

Đã tiến vào con đường độc tài, thấy thành công được vài lần, hắn càng sấn tới , ra lệnh giải tán lưỡng viện, thay bằng một ủy ban chính trị gồm toàn những tay sai của hắn, rồi ban bố một hiến pháp mới do hắn thảo. Theo hiến pháp đó, Tổng Thống có qquyền chuyên chế, quyết định mọi việc không cần có sự thỏa thuận của Quốc Hội . Thi hành hiến pháp mới, hắn cử hành cuộc bầu cử chính thức Tổng Thống. Ngày bỏ phiếu , hắn cho Công Dân đoàn (do hắn tổ chức) bao vây Quốc Hội để uy hiếp phe đốI lập.

Dĩ nhiên hắn đắc cữ Đại Tổng Thống , Lê Nguyên Hồng làm phó.

Các nước Tây Phương và Nhật đều thừa nhận Trung Hoa Dân quốc. Ngày 10 thánh 10 hắn nhận chức , giao tất cả địa vị quan trọng cho bọn tay chân. Bọn này tụi đại thần cũ, hủ bại, chỉ biết trung thành với chủ , không có chút ý niệm gì về dân chủ, dân quyền, hắn bảo gì cũng làm.

Ở các tỉnh miền Bắc từ khi nhà Thanh suy, các tổng đốc , đô đốc , quen cai trị theo ý riêng, xưa nhân danh Hoàng Đế thì nay cũng nhân danh Tổng Thống, chỉ nghĩ tới lợi riêng chứ không biết lợi của nước. Còn ở miền Nam thì nhiều tỉnh bất bình, nhưng chưa phản kháng, còn chờ xem.

Tóm lại, Trung Hoa Dân Quốc chính thức thành lập rồi, nhưng chỉ hạ bệ được Phổ Nghi, còn ý nghĩa của Cách Mạng Tân Hợi thì hoàn toàn mất cả.

Được làm Tổng Thống chính thức trong ba năm, Viên chưa mãn nguyện, muốn làm Hoàng Đế kia, Hắn tiến lần lần từng bước để g dò xem có phản ứng không. Hắn khéo lợi dụng ước pháp, kéo dài nhiệm kỳ Tổng Thống từ 3 năm lên 10 năm; thắng êm, hắn kéo dài thêm thành chung thân Tổng Thống, bãi chế độ tự trị của địa phương , giải tán hội nghị ở các tỉnh, như vậy là biến chế độ Cộng Hòa thành chế độ chuyên chế.

Thấy việc lộng hành ấy không gây phản đối, chỉ trừ Lương Khải D Siêu, rút ra khỏi nội các, viết báo chỉ trích, hắn vận động khôi phục để chế , phái một bọn đàn em đi thu tiền lời, thỉnh cầu của đoàn thể các tỉnh trình lên Tổng Thống xin triệu tập đại biểu quốc dân giải quyết vấn đề quốc thể (2). Tháng 10 năm Dân Quốc thứ 4 (1915), đại biểu quốc dân các tỉnh đều bỏ phiếu chủ trương quân chủ lập hiến và ủy Tham Chính viện thay mặt Quốc Dân tôn Viên Thế Khải lên ngôi Hoàng Đế.

Tôn Văn lúc đó có lẽ vẫn còn ờ Nhật (?) thấy công cuộc Cácnh Mạng của mình sụp đổ , Kỹ luật đảng lỏng lẻo, một số đồng chí bị Viên mua chuộc, bàn cải tổ Quốc Dân Đảng, đổi tên là Trung Hoa Cách Mạng đảng, để củng cố hàng ngũ, và mưu đồ lật đổ Viên, Đảng tiến bộ của Lương Khải Siêu cũng liên kết với đảng của Tôn Văn để Vận động phản đế chế.

Lần này Viên đã tính sai. Sức phản động rất mạnh, Tứ Xuyên, Quảng Đông, Quảng tây, Hồ Nam nổi lên choi-&ng đối. B Vân nam, Quí Châu, Chiết Giang, Thiểm Tây cũng lần lượt tuyên bố độc lập, thành ra cục diện Bắc nam chia rẻ. Thấy Vậy, ngay bộ hạ của Viên là Đoàn Kỳ Thụy và Phùng Quốc Chương cũng theo phe Nam mà phản đối đế chế.

Đã chuẩn bị lễ đăng quang để leo lên ngai vàng rồi, đã lựa cả niên hiệu là Hồng Hiến nữa (Hiến pháp lớn). Viên vội vàng bỏ ý xưng đế chỉ giữ chức Tổng Thống thôi, nhưng phe phản đối cũng không chịu. Tháng 5 năm 1916, bọn Cách mạng ở Quảng Châu thời trước(đầu năm 1911, vụ Hoàng Hoa Cương) thành lập chính phủ Cộng Hòa và bầu Lê Nguyên Hồng làm Tổng Thống. Viên ưu uất chết tháng sáu năm đó, có sách nói là hắn tự tử, có sách bảo là vì bệnh niếu độc (urémie).

Lê nguyên Hồng lấy tư cách là phó Tổng Thống lên kế vị, khôi phục ước

pháp cũ, tuyển Phùng Quốc Chương làm phó Tổng Thống , bỗ Đoàn Kỳ Thụy làm Tổng Lý Nội Các. Nhưng họ không đoàn kết với nhau được, và bọn tướng quân gây thành cuộc tương tranh đưa Trung Hoa vào cảnh hỗn loạn trên mười năm

(Sau Mỹ rút ra vì thấy họ bốc lột Trung Hoa quá, vì vậy mà có sách chỉ kể năm trước)

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương 1 - 2

4- Ngoại Giao với liệt cường
5- Họa Quân Phiệt Sau Khi Viên Chết
6. Ngũ Tứ Vận động

Thừa dịp Trung Hoa gặp nhiều khó khăn, Nga , Anh và Nhật lại tính xâu xé thêm Trung Hoa, và Viên Thế Khải một phần vì không đủ sức, một phần vì phải nhờ họ (thừa nhận địa vị của mình, giúp đỡ tài chánh....) nên theo một chính sách hòa dịu, nhượng bộ

Ở trên chúng ta đã biết trong việc vay tiền, Viên đã phải để cho Ngân hàng đoàn của 6 nước bóc lột và kiểm soát tài chánh của Trung Hoa.

Vụ thứ nhì, năm 1912 là Anh xúi Tây Tạng gây khó khăn với Trung Hoa, rồi bênh vực Tây Tạng, đòi Trung Hoa phải để cho Tây tạng hoàn toàn độc lập. Viên không chịu và Tây Tạng thấy phải lệ thuộc Anh, thà lệ thuộc Trung Hoa còn hơn, nên Anh bỏ qua không làm tới.

Ở Mông Cổ, Nga cương quyết hơn. Ngoại Mông lúc đó chịu nhiều ảnh hưởng của Nga. Cuối năm 1911 , vị Lạt Ma ở Ourga (Khổ Luân) tuyên bố độc lập và trục xuất người Trung Hoa ra khỏi nước, dĩ nhiên là do Nga xúi, Viên Thế Khải phải ký một hiệp ước với Nga (1913) nhận Ngoại Mông được độc lập, nhưng phải phụ thuộc Trung Hoa. Còn Nội Mông thì vẫn là đất của Trung Hoa như cũ.

Nhật hung hăng hơn cả, mỗi ngày mỗi mở rộng ảnh hưởng ở Nhiệt Hà (Mãn Châu), mượn cớ 3 con buôn Nhật bị hại, đem sáu chiến hạm đến

Nam Kinh buộc Trung Hoa phải cho họ xây cất 5 con đường xe lửa ở Mãn Châu. Viên Thế Khải mới được đắc cử chính thức Đại Tổng Thống , muốn Nhật thừa nhận Dân Quốc, nên thuận cho cả.

Rồi thế giới chiến tranh 1914- 1918 nổ. Nhật đứng về phía Đồng Minh ngay từ 1914 (Trung hoa mãi tới 1917 mới gia nhập) và tức thì đem quân tấn công Đức ở Trung Hoa, chiếm Giao Châu mà Trung Hoa đã tô tá cho Đứa từ 1898. Họ chiếm được dễ dàng sau một cuộc tấn công ngắn và cuối năm 1914, họ nghiễm nhiên thay Đức làm chủ Sơn Đông. Lúc đó , Viên Thế Khải đương thương thguyết với Đức để lấy lại Giao Châu, chưa xong thì Nhật phỗng tay trên mất. Sơn Đông là đất của Trung Hoa, để cho Nhật làm chủ thì nguy , Viên muốn chiếm lại mà không đủ sức. Thánh Giêng năm 1915, Nhật đưa ra " Hai mươi mốt điều yêu cầu " mà dưới đây là những điều quan trọng nhất

- Nhật đòi kế thừa tất cả quyền lợi Đức ở Sơn Đông, được có địa vị ưu việt ở Nam Mãn và Đông Mông.
- Nhật được đặc quyền ở tỉnh Phúc Kiến
- Được kiểm soát công cuiộc khai mỏ ở Hoa Trung (khu vực sông Dương Tử)
- Trung Hoa không được nhường hgoặc cho thuê các của bể, vịnh, cù lao của mình cho nước khác;
- Kiều dân Nhật được quyền mua đất đai, lập trường học, dưỡng đường tại Trung Hoa;
- Trung Hoa muốn dùng cố vấn ngoại quốc về chính trị, quân sự, tài chánh thì phải lựa người Nhật trước hết.
- Trung Hoa phải dùng một số khí của Nhật, số ấy phải hơn già nữa số Trung Hoa cần dùng.

Thật lá tai ác! Trung Hoa mà chịu nhận hết những " yêu cầu " đó thì thành một thuộc địa của Nhật rồi. Nhật biết rằng lúc đó liệt cường đương lo chống với Đức ở Âu Châu, không rảnh để nghĩ tới đất đai Trung Hoa , vả lại chính Nhật là đồng minh của họ rồi mà, nên chẳng dùng thủ đoạn đàm pjhán nữa, gởi ngay tối hậu thư cho Trung Hoa (7-5-1915) Chính phủ Bắc Kinh dưới sự uy hiếp của hải lục quân Nhật, phải thừa nhận các điều yêu Cầu , có sửa đổi đôi chút. Từ đó Nhật thay Anh, Nga làm chủ tình hình quốc tế ở Đông Nam Á.

Tức thì xảy ra một cảnh tượng hoàn toàn bất ngờ cho ngay cả những người tự hào là biết rõ tâm hồn dân tộc Trung Hoa. Lần đó là lần đầu tiên mà toàn dân Trung Hoa nổi lên chống kẻ xâm lăng. Thời Nha phiến, chiến tranh, Anh, Pháp cắt xẻo Hoa Nam mà Hoa Bắc thản nhiên, rồi năm 1900, liên quân tám nước vào phá Bắc Kinh , đóng quân ở miền Bắc mà miền Nam cũng dửng dưng , coi như việc của nước khác. Bây giờ thì cả Nam lẫn Bắc đều nghiến răng nguyền rủa Nhật và Viên Thế Khải.

Họ biết rằng họ là kẻ yếu, không thể chống với Nhật bằng súng ống và tàu chiến được, nhưng kẻ yếu có khí giới của kẻ yếu; họ đông và đồng lòng tẩy chay hàng Nhật. Nhật không bán được hàng hóa cho Trung Hoa thì kinh tế sẽ lung lay, vì còn bán cho nước nào được nữa. Họ gọi ngày ngũ thất (bảy tháng năm, Trung Hoa giống Anh , Mỹ , kể tháng trước rồi mới kể ngày, trái với Việt Nam và Pháp), tức ngày Nhật gởi tối hậu thư , là ngày " quốc sỉ "(ngày nhục của nước). Trên các bao thư, bưu điện đóng thêm con dấu : " Người Trung Hoa đừng bao giờ quên ngày quốc sỉ ". Họ ra truyền đơn hô hào tẩy chay Nhật. Phong trào lan từ thành thị đến thôn quê, đâu đâu cũng tẩy chay đồ Nhật, chống Nhật. Họ quyên tiền để cho vào quỹ tuyên truyền. Họ thay phiên nhau đứng trước các cửa hàng Trung

Hoa bán đồ Nhật, vừa khuyên nhủ , vừa de dọa cả người bán lẫn người mua. Trước kia họ rời rã như đống cát thì bây giờ họ thành một khối cứng ; họ quên hết mọi tranh chấp, mọi ý kiến bất đồng, mà chỉ còn nhắm vào mỗi một mục đích là phá kinh tế của Nhật.

Gerges Dubarbier trong cuốn La Chin moderne (P.U.F - 1966) bảo đó là ảnh hưởng của Quốc Dân đảng. Những tư tưởng của đảng đó truyền bá thấm lần vào lòng dân chúng , gây tinh thần ái quốc của mọi giới và bây giờ mới bắt đầu kết trái. Dubarbier còn nói thêm: Giá bấy giờ Trung Hoa có một lãnh tụ khác , không nghĩ đến tư lợi đến quyền thế của riêng mình như Viên Thế Khải thì có thể Trung Hoa đã thống nhất được ngay và tránh đươợc cái họa nội chiến kéo dài nhiều năm saủ Lời đó có thể đúng. Mà vị lãnh tụ do Trung Hoa đã có: Tôn Văn, nhưng Tôn Văn lại đương ở Nhật, nghiên cứu về xe lửa với bà vợ sau, thư ký của ông Tống Khánh Linh! Lòng phẩn uất của toàn dân Trung Hoa còn phát lên nhiều lần nữa, một lần vô cùng sôi nổi khi các cường quốc ký hòa ước Versailles, năm 1919 (sẽ chép ở sau)

5- Họa Quân Phiệt Sau Khi Viên Chết

Viên Thế Khải là một chính trị gia có tài, thông minh, biết tổ chức, mưu mô, cương quyết, có bản lãnh , có thủ đoạn, chỉ tiếc hắn ham quyền quá, nhiều tham vọng quá, không dùng tài của mình vào việc giúp nước, mà chỉ để nhắm cái ngai vàng như Napoléon (hắn có đọc sử Pháp không mà hành động giống Napoléon thế) và những thất bại bi đát hơn Napoléon. Viên chết rồi, Lê Nguyên Hồng lên làm tổng thống nhưng sự đoàn kết giữa các tướng lĩnh không còn nữa. Phe quân nhân Bắc Dương (đàn em

của Viên) là Đoàn kì Thụy , Phùng Quốc Chương, Tào Côn, Trương Tác Lạm xưng hùng ở phương Bắc ; ở phương Nam thì Đường Kế Nghiêu , Lục Vĩnh Đình, quật khởi để gây cuộc tương tranh quân phiệt giữa Nam và Bắc sau này.

Di nhiên, ở cùng địa phương, họ tranh chấp nhau còn mạnh hơn giữa phương này và phương khác. Mỗi ông tướng (đốc quân) chiếm một tỉnh có khi hai tỉnh và tìm cách " mở mang bờ cõi), hoặc uy hiếp chính phủ trung ương.

Chép lại các tranh ch&âp đó là điều vô ích, nhưng chúng ta cũng nên biết qua hành động của họ. Họ là những ông vua nhỏ, bắt dân phải nộp thuế (có kẻ bắt dân phải nọp thuế cho ba bốn chục năm sau (như một quân phiệt ở Tứ Xuyên , năm 1933 thu thuế đến năm 1974) phải đi lính mà không trả lương , cho nên lính phải cướp bóc của dân để sống, do đó mà nơi nào cũng có cướp, miền Hà Nam có năm có tới 400.000 tên cướp.Dân không còn làm ăn gì được hết, ruộng nương bỏ hoang, trường học đóng cửa điêu đứng vô cùng, mà các ông tướng đa số vô học, nhưng giàu kinh khủng , ăn nhậu, xa xí, dâm dật, bắt cóc con gái lương dân tàn nhẫn vô cùng hơn các ông tướng tá Hòa Hảo của ta thời Pháp sau thế chiến rất nhiều. Cũng có một số đốc quân khá như Yeng Si Chang (?) ở Sơn Tây, Đường Kế Nghiêu ở Vân Nam , dân ở dưới quyền họ đở khổ hơn

Họ đánh nhau liên miên , hể thua thì chạy trốn vào các tô tá địa của ngoại nhân, mà hể thắng cướp được nhiều của cải thì đem gỡi vào ngân hàng ngoại nhân, mua khí giới của ngoại nhân. Anh, Mỹ ủng hộ phe quân phiệt ở Hà Bắc (phe Trực Lệ : Ngô Bội Phu), còn Nhật thì ủng hộ phe Hoản(tỉnh An Huy) : Đoàn kì Thụy và phe Phụng Tiên : Trương tác Lâm (1). Vì biết đâu chừng , mấy ông tướng đó mà thắng, uy hiếp được chính phủ Lê

Nguyên Hồng , thì còn lợi nào bằng. Một ông tướng Trương Huân đã chẳng đem quân vào Bắc Kinh, bắt Lê Nguyên Hồng giải tán Quốc Hội, rồi thoái vị đấy ư ? Khang Hữu Vi còn ở Nhật, lúc dó đã về nước, vẫn chủ trương bảo hoàng, muốn khôi phục ngôi vua cho Phổ Nghi, có lẽ vì ông thấy những vụ tranh giành, rối loạn trong những năm đầu Dân Quốc mà thất vọng,. Ông làm quân sư cho Trương Huân, khi Lê Nguyên Hồng thoái vị rồi, Trương vào trong cun,g, mời phế đế Phổ Nghi lên làm vua trở lại, sử gọi vụ đó là « phục tích « , và có sử già ví nó vụ phục tích của giòng họ Bourbois ở Pháp sau khi Napoléon bị hạ bệ.

Lê Nguyên Hồng trốn v ào sứ quán Nhật, mời Phùng Quốc Chương thay ông làm Tổng Thống, Phùng sai Đoàn Kì Thụy về đánh Bắc kinh, Trương Huân thua, trốn vào sứ quán Hà Lan. Phục tích chưa được mười ngày đã chấm dứt. Từ đó Khang Hữu Vi sống cô đơn, ảm đạm, đóng vai « di lão triều Thanh », lãnh một số trợ cấp nhỏ của chính phủ.

Sau vụ Phục tích , ngoài Phùng Quốc Chương, còn vài tổng thống nữa : Từ Thế Xương, một kẻ sĩ hiền lành, thủ cựu đã làm sư phó của Phổ Nghi, sau cùng là Tào Côn, nhưng họ không có quyền gì cả, quyền ở trong tay của quân phiệt Đòan Kì Thụy, Ngô Bội Phu, Phùng Ngọc Tường, Trương tác lâm. Lâm hợp tác với Nhật, sau bị Nhật giết (1925)

Các quân phiệt phương nam không chấp nhận, chính phủ Bắc Kinh, thỉnh thoảng đem quân lên đánh các quân phiệt phương Bắc , không bên nào thắng hẳn bên nào. Lại có nhiều tỉnh tách hẳn ra ; không theo Bắc, không theo Nam, tuyên bố độc lập thảo một hiến pháp riêng (như tỉnh Hồ Nam, rồi tỉnh Chiết Giang, Hà Nam, Tứ Xuyên, vân Nam) thành một phong trào địa phương tự trị, không muốn thống nhất mà muốn chính thể liên bang. Các ông tướng như vậy, còn dân chúng thì chỉ lo làm ăn để nuôi gia đình ;

họ cần cù , nhẫn nại. Chịu đủ các ức hiếp của bọn tướng , đủ các tai nạn, lụt, hạn, cướp bóc…cho đó là mạng trời, là số phận của họ. Từ xưa tới nay, mỗi khi một triều đại chấm dứt, thì luôn luôn, họ phải chịu cái họa đó.

Để lại một món nợ 25 triệu Anh bảng phải trả trong 47 năm, một cái ách nặng Nhật tròng vào cổ quốc dân (21 yêu cầu) , và một xã hội chia rẽ, loạn lạc, nghèo khổ, đó là tội của Viên Thế Khải. Giá hắn đừng ham ngai vàng, cứ chung thân Tổng thống thì khỏi phải chết sớm mà có thể giúp quốc dân được nhiều

(1) Phùng Ngọc Tường (Ki Tô Giáo) mới đầu theo Ngô Bội Phục rồi sau theo Trương Tác Lâm

6. Ngũ Tứ Vận động

(Hòa hội Versailles và Hội Nghị Washington). Chúng ta đã biết ngày 7 – 5- 1915, toàn dân Trung Hoa nỗi dậy chống Nhật, vì Nhật uy hiếp Trung Hoa tới mức coi Trung Hoa như một thuộc địa của họ.

Ngày ngủ tứ 4-5- 1919, lại xảy ra một vụ nổi dậy của dân chúng nữa, lớn hơn lần trước nhiều, trong sử gọi cuộc ngủ tứ vận động.

Đầu thế chiến I, Nhật đứng thế phía đồng minh để chiếm Giao Châu , đấy tô tá của Đức. Hồi đó Trung Hoa còn Trung lập, tới năm 1917 , thấy Đức sắp thua , chính phủ phương Bắc mới tuyệt giao với Đức, nhưng Tôn Văn

và Quốc hội phản đối .

Chiến tranh kết liễu, hòa hội ở Versailles (Paris) năm 1919. Chính phủ Bắc Kinh và chính phủ Quảng Châu,(của Tôn Văn coi ở sau) đều phái đại biểu đến dự, tin chắc thế nào các bạn đồng minh cũng trả lại cho Trung Hoa những quyền lợi của Đức ở Sơn Đông và thủ tiêu những điều Viên Thế Khải đã ký với Nhật. Nhưng Anh, Pháp, Ý lại ủng hộ Nhật, trách Trung Hoa . Chỉ tuyên Chiến và gởi thợ qua giúp trong các xưởng vũ khí chứ không dự chiến, chính Nhật mới giúp đồng minh được nhiều. Lúc đó Lương Khải Siêu đương ở Paris, đánh điện về báo tin rằng phái đoàn Trung Hoa hoàn toàn thất bại .

Các báo đăng tin đó lên trang nhất và nêu rõ nguyên nhân thất bại : năm 1916 chính phủ ngoại giao Trung Hoa Chương Tôn Tường , công sứ Trung Hoa ở Nhật đã ký hiệp ước Sơn Đông với bốn chữ < hân nhiên đồng ý > (vui vẻ đồng ý) và Lục Tôn Dữ do Đoàn Kì Thụy thay chính phủ Bắc Kinh vay tiền của Nhật để mua khí giới Trung Hoa không thể cải vào đâu được, mà Tổng Thống Mỹ (Wilson) cũng không sao bênh vực Trung Hoa được. Đại biểu Trung Hoa bỏ về, không chịu ký. Tức thì toàn dân phẩn nộ, 3.000 học sinh ở Bắc Kinh biểu tình diễu qua các đường phố, yêu cầu chính phủ trừng trị ba tên bán nước : Tào Như Lâm (người ra lệnh ký hiệp ước với Nhật) Chương Tôn Tường và Lục Tôn Dữ ;

Hủy bỏ điều ước 21 khoản năm 1915 ;

Và đả đảo đế quốc.

Bị cảnh sát ngăn cản , họ lại nhà Tào Nhữ Lâm, gặp Chương Tôn Tường mới về nước . Tào bỏ trốn. Chương không kịp trốn, bị học sinh đánh gần chết.

Chính phủ càng đàn áp (30 học sinh bị giết, 1000 bị nhốt khám) thì sức

phản động càng mạnh. Học sinh Bắc Kinh họp nhau thành một hội , quyết định bãi khóa, các giáo sư cũng từ chức để phản đối việc truy tố học sinh. Phong trào lan tràn toàn quốc. Liên hiệp học sinh toàn quốc thành lập. Họ tổ chức các đoàn diễn giảng vạch cho nhân dân biết những tội ác của Nhật và của chính phủ.

Tới đầu tháng 6, giai cấp công thương càng hưởng ứng. Trong hai ngày đêm , hàng ngàn quần chúng tụ tập trước Quốc môn (một cửa thành ở Bắc Kinh), khóc lóc, than vãn về cái nhục mất nước , mất chủ quyền . Rốt cuộc cuối tháng 6, chính phủ phải nhượng bộ, bãi chức những tên bán nước.

Về phương diện ngoại giao, cuộc vận động ngũ tứ có kết quả : Trung Hoa phản kháng với liệt cường và hội nghị chín nước họp ở Whasington (1921 – 22) xét lại vấn đề Sơn ông, ép Nhật trả lại Trung Hoa một số quyền lợi : trả đất tô tá Giao Châu cho Trung Quốc chuộc lại con đường sắt Giao Tế, và Nhật phải chia từng kỳ rút quân về . Các nước Anh, Pháp , Đức, Ý nhất là Mỹ thấy Nhật mạnh lên mau quá, sẽ có một lực lượng hải quân bậc nhất ở Thái Bình Dương, nên đè Nhật xuống hàng ba (1) Nhật phải nuốt hận , chấp nhận . Hội nghị lại đưa ra bốn quy tắc :

1- Liệt cường phải trọng sự độc lập và chủ quyền của Trung Hoa ;

2- Cho Trung Hoa có cơ hội phát triển và duy trì một chính phủ vững chãi ;

3- Giữ sự bình đẳng của các nước về thương mãi và kỷ nghệ trên đất Trung Hoa.

4- Liệt cường không được nhân lúc Trung Hoa đương loạn lạc mà mưu chiếm những quyền lợi đặc biệt.

Thật là may mắn cho Trung Hoa. Đó là công duy nhất của chính phủ Bắc Kinh, mà được vậy là nhờ học sinh Bắc Kinh trước hết rồi tớI tất cả c ác giới trong nư ớc

Cuộc ngũ tứ vận động còn nhiều ảnh hưởng quan trọng nữa, nó thúc đẩy cuộc cách mạng chính trị, nó đầu tiên đưa ra khẩu hiệu đả đảo đế quốc, làm cho nhiều nhà cách mạng trong Quốc dân đảng đổI hướng, mà đảng cộng sản Trung Hoa sớm thành lập , lực lượng thợ thuyền được đoàn kết, gây cuộc phản đế sôi nổI ngày 30 – 5 – 1925 , sử gọi là cuộc Ngũ táp vận động, mà tôi sẽ xét ở sau.

Chính vì nó có tác động lớn như vậy nên một số sử gia cho nó mớI là cuộc cách mạng dầu tiên của Trung Hoa, còn cuộc cách mạng Tân Hợi chỉ là một vụ đảo chánh bất ngờ mà thành công quá dễ, nên thất bại cũng mau

(1) tỷ lệ chiến hạn của Anh, Mỹ , Nhật ở Thái Bình Dương là 5, 5 , 3 . Anh và Mỹ bằng nhau 5, Nhật 3.

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương 1 - 3

B- CHÍNH PHỦ CÁCH MẠNG Ở MIỀN NAM
2. Học thuyết Tôn Văn
3. Công của Tôn Văn

1- Tôn Văn lập chánh phủ , tiếp xúc với Nga

Văng mặt bốn năm năm, năm 1971 Tôn Văn mới lại xuất hiện đúng lúc các đốc quân ở Bắc can thiệp vào chính trị , giải tán Quốc Hội và các đốc quân phương Nam nổi lên phản đối. Tổng trưởng hải quân là Trình Bích quang từ chức; Tôn cùng với Trình suất lĩnh hải qua-n đến Quảng Đông, đánh điện đi các tỉnh mời nghị viên Quốc Hội Quảng Châu khai hội và tổ chức chính phủ để chống với phương Bắc. Ông được bầu làm đại nguyên súy và đại biểu Trung Hoa dân Quốc trong việc đối ngoại. Lục Vĩnh Đình , đốc quân Quảng tây và Đường kế Nghiêu, đốc quân Vân nam làm phó nguyên súy. Cuộc thế nam Bắc đối lập bắt đầu từ đó.

Nhưng ở Bắc có nhiều phe chống đối lẫn nhau mà ở Nam thì Tôn và Lục , Đường ý kiến cũng bất đồng. Về thực lực , Tôn chỉ điều khiển được một bộ phận hải quân, còn lục quân ở trong tay hai phó nguyên súy , nên Tôn không làm được gì cả. Rồi Lục và Đường lại chia rẽ. Thế của chính phủ phương Nam rất yếu. Một đốc quân đem quân đánh Quảng Đông , Lục Vĩnh Đình chống không nổi.

Trần Quýnh Minh, rước Tôn Văn c về Quảng Châu, cãi tổ chính ohủ, cũng

nhóm quốc hội, cử Tôn làm Tổng Thống , nhưng địa hạt của chính phủ Quảng Châu chỉ có mỗi một tỉnh Quảng Đông (1921).
Uy tín của Tôn đã xuống nhiều, Trần Quýnh Minh cũng lại bất đồng ý kiến với ông. Ông muốn Bắc phạt không được, mà muốn lấy lại uy quyền cũng không xong. Ông sửa lại đảng chương (1) (coi ở sau mục " tư tưởng chính trị của Tôn Văn "), nhưng cũng không thi hành được nữà, sau cùng Trần Quýnh Minh tấn công đốt nhà công, tính giết ông , may mắn ông trốn thoát, được lên Thượng Hải.
Ông đã thất bại, rút được kinh nghiệm , hiểu rằng phải bỏ đường lối tấn công, đảo chánh ở nhiều nơi cùng một lúc, mà phải chiếm được một địa bàn vững, phải tổ chức đảng và huấn luyện cán bộ, phải lập được một đạp quân tân thức; rồi từ địa bàn đó chiếm đất lần
lần, chiếm được miền nào thì đảng viên và cán bộ cai trị miền đó, dùng tuyên truyền để thu phục dân chúng , như vậy lần lần sẽ chiếm được trọn nước.

(1) Chương trình chính trị của đảng

Bây giờ ông mới thấy ông lẻ loi. Vẫn còn nhiều người ngưỡng mộ ông đấy, nhưng người ta thấy ông bất lực: đảng của ông ít người, quân đội ông không có, mà tiền thì các nước tư bản không giúp ông. Năm 1911, trước khi về nước , ông có qua Anh, xin chính phủ cho vay tiền , chính phủ Anh từ chối, chỉ hứa không giúp tiền cho Thanh đình nữa thôi.
Bây giờ họ có thêm một lý do nữa để từ chối; họ đã thừa nhận chính phủ hợp pháp Bắc Kinh rồI. Vả lại tâm lý của họ là giúp kẻ mạnh chứ không giúp kẻ yếu, mà ông là kẻ yếu ; trong mười năm từ 1912 đến 1921 ông đã

thất bại , để cho Viên Thế Khải phá hoại cách mạng, phá hoại hiến pháp, như vậy ai dám tin ông nữa.

Simon Lays trong cuốn Les habis neuf du Président Mao (Edition Chant libre 1977) trách phương Tây (Anh, Mỹ, Pháp …) chỉ nâng đở bọn thối nát như Thanh triều, Viên Thế Khải, mà không biết đứng về phe các nhà cách mạng được dân chúng quý như Hồng Tú Toàn, Tôn Văn . Chê như vậy là cố ý khen Nga đã biết giúp Tôn Văn.

Tháng 10- 1917, cuộc cách mạng vô sản của Nga thành công, Trung Hoa cũng như các nước khác , chưa thừa nhận Liên Xô,. Trong hai năm 1919 – 1920 chính phủ Nga nhiều lần tuyên bố bãi bỏ các điều ước bất bình đẳng mà Nga hoàng đã ký với Trung Hoa.

Năm 1921 đảng Cộng Sản Trung Hoa thành lập, đứng vào hàng ngũ Đệ Tam quốc tế. Các nhà lãnh tụ buổI đầu là Trần Độc Tú, Mao Trạch Đông, Trương Đại Lôi; đảng viên chỉ được 50 ngườI. Cũng năm đó , Chu Ân Lai học ở Pháp về.

Tôn Văn bị Anh, Mỹ , Pháp , Nhật hất hủi , không giúp gì cả, phải quay về phía Nga Xô y như Nasser năm 1956, khi Mỹ không bán khí giới cho.

Năm 1922, vì bất hòa vớI Trần Quýnh Minh. Ông phải bỏ Quảng Châu mà lên Thượng Hải, rồi tiếp xúc với nhân viên cơ quan thông tin quốc tế của Nga Xô để rút kinh nghiệm cách mạng của họ.

Họ đem thuyết Mác Lê giảng cho ông. Theo thuyết đó, chế độ tư bản đạt tớI tột đỉnh thì đưa tớI chủ nghĩa đế quốc, vì muốn giữ mức sống cao cả của giai cấp tư sản (bourgeois) thì bọn tư bản phảI bóc lột chẳng những các giai cấp khác trong nước, mà còn bốc lột các dân tộc chậm tiến nữa, những thuộc địa ở Á, Phi : mua rẻ hoặc cướp tài nguyên của những nước này , dùng nhân công rẽ mạc của họ để sản xuất cho rẻ rồi bán lại cho họ

với một giá đắt. Trung Hoa là một bán thuộc địa của các nước tư bản, đã bị bóc lột tám chục năm rồi, muốn thoát khỏi ách của Âu, Mỹ và Nhật thì phải làm cách mạng vô sản như Nga, Nga có thể giúp Trung Hoa được. Tôn Văn nghe vậy, thấy có lý và trong một số hội nghị Quốc Dân đảng , ông bảo : " Lénine bị các nước tư bản bôi nhọ vì ông ta dám nói trắng ra rằng 1.250.000.000 người ức hiếp, bốc lột ".

Tuy nhiên ông rất thực tế , bảo Trung Hoa chưa thể thực hiện chủ nghĩa Cộng Sản được, mà hãy thực hiện chủ nghĩa Tam dân của ông đã.

Năm sau (1923) Nga phái một ủy viên về ngoại giao , Adolphe Joffe qua. Hai bên tuyên bố chung : Tôn chỉ cho phép đảng Cộng sản tự do hoạt động trong việc chiến đấu dân tộc để giành lại độc lập, mà cuộc chiến đấu là bước đầu đưa tới xã hội chủ nghĩa, chứ không nhận ngay Cộng Sản là một chủ nghĩa chính thức, vì nó không hợp với tình hình Trung Hoa thời đó, Joffe cũng nhận rằng Trung Hoa cần được thống nhất và độc lập trước hết và Nga Xô sẵn sàng giúp cuộc cách mạng dân tộc của Trung Hoa trong việc tổ chức quân đội, đào tạo cán bộ tuyên truyền.

Tức thì hai bên hợp tác với nhau liền. Mùa hè năm 1923, Tôn phái một đại tá trẻ mà ông mà ông rất tin cậy qua Moscou, tức Tưởng Giới Thạch , Tưởng học ở Nga 6 tháng rồi về nước lập trường võ bị Hoàng Phố ở gần Quảng Châu, làm hiệu trưởng trường lục quân đó. Tưởng được một số chuyên viên Nga giúp sức. Chu Ân Lai cũng lãnh một chân giáo sư, về chính trị(?). Mỗi khóa học chỉ có sáu hay tám chín tháng . Số học viên khóa đầu được dăm trăm, (1) chính họ có công trong việc Bắc phạt sau này.

Đầu thu năm đó Nga lại gởi qua Borodine (Trung Hoa gọi là Pháo La Đình) một người rất giỏi về tổ chức , đã có hồi ở Mỹ . Ông ta dùng

Nguyễn Ái Quốc (tức Hồ Chí Minh sau này) làm thư ký riêng, thông ngôn và phiên dịch, vì Nguyễn thông bốn ngôn ngữ : Hán, Anh, Pháp , Nga Borodine làm cố vấn kỹ thuật về cách mạng, lập một viện đào tạo một bọn tuyên truyền để lôi kéo quần chúng. Học viên đều là những người trong đảng cộng sản Trung Hoa, nhất là trong giới lãnh đạo . Đảng được tổ chức lại theo Nga, thành từng tổ, thường họp hội nghị (hội nghị đầu tiên vào đầu năm 1924) . Trên cùng có ủy ban trung ương thi hành đường lối của đảng . Borodine thuyết phục Tôn Văn cho phép đảng viên Cộng Sản được vô Quốc Dân đảng, thành thử đảng này có một hạt nhân mà khi nào nhân (noyau) của Cộng Sản mà khi nào Quốc Dân đảng thành công thì Cộng Sản đương nhiên được dự vào việc nước . Đồng thời Nga tuyên bố thừa nhận Ngoại Mông thuộc lãnh thổ Trung Hoa, hủy bỏ hết các điều ước Trung Hoa ký với Nga hoàng. Công việc đào tạo cán bộ tuyên truyền của Borodine có kết quả rất mau. Một cuộc bãi công của công nhân Hỏa xa trên đường Bắc Kinh – Hán Khẩu xảy ra, nhưng chưa đủ kinh ngjiệm nên bị Ngô Bội Phu (?) đàn áp kịch liệt, chết rất nhiều, mặc dầu các tổ chức khác cũng bãi công để ủng hộ

Sau đó xảy ra cuộc Ngũ táp vận động (táp là ba mươi : 30-5-1925) Nguyên do chỉ tại thái độ ngạo mạn, tàn nhẫn của bọn đế quốc . Họ không coi người Trung Hoa ra gì cả,(2) hơi một chút là chất vấn chính phủ Bắc Kinh, đòi hỏi bồi thường và bắn xả vào dân bản xứ.

Lần này trong một xưởng dệt ở Thượng Hải, một người thợ Trung Hoa bị một nhân viên Nhật bắn chết. Hai tuần lễ sau, học sinh và thợ thuyền Trung Hoa ở Thượng Hải làm lễ truy điệu kẻ xấu số và biểu tình phản đối Nhật trong khu vực tô giới của Anh. Cảnh sát Anh bắn vào đám biểu tình : mười hai người chết và mười bảy người bị thương.

Dân chúng khắp nơi phẩn nộ ; tại các khắp khu kỷ nghệ và ở Hương Cảng , phong trào phản đế nổi lên rầm rộ, thợ đình công ở các xưởng ngoại quốc, dân chúng tẩy chay hàng hóa ngoại quốc đặc biệt là hàng hóa Anh và Nhật

Chưa chắc phong trào do Cộng sản tổ chức và phát động, nhưng ta có thể tin rằng Cộng Sản đã chỉ huy một phần nào rồi lợi dụng để gây uy thế cho đảng. Ở Thượng Hải cuộc đấu tranh kéo dài tới một năm rưỡi , được mọi người ủng hộ , và gây chấn động khắp thế giới , làm tê liệt công việc kinh doanh của Anh ở Hoa Nam đến nổi Hương Cảng (Cảng thơm) đã thành một (tử cảng) (cảng chết), và người Trung Hoa mỉa mai gọi nó là " xú cảng " (cảng hôi thối)

Chưa đầy một tháng sau, lạI xảy ra một vụ sôi động nữa: chiến hạm Anh, Pháp , Nhật, Bồ bắn cvãi vào dân biểu tình tẩy hàng ngoạI quốc, lòng căm phẩn của dân càng bừng bừng lên .

Cuộc vận động ngũ táp đó gây ảnh hưởng quan trọng về văn hóa, làm cho phái tả thêm được nhiều cây bút có tài và tràn trề nhiệt huyết. Nhưng đó là chuyện sau, chúng ta hãy xét tiếp hoạt động của Tôn Văn đã.

Có một địa bàn ở (Quảng Châu) một đạo quân do Nga tổ chức huấn luyện , một đảng đã cải tổ vớI một thành phần mới (Cộng Sản); lại được quần chúng ủng hộ , ngoài giớ trí thức tiểu tư sản ra, thêm giới thợ thuyền, nông dân , thương nhân nữa. Tôn văn bắt đầu gây lại được uy quyền, có thể nghĩ tới việc Bắc phạt. Theo J J . Brieux trong La Chine du nationlisme au communisme (Seuil- 1950) thì hồi này ông rất phấn khởi , lại đeo đuổi cái mộng không tưởng của ông từ trước là liên kết Hoa - Nhật. Năm 1924 ông qua Nhật ngày 25- 11, tuyên bố ở Nagasaki: " Tình thân ái của chúng ta

vớI Nhật phải mỗI ngày mỗi tăng. Mọi bất hòa và nghi ngờ lẫn nhau phải xóa bỏ cho hết. Nhật tiến bộ hơn chúng ta nhiều lắm về kỹ nghệ , khoa học, văn minh. Nếu chúng ta muốn thực tâm cộng tác với Nhật thì chúng ta sẽ tiến chắc chắn mà Nhật cũng được lợi; hàng hóa của hai nước sẽ được tự do xuất, nhập, không phải đóng thuế, hai nước tất phải giàu " (la Chine của Roger Lévy PUF 1904)

Lần này ông ở Nhật không lâu rồi về, kế đó chính phủ Bắc Kinh bị các quân phiệt lật đổ ; Đoàn Kì Thụy , Trương Tác Lâm và Phùng Ngọc Tường mời ông lên Bắc Kinh để bàn việc thống nhất, lập chính phủ trung ương Borodine khuyên ông đừng nhận , nhưng ông cứ nhận, một phần vì t-hấy bệnh ung thư không cho ông sống được lâu nữa. Nhưng mới tới Bắc Kinh , hai bên chưa kịp thảo luận với nhau thì ông từ trần (12- 3- 1925) thọ 59 tuổI (1866- 1925).

Di chúc ông đọc cho Uông Tinh Vệ (đồng chí trẻ thân nhất của ông) chép, và ông ký một ngày trước khi mất, trước mặt chín người . Tống Khánh Linh, Tống Tử Văn (em trai Khánh Linh) Tôn Khoa (con bà vợ trước của ông) ….những ngườI này cũng ký sau ông.

Dưới đây tôi dịch bản chữ Hán trong Trung Cận đại sử

" Trong bốn chục năm, tôi tận lực với cách mạng , mục đích để Trung Quốc được tự do bình đẳng. Kinh nghiệm bốn chục năm cho tôi thấy rằng muốn đạt mục đích đó phải kêu gọi toàn dân đứng dậy và liên hợp với những nước nào trên thế giới đãi ta một cách bình đẳng , để cùng nhau phấn đấu.

Hiện nay cách mạng còn chưa thành công. Các đồng chí phải theo phương lược kiến quốc và đại cương kiến quốc, cùng tam dân chủ nghĩa …của tôi mà tiếp tục gắng sức cho đạt thắng lợI cuối cùng …. Việc gấp nhất là mở

Quốc Đân Đại Hội , và từ bỏ các điều ước bất bình đẳng , phải thực hiện cho thật mau . Đó là di chúc của tôi "

(1) Một số nhà cách mạng của ta học ở trường đó
(2) Tới mỗI tại một công viên ở Tô Giới Thượng Hải, người Anh cấm một cái bảng < cấm chó và người Trung Hoa vào >
.....

2. Học thuyết Tôn Văn

Trong cuộc đời trôi nổI , ông ghi chép được nhiều tính soạn một tác phẩm lớn nhan đề là Tam Dân chủ nghĩa, nhưng tài liệu không còn gì sau vụ Trần Quýnh Minh, phán ông ở Quảng Châu năm 1922 . Gần cuối đời, ông rán nhớ lại và thu vào trong 16 diễn văn. Văn nghiệp của ông chỉ còn bấy nhiêu
Những diễn văn đó được nhiều người dịch, người thì cho nó có màu sắc mác xít , người thì bảo có màu sắc tự do.
Ông trích dần Mạnh tử , nhất là câu : "Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh " , và câu này :" Thiên thị tại ngã dân thị , thiên thính tại ngã dân thính " .
Ông bảo: " Tôi muốn mọi người hiểu thế nào dân chủ, phải hiểu rồi mới bỏ được cái ý muốn làm hoàng đế đi. Nước ta thành nước Cộng Hòa rồi thì ai làm hoàng đế? Bốn trăm triệu dân làm hoàng đế? "
Nhưng ông chê chính quyền đại diện. Vì có nhiều thói xấu, mà cho chính

quyền chuyên chế của dân (vô sản) như ở Nga tốt hơn. öng muốn rằng dân là kỹ sư mà chiúnh quyền là cái máy, máy phải mạnh, và viên kỹ sư tức dân phải có đủ sức để điều khiển máy.

Chủ nghĩa tam dân của ông là dân tộc, dân quyền , dân sinh. Chủ nghĩa dân tộc chống chính sách xâm lăng của đế quốc Âu Mỹ. Dân tộc nào cũng được tự g do, bình đẳng và không được xâm phạm đến tự do của dân tộc khác. Các dân tộc Hán , Mãn, Mông.... phải đoàn kết với nhau để giải thoát Trung Hoa rồi giải thoát các dân tộc bị áp bức khác

Chủ nghĩa dân quyền đặt quyền chi phối chính trị vào tay toàn thể nhân dân , còn quyền chính trị về phần chính phủ. Nhân dân có quyền tuyển cử , đề nghị phúc quyết (nghĩa là bãi bỏ những quyết định nào của nghị viện mà trái với công ích rồi quyết định lại) và quyền bãi miền những quan lại bất lực hoặc có thành tích xấu xa.

Chính phủ có năm quyền, gọi là ngũ quyền hiến pháp : quyền lập pháp, quyền hành pháp, quyền tư pháp và quyền Giám sát.

Chủ nghĩa dân sinh làm thỏa mãn bốn nhu cầu của nhân dân là ăn, mặc,ở , đi ; tư bản cá nhân phải tiết chế cho tư bản quốc gia được phát đạt, địa quyền về người cày và phải lần lần tiến tới sự bình quân. Ông bảo : « Cải cách điền địa của ông sẽ tránh cho nước khỏi bị các cuộc nông dân nổi loạn , các cuộc cách mạng mà chính sách kỹ nghệ sẽ bỏ được giai đoạn tư bản và cuộc cách mạng vô sản ; vì sự giai cấp đấu tranh là một bệnh xã hội, không phải là một yếu tố tấn bộ ! (…)

Chính sách tôi đề nghị đó không đưa tới một chương trình tàn bạo hoàn toàn không thích hợp với thời đại chúng ta…. Tôi muốn ngăn sự thành lập các đại tư bản cá nhân, mà xã hội sau này khỏi bị cái họa do sự bất bình đẳng giữa kè giàu, người nghèo gây ra (La Chine sách đã dẫn).

Một điểm nữa trong học thuyết của ông là ngay từ năm 1905, ông đã tính phải có ba thời kỳ : thời kỳ quân chính, chính quyền về quân nhân, phải độc tài để dẹp loạn, dẹp mọi sự chóng đối ; thời kỳ huấn chính, có một đảng duy nhất cầm quyền dạy cho cho dân quen với chế độ dân chủ, hiểu quyền hạn , bổn phận của mình, thời kỳ thứ ba là thời kỳ hiến chính ; lập hiến pháp rồi thi hành

3. Công của Tôn Văn

Khi hay tin Tôn Văn chết, Ph. Berthelot, Tổng thư ký bộ ngoại vụ Pháp, thản nhiên bảo: " Thế là chấm dứt cuộc đời một con người thay đổi hoài , không thực hiện được chút gì hết". Nhưng viên thông dịch của ông ta đã ở Bắc Kinh , đâu biết rõ người Trung Hoa , đáp: " Tôn Văn khi sống không được việc gì; nhưng chết rồi ông ta sẽ thành một vị thần ".

Hầu hết- Nếu không phảI là hết thảy – các chính trị gia phương Tây trước năm 1925 đều coi thường Tôn Văn và chê ông như Berthelot. Lénine còn bảo ông " ngây thơ như một trinh nử " (Virginale naiveté) nữa : tin ở Viên Thế Khải, ở Anh, ở Nhật nữa, hai con cá mập hung hăng nhất thời đó . Ông mâu thuẩn với ông , ông chủ trương hợp tác với những nước đãi Trung Hoa một cách bình đẳng, mà chính hai nước đó coi đồng bào ông như toi mọi, như loài vật, còn Mỹ bênh vực Trung Hoa nhất thì ông lại không nhờ cậy họ. Lúc thì ông muốn Bắc phạt, lúc thì lại muốn bắt tay với các quân phiệt ở Bắc. Ông làm Tổng Thống , rồi làm một " chuyên viên " hỏa xa, sau lại làm đại nguyên súy không bao lâu, lại làm Tổng Thống, mà chẳng lần nào được việc gì cả. Gần cuối đời , ông cho cán bộ Cộng Sản gia nhập Quốc Dân Đảng, như vậy khi Cách Mạng thành công, họ đương nhiên được dự vào việc nước, mà ông lại bảo " giai cấp đấu tranh là một

bệnh của xã hội " như vậy thì làm sao ta hiểu được chủ trương của ông? Tưởng GiớI Thạch là môn đệ của ông, mà Mao Trạch Đông cũng coi ông là bậc thầy; cả hai đều bảo mình tiếp tục sự nghiệp của ông, trớ trêu thật . Mà Uống Tinh Vệ khi làm bù nhìn cho Nhật, trong chiến tranh Trung Nhật (coi ở sau) cũng có thể khoe rằng theo đúng đường lối thân Nhật của Tôn nữa!

Chủ trương tam dân của ông , các học giả và chính trị gia phương Tây cho là chẳng có gì đặc biệt . Họ đã có một chiến chương về quyền của con người, tiến bộ hơn chủ nghĩa của ông nhiều.

Những lời chê kể trên đều đúng hết. Nhưng ai cũng phải nhận rằng ông nhiệt tâm, ái quốc, hoàn toàn bất vị lợi, có nghị lực , kiên nhẫn suốt đời nhằm một mục đích là cứu dân, cứu nước (điểm bất biến của ông ở đó); ông có tài hùng biện , truyền được cho dân chúng ảo tưởng của ông, khiến dân chúng tin ông và trọng ông.

Lévy , học giả Pháp có cảm tình với ông nhất bảo ông sống trong thời " bạc bẽo " của lịch sử Trung Hoa.

Lời đó đúng, thời ông là thời loạn lạc , chia rẽ như cuối thời Chiến Quốc, mà ông chỉ là một nhà tư tưởng , thiếu kinh nghiệm, thấy thuyết nào mới cũng nhận, thấy nước nào mạnh cũng muốn nhờ cậy , đi vào hướng này bị kẹt thì quay tìm một hướng khác, vì vậy mà ông thường thay đổi cả trong tư tưởng lẫn hành động. Ông tùy cơ , tòng quyền để kiếm một lối thoát cho dân tộc ông, và lúc đó nhờ được kinh nghiệm của Nga, biết tổ chức đảng, tổ chức quân độI rồI, thì chết. Nếu ông sống thêm được mươi năm nữa, thì chắc được thấy cách mạng thành công mà có thể tránh cho được Trung Hoa cuộc tương tàn giữa Quốc và Cộng.

Ông chết rồi, toàn dân Trung Hoa cả phe Quốc lẫn phe Cộng (1) đều gọi

ông là “ Cha của Cách Mạng " , là " Cha của nước " (Quốc phụ) , nhà nào cũng treo hình ông với lời di chúc của ông. Nhưng từ năm 1949. Khi Cách Mạng vô sản thành công thì Hoa Lục , lòng tôn sùng cũng nhạt đi: Ông chỉ còn một ngẫu tượng lỗi thời thôi. Cái gì mà chẳng theo tốc độ của thờI đạI! May mà xác ông không bị ướp . Nếu bị ướp như Staline, Mao Trạch Đông thì chỉ vài chục năm nữa, qua thế kỷ XXI, nó sẽ thành một cổ vật như xác ướp của Pharaon Ai Cập . Nghe nói mấy năm trước , Nga đã sửa lại bộ Bách Khoa tự điển hay bộ Tự Điển triết hoạc, không còn coi Lénine là một vị thánh nữa.
Không biết tin đó có đúng không

(Sau năm 1949 bà Tống Khánh Linh ở lại Hoa Lục)

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương 1- 4

C - CÁCH MẠNG VĂN HOÁ

1-Vai trò của giới trí thức mới.

Từ đời Hán đến vụ Thái Bình Thiên Quốc đời Thanh, Trung Hoa chỉ có những vụ nông dân nổi loạn, mà có rất nhiều. Trong hai phần trên tôi chỉ kể những vụ thành công thôi, mà cứ một vụ thành công thì có không biết bao nhiêu vụ thất bại.

Nông dân đói quá, bị ức hiếp quá, nổi lên cướp bóc, giết quan lại. Một người trong giới họ, cũng ít học như họ, nhưng can đảm hơn, mưu mô hơn , được cảm tình của họ, qui tụ họ, làm thủ lãnh, lợi dụng lòng mê tín của họ, gây được một phong trào ; phong trào lớn lên rất mau, tớI khi quân lính của triều đình cũng đứng về phe họ nữa thì triều đình thế nào cũng bị lật đổ, và mới đầu là giặc , sau họ thành vua.

Làm vua , họ vẫn giữ chế độ cũ, tổ chức xã hội cũ, chỉ thay triều đại thôi . Hình như không có một kẻ sĩ nào cầm những phong trào đó cả, có một số giúp với tư cách quân sư hay tướng quân, và những người đó, khi thành công , cũng làm quan cho triều đại mới y như các quan thời trước, không hề có ý thức cải tạo xã hội.

Những cuộc nỗi loạn đó từ thời Chu, vẫn gọi là cách mạng, tức đổi mệnh vua (vua chịu mệnh trời) , đổi triều vua. Từ khi tiếp xúc với phương tây,

người Trung Hoa dùng danh từ cách mạng để dịch chữ révoluction và có nghĩa là một sự thay đổi rất lớn lao về chế độ, có khi thay đổi triệt để, phá hết những tổ chức cũ , người ta cho là xấu xa mà dựng lên những tổ chức mới. Hiểu theo nghĩa đó thì từ khi có tin sử tới đầu đời Thanh, Trung Hoa chỉ có mỗi một cuộc cách mạng của Tần Thủy Hoàng; từ chế độ phong kiến qua chế độ quân chủ chuyên chế, thống nhất về mọi phương diện: đất đai, chính trị, kinh tế , văn hóa . (Nhà Chu chỉ cải thiện chế độ phong kiến của nhà Thương, chứ không có sự thay đổi gì quan trọng)

Vụ Thái Bình Thiên Quốc cũng là một cuộc cách mạng vì Hồng Tú Toàn tuy vẫn giữ đế chế nhưng đã muốn thay đổi xã hội và văn hóa : Chia đất cho nông dân làm tập thể, gặt lúa rồi phân phối cho từng bộ, như xã hội chủ nghĩa ngày nay, cho phụ nữ hoàn toàn bình đẳng với đàn ông, được học hành , thi cử và làm quan, bỏ Nho Giáo mà thay bằng Kí Tô Giáo . Hồng Tú Toàn thất bại. Trên nửa thế kỷ sau lại có cuộc cách mạng Tân Hợi của Tôn Văn .

Những cuộc cách mạng theo nghĩa mới này ở phương Tây , cũng như phương Đông , thời Cổ cũng như thời Kim gần như luôn luôn được một số triết gia Văn nhân mở đường , như bọn Pháp gia (Thương Ưởng, Hàn Phi …) thời Chiến Quốc , bọn triết gia thế kỷ XVIII ở Pháp (Montesquieu, Voltaire, Diderot, Rousseau) bọn Marx, Hegel (Đức với bọn tiểu thuyết gia thế kỷ XIX (Gogol Léon Tolstoï , Dostoievski, Tchekhov …) ở Nga; Ở Trung Hoa, Thái Bình Thiên Quốc , không được người mở đường , có thể vì đó mà thất bạI chăng? Nhưng cách mạng tân HợI thì được nhóm Khang Lương, Lâm Thư, Nghiêm Phục ….mở đường cho từ một hai chục năm cuốI thế kỷ XIX.

Bọn mở đường boa giờ cũng ở trong giới trung lưu (bourgeoisie) , vì họ

được học như giớI thượng lưu cầm quyền, mà được rảnh rang để suy tư hơn bọn cầm quyền; họ tiến bộ hơn bọn cầm quyền nữa, kẻ cầm quyền boa giờ cũng thủ cựu vì quyền lợI, vì tự ái , vì ngại thay đổi; còn bọn bình dân , nhất là thời xưa thì vô học, chỉ lo yên ổn làm ăn , vợ con khỏi đói rách, không thể lập một học thuyết được.

Đó là xét về hạng người mở đường cho cách mạng. Ngay nhà làm cách mạng cũng phải là người có học. Tôi chắc tần Thủy Hoàng có học hơn Lưu Bang nhiều, ông ta đọc hàn Phi thích tới nỗi phải làm sao gặp được Hàn Phi thì mới mãn nguyện. Hồng Tú Toàn thì tú tài mấy lần rớt, nhưng rớt chưa chắc đã dốt, nhất là trong các kỳ thi dùng văn tám vế hồi xưa ; mà ông ta biết làm thơ, vậy cũng là người có học nữa, không như bọn thủ lãnh của cuộc nổi loạn thời trước. Còn Tôn Văn thì ai cũng phải nhận là về cổ học, không sâu sắc nhưng ít nhất cũng hiểu tứ thư, ngũ kinh (ông thường dẫn lời Mạnh Tử) mà về dân tộc thì ông là người tiến bộ sớm nhất thời, ông có bằng bác sĩ , đi khắp Đông Á và tây Âu, qua cả Mỹ , thông Anh ngữ, Nhật ngữ, có thể biết qua loa vài ngoại ngữ khác nữa.

Ở trên tôi xét chung cách mạng Trung Hoa và cách mạng phương Tây khác các cuộc nông dân nổi loạn ra sao. Dưới đây tôi sẽ vạch một nét đặc biệt của cách mạng Trung Hoa từ 1911 đến 1949.

Trể nhất là từ đời Tống (có người nói là ngay từ đời Hán) học sinh Trung Học đã họp nhau để trình quốc sách lên triều đình, vạch mặt một số quan tham nhũng. Họ là kẻ sĩ , có bổn phận góp ý hoặc kiểm sát nhà cầm quyền trong những thời suy bại. Trung Hoa có câu : " Quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách " . Thất phu còn vậy, huống hồ là kẻ sĩ.

Tới đầu thế kỷ XX, vì Trung Hoa phải bỏ hẳn chế độ cũ mà nhóm Cổ Học Khang Lương chê là lỗI thời , để theo chế độ mới của phương Tây, nên cờ

cách mạng chuyển qua tay những thanh niên có tân học, tức các sinh viên đại học trong nước và du học ở ngoại quốc về. Họ dạy học , họ giới thiệu văn minh phương Tây diễn thuyết , viết báo, viết văn. Chẳng những họ phát động , mà còn chỉ huy phong trào nữa. Họ cảnh tỉnh đồng bào , thúc đẩy đồng bào , hướng dẫn đồng bào, mà đồng bào lạI rất ít học; có thể tớI 95% không biết đọc, biết viết họ phảI dùng một thứ chữ dể đọc, một ngôn ngữ dễ học để truyền bá tư tưởng cho rộng.

Tóm lại là các giáo sư , các văn nhân, các sinh viên có một vai trò rất quan trọng. Song song với cuộc cách mạng chính trị, phải gây một cuộc cách mạng , văn học, văn hóa. Có lúc cách mạng văn hóa thúc đẩy cách mạng chính trị; có lúc cách mạng chính trị thúc đẩy ngược lại cách mạng văn hóa.

Mới đầu người ta chuyên đả đảo văn hóa cổ, để làm một cuộc cách mạng của giới trí thức và tiểu tư sản, cách mạng này chưa thành công thì ở Nga đã có cuộc cách mạng vô sản và một số người cho cách mạng tiểu tư sản còn lạc hậu , mà chuyển hướng qua Nga. Con " sư tử Trung Hoa " ngủ thì say thật , nhưng khi thức dậy thì chồm lên cũng dữ . Người ta muốn bỏ giai đoạn tư bản đi, từ phong kiến nhảy vọt tới Cộng sản . Đó là điểm đặc biệt của cách mạng Trung Hoa: Cách mạng chính trị song song với cách mạng văn hóa, mà trong cách mạng chính trị thì cách mạng tiểu tư sản cũng song song với cách mạng vô sản .

2. Những nhà mở đường (1898 – 1916)

Trong giai đoạn đầu , giai đoạn giao (thời từ 1898 – 1916) mới chỉ có

những cải cách rụt rè . Các nhà lãnh đạo phong trào du tân đều là những nhà nho ái quốc , tiến bộ, có chút tư tưởng mới , như Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Hoàng Tuân Hiến ….Họ nhận thấy Khổng học, nói chung là Cổ học không hợp thời nữa, nhưng không mạt sát , nhưng họ vẫn còn dùng cổ văn để diễn một số tư tưởng , cảm xúc mới. Chủ trương của họ là cựu bình mà tân tửu, nghĩa là giữ cái bình cũ (cổ văn, chỉ bỏ lối văn tám vế đi thôi), đánh bóng , lau chùi nó lại một chút để chứa một thứ rượu mới nhập cảng ở phương Tây, sau khi chế biến qua loa cho hợp khẩu vị dân chúng .

Ở trên tôi đã giới thiệu tư tưởng cfủa Khang Lương . Ở đây tôi chỉ ghi thêm : Lương có lẽ người đầu tiên hiểu được tác động rất lớn của tiểu thuyết trong việc cải tạo xã hội. Trong bài " Luận tiểu thuyết dữ quân trị chi quan hệ " (bàn về quan hệ giữa tiểu thuyết và sự trị dân) ông viết.

" Tiểu thuyết có lực lượng rất mạnh: nó in đúc , thấm nhuần, kích thích , đề khởi , nên muốn canh tân đầu óc dân chúng , canh tân đạo đức , canh tân tôn giáo canh tân chính trị, canh tân phong tục, canh tân học thuật, canh tân nhân tâm, nhân cách thì trước hết phải canh tân tiểu thuyết và cuộc cách mạng tiểu thuyết phải đi trước những cuộc cách mạng khác.

Rồi ông sáng lập tạp chí Tiểu Thuyết Mới , trong đó nhiều văn nhân vừa dịch tiểu thuyết nước ngoài vừa sáng tác. Mười năm sau tiểu thuyết phát triển rất mạnh là do ảnh hưởng của ông.

Đọc ấy hàng trên của ông , chúng ta thấy ngay , mặc dầu dùng cổ văn chứ không phảI bạch thoạI mà văn của công có vẻ mớI lắm, không cô động , cân đốI, mà hơi rườm, bình dị, có sức lôi cuốn , đúng là lốI viết báo, tuyên truyền.

Ông thích chép sử cách mạng của ngoạI quốc, như Ý ĐạI LợI kiến quốc

tam liệt truyện , Nhã Điển tiểu sử , Triều Tiên vong quốc sử lược, để kích thích lòng ái quốc của độc giả. Ông cũng viết tiểu thuyết nữa, nhưng không hay. Về thơ chúng ta phảI kể Hoàng Tuân Hiến, sinh năm 1848 ở Quảng Đông, như Khang Lương. Đậu cử nhân được làm ở xứ quán Trung Hoa tại nhiều nước: Nhật, Mỹ, Tân Gia Ba, nên nhãn quan rộng, kinh nghiệm nhiều, hiểu tình hình thế giới, đọc nhiều sách của Rousseau, Moutesquieu , do Nhật dịch, nhờ vậy mà có óc mới.

Ông tập đại thành những cái hay của thơ truyền thống, có bài tả nỗi khổ của dân như Đỗ Phủ, có bài chép thời sự như Bạch Cư Dị, có bài ái quốc nồng nhiệt , ý chí hào hùng như Lục Du ; mà lại có nhiều ý cảnh mới như khi ông làm lãnh sự ở Mỹ, Anh, Tân Gia Ba. Ông vẫn dùng thể cổ, nhưng có một số bài dùng hình thức mới, phá cả mọi cách luật, như những bài quân ca, nhi đồng ca, mỗi câu chỉ có ba chữ, đặc biệt là ông dám dùng thể văn xuôi để làm thơ không theo luật bằng trắc, có câu dài tới trên hai chục chữ, có bài dài hơn 2000 câu khiến Lương Khải Siêu phải kính phục (bài Ngọa Phật, Phật nằm ở Tích Lan)

Nhiều bài nội dung và hình thức đều mới đó như bài Bi Bình Nhưỡng, Ai Lữ Thuận, Khốc Uy Hải.... thật hùng hồn, lâm ly, được cả phái cựu tán thưởng; có người khen ông là

" thiên niên tuyệt bút " ," tiền vô cổ nhân". Thi sĩ Tản Đà của mình rất phục ông.

Trong giai đoạn này phải kể thêm công của hai dịch giả: Lâm Thư và Nghiêm Phục.

Chúng ta phải phục dân tộc Trung Hoa là hiếu học và có những người tận tụy suốt đời cho văn hóa. Đời Đường Huyền Trang và Nghĩa Tĩnh đã qua tận Ân Độ học đạo, đem về 657 bộ kinh Phật rồi dịch hết, làm giàu cho tư

tưởng và ngôn ngữ họ rất nhiều. Cuối đời Thanh, tiếp xúc với văn hóa phương Tây, họ lại gây một phong trào dịch thuật bồng bột như vậy.
Mời đầu, vào khoảng năm 1840. Thanh triều dùng một số người dịch sách phương Tây, sau họ mở trường dạy ngoại ngữ (Quảng phương ngôn quán) gởi sinh viên qua Âu Mỹ học, và tới 1895 , họ đã có một số sách dịch, nhiều nhất là về khoa học (thực dụng và thuần túy); 70% , rồi tới Sử, Địa, Xã hội: 20% Sách Anh được dịch trước hết, sau mới tới sách Nhật, Đức, Pháp (1)
Nhưng những sách đó để cho nhà cầm quyền hiểu phương Tây không có mục đích khai hóa quốc dân không được truyền bá rộng. Công việc này gần cuối thế kỷ 19, một số học giả mới đứng ra đảm nhiệm.

* * *

Người đi đầu là Lâm Thư và Nghiêm Phục, cùng sống một thời (Lâm 1852 - 1924, Nghiêm 1835 - 1921). Lâm chuyên dịch tiểu thuyết , Nghiêm chuyên dịch triết lý,, học thuật.
Sức làm việc của Nghiêm thật đáng kính, không kém huyền Trang. Theo thống kê của Hàn Quang, ông dịch được 171 loại tức tác phẩm) gồm 270 cuốn, không kể 14 loại nữa chưa in. Trong số đó , ít nhất cũng có 40 loại có giá trị. Được hoan nghênh nhất là cuốn Ba Lê Trà Hoa Nữ di sự (Dame aux camélias) của A. Dumas và cuốn Hắc Nô Hu thiên Lục (la Case de l' Oncle Tom) của H. Beecher Stowe. Ông dịch đủ cả tiểu thuyết, kịch của Anh, Mỹ, Pháp, Nga, Na Uy, Thụy Sĩ, Tây Ban Nha, Nhật Bản.... từ Shakespeare, Swift Dickens, Washington Irving, tới Victor Hugo, Alexaudre Dumas (cha và con), Balzac, Ibsen, Cervebtes Tolstoi....
Tài tình nhất là ông ông hề biết một ngoại ngữ , nhờ bạn dịch miệng cho,

rồi ông diễn ra cổ văn (thế kỷ II, III, những người đầu tiên dịch kinh Phật cùng theo cách đó) mỗi giờ có thể viết được 1.500 chử (!) có khi bạn chưa kịp dịch miệng xong, ông đã viết xong (theo Trịnh Chấn Đạc trong bài Lâm Cầm Nam tiên sinh, Cầm Nam là tên tự của Lâm - ở bộ Trung Quốc văn học nghiên cứu). Bạn ông chắc không thể biết được mọi sinh ngữ phương Tây, tất phải dùng những bản dịch (chẳng hạn Nga dịch ra Anh, ra Pháp....) , vậy tới Lâm đã qua hai lần dịch , rồi tới đọc giả là qua ba lần dịch, so với nguyên tắc sai lầm tất phải nhiều. Đọc giả trách ông, ông thẳng thắán cảm ơn và nhận lời. Nhiều tác phẩm ông chỉ tóm tắt thôi.

Nghiêm Phục dịch ít hơn ông, chỉ được chín cuốn về triết lý, học thuật tư tưởng của Darwin, Huxley, Spencer, Stuart Mill...., mà bản dịch " Thiên diễn luận " (De l'origine des specs par la selection naturelle)của Darwin có ảnh hưởng rất lớn ở Đương thời ngang với cuốn Vạn Pháp Tin Lý (L’ esprit des loi) của Moutesquieu. Nhà ái quốc Trung Hoa và Việt Nam nào cũng tìm đọc hai cuốn dó, cuốn trên vì thuyết ưu thắng liệt bại gợi cho họ lòng tự cường, quyết chiến đấu để khỏi bị sa thải trên hoàn vũ; cuốn dưới vì thuyết tam quyền phân lập; quyền lập pháp, quyền hành chánh và quyền tư pháp phải độc lập, mỗi quyền thuộc một cơ quan riêng, không được gom cả ba quyền vào một người như chế độ quân chủ chuyên chế.

Nghiêm Phục có thái độ rất nghiêm cẩn, cố tìm chữ dịch cho đúng nghĩa, “ có khi do dự cả tuần, cả tháng để tạo một danh từ. Nhưng ông có tật là dùng những tiếng có sẵn đời Tiên Tần để diễn những quan niệm, tư tưởng cuả Âu Tây, cơ hồ như ông muốn tỏ rằng những quan niệm, tư tưởng ấy tuy có vẻ mới mà kỳ thực Trung Quốc đã có từ xưa rồi. Như vậy nhã thì có nhã mà thiếu tín.

Sau Lâm Thư, công việc dịch thuật được nhóm Tiểu thuyết Nguyệt San

tiếp tục. Họ dịch nhiều nhất là tiểu thuết Nga, rồi tới tiểu thuyết Pháp có lẽ vì hai nước đó là tổ quốc của cách mạng. Sau tới tác phẩm của Anh, Mỹ, Đức ….cả Ấn Độ nữa.

(1) Sách Nga từ năm 1919 đến năm 1949 , số dịch còn thấp, năm 1950 mới đứng đầu : 77% , trên Anh 18%

3. Cao trào cách mạng (1917 – 1927)

Giai đoạn, trên là giai đoạn bình cũ rượu mới. Qua giai đoạn này họ phá luôn cái bình cũ, thay vào cái bình mới, và cuộc cách mạng văn hóa thực sự bắt đầu.

Trước hết phải kể vai trò của Đại Học Bắc Kinh (cái lò của cách mạng văn hóa) mà người điều khiển là Thái Nguyên Bồi, được coi là cha của phong trào Văn Nghệ phục hưng Trung Hoa.

Thái sinh ở Giang Nam (1867 – 1940) nổi tiếng là thần đồng , đậu tiến sỉ, mới 25 tuổi đã được bổ vào viện Hàn Lâm, nghĩa là được Thanh đình trọng dụng lắm, nhưng khi sau cuộc Biến Pháp 100 ngày thất bại, ông xin từ chức, để làm cách mạng, gia nhập Đồng Minh Hội trước 1905, qua Đức học 4 năm về triết học, về làm bộ trưởng Giáo dục trong chính phủ Tôn Văn năm 1912; khi Viên Thế Khải lên làm Lâm thời Tổng Thống thay Tôn Văn, ông rất sáng suốt biết Viên sẽ phản cách mạng, nên từ chức ngay, không hợp tác với Viên , rồi lại qua Đức và Pháp học nữa. Ít năm sau, chính quyền Bắc Kinh bổ ông làm tỉnh trưởng Chiết Giang (quê hương ông) . Ông từ Pháp đánh điện về từ chối.

Nhưng năm 1916, khi được mời làm viện trưởng viện Đại Học Bắc Kinh thì ông nhận liền. Ngay từ năm 1912, ông đã hô hào phải tôn trọng tự do

tư tưởng, vì " Giáo Dục " phải ở trên chính trị ….không bị chính trị kiểm soát " . Ông đã đem tư tưởng Âu Châu về truyền bá ở Trung Hoa.
Trước hết ông nhận chức Viện Trưởng , đại học Bắc Kinh rất hủ lậu. Sinh viên hầu hết là con các quan lớn, coi đại học chỉ là một bàn đạp để tiến lên quan trường. Vô đại học rồi thì được gọi là "đại nhân " liền, vì dù dốt nát , lười biếng thì cũng ra trường và làm quan. Tư cách bọn "đại nhân "đó rất kém, cho nên đại học bị dân chúng coi là " sòng bạc " "ổ điếm " , chưa bao giờ giới quan liêu sa đọa như thời ấy.
Thái Nguyên Bồi trừ ngay cái tệ đó, tuyển chọn giáo sư theo tài năng , chẳng kể là theo xu hướng nào, cho sinh viên được tự do tư tưởng , không buộc phải theo một đường lốI nào. Đúng là tinh thần trong các đại học Âu Mỹ. Nhờ vậy mà sinh viên đạI học Bắc Kinh đóng được vai trò cách mạng, bãi khóa, phản đốI chính quyền về vụ chịu chấp nhận 21 khoản của Nhật (Vận động Ngũ Tử - năm 1919)
Trong số giáo sư Thái Nguyên Bồi tuyển, có hai người:Trần Độc Tú và Hồ Thích khởi động phong trào cách mạng văn học. Trần Độc Tú (1879 – 1942) lớn tuổi hơn, có cổ học (thi đậu cử nhân ?) rồi qua Pháp học 4 năm (1907 – 1910) về nước dự cuộc cách mạng tân HợI, chống Viên Thế Khải. Năm 1915 ông sáng lập tờ tân Thanh Niên, đả đảo Khổng học thủ cựu, hô nào thanh niên phảI có tinh thần độc lập, phản kháng, tiên thủ, khoa học …
Hồ Thích (1891 – 1962) sinh ở An Huy theo đạo Tin Lành , biết về cổ học, nhưng không thi cử, năm 1910 qua Mỹ học ở đạI học Colombia tớI 1917, rất phục triết gia John Dewey, thầy của ông.
Namm 1917, từ Mỹ, Hồ gửi về Trung Hoa bài Văn học cải lương xô nghị (bàn về cải lương văn học) để đăng lên tờ Tân Thanh Niên của Trần Độc

Tú. Bài đó làm chấn động văn dàn, không kém tiếng súng nổ ở Vũ Xương ngày 10 – 10 – 1911. Trong bài đó ông chủ trương:

- Văn học phảI tùy thòi thay đổI

- - Văn bạch thoạI là văn chính tông của Trung Quốc và lợi khí của văn học tương lai.

Vậy là ông muốn bỏ cổ văn đã dùng trong mấy ngàn năm, lưu lại biết bao thơ văn bất hủ, mà dùng bạch thoại, tiếng nói hằng ngày của dân chúng, vì cổ văn phải họcmới hiểu được, còn bạch thoại , hễ đọc được thì ai cũng hiểu được, mà nếu không đọc được , người khác đọc lên, người dân nào nghe cũng hiểu được.

Cổ văn ở Trung Hoa thời đó so với bạch thoại cũng như tiếng La tinh ở Ý, tiếng cổ Hy Lạp ở Hy Lạp so với tiếng Ý, tiếng Hi Lạp ở thời chúng ta. Người Ý đã bỏ tiếng La Tinh, người Hy Lạp đã bỏ tiếng cổ của họ từ sáu, bảy thế kỷ trước, người Trung Hoa bây giờ vẫn chưa bỏ cổ văn. Không bỏ nó , không dùng bạch thoại thì không thể truyền bá kiến thức trong dân chúng mau được.

Sau đó ông viết hai bài nữa, chủ trương:

- Có điều gì đáng noí thì mới nói, đừng " Vô bệnh thân ngâm " (Không đau mà rên) nghĩa là văn thơ phải mạnh mẽ, đừng lãng mạn.

- Có điều gì thì nói điều ấy, muốn nói điều gì thì noí thẳng ra, tránh dùng điển , những tiếng sáo; cứ dùng những tiếng thông tục.

- Dùng lời của ta , đừng dùng lời của người, nghĩa là đừng dùng mô phỏng , nô lệ cổ nhân, người ở thời đại nào thì dùng tiếng của thời ấy.

Hồ Thích đề xướng. Trần Độc Tú hưởng ứng. Trong một bài nghị luận về văn học cách mạng, ông hô hào :

- Đả đảo lối văn điêu luyện, a dua của bọn quý tộc, kiến thiết lối văn bình

dị, tả tình của quần chúng ;
- Đả đảo lối văn cổ điển, hủ bại, khoa trương ; kiến thiết lối văn tả chân, mới mẻ , thành thực.
- Đả đảo lối văn tối tăm, khó hiểu ; kiến thiết lối văn rõ ràng thông tục.
Nhiều giáo sư ở trường đại học Bắc Kinh như tiền Huyền Đồng, Chu Thụ Nhân (tức Lỗ Tấn) …tán thành , phát biểu ý kiến trong tờ Tân Thanh Niên. Tờ này và trường đại học Bắc Kinh biến thành đại bản dinh của nhóm Hồ, Trần .
Dĩ nhiên, phe cổ học nhao nhao lên phản đối, mạt sát. Có người trách Thái Nguyên Bồi, bảo muốn theo chủ trương của Hồ, Trần thì cứ mời bọn phu xe , bọn bán tương ở Bắc kinh làm giáo sư đại học, cần gì phải giao con em cho Thái nữa. Thái đáp :
-« Bắc Kinh Đại Học không bỏ cố văn mà chuyên dạy bạch thoại ; vả lại bạch thoại cũng diễn được ý nghĩa sách cổ, mà những giáo sư đề xướng bạch thoại đâu có dùng ngôn ngữ của bọn kéo xe, bán tương. Còn về nhiệm vụ của ông làm viện trưởng thì ông phải theo thông lệ trên khắp thế giới là tôn trọng t ựdo tư tưởng, dù không đồng quan niệm với các giáo sư, cũng phải để họ phát biểu ý kiến, nhất là hoạt động của họ ở ngoài phạm vi nhà trường, ông lại càng không có quyền can thiệp>>.
Tiếp đó xảy ra cuộc Ngũ Tứ vận động và chính cuộc biến động này đã làm cho phong trào dùng bạch thoại lên như diều. Bọn thanh niên thấy rằng muốn cải tạo quốc gia thì phải quét sạch những tư tưởng cổ hủ, muốn cảnh tỉnh đồng bào thì phải dùng bạch thoại, ngôn ngữ của đồng bào, do đó, cuộc vận động chính trị biến thành cuộc vận động văn hóa. Vô số tờ báo đề xướng tản văn hóa mọc lên ở khắp nơi, tờ nào cũng dùng bạch thoại dễ viết hơn văn ngôn (tức cổ văn) mà bình dân hiểu được. Thành thử cuộc

cách mạng chính trị mau bành trướng.

Chỉ trong ba năm (1919-1922) văn bạch thoại được toàn dân chấp nhận, ngay bộ Giáo Dục cũng cho dạy văn bạch thoại ở khắp nước từ 1920. Thế là cuộc cách mạng Hồ, Trần hoàn toàn thành công. Bốn trăm triệu người khỏi phải học một từ ngữ mà được học một sinh ngữ, đỡ tốn biết bao công phu.

Từ 1921 đến 1925, có cả trăm hội văn học thành lập. Không khí thật tưng bừng. Đúng là một cuộc cách mạng. Ngọn cờ chuyển qua tay các nhà tân học ở Nhật, hoặc Âu, Mỹ về. Cái bình cũ (văn ngôn) đã được thay bằng cái bình mới (bạch thoại). Mà rượu cũng mới hơn, nồng hơn. Người ta cổ xúy một thứ văn học mới để truyền bá , thực hiện chủ trương dân chủ mới . Các văn nhân hăng hái áp dụng kỹ thuật phương Tây trong việc sáng tác và chỉ mới thành công về truyện ngắn. Họ mạt sát Khổng học, đả đảo đại gia đình, đề cao cá nhân, nhất là giải phóng phụ nữ, mạnh hơn các nhà văn nước ta từ 1925 đến 1938. Phụ nữ phải bỏ tục lệ bó chân đi, bỏ công việc bếp nước, may vá đi mà lo việc quốc gia, xã hội như đàn ông, nhất là phải đòi cho được quyền tự do kết hôn.

Nổi tiếng nhất, có một bút pháp sắc sảo, mạnh mẽ, cay độc nhất là Lỗ Tấn, sanh năm 1881 ở Chiết Giang, có thời gian qua Nhật học, tác giả những truyện Cuồng nhân nhật ký, Khổng Ất Ký, Chúc Phúc, AQ chính truyện …. Trong truyện cuối đã được dịch ra nhiều tiếng, ông châm biếm xã hội nông thôn Trung Hoa ở cuối đời Thanh và đầu thời cách mạng Tân Hợi.

Thứ rượu đó đã nồng lắm rồi, như khi sau đảng Cộng Sản Trung Hoa thành lập ở Thượng Hải (30-6- 1921), một số người cho nó còn là nhạt nhẻo, muốn thay luôn nó nữa. Trần Độc Tú là một trong số người thành

lập đảng, có tư tưởng cấp tiến, chê Hồ Thích ôn hòa quá,(lúc này Hồ đã ở Mỹ về, làm giáo sư đại học Bắc Kinh), còn giữ tác phong tư bản, nên xa dần Hồ.

Kiện tướng trong nhóm là Quách Mạt Nhược, sinh năm 1892 ở Tứ Xuyên, trong một gia đình địa chủ lớn. Viết rất nhiều, rất mau về đủ loại, văn không chuốt bằng Lỗ Tấn, nhưng rất truyền cảm, hùng hồn, cuồng nhiệt. Ông lớn tiếng hô hào :

<< Chúng tôi phản đối bọn quỷ tư bản ! Chúng tôi phản đối lối văn nô lệ. Vận động văn học của chúng tôi là phát biểu tinh thần của giai cấp vô sản, tức là nhân loại thuần túy>>.

Tư tưởng dó bắt nguồn ở Nga. Theo ông, lời phải bình dị, ai cũng hiểu được , lý luận phải đúng với biện chứng pháp, còn mục đích là lật đổ chế độ tư bản.

Vậy là về chính trị, vào khoảng 1927. Trung Quốc có hai đảng : Quốc dân và Cộng sản (coi chương sau).

Thì về văn hóa cũng có hai phe : Hữu và tả.

Chỉ trong khoảng 15 năm (từ 1912) họ đã tiến từ phong kiến lên dân chủ, rồi cộng sản.

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương 2

Trung Hoa Dân Quốc
1- Tưởng Giới Thạch
2- Tưởng làm Tổng tư lệnh đem quân Bắc phạt
- Bắc phạt, thống nhất quốc gia

A - THỐNG NHẤT TRỞ LẠI (1926 - 1928)

1- Tưởng Giới Thạch

Ông sinh năm 1887, ở Chiết Giang gần một cảng khá tấp nập, trong một gia đình tiểu tư sản như Tôn Văn, có sách nói là gốc trung nông, có tác giả Tsui Chi lại bảo là gốc trung thương. Thuyết sau có phần đúng hơn.
Ông mồ côi cha hồi 9 tuổi, được mẹ (bán đồ thêu) tận tình chăm sóc, dạy học ông nữa, vì cụ biết chữ, trái hẳn với đa số phụ nữ Trung Hoa thời đó. Lớn lên , ông nhớ công của mẹ và rất có hiếu với mẹ.
Chín tuổi ông bắt đầu học tứ thư, ngũ kinh, mười tám tuổi lên Bắc Kinh học một trường võ bị kiểu mới do Viên Thế Khải thành lập, được thấy tham vọng của Viên và sự thối nát của triều đình Thanh.
Từ 1907 bđến 1910, ông qua Nhật học một trường lực quân. Khi cách mạnh Tân Hợi (1911) phát sinh, ông trở về nước, gia nhập đoàn quân cách mạng, hoạt động ở quê ông, thắng vài trận nhỏ ở gần Thượng Hải, sau thua quân của Viên Thế Khải.
Rồi không hiểu tại sao, ông bỏ nghề võ, giúp việc cho bọn đổi bạc ở

Thượng Hải, giao thiệp với giới làm áp phe, mãi biện (compradore), giới trung gian , học cách « vận dụng « đồng tiền, hối lộ (R.Lévy Aspéets de la Chine III PUF 1962).

Vào khoảng 1920- 1921 Tôn Văn đã lập một chính phủ ở Quảng Châu rồi kêu ông tới , thấy vẻ mặt, cử chỉ và kiến thức của ông về võ bị, cho ông chỉ huy đoàn vệ binh, rồi làm thư ký riêng , có khi đại diện cho Tôn Văn trong vài cuộc lễ nữa. Mang ơn tri ngộ đó, Tưởng rất ngưỡng mộ Tôn, coi như thầy, như cha. Năm 1922, khi tướng Trần Quýnh Minh Minh phản Tôn, tấn công đốt nhà riêng của Tôn ở Quảng Châu, tính giết Tôn, thì nhờ đoàn vệ binh do Tưởng chỉ huy bảo vệ cho, Tôn btrốn thoát được qua Hương Cảng rồi lên Thượng Hải. Chính ở đây Tôn tiếp xúc với Joffe do Nga Sô phái qua, như trên chúng ta đã biết.

Nga sẵn sàng giúp Tôn đào tào tướng tá, và Tôn khuyến khích Tường qua Nga học thêm về võ bị. Tưởng qua Nga năm 1928, học 6-7 tháng, về mở trướng võ bị Hoàng Phố. Mỗi khóa học từ 5 tớI 8 tháng. Đầu năm 1925, trường đã đào tạo được non 700 người, trong số đó có 7 người Triều Tiên, 3 người Việt. Họ giúp Tưởng chỉ huy một đạo quân, khoảng 40. 000 người.

Trái hẳn với Tôn, Tưởng rất ít khi ra khỏi nước , chỉ qua Nhật vài lần và qua Nga lần đó thôi.

Ông học ít, không phải là lý thuyết gia như Tôn, mà là một quân nhân, một chính trị gia có tài. Ông cương quyết, mưu mô định làm việc gì thì là cho kỳ được, không chịu thỏa hiệp , có uy, hình như có tài lôi cuốn quần chúng , nếu không vậy thì cũng có tài chỉ huy . Tôn Văn có lần nghe tin đồn bậy rằng Tưởng tử trận. Tôn than thở: “mất mười vạn quân, tôi cũng không tiếc bằng mất con người ấy”.

Ngay kẻ thù của Tưởng, một tướng Nhật, cũng khen : " Tưởng GiớI Thạch hơn hai nhà độc tài châu Âu (tức là Hitler và Mussolini) nhiều rất nhiều. Mặc dầu ông ấy chống lạI Nhật, muốn giảI thoát Mãn Châu; để ngăn cản sự bành trướng của Nhật, nhưng chúng ta không thể không nhận rằng ông ấy tài giỏI ".

Lời đó tuy khen mà cũng hàm ý chê Tưởng độc tài. Càng về sau, trong chiến tranh Trung, Nhật, khi chính phủ Quốc Dân dảng dời lên Trùng Khánh , chúng ta càng thấy Tưởng rất độc tài mà rất nóng tính và không chịu nghe lời ai, việc gì cũng quyết định lấy, mà nhiều khi kẻ dưới quyền biết là sai, cũng không dám can, vì ông tàn nhẫn, gần như hiếu sát nữa.

Một sử gia Pháp bảo thế kỷ XX là thời của chính sách độc tài, mặc dầu chế độ dân chủ được đề cao. Lénine, Staline, Hitler, Missolini, Franco , Tưởng Giới Thạch, Mao Trạch Đông…nếu kể thêm bọn quân nhân cầm quyền ở các nước kém phát triển tạI Á, Phi Nam Mỹ, thì không biết mấy chục ngườI nữa. Nhận xét của sử gia đó sâu sắc.

2- Tưởng làm Tổng tư lệnh đem quân Bắc phạt

Đầu năm 1926, thực hành di chúc của Tôn Văn, các đồng chí mở Quốc dân đại hội ở Quảng Châu, bầu 16 ủy viên, Uông Triệu Minh tức Uông Tính Vệ làm chũ tịch, Hồ Hán Dân làm bộ trưởng Ngoại Giao.

Đảng chia làm hai phe: phe hữu của Hồ Hán dân đông hơn, hợp tác với những ngườI theo cộng sản(số này rất ít, được Tôn Văn cho gia nhập Quốc dân Đảng vơi tư cách cá nhân), nhưng không ưa họ; phe tả của Uông Tính Vệ trái lạI có cảm tình vớI cộng sản. MớI đầu ngườI ta theo đường lối của Tôn Văn cho nên tuy trong đảng có hai khuynh hướng mà

vẫn là đoàn kết.

Quốc dân chính phủ thành lập rồI, việc đầu tiên là thống nhất quân sự: bỏ tên "địa phương đi" mà gọi là "Quân Quốc dân cách mạng"

Ngay cuối năm 1925, hai đốc quân tỉnh Quảng Tây là Lý Tôn Nhân và Bạch Sùng Hi đã theo cách mạng. Họ có tài và đức, biết thương dân, cần kiệm, nên Quảng Tây là một trong mấy tỉnh nghèo nhất- Quế Lâm chỉ có toàn núi đá lởm chởm như vịnh Hạ Long trên cạn mà lại yên ổn nhất, không bị cướp phá, dân vui vẻ làm ăn, Bạch Sùng Hi cầm quân giỏi, Lý Tôn Nhân cai trị giỏi, rất được dân chúng kính mến (1) Họ đứng về phe cách mạng, làm cho uy thế phe này tăng lên; và đầu 1926, có thể nói rằng miền Nam Trung Hoa không còn nạn quân phiệt nữa.

Tháng 6 năm 1926. Tưởng Giới Thạch được ủy viên hội đề cử làm Tổng tư lệnh Quốc dân cách mạng quân. Tựu chức rồi, Tưởng liền ban lệnh động viên và từ Quảng Châu đem quân dẹp các quân phiệt miền Bắc, trong sử gọi là cuộc Bắc phạt.

Từ đây ngôi sao của Tưởng mỗi ngày mỗi rực rỡ, và lần đầu ông nắm được vận mạng Trung Hoa trên hai chục năm. Trong hai năm đầu (1926-1928) ông vừa diệt quân phiệt ở Bắc, vừa triệt Cộng sản; từ năm 1928 đến 1936 ông vừa tiếp tục diệt Cộng sản vừa kiến thiết quốc gia. DướI đây tôi tách ba việc đó ra, diệt quân phiệt, triệt Cộng, kiến thiết và xét riêng từng việc một.

- Bắc phạt, thống nhất quốc gia

Công việc này dễ dàng nhất. Tưởng tới đâu thắng đấy, có người (Dubarbier) gọi là một cuộc " dạo mát quân sự" (Promenade militaire). Dễ dàng vì đạo quân của ông được huấn luyện theo Nga, có kỷ luật , có khí

giới tốt của Nga giúp, mà các sĩ quan chỉ huy ở trường Hoàng Phố ra, hầu hết có nhiệt tâm, có khả năng , có tư cách, họ hứa với nông dân sẽ giảm thuế điền, số lúa góp cho chủ điền, có người còn hứa sẽ chia đất nữa. Tưởng ra lệnh cho quân đội : "Không được cướp bóc , ăn cắp, phải sống đạm bạc, phải trọng dân". Mao Trạch Đông sau này cũng ban những lệnh như vậy. dân dã chịu bao nỗi khốn đốn với quân phiệt, vui vẻ ủng hộ Tưởng.

Cuộc Bắc phạt bắt đầu tháng 7 năm 1926. Chỉ trong vài tháng Tưởng chiếm được hai tỉnh Giang tây và Hà Nam; rồi ông đưa một đạo quân lên Hồ Bắc , tới Hán Khẩu, chiến đấu bốn ngày, bốn đêm với quân phiệt Ngô Bội Phu lúc đó làm chủ các tỉnh dọc bờ sông Dương Tử, Ngô đại bại. Thánh 4 năm 1927, quân cách mạng chiếm được hết các tỉnh quan trọng ở phía Nam sông Dương Tử.

Trong thời gian đó, hai phe Quốc dân đảng và Cộng sãn chia rẽ nhau. Việc này chúng ta sẽ xét về sau.

Tháng 10- 1926. Tưởng làm chủ Vũ Hán (ba thị trấn giúp nhau, Hán Khẩu, Vũ Xương, Hán Dương) trung tâm kỹ nghệ lớn nhất của Trung Hoa, sau Thượng Hải.

. Ông tiếp tục tiến lên Thượng Hải , nơi có nhiều tô giới của ngoạ quốc, nhiều kỹ nghệ, nhiều ngân hàng và đại thương gia Trung Hoa, tháng 3 – 1927, không phải phi quân vụ này rất quan trọng – ông vừa chiếm được Thượng Hải , vừa diệt hết Cộng sản ở đó, rồi chiếm luôn được Nam Kinh , theo ý nguyện của Tôn Văn lúc còn sống, vậy là Trung Hoa có hai kinh đô: Vũ Hán của Uông Tinh Vệ và Nam Kinh của Tưởng Giới Thạch. Chính phủ Vũ Hán bất bình muốn diệt mầm độc tài mới ló của Tưởng.

Nhưng rồi có sự lục đục chia rẽ trong chính phủ Vũ Hán vì cộng sản hoạt động mạnh quá, thợ thuyền đình công liên miên , có người ngờ Nga nhúng tay vào muốn lật Quốc Dân đảng , chính phủ phải tuyệt giao với Nga, bắt bớ nhiều người cộng sản. Để cho chính phủ dễ hành động , Tưởng xin từ chức Tổng tư lệnh , tháng 8- 1927 qua Nhật, và một tháng sau một chính phủ quốc gia thống nhất thành lập ở Nam Kinh

Cuối năm đó, Tưởng trở về Thượng Hải, cướI Tống Mỹ Linh, em ruột bà Tống Khánh Linh (quả phụ Tôn Văn) . Ông đã có vợ, có con rồi (một người con, Tưởng Kinh Quốc, sau này nốI nghiệp ông ở Đài Loan), hồi đó 40 tuổI mà Mỹ Linh mớI 25 tuổi. Bà vợ sau theo đạo Tin Lành, đã học tớI bậc đại học ở Mỹ, sẽ giúp ông được nhiều trong sự hiểu biết và giao thiệp với Tây Phương, nhất là với Mỹ.

Họ sống ở Thượng Hải và chính phủ Nam Kinh lại phảI cới Tưởng ra để hoàn tất việc Bắc phạt. Ông cầm quân trở lạI cùng với Phùng Ngọc Tường. Diêm Tích Sơn. Lý Tôn Nhân, chia đường tấn công . Đầu năm 1928, kể như bình định xong, chỉ trừ khu Bắc Kinh.

Bắc Kinh sở dĩ còn chống được , một phần là nhờ âm mưu của Nhật Bản, họ sợ thiệt hại cho quyền lợi của họ ở Sơn Đông và Mãn Châu. Đầu tháng 5- 1928 ba đạo quân của Quốc dân đảng tiến từ phía Nam và phía tây. Đồng thời Nhật cho đổ bộ nhiều quân lính lên Thanh Đảo, theo đường xe lửa tiến sâu vào nộI địa. Quân Nhật và quân Trung Hoa đụng nhau. Quân Trung Hoa phảI lùi.Tiếp sau đó, Trương Tác lâm, quân phiệt Mãn Châu, giữ chặt Bắc Kinh để hy vọng thỏa hiệp vớI Quốc Dân đảng vẫn thân vớI Nhật, bỗng bỏ Nhật, kéo quân về Mãn Châu để Trương cho Tưởng vào Bắc Kinh. Khi chuyến xe lửa riêng của Trương vừa vượt biên giới thì bị một quả mìn- của Nhật, chắc vậy- nổ tung, ông ta bỏ mạng. Con ông là

Trương Học Lương , mặc dầu bị Nhật cảnh cáo nhiều lần, đã liên kết vớI chính phủ Nam Kinh. vậy là quân đội của Tưởng ung dung tiến vào Bắc Kinh , mà ở Mãn Châu , dưới quyền của Trương Học Lương, ngọn cờ thanh thiên bạch nhật của Quốc dân đảng bay phất phới. Trung Hoa được thống nhất một lần nữa. Ngày 9- 10- 1928 Tưởng được cử lên ghế Tổng Thống. Danh vọng của ông lên đến tột bực. Trên hoạn lộ ông tiến mau thật . Ông đổi tên Bắc Kinh ra Bắc Bình (dẹp xong miền Bắc)

(1) Coi Nam du tạp ức của Hồ Thích

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương 2-2

Giai đoạn nhì (1927 – 37) : tấn công Cộng

Cộng thua .

Trong 10 năm từ khi trục xuất cộng sản ra khỏi chính quyền , đặt họ ra ngoài vòng pháp luật, cho tới khi Quốc và Cộng liên hiệp với nhau để lập mặt trận thống Nhất chống Nhật (1937) , Tưởng Giới Thạch vừa cải tổ chính phủ , kiến thiết quốc gia, đối phó với ngoại quốc, vừa tận lực tấn công Cộng, nhưng không diệt được họ, chỉ xua họ ra khỏi Hoa Trung, Hoa Nam , bắt họ phải lùi lên miền Tây Bắc. Vậy là mới thống nhất xong thì nội chiến đã phát nữa.

Cộng tuy biết sức yếu, nhưng mấy năm đầu vẫn nỗi dậy, và lần nào cũng bị thiệt hại.

Tháng 9 – 1927 , họ sách động nông dân nổi lên cướp lúa sau vụ gặt lúa mùa thu , không thành công . Vụ này được nhà văn phe tả , Mao Thuẫn tả trong tiểu thuyết Thu thu.

Ba tháng sau, cộng sản bị thiệt hại rất nặng ở Quảng Châu, sau khi bị trục xuất ở Nam Kinh, các cố vấn Nga, rút xuống Quảng Châu, tháng 12 – 1927, ra lệnh cho Trương Đại Lôi , chủ tịch ủy ban cách mạng, xúi giục thợ thuyền nổi lên bạo động, giết các tài chủ để chiếm đoạt tài sản .

Họ chiếm được trại lính , công sở, nhưng nhân dân Quảng Châu đa số là

thương nhân , không hưởng ứng , thợ thuyền không chịu tổng đình công. Quân Quốc gia do Trương Phát Khuê , Lý tế Thâm chỉ huy, dẹp tan phiếm loạn. Trong vụ đó có đến 4.000 đảng viên bị giết , trong số có hơn 100 cố vấn Nga và viên cầm đầu tướng quân sự Cộng sản là Kirischeff.
Năm 1930, Lý Lập Tam lên thay Trần Độc Tú đã bị cách chức chủ tịch đảng từ trước rồi vì có khuynh hướng thiên hữu. Ông ở Pháp về , theo chỉ thị của Phòng thông tin đệ tam quốc tế , nhân một vụ xung đột giữa Tưởng Giới Thạch và Phùng Ngọc Tường , chiếm vài thị trấn để lập lại cơ sở thợ thuyền của đảng . Mới đầu , ông ta chiếm được Trường Sa nhờ Bành Đức Hoài, nhưng sau thua , không dám tiến lên Hán Khẩu, bị Moscou khiển trách, kéo về Nga. Quốc dân đảng nắm chắc được các thị trấn, lùng bắt tất cả những kẻ thân cộng, cộng không làm gì đươọc.
Tóm lại trong mấy năm đâu, Cộng thất bại liên tiếp, đường lối thường thay đổi, giới lãnh đạo cũng vậy, các cố vấn Nga phải về nước, một số ít ở lại Giang Tây, để lập một chính quyền sô viết tại đó.
Tuy vậy sự hoạt động của Cộng sản cũng thu được vài kết quả ở Phúc Kiến , Giang Tây, Hồ Nam, Hồ Bắc. HỌ lập được tại đó những đạo hồng quân có khí giới dầy đủ, được huấn luyện kỷ, nhờ một tướng rất tài về du kích tướng Chu Đức.

Cộng thay đổi đường lối

- Rút kinh nghiệm mấy năm đó, họ xét lại đường lối của họ, thấy giới vô sản (thợ thuyền) ở các thị trấn còn yếu quá, mà chính họ lại không hoạt động ở thị trấn được, phải cách biệt với vô sản , vậy đành phải chú trọng tới nông dân và họ nhớ lại lời Lénine nói năm 1919 với một số dảng viên cộng sản Á Châu:

- “ Các Đống chí phải áp dụng lý thuyết và thực hành mà đừng quên rằng nông dân là giai cấp quan trọng nhất trong quần chúng “.

Lénine đã sửa đổi lý thuyết của Marx để cho hợp với các nước Á châu chưa được kỹ nghệ hoá, còn ở trong giai đoạn nông nghiệp.

Từ dó đảng Cộng sản Trung Hoa mới nghĩ tới việc gây một cuộc vận động dân tộc, dân chủ, điền địa, như Tôn Văn đã chú trương, cuộc vận động đó gọi là Tân Dân Chủ.

Nông dân được bọn trí thức huấn luyện , khi bạo động thì có thể dùng những kẻ cướp gốc nông dân như các triều đại cũ , vì bọn đó gan dạ (nhưng nếu làm phản thì phải thủ tiêu liền) , không dùng phương tiện tổng đình công nữa , mà dùng du kích chiến , đưa vấn đề cải cách điền địa lên hàng đầu. Đó là những nét chính của cuộc cách mạng Trung Hoa. Vậy, họ trở lại đường lối bạo động của các cuộc khởi nghĩa thời phong kiến , chỉ khác người lãnh đạo là giới trí thức, bọn cướp chỉ là tay sai, không tấn công ồ ạt để chiếm đất, mà dùng du kích để tỉa lần, sau cùng diệt quân đội của chính quyền, thành công rồi thì thực hành việc chia đất, như hồi xưa, những địa chủ chẳng những mất đất mà còn bị trừng trị, điểm này khác Nga.

Tóm lại, cách mạng của Trung Hoa là cách mạng điền địa cho nông dân trước hết, và do nông dân làm dưới sự lãnh đạo của đảng, chứ không phải do lực lượng thợ thuyền để diệt bọn tư bản các xí nghiệp , các công ty thương mãi, vì Trung Hoa còn ở giai đoạn tiểu tư bản chưa có lực lượng thợ thuyền.

Điều đó, Mao Trạc Đông hiểu rõ và sớm hơn ai hết, nếu không phải là có sáng kiến đưa ra . Ông không phải là lý thuyết gia, chỉ có lương tri của một nông dân, và lương tri đã thắng giáo điều

Mao Trạch Đông

Mao sinh năm 1893 ở Hồ Nam, trong một gia đình nông dân, nhưng không phải là nông dân, mà thuộc giai cấp trí thức tiểu tư sản. Cha làm ruộng, mới đầu nghèo, sau giàu làm thêm nghề buôn bán nữa. Học ở trường ông đồ trong làng, được cha mẹ cưới vợ cho rất sớm. Ông to lớn, lực lưỡng, như nông dân, hiểu những vấn đề của nông dân.

Năm 1908 ông vô học một trường huyện, được nghe nói về phong trào Duy tân, năm 1911 được thấy nhà Thanh sụp đổ và nghe nói về Tôn Văn. Trong mấy năm sauông vô trường sư phạm Hồ Nam ở Tràng Sa (1912-18) , sau đó lên Bắc Kinh, làm một thư ký tầm thường trong thư viện Quốc Gia (1918- 19) , đọc sách của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, các bản dịch của Rousseau, Montesquieu, tìm hiểu tư tưởng của Tôn Văn, sau cùng là thuyết Mác – Xít. Các bạn ông hồi đó đều nhận rằng thể chất ông lực lưỡng mà tinh thần ông cũng rất mạnh.

Nam 1919, ông từ chối một cơ hội qua Pháp, trở về Hồ Nam dạy học bỏ vợ trước, cưới bà vợ sau (1) con thầy học của ông, bắt đầu viết báo dự vào các cuộc hoạt động văn hóa. . Bồng bột ái quốc, dự cuộc vận động Ngũ Tứ (4-5-1919)

Năm 1921, ông vô đảng Cộng Sản và bắt đầu làm Cách mạng từ 1925, trong khi các đồng chí hướng về thợ thuyền ở các thị trấn thì ông hướng về nông dân, tổ chức nhiều cuộc hội họp nông dân, do đó mà ông viết được một tập mỏng nhan đề là : “ Báo cáo cuộc điều tra về phong trào nông dân ờ Hồ Nam ”. Ngày nay có người cho rằng chủ nghĩa “ Mao ” (Maoisme) phát sinh từ đó.

Khi Cộng sản bị khai trừ , ông quay về với nông dân , tổ chức họ, dạy họ

về chính trị, vô bị, ở những khu rừng núi gần ranh giới chung của các tỉnh Giang tây, Hồ Nam, Phúc Kiến, họ thành những chiến sĩ rất có tinh thần và kỷ luật.

Năm 1931, những khu đó tập hợp lại, thành lập Chính phủ Cộng hòa Sô Viết đầu tiên của Trung Hoa ở thụy Kim (tỉng Giang Tây) gồm Mao Trạch Đông làm chủ tịch, Chư Đức, Chu Ân Lai, Bành Đức Hoài ....

Chính phủ đó kiểm soát được nhiui tỉnh ở rung và Đông Nam Trung Hoa, dân số được khoảng 20 triệu (có sách nói 90 triệu) quân số năm đầu được khoảng 6 vạn, ba năm sau tăng lên 30 vạn.

Từ đó Trung Hoa lại có hai chính phủ: Quốc và Cộng, Mao thành đối thủ của Tưởng.

Tưởng tấn công Mao ở Giang tây

Cộng cản mặc dầu bị đàn áp, tấn công dữ mà vẫn phát triển mạnh khiến Tưởng phải tìm cách trị cho được.

Từ 1930 đến 1934 , ông tấn công tất cả 5 lần. Lần đầu vào cuối 1930 với 100.000 binh, thua lần thứ nhì vào đầu 1931 với 200.000 binh do Hà Ứng Khâm chỉ huy, cũng thua.

lần thứ ba, đích thân Tưởng Giới Thạch chỉ huy 300.000 quân từ tháng 7 đến tháng 9 cũng năm 1931, cũng không có kết quả gì cả.

Vì Nhật c xâm chiếm Mãn Châu và Thượng Hải (coi ở sau) Tưởng tạm để yên Cộng sản, giữa năm 1932 mới tấn công trở lại thắng được vài trận nhỏ ở Hố Bắc, nhưng kế đó lại đại bại ở Giang tây.

Sau cùng , lần thứ năm tháng 10-1933, Tưởng dùng 1.000.000 quân và 200 phi cơ, thay đổi chiến lược . Không tấn công ồ ạt nữa , mà dùng 500.000 quân bao vây, quân Cộng ở trong rừng núi thiếu gạo, nhất là thiếu

muối, phải lộ diện để phá vòng vây và lúc đó bị 500.000 quân nữa chặn đánh họ không còn dùng được chiến thuật du kích mà họ rất thạo nữa. Tưởng đã dùng ngoại giao, thu xếp với Nhật, được Nhật để yên nên có thể đdem nữa số quân lực Quốc Gia, nhất định diệt cộng cho được. Vòng vây lần lần thu hẹp lại , Cộng thấy nguy, bỏ căn cứ Giang tây mà tiến về phía Tây, để lên miền Tây Bắc Trung hoa.

Họ Bắt đầu cuộc Trường hành , cũng gọi là Trường chinh, vì vừa chạy vừa phải chiến đấu, vô tiền trong lịch sử Trung hoa, có lẽ cả trong lịch sử nhân loại nữa, làm cho Tây Phương phải thần phục.

Rốt cuộc , Tưởng vẫn không diệt được Cộng, chỉ xua họ ra khỏi Hoa Trung và Hoa Nam thôi.

1-) Bà này bị Quốc dân đảng giết

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương 2-3

3. Cuộc Trường thành (10-1934 đến 10-1935)

Cuộc này đã được một ký giả Mỹ, Edgar Suow, chép trong một cuốn rất linh động đó là cuốn Red star over China (Sao đỏ trên đất Trung Hoa) . Không phải chỉ có một đạo quân, mà có tới 4 đạo quân tiến trước sau nhau từ bốn nơi (coi bản đồ dưới đây).

Riêng đạo quân của Mao ở phía Nam Giang tây phải vượt mấy lần trùng vi, chạy về phía Bắc Quý Châu ? ggạp đạo quân của họ Lung ? rồi định lên thẳng Tứ Xuyên, nhưng bị chận đánh , phải xuống Vân Nam , vượt sông Dương Tử rồi tiến lên phương Bắc , tháng 5 – 1935 , đánh một trận lớn để qua sông Đại Độ nước cuộn cuộn, rất nguy hiểm . Họ thoát được nhưng bị hại rất nhiều rồi theo ranh giới Tứ Xuyên và tây tạng, gặp đạo quân của Chang Kuo Tao ở Mu Kung (?)

Đầu năm 1935 , khi mới tới Thuận Nghĩa , Mao đã bị Chang Kuo Tao chỉ trích vì Mao muốn tiến lên Thiểm tây. Tháng 7 năm đó lại có một vụ chia rẽ nữa. Chang ở lại Tứ Xuyên , Mao tiếp tục tiến lên Thiểm Tây.

Cuối năm 1935 Mao tới Thiểm tây. vậy là đi mất một năm, vượt được 10.000 (có sách nói 12.000) cây số , trong những hoàn cảnh cực kỳ khó khăn. Họ gồm 100.000 (có sách nói 130.000). Cả v chiến sĩ lẫn dân chúng , phải rải rác ra , cách nhau, để khỏi bị phi cơ Tưởng bắn, thả bom, thành

thử cả đoàn dài tới 100 cây số. Họ chỉ có một số ngựa , một số xe bò để chở một chút lương thực , đạn dược , nhất là để chở những người bệnh và đàn bà có mang. Chính vợ Mao sanh một đứa con trai phải nhờ một gia đình ở dọc đường nuôi và cha con,; mẹ con suốt đời không được gặp nhau, không biết đứa bé ấy còn sống hay hết (1).

Họ bện cỏ làm dép, có khi phải đi chân không, qua đèo, qua suối. Qua hai con sông Dương Tử và Đại Độ, thác chảy rất mạnh, họ phải kết bè, và chết rất nhiều .

Ở Tứ Xuyên, họ bị bọn quân phiệt còn lại tấn công để cướp khí giới . Dọc đường gặp nhiều rợ bán khai (như rợ Lolo) rất ghét người Trung hoa, họ phải vừa chống cự , vừa chạy. Không ngày nào không vgiao chiến đấu quyết liệt. Nhưng nhiều chỗ họ gặp được những nông dân chất phác, ghét chế độ quân phiệt , giúp đở họ, tặng lương thực, quần áo, và họ nghỉ lại tuyên truyền. Mao tự hào rằng qua 11 tỉnh, đạo quân của ông đã thuyết phục được 200 triệu người theo chủ trương của cách mạng.

Đàn bà trong đoàn tỏ ra can đảm lạ thường, giỏi chịu khổ hơn đàn ông. Vợ Chư Đức đeo súng mà còn cõng một thương binh nữa. Vợ mao bị hai chục mảnh đạn, ngoài đứa sanh ở dọc đường, bà còn để lại hai đứa nhỏ nữa cho nông dân nuôi, để được rảnh mà chiến đấu. Khi đi, 100.000 người mà khi tới Thiểm tây , chỉ còn 20.000 (có sách nói 7.000 – 8.000) người . Có một số đào ngũ, nhưng cũng có một số nông dân ở dọc đường gia nhập đoàn. Trước sau họ phải vượt 18 ngọn núi , mà 5 ngọn tuyết phủ quanh năm (nhiều người chết rét) 24 con sông lớn, một cánh đồng có 10 ngày không gặp một bóng người , qua 11 tỉnh và chiếm 62 thị trấn.

Chính trong Trường hành đó mà tài năng của Lâm Bưu, Bành Đức Hoài .... được tôi luyện , và sau thành những nhà lãnh đạo của Đảng.

Thiểm Tây có một miền đất hoàng thổ, nhiều đồi núi. Bọn Mao đục mỗi gia đình một cái hang ở lưng núi để ở, họ trồng trọt để sống, tuyên truyền chủ nghĩa, dạy dân chính trị và binh bị. Diên An thành căn cứ mới của họ, tạm thời rất yên ổn để họ lấy lại sức, tổ chức lại đảng, tăng cường lực lượng , khuyếch trương ảnh hưởng .
Năm 1936, trong ngày lễ Quốc Khánh song thập (10-10) Tưởng Giới Thạch tuyên bố : "Cộng sản đối với ta không còn là một đe dạo nữa...Dẹp họ bằng võ khí tuy gay go đấy, nhưng phục hồi những miền đã thành ' hoang ' còn cần nhiều can đảm kiên nhẫn hơn nữa" Ông ta lạc quan vì quá tự tín.

(1) Chương này và chương sau tôi không có tài liệu của Trung Hoa, nên không tìm được nhân danh và địa danh bằng chcữ Hán (tức Hội Xương) (?) tức Trương Quốc Đào

KIẾN THIẾT

C. THỰC THI DÂN QUYỀN

Ba giai đoạn

Khi Quốc dân đảng cầm quyền thì Trung Hoa như một căn nhà sụp đổ. Trong mười sáu năm nội chiến, chế độ Cộng Hòa chỉ có danh mà không có thực, trên 400 triệu dân sống trong cảnh hỗn độn, loạn lạc , cướp bóc gần như vô chính phủ, vì quyền hành của chính phủ Băác Kinh không bằng quyền của một quân phiệt mạnh như Ngô Bội Phu, Đoàn Kỳ Thụy chẳng hạn . "Triều đình" Bắc Kinh đại khái cũng như triều đình nhà Chu gần cuối thời Chiến quốc.

Vậy phải xây dựng lại hết. Công việc nặng nhọc đó. Tưởng Giới Thạch và mấy người thân tín của ông phải đảm nhiệm theo đúng di huấn và di chúc của Tôn Văn, người cha của Cách mạng. Mấy hàng của bản di chúc đó được các cơ quan và các trường học trong toàn quốc long trọng đọc giờ đầu ngày thứ hai mỗi tuần.

Ở trên , chúng tôi đã giới thiệu chủ nghĩa tam dân, ngũ quyền và tam giai đoạn của Tôn. Ông có lương tri và óc thực tế, hiểu biết rằng dân tộc ông 95% không biết chữ, không hiểu gì về chính trị, nên không thể áp dụng ngay chế độ dân chủ, đại nghị của phương Tây được, nhất là nạn tham nhũng, hối lộ thành một bệnh kinh niên từ mấy ngàn năm rồi, nếu cho họ bầu cử ngay thì chỉ tạo cho họ một cuộc mua bán lá phiếu bỉ ổi trên toàn quốc và những kẻ nào gian manh nhất, giàu tiền nhất sẽ thắng cử để rồi bóc lột lại dân chúng một cách tàn nhẫn nhất .

Vậy phải tiến từ từ làm ba giai đoạn : Quân chính (quân nhân cầm quyền, dẹp phiếm loạn). huấn chçính (dạy cho dân những căn bản về chính trị, về bổn phận và quyền lợi công dân chuẩn bị hiến pháp....) Sau cùng là giai đoạn hiến chính thi hành hiến pháp ...

Tưởng giới Thạch cho rằng giai đoạn quân chính chấm dứt năm 1928, khi

Trung Hoa đã được thống nhất , các quân phiệt lớn đã bị tiêu diệt, còn một số nho nhỏ và ở xa như miền Tứ Xuyên thì không đáng kể .
Giai đoạn thứ nhì,: huấn chính , kể tiếp liền, định trong 7 năm sẽ xong.
Tới 1936, kể như đã chuẩn bị xong cả: có một bản hiến pháp lâm thời năm 1931. Năm 1936 bản đó đương sửa đổi sẵn sàng để thi hành , nhưng rồi biến cố dồn dập .(Trung Nhật chiến tranh Thế giới chiến) phải hoãn lại tới năm 1948, mới bắt đầu thi hành thì Quốc dân đảng thua đảng Cộng sản, phải chạy qua Đài Loan . Rốt cuộc ở lục địa , nó thành giấy lộn, cho nên chúng ta chỉ cần biết đại khái rằng nó phỏng theo hiến pháp của Mỹ: vị tổng thống cầm quyền sáu năm , hết nhiệm kỳ, có thể ứng cử và được bầu lại một nhiệm kỳ cuối cùng, cũng sáu năm nữa.
- Dân quyền
Trong " tam dân " , tôi để chính sách dân tộc lại sau, ở đây hãy xét dân quyền và dân sinh đã . Về dân quyền- tức về phương diện chính trị- tôi sẽ vắn tắt
Trong thời huấn chính . Quốc dân đảng nắm việc chỉ huy , nghĩa là Trung hoa theo chính sách đảng trị, cũng như Đức ,Nga Sô thời đó. Đảng với chính quyền liên hệ chặc chẽ với nhau; có thể nói chính quyền là của đảng nữa.
Tổ chức của Quốc dân đảng: đại hội của đại biểu toàn quốc là cơ quan tối cao, hai năm họp một lần , giữa các kỳ đại hội, quyền hành thuộc về Trung Ương chấp hành Ủy viên hội, bên cạnh có Giám sát Ủy viên hội.
Tổ chức của chính phủ : ở trung ương đặt một số ủy viên rồi cử lên một người làm chủ tịch với một số ủy viên làm thuòng vụ ủy viên, ở dưới đặt ra các bộ.
Có năm viên, tức ngũ quyền: viện Hành chánh, viện Lập pháp viện, viện

Tư pháp, viện Khảo thí(coi các kỳ thi và việc tuyển các công chức), viện giám sát. Theo nguyên tắc , cả 5 viện đều độc lập , nhưng sự thực thì việc hành chánh gồm tới 12 bộ (ngoại giao, tài chánh, kinh tế, giáo dục, tư pháp , giao thông, chiến tranh, hải quân ...) lấn cả bốn bộ kia.
Đó là ở trung ương , ở dịa phương, có tỉnh, huyện, thị xã, xã, . Huyện là đơn vị quan trọng nhất được gần như tự trị cũng như tỉnh
Một số thị xã quan trọng như Nam Kinh, Bắc kinh, Thiên Tân, Thượng Hải, Hán khẩu, trực thuộc trung ương chứ không thuộc tỉnh (1) (Tổ chức của Việt Nam xã hội chủ nghĩa y hệt vậy, chắc là theo Trung Cộng, mà Trung Cộng đã dùng chính sách của Quốc dân đảng , nhưng đon vị huyện của ta nhỏ quá, chỉ bằng một xã của họ, mà đơn vị huyện của họ bằng một hai tỉnh của ta, một tỉnh của họ bằng một phần có khi cả 2-3 phần Bắc, Trung, Nam của ta) Vậy, về chính thể thì phải nhận rằng đối với Trung Hoa thời đó, rất tốt đẹp. Đó là trên lý thuyết . Cần phải xét thực hành nữa , xét người lãnh đạo nữa. Lý thuyết hay mà người lãnh đạo không chịu thi hành hoặc không đủ tư cách thì kết quả cũng hóa dở.

Người lãnh đạo

Chế độ thời huấn chính là chế độ đảng trị, nhưng sự thực là gia đình trị (như nước ta dưới thời Ngô Đình Diệm)
Trong một hai năm đầu, Tưởng Giới Thạch còn dùng, khi thì Uông Ting Vệ, (hồi chưa đại tấn công Cộng sản), khi thì Hồ Hán Dân. Về sau ông chỉ tin cậy mấy người rất thân của ông, : Trần Lạp Phu, Hà Ưng Khâm,

Khổng Tưởng Hi, Tống Tứ Văn ...dĩ nhiên Tống Mỹ Linh, vợ ông nữa. Chúng ta hãy xét ông trước . Tiểu sử của ông , chúng ta đã biết qua rồi. Trong số ba nhà cách mạng thời đó : Tôn văn, ông, Mao Trạc Đông thì ông có tướng tốt hơn cả, trán cao, mắt rất sáng, vẻ oai nghiêm, lạnh lùng, mà lại có nhiều nhân điện lôi cuốn quần chúng, đúng là một nhà lãnh đạo . Ông cương quyết kiên nhẫn làm việc gì thì làm cho tới nơi, rất tự tín, can đãm về tinh thần lẫn thể chất. Cho nên ta không thấy làm lạ rằng trong mười năm đầu cầm quyền, ông được toàn dân ngưỡng mộ, kính phục, coi ông là hiện thân của cách mạng của Trung Hoa nữa. Ông chống Nhật, ông tranh đấu vơới các cường quốc phương Tây để bênh vực quyền lợi dân tộc.

Ông theo một giáo phái KiTô mà cũng theo Khổng Giáo (như NGô Đình Diệm) sống rất giản dị, khắc khổ nữa, tự chủ, không có ngoại tình, tự trọng và trọng chữ tín (coi vụ Tây An ở sau) . Nhưng ông độc tài, nghiêm khắc quá, không cảm thấy nổi khổ của ngưười khác, không thấy lầm lỗi của mình, quá tự cao, tự đại.

Ông ít khi tha thừ ai trừ một vài quân nhân, vì chính ông là quân nhân ; giữ được tình trong quân đội.

Tôn văn tin ở tài cầm quân của ông – mà cũng chỉ tin ở tài đó thôi – và ông đã có công thắng các quân phiệt, rồi sau lại đuổi quân cách mạng Mao Trạch Đông ra khỏi căn cứ Giang Tây, nhưng các nhà cầm quân Âu, Mỹ đều chê ông về chiến thuật rất tầm thường . Chỉ biết binh pháp cổ của Tôn Tử, hoặc của Napoléon thôi, Tệ nhất là Tưởng không lo đến sức khỏe , sự ăn uống, đến tinh thần quân đội, để cho bọn tướng, tá chỉ huy, ăn cắp, ăn hối lộ, ngược đãi lính tráng . Ông không biết rằng quân lính chết đói (cuối chiến tranh với Nhật) mà ra lệnh cho lính trước khi ra trận phải rửa mặt.

Ông bướng bỉnh, chỉ cho mình là phải thôi, nên không ai dám góp ý kiến với ông hết.

Ông ghét Cộng sản nhất (trái với Tôn Văn) năm 1941, Trong một diễn văn bảo : « Điều quan trọng nhất đối với tôi là chận Cộng Sản hơn là chận Nhật cho khỏi lan ra . Nhật chỉ là một vết thương ngoài da. Cộng mới là vết thương ở tim.

Tuy nhờ tây phương (Mỹ, Pháp) nhiều mà ông ghét họ, rất ghét văn minh của họ, chỉ đề cao đạo Khổng, đạo tam cương, ngũ thường (coi mục Tân sinh hoạt ở sau) Ông thích đọc Luận ngữ, Kinh dịch , Mạnh tử, rồi tới Le Prince của Machiavel, Mein Kampf của Hitler.

Đoạn trên tôi đã tóm tắt những ý chính trong chương Chiang Kai – Shek (185- 198) của J.J Brieux (Edition du Seul – 1950) cuối chương đó, Brieux viết :

- Năm 1945- Đồng minh thắng (....) Tưởng đã thắng Nhật , bãi bỏ các điều ước bất bình đẳng, Trung Hoa thành một cường quốc, Nam Kinh và thượng Hải cuồng nhiệt tiếp đón ông.

1948- ở Nam Kinh, Thượng Hải, Bắc Kinh, Quảng Châu, dân chúng biểu tình đòi hòa giải với Cộng, đuổi Mỹ đi, cả Tưởng nữa. Chỉ trong 3 năm , 470 triệu người thấy rằng Tưởng " chỉ là một nhà độc tài , không phải là người bênh vực họ, không phải là người của họ, của dân chúng ".

Fairbank trong cuốn East- Asia – The modern transformation cũng bảo nhược điểm của Tưởng là không v biết tổ chức nông dân.

Tôi nghĩ: Đúng hơn là ông không quan tâm tới đời sống của nông dân chỉ cần sự ủng hộ của thị dân , của giới tư bản, trí thức, thương nhân thôi.

Có ba ngành quan trọng trong chính quyền cùa ông: Chính trị, Võ bị, Hành chánh . Ông đặt ba người tin cậy nhất của ông vào ba nghành đó: Trần Lạp Phu bộ trưởng Tổ chức Quốc dân đảng. Hà Ưng Khâm bộ trưởng Chiến tranh kiêm tham mưu trưởng. Khổng Tường Hi (tức H.H Kung tên Mỹ) Viện phó viện Hành Chánh. Nhưng ông có tật một khi ra lệnh , ra chỉ thị rồi thì thôi, không kiểm soát xem có được thi hành hay không, cho nên có thể bảo rằng chính bộ ba đó thực sự cai trị Trung Hoa. Còn một nhân vật thứ tư nữa, vai trò kém quan trọng , vì nhiều khi bất đồng ý kiến với ông, bị ông gạt ra. Nhân vật đó là Tống Tử Văn (quốc tịch Mỹ : T.V Soong) , thủ tướng khiêm bộ trưởng Ngoại giao. Ông làm Tổng thống , Thống chế (généralissime)

Trần Lạp Phu , người được Tưởng tin cậy nhất , là cháu Chan - Chi- Mein (?) bạn của Tưởng thời Tưởng sống cuộc đời bí mật từ 1912 đến 1923 ở Thượng Hải . Chi Mei là một nhà cách mạng , biết nhiều về các hội kín, chỉ cho Tưởng biết về những phương pháp hoạt động , bí mật, dọ thám, ám sát, về bọn buôn thuốc phiện lậu, cướp bóc, giết thuê. Những hiểu biết đó giúp Tưởng năm 1927 thuỉ tiêu nhóm Cộng sản ở Thượng hải.

Khi Chi Mein chết, giao phó cho Tưởng hai người cháu Trần Quốc Phu và Trần Lạp Phu và Tưởng coi họ như cháu của mình. Lạp Phu nhỏ hơn , rất thông minh, nét mặt thanh tú, có cả cựu học lẫn tân học, nhưng có óc thủ cựu. Rất liem khiết, có đức tin mãnh liệt , rằng muốn cứu Trung Quốc thì phải trở lại theo truyền thống . Cnũg như Tưởng , ông ta khinh người phương Tây chỉ giỏi về Kỹ thuật, còn về đạo đức thì dã man. Óc hẹp hòi, bài ngoại và chống Cộng triệt để. Ông là lý thuyết gia của Quốc Dân đàng. Lý thuyết của ông là đạo Khổng đổi mới một chút.

Ông, ngoài chức bộ trưởng Tổ chức Quốc dân đảng , còn làm trùm cơ

quan mật vụ gồm 300.000 nhân viên, và đứng ngoài mà điều khiển cơ quan thông tin tuyên truyền. Ông lập đảng " Sơ mi lam " , dùng những thanh niên học hành nham nhở, cho vào cái đại học để dò xét bạn bè và giáo sư thiên cộng. Họ cũng như bọn sơ mi nêu của Hitler, sơ mi đen của Mussolini. Giáo sư nào mà trong giờ giảng , chỉ hơi chê đường lối của chính quyền là bị thủ tiêu. Chỉ dăm ba vụ thủ tiêu là họ hóa ra " ngoan ngoãn " hết. Vào khoảng gần cuối thế chiến , ông ta lập một bảng kê những đ-é tài cấm giáo sư, nhà văn, nhà báo đề cập tới : Cộng sản, lạm phát, tham nhũng, cảnh khổ của dân.

Nhân vật thứ nhì là Hà Ưng Khâm, quyền hành rất lớn, vì nắm hết quân đội, tính tình giống Tưởng Giới Thạch, vì cùng là quân nhân, nhưng khi Tưởng cần hy sinh một trong hai người: Hà và Trần, thì Hà bị Trần không, dân chúng sợ Trần nhất, còn đối với Hà thì thản nhiên hoặc khinh bỉ. Hà làm hại Trung Quốc, khiến quân đội suy nhược, tan rã, hoàn toàn bất lực. Không biết cầm quân, không biết tổ chức , không có thứ tự, phương pháp gì cả, cũng không biết chỉ huy nữa, chỉ lo làm giàu, hối lộ, lập giá biểu sẵn: muốn làm đại đội trưởng hoặc liên đội trưởng thì phải nộp y bao nhiêu đó. Người ta tranh nhau mua chức chỉ huy, vì chỉ trong ít tháng là huề vốn. Chỉ khổ cho dân lính: thiếu ăn, thiếu mặc, chết ở dọc đường, hoặc bị tử trận vì thiếu súng, thiếu đạn. Lại thêm y ghét cộng sản tới mức không chống Nhật mà chỉ lo diệt cộng.

Người Mỷ ghét y lắm, cuối cùng buộc Tưởng phải cách chức y di nếu không thì không viện trợ cho nữa, Tưởng phải cách chức bộ trưởng Chiến Tranh, nhưng vẫn giữ chức Tham Mưu trưởng của y, nghĩa là cũng vẫn như cũ.

Bọn sĩ quan cựu sinh viên trường Hoàng Phổ thâm oán y, mà không làm

gì được cả.

Y có trung thành với Tưởng không? Điều đó còn ngờ. Trong vụ Tây An (coi ở sau) . Tưởng bị bắt cóc, Hà dề nghị cho phi cơ lại dội om, san phẳng thành bình địa. Như vậy là y được dịp khóc rồi nối nghiệp chủ cũ.

Khổng Tường Hi tự xưng là cháu đời thứ 75 của Khổng Tử, vậy mà hời học ở Đại học Yale (Mỹ) ông ta thích Mỹ lắm, đổi tên là H.H. Kung. Cha, chú làm chủ nhiều ngân hàng ở Sơn tây. Ông ta đại lý cho hãng dầu Standal Oil ở Trung Hoa. Cưới một cô em của Tống Khánh Linh (họ Tống cũng làm chủ ngân hàng) , thành em hay anh rể của bà Tưởng Giới Thạch, và cùng với Tống Tử Văn (em vợ) là hai người giàu nhất Trung Quốc. Dân Trung Quốc gọi ông là ông " thần tài họ Khổng " . Hiền lành, thương người, làm việc rất siêng. Những người giúp việc cho ông, quý ông lắm . Nhưng dân chúng thì vừa ghét , vừa khinh bỉ vì tính nhu nhược mà tham những cái lợi nhỏ nhặt. Bà vợ làm áp phe, vơ vét không ai bằng, không bỏ lỡ một cơ hội nào cả, cô con gái cũng vậy mà lại khinh người. Có lần ông ta bảo, xây cất những xưởng chế tạo khí giới, tốn tiền quá, để tiến đó chế tạo các máy cắt thuốc, vấn thuốc hút ... bán cho dân, có lợi hơn.

Hà Ứng Khâm làm cho quân đội sụp đổ, Khổng Tưởng Hi làm cho kinh tế sụp đổ, do ông ta mà lạm phát lên như diều, dân chúng điêu đứng. Có thể nói Khổng lót đường Cộng sản chiếm trọn Trung Quốc

Nhân vật thứ tư là Tống Tử Văn có tư cách, khí tiết, cùng với bà Tôn Văn và Tôn Khoa , con bà vợ trước của Tôn Văn, là ba người dám chống Tưởng. Ở Đại học Harvard ra, Tử Văn, là người hiếu kỷ thuật và tinh thần phương tây nhất. Âu hoá nhất. Rất thông minh, quyết định mau, có sức làm việc mạnh, có phương pháp, ghét tham nhũng, ông đúng là một chính

trị gia thời đại mới.

Được hưởng gia tài cha, lúc nào không làm chính trị thì ông đầu cơ trên thị trường , có cổ phần lớn trong bảy ngân hàng, mười hai công ty thương mại, hai mươi hai xưởng lớn, một công ty hàng không ...tài sản của ông ta , kể sao hết được. Người Trung Hoa gọi ông là nhà tỷ phú.

- Tôn Khoa viện trưởng viện Hành chính, vì là con Tôn Văn nên dám thẳng thắn chỉ trích sự thối nát, độc tài của chế độ. Ông ta bảo : " Không có một người nào trong chính quyền , từ đại biểu tới công chức , mà được bàn, cả " – "Đặt ra luật pháp làm gì? Chính quyền bất tuân luật pháp trước nhất mà ! "

Tuy vậy, Tống Tử Văn và Tôn Khoa vẫn phục vụ Tưởng, khi Tưởng bay qua Đài Loan, Tống bay qua Mỹ sống đời tỷ phú. Chỉ có bà Tôn Văn là chống Tưởng để cố cứu sự nghiệp cách mạng của chồng. Khi mọi sự sụp đổ, bà ở lại lục địa.

(1) Những thị xã như vậy ta gọi là thành phố)

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương 2-4

D- LO CHO DÂN SINH

Mở mang các ngành

- *Giao thông vận tải*

Một nước rộng 14 triệu cây số vuông (Âu Châu không kể Nga chỉ rộng khoảng 10 triệu rưỡi cây số). đất đai thì rừng rú nhiều, đồng bằng rất ít (coi bản đồ nông phẩm), mà lại bỏ hoang nhiều vì loạn lạc, dân số khoảng 460 triệu, 95% chỉ sống nhờ nông nghiệp, một nước như vậy mà muốn kiến thiết thành một nước kỹ nghệ đuổi kịp phương Tây, đã khó khăn lắm rồi, huống hồ còn bị nhiều trở ngại nữa :

-Trong non một thế kỷ, từ 1840, bị bọn tư bản châu Âu xâu xé bóc lột về quan thuế, không thể dùng quan thuế mà bảo hộ hàng hóa của mình được, lại thêm nổi bao nhiêu chi tiêu trong nước phần lớn (85%) trông vào thuế quan, thuế muối, mất 2 thuế đó thì thiếu dùng, phải vay , vay thì nghèo thêm, mất thêm quí kim, tài nguyên.

- Bọn tư bản ngoại quốc nhiều vốn, nhiều máy móc, dùng nhân công rất rẻ của Trung Hoa , dễ dàng thắng trong việc cạnh tranh với công nghiệp, Trung Hoa mới chập chững.

- Thiếu tư bản vì bọn nhà giàu chỉ quen mua vàng để dành, mua đất hoặc cho vay không có tinh thần kinh doanh, thiếu kỹ thuật gia, thiếu cả thị

trường , sản xuất được món gì thì chỉ bán loanh quanh trong miền, không thể chở đi xa được – phương tiện giao thông rất thô sơ – như vậy làm sao không bị công nghiệp ngoại quốc đè bẹp.

Có hiểu như vậy chúng ta mới thấu được nỗi khó khăn và sự gắng sức của nhà cầm quyền cùng dân chúng Trung Hoa .

Một bản báo cáo của ủy viên Hội Vạn Quốc (không rõ năm nào) nhận rằng sự gắng sức của Quốc dân đảng thành công, ít nhất là Trung Hoa, đã có bộ mặt mới mẻ hơn, bắt đầu tiến vào thời công nghiệp.

Tiến nhất là về phương diện giao thông, chuyên chở. Điều đó rất hợp lý. Muốn phát triển kinh tế thì phải phát triển giao thông trước . Khai thác mỏ đồng , mỏ thiếc, để làm gì nếu không có đường bộ , đường sông, không có xe tàu, phải chở khoáng chất bằng sức ngựa hay sức người. Sản xuất lúa gạo nhiều để làm gì nếu không có phương tiện chở đi bán ở những nơi mất mùa, như các thời trước? Chúng ta nhớ Tô Đông Pha đời Tống tự lấy làm tủi rằng đọc cả ngàn bộ sách mà không tìm được một cách cứu dân khỏi chết đói, vì thời đó không có xe cam nhông, xe lửa, tàu thủy, phi cơ như ngày nay.

Năm 1898 Trung Quốc mới thực sự bắt đầu mở mang các đường xe lửa, đến năm 1923 , xây cất được 34 đường , đa số của các công ty ngoại quốc, cộng cả lại chưa được 10.000 cây số, tới năm 1937 được 15.000 cây số, nhưng 5.000 ở Mãn Châu, là công trình của Nhật khi họ làm chủ Mãn Châu. Các hãng Anh , Pháp, Đức, Mỹ đã cất được con đường Bắc Nam, từ biên giới Sibérie tới Đông Dương, một con đường liên tỉnh nữa là đường Chiết Giang, Giang Tây. Nhưng còn những miền mênh mông như Tứ Xuyên, Thiểm Tây, Cam Túc , Quí Châu vẫn chưa có đường xe lửa nối với bờ biển.

Quốc Dân đảng có công sửa sang các đường lộ lớn. Thời trước cũng đã có nhiều đường lộ rộng tới 25 thước, lát đá , nhưng hư hỏng hết rồi, xe hơi dùng không được. Tưởng Giới Thạch xây được 100.000 cây số đường lộ cho xe hơi chạy, nối các tỉnh với nhau.

Về hàng hành (đi trên sông , trên biển) . Chính quyền không phải bỏ sức ra bao nhiêu. Trung Hoa có nhiều sông , rạch và một bờ biển dài 4.000 cây số, tiện nhất là sông Dương Tử và các chi nhánh, tất cả miền Hoa Trung nhờ nó mà tỉnh này, huyện này liên lạc với tỉnh kia, huyện kia rất dể dàng . Miền Nam có sông Tây Giang. Chỉ có miền Bắc là đường thủy thiếu thốn, bất tiện vì trên sông Hoàng Hà, ghe thuyền chỉ đi được một khúc ngắn thôi. Trái lại ở Mãn Châu, nhờ có nhiều sông lớn như Hắc Long Giang, Oussouri, Soungarie, ghe thuyền qua lại rất đông.

Dọc theo bờ biển , chỉ có những ghe lớn , không cạnh tranh nổi với các tàu của ngoại quốc.

Hàng không bắt đầu có từ 1921, mới đầu về quân sự, sau mới về dân sự, nối các thị trấn lớn Bắc Kinh, Thượng Hải, Quảng Châu, Hán Khẩu, Trùng Khánh.

Bưu chính phát triển nhất, lợi cho chính phủ rất nhiều. Để đánh điện tín người ta dùng mật hiệu để thay 8.000 chữ thường dùng nhất. Gần đây đã có điện thoại nối tỉnh này với tỉnh khác.

- Canh nông

Về canh nông , công việc rất nhiều nhưng họ chỉ thực hiện được ít thôi, sửa lại chế độ thuế má, địa tô, cải thiện phương pháp canh tác, trồng bông, trà , dâu chế biến nông sản ...Họ đã lập 170 trại thí nghiệm từ trước thế chiến: hoặc chia trại ra làm nhiều phần bằng nhau cho mỗi nông đân làm riêng, hoặc không chia mà dể cày cấy chung. Nhưng chỉ là những trại nhỏ

trong làng, mà người điều khiển không hăng hái, cơ hồ không có thiện chí nữa, nên sau bỏ.

Đời sống nông dân, không được cải thiện chút nào. Mỗi nông dân chỉ nuôi được hai người (ở Pháp là 5 người) và mỗi người mỗi ngày chỉ được khoảng 2.200 calo thực phẩm (ở Pháp 3.500). Một phần nông sản như trà, bông, vải ...phải bán cho ngoại quốc với giá rẻ (vì bị thị trường quốc tế định giá) để mua sản phẩm công nghiệp ngoại quốc với giá đắt , do đó nông dân thêm nghèo cực, bỏ làng ra thành thị mỗi ngày mỗi đông, tạo ra nhiều vấn đề: lao động , gia đình, xã hội , phụ nữ , chức nghiệp, luân lý, gia cư .....

Lỗi nặng nhất của Tưởng Giới Thạch là sau khi thống nhất, không nghĩ ngay đến vấn đề chia đất cho dân cày trong toàn quốc theo di chúc của Tôn Văn. Chính sách chia đất đó là truyền thống của dân tộc làm sao có thể quên được? Rõ ràng là ông không thực tâm lo cho dân mà chỉ muốn được lòng giới tư bản, đại điền chủ.

Mao Trạch Đông thi hành di chúc của Tôn Văn ngay từ khi còn trốn trong rừng ở Giang Tây, nhất là từ khi lên Diên An, nên rất được lòng nông dân. Mãi đến sau thế chiến , từ 1946, thấy dân theo cộng nhiều, Tưởng mới chịu cải cách điền địa để ganh với Mao. Trong vài miền ở Tứ Xuyên, Hồ Nam, Cam Túc, Phúc Kiến, chính quyền mua hoặc tịch thu ruộng đất của bọn đại điền chủ, được độ 180.000 mẫu chia cho 8.700 gia đình, mỗi gia đình được 20 đến 30 mẫu (mỗi mẫu là 750 thước vuông) . Có nơi chính quyền cho dân vay tiền để mua đất, có nơi cho dân vay tiền khẩn hoang. Sau cùng người ta giảm địa tô được 25% , nhưng đó chỉ là theo nguyên tắc thôi.

Những cải cách đó rất tiến bộ, tiếc rằng trễ quá, ít dân được hưởng quá, và

chỉ được vài năm thì chính phủ sụp đổ.

- Về kỹ nghệ:

Tưởng cũng không theo chính sách của Tôn Văn: Quốc hữu hóa những kỹ nghệ quan trọng. Bao nhiêu kỹ nghệ lớn đều của người ngoại quốc hết. kỹ nghệ đóng tàu, hóa học, dầu lữa, dệt vải....Người Trung Hoa ít vốn, làm những kỹ nghệ nhỏ thôi.

Chỉ có miền Mãn Châu là kỹ nghệ phát đạt, nhưng dó là công trình của thực dân Nhật để lại (coi ở sau). Năm 1945 Mãn Châu có nhiều đường xe lửa và đường lộ lớn bằng toàn cõi Trung Hoa , sản xuất được 1.500. 000 tấn thép, xe hơi, máy bay, chất hóa tiền chính quyền Quốc Dân đảng đầu tư vào toàn quốc cũng trong thời gian đó.

Trong 14 năm chiếm Mãn Châu, người Nhật đổ vào đó 2 tỷ đô la, nhiều hơn số tiền chính quyền Quốc Dân đảng đầu tư vào toàn quốc cũng trong thời gian đó.

Ngân hàng Trung Quốc thành lập từ 1913 . Quốc dân đảng lập thêm được ba bốn ngân hàng nữa, giao cho Tống Tử Văn, Khổng Tường Hi điều khiển. Mỗi ngân hàng đó phát hành giấy bạc riêng , tới năm 1935 chính phủ mới thu tất cả những giấy bạc đó về, đổi cho một thứ giấy bạc mới, duy nhất.

Nhưng, như mọi công việc khác, họ " chỉ cải cách cái đầu thôi , quên cái mình" quên không lập những ngân hàng nông nghiệp để giúp dân cày, và nếu chỗ nào có thì những kẻ tai to mặt lớn ở địa phương nắm hết, rốt cuộc, dân nghèo chẳng được hưởng gì cả.

2- Kinh tế .

Đời sống nông dân không được cải thiện, mà ngân sách năm nào cũng thiếu hụt, chỉ bọn các ông lớn , bà lớn trong Quốc dân đảng là giàu ngang

với bọn tỷ phú ở Mỹ. Nhờ họ một phần , mà một số thị trấn có vẻ mặt mới: Công sở dinh thự mọc lên khá nhiều, theo kiến trúc mới, không còn vẻ gì là Trung Hoa nữa.

Vì chính phủ thiếu tiền nên phải in thêm giấy bạc, gây nạn lạm phát kinh khủng.

Dưới dây là giá đồng Mỹ kim trên thị trường chính thức:

- 1936 ..... 3,36 viên (tiền Trung Hoa)
- 1941 20
- Tháng 3- 1946 ..... 2.020
- 12 – 1946 ..... 5.846
- 11- 1947 ..... 125.000
- 2 - 1948 ..... 210.000
- 7- 1948 ..... 4 triệu
- 8 - 1948 ..... 12 triệu.

Ở Trùng Khánh, gần cuối thế chiến, có nơi thiếu giấy bạc, người ta bắt dân chúng dùng tiền bằng đất sét nung, chỉ trao đổi ít lần là gẫy nát .

Lại có hồi, không rõ vào năm nào (1948) giấy bạc in nhiều quá, mất giá tới nỗi, muốn mua một vé xe đò, phải xách cả một va li giấy bạc đi

Năm 1948, Tưởng Giới Thạch cương quyết diệt nạn lạm phát, thương thuyết với Mỹ , và hai nước ký với nhau một hiệp ước hợp tác kinh tế :

1 - Đồng Viên rút về, thay bằng đồng Kim Viên (gold yuan) (1) ăn một phần tư đô la, phát hành hai tỉ đồng 40% được bảo đảm bằng 200 triệu đô la do Mỹ cho vay, còn 60% bằng vàng, bằng ngoại lệ (đô la Mỹ, đô la Hương Cảng) ...

2- Một đô la mỹ đổi 12 triệu đồng viên cũ, hơi cao hơn giá chợ đen một chút

3- Chính phủ hô hào dân chúng có vàng , ngoại lệ thì đem lại gởi ngân hàng.

4- Lương lậu và giá cả sẽ bị chặn đứng. Sẽ kiểm soát kinh tế nghiêm ngặt. Dân chúng mừng rỡ , chen chúc nhau đem vàng , bạc , ngoại tệ lại ngân hàng đổi lấy tiền mới. Chỉ trong một tháng , 3 ngân hàng chính thu được 600 triệu lượng vàng, 16 triệu đô la Mỹ, 5 triệu đô la Hương Cảng. Chính phủ săn bắt gắt gao bọn đầu cơ, xử tội nặng nhiều kẻ. Nhưng đầu cơ là cách làm giàu mau nhất, chính các ông lớn bà lớn trong Quốc Dân đảng lại thích đầu cơ hơn ai hết, ai dám bắt họ ? – Nên chỉ được một hai tháng, đồng kim viên lại mất giá :

- Tháng chín 1948 1 đô la Mỹ ăn 4 kim viên
- 11 – 1948 10
- 12 – 1948 80
- Giêng 1949 ..... 320 kim viên
- 25 tháng hai 1949 2000
- 1 tháng ba 1949 ..... 3.100

Hết phương chữa chạy. Ít tháng sau Cộng Sản chiếm Bắc Bình và Nam Kinh ;

Tôi xin nhắc lại: Kinh tế suy sụp ghê gớm như vậy chỉ trừ Quốc dân đảng dời đô lên Trùng Khánh, khoảng 1930, cho tới năm 1939 chính phủ đó vẫn còn phong độ, cho nên Dubarbier trong La Chine moderne mới khen : từ 1928 đến 1937, chưa đầy 10 năm mà Trung Hoa đã tiến đều đều hoài, nhờ một chính quyền" sáng suốt và dám làm " . Ý kiến của Guillermaz , Lévy, Brieux, Fairbanks trái hẳn, nhưng Dubarbier không phải hoàn toàn sai: Ông ta xét bề ngoài , còn mấy nhà kia xét bề trong , nhất là bề trong từ 1938 trở đi (trong tiết sau: chiến trang Trung Nhật, chúng ta sẽ hiểu

nguyên do tại đâu).

3- Văn hóa

- Tân sinh hoạt . Có thể vì thấy Cộng sản ở những miền họ kiểm soát, tạo cho dân chúng một nép sống mới, trọng lao động, sống tập thể, học tập chính trị .... nên Tưởng Giới Thạch cùng Tống Mỹ Linh năm 1934 cũng phát động phong trào Tân sinh hoạt.

Từ cuối thế kỷ trước, đạo Khổng bị các nhà cách mạng mạt sát quá, Tưởng nay muốn phục hưng lại, lấy ngày sinh của Khổng Tử làm một ngày quốc lễ. Ông nhắc quốc dân rằng nền văn minh Trung Quốc có từ mấy ngàn năm trước chứ không phải mới có từ 1911, mà văn minh đó hợp với chủ nghĩa của Tôn Văn. Vậy thì phải tôn trọng nó .

Ông muốn rằng người dân phải có ý niệm về trật tự trong xã hội, về trách nhiệm của mình và về sự chính trực trong hành động . Ông đề cao bốn đức lễ, nghĩa, liêm, sỉ . Bất kỳ lúc nào , và làm việc gì cũng phải nhớ bốn điều đó, cấm hút thuốc phiện ,cấm cả hút thuốc lá nữa (cảnh sát gặp ai hút thuốc ở ngoài đường thì bắt ngừng lại, liệng điếu thuốc đi, cấm khiêu vũ, đóng cửa hết các thanh lâu, cấm cờ bạc. Ăn mặc phải chỉnh tề, mà giản dị, sạch sẽ, cấm nhổ bậy, ăn uống phải thanh đạm và điều độ, cài khuy áo đàng hoàng (nhưng dân không có áo để mặc) mà phải cần lao, tiết kiệm, nhất là trong các lễ tang, hôn , v....v ...Tóm lại là phải sống đời khắc khổ như ông.

Trong công sở thì phải làm việc lanh lẹ, có kỷ luật, cấm ăn hối lộ. Lối sống đó không có gì mới mẻ, đại khái đều theo những qui tắc của đạo Nho và đạo Mặc, chỉ vì đã lâu rất ít người theo, bây giờ ông bắt mọi người phải theo, nên bảo nó là mới.

Dubarbier khen lắm: “ Thành công hiển nhiên, không ai chối cải được ,

những người có tâm đều nhận rằng đã có cái hay thay đổi". Hằng đoàn sinh viên trong các vụ hè đi về thôn quê tập cho dân sống đời sống mới. Phải, thành công thật. Nhưng nhiều lắm chỉ được bốn năm, rồi ai cũng chán , quên hết . Hàn Tú Anh (Han Suyin) một nữ sĩ cha Trung Hoa mẹ Bỉ, hồi trẻ qua Bỉ học y khoa, năm 1938, vì yêu nước mà bỏ học, trở về nước để kháng Nhật, lấy một viên tá trong quân đội Tưởng, cùng với chồng theo chính phủ chạy lên Trùng Khánh, sống 7-8 năm, sau lại trở qua Anh, viết một bộ hồi ký gồm 4 cuốn mà cuốn III nhan đề là " Một mùa hè vắng bóng chim" , trong đó bà chép những bê bối của Quốc Dân đảng, của hạng công chức cao cấp, quân nhân, và nhất là cảnh khổ của dân chúng. Cuốn đó chứa nhiều sử liệu rất quí, vì bà sống trong cảnh mà thẳng thắn không thiên vi. Đọc bà chúng ta mới biết chính gia đình những quan lớn Quốc Dân đẳng sống trái hẳn với nếp Tân Sinh hoạt. Chồng thì gian tham, càng làm lớn càng ăn cắp lớn, đánh đập tàn nhẫn kẻ dưới, đánh cả vợ nữa, vợ thì làm biếng, suốt ngày chỉ đánh mạt chược, mà bẩn thỉu, hôi hám, ăn cơm thì xương gà, vịt liệng ngay xuống sàn gạch, ngồi đâu thì khạc nhổ tứ tung. Về việc cấm hút thuốc phiện nữa mới khôi hài: chính đoàn " sơ mi lam" của Tưởng có nhiệm vụ đi thu nhựa thẩu bắt dân quê miền Thành Đô (Tứ Xuyên) , nhổ lúa để trồng thẩu, bán cho Nhật, Nhật lại bán cho các nước Đông Á, kẻ nào không trồng thì bị đánh một thứ thuế, gọi là thuế " làm biếng" !

Công chức ít hút, vì sợ kẻ ghen ghét tố cáo với Trần Lạp Phu hay Tưởng Giới Thạch thì chết. Nhưng dân cu li không một người nào không nuốt sái, cứ khiêng đồ đi một khúc đường , hay khiêng kiệu leo ngọn đồi từ sông Dương Tử lên thị trấn Trùng Khánh gồm non 500 bực, là phải nghĩ để nuốt sái, không nuốt thì không đủ sức tiếp tục. Họ chỉ có xương với da,

quần áo rách bươm, lòi thịt, lòi xương mà lúc nhúc những rận. Tôi đã nhờ cuốn đó mà hiểu được một phần lịch sử Trung Hoa hiện đại, tôi đã dịch ra non 400 trang, nhưng Bộ thông tin Sài Gòn không cho in (2).

Giáo dục.

Về giáo dục, chính phủ đầu tư kha khá, nhưng chú trọng nhiều hơn cả váo các trường đại học, trung học ở các thị trấn (để đào tạo một giới thượng lưu giúp đở, ủng hộ chính phủ), thêm một viện nghiên cứu. Academin Sinica (Viện Trung Hoa) và một số thư viện, còn các trường tiểu học thì thiếu nhiều lắm, thành thử tỉ số người mù chữ không giảm bao nhiêu .

Trái lại , theo J J Brieux , cộng sản đã sớm giải quyết được nạn đó mà không tốn tiền, không cần lớp học, thầy học. Họ vẽ lên tường nhà ở thôn quê những hình lớn: mỗi hình là một con vật hay một đồ vật, bên cạnh viết chữ chỉ tên của nó. Ai đi ngang qua cũng trông thấy và ít lần thì nhớ mặt chữ. Cứ mỗi tuần ba bốn chữ, một năm được khoảng 200 chữ, năm năm thì được 1.000 chữ , tạm gọi được là không mù chữ nữa. Lối học đó sau bãi bỏ, có lẽ ít kết quả.

Trong khu vực quốc gia, người ta sang hơn, mời các giáo sư danh tiếng ở Mỹ qua, dạy cấp học bổng cho sinh viên đi du học ngoại quốc, mà đa số thích học văn chương, nghệ thuật, trong 10 năm , từ 1936 đến 1946, mặc dầu đương chiến tranh với Nhật, mà số đại học tăng từ 108 đến 140, số sinh viên từ 42.000 lên 80.000 , số trường Trung học từ 2.700 lên 3.750; học sinh từ 544.000 lên 1.160.000.

Sinh viên đại học , cả giáo sư đề bị bọn " sơ mi lam" của Trần Lạp Phu dọ thám.

Để kết luận J J Brieux bảo nếu so sánh Trung Hoa năm 1927, khi chưa thống nhất với Trung Hoa, năm 1937, trong chiến tranh với Nhật thì phải

nhận rằng Trung Hoa, đã tiến bộ. Từ 1937 đến 1944 Trung Hoa đã anh dũng chống Nhật, nhưng về chủ nghĩa dân sinh thì Quốc Dân đảng chưa thực hiện được bao nhiêu

Chí làm thỏa mãn được giới thiểu số, tức địa chủng quan lớn , quân nhân , thương nhân, kỹ nghệ gia, còn giới tối đại đa số, tức nông dân, thợ thuyền thì gần như bị bỏ rơi, Tưởng đã không theo đường lối của Tôn Văn.
Văn học.
Khi Tưởng Giới Thạch lên cầm quyền, dân chúng phấn khởi, lần này thì có nhiều sự thay đổi. Bọn thanh niên tân tiến rất hăng hái, kiến thiết quốc gia. Có bao nhiêu vấn đề phải bàn, từ chính trị đến kinh tế, văn hóa, xã hội. Phe tiểu tư sản chống đối phe " vô sản" (cũng là tiểu tư sản, nhưng theo cộng, làm cách mạng, vô sản), không khí thật sôi nổi.
Tình hình xã hội biến chuyển mạnh. Năm 1920, nội 11 tỉnh (trên 18 tỉnh) mà đã có non 1 triệu 800 ngàn mẫu ruộng bỏ hoang, năm 1928 số ruộng bỏ hoang toàn quốc chắc phải hơn nhiều. Đã vậy mà từ 1931, liên tiếp 3 năm , Trung Hoa bị nạn lụt lớn, mỗi lần có cả chục tỉnh mất mùa, hàng trăm ngàn mẫu bị thiệt hại.
Nông dân đói, phải bỏ làng ra tỉnh. Riêng huyện Định ở Hà Bắc, trong ba tháng đầu năm 1934 trên 15.000 (4% tổng số dân) bỏ làng. Có huyện nông dân bỏ làng tới 60% số dân cày. Chính phủ không hề làm gì để cải thiện tình trạng. Bọn dân bỏ làng ấy phần lớn ra tỉnh làm trong các xí nghiệp ngoại quốc, tình cảnh rất khốn khổ , làm 12 giờ một ngày mà chỉ vừa đủ ăn cho khỏi chết, và sống chui rúc trong các ổ chuột. Mà dễ gì kiếm được việc làm, năm 1935 có 5 triệu 9 trăm ngàn người thất nghiệp,

trung bình 6 người lao động có 1 người thất nghiệp!

Những biến chuyển đó làm lung lay chế độ đại gia đình. Dân bỏ làng ra tỉnh làm ăn, không trông cậy gì ở cha mẹ , anh em nữa, giao thiệp với những người tứ xứ cũng tha phương cầu thực như họ, do đó quan niệm gia tộc mất lần, mà tiểu gia đình hóa ra quan trọng hơn đại gia đình. Chồng làm không đủ nuôi cả gia đình , vợ phải làm thêm, có khi con cái 10- 12 tuổi cũng theo cha mẹ vô xưởng , phụ nữ đã độc lập về kinh tế , không chịu một địa vị phụ thuộc nữa, con cái thì khi kiếm được tiền rồi cũng muốn được tự do, thoát ly gia đình. Đúng vào lúc đó, nhiều sinh viên ở Âu Mỹ về, dùng bạch thoại để truyền bá những tư tưởng tự do, bình đẳng, đả đảo những quan niệm trung hiếu, tiết nghĩa, những truyền thống tam cương ngũ thường. Cái giá trị cũ bị lật đổ, mà chưa có gì thay vào, người ta có cảm giác sống trong một xã hội hỗn loạn. Do đó , văn hóa dao động một cách kịch liệt, chưa từng thấy , mà văn học phát triển rất mạnh.

Cuối chương trên tôi đã nói năm 1927, về văn hóa có hai phe hữu và tả. Trong giai đoạn 1927 – 1938, hai phe đó chống đối nhau dữ dội, và xuất hiện thêm hai phe nữa ở giữa:

- Phe tả vẫn là Quách Mạt Nhược, Lỗ Tấn, họ bị Tưởng Giới Thạch đàn áp, Quách Mạt Nhược phải trốn qua Nhật; Lỗ Tấn vì có tài , mà chỉ có tư tưởng xã hội thôi chứ không vô đảng, nên được yên.
- Phe hữu gồm có Hồ Thích, Từ Chí Ma ...

Trong các cuộc bút chiến về Lý thuyết văn học, về mục đích vị nhân sinh hay vị nghệ thuật, phe tả vì đoàn kết hơn, có tinh thần chiến đấu mạnh hơn, kiên trì hơn, nhất là có giọng sắc bén, quyết liệt , nên thắng phe hữu . Nhưng có uy tín trong giới độc giả thì vẫn là những tờ báo của phe hữu hoặc trung lập.

- Phe độc lập : gồm Lâm Ngữ Đường, Chu Tác Nhân, em Lỗ Tấn (tức Chu Thụ Nhân)
- Phe Trung đạo gồm: Mao Thuẫn , Lão Xá, Ba Kim ...(Mao Thuẫn trong giai đoạn này chỉ có cảm tình với phe Tả mà còn giữ tư tưởng độc lập, không theo sát đường lối của Đảng Cộng sản)

Chủ trương của hai phe hữu tả, chúng ta đã biết rồi: hữu là của Quốc dân đảng mà Tả là của Cộng sản đảng, còn hai phe Độ Lập và Trung Lập khác nhau ra sao?

Theo chỗ tôi hiểu thì phe Độc Lập mà kiện tướng là Lâm Ngữ Đường thờ cá nhân chủ nghĩa, chống thứ văn học tuyên truyền bất kỳ của phe nào. Chu Tác Nhân, cũng như Lâm , ghét sự tàn bạo , độc tài bất kỳ trong khu vực nào, cả hai đều hoàn toàn độc lập, có tinh thần tài tử.

Còn phe Trung Đạo khá đông gồm nhiều cây bút cá tài, hơi thiên tả, cũng bất mãn xã hội, cũng chống Quốc Dân đảng , nhưng không dùng văn nghệ tuyền truyền . Họ có tư tưởng tiến bộ, lưu lại được nhiều tác phẩm có giá trị.

Dưới đây tôi giớ thiệu vắn tắt ba tiểu thuyết gia có tài nhất trong giai đoạn 1927 –1937.

- Mao Thuẫn , sinh năm 1896 ở Chiết Giang, học ở Bắc Kinh đại học, sau cùng với Trịnh Chấn Đạc, Chu Tác Nhân lập Hội nghiên cứu Văn học ở Bắc Kinh . Năm 1927 hay 28 lên Thượng Hải xuất bản bộ Thực gần ba cuốn. ‘Áo diệt, Động dao, Trung cầu’ , tả sự thất bại của Cách mạng cộng sản cách mạng 1925 – 1928 (1) rất được hoan nghênh. Ông nhận xét đúng , có giọng bi quan, nên bị Cộng sản chỉ trích. Mặc dầu có vài đoạn xây dựng vụng, văn không điêu luyện như văn Lỗ Tấn, nhưng cũng đáng kể là truyện dài đầu tiên thành công viết về xã hội Trung Hoa trong những năm

biến chuyển mạnh đó.

- Ba Kim (tên thực là Lý Phế Cam) Ba Kim là âm đầu của Bakunine, và âm cuối của Kropotkine ghép lại – Bakunine và Propokine là hai nhà cách mạng Nga – Ông sinh năm 1905 ở Thành Đô (Tứ Xuyên).

Hồi 15 tuổi qua Paris học, rất phục Rousseau Robes Pierre. Năm 1929 về nước, ông viết rất nhiều truyện dài, truyện ngắn . Đề tài chính của ông là vận động cách mạng , đả đảo chế độ đại gia đình . Thành công nhất là bộ « Kích Lưu Tam Bộ khúc » gồm ba cuốn : Gia xuân, Thu, trong đó ta thấy ông căm phẩn và oán đại gia đình . Văn mạnh mẻ , linh động.

- Lão Xá sanh năm 1897 ở Bắc Kinh, học ở đại học Bắc Kinh rồi qua Anh học, năm 1930 về nước vừa dạy học vừa viết tiểu thuyết. Thành công nhất là truyện Lạc Đà Tường Tử (Người phu xe Tường Tử) trong đó ông vạch sự thất bại của những chiến dấu cá nhân, và cho rằng muốn thắng thì phải đoàn kết nhau lại, làm cách mạng , cũng như một con châu chấu thì đứa trẻ nào cũng bắt được nó, cột chân nó vào sợi chỉ đến bay nó cũng không bay được nữa, « nhưng nếu nó hợp nhau thành từng đoàn ào tới từng đám thì phải biết, chỉ một loạt là chúng phá hoại hết cả mùa màng, không ai ngăn cản chúng được ». Truyện có tính cách hiện thực sâu sắc về tâm lý bố chục chặt chẽ, lời văn mạnh mẻ, hóm hỉnh, các nhà phê bình dù tả hay hữu đều nhận là một trong vài truyện hay nhất của văn học Trung Hoa hiện đại

- *(1) Cũng như Lỗ Tấn thất vọng về Cách mạng Tân Hợi 1911, André Malraux cũng tả sự thật lại đó trong cuốn La Condition humain*

Chú thích

1)- Dĩ nhiên Kim Viên không có nghĩa là đồng tiền bằng vàng mà chỉ là đồng tiền bảo đãm bằng vàng.

(2) Năm 1990 NXB Hội Nhà văn xuất bản (BT)

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương 2-5

E. BẢO VỆ DÂN TỘC

Xoá bỏ các điều ước bất bình đẳng.

Đứng hàng đầu trong tam dân chủ nghĩa là dân tộc, giành lại quyền tự do , độc lập đã bị liệt cường xâm nhập, cho nên trong lời di chúc , Tôn Văn dặn phải gấp trừ bỏ các hiệp ước bất bình đẳng. Việc đó không thể dùng ngoại giao xin xỏ mà được. Nước mà mạnh, dân mà đoàn kết thì chẳng cần phí sức cũng thành công.

Sau vụ Nga táp vận động (30-05-1925) , tức cuộc vận động phản đế của toàn dân Trung Hoa , tiếp theo là vụ tẩy chay hàng ngoại quốc ở Quảng Châu tháng 6 năm đó rồi từ đó các vụ dân tộc vận động tiến triển không ngớt, bồng bột lạ thường, người Anh thấy vậy biết rằng Trung Quốc thời này không như Trung Quốc thời Thanh nữa, nên chủ trương phải thay đổi thái độ. Ở Mỹ, Bỉ , Tây Ban Nha cũng có khuynh hướng như thế, rất lợi cho chính phủ Trung Hoa tranh đấu để hủy bỏ các hiệp ước bất bình đẳng. Chúng ta đã biết sáu nước : Anh, Pháp, Mỹ, Đức, Nhật, Nga lập một ngân hàng đoàn để cùng nhau cho Trung Quốc vay những số tiền lớn, họ quyết định với nhau bắt Trung Quốc có việc gì thì không được giao thiệp thẳng với một nước nào mà phải giao thiệp với cả 6 nước. Lệ cộng đồng hành

động của 6 nước đó, sau vụ Ngũ Táp được họ tự ý bãi bỏ. Đó là mật thắng lợi do quốc dân tặng chính phủ.

Sau khi cách mạng Nga 1917 thành công, nhiều lần chính phủ Nga tuyên ngôn bãi bỏ các hiệp ước bất bình đẳng mà Nga Hoàng đã lý với Trung Quốc. Năm 1923, đại biểu Nga và chính phủ Bắc Kinh ký một hiệp định đại khái thi hành đúng việc bãi bỏ đó, và thừa nhận Ngoại Mông là một bộ phận của lãnh thổ Trung Hoa dân quốc, tôn trọng chủ quyền của Trung Hoa ở đấy . Việc ấy cũng tọa một thế thuận lợi cho Trung Hoa trong sự bang giao với liệt cường. Nhưng từ khi Tưởng cầm quyền, diệt Cộng thì do nhiều xích mích mà Nga và Trung Hoa tuyệt giao với nhau.

Suốt trong máy năm 1928 – 1931, bộ trưởng ngoại giao của Chính phủ Dân Quốc đảng, Vương Chính Đình, tốt nghiệp đại học Yale (ở Mỹ) , gắng sức giao thiệp với các nước Tây phương để thu hồi quyền của dân tộc, và thành công ít nhiều.

Về việc các tô giới và các đất tô tá, Anh chỉ mới trả Trấn Giang, Uy Hải Vệ, Hạ Môn , Cô Lãnh, Bỉ trả ở Thiên tân. Về quan thuế, năm 1928 , Chính phủ Dân quốc tuyên ngôn sẽ lập lại điều ước về quan thuế với các nước, theo nguyên tắc quan thuế hoàn toàn tự chủ, Mỹ thừa nhận việc đó và ký lại điều ước về quan thuế, tiếp theo là Na Uy, Hà Lan, Thụy Điển , Anh, Pháp, mỗi nước ký một điều ước riêng. Nhật ký sau cùng năm 1930. Như vậy là Trung Hoa cởi được sự trói buộc của liệt cường từ 80 năm trước.

Sau cùng, Trung Hoa cũng đòi bỏ quyền lãnh sự tài phản của liệt cường nữa, yêu cầu các nước lập lại điều ước bình đẳng mới. Một số nước : Bỉ, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Đan Mạch chịu lập tân ước bỏ quyền lãnh sự tài phán. Các nước lớn Anh, Mỹ, Pháp .... viện lẽ điều ước cũ chưa hết

hạn, chưa chịu bỏ. Năm 1929, chính phủ Dân Quốc ban bố lệnh: " Từ ngày 1 tháng 1 năm 1930, người ngoại quốc kiều cư ở Trung Quốc mà hiện còn quyền lãnh sự tài phán đều phải nhất luật tuân giữ những pháp lệnh của chính phủ trung ương và chính phủ địa phương ....". Thật là một quyết định mạnh mẽ. Ba Lan, Hi Lạp, Tiệp Khắc, Thổ Nhĩ Kỳ chịu ký ngay điều ước mới.

Còn những nước khác. Anh, Mỹ , Pháp, vẫn làm lơ. Việc chưa được giải quyết dứt khoát thì Nhật gây hấn với Trung Hoa , rồi đánh chiếm Trung Hoa, tiếp theo là thế chiến thứ nhì, người ta đồng tình tạm hoãn lại vụ đó. Mãi đến ngày 1-1-1942. Mỹ nhảy vào vòng chiến với Đức, Ý, Nhật, cần có sự hợp tác của Dân Quốc ở Đông Á để diệt Nhật nhận Trung Hoa vào hàng tứ cường (Mỹ, Anh, Nga, Hoa), và ngày Quốc khánh của Trung Hoa. (01-10) năm đó, Anh , Mỹ tuyên bố hủy hết các điều ước bất bình đẳng, lập điều ước mới, Hà Lan, Bỉ , làm theo (Pháp thời đó, dưới chính phủ Pétain, đứng về phe Đức, Ý, Nhật) . Vậy là tất cả các quyền lãnh sự tài phán, quyền sứ quán khu và trú binh, tô giới, quyền hàng hành trên các sông, nhất luật triệt bỏ hết.

Chỉ còn Cửu Long là Anh chưa chịu trả, viện lẽ Cửu Long liền Hương Cảng, rất quan hệ cho Hương Cảng , không thể trả ngay được. Trung Hoa tạm thời nhượng bộ , đợi khi nào hết hạn, thu hồi Hương Cảng sẽ thu hồi luôn Cửu Long. Trước cuối thế kỷ này sẽ hết hạn thuê Hương Cảng , chưa biết Anh và Trung Cộng sẽ giải quyết ra sao để có lợi cho cả hai bên (1): nhờ Hương Cảng mà Trung Cộng thu được khá nhiều ngoại tệ, bán được nhiều hàng hóa. Cón bào nhiêu nước khác thì điều ký điều ước mới hết. Chỉvề mỗi điễm đó trong chủ nghĩa tam dân là anh hồn Tôn Văn được thỏa mãn

- (1) Gần đây Trung Quốc và Anh đã thỏa thuận. Anh giao Hồng Kông vào năm tới (1997) (BT)

Chống xâm lăng - Nhật chiếm Mãn Châu

Gần cuối đời , Tôn Văn có ý muốn hợp tác với Nhật để Trung Hoa mau cường thịnh, mà cùng với Nhật đuổi hết người da trắng ra khỏi Đông Á. Chẳng riêng ông mà nhiều nhà ái quốc của mình cũng nghĩ như vậy. Mãi đến thế chiến thứ nhìchúng ta mới thấy thực dân da vàng cũng tàn bạo như thực dân da trắng.

Từ khi Nhật thắng Trung Hoa năm 1894, nhất là từ khi họ thắng Nga năm 1905 thì họ coi Trung Hoa là một miếng mồi cực ngon, khi nào Âu Mỹ vì những việc cấp bách hơn, không chú ý vào Châu Á được thì Nhật nắm ngay cơ hội , đớp một miếng ở Trung Hoa, Âu Mỹ phản ứng mạnh thì họ tạm lùi để chờ cơ hội khác vồ mồi .....

Họ không muốn cho Trung Quốc thống nhất, vì Trung Quốc sẽ mạnh lên? họ khó thực hiện được ý muốn. Luôn luôn họ kiếm cách gây với chính phủ Quốc Dân để chiếm đất, viện cớ này, cớ nọ, không có cớ thì họ tạo ra một vụ lôi thôi nhỏ nhặt, một quân nhân của họ bị giết, một chuyền xe lửa của họ nổ tung vì mìn (của họ đặt)).... để đổ bộ lục quân , hải quân lên đất Trung Hoa.

Quan trọng nhất là vụ Mãn Châu . Năm 1928, Trương Tác Lâm, một quân phiệt làm chủ Đông Tam tỉnh(Mãn Châu) như một ông vua. Ông ta giao thiệp với cả Nga, lẫn Nhật, Nhật làm thân với ông, tới khi thấy ông đổi ý , muốn phản mình (có thể vì Trương bỗng nghĩ đến tổ quốc mà trở về với

Quốc Dân đảng) thì đặt mìn cho chuyến xe lửa chở ông ta nổ tung. Con ông, Trương Học Lương tức thì chống Nhật, đem Đông Tam Tỉnh lệ thuộc vào trung ương, tức chính phủ Quốc Dân .

Nhật bèn ra tay liền tháng 9 năm 1931 đem binh chiếm Thẩm Dương (Moukden) , và các thành thị lớn . Trương Học Lương trốn về Trung Hoa , được Tưởng Giới Thạch trọng dụng, cuối năm đó trọn Mãn Châu vào tay Nhật.

Tháng 3 năm sau, Nhật đưa Phỗ Nghi lên ngôi, Phỗ Nghi bị cách mạng Tân Hợi truất ngôi, sau được Nhật bảo vệ, chu cấp để có cơ hội thì dùng tới, từ đó Mãn Châu không còn là Đông Tam Tỉnh nữa mà thành Mãn Châu quốc. Mọi việc từ hành chánh đến võ bị, từ nội trị đến ngoại giao đều có Nhật lo cho hết .

Tưởng Giới Thạch đưa vụ đó ra Hội Vạn Quốc. Hội đề nghị một giải pháp không làm vừa lòng bên nào hết, và Nhật rút chân ra khỏi hội 1933) . Hội chẳng phản ứng gì cả chỉ đưa ra một thông cáo không thừa nhận Mãn Châu quốc thế thôi.

Sở dĩ họ bênh vực Trung Hoa một cách yếu ớt như vậy có lẽ vì một số nước cho cuộc xung đột Trung - Nhật thực ra là cuộc xung đột Nhật – Nga chiếm Mãn Châu để làm căn cứ tấn công Nga, chiếm Sibérie, Âu Mỹ không ưa Nga Xô, mặc cho Nhật hành động, và còn hy vọng Nhật đụng đầu với Nga sẽ vay tiền của họ, có lợi cho họ nữa.

Ở Trung Hoa , phe Cộng, theo Eberhard, mong rằng vụ Mãn Châu đó làm cho chiến tranh Trung Nhật nổ càng sớm, càng tốt. Nhật sẽ chiếm được miền Đông Trung Hoa, chắc chắn vậy, mà Tưởng sẽ yếu đi. Cộng sẽ nhờ Nga giúp , lập một Trung Hoa cộng sản, lúc đó sẽ đánh đuổi Nhật ra khỏi bờ cõi.

Tưởng trái lại muốn chiến tranh chậm xảy ra để ông có thì giờ diệt Cộng, và lập một đạo quân mạnh mẽ. Ông đưa ra chiến lược : Thống Nhất Quốc Gia (nghĩa là diệt Cộng) trước đã rồi hãy kháng Nhật, vì lúc đó mới đủ sức thắng Nhật.

Lúc đó ông có đạo lộ quân thứ 19 huấn luyện kỹ, có kỹ luật, năm 1932, phải làm cho Nhật phải nể mặt. sau vụ Nhật chiếm Moukden (Thẩm Dương) , dân chúng ở Thượng Hải tẩy chay hàng Nhật. Nhật đem 70.000 quân đánh. Đạo lộ quân 19 không đợi lệnh của Tưởng hết sức chống cự, được nhân dân tiếp tế nên tuy ít hơn quân Nhật nhiều, cũng thắng họ được vài trận oanh liệt (1)

Nhưng số quân thiện chiến đó, đem ra chọi vơi Nhật sẽ tiêu hao lần mà không được kết quả gì, nên Tưởng tìm cách hòa hoãn với Nhật nhờ công sứ Anh làm trung gian xin đình chiến cả hai bên đều rút quân ra khỏi Thượng Hải.

Thái độ của Mỹ lưng chừng chỉ lo thủ lợi thôi, bên

(Thiếu hai trang 112 và 113)

Sau cùng với quân đội cũng phản kháng . Đem họ đi diệt Cộng , họ đào ngũ, nhiều kẻ qua phía cộng, được cộng tiếp đón niềm nở, huấn luyện , thành những chiến sĩ chống Nhật giỏi. Một số quân phiệt như Phùng Ngọc Tường cũng đem quân đội riêng của họ đi đánh Nhật

Cuối năm 1935, cuộc trường hành của Mao Trạch Đông chấm dứt. Cộng mệt mỏi, làm chủ một miền rộng , nhưng nghèo , thưa dân (chỉ kiểm soát được độ 1 triệu dân) đảng viên chỉ con 40.000. Họ phải xây dựng lại từ đầu, chia làm nhiều khu tương đối tự trị, chưa tiến lên xã hội chủ nghĩa

vội , tạm giữ chế độ tân dân chủ, còn cho dân có những tài sản nhỏ, còn có giai cấp , được tự do làm ăn , xóa bỏ những món nợ cũ cho dân, bỏ thuế ruộng cho chủ điền (mà cũng khg còn lệ chủ điền cho lãnh canh nữa, ai cũng phải cày cấy lấy) khi nào cân chính phủ mới thu của dân 5% huê lợi thôi . Từ trước, nhất là từ thời các quân phiệt , nông dân bị chủ điền bốc lột, bị lính cướp bóc, bây giờ thấy sung sướng, coi cộng là những người giải thoát cho họ.

Dân chúng được học tập chính trị, được dạy cho cách thức làm ruộng, giữ vệ sinh , được tổ chức thành những đội tự vệ . Nhiều trường được mở để dạy dân cho khỏi nạn mù chữ, lần lần có cả một trường Đại học ở Bảo An, 2000 sinh viên chú trọng nhất vào việc đào tạo sĩ quan cho đạo quân thứ 8 sau này.

Nhân dân ở Thiểm tây, rồi ở Sơn tây, Sơn Đông, Hà Bắc thấy không còn họa Cộng sản nữa, mà chỉ thấy họa Nhật Bản nhất là từ khi họ chiếm gần hết Hoa Bắc (1935) nên chỉ mong Quốc, Cộng thỏa hiệp với nhau để kháng Nhật. Hùng hơn cả là bọn người bỏ Mãn Châu về và bọn quân của Trương Học Lương . Trương được Tưởng Giới Thạch phái lên đóng ở Tây An để bao vây Cộng sản. Thấy Cộng thay đổi khẩu hiệu « Diệt Quốc dân đảng » thành khẩu hiệu « Đoàn Kết để diệt Nhật », hơn nữa thấy đoàn quân của họ ở Thiểm Tây, Cam Túc gồm những lính cũ ở Hoa Nam còn sống sót sau cuộc trường hành, bây giờ hăng hái kháng Nhật, thấy vậy Trương Học Lương và bộ hạ , cả quân lính nữa, không thể nào tuân lệnh của Tưởng : « Diệt bọn đạo tặc đó trước hết » mà lén lút thương lượng với Cộng, cùng với Cộng lập một mặt trận thống nhất để kháng Nhật. Nhật cảnh cáo Tưởng rằng nếu không mau mau diệt Cộng, thì Nhật sẽ xóa bỏ các thỏa hiệp đình chiến đã ký.

Vậy là ngày 7- 12- 1936 Tưởng phải cùng với vài viên tướng và 200 vệ binh bay tới Tây An để dò xét tình hình. Trong ba ngày Trương Học Lương thuyết phục ông không được. Ông ta nghỉ đêm trong một ngôi chùa gần Tây An. Đêm 11- 12 , Trương dùng 170.000 quân để bắt cóc ông, vệ binh của ông bị bao vây, giết sạch. Ông không kịp mặc áo, thoát ra ngoài được, trốn trong bụi cây ở chân núi, sáng sớm hôm 12-12 bị quân Trương Học Lương bắt, đưa về Tây An. (2) Tin đó làm náo động toàn quốc, người ta sợ ông bị giết mà Trung Quốc lại có nội chiến nữa. Nhật sẽ chiếm thêm đất nữa. Bà Tống Mỹ Linh bay lên Tây An, chịu chung số phận với chồng.

Tưởng bị giam 14 ngày. Trong thời gian đó, Chu Ân Lai, một nhân vật quan trọng của Cộng từ Diên An lại, bàn tính với nhóm Trương Học Lương không nên giết Tưởng , mà chỉ cần buộc Tưởng chấm dứt nội chiến để cùng nhau kháng Nhật, thả hết tù chính trị, đặc biệt là tù Cộng sản và tôn trọng những tự do căn bản.

Tưởng đành phải hứa và họ thả ông ta. Ngày 26- 12 hai vợ chồng Tưởng bay về Nam Kinh,Trương Học Lương nhận lỗi đã không giữ kỷ kuật, sẵn sàng chịu tội, và Tưởng đem Trương về giam ở Nam Kinh, nhưng đối đãi tử tế , hai mươi lăm năm sau mới thả ở Đài Loan.

Vụ đó , mấy bộ sử chữ Hán(tôi có) viết cho học sinh Trung và Đại học miền Quốc dân đẳng , đều không nhắc tới. Tôi dùng tài liệu của Pháp : Lucien Bianco, J J Brieux, Roger Lévy, và của một học giả Trung Hoa viết bằng tiếng Anh: Tsui Chi .

Vụ Tây An còn là một bí mật. Người ta không hiểu Staline có ra lệnh cho Mao hoặc ít nhất là khuyên Mao để cho Tưởng sống mà chống Nhật, ngăn bớt sức bành trướng của Nhật, có hại cả cho Nga ở biên giới phía đông

không. (2)

Tưởng bị mất mặt , nhưng ai cũng nhận rằng trước vụ đó ông ta có thái độ can đảm, cứ giữ đường lối tạm hòa hoãn với Nhật để lập lại trật tự trong nước, huấn luyện thêm quân đội đã. Ông hiểu rõ hơn các tướng khác sức mạnh của Nhật và thế yếu của Trung Hoa (3) . Sau vụ đó ông lại tỏ ra có tư cách : Giữ đúng lời hứa miệng với Cộng : thả các tù Cộng sản ra (4) và chuẩn bị để kháng Nhật.

Mà Mao cũng có thái độ đàng hoàng : sẵn sàng hợp tác với chính phủ Dân Quốc để thực hiện những nguyên tắc của Tôn Văn mà Cộng sản nhận là cần thiết trong giai đoạn đó, sẵn sàng đình chỉ mọi hành động thù nghịch Quốc dân đảng ; giải tán chính phủ để cùng nhau chống Nhật.

Vậy là Quốc và Cộng bắt tay nhau để bảo vệ chủ nghĩa dân tộc. Toàn dân Trung Hoa hoan hô cả Tưởng lẫn Mao. Uy tín danh vọng của Tưởng tăng lên mạnh. Mao được thêm cái lợi là sinh viên , kỹ thuật gia tới Diên An khá đông mà sự mua bán với khu của Tưởng cũng dễ dàng.

**(1) Chính trong vụ này mà nhà Thương Vụ ấn thư quán ở Thượng Hải cháy rụi với nhiều bộ sách cổ rất quý .*

(2) Theo sách Cho Tôi Đặng Tiểu Bình , tác giả Mao Mao (con gái Đặng) thì trong vụ này có sự tham gia của Đảng cộng sản Trung Quốc mà người đại diện là Chu Ân Lai (BT)

(3) Nhưng người ta cũng không khỏi tự hỏi nếu không có vụ Tây An này thì Tưởng sẽ còn chịu « chìa má » ra cho tới bao giờ.

(4) Hình như có một số ít ông cho là nguy hiểm, bị ông sai người ám sát sau khi được thả .

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương 2-6

Cộng sản ở Diên An

Trong khi đó, Cộng sản ở Diên An mỗi ngày mỗi mạnh. Sau khi thành lập mặt trận thống nhất Mao tự do hoạt động ở Tây Bắc, ảnh hưởng của ông bắt dầu lan ra. Tướng Lâm Bưu thắng Nhật một trận khá lớn, uy thế tăng lên dân chúng theo đông. Đảng viên được lệnh quân Nhật tới thì phải ở tại chỗ tổ chức bí mật, du kích, ám sát, phá đường, đánh cướp xe địch để lấy võ khí. Những khu đó thành khu giải phóng . Mới đầu là khu Sơn Tây, rồi lan ra thành khu Sơn Tây- Hà Bắc- Hà Nam. Họ chế tạo súng , lựu đạn, thuốc súng, súng liên thanh, máy thâu thanh..... trong những khu giải phóng, họ tổ chức bầu cử , khuyến khích phát triển kinh tế, mở các tiểu công nghệ . Năm 1939, họ có 500.000 quân chính qui và du kích. Dân quân đông hơn nhiều. Những công đó phần lớn của đệ bát lộ quân.

Ở miền An Huy tân đệ tứ lộ quân (có sách gọi là đệ ngũ lộ quân) phát triển cũng rất mạnh gân như làm chủ cả miền hạ lưu Dương Tử. Khi họ mới thành lập trở lại, nông dân đem các khí giới cũ đã chôn giấu lại tặng. Họ tập hợp lại rất đông, chẳng bao lâu quân số từ 13.000 tăng lên 30.000 rồi 60.000. Trong tám tháng họ đánh trên 200 trận , thu được trên 1.500 súng trường, 32 súng liên thanh của Nhật.

Thấy họ phát triển mau quá, Tưởng lo ngại, coi họ mới đáng sợ hơn Nhật,

tìm cách diệt. Và đầu tháng giêng 1941, xảy ra một vụ làm toàn dân Trung Hoa phẩn uất. Tưởng Giới Thạch ra lệnh cho họ bỏ khu vực họ đang hoạt động ở phía Nam sông Dương Tửmà vượt sông đó, lên phía Bắc tập hợp với đạo quân thứ VIII của Cộng). Họ không hiểu tại sao lại bỏ khu vực đó cho Nhật chiếm trở lại, nhưng họ cũng vẫn tuân lệnh. Cuối 1940 họ bắt đầu lui quân, đầu tháng giêng 1941, ở phía Nam chỉ còn 8.000 quân với những cán bộ trong bản dinh, ban chính trị, y tế ..... Khi họ mới lên đường , tới một khúc hẻm trong núi thì bị 80.000 quân (của Tưởng) phục kích. Viên chỉ huy, Yeh Ting (?) bị bắt sống . Viên phó mất tích, 8000 người bị giết. Chính phủ Trùng Khánh làm thinh. Nhưng tờ báo Cộng sản ở đó (vì Mao đặt một phái bộ ở Trùng Khánh do Chu Ân Lai chỉ huy, Chu được thế giới nhận là một nhà ngoại giao giỏi, nhã nhặn, tươi cười, lễ độ, bình tỉnh mà thông minh) bất chấp cơ quan kiểm duyệt, cứ đăng đủ chi tiết. Viên chủ nhiệm tờ báo bị bắt. Chu Ân Lai nhận mọi việc do ông cả, ông chịu trách nhiệm. Tưởng không giám giam Chu sợ toàn dân Trung Hoa và cả thế giới nữa cho rằng ông không lo đánh Nhật mà chĩ lo diệt Cộng. Ông tuyên bố với thông tín viên ngoại quốc rằng đạo quân đó có ý làm phản,nên phải diệt.

Một thông tín viên ngoại quốc, Archibald Kerre bảo thẳng với một sĩ quan cấp tá của Tưởng " Thật là một chuyện ghê gớm".

Từ đó mặt trận thống nhất chỉ có danh mà không có thực. Cả hai bên đều giữ miếng, Tưởng không nghĩ tới chuyện kháng Nhật nữa, lại lo bao vây Cộng.

Giai đoạn sau, trong thế chiến 1941 – 1945.

" Sáng ngày mùng 8 tháng 12- 1941, đường phố Trùng Khánh ồn ào náo

nhiệt lên, có tiếng rao của trẻ bán báo: “ Số đặc biệt” . Thiên hạ đổ xô ra mua rồi tụ họp nhau bàn tán.

“ ..... Cả Hội đồng quân sự hoan hỉ, Tưởng Giới Thạch sung sướng tới nỗi hát một điệu tuồng cổ và cho chạy đĩa hát Ave Maria suốt ngày. Các công chức Quốc Dân đảng mặt mày tươi rói, chúc mừng nhau ríu rít. Họ cho đó là một thắng lợi lớn, họ chỉ mong có vậy thôi mong Mỹ đánh Nhật! A , bây giờ thì Mỹ và Nhật choảng nhau rồi! Trung Hoa lại sắp hóa ra quan trọng hơn nữa. Tiền bạc và khí giới Mỹ sắp tuôn vào, Mỹ sắp cho vay và cho mượn nửa tỉ chứ không phải là số tiền bần tiện như trước nữa”.

Han Suyin (Hàn Tú Anh) – Tác giả cuốn Một mùa hè vắng bóng chim (1) – lúc đó ở Trùng Khánh , đã ghi lại nỗi vui mừng của chính quyền Quốc Gia như trên, sau khi hay tin phi cơ Nhật chỉ trong mấy giờ , sáng ngày 7 – 12- 41, tiêu diệt trọn hạm đội mạnh nhất của Mỹ ở Thái Bình Dương, đậu tại Trân Châu cảng(Pearl Harbour), quân đảo Hawai (2). Thế là Mỹ tuyên chiến với Nhật, Đức, Ý và từ nay Trung Hoa, Mỹ, Anh phải liên kết với nhau. Trung Hoa thua tức là Mỹ, Anh cũng thua. Trung Hoa cầm chân được 20.000 quân Nhật thì đỡ cho Mỹ, Anh 20.000 quân địch . Một phi trường Trung Hoa, một xưởng chế tạo khí giới của Trung Hoa vào tay quân Nhật... đều thiệt hại cho cả Mỹ và Anh.

Đầu năm 1942, Mỹ , Anh long trọng mời Trung Hoa vào phe Đồng Minh, và xóa bỏ hết các điều ước bất bình đẳng từ trước để cảm ơn Trung Hoa. Bỗng nhiên Trung Hoa , thành một trong bốn đại cường quốc: Mỹ, Nga, Anh, Trung .... Vẻ vang cho Trung Hoa, nhất là cho Tưởng biết bao!

Nhật thắng rất mau. Từ 1927, họ đã có một kế hoạch làm chủ Đông Á, do nam tước Tanaka, bộ trưởng bộ chiến tranh trình lên Nhật hoàng. Họ đã thực hiện được một phần kế hoạch đó: chiếm Triều Tiên, Mãn Châu, lấn

vào Hoa Bắc, làm chủ được miền bờ biển Hoa Trung và Hoa Nam.
Nay diệt được hạm đội Mỹ ở Pearl Harbour, họ chiếm Hương Cảng, Phi Luật Tân, Mã Lai, Bornéo, đánh chìm hai chiến hạm lớn của Anh(Repulse và Prince of Wales), đổ bộ lên Singapour ... Ở lục địa, họ làm chủ Đông Dương, Thái Lan, Miến Điện, tiến tới biên giới Ấn Độ. Chưa bao giờ trong lịch sử nhân loại có một cuộc chiến thắng chớp nhoáng, rực rỡ như vậy. Cuộc chiến thắng của Đức ở Pháp năm 1940 không thấm vào đâu.
Nhưng Nhật không ngờ rằng càng chiếm được nhiều đất xa thì sức càng yếu đi, mà sức quật cường của Mỹ trong khi đó tiến rất nhanh. Lại thêm nỗi lại hậu phương tức Trung Hoa, Nhật chưa bình định được: Trung Hoa được Mỹ , Anh viện trợ rất nhiều, có tướng Mỹ Stillwell làm tư lệnh tối cao cho mặt trận Trung Hoa, phụ tá cho Tưởng Giới Thạch.
Thực ra, về phía Dân Quốc , Nhật không có gì phải lo cho lắm, Tưởng vẫn theo chủ trương kẻ thù số một là Cộng. Nhật chỉ là kẻ thù thứ nhì, đòi Mỹ, Anh viện trợ thật nhiều, nhưng để dành đó đánh Cộng, còn việc đánh Nhật thì lơ là, để cho Mỹ lo gần hết.
Năm 1942, Nhật kêu gọi Tưởng liên kết với mình diệt thực dân da trắng, lập khu vực Đại Đông Á. Uông Tinh Vệ ở Nam Kinh làm tay sai cho Nhật, dụ dỗ phe Tưởng và phe Tưởng cũng có một số người nghe vì thấy Mỹ, Anh thua Nhật liểng xiểng.
Năm 1943, Quốc Dân đảng dùng một thủ đoạn đại quỉ quyệt. Khi bị Nhật tấn công, nhiều đơn vị Quốc Dân đảng được phép đầu hàng Nhật. Rồi nhiều tướng tá đào ngũ, đem khí giới qua chính quyền bù nhìn của Uông Tinh Vệ. Như vậy đỡ phải nuôi các quân đó, mà gởi Uông - tức Nhật – nuôi dùm rồi sau này dùng họ để đánh Nhật. Nhật cũng có lợi- trước mắt :

bớt được một số địch, thêm được một số quân trên mặt trận Trung Hoa, như vậy có thể rút bớt quân để đem chiếm đánh các nơi khác ở Đông Á.

Có khi Nhật dùng ngay những quân đầu hàng đó để đánh Cộng sản, Tưởng càng mừng nữa, Mỹ không thể trách vào đâu được.
Như vậy năm 1943, có tới 42 tướng , 70 sĩ quan cấp tá và 500.000 quân lính quốc gia đưa qua mặt trận Nhật, giảm chiến phí cho Tưởng được bộn.
Thủ đoạn của Tưởng đó, Brieux và Han Suyin đều chép theo báo Cộng sản. Tôi không dám chắc là đúng hẳn, nhưng quả thực là quân của Tưởng qua Uông khá đông.
Cũng năm đó, Tưởng tính rút quân trên mặt trận chống Nhật , để tấn công đạo quân thứ VIII của Cộng sản, sau đó lại thôi, vì sợ dư luận quốc tế, mà cũng vì tướng của Tưởng sợ tài du kích của Cộng sản, không chịu đưa quân ra trận.
Các quân nhân Mỹ thấy chính sách của Tưởng như vậy, tinh thần của tướng Quốc gia như vậy, nên bất bình, tỏ vẻ khinh ra mặt. Người bị tướng Stillwell chê nhất là Tưởng Giới Thạch : " Chính quyền Trung Hoa ở trong tay một người ngu dốt, độc đoán đoán , bướng bỉnh, chỉ dùng sự đàn áp và tư sủng mà đứng được ... Ông ta biết những sự gian lận , thối nát mà không có cách nào trừ được".
Ở khu Cộng sản, tình hình trái hẳn. Những phi công Mỹ thả bom Nhật mà hạ xuống khu Cộng sản thì được tiếp đón niềm nở, săn sóc rồi đưa về khu Quốc dân, họ được thấy một đạo quân có kỷ luật , không cướp bóc của dân, tinh thần hy sinh rất cao, nên ngạc nhiên không hiểu sao chính quyền họ lại giúp Tưởng . Cộng sản tuyên truyền thật khéo léo.
Năm 1942, phó tổng thống Mỹ Hennry A. Wallace đi tham quan Trùng

Khánh rồi Diên An. Khi trở về, phấn khởi lắm, vì ở Diên An , rõ ràng là người ta hăng hái kháng Nhật. Người ta không xin viện trợ máy bay, xe thiết giáp, súng đại bác mà chỉ xin plastic (chất nổ) , súng trường , bazooka. Vừa chiến đấu, người ta vừa sản xuất, để tổ chức hành chánh. Những nhận xét đó đúng, vì tôi thấy vài tác giả phương Tây cũng khen Cộng sản như vậy. Ở Diên An người ta có kỷ luật, có tinh thần hơn ở Trùng Khánh, không tham nhũng, và năm 1942, Mao chỉ dùng du kích chiến thì xin máy bay và xe thiết giáp để làm gì? Nhưng có lẽ đó chỉ là bề ngoài.

Theo tập nhật ký 1942 – 1945 của người Nga – Vladimirov, một phái viên liên lạc của Quốc tế Cộng sản bên cạnh ban chấp hành Trung Ương Cộng sản Trung Hoa ở Diên An (bản dịch của Hà Nội) thì Mao cũng quá quắt lắm. Cộng sản Trung Hoa trước sau bao giờ cũng mong cho Nhật quấy phá Tưởng để Tưởng yếu đi. (Coi vụ Mãn Châu) , năm 1937, do lòng dân mong mỏi mà Tưởng và Mao lập mặt trận thống nhất chống Nhật. nhưng chỉ hơn một năm sau, mặt trận đó hữu danh mà vô thực, cả hai bên đều giữ miếng nhau, lơ là việc đánh Nhật, bảo toàn lực lượng để sau sẽ diệt lần nhau, và năm 1939, họ đồng tình phá sự thống nhất. Từ đó Cộng cũng lo đánh Quốc hơn là đánh Nhật, cũng trồng và bán thuốc phiện cho Nhật. Đặng Bảo Sơn là vua thuốc phiện ở khu Cộng, Mao cũng ngầm ra lệnh cho tân tứ quân tiếp xúc với viên chỉ huy quân đội chiếm đóng Nhật .... Tóm lại, là cũng dùng tất cả những thủ đoạn của Tưởng. Có lẽ chỉ kín đáo hơn thôi, người Mỹ không biết được.

Năm 1944, Mỹ lấy lại được các đảo ở Thái Bình Dương, tính bao vây Nhật, Nhật vội vàng mở trước một ngã thoát, tấn công ồ ạt Trung Hoa, chiếm trọn Hà Nam, một tỉnh giàu nhất miền Bắc, rồi hai đạo quân cùng

tiến theo xe lửa Quảng Châu- Hán Khẩu, một khởi hành từ Nam, một khởi hành từ Bắc, gặp nhau ở Trường sa, cắt Trung Hoa làm hai. Họ dẹp hết quân Trung Hoa trong khu vực từ đường sắt đó ra tới biển . Cuối năm đó, Mỹ mất hết căn cứ ở miền Đông Nam Trung Hoa

Ở Trùng Khánh là một cảnh hoảng loạn chưa từng thấy. Kẻ giàu có thì đem vàng mua vé máy bay để trốn. Trên các đường lại có hàng triệu người tản cư như năm 1937, chết đói, chết rét ....

Quân đội tan rã. Sĩ quan chỉ nghĩ tới lợi riêng, sát phạt nhau để chiếm một miền phì nhiêu, quân lính chỉ lo cướp bóc dân chúng.

Ở Diên An dân chúng rất bình tĩnh kháng Nhật, không suy sụp về kinh tế; nhờ quân , dân cùng chung sức nhau khai thác đất đai, mục súc. thấy vậy, Nhật cho phe Quốc không đáng lo chút nào cả, đem toàn lực lượng để dẹp Cộng , dùng cả hơi độc. Cả hai bên đều thiệt hại nặng ở Hà Bắc. Chiếm được khu nào, Nhật tàn phá mùa màng, khủng bố nhân dân, phá hết các đồ đạc, dụng cụ , đốt hết lúc thóc. Có những thị trấn trên 150.000 người bị san thành bình địa, như thị trấn Thường Đức ở Hồ Nam (3)

Cộng sản phản công, đem những lực lượng rất hùng hậu, hạ đồn Nhật, diệt Hán giang. Cả hai bên đều dùng chính sách khủng bố. Quân của Uông Tinh Vệ đào ngũ, qua phía Cộng. Lần lần, Cộng lấy lại được thế mạnh, cùng nỗi dậy, đánh du kích quân Nhật ở khắp nơi, lập được những khu giải phóng ở bờ biển để đội quân Đồng Minh đổ bộ lên.

Một tờ báo Nhật nhận định đúng tình hình đó, viết : « Kẻ thù chính của chúng ta là cộng sản. Họ biết gây ý thức quốc gia và quyết chiến với ta. Còn quân Trùng Khánh thì mất hết ý chí chiến đấu rồi ».

Nhưng qua năm 1945, áp lực của Mỹ càng ngày càng làm cho Nhật thêm khốn. Tháng 4, Mỹ đổ bộ lên Okinawa, tháng 6 chinh phục đảo đó. Tháng

7 giải phóng hoàn toàn Phi Luật Tân .

Quân Trung Hoa cả hai phe biết rằng chiến tranh sắp chấm dứt, phấn khởi lên, phản công, chiếm lại nhiều thị trấn, phi trường trong các tỉnh Hồ Bắc, Hồ Nam, Chiết Giang, thu lại nhiều đất đai ở Quảng Tây, Phúc Kiến, dồn quân Nhật qua Đông Dương và chiếm Móng Cáy.

Mỹ trút bom xuống các đô thị, trung tâm kỹ nghệ, hải cảng Nhật, khi Đức đầu hàng rồi. Mỹ càng lo giải quyết gấp với Nhật. Ngày 29- 7 chính phủ Nhật bác bỏ tối hậu thư của ba nước Mỹ, Anh, Trung Hoa. Tối hậu thư đó thảo ra sau cuộc hội nghị ở Postdam, chỉ cho Nhật lựa một trong hai điều : đầu hàng không điều kiện hoặc bị tiêu diệt.

Trong mấy tháng đó, Tưởng càng muốn lấy lòng Mỹ, tỏ ra tự do, dân chủ, thay đổi vài nhân viên trong chính quyền, dùng lại Tống Tử Văn mà người Mỹ tin cậy, cho làm chủ tịch viện Hành chánh tức như Thủ tướng . Giao bộ thông tin cho Vương Thế (4) một người liêm khiết được cảm tình của Mỹ và ra lệnh nới tay trong việc kiểm duyệt. Ông ta cho bầu lại Ủy Viên Hội đồng hành chánh và Ủy viên hội đồng giám sát.

Phe tả hy vọng được nhiều đại biểu trong chính quyền. Nhưng Tưởng lập sẵn một danh sách 480 ứng cử viên cho Quốc dân tự ý gạt bỏ 20 người (5) . Chỉ có 200 người chịu lối bỏ phiếu chỉ định đó. Tưởng lại còn ra lệnh mỗi cử tri phải ký tên lên lá phiếu của mình. Tới mức đó thì chỉ có vài người can đảm không bỏ phiếu, còn bao nhiêu tuân lệnh răm rắp. thế là đảng của Tưởng thắng, tay sai của Tưởng vẫn ngồi đầy trong các cơ quan từ quân đội tới đại học. Toàn quốc ghê tởm trò đó.

Rồi hai trái bom nguyên tử nổ ở Nhật, Nhật đầu hàng không điều kiện.

**(1) Hàn Tú Anh . Một mùa hè vắng bóng chim, Nguyễn Hiến Lê dịch - NXB Hội Nhà văn 1990*

**(2) Theo J J Servan Shreiber trong cuốn Le Défi mondial Paris 1980. thì tổng thống Mỹ Roosevelt đã hy sinh hạm đội đó để nhử Nhật, Nhật diệt hạm đội đó thì dân chúng Mỹ mới phẩn uất , cho ông quyền được tham chiến bên cạnh Đồng Minh. Từ đầu thế chiến dân Mỹ vẫn chỉ muốn trung lập và ông đã hứa với dân sẽ trung lập để họ bầu ông trong nhiệm kỳ thứ ba, điều đó rất đặc biệt , chưa tổng Thống nào được vinh dự ấy*

** (3) Tỉnh Hồ Nam này năm 1941 mất mùa rồi lại bị nạn châu chấu, dân đói quá phải ăn lá cây, một cân lá giá năm viên. Trên đường rải rác xương người, có tới ba triệu người chết đói.*

** (4) Tôi không thấy chữ này trong Từ Hải và Từ Nguyên.*

**(5) Cộng sản cũng dùng lối bỏ phiếu đó.*

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương 2-7

G. LẠI NỘI CHIẾN - TƯỞNG THUA

Hai bên chạy đua nước rút.

Bổng nhiên, Tưởng được cái danh là thắng Nhật, cứu quốc. Sự thực ông chỉ đứng về phe thắng Nhật thôi, nhưng dân tộc Trung Hoa cũng đã phải hy sinh tới 3 triệu người.

Năm đó ông 58 tuổi (1887 – 1945) ngôi sao của ông lên đến cực điểm. Cả nước tưng bừng , mà các nhà cầm quyền Quốc và Cộng thì tíu tít. Tới lúc phải chạy nước rút để chiếm cho được thật nhiều đất

" thử xem rồi đây thiên hạ về ai?"

Theo thỏa hiệp giữa các Đồng Minh ở Yalta thì Nga sẽ giải giới Nhật ở Mãn Châu, còn từ Vạn Lý Trường thành trở xuống. Trung Hoa sẽ giải giới. Tức thì Chu Đức (tướng Cộng) ra lệnh cho quân đội chiếm tất cả những nơi có quân Nhật từ sông Dương Tử lên tới trường thành, rồi tiến lên Mãn Châu , Mông Cổ để hợp với quân Nga. Còn Tưởng thì ra lệnh cho đạo quân thứ VIII và thứ IV của Cộng không được dời chỗ, và ra lệnh cho Nhật chỉ được giao khí giới cho quân Quốc gia.

Tưởng lại đánh điện mời Mao đến Trùng Khánh thương thuyết. Mao đòi những thị trấn lớn nào có khá đông Cộng sản thì bên cạnh thị trưởng Quốc

dân đảng thêm một phó thị trưởng Cộng sản . Tưởng không chịu, muốn Trung Quốc là một quốc gia thống nhất, các tỉnh trưởng phải tùy thuộc trung ương. Mao cũng không chịu, lấy lẽ rằng Trung Quốc có nhiều miền rất khác nhau, nên dùng chính thể liên bang , mỗi địa phương có quyền tự trị rộng rãi.

Sau cùng, những cuộc thương thuyết , Quốc đã chiếm được nhiều đất rồi, muốn giải quyết bằng vũ khí cho mau.

Trong mấy năm kháng Nhật (1938- 1945) lực lượng của Quốc suy đi mà của Cộng thì mạnh hơn. Khi Nhật đầu hàng , Cộng đã làm chủ gần hết Hoa Bắc, trừ những thị trấn lớn , nhiều miền ở Hoa Trung và một số điểm ở Hoa Nam; Năm 1935 họ chỉ có 30.000 quân thì bây giờ có 910.000 quân chánh qui với hai triệu dân quân. Khi nhờ sự đồng tình của Nga, họ chiếm được Mãn Châu thì toàn thể số dân họ chiếm được là 130 triệu . Đảng viên của họ lên tới 1.200.000. Sức mạnh của họ về quân số , ngang với Quốc. Võ khí còn kém nhưng họ có kinh nghiệm hơn, có tinh thần chiến đấu, được lòng dân hơn. Còn về phía Quốc thì được cái danh là một trong tứ hay ngũ cường, nhưng quân đội và công chức đã mất sự hăng hái buổi đầu, nhiều kẻ hóa tham nhũng, mà kinh tế suy đến cùng cực rồi. (Coi nạn lạm phát nói ở trên).

Nhưng năm 1946, Tưởng được Mỹ giúp rất nhiều: đủ các thứ phi cơ phóng pháo lớn nhỏ, vận tải; hằng ngàn cam nhông, xe lửa, tàu chiến nữa ... để chở quân đội quốc gia lên phía Bắc mà giải giới Nhật cho mau trước khi Cộng tới.

Ở Hoa Trung, Cộng phải rút lên Mãn Châu, lên Tứ Xuyên. Họ cũng được Nga giúp đỡ nhưng ít, Nga không nhiều phương tiện như Mỹ , vả lại Nga muốn giữ lời hứa với Đồng minh Mỹ, Trung Hoa, không muốn ra mặt

giúp Cộng. Có thể còn do lẽ Staline không ưa Mao, cho thứ Cộng sản của Mao chỉ là giả hiệu (Communisme à la margarine : Margarine là chất béo ở trong dầu như dầu đậu phụng chẳng hạn, tạm thay bơ – " beurre" - chất béo ở trong sửa bò), vì Mao không theo đúng thuyết của Marx, dùng thợ thuyền để làm cách mạng, mà dùng nông dân . Nông dân dù bần cố nông đi nữa thì cũng còn óc tư hữu không thực là cách mạng; lại thêm cách mạng của Mao có tính cách quốc gia – nationaliste - chỉ giải phóng quốc gia thôi, thiếu tinh thần quốc tế .

Nga chỉ giúp Mao được hai việc:

1- Tước khí giới của Nhật rồi giao cho Mao (những thị trấn ở Mãn Châu thì giao lại cho Tưởng) còn các nhà máy , đường xe lửa thì Nga chở hết về nước để kiến thiết lại xử sở.

2- Phái Thống chế Timochenko qua dạy cho quân đội Cộng cách chiếm các thị trấn lớn, các đường xe lửa, làm cố vấn cho Cộng trong mặt trận ở Mãn Châu và ở Hoa Nam, phái Thống chế Joukov - người đã thắng Đức- qua huấn luyện du kích quân của Mao đánh những trận chinh chiến (hai bên dàn quân thành mặt trận). Tóm lại , Nga chỉ giúp về chiến thuật và võ khí giải giới của Nhật thôi.

Vì vậy năm 1946. Quốc tiến thì Cộng phải lùi, nhưng lùi theo đúng một chiến lược khôn khéo, để cho quân của Tưởng yên ổn chiếm các thị trấn mà không kháng cự gì cả. Những thị trấn đó lần lần thành gánh nặng trên lưng Tưởng.

Sức Quốc Dân đảng tiêu ma lần vì phải chiếm đóng các thị trấn giống các đồn lũy, tự nhốt mình trong đó, các tướng tá không chịu ra khỏi mấy bức thành, sợ giao chiến , sợ bị phục kích, chung quanh thị trấn, Cộng sản tự do tổ chức thôn dã, khẩn hoang, trồng trọt.

Trong năm rút lui theo chiến lược đó, Mao dụng tạm để cho Hồ Tôn Nam chiếm Diên An. Biết Hồ sắp tới. Mao rút hết khỏi Diên An, không để lại một chút gì. Hồ vô, thấy Diên An trống rổng, tuyên bố rằng đã chiến thắng lớn. Sau đó Cộng quân nhử Hồ đi một vòng lớn khắp Hoa Bắc. Hễ Hồ tới thì Lâm Bưu phải lui. Hồ quay về thì Lâm đánh. Khi Hồ mệt mỏi rồi, Hồng quân mới xung phong và giải quyết rất mau. Tháng 5- 1947, Lâm Bưu dùng 300.000 quân chính qui với cả triệu dân , quân tấn công quân của Tưởng , bao vây Thẩm Dương, Trường Xuân, Cát lâm, Quân Quốc Dân đảng chạy tán loạn, bỏ lại quân nhu, khí giới , xe cộ.
Từ đó Cộng càng mạnh lên, mà Quốc Dân đảng càng lụn bại. Qua tháng 9- 1948 thì giai đoạn cuối cùng bắt đầu.

- Mỹ muốn hòa giải hai phe

Nhưng chúng ta hãy ngưng một chút để xét thái độ của Mỹ trong thời này đã.
Trước khi chết , tổng thống Mỹ Roosevelt dặn phải rán hòa giải Quốc và Cộng cho kỳ được. Ông không ghét Trung Cộng, thấy họ chiến đấu vì tinh thần quốc gia và chỉ theo chính sách tân dân chủ mà ông cho là đúng. Truman lên thay ông, theo chủ trương của ông, phái tướng Marshall qua, thay sứ thần Hurley, mà hòa giải Quốc và Cộng. Mấy lần Marshall thuyết phục hai bên đình chiến để hòa đàm. Ông lại ép Tưởng Giới Thạch áp dụng hiến pháp đã thảo từ mười năm trước, nay sửa lại ít nhiều trọng những tự do dân chủ.
Tưởng phải theo, tuyên bố hết thời kỳ huấn chính rồi, cuối tháng 10 – 1947 sẽ bầu cử quốc hội. Từ 21 đến 24- 10, 250.000 triệu dân đi bầu 2. 971 đại biểu.

Người ta lập danh sách và thẻ cử tri đàng hoàng, nhưng tới ngày bầu cử thì có người không nhận được thẻ, có người được 3- 4 thẻ và dùng tất cả , không được bầu kín, mà cử tri phải ghi tên người mình muốn bầu trước mặt một ông kiểm soát viên Quốc dân đảng , 95% dân quê không biết chữ thì có người của Quốc Dân đảng cầm tay vẽ cái dấu thay tên ứng cử viên A, ví dụ dấu + dân O thay tên ứng cử viên B .... việc đếm phiếu làm kín, và hai tháng sau mới có kết quả: có 2.045 ghế thì ứng cử viên chính thức (của chính phủ giới thiệu) được 1516 ghế, trong số đó Quốc Dân đảng được 1342 ghế, còn 93 ghế của Đảng dân chủ, 81 ghế của đảng tân Trung Hoa.

Đảng Cộng sản không dự.

Dĩ nhiên Tưởng được bầu làm Tổng Thống: 2430 phiếu, địch thủ của ông là Chu Chang (?) 269 phiếu. Lý Tôn Nhân làm phó Tổng thống . Thủ tướng là ông Văn Hạo.

Marshall thấy trò bịp bợm đó của Tưởng chán nản bảo:

- " Không thể cải cách gì được với con người phản động (néactionnaire) đó". Chắc Tưởng cũng chê lại Marshall là ngây thơ.

Trước sau, Quốc và Cộng họp nhau hai ba lần để Marshall tìm cách hòa giải nhưng làm sao hòa giải được? Khi Tưởng mạnh thì Tưởng muốn nuốt Mao, mà khi Mao mạnh thì Mao cũng muốn diệt Tưởng . Lẽ tự nhiên như vậy.

- Bây giờ ta trở lại cuộc tranh hùng của Tưởng và Mao.

Từ tháng 9 – 1948, Cộng ồ ạt tấn công. Chỉ trong ba tháng, Lâm Bưu chiếm được trọn Mãn Châu, Thiên Tân, rồi Bắc Kinh bị hạ trong hai tuần. Hoa Bắc vào trong tay Cộng, toàn là do công của Lâm Bưu.

Ông Văn Hạo từ chức Thủ tướng. Tôn Khoa vốn có cảm tình ít nhiều với

Cộng (vì nhận rằng Mao theo đúng chủ nghĩa dân sinh của cha) được Tưởng cử lên thay Hạo, hy vọng thương thuyết được với Cộng, nhưng Mao đưa ra 8 điều kiện gắt quá. Tưởng không sao chấp nhận được.

Chiếm trọn Hoa Bắc rồi, Cộng tiến xuống Hoa Nam, ngày 10 –1- 1949 Tưởng đem hết lực lượng ra đánh canh bạc cuối cùng, tức trận Hoài Hải (Huai Hai) mà các nhà quân sự cho là một trong những trận lớn trong lịch sử hiện đại (có thể ví với trận Waterloo của Napoléon) ở khoảng 150 cây số phía Tây Bắc Nam Kinh. Chính Tưởng lựa địa điểm đó mặc dầu các chiến thuật gia của ông cản ngăn, ông tung vào đó nửa triệu quân mà Trần Nghị và độc long tướng quân Lưu Bá Thừa chặt ra từng khúc, rồi bao vây. Một đạo quân của Tưởng tới cứu, với rất nhiều khí giới nặng, nhưng khi hay tin Tưởng tính thả bom tiêu diệt tất cả thì quân Quốc Dân đảng đầu hàng Cộng. Vậy là trong 4 tháng từ 9- 1948 tới 1- 1959, Quốc mất non một triệu quân . Trận Hoài Hải lịch sử đó, tôi không thấy một sử gia nào nói tới , trừ Bianco.

Ngày 21 –1 Tưởng rút lui khỏi chính quyền, giao việc nước cho Lý Tôn Nhân và Hà Ứng Khâm.

Sau đó Cộng vô Nam Kinh (Tưởng đã dời kinh đô từ Trùng Khánh xuống đó mấy năm trước). Hán Khẩu , Thượng Hải, ngừng một chút để gom lực lượng rồi vượt sông Dương Tử. Chỉ trong hai ngày mà 300.000 người qua được con sông rộng 1.600 thước đó.

Từ đấy quân của Lâm Bưu tiến như vũ bảo, còn nhanh hơn quân Cộng sản Việt nam, đầu năm 1975 nữa. Có ngày vượt 45-50 cây số. Tràng sa đầu hàng ngày 4_8, Phúc Châu bị chiếm ngay 17-8, Quảng Châu ngày 15 – 10 . Rồi tới Trùng Khánh , Thành Đô , Côn Minh, Tàn quân của Tưởng chạy qua Đông Dương hoặc trốn ở Hải Nam (đảo này sau bị Mao chiếm).

Ngày 1-10- 49 Mao tuyên bố thành lập nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Mao làm chủ tịch. Ngày hôm sau 2-10 , Nga đoạn tuyệt với chính phủ Dân quốc, thừa nhận chính phủ Cộng Hoà nhân dân. Tiếp theo là các nước cộng sàn ở Đông Âu: Roumanie, Bulgarie, Hungarie.... Ngày 21 612, Mao qua Moscou (lần đầu tiên ông ta ra khỏi nước) để chúc thọ thất tuần của Staline và ký một hiệp ước tương trợ 30 năm với Nga, Anh do dự ít lâu rồi cũng thừa nhận để bảo vệ quyền lợi ở Hương Cảng.
Sau khi từ chức Tổng Thống, Tưởng về thăm quê hương rồi lên thăm Trùng Khánh, sang Phi Luật Tân, Ấn Độ thăm thủ tướng hai nước đó, bà Tống Mỹ Linh cùng qua Mỹ xin giúp đỡ, nhưng không được một kết quả gì cả.

Mặt trận Trung Hoa – MIÊN ẤN
Trong thế chiến II

(HÌNH BẢN ĐỒ)

Cuối năm 1949, Tưởng bay qua Đài Loan , mang theo vàng trong kho và những bảo vật, mỹ nghệ ở Bắc Kinh. Quân đội còn được 2 –3 trăm ngàn người theo ông qua đó.
Năm 1938 ông ta khôn khéo lựa tỉnh Tứ Xuyên để trốn. Lần này ông cũng sáng suốt , lựa Đài Loan ở trong hệ thống chiến lược của Mỹ . Mỹ sẽ không bỏ nó, tức không bỏ ông.
Mới ba năm trước, ông ta được toàn dân hoan hô, ngưỡng mộ thì bây giờ

bị 85% dân chúng (theo Han Suyin) từ bỏ, oán ghét đến xương tủy. Mỹ đã bỏ vào Trung Hoa bao nhiêu tỉ đô la, còn bị ghét hơn nữa. Phong trào bải Mỹ phát sinh từ tháng giêng năm 1947 trong giới sinh viên. Nguyên nhân là " tụi Mỹ đi tới đâu là mở ổ điếm tới đó. Họ là một đạo quân chiếm đóng, hành động như một đạo quân chiếm đóng ....Cái gì họ cũng có quá nhiều, họ bán số thừa thãi để lấy tiền .... Có một số đàn bà giao thiệp với họ để kiếm son bôi môi, hàng lụa, vớ nilông, thức ăn. Họ mua quịt, hành hạ kẻ nào họ không ưa. Thành phố nào cũng hóa ra thối tha. Mọi người đều ghét họ, cả những người rút rỉa tiền của họ .... Họ muốn làm gì thì làm, chửi người ta, đấm đá cu li, buộc cu li phải chạy đua như bầy thú vật " Han Suyin trong Một mùa hè vắng bóng chim"

Chính quyền Mỹ không thấy rằng hễ viện lẽ giúp một chính quyền thối nát mà đưa quân vô nước đó thì chỉ làm cho chính quyền đó mau sụp đổ, vì như vậy là làm cho nỗi bất bình của dân chúng tăng lên, rồi đồng hóa Mỹ với chính quyền đó. Họ đã phải cay đắng thua ở Trung Hoa mà không rút ra được một bài học, lầm lẫn trở lại ở Việt Nam trong những năm 1965 – 1974. Cảnh han Suyin tả ở trên, tôi cứ ngỡ rằng đã đọc trên một tờ báo nào ở Sài Gòn mấy năm đầu 70 .

Học giả nào ở Tây Phương cũng nhận rằng Tưởng có nhiều đức, có tư cách.

Từ đời Tống hay trước nữa. Trung Hoa đã rất nghèo, mặc dù rất văn minh. Mỗi lần lụt lớn rồi hạn hán thì dân chết hàng ức hàng triệu người. Cảnh nông dân phải bán vợ đợ con , đã có vài ba đứa con rồi mà sinh thêm con gái thì nhận nước cho nó chết hoặc bỏ ở bờ sông, lề đường, những cảnh đó xảy ra rất thường.

Nạn đói kinh khủng nhất xảy ra ở miến Sơn Tây, Thiểm Tây năm 1978 -

1979: Có tới từ 9 đến 13 triệu người chết đói. Dân các miền khác đỡ hơn, nhưng dân bất kỳ miến nào cũng lo đói: Tới gần đây mà ở Phúc Kiến người ta còn chào nhau: "Ăn cơm chưa ?"

Năm 1406 đã có những sách kể trên 400 thức ăn thay lúa gạo , như món bánh tráng làm bằng cây bông vải, cây gai, có thứ miến (bún Tàu) làm bằng bột đá nghiền thật nhỏ, trộn với đất sét, vỏ cây, rễ cây. Năm 1946, những sách đó đã được in lại , như vậy có nghĩa là tình trạng chưa được cải thiện gì nhiều.

Hễ đói quá thì không còn lễ nghĩa, nhân đạo gì cả.

Trong cuốn Origines de la révolution chinoise, Bianco chép lại vài truyện rất bi thảm. Trong một gia đình nọ ở ranh giới hai tỉnh Tứ Xuyên và Thiểm Tây, người cha chết, mà người mẹ cũng suy nhược lắm rồi. Các con bàn với mẹ, đừng chôn cha vội, có thể mẹ cũng không sống được tới mùa hè, trước khi thây của cha hôi thối ; như vậy sẽ chôn cả hai một lần, đỡ tốn kém. Mẹ bằng lòng, và các con đặt quan tài vô trong phòng lạnh nhất : phòng mẹ nằm ; rồi chất đá lên trên nấp quan tài để cho khỏi ăn xác. Họ nghèo nên đành bỏ chữ hiếu, mà lo cho người sống trước đã.

Chuyện chó ăn xác người, cũng như chuyện khoét thịt trẻ con, cả người lớn, không còn làm cho ai nữa.

Truyện thứ nhì do các nhà truyền giáo Mỹ kể lại. Một thiếu niên nhà nghèo quá, cha mẹ bán cho một gia đình không con. Sáu năm sau gia đình này sanh được một đứa con trai, bèn đuổi đứa con nuôi đi. Nó lang thang đi xin ăn cả tháng trong miền , chỉ còn xương bọc da. Cũng chỉ vì nghèo quá mà không còn chút tình người.

Truyện thứ ba : Một nông dân mới bị bắt lính không biết kỷ luật nhà binh bị lính canh kêu lại, chỉ vì trả lời trể mà bị một viên đạn vào phổi.

Trung Hoa là xứ của đạo Khổng ; một đạo rất nhân ái, mà người ta tàn nhẫn như vậy, coi đời sống nông dân không bằng đời sống một con trâu, một con ngựa ....

Theo Han Suyin (trong sách đã dẫn) (1) tuy theo Tưởng Giới Thạch ở Trùng Khánh, có lần nông dân bị bắt làm xấu giữa mùa cấy hay mùa gặt, nên nổi loạn – 2.000 người bị giết. lần khác 6.000 nông dân bị bắt lính đưa lên Tây Bắc tới nơi thì chỉ còn có 700 sống sót.

Chúng ta đã biết năm 1938, Tưởng cho phá đê Hoàng Hà để chận quân Nhật. Nhật không bị chận , mà một triệu dân chết vì lụt.

Chính Han Suyin đêm tối đi đỡ đẻ cho vợ một phu xe. Họ ở trong một cái chòi cất trên lề đường. Sản phụ nằm trên một tấm ván kê lên mấy cục đá giữa một chỗ nhơ nhớp, hôi thối. Không có một ngọn đèn, đứa nhỏ sanh ra, không có một cái tả để quấn. Han Suyin phải cho họ một chiếc khăn bông để quấn nó.

Cũng theo Han Suyin , ở Tứ Xuyên cứ hai người thì có một người nghiện. Chưa bằng một lần bà đi qua ở miền Quí Châu : làng có vài ba trăm nóc nhà , nhà nào cũng tiều tụy sắp đổ nát, và người dân nào cũng nghiện, y như những bộ xương biết đi. Bà thương hại đồng bào của bà « sống như loài vật trên một non sông tuyệt đẹp ».

Lời đó khiên tôi nhớ lại cảm tưởng của tôi lần đầu tiên coi một tấm hình kéo ghe chụp vào khoảng sau 1940, in ở trang 384 cuốn East Aisa – The Modern trasformation (1965) . Hai chục người sắp làm hai hàng . Người nào tay phải cũng nắm kéo một sợi dây, vai trái quàng vào sợi dây để lôi. Họ cúi gập làm đôi, mặt gầm xuống, bàn tay trái chấm đất. Ở trên nhìn xuống chỉ thấy hai dẫy lưng trần, không nhận kỹ thì tưởng là lưng một bày cừu

Han Suyin còn kể nhiều cảnh thương tâm nữa, tôi không thể chép hết được.

Đời sống của họ nhục nhã, điêu đứng như vậy mà Tưởng Giới Thạch , không lo cải thiện cho họ thì họ ùn ùn theo Mao là phải. Tới khi chính quân đội của Tưởng thiếu ăn, thiếu mặc, thiếu thuốc uống, cũng bỏ Tưởng nữa thì Tưởng sụp đổ tức thì. Đó mới là nguyên nhân chính, còn những nguyên nhân khác Tưởng vô tài, bất lực, tay sai của Tưởng tham nhũng ... chỉ là phụ .

**(1) Cuốn Un été sans oiseaux (Mùa hè không bóng chim)*

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương 3

TRUNG HOA CỘNG SẢN

A- ĐẢNG VÀ HIẾN PHÁP NĂM 1954.

Thành phần của đảng

Năm 1927, sau khi các cuộc nổi dậy của thợ thuyền thất bại ở các thị trấn, Mao Trạch Đông quyết dựa vào nông dân, vì theo ông, ở Trung Hoa nông dân chiếm 80%-90% dân số, không có họ thì cách mạng không thể thành công được. Thời đó ông nghĩ rằng lực lượng cách mạng phải gồm 70% nông dân, 30% thị dân và quân đội.

Sau ông thấy chủ trương đó sai (khi in lại tác phẩm của ông, ông bỏ đoạn đó đi). Không có thợ thuyền (vô sản) hướng dẫn thì nông dân không làm được gì cả; mà thợ thuyền không có một tổ chức tiến bộ (1) - tức Đảng Cộng Sản - hướng dẫn thì không thành công. Cho nên năm 1945 ông bảo "Đảng cộng sản chúng tôi bao giờ cũng giữ quan điểm vô sản".

Năm 1949 khi cộng sản chiếm các thị trấn rồi, Ủy ban trung ương của Đảng quyết định thay đổi trung tâm hoạt động của Đảng, rán tăng thành phần vô sản lên. Năm 1954, riêng ở Thượng Hải - thành phố công nghệ lớn hạng nhì ở Trung Quốc- có hàng ngàn thợ nhà máy được vô Đảng. Nhưng vai trò của nông dân vẫn quan trọng. Những giai cấp khác mà "tiến bộ" , nghĩa là chấp nhận quan điểm vô sản thì cũng được vô Đảng.

Qui chế

Qui chế của Đảng được vạch rõ năm 1956. Đại khái như sau:

Đại hội toàn quốc được bàn trong kỳ hạn 5 năm, và theo lý thuyết, mỗi năm họp một lần để quyết định chính sách, đường lối của Đảng. Đại hội bầu uỷ ban trung ương - cũng trong 5 năm gồm 98 uỷ viên chính thức và một số dự khuyết. Chủ tịch là Mao Trạch Đông.

Ủy ban trung ương lại bầu " bộ chính trị" gồm 19 uỷ viên. Bộ này quyết định về hoạt động của Đảng và đời sống của toàn quốc.

Bộ lại cử ra bảy uỷ viên đứng đầu vào uỷ ban thường trực của bộ. Họ có quyền tối cao.

Ở cấp, tỉnh, huyện các hội nghị và uỷ ban cũng tổ chức như trung ương. Điểm này rất quan trọng: Các tổ chức của Đảng chỉ huy các tổ chức quốc gia, từ trên xuống dưới. Chủ tịch hội đồng quốc gia (tức như Tổng thống ở các nước Mỹ, Pháp), chủ tịch hội đồng bộ trưởng (tức như Thủ tướng) phải theo lệnh của uỷ ban trung ương Đảng, của bí thư Đảng. Ở tỉnh huyện, uỷ ban hành chánh phải theo lệnh của bí thư đảng bộ tỉnh hay huyện. Tổ chức đó y hệt Nga (Liên Xô) mà Việt Nam cũng vậy.

(1) Thành phần tiến bộ đó, bất kỳ trong đảng cách mạng nào, mới đầu cũng là giới tri thức tiểu tư sản.

Ý thức hệ:

Về ý thức hệ Mác xít chúng ta chỉ cần nhớ mấy điểm này:

- Giai cấp đấu tranh là hiện tượng thời nào cũng xảy ra từ xưa tới nay, muốn vô đảng thì phải chấp nhận quan điểm đó; phải quyết tâm diệt các giai cấp thù địch, tức: Bọn đế quốc, đại điền chủ, quan liêu....Như vậy là có lập trường giai cấp.
- Thiểu số phải phục tùng đa số. Khi thảo luận về mọi vấn đề thì đảng viên

có thể đưa ra ý kiến của mình, bênh vực nó, nhưng khi đa số đã quyết định rồi thì dù ngược với ý kiến của mình, mình cũng phải theo triệt để, có vậy đảng mới thống nhất, mới mạch lạc được.

- Quan niệm tự do của những người không phải Mác -xít là tự do giữ quan điểm ý kiến của mình, đối với người Mác-xít, trái lại chỉ được tự do phát biểu quan điểm Mác-xít thôi.

Cấp bậc, quyền hành:

Cộng sản có mục đích diệt tất cả các giai cấp thù địch; khi diệt xong thì trong xã hội chỉ còn người cộng sản, không còn giai cấp nữa, do đó không còn giai cấp đấu tranh nữa. Nhưng giai đoạn hiện tại chưa có thể bình đẳng được, không thể ai ai cũng có quyền và hưởng lợi như nhau được; vẫn còn phải theo nguyên tắc, làm theo khả năng hưởng theo công việc của mình, quan trọng nhiều hay ít, theo sức của mình làm được nhiều hay ít. Nghĩa là vẫn có nhiều cấp bậc.

Ở Trung Hoa có bảy cấp bậc:

1. Trên cùng là bộ chính trị (Polit-buro)
2. Rồi tới những người nắm giữ chức vụ quan trọng nhất: chỉ huy Đảng ở địa phương, chỉ huy quân đội, uỷ viên chính trị trong quân đội....
3. Bí thư Đảng ở tỉnh, chỉ huy các cơ quan quần chúng.....
4. Các nhà chuyên môn, kỹ thuật gia.
5. Công chức ở tỉnh, cán bộ trung cấp, hạ cấp.
6. Quần chúng gồm: lính tráng, thanh niên, hợp tác xã viên...
7. Cuối cùng là hạng hoàn toàn không ở trong một tổ chức nào cả, số người trong hạng này mỗi ngày một giảm đi.

Tuy chia làm bảy cấp như vậy, nhưng trong mỗi cấp cũng chia làm hai ba bậc nữa, mỗi bậc được đãi ngộ khác nhau, có những quyền lợi khác nhau

về lương bổng, nhà cửa, như yếu phẩm, y phục, thuốc thang.....Tôi chỉ xin kể một thí dụ: có dưỡng đường riêng cho cấp 1, cho cấp 2, cho cấp 3.....; trong mỗi cấp có phòng riêng, thuốc riêng cho hạng quan trọng nhất, hạng quan trọng vừa vừa, kém quan trọng, thức ăn cũng tuỳ hạng mà phân phối....

Simon Leys trong cuốn Ombres Chinoises bảo thời Xuân Thu (thế kỷ VI tr.CN) theo sách Tả Truyện Trung Hoa chỉ có mười giai cấp, mà thời nay ở Trung Hoa có tới 30 giai cấp, mỗi giai cấp có những đặc quyền riêng. Chế độ đó có từ năm 1956.

Khi tiếp khác ngoại quốc, các cán bộ của Mao hỏi tỉ mỉ về chức vụ, địa vị của mỗi người khách để họ quyết định phải phái ai tiếp cho xứng, tiếp cách nào....và khi in hình đăng báo thì phải tính xem hình sẽ lớn nhỏ ra sao, có những nhân viên nào đăng chức tước và tên các nhân viên đó theo thứ tự nào....Rắc rối vô cùng. Âu Mĩ đâu có chú ý tới điều đó, nhưng ở Trung Hoa nhân viên nào coi về nghi lễ mà sơ suất trong việc đó có thể bị "chỉnh" gắt gao, "kỉ luật" nữa.

Chưa thể có bình đẳng được, và trong khi làm cách mạng để tiến tới bình đẳng, thì phải bất bình đẳng hơn thời phong kiến nữa. Có vậy kẻ dưới mới sợ người trên. Vả lại sức sản xuất còn kém, nước còn nghèo thì không thể nào cho mọi người hưởng thụ như nhau được. Phân phối theo 30 giai cấp như Trung Hoa, chính là "công bình" đấy, công bình như lối chia thịt của Trần Bình đời Hán (1). Các nhà cầm quyền Trung Hoa rất thuộc sử.

Chi li quá, nhưng một xã hội mà được thật công bình như vậy, không có đấu tranh mà chỉ có ganh đua thì cũng là một xã hội tốt rồi.

(1)Trần Bình thời hàn vi, làm tên mõ, giữ việc chia thịt trong làng, được mọi người khen là khéo: hương chức cao thì được phần lớn, nhỏ thì được

phần nhỏ, không ai kêu ca. Trần Bình bảo: Bình tôi mà được giúp nước thì cũng như vậy không khó gì. Sau giúp Hán Cao Tổ, rồi làm tể tướng.

Cán Bộ

Trung Hoa đã nhiều lần ở đời Hán, Tống, cả đời Thanh nữa (Thái Bình Thiên Quốc), làm những cuộc cách mạng gần như cách mạng xã hội chủ nghĩa, nhưng đều thất bại do nhiều nguyên nhân, thiếu ý thức hệ, thiếu tổ chức, thiếu phương tiện thông tin, chuyên chở.....quan trọng nhất là thiếu cán bộ.

Năm 1949 khi đã chiếm hết non sông rồi, Mao phải đào tạo thật gấp rất nhiều cán bộ. Ở các thành phố họ có sẵn một số cán bộ phiến động, tuyên truyền ở các xưởng các trường, còn ở thôn quê họ phải dùng những thanh niên có khi rất trẻ, dạy gấp trong vài tháng, năm sáu tháng tại các trường: "Đại học cách mạng"; bọn đó không cần hiểu lý thuyết miễn can đảm, siêng năng, hăng hái, tận tâm, tin tưởng ở tương lai, ở Đảng là được rồi. Người ta tung mấy trăm ngàn cán bộ như vậy vào thôn quê để dạy dân, sách động, tuyên truyền. Về ý thức hệ, họ chỉ biết lặp lại một số từ ngữ: Xã hội chủ nghĩa, đấu tranh giai cấp, phản phong, phản đế, lao động là vinh quang..... mà họ không hiểu hết ý nghĩa.

Nhiệm vụ đầu tiên của họ là tạo một không khí sôi nổi, lập hội để dân nghèo, đòi công bằng xã hội, nhận định được đâu là kẻ thù, rồi phát lòng căm thù. Họ đi từng nhà, sống với dân nghèo, giúp đỡ dân trong công việc đồng áng.

Họ nói, nói suốt ngày để nhồi vào đầu óc dân những từ ngữ mới, những tư tưởng cách mạng; tổ chức các hội hè, có vũ, hát; thu thuế, quyên tiền....Còn trẻ quá, thiếu kinh nghiệm, lại tự cao, tự phụ, họ nhiều khi lầm lẫn, làm sai đường lối của Đảng, nhưng Đảng tha thứ cho hết, miễn là họ

trung thành, rút họ về thị xã cho học thêm một khoá bổ túc; cùng lắm thì bắt họ tự kiểm thảo trước nhân dân.

Làm việc trong ít năm, nếu họ tỏ ra đắc lực thì được vô Đảng, với một số điều kiện dưới đây:

- Quyết tâm hy sinh đời mình cho cách mạng
- Chấp nhận kỉ luật của Đảng, Đảng sai làm gì cũng phải làm.
- Chí công, vô tư, nghĩa là đặt quyền lợi của nhân dân tức của Đảng, trên quyền lợi cá nhân;
- Tự kiểm thảo và để cho đồng chí kiểm thảo;
- Học thêm để hiểu học thuyết Mác-Lê và tư tưởng Mao Trạch Đông

Đảng nhờ thống nhất, đoàn kết mà sống được, vì vậy như trên tôi đã nói, thiểu số phải triệt để phục tùng đa số. Đảng hội họp rất thường để cùng nhau quyết định đường lối. Nguyên tắc rất tốt nhưng lần lần nhược điểm xuất hiện: cả những việc nhỏ nhặt người ta cũng không dám lãnh trách nhiệm, cũng họp nhau để bàn rồi lấy đa số, do đó công việc tiến rất chậm, mất thì giờ của mọi người và nhiều người chán nản, nói cho xuôi để có đa số mà chấm dứt buổi họp.

Thêm nhược điểm này nữa: một chính quyền độc tài, muốn có đa số thì rất dễ (coi vụ cách mạng văn hoá ở sau), đa số đó không có nghĩa gì cả, mà rốt cuộc đa số phải phục tùng thiểu số, trái hẳn với nguyên tắc.

Hiến pháp 1954

Quốc hội họp năm 1954 ở Bắc Kinh gồm 1226 đại biểu của toàn quốc (25 tỉnh: 18 tỉnh Trung Hoa với các tỉnh Nội Mong tự trị, Tây Tạng...) có cả đại biểu của các dân tộc thiểu số, đại biểu hoa kiều hải ngoại nữa.

Họ họp để phê chuẩn Hiến pháp. Hiến pháp năm 1954 có lẻ là hiến pháp thứ 10 của Trung Hoa từ năm 1911, nhưng các hiến pháp trước chỉ có trên

giấy tờ, không được thi hành, hoặc chỉ được thi hành trong một thời gian ngắn mà cũng không được quốc dân thừa nhận. Đảng cộng sản TH cho rằng chỉ có hiến pháp năm 1954 của họ là quan trọng nhất, thực sự là một hiến pháp được "toàn dân chấp nhận".

- Đoạn mở đầu tuyên bố là đã thắng đế quốc, phong kiến; tin tưởng sẽ diệt được sự bốc lột và sự nghèo khổ, và sẽ giữ tình thân hữu bất diệt với Liên Xô (nhưng chỉ bảy, tám năm sau tình đó đã tiêu tan)

- Đoạn về các hình thức phương tiện (mình gọi là thành phần) sản xuất, hiến pháp ghi: Có tài sản quốc gia, tức tài sản công cộng; tài sản hợp tác xã tức tài sản chung của lao động; tài sản riêng của cá nhân lao động; tức tài sản tư bản.

Vậy có 4 thành phần; về thành phần cuối, tôi muốn được biết thêm chi tiết, nhưng không kiếm được tài liệu.

- Quốc hội dân bầu, theo lý thuyết có quyền tối cao, nhưng trong thực tế, chỉ xác định những quyết định mà Đảng đã đề nghị với Quốc hội thôi.

- Điều này dễ hiểu. Giai cấp vô sản (có thể nói là toàn dân) đã trao quyền lãnh đạo cho Đảng thì Đảng quyết định hết. Quốc hội không thể có quyền quyết định được, chỉ là một hình thức cho có vẻ dân chủ thôi.

Quốc hội mỗi năm chỉ họp một lần, nhưng bầu một Ủy ban thường trực có quyền tuyên bố chiến tranh khi Quốc hội không họp.

Chủ tịch Quốc hội đầu tiên là Lưu Thiếu Kỳ với 13 phó chủ tịch, trong số này có bà Tôn Văn và Đạt Lai Lạt Ma (Tây Tạng)

Ủy ban thường trực "trùm lên" hội đồng bộ trưởng.

Trung Hoa khác Nga ở điểm có thêm một chủ tịch Hội đồng quốc gia (như Tổng Thống ở các nước Tây Phương) và không có chế độ liên bang.

Có toà án tối cao của nhân dân, lại có viện kiểm soát tối cao của nhân

dân(1), nhưng không có bộ luật. Vì luật pháp thay đổi hoài tuỳ theo chính sách của Đảng, có khi tuỳ theo từng miền nữa, không thể lập thành pháp điển được. Nga mấy năm trước đây (khoảng 60 sau Cách mạng năm 1917) mới có bộ luật, Trung Hoa hiện nay chắc dẫn chưa có; Việt Nam ta thì mới dự định thảo một bộ luật.

Ở Trung Hoa cũng như ở mọi nước xã hội chủ nghĩa, chỉ có một Đảng, Đảng Cộng Sản, được cầm quyền; các Đảng khác như Quốc dân đảng, Dân Chủ đảng....tuy có danh mà không có thực. Không có Đảng đối lập.

Tóm lại, Đảng và chính quyền móc với nhau rất chặt chẽ, đều bị một nhóm người chỉ huy; nhóm người này nắm hết các chức chủ tịch Đại hội đảng, Ủy ban trung ương, Bộ chính trị, đó là về phía Đảng, còn về phía chính quyền thì nắm hết các chức chủ tịch, phó chủ tịch hội đồng Quốc gia, hội đồng Bộ trưởng, Quốc hội, hội đồng Quốc phòng.....

Ở các cấp dưới cũng vậy: Một đảng viên vừa làm thư ký đảng, vừa làm chủ tịch uỷ ban nhân dân, vừa làm tư lệnh quân khu.

Người nào không ưa chế độ thì chê nó là một bộ máy gồm nhiều bánh xe lớn nhỏ, hết thảy đều quay một lượt lờ một cái moay-ơ (moyeu: trái thơm) rất nhỏ. Người nào ưa chế độ thì bảo những Đảng nhỏ (như Quốc Dân đảng, Dân Chủ đảng...) vẫn có một chút ảnh hưởng...Nhưng ai đó cũng phải nhận rằng bộ máy đó chạy rất tốt: lắp xong nó rồi thì các đảng viên chủ chốt nắm chặt được toàn dân, miễn là Đảng phải đoàn kết. Khi có sự chia rẽ trong Đảng (coi vụ Cách mạng văn hoá ở sau) thì nước loạn.

Từ thời nào tời giờ, một nhà độc tài chỉ cần có một nhóm sáu bảy người tay chân, thật trung tín; nhóm đó lại có sáu bảy chục tay chân; bọn sáu bảy chục tay chân này lại sai bảo sáu bảy trăm kẻ được chủ chia cho những quyền lợi nào đó....cứ như vậy, lần lần xuống đến hang cùng ngõ hẻm, và

rốt cuộc có hàng triệu kẻ làm tay sai cho một nhà độc tài, mà hàng chục hàng trăm triệu dân phải cuối đầu tuân lệnh.
Dĩ nhiên nhà độc tài phải cho bọn tay sai từ cao tới thấp đó được hưởng những quyền lợi nhiều ít tuỳ địa vị, chức vụ, như vậy họ mới trung thành. Nhà cầm quyền cộng sản Trung Hoa phân chia ra ba chục giai cấp quyền lợi khác nhau, quả là sáng suốt.
Nhưng cũng phải làm được gì cho dân nhờ, ít nhất cũng phải lo cho dân đủ ăn đủ mặc thì cái ngôi của mình mới vững được. Gương của Tưởng Giới Thạch còn đó. Trung Hoa có một câu rất hay: "Dân như nước, nhà cầm quyền như chiếc thuyền. Nước đở thuyền, nhưng cũng lật úp được thuyền"
Nhà cầm quyền Trung Hoa hiểu điều đó nên khi dân bị ép quá muốn bùng lên thì họ sửa sai liền. "Mềm nắn rắn buông" đó là nghệ thuật cầm quyền.
Các nhà chỉ huy - Mao và đồng chí.
- Mao Trạch Đông
Trong cuộc Trường hành năm 1953, Mao tỏ ra bình tĩnh, cương quyết, kiên trì có tư cách của một nhà lãnh đạo và được đồng chí nhận là thủ lãnh, nhưng vẫn có một số người chống đối đường lối của ông, mãi đến năm 1945 ông mới hoàn toàn thắng hẳn.
Bà vợ thứ nhì con thầy học của ông, bị Quốc Dân đảng giết 1938, ông cưới người thứ ba, bà này sau qua Nga ở; ông cưới người thứ tư, một đào hát tuồng hát bóng ở Thượng Hải, bỏ nghề theo Đảng năm 1933, để "đóng trò cho nhân dân coi" ở Diên An, bà này hiện nay còn sống
Suốt đời, Mao chỉ ra khỏi nước có hai lần: đều qua Nga. Ông đọc sách Anh cũng dễ dàng như đọc sách Hoa; có óc tò mò, gặp người ngoại quốc nào cũng hỏi về tình hình thế giới.

Mỗi khi qua một giai đoạn mới, ông thảo một diễn văn để vạch đường lối phải theo, cả về chính trị lẫn văn hoá(2). Những diễn văn đó gom lại, in thành một tập dày, người thì không tiếc lời khen (như Brieux), người thì cho là lý thuyết không có gì sâu sắc, chỉ đặc biệt ở tính cách thực tiễn thôi. Ông cũng làm thơ nữa, thơ luật và nhiều sách dẫn bài "Tuyết" , ông tả cảnh Hoa Bắc nhìn từ phi cơ xuống, khi ông rời Diên An lại Trùng Khánh để thương thuyết với Tưởng Giới Thạch.

Cho tới khoảng năm 1960 ông được các đồng chí kính trọng, sau đó trong "bước nhạy vọt" và vụ " cách mạng văn hoá" ông mới bị chống đối và tính tình ông thay đổi, hoá ra độc tài nham hiểm, tàn bạo, ngoan cố.

- Chu Đức lớn hơn Mao 6 tuổi, sinh năm 1887, trong một gia đình đại điền chủ ở Hoa Nam. Học hết trung học, ông vô trường võ bị ở Vân Nam, trường này dạy theo phương Tây. Năm 1916 ông chỉ huy một lữ đoàn tấn công Viên Thế Khải; rồi về sống một đời công chức giàu có, với nhiều nàng hầu ở Vân Nam. Ngoài thuốc phiện, ông còn nghiện đọc sách, nhờ vậy mà hiểu được nhiều vấn đề chính trị và xã hội trong nước.

Khi hiểu rồi, ông quyết tâm theo phong trào mới, đuổi chín cô nàng hầu đi, cho mỗi người một số tiền khá lớn để nuôi con, rồi ông lên Thượng Hải, xin gia nhập Quốc Dân đảng. Thấy cái điệu bộ nghiện ngập, già trước tuổi của ông, người ta khinh ông. Ông nhất định cai và cai được, năm 1922 xin gia nhập đảng Cộng Sản, được phái qua Đức học võ bị. Ở Hanovre (Đức) ông thành lập một tổ cộng sản. Chính quyền Đức bắt giam ông hai lần rồi trục xuất ông.

Ông qua Pháp, kết bạn với Chu Ân Lai, rồi qua Nga, năm 1926 về Trung Hoa, được làm uỷ viên chính trị trong quân đội, kế đó là hiệu trưởng trường võ bị Nam Xương, một chi nhánh của trường Hoàng Phố.

Năm 1927, khi Tưởng Giới Thạch thanh trừng đảng Cộng sản, Chu Đức chống lại Tưởng, cùng với đoàn quân của ông, tiến vào miền Giang Tây-Quảng Đông hùng cứ một phương. Tại đó ông nghiên cứu chiến thuật của Nga để áp dụng vào hoàn cảnh Trung Hoa, thành một trong những lí thuyết gia giỏi nhất về du kích chiến hiện đại. Năm 1931 ông được Đảng bầu lên Tổng tư lệnh Hồng quân, và giữ hoài chức đó.

Sống rất giản dị, chỉ huy 2 triệu quân mà không đeo một dấu hiệu nào cả. Trực tính tới mức thô bạo, nhưng lòng rất tốt, được quân đội rất quý.

- Chu Ân Lai là người Âu hoá nhất trong giới lãnh đạo cộng sản; sanh năm 1898 ở Hoa Nam (Giang Tô) trong một gia đình quan liêu đại địa chủ, cha làm giáo sư, mẹ rất có kiến thức. Năm 1913, ông vô học trường trung học Thiên Tân, năm 1917 qua Nhật học đại học, hai năm sau trở về Trung Hoa tiếp tục học nữa. Theo phong trào cách mạng, cưới một nữ sinh viên cũng làm cách mạng. Năm 1919 bị bắt giam.

Năm sau được thả, ông qua Pháp để tiếp tục học, lập ở Paris một chi nhánh của đảng Cộng sản Trung Hoa. Tìm hiểu đời sống thợ thuyền trong các mỏ than ở miền Bắc và miền Khénanie, đi du lịch khắp Tây Âu, qua Anh. Sau bốn năm tiếp xúc với văn minh phương Tây và biết rõ chế độ dân chủ, ông trở về nước năm 1924, dạy ở đại học võ bị Hoàng Phố về chính trị, dưới quyền Tưởng Giới Thạch.

Cùng với Lưu Thiếu Kỳ, Chu tổ chức giai cấp thợ thuyền Thượng Hải, thành công tới mức dùng thợ thuyền không phải đổ một giọt máu mà chiếm được thị trấn đó trước khi quân Tưởng Giới Thạch tới. Khi Tưởng thanh trừng tả phái trong Quốc Dân đảng, ông bị bắt, trốn thoát lại Hán Khẩu (1). Sau khi cuộc nổi loạn ở Quảng Châu thất bại, ông trốn qua Hương Cảng, lại lập một tổ chức Cộng sản ở đó.

Năm 1928 ông được phái qua Moscou dự Đại hội thức VI của Đệ tam Quốc tế. Ông ở lại Moscou học trường Đại học Đông Phương. Năm 1931, về nước hợp tác với Mao ở Giang Tây, cùng với vợ dự cuộc Trường hành như vợ chồng Chu Đức. Năm 1935 ông lại qua Moscou dự Đại hội thứ VII. Trở về Trung Hoa, ông được phái lại Tây An, thuyết phục Trương Học Lương thả Tưởng Giới Thạch. Khi Quốc và Cộng kí hiệp ước mặt trận chống Nhật, ông đại diện cho Cộng (tựa như sứ thần của Cộng) ở Nam Kinh, Hán Khẩu, Trùng Khánh bên cạnh Tưởng Giới Thạch. Chu học rộng, sáng suốt, luôn có thái độ đàng hoàng, nhã nhặn theo Vladi_mirov, ông tuy có chủ trương khác Mao, nhưng mềm mỏng, trung thành với Mao, được Mao tin giữ chức bộ trưởng ngoại giao - có thời làm thủ tướng- cho tới khi chết, không ai thay ông được. Ông được nhiều người quý mến.

(1)André Malraux trong cuốn La Condition humaine đã dùng Chu Ân Lai và cuộc đời của Chu để xây dựng nhân vật Kyo.

- Lưu Thiếu Kỳ làm phó chủ tịch Bộ Chính trị trung ương của Đảng. Gầy, ăn nói kém, nhưng viết văn hay, cô đọng, mạnh mẽ. Cũng sinh ở Hồ Nam như Mao, học ở Moscou vô đảng năm 1922, hoạt động ở Giang Tây nhưng không dự cuộc Trường hành, mà ở lại hoạt động ngầm tại Bắc Kinh và các thị trấn Hoa Bắc. Năm 1935 tổ chức cuộc bạo động của sinh viên đòi Tưởng phải chống Nhật. Năm 1937 điều khiển Hội lao động toàn quốc. Sau làm tham mưu trưởng trong Tân đệ tứ lộ quân. Được bầu vô Ủy ban Chính trị thường trực trung ương Đảng; lãnh trách nhiệm rất quan trọng là vạch đường lối, thảo lý thuyết cho Đảng. Trong Bộ Chính trị, ông là người biết rõ nhất về Trung Hoa.
- Lâm Bưu. "Vô địch tướng quân" sinh năm 1907 ở Hồ Bắc. Ở trường

Hoàng Phố ra, năm 1927 dự cuộc khởi nghĩa ở Nam Xương; năm 1935 theo cuộc Trường hành; có công đầu trong cuộc nội chiến, từ đầu cho tới cuối, từ Mãn Châu tới Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam(1946-1949), có tham vọng, tư cách kém.

- Bành Đức Hoài cũng tổ chức du kích quân ở Hồ Nam-Giang Tây, rồi theo cuộc Trường hành; đa tài, tư cách cao, uy danh chỉ hơn kém Mao và Chu Đức. Sống giản dị, không ham chức tước, quyền hành, thời nào cũng gần gũi với đại chúng, do đó hiểu được nỗi lầm than, nghe được những lời ta thán của nông dân trong vụ "nhảy vọt", dám nói thẳng với Mao, bị Mao ghét.

- Trần Nghị sinh năm 1901 ở Tứ Xuyên trong một gia đình quan liêu, năm 1919 qua Pháp theo nhóm sinh viên làm thợ, tổ chức một phân bộ Cộng sản ở Pháp năm 1921 bị trục xuất vì tổ chức vụ sinh viên Trung Hoa biểu tình ở Lyon. Năm 1923 vô Đảng, năm 1930 diệt nhóm chống đối Mao, đưa Mao lên làm lãnh tụ. Trong cuộc trường hành, chiến đấu rất hăng. Năm 1941 chỉ huy Tân đệ tứ lộ quân, trong nội chiến năm 1947-1948 được phong làm thống chế. Năm 1958 làm Bộ trưởng ngoại giao nhưng thiếu kinh nghiệm. Trong cuộc cách mạng văn hoá, bị hồng vệ binh hỏi tội, mất chức bộ trưởng nhưng vẫn còn là uỷ viên trung ương Đảng. Rất được Chu Ân Lai tin.

So sánh nhóm thân thích của Tưởng với nhóm đồng chí của Mao, chúng ta thấy hai bên trái ngược hẳn nhau về tư cách, đời sống. Nhóm Mao là những chiến sĩ gan dạ được cách mạng tôi luyện, nằm gai nếm mật với nhau (mặc dù vậy, sau này họ cũng tìm cách thủ tiêu nhau). Trong nhóm thiếu nhà khoa học, nhà kỹ thuật, không thích hợp với thời phát triển kinh tế.

Quân đội

Sức mạnh của Cộng sản là quân đội. Lính của Tưởng bị khinh rẽ, ngược đãi một số lớn vì đói rách phải cướp bóc như 100.000 quân Lư Hán ở Vân Nam mà năm 1945 Tưởng cho qua Bắc Việt để giải giới Nhật thật sự là để Việt Nam nuôi chúng mà chúng không làm loạn. Chúng bắt buộc phải nhập ngũ, không được huấn luyện, không có một lí tưởng gì cả, mà hạng chỉ huy chúng nhất là bọn quân phiệt, thiếu tư cách, tàn nhẫn, nên ngay từ đầu Tưởng ra lệnh phải tôn trọng tài sản của nhân dân, chúng cũng không theo. "Người ta không coi trọng họ là con người thì họ cũng không hành động như con người".

Trái lại, quân của Mao từ nhân dân mà ra, được Đảng tiêm một lý tưởng cao cả: Giải phóng nhân dân khỏi cái ách phong kiến và đế quốc, được đảng dạy cho cách cư xử với nhân dân-cha mẹ, chị em, anh em của họ-chỉ giúp đỡ nhân dân (cày ruộng, gặt lúa, tát nước, cất nhà....) chứ không lấy của nhân dân một chút gì, dù là một sợi chỉ, một trái cây, cho nên họ có tư cách, được nhân dân quý mến. Đúng như khẩu hiệu của Chu Đức: "Quân đội ở trong nhân dân phải như cá ở trong nước". Họ chịu cực khổ nhưng không đói (Hồi ở Diên An mỗi ngày họ được nữa kí lô kê)

Quân đội của Mao chia làm ba dạng

-Quân chính quy năm 1945 được khoảng 300.000 cuối năm 1948 được khoảng 1.500.000 lộ quân (tức bộ binh). Mới đầu không có pháo binh, sau chiếm được đại bác, cam nhông của Tưởng (do Mĩ viện trợ) họ mới lập được vài đội

- Dân quân là những tổ chức địa phương (nên cũng gọi là địa phương quân) gồm dân tình nguyện trong miền, nhiệm vụ là canh gác, giúp đở quân chính qui, diệt các thổ hào. Họ chỉ hoạt động trong miền, tự túc;

ngay cả khí giới họ cũng phải tự xoay sở lấy.

- Quân du kích ở những miền có địch (Nhật hay Quốc Dân đảng).

Đa số giải phóng quân là người ở miền Bắc, còn Quốc Dân đảng thì đa số ở miền Nam; mà người miền Bắc thường lực lưỡng hơn, can đảm siêng năng hơn người miền Nam. Khí giới họ ưa nhất là lựu đạn. Những người chỉ huy họ ít khi xuất thân từ trường võ bị, nhờ chiến đấu mà rút kinh nghiệm, rồi chịu học hỏi thêm, nghiên cứu chiến thuật của Napoléon, Clausewitz, Rommel, Joukov...

Chu Đức nổi tiếng nhất, được quân đội rất trọng, danh vọng uy tín ngang với Mao Trạch Đông.

Cộng sản coi trọng chiến lược(Cách dùng địa thế, dùng người, tương quan lực lượng giữa hai bên....)hơn chiến thuật.

Về phương diện chính trị, Mao và Chu Đức tuyên truyền mạnh để tăng cường tinh thần của mình và tiêu hao tinh thần của địch; về phương diện quân sự, phải làm suy giảm sức mạnh của địch; cướp được nhiều võ khí của địch, hoặc làm cho địch đào ngũ nhiều, bắt sống rồi tuyên truyền một thời gian, kẻ nào theo thì dùng, không theo thì thả ra, cho tiền, cho gạo nữa chứ không cần giết, vì họ không dám mà cũng không muốn trở về với Tưởng. Tưởng không khi nào dùng lại họ.

Vì vậy mà 80% tù binh xin được ở lại phục vụ trong đạo quân giải phóng; họ thấy họ được nông dân không những không khinh rẽ mà còn săn sóc như con, em. Thuật tuyên truyền của cộng thật tuyệt, họ rất hiểu tâm lý dân.

Đó là chiến lược. Về chiến thuật thì cộng sản thay đổi nhiều lần cho thích hợp với khí giới họ có. Họ nghiên cứu cách sử dụng dao găm. Khi địch dùng đại bác, chiến xa, phi cơ thì dao găm không thể chống được địch,

nhưng thế nào cũng có lúc địch đi lùng bố trong làng xóm, hoặc lúc hai bên đánh xáp lá cà, thì dao găm rất lợi. Rồi khi nào cướp được đại bác, xe tăng của địch thì họ nghiên cứu cách sử dụng những khí giới đó. Tinh thần học hỏi của họ cao, quân của Tưởng ngược lại, rất lười biếng.

Chiến lược của họ là không chiếm đất đai, thị trấn, rồi đóng đồn để giữ. Họ dùng nông thôn bao vây thành thị. Năm 1946-1947, Mao đã nhử cho quân của Tưởng vào chiếm Diên An, như trên chúng ta đã biết. Họ rút ra ngoài đánh du kích. Họ nói: "Địch chiếm được thị trấn nọ, không dùng mất một tên lính, nhưng phải dùng 40.000 quân để giữ thị trấn, tức là lực của địch giảm đi 40.000 người, nếu khi chiếm, địch thiệt hại 30.000 thì trước sau chúng ta bớt đi được 30.000 + 40.000 = 70.000 quân địch. Rồi chúng còn phải dùng binh và xe cộ để tiếp tế, chúng ta lại được dịp phục kích, chiếm được khí giới, quân nhu. Chúng bị nhốt trong đồn, lâu sẽ chán nản, ở ngoài ta tuyên truyền cho chúng mất tinh thần, lúc đó tấn công thắng chúng dễ dàng hơn là ở ngoài mặt trận".

Hai loại chiến tranh khác nhau bằng giải phóng và bình định. Chiến lược đó rất lợi hại, Việt Minh đã theo Mao mà thắng được Pháp, Mĩ, đều đó dễ hiểu. Chỉ có điều này khó hiểu: Pháp, Mĩ sao không rút được kinh nghiệm mà cứ đút đầu vào rọ hoài.

Một chính khách Mĩ bảo: "Chiến tranh du kích lâu mà không bại, tức là thắng đấy". Số quân của Tưởng giảm đi, khí giới của Tưởng cũng giảm đi, càng ngày tương quan lực lượng giữa hai bên càng bất lợi cho Tưởng; lúc đó (năm 1948) là lúc Mao đại tấn công và Tưởng sụp rất mau.

Trong tập "Tình thế hiện tại và nhiệm vụ của chúng ta" viết cuối năm 1947, Mao đưa ra vài quy tắc (chắc do kinh nghiệm của Chu Đức), dưới đây tôi trích vài điểm.

- Đánh những nhóm nhỏ, rải rác của địch trước, rồi sau hãy đánh những nhóm mạnh.
- Mục tiêu quan trọng nhất là tiêu ma sức chiến đấu của địch, chứ không phải là chiếm thị trấn...
- Trong mỗi trận phải tập trung sức của mình, cho mạnh gấp bốn, hoặc năm, sáu sức của địch. Bao vây chúng rồi diệt, không cho một tên thoát ra được.
- Tránh những trận kéo dài, làm hao mòn sức của mình.
- Phải chuẩn bị kỹ, hễ không chiến thắng thì đừng đánh.

Những đều đó không mới mẽ gì, chỉ là lương tri thôi; nhờ chịu kiên nhẫn áp dụng thật đúng mà quân của Mao thắng được quân của Tưởng.

Nhưng dân quân không phải chỉ có mỗi nhiệm vụ chiến đấu mà thôi; khi không cầm súng họ còn nhiệm vụ: Chính trị Giảng cho nông dân nhận định thân phận của mình thời trước và trách nhiệm của mỗi người trong thời này; hiểu được đường lối của đảng biết kẻ thù của đảng là ai....

Và Kinh tế giúp nông dân sản xuất, cải thiện phương pháp canh tác...

Sau năm 1949, khi hết nội chiến, chính quân đội phải làm những công trình kiến thiết lớn: sửa đê, thuỷ lợi, xây cầu, xây đường, xây nhà máy và sản xuất trong nhà máy nữa.

Từ năm 1950, nhất là sau chiến tranh Triều Tiên. Hồng Quân không còn là một quân đội thật sự nhân dân nữa, từ cách tuyển lính tới cách chiến đấu, sự kết hợp với nhân dân, không phải như "con cá trong nước" nữa. Không phải là tự nguyện quân mà là trưng binh; có quân phục, dấu hiệu để phân biệt cấp bậc, có khí giới tối tân như mọi quân đội của nước khác.

Theo luật 1955, đàn ông từ 18 đến 40 tuổi phải làm nghĩa vụ quân sự 3 năm trong lục quân, 4 năm trong không quân, 5 năm trong hải quân; như

vậy mỗi năm có từ 5 tới 6 triệu người đúng tuổi trưng binh và trong thời bình, Trung Quốc phải nuôi 15 triệu quân, nhưng thực sự thì chính phủ chỉ gọi khoảng 1 triệu người và cả lục, không, hải quân có khoảng từ 3 tới 4 triệu người.

Sau chiến tranh triều tiên, lục quân đã được tổ chức lại theo Nga, gồm khoảng 2.500.000 người, giỏi chiến đấu, dai sức, quen chịu cực, can đảm, kiên nhẫn.

Không quân Trung Hoa lớn nhất Châu Á, gồm 2500 phi cơ chiến đấu, nhiều kiểu tối tân. Hải quân còn yếu, không đáng kể.

Nhưng lực lượng dân quân thì rất đông và mạnh; làng nào cũng có ít nhất một đại đội (ta nên nhớ làng Trung Hoa lớn bằng một huyện, hay hơn của ta). Toàn quốc có từ 20 đến 25 triệu dân quân. Nếu có chiến tranh thì 25 triệu quân đó thành 25 triệu lính trừ bị. Họ được học tập về chính trị.

Mặc dù quân đội vẫn rất trung với đảng, rất ái quốc, nhưng cũng phải nhận rằng đã có hai xu hướng: xu hướng thành một uy lực, một quyền thế trong quốc gia, và xu hướng tách rời quần chúng. Các cấp tham mưu và các kỹ thuật gia trong quân đội đã bớt quan tâm tới chính trị.

Còn chiến tranh thì quân đội còn mạnh. Hoà bình lâu quá thì thế nào tinh thần quân đội cũng nhụt đi. Có lẽ vì vậy mà nước Cộng sản nào cũng gây trong dân chúng cảm tưởng rằng tình hình thế giới bất ổn, để dân chúng phải chuẩn bị đề phòng. Mà sự thật, thế giới từ ba bốn chục năm nay rất bất ổn, vì sự tranh chấp giữa tư bản và cộng sản. Nhưng không nước nào dám nuôi cái mộng chiếm Trung Hoa, nó mênh mông quá, dân số hiện nay được một tỉ, một phần năm dân số trên thế giới rồi; nhất là nguyên tử lực của nó vào hàng ba, chỉ kém Mỹ, Nga; rồi đây thế nào nó cũng có những khí giới mà sức tàn phá tới mức tuyệt đối nhất.

(1) Sách này tác giả viết năm 1982 nên bảo bà Giang Thanh "còn sống".

(2)Như khi mới chiếm trọng Trung Hoa, ông thảo diễn văn "Tân dân chủ"

(Mao và Lâm chắc quên chiến tranh Triều Tiên năm 1950-1953). Lâm nịnh Mao mà không biết ngượng, "chỉ có thuyết của Mao là chân lý, tự đề cao mình mà không biết ngượng chỉ Lâm là sứ đồ duy nhất của Mao". Thâm ý của Lâm là đưa Mao lên bệ để làm ngẫu tượng hưởng hương hoa của sứ đồ Lâm dâng lên còn Lâm sẽ làm hết mọi việc cho nước. Mao khôn, hiểu Lâm muốn "hất mình lên", để chiếm ngôi của mình, nên bảo Lâm tốp lại.

Những năm 1960-1962, uy quyền của Mao xuống thấp nhất. Nhưng mùa thu năm 1962, lấy tư cách là chủ tịch Đảng, mặc dầu là vô quyền, ông ta vẫn có thể lên tiếng được, đọc một diễn văn bảo phải đào tạo lại thanh niên, phải ngăn chặn sự tiêu cực của cán bộ nông thôn, coi chừng bản năng tư sản của nông dân lại nổi dậy; phải xét lại vấn đề văn hoá mà bọn trí thứ đương nắm quyền để phản lại xã hội chủ nghĩa, phục hưng lại chế độ tư bản. Không ai nghe ông cả.

Năm 1965, ông tấn công mạnh hơn, trách đảng để cho cán bộ cao cấp bị hủ hoá, chính đảng đã bị suy hoại tới đầu, tới cổ rồi, phải dùng bần nông

làm công việc thanh trừ từ nông thôn, nếu không tin được dân quân thì giao khí giới cho bọn bần nông đó.

Vậy Mao đã có ý làm một cuộc đảo chánh mà Lưu Thiếu Kì và Đặng Tiểu Bình không hiểu, hoặc hiểu mà vẫn tin là mình còn kiểm soát được. Mao nói là phải thanh trừ từ dưới lên. Thanh trừ ở dưới thì được, nếu dẹp luôn cả đảng ở trên cao thì loạn rồi, sụp đổ hết, điều đó không thể xảy ra được. Họ nghĩ vậy.

Mao ra lệnh cho Lâm Bưu làm một cuộc đảo chánh, chiếm Bắc Kinh năm 1966.

Mao và Lâm làm chủ Bắc Kinh rồi, còn phải chiếm các tỉnh nữa. Mao biết rằng đảng ở địa phương nếu không theo Lưu Thiếu Kì thì cũng không chịu để cho quân đội nghe Lâm Bưu mà diệt đảng; phải dùng lực lượng khác và ông ta có một sáng kiến lạ lùng, một thuật thần sầu quỉ khốc; dùng thanh niên tức hồng vệ binh để diệt cán bộ, diệt đảng. Bọn thanh niên đó dễ tin, nghe lời Mao, họ được dịp phá phách làm loạn nên hăng hái vô cùng. Thử tưởng tượng bỗng nhiên thành con cưng của chế độ, được quyền tố cáo, lật đổ các đảng viên có uy quyền đã áp chế họ, mà lại được mang cái vinh dự là chống đỡ tổ quốc, cứu thoát nhân dân để làm "cách mạng văn hoá" thì còn gì sướng bằng!

Cách mạng văn hoá

Mao cho in không biết bao nhiêu triệu bản (có sách nói là 740 triệu, không

tiền trong lịch sử nhân loại) một tập Sách đỏ truyền bá tư tưởng của ông.

Ông cho rằng bước nhảy vọt và công xã nhân dân của ông thất bại. Ông chịu nhận là thất bại rồi, chịu nhận rằng những thống kê của cán bộ công xã là láo toét vì được sống mấy năm trong hoà bình, cán bộ hủ hoá, mất tinh thần cách mạng năm 1935 (vụ Trường hành), thành một bọn công chức tiểu tư sản, sợ khó nhọc, biếng nhác… vậy phải làm lại cách mạng, đưa hết những bọn cán bộ, trí thức, học sinh ở thành thị về nông thôn sống với dân quê, vào trong các nhà máy sống với các thợ thuyền, lao động cực khổ, để cho tinh thần cách mạng của họ phục hồi lại. Họ phải có tinh thần chịu nghèo, thích nghèo, thích làm các công việc tay chân, không thèm dùng máy móc của bọn tư sản không chuyên môn hoá, luôn luôn chống bọn thư lại, tiểu tư sản. Như vậy là thay đổi lại cả một nền văn hoá, cho nó thành thứ văn hoá bần cùng, vô sản, lao động. Mao dùng từ "văn hoá" theo nghĩa ấy.

Cứ khoảng 10 năm lại phải làm lại cuộc cách mạng văn hoá đó, cho tới trăm năm, ngàn năm, nếu ngưng lâu thì con người lại hủ hoá, tư sản hoá, lại có giai cấp đấu tranh nữa. Vậy cách mạng văn hoá đó có phải là thường trực tuyệt đối.

Từ khi có loài người tới nay, chưa ai có ý nghĩ làm một cuộc cách mạng như vậy. Thay đổi hẳn 600 triệu người, bắt họ thụt lùi lại, sống thời trung cổ hay thượng cổ nữa.

Cuốn Sách đỏ (tuyển tập) của Mao chỉ lớn bằng bàn tay, có thể bỏ túi

được. Bọn Hồng vệ binh nhiều kẻ chỉ mới 15-16 tuổi phải học thuộc tập đó, rồi đi khắp nơi, tới cả các hang cùng ngõ hẻm, truyền bá tư tưởng của Mao, triệt hạ kẻ nào dám chống đối.

Ngày 18.8.1966, mấy trăm ngàn Hồng vệ binh tập hợp nhau tại Thiên An Môn (Bắc Kinh) để tỏ lòng trung thành với Mao rồi chia nhau thành đoàn đi khắp tỉnh, vênh váo ra lệnh cho người lớn, dạy bảo hạng người bằng tuổi cha ông chúng. Chúng thấy sách là đốt vì sách nào cũng lạc hậu, nếu không phải là phản động, đồi truỵ. Mới 4-5 giờ sáng, chúng đã cho máy khuyếch thanh chạy oang oang, nhồi vào tai thiên hạ tư tưởng của Mao.

Các tiệm sách phải đóng cửa hết. Trong 6 năm liền không in tập sách nào cả, trừ tập Sách đỏ của Mao và ít cuốn về kỹ thuật. Đúng là chính sách Tần Thuỷ Hoàng thời xưa. Muốn kiếm một bộ Tam Quốc hay Thuỷ Hử cũng không có. Trong các thư viện, người đọc sách chỉ được mượn những tác phẩm ngoại quốc đã được lựa chọn kỹ: Balzac, Zickens, Zola "những tác giả chứng nhân của thời đại mục nát, tan rã của giai cấp tiểu tư sản". Gorki và MaiaKoski đứng hàng đầu vì họ ca tụng vô sản.

Người ta duyệt lại các giá trị văn hoá cũ của nhân loại: Shakespeare, Mozart, Bethoveen, Bach bị đả kích; ngay Tolstoi, Hugo trước kia được coi là tiến bộ nay cũng bị mạt sát.

Sáu năm sau (1972) mới bắt đầu cho in lại truyện như Hồng Lâu Mộng, Tam quốc diễn nghĩa, Ba trăm bài Đường thi… và bản dịch những cuốn L'esprit des lois của Monstquieu, Histoire de la guerre de Péloponèse của

Thucydide, La critique de la raison pure của Kant. Tức thì thiên hạ đổ xô lại mua còn những tiệm bán sách của Mao, Marx, Lenine thì vắng teo (Alam Peyrefitte – Quand la Chine s'éveillera – tr.121)

Các đền đài, viện bảo tàng đóng cửa hết, có nơi dùng làm kho chứa rác, làm trại lính. Bảo vật, nhất là các tượng bị phá huỷ.

Dân chúng có đồ cổ, tranh cổ cũng phải dấu cất đi; bọn vệ binh lau nhau có thể vào đập phá. Những tàn tích của thời phong kiến lạc hậu đó, ai còn giữ thì là phản động. Phải xây dựng một xã hội hoàn toàn mới mẻ. Về sau bị báo chí phương Tây chê là không biết trọng di sản văn hoá của dân tộc Mao mới sửa sai, cho khai quật một lăng tẩm của vua chúa đời Minh, được rất nhiều cổ vật đem qua Tây Âu triển lãm để thế giới thấy rằng Mao không vong bản. Lúc đó, Mao cần lấy lòng của Tây phương để được vô Liên Hiệp quốc (1971)

Đồng thời với công việc phá huỷ đó, Mao bắt thị dân phải về nông thôn, sống vời nông dân, làm việc với nông dân. Thật là một phong trào di cư vĩ đại. Ở Thiên Tân, hơn 40.000 học sinh trung học và trên 10.000 sinh viên đại học về nông thôn. Nhưng tỉnh Giang Tây mới đáng làm kiểu mẫu: trên 720.000 người (130.000 cán bộ, giáo viên, y sĩ) về nông thôn chia làm 12.000 đội sản xuất như nông dân. Các nhân viên hành chánh giảm xuống chỉ còn 1/5, còn 4/5 về nông thôn. Chỉ khổ cho các công xã nhân dân phải nuôi họ, kiếm chỗ ở, việc làm cho họ.

Các nhà bác học may mắn hơn còn được tiếp tục khảo cứu, nhưng không

được ở thị trấn, gần thư viện, trong các "la bô" (phòng thí nghiệm) nữa, cũng phải về đồng ruộng hoặc vào các xưởng xem nông dân, thợ thuyền cần gì thì cũng phải tìm tòi cùng họ về cái đó.

Giáo sư đại học phải đi hốt phân, đổ vào một xe "bù ệt" (xe một bánh) đẩy đi. Quách Mạt Nhược bảo: "văn minh phát từ phân mà ra, từ khi bọn du mục biết rằng phân cừu, phân ngựa của họ chôn xuống đất làm cho cây cỏ tốt tươi". Họ Quách bác học và thông minh thật.

Các giáo sư chở phân ra ruộng, đổ phân xuống ruộng, rồi dùng hai bàn tay nhồi đất cho thật đều, thật nhuyễn, để có sự hoà hợp mật thiết giữa đất và phân thì kết quả mới tốt. Có nơi còn tổ chức một cuộc tiếp đón linh đình, đủ kèn, trống, cờ, biểu ngữ (không hiểu có múa lân không) để đón một ngàn xe "bù ệt" phân tới.

Có hốt phân thì mới là "hồng" cả "chuyên" nữa chứ và phải làm sao cho tụi trí thức "thấy sung sướng rằng mình không còn là trí thức nữa", thì cách mạng mới thành công (A Peyrefitte trích dẫn).

Chính Chu Ân Lai làm gương. Tôi đã thấy một tấm hình, không nhớ ở sách báo nào chụp Chu đẩy một chiếc xe bò chở đồ. Mặt ông bình tĩnh nhưng không tươi cười như khi ông tiếp khách ngoại quốc. Đúng là truyền thống từ đời Chu: thời xưa, đầu năm thiên tử ra ruộng, cày một luống để mở đầu công việc đồng áng cho dân; bây giờ đại thần (Chu) thay thiên tử (Mao); chỉ khác có thế thôi.

Mục đích của Mao là nghiền các giai cấp, trộn lộn làm một chỉ còn một thôi. Công việc của nông dân, thợ làm cũng được, và ngược lại công việc của giáo sư, y sỹ, bác học,… nông dân và thợ làm thay cũng được và ngược lại, công việc hốt phân, cày ruộng, đập sắt, xây nhà,… nhà trí thức nào làm cũng được. Cũng là truyền thống nữa. Khổng Tử chẳng bảo từ 2.500 năm trước rằng "sỹ khả bách vi" (kẻ sỹ tức hạng trí thức có thể làm được mọi việc) đấy ư? Nhưng chính Khổng Tử lại đáp Phàn Trì, môn đệ của ông muốn xin ông chỉ cho nghề nông "Ta không bằng một lão nông", vậy là ông trọng sự chuyên môn, còn Mao thì muốn diệt cả sự chuyên nghiệp.

Các trường đại học đóng cửa luôn 4 năm từ năm 1966 đến 1970, khi mở cửa trở lại thì rút từ 4 năm xuống còn 2-3 năm. Muốn được tuyển vào thì phải giỏi về ý thức hệ, phải thuộc và biết áp dụng tư tưởng của Mao, phải biết sống chung với dân chúng, phải có tinh thần phục vụ giai cấp vô sản. Học hết trung học (trước 6-7 năm nay rút xuống còn 4-5 năm), phải thực tập trung bình 3 năm hoặc trong xưởng hoặc ngoài đồng ruộng. Con nông dân, thợ thuyền, binh lính thì không buộc có bằng cấp gì cả.

Như vậy mới đúng với lập trường giai cấp.

Chương trình học thay đổi hẳn: nhiều môn bỏ hoặc giảm (như sử học, văn học); có mấy môn thêm như canh nông (lý thuyết và thực hành) văn hoá cách mạng… mà sinh viên ngành nào cũng phải học. Về canh nông dĩ nhiên người ta đưa nông dân lên làm giáo sư; khổ cho họ (nông dân) chứ họ không cho đó là một vinh dự.

Hậu quả là sau cuộc cách mạng tôn giáo bị dẹp, các chùa chiền, giáo đường Hồi và Ki tô phải đóng cửa, báo chí bị rút giấy phép; các rạp hát trong toàn quốc chỉ còn diễn đi diễn lại 6-7 vở tuồng (trên tổng số là 50.000 vở) mà vở Bạch Mao nữ (trang ở sau) được diễn nhiều nhất và quay phim. Vô số trí thức thất nghiệp bỏ nghề, họ không được đào tạo thêm; 5-6 năm sau, khi tình trạng bình thường trở lại Trung Hoa thiếu kỹ thuật gia một cách trầm trọng. Có tỉnh lớn bằng nửa nước ta mà trong số lãnh đạo không kiếm ra được 10 cán bộ có bằng cấp đại học; một nửa số cán bộ không hiểu nổi tài liệu của Đảng. Bộ Chính trị, Uỷ ban Trung ương Đảng không ai có bằng cấp cao. Trên số 11.3 triệu cán bộ thì 7 triệu bị đàn áp, non 2 triệu xử tử, nên phải tuyển thêm 20 triệu Đảng viên.

Một số nhà văn bị nhục, phải xử tử như Lão Xá, hoặc phải trốn ra nước ngoài, còn đa số phải tự phê như Quách Mạt Nhược. Quách năm đó đã 70 tuổi, tuyên bố: "theo các tiêu chuẩn hiện nay, những gì tôi viết ra trước đây
không có giá trị gì cả và đáng đem đốt hết…" Nhờ nghiên cứu các tác phẩm của Mao chủ tịch, thợ thuyền, nông dân và binh sỹ viết hay hơn tôi".

(nhưng trước sau tôi có thấy tác phẩm nào của ba giai cấp đó đâu).

Có lẽ Quách hơi ức nên dùng mấy tiếng hạn chế: "theo các tiêu chuẩn hiện nay", và bọn binh đỏ hiểu ý tại ngôn ngoại của "quân chủ bại", là "tên văn sỹ phản động con đẻ của gia đình phong kiến. Quách là Viện trưởng Viện

khoa học nổi tiếng khắp thế giới mà còn bị như vậy thì Đinh Linh, Mao Thuần đâu được tha. Ngay Chu Dương, người từ trước vẫn là phát ngôn viên của Đảng về văn hoá mà cũng bị kết tội là mê say văn nghệ tư sản thế kỷ XIX, là phản cách mạng, đề cao Kroutchev là "cáo già, chó sói, rắn độc" (theo K.S.Karol trong La Chine de Mao – Robert Laffont – 1996)

Báo chí Trung Quốc gần đây bảo cuộc cách mạng đó đã giết chế 20 triệu người, không biết nhà cầm quyền (Đặng Tiểu Bình và bộ hạ) có phóng đại để kết tội bọn tay sai của Mao, tức bốn tên Vương Hồng Văn, Trần Bá Đạt (thư ký của Mao), Trương Xuân Kiều, Diêu Văn Nguyên (nên kể thêm Giang Thanh, vợ Mao nữa), tức bốn hung thần trong cuộc cách mạng văn hoá không.

Một nhà báo của Tây phương ví Mao với Tần Thuỷ Hoàng: Mao đáp: "Tần Thuỷ Hoàng chỉ giết có 460 kẻ sỹ. Còn tôi, tôi đã giết 46.000 trí thức, tôi hơn Thuỷ Hoàng cả trăm lần chứ!".

Ngày nay Mao đã chết, chính sách của Mao đã bãi bỏ, nhưng dù ghét Mao thì cũng chưa ai dám đập thần tượng Mao.

Rốt cuộc Mao chỉ muốn tố cáo, hại những kẻ thù của ông: Lưu Thiếu Kỳ, Đặng Tiểu Bình,… nhất là Lưu, kẻ đã chiếm ngôi Chủ tịch hội đồng Nhà nước của ông, nên phải tìm ra một lý thuyết mới: cách mạng thường trực, mớm cho bọn con nít là Vệ binh đỏ để chúng mạt sát, trừng trị bọn tay sai hoặc có cảm tình với Lưu ở các tỉnh, nhưng tuổi trẻ hăng quá, chỉ trong một tháng, chỉ trong 1 tháng, từ giữa tháng 8 đến giữa tháng 9 năm 1966,

chúng tố cáo lung tung, kết tội gần hết các nhà cầm quyền địa phương và bọn này phải phản ứng, cũng tổ chức Hồng Vệ binh địa phương để tiêu diệt Hồng vệ binh Trung ương, sinh ra loạn khắp nước, nhất là ở Bắc Kinh, Thượng Hải, Vũ Hán, hai bên đâm chém nhau. Các nhà cầm quyền địa phương lại thừa dịp tách riêng ra, không chịu nhận mệnh lệnh trung ương nữa, muốn tự trị. Bắc Kinh phải vội vàng nắm lại bọn Hồng vệ binh, dùng quân nhân dạy bảo chúng, bắt chúng vào kỷ luật.

Chu Ân Lai cũng cảnh cáo chúng là chúng chỉ có nghĩa vụ lật đổ những kẻ chính phủ chỉ cho chứ không phải là lật đổ chế độ.

Riêng thị trấn Thiên Tân, người ta đưa hàng vạn Hồng vệ binh về ruộng để được cải tạo, để được bần nông dạy dỗ cho. Đến phiên chúng phải gánh phân, nhồi phân, trồng cải bẹ (món ăn chính của bình dân Trung Hoa cũng như rau muống ở Bắc Việt). Thế là hết nạn Hồng vệ binh.

Nhưng chúng ta nên công bằng: cách mạng văn hoá ở Trung Hoa có điểm đáng khen là nghiên cứu y học cổ truyền, nhất là khoa học châm cứu, thực hiện cải thiện phương pháp, thực hiện được nhiều tiến bộ, làm được một số giải phẫu mà khỏi phải dùng thuốc mê, thuốc tê được người phương Tây khen và hiện nay môn đó bắt đầu được phát triển ở vài nước như Pháp, Việt Nam…

Tháng 10/1968, trong một cuộc họp của Uỷ ban Trung ương Đảng, Mao làm chủ tịch, người ta thừa nhận chính sách của Mao từ 1966 về cuộc cách mạng văn hoá và toàn thể đồng lòng đuổi vĩnh viễn tên "phản động" Lưu

Thiếu Kỳ ra khỏi đảng, tước hết các chức vụ của Lưu ở trong và ngoài đảng, bỏ tù Lưu và sau Lưu chết thê thảm ở trong ngục vì bị hành hạ tàn nhẫn, vợ con không hay gì cả.

Qua vài năm sau đến phiên của Đặng Tiểu Bình. Người ta dẫn ra những lỗi của Đặng trước kia, chẳng hạn Đặng bảo: "Chủ tịch Mao tuyên bố năm 1962 rằng tình trạng kinh tế tốt đẹp; không nó xấu chứ không tốt đẹp" – "dân chúng thiếu ăn, thiếu mặc, chúng ta tự tin quá, lừa gạt nhân dân quá" – "một số đông nông dân đòi chia đất lại cho họ; họ không tin chính sách kinh tế tập thể" – "cá nhân hay tập thể điều đó không quan trọng, quan trọng là tăng sự sản xuất thực phẩm; mèo trắng hay mèo đen, mèo nào bắt được chuột là mèo ấy tốt" – "đa số các nhà tư sản Trung Hoa đều tay trắng làm nên nhờ nghị lực và tài năng của họ; lại Thượng Hải mà xem họ tổ chức xí nghiệp trung bình và nhỏ của họ ra sao" – "đối với bọn trí thức tiểu tư sản… thì lúc này ta cần tới họ, mặc dầu họ càu nhàu đi nữa, miễn là họ biết dạy, điều này mới là quan trọng". Chủ trương đó của Đặng hợp với đường lối của Lénine, Lénine khuyên phải học bọn tư bản và trí thức, ít nhất là trong buổi đầu. Vì vậy mà buổi trước Đặng không bị "chỉnh", bây giờ Đặng bị trục xuất, sở dĩ không bị hại như Lưu vì Đặng không có ý tranh quyền với Mao.

Sau cùng đến phiên Lâm Bưu, Lâm là bạn chiến đấu chí thiết của Mao, trung thành với Mao, theo triệt để đường lối của Mao, được Mao chọn làm người kế vị của mình. Vậy mà bỗng nhiên năm 1971 Lâm mất tích. Báo chí đưa ra tin Lâm cùng tám bộ hạ lên máy bay trốn qua Nga, chiếc đó bị nạn (đâm vào núi?!) ở Mông Cổ, tan xác hết…. Mọi người nghi ngờ tin

đó, Lâm cùng hoà một khúc với Mao, mạt sát chính sách "xét lại" của Nga thì qua Nga làm gì? Người ta ngờ rằng Lâm đã bị Mao thủ tiêu vì Mao căm Lâm muốn hất mình khi đã nắm được quân đội miền Bắc thời Mao thất thế. Cũng chỉ là phỏng đoán vậy thôi. Việc đó hoàn toàn bí mật. Mãi năm sau mới có tin chính thức rằng Lâm bị trục xuất, thế thôi. Bị giam ở đâu hay bị giết rồi, không biết . (1)

(1) Theo số báo nhân dân Hà Nội, tháng 7-1983 thì nhà Laffont ở Paris mới phát hành bản dịch của cuốn Yao Mingle trong đó kể lại vụ Lâm Bưu bị Mao thủ tiêu bằng rốc kết trong khi ngồi xe hơi trở về dinh sau bữa tiệc Mao đãi trong Cấm Thành. Vụ đó Chu Ân Lai có nhúng tay vào. Vợ chồng (1) Lâm Bưu tan xác vì Lâm muốn giết Mao, chưa kịp thì Mao ra tay trước (NHL).
Gần đây các sách của Trung Quốc thì cho rằng Lâm làm phản, mưu đảo chính Mao. Cuộc tạo phản bất thành, vợ chồng, con cái và tay chân Lâm trốn thoát bằng phi cơ, đến Mông Cổ thì máy bay rơi. Cả đoàn tuỳ tùng và vợ chồng Lâm đều chế tan xác. Có giả thuyết cho rằng, máy bay rơi là do lệnh của Chu Ân Lai đã bàn trước với Mao Trạch Đông (BT)
Từ năm 1970, Mao nắm lại hết quyền hành nhưng uy tín đã sút nhiều, phải bỏ "nhảy vọt", bỏ công xã nhân dân, bỏ cách mạng văn hoá vì đại đa số đều chống mà trở lại lối phát triển cũ. Nhưng kinh tế không tiến được mau vì thiếu kỹ thuật gia (họ chết nhiều mà không được đào tạo thêm); dân và cả đảng nữa thiếu tinh thần hăng say. Chính Mao cũng chán nản, buông xuôi, để cho đảng theo đường lối cũ của Lưu Thiếu Kỳ (đã bị nhốt khám) dưới nhãn hiệu của Mao.

Qua năm 1971, đường lối "quặt hẳn": diệt phe tả, xích lại Tây phương, bắt tay Nixon (Mỹ), đả Nga nhiều hơn. Đại hội của đảng trao cho Chu Ân Lai quyền quyết định vì Mao suy nhược về thể chất lẫn tinh thần. Uy tín của Chu lên nhưng ông ta ôn hoà mà tròn trịa, không để cho Mao nghi kỵ, ông được lòng nhiều người, nhưng bị Giang Thanh và đồng bọn ghét gọi ông là Khổng Tử (Khổng Tử bị cộng sản đả dữ lắm). Ít lâu sau, Chu bị bệnh ung thư đường tiết niệu, khi mới biết nếu giải phẫu ngay thì có cơ cứu được, nhưng Giang Thanh chỉ muốn ông có cơ chết để bà dễ chuyên quyền nên tìm mọi cách giữ y sỹ, hoãn việc giải phẫu, đợi đến khi nguy ngập mới cho làm thì đã quá trễ, và Chu tắt thở tháng 1/1976. Bệnh liệt run của Mao lúc này đã nặng, lúc tỉnh lúc mê, Hoa Quốc Phong thay Chu Ân Lai làm thủ tướng nhưng Giang Thanh nắm hết quyền với bốn tên Vương Hồng Văn, Trần Bá Đạt, Trương Xuân Kiều, Diêu Văn Nguyên tôi đã kể trên.

Mao chết tháng 9/1976 xác được ướp. Các con trai của Mao đều bị Giang Thanh hãm hại, có người hoá điên. Mao chỉ có một người con gái với Giang Thanh, cô ta cũng bị mẹ bạc đãi.

Hoa Quốc Phong chỉ là con nuôi của Mao, quê ở Giang Tây nhưng hoạt động ở Hồ Nam, được Mao đưa lên kế vị và được nhóm Diệp Kiếm Anh đưa lên làm chủ tịch Đảng (1976). Vậy triều đình của Mao không khác gì triều đình hủ lậu thời quân chủ: hoàng hậu - Giang Thanh – ham quyền hành, muốn theo gót Từ Hy Thái Hậu, còn hoàng đế (Mao) thì bỏ ý thức hệ cộng sản mà trở về truyền thống cũ, truyền ngôi lại cho con, mặc dầu là con nuôi.(1)

(1) Kim Nhật Thành, chủ tịch Bắc Triều Tiên, hiện còn sống, đã chỉ định một người con lên kế vị mình sau này. Có người mỉa là "chủ nghĩa xã hội thừa kế". Mà chủ nghĩa dân chủ của Tưởng cũng kế thừa nữa, truyền ngôi cho con. Có lẽ không dân tộc nào ham ngôi vua bằng dân tộc Trung Hoa

Mới đầu Hoa có ưu thế, đánh đổ bọn bốn tên mà cả nước ai cũng ghét, nhưng không động đến Giang Thanh.

Đặng Tiểu Bình được phục hồi danh dự từ năm 1973, làm Phó thủ tướng, uy tín mỗi ngày một cao. Tháng 7/1977, ông tranh quyền với Hoa, thắng, năm trọn quyền. Năm sau đưa ra chiến lược "bốn hiện đại hoá" mà Chu Ân Lai đã đề nghị từ năm 1965, và lúc này đây dân chúng các thành thị nhao nhao lên đòi thực hiện. Bốn hiện đại hoá đó là hiện đại hoá nông nghiệp, công nghiệp, quốc phòng và văn hoá – khoa học - kỹ thuật, chẳng có gì mới.

Chính sách kinh tế nhiều thành phần được khôi phục, bỏ tư tưởng chỉ đạo tả khuynh, cá thể hoá lại lao động của nông dân; mở mang sang các nước tư bản Mỹ, Nhật… (sự thật là Mao đã thân với Mỹ từ 1972 vì tổng thống Nixon ủng hộ Trung Hoa vào Hội đồng bảo an liên hiệp quốc thay Tưởng năm 1971); dùng vốn và kỹ thuật của Tây phương để kiến thiết. Theo báo Nhân dân (Hà Nội) năm 1983, Hồ Diệu Bang biến Trạm Giang ở gần Hương Cảng thành một đặc khu kinh tế, kêu gọi tư bản ngoại quốc đầu tư, sẽ miễn hoặc giảm thuế cho họ. Họ tính đầu tư một tỷ rưỡi Mỹ kim vào đó. Chuyên gia Trung Hoa từ các vùng khác sẽ tới đó học hỏi kinh nghiệm để

về thử rồi tìm một con đường phát triển mới mà họ gọi là xí nghiệp tư mà không có chủ nghĩa tư bản (private enterprise without capilism). Họ hy vọng cuối thế kỷ tổng sản lượng sẽ gấp bốn năm 1982 (Theo Far Eastern Economic Review 4/1983). Muốn vậy thì mỗi năm phải tăng lên đều đều từ 7%-8% so với năm trước.

Bây giờ Đặng mới có cơ hội thực hiện chính sách cởi mở của ông từ năm 1968, chính sách đã làm cho ông mất địa vị, mà mà không toi mạng. Ông đặt lại vấn đề hồng và chuyên (trọng chuyên hơn hồng), trọng thiết thực hơn lý thuyết.

Ông nhốt khám Giang Thanh, thanh trừng các đối thủ (như Mao hồi trước). Chính sách của Mao bị bãi bỏ nhưng không ai dám phá thần tượng Mao. Phe Giang Thanh chủ trương cải cách văn hoá hình như còn rất đông, chỉ trích ông hoặc chống đối ông. Tình hình Trung Hoa năm 1983 còn lộn xộn lắm.

Ở Đài Loan, Tưởng Giới Thạch chết trước Mao (1975). Còn Tưởng Kinh Quốc vẫn theo đường lối của cha.
(1) Quốc dân đảng và Cộng sản đảng đều thành công lớn nhưng
(2) không bền (Quốc từ 1911-1912; Cộng từ 1925-1926); tiếp theo là một khoảng 10 năm long đong (Quốc từ 1913-1923; Cộng từ 1927-1937); rồi lên cầm quyền, tràn trề hy vọng (Quốc: 1928, Cộng: 1949), nhưng chỉ được mươi năm đầu rồi lại suy loạn. Cả hai đảng đều do giới trí thức thành lập, tổ chức.

Nhân vật quan trọng trong Quốc dân đảng hầu hết là thị dân, gia đình thương nhân ở Quảng Châu (môn đệ Tôn Văn), hoặc người ở Thượng Hải, miền hạ du Dương Tử Giang du học ở ngoại quốc về (phe của Tưởng).

Những người theo Mao, trái lại cũng như Mao, đa số gốc nông dân ở Hồ Nam, chỉ có một số ít đã xuất ngoại.

Quốc dân đảng suy từ khi rời lên Trùng Khánh (1939) nhờ đứng về phe đồng minh mà vượng lên mấy năm, rồi không ngóc đầu lên được nữa vì không biết lo cải thiện đời sống nông dân như Tôn Văn đã dặn. Cộng sản đảng tuy đã thuộc lời Tôn Văn đấy, nhưng từ khoảng 1960 cũng thất bại nặng vì muốn tiến mau quá, bắt dân phải hy sinh quá sức của họ. Hiện nay (1983), Đặng Tiểu Bình có vẻ muốn làm theo đường lối kinh tế tự do của tư bản. Chúng tôi chỉ biết vậy thôi chứ không dám tiên đoán gì cả. Từ nay đến cuối thế kỷ còn nhiều biến chuyển.

Tưởng và Mao đều sống giản dị, có nhiều nghị lực, kiên nhẫn nhưng đều ham quyền, tư cao tự đại, không nghe lời khuyến cáo của ai cả. Tưởng nóng nảy, Mao bình tĩnh nhưng giả dối, thâm hiểm, hiếu sát. Cả hai đều có bốn vợ, đều truyền ngôi lại cho con. Tưởng cho Tưởng Kinh Quốc (con vợ trước), Mao cho Hoa Quốc Phong (con nuôi). Họ là những con người mới mà không bỏ được truyền thống từ 2000-3000 năm trước.

Công của Tưởng là bắt đầu hiện đại hoá Trung Quốc, ít nhất là ở thành thị, xoá bỏ được các hiệp ước bất bình đẳng, đưa Trung Quốc lên hàng

ngũ cường mặc dầu chỉ có danh chứ không có thực.

Công của Mao là xoá bỏ chế độ phong kiến (Tưởng cũng có một phần công này), cứu dân khỏi bị chết đói – tuy vẫn còn đói - giải cho nông dân khỏi bị tủi nhục, khinh bỉ và làm cho Trung Quốc trở thành một cường quốc thực sự, đứng thứ ba trên thế giới (1). Không một dân tộc nào dám nuôi cái mộng diệt họ.
(1) Thời Mao làm cách mạng văn hoá, một số người Tây phương coi ông là thần tượng, muốn theo chủ nghĩa cách mạng tuyệt đối của ông. Nay họ đã bớt ngưỡng mộ ông ta

Nhưng cách mạng Trung Hoa đã làm đổ biết bao máu? Có người đoán là 50 triệu, khoảng 1/10 dân số. Cách mạng nào mà không vậy? Pháp, Nga, Algérie, Pakistan…

Kinh tế:

Trong tiết này tôi chỉ xin tóm tắt vài điểm về chính sách, mục tiêu, phương tiện và kết quả thôi. Tôi sẽ đưa rất ít thống kê và con số vì môn thống kê ở Trung Hoa chưa được chính xác lắm (chính họ nhận như vậy nên đã nhiều lần sửa con số đã đưa ra), vả lại những con số đó không đưa cho ta một ý niệm gì cả vì theo chỗ tôi biết, chưa có sử gia nào so sánh những tiến bộ của Trung Hoa với những tiến bộ ở các nước khác như Âu, Mỹ, nhất là ở các nước được phát triển như Trung Hoa, chẳng hạn Ấn Độ, Miến Điện, Việt Nam.

Về kinh tế, Trung Hoa bị những bất lợi là thiếu vốn, thiếu kỹ thuật gia nhưng lại được cái lợi là được hưởng những công trình của Nhật để ở Mãn Châu, với một cơ sở kỹ nghệ vững chắc, từ đó lan ra các miền khác, có một đảng mạnh, bắt buộc được dân phải hy sinh; sau cùng là được Nga giúp cho về vật chất lẫn kinh nghiệm.

Như trên tôi đã nói, từ năm 1950 đến năm 1957 (hết kế hoạch năm năm đầu). Kinh tế tiến triển rất mau, trừ 1958 đến 1962, suy thoái về chính sách nhảy vọt, từ 1963 lại bắt đầu phục hồi nhưng chậm, phải 7 năm mới trở lại mức sống như năm 1957. Vậy là từ 1957 đến 1970, Trung Hoa giậm chân tại chỗ.

a. Nông nghiệp (hiểu theo nghĩa rộng là trồng trọt, hoa màu, kể cả cây kỹ nghệ nữa như bông, vải)

Năm 1960, Trung Hoa có 110 triệu ha trồng trọt (1/12 diện tích) và 600 triệu dân, trung bình 1 ha cho 6 người dân làm vì thiếu đất, máy móc, phân bón (Nhật dùng phân bón gấp 10 lần Trung Hoa), nên năng suất của nông dân rất thấp, 1 người làm chỉ nuôi được 3 người, bằng 1/12 nông dân Mỹ.

Phương pháp canh tác không thay đổi, thiếu máy móc phải khai phá thêm đất đai, làm thêm công việc thuỷ lợi, nhưng tới năm 1970 Trung Hoa vẫn chưa đủ thực phẩm, phải mua thêm lúa của Úc, Canada 5-6 triệu tấn mỗi năm, giá vào khoảng 400 triệu Mỹ kim Việt Nam năm 1980 cũng như Trung Hoa, thiếu thực phẩm, Thái Lan, Miến Điện có dư để xuất cảng.

a. Kỹ nghệ

Mao theo đúng lý thuyết kinh tế của cộng sản: chú trọng đến sự phát triển kỹ nghệ nặng trước hết vì hai lẽ:

- Kỹ nghệ nặng sẽ kéo theo các kỹ nghệ nhẹ giúp cho canh nông như sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu, máy cày, máy giặt,...
- Mao muốn cho Trung Quốc trở thành một cường quốc, có khí giới tối tân nhất, nghĩa là ông vẫn muốn phát triển kỹ nghệ chiến tranh nhưng không cho biết đã thực hiện được những gì.
Tài nguyên thiên nhiên Trung Hoa chắc là nhiều nhất Châu Á nhưng hình như kém xa Mỹ và Nga. Than đá khoảng 600 tỷ tấn, ở miền Bắc là chính; dầu lửa: 1700 triệu tấn ở Cam Túc, Tân Cương, Mãn Châu chưa đủ dùng.

Khoáng sản có sắt, atimoine, bismuth tungstène, uranium, thiếc, đồng, nhôm; trừ sắt ở miền Bắc còn tất thảy ở miền Nam và tây Nam khai thác khó.

Sau năm 1958, kỹ nghệ nhẹ cũng thụt lùi, nhất là từ khi Nga rút kỹ thuật gia về.

Nga năm 1950 cho vay 300 triệu Mỹ kim trả làm năm năm, nă 1954 cho vay 540 triệu rúp trả làm tám năm; năm 1959 cho vay thêm 5 tỷ rúp trả làm chín năm, nhưng Trung Hoa dùng một số lớn để giúp Bắc Hàn, Việt Nam, Mông Cổ,... gây uy tín với những nước đó.

b. Chuyên chở

Phát triển nhất là đường xe lửa. Năm 1967, Trung Hoa có khoảng 32.000 cây số đường xe lửa, nhiều nhất ở đường Tây Bắc (coi bản đồ). Đường xe hơi thì được 440.000 cây số nhưng chỉ một phần tư là dùng được quanh năm. Kỹ nghệ xe hơi đã có từ năm 1956 và trong hai năm sau sản xuất được 16.000 cam nhông.

Họ ráng đóng tàu chạy trên sông và trên biển, chưa được bao nhiêu. Ngành hàng không chưa lấy lại được mức năm 1949.

c. Ngoại thương

Thụt lùi nặng. Xuất cảng năm 1959 được 2.230 triệu Mỹ kim, năm 1962 còn 1.510 triệu, năm 1964: 1.670 triệu. Nhập cảng cũng vậy, năm 1959: 2.065 triệu, năm 1962 còn 1.160 triệu, năm 1964: 1.335 triệu.

Trung Hoa giao dịch với Tây phương mỗi ngày một tăng, với khối chủ nghĩa xã hội mỗi ngày một giảm.

b. Các công trình lớn

Cùng việc đầu tiên là chống lụt, Trung Hoa có 2.400.000.000 mẫu (mỗi mẫu vào khoảng 750 thước vuông) có thể trồng trọt được, mà chỉ có 1.470.000.000 (non 2/3) đã thành ruộng. Cần nhiều công trình thuỷ lợi cần khai thác những chỗ còn bỏ hoang.

Công trình thuỷ lợi lớn nhất là cánh đồng sông Hoài. Năm 1949, miền đó

bị lụt lớn, cả triệu dân đói nên chính quyền bắt tay vào liền, huy động bốn triệu dân đắp đê, đào kinh, khai thông khắp miền bị lụt. Vậy là từ năm 1955 đến nay cứu được cả triệu dân khỏi bị nạn. Phải đắp ba cái đập ngăn nước từ các sông nhỏ chảy vào, tạo mười cái hồ lớn giữa nước vét lòng sông... đáng kể là một công trình vào hàng lớn trên thế giới.

Sông Hoàng Hà là cái hoạ từ thời thượng cổ của dân tộc Trung Hoa. Mấy ngàn năm trước đã có vài ông vua nghĩ cách vét sông mà không đắp đê nữa. Vì đắp đê mà không vét sông thì mỗi ngày lòng sông dân cao lên, cao hơn mực đất trong đồng, có chỗ (Sơn Đông) tới bảy thước hễ vỡ một khúc đê nào là tai hại cho dân không sao kể xiết, hơn nữa dòng sông thay đổi theo một hướng khác. Từ khi có sử tới bây giờ nó đã đổi dòng tới 24 lần, khi thì đổ vào Bột Hải như ngày nay khi thì chảy về phía Nam, đổ vào Hoàng Hải như năm 1954. Trung bình cứ 10 năm vỡ đê bốn lần, mà mỗi lần vỡ đê là hàng triệu người chết.

Mao Trạch Đông quyết tâm chế ngự nó. Ông tính từ năm 1957 đến cuối thế kỷ xây 46 cái đập từ thượng lưu tới hạ lưu thành một cầu thang cao 850 mét, dài 3.600 cây số, xây cất nhiều cửa nước để thuyền, tàu đi lại được (vì mùa khô lòng sông cạn, không chở được thuyền). Đến lúc đó thì một cánh đồng hoàng thổ rộng bằng một nửa nước Pháp sẽ không bị lụt nữa, rất phì nhiêu. Có người đã bảo "nếu chính quyền nước cộng hoà dân chủ chỉ làm được bấy nhiêu thôi thì cả dân tộc Trung Hoa sẽ mang ơn hàng ngàn năm sau rồi". Nhưng các nhà chuyên môn cho rằng công trình đó khó mang lại kết quả như ý mà rất tốn kém. Hoàng Hà là con sông có nhiều phù sa nhất thế giới (trung bình 1.600 triệu tấn mỗi năm). Phải làm

nhiều công trình kiến trúc đào đất, đào hầm, đào kinh trong núi để tháo nước trong các hồ chứa nước phía trên các đập cho thật mau, nếu không thì phù sa sẽ lắng xuống, chỉ một hai chục năm là đập không dùng được nữa.

Nay Mao Trạch Đông đã chết công trình đó sẽ được tiếp tục hay không?

Miền sông Dương tử cũng được sửa chữa lại đê, đào thêm kinh, đưa nước vô ruộng.

Muốn giảm nước lũ thì phải trồng lại rừng. Cộng sản tính trồng lại bốn khu rừng ở Đông Bắc và miền Trung. Có khu ài 1.100 cây số, rộng 300 cây số. Dọc bờ sông Hoàng Hải cũng sẽ trồng 600 cây số rừng để ngăn bão.

Kinh Hồng Kỳ. Để đưa nước vô miền Linhsien (1), (Vụ đào kinh này tôi chỉ thấy Simon Leys kể trong cuốn Ombres Chinoises xuất bản năm 1975. Các cuốn khác không nói tới. Không biết công trình đó đã thực hiện xong chưa) người ta bắt một con sông phải đổi dòng, chui qua một dãy núi rồi chảy vào lòng sông nhân tạo đục và xây ở sườn núi. Công việc hoàn toàn bằng tay người dân trong miền, không dùng máy móc cũng không nhờ tới kỹ sư. Người ta tính phải dùng cả trăm triệu dân làm trong mười năm để đào được 1.500 cây số kinh, phá núi, đồi, xây 134 đường hầm, 150 cống nước, chuyển 16 triệu thước khối đất và đá. Có thể dùng máy nhưng Mao không muốn. Các du khách ngoại quốc tới coi đều ngạc nhiên, cho là Mao điên, không hiểu rằng ông muốn hậu thế nhớ bài học của ông: hễ có tinh

thần tin tưởng, cương quyết thì không công việc gì loài người không làm được. Bài học đó chính là bài học Ngu Công dời núi của Trung Hoa thời xưa, bài học của Tần Thuỷ Hoàng, của các pharaon (vua) thời cổ đại Ai Cập.

Cầu Nam Kinh

Con đường xe lửa từ Bắc xuống Nam, tới sông Dương Tử vẫn phải đứt quãng để qua phà. Năm 1968 Mao cho xây cầu Nam Kinh dài 1.600 thước, có hai bản cầu (tablier) một cho xe lửa, một cho xe hơi. Chín cột cầu phải xây trên những cái thùng (Caisson) rất lớn bằng bê tông cốt sắt, thả xuống đáy sông (cầu Doumeur) từ Hà Nội qua Gia Lâm cũng dùng những thùng đó nhưng nhỏ hơn vì sông Nhị Hà chỗ đó cạn). Các kỹ thuật gia Âu Mỹ đều bảo phải dùng máy để thả thùng xuống, dùng sức người thì sẽ thất bại. Mao không nghe, dùng không biết bao nhiêu dân và làm được, mặc dầu gặp rất nhiều khó khăn, suýt thất bại. Ông ta dám nghĩ, tìm một lối mới, dám hành động và coi thường mạng người.

Bom hạch tâm

Đây là thành công lớn nhất của cộng sản. Năm 1959 Nga không chịu chỉ cho Trung Hoa cách chế tạo bom hạch tâm. Mao quyết định tự làm lấy, kêu gọi hai nhà bác học chuyên về hạch tâm ở Mỹ về. Hai nhà này còn trẻ (Tchen Ning Lang, Tsung Lao Lee) được giải Nobel về vật lý. Bốn năm sau (1964) họ thử trái bom đầu tiên và thành công. Dân tộc Trung Hoa rất hãnh diện, từ đây không dân tộc nào ăn hiếp họ được nữa.

Năm 1970 họ đã có vệ tinh nhân tạo. Hiện nay lực lượng hạch tâm của họ

chỉ thua Mỹ và Nga thôi.

Ngoại giao

Chính sách ngoại giao của nước nào và thời nào cũng thay đổi như chong chóng, sớm đánh tối hoà, nay thù mai bạn. Tôi chỉ có thể ghi vài nét chính thôi.

Nga – Hoa

Stalin vốn không ưa Mao, cho cộng sản của Mao là thứ cộng sản giả hiệu (communision à la morgarine). Nhưng khi thấy Mao đuổi được Tưởng đi, uy tín phe cộng tăng lên mạnh, thêm được 5-6 trăm triệu dân nữa, phe tư bản do đó yếu thế đi, tất nhiên Staline mừng, thừa nhận ngay chính phủ cộng hoà nhân dân Trung Hoa và giúp Mao khá nhiều

Mao giúp Bắc Triều Tiên đánh Mỹ và Nam Triều Tiên, giúp Việt Nam đánh Pháp, đánh Mỹ. Năm 1954, thế của Trung Hoa càng tăng, sau hội nghị về Việt Nam (Genève), Mao giúp Ấn Độ. Năm 1955, ở hội nghị Bandoeng, Trung Hoa muốn lãnh đạo các nước chậm phát triển ở Á, Phi tuyên bố: "Trung Hoa sẽ không chiếm một thước đất của một đất nước nào". Năm 1956, Chu Ân Lai đi thăm mười nước Á Châu, và thủ tướng các nước Cao Miên, Lào, Mã Lai... lại Bắc Kinh đáp lễ.

Staline chết, Kroutchev lên thay, chỉ trích Staline là độc tài, hiếu sát, tự tạo cho mình một thần tượng...; rồi Kroutchev thay đổi chính sách, cởi mở cho dân một chút, hoà hoãn với Tây phương; Mao chê Kroutchev là theo đúng chủ nghĩa "xét lại", không theo đúng Mác-Lê. Kroutchev chê lại

bước nhảy vọt, công xã nhân dân của Mao. Năm 1957 Nga đã hứa giúp Trung Hoa chế tạo bom hạch tâm, năm 1959 nuốt lời hứa... những việc xảy ra đó việc nào là nguyên nhân chính sự bất hoà Nga – Hoa từ năm 1960 đến nay? Không ai biết được, chỉ thấy tháng 8/1960:

- Nga rút 500 (có sách nói 1000) kỹ thuật gia về, mới bắt đầu xây cầu Nam Kinh thì bỏ dở.

- Hoa bắt tất cả các sinh viên đang học ở Moscow phải về nước

- Trong hội nghị các nhà nghiên cứu phương đông ở Moscow, không một học giả Trung Hoa nào dự.

- Các lãnh quán Nga ở Trung Hoa đóng cửa hết.

- Nga giảm xuất cảng sắt, thép qua Trung Hoa để sang giúp Ấn Độ.

Và từ 1963, hai nước anh em đó bắt đầu mạt sát nhau kịch liệt. Mao tự cho mình mới theo đúng đường lối chính truyền. Kroutchev hỏi Mao dùng nông dân và tiểu tư sản làm cách mạng quốc gia thì chính truyền ở chỗ nào?

Kroutchev bảo có thể tránh chiến tranh toàn diện, sinh tử với tư bản được vì nếu có chiến tranh như vậy thì cả hai bên đều chết. Mao chê như vậy là ý chí cách mạng tiêu tan rồi, là sợ con "Cọp giấy" (Mỹ) cho rằng Trung Hoa dù có chết nửa số dân vì chiến tranh hạch nhân thì vẫn còn ba trăm triệu người. Kroutchev cho rằng Mao hiếu chiến, gây gổ, nguy hiểm.

Hoa - Mỹ

Nhưng kẻ thù số một của Trung Hoa thời đó là Mỹ. Mỹ chiếm Đài Loan, ủng hộ Tưởng Giới Thạch, cho một hạm đội mạnh đi tuần ở bờ biển Trung Hoa, Mao không yên tâm được; Mỹ đánh bại Bắc Triều Tiên và Trung

Hoa; Mỹ không cho Mao vô Liên Hiệp Quốc thay Tưởng Giới Thạch. Mỹ giúp Ngô Đình Diệm rồi đem quân qua đánh Mặt trận giải phóng Miền Nam, muốn làm chủ bán đảo Đông Dương; nếu làm chủ thì sẽ bao vây Mao ở phía Đông (Đài Loan, Nam Triều Tiên) và ở phía Nam.

Khoảng 1971-1972, Mỹ Hoa bỗng kết thân với nhau làm cả thế giới chưng hửng. Họ thoả thuận với nhau về Đông Dương rồi ư? Thoả thuận ra sao không ai biết. Rồi có hiệp định Pari năm 1973 giữa Bắc và Nam Việt, hai bên đình chiến, Mỹ rút hết quân về. Sau đó Bắc và Nam Việt lại choảng nhau tháng 5- 1975, Bắc chiếm hết Nam. Mỹ uất hận. Trung Hoa cũng vậy. Đầu năm 1979, Trung Hoa rút hết kỹ thuật gia ở Bắc Việt về. Bất lợi (Đặng Tiểu Bình tự nhận là thất sách) ủng hộ Pol Pot (cộng sản Cao Miên) chống lại Việt Nam. Việt Nam phải nhờ Nga giúp. Thế là Nga - từ 1905, trong cuộc chiến tranh với Nhật đã biết hải cảng Cam Ranh tốt thứ nhì trên thế giới - viện trợ cho Việt Nam kỹ thuật gia, quân sự gia, khí giới, tiền bạc... và có được một căn cứ quân sự tối quan trọng ở Đông Nam Á.
Mới mấy năm trước Trung Hoa là ân nhân của Việt Nam. Việt Nam nhờ viện trợ của Trung Hoa và Nga trong hai chục năm mới đuổi được Pháp, Mỹ, nay coi Trung Hoa là kẻ thù số một (Mỹ là kẻ thù số hai). Có gì bí mật trong vụ đó?

Đồng thời Trung Hoa kết thân với Mỹ, nhờ Mỹ giúp để hiện đại hoá cho. Nga ghét Mỹ và cũng ghét Hoa nữa dĩ nhiên, nhưng năm 1982 lại tỏ vẻ thân thiện với Trung Hoa, phái sứ giả qua ve vãn Bắc Kinh để phá tình hữu nghị Hoa Mỹ chăng? Bắc Kinh đưa những điều kiện mà Nga không

chấp nhận được. Còn Mỹ tuy thân với Trung Hoa mà vẫn giúp đỡ, che chở, bán vũ khí tối tân cho Đài Loan, thật rắc rối.

Tương lai bán đảo Đông Dương sẽ ra sao? Người ta bảo thời đại chúng ta là thời đại dân làm chủ. Người dân Trung Hoa, Nga, Mỹ, Việt Nam... có hiểu nguyên nhân của những vụ thân và thù, thù rồi thân của chính phủ nước mình với chính phủ nước khác không? Không hiểu được đường lối của chính phủ thì làm chủ cách nào? Nhà xã hội học Pháp Raymond Aron bảo tất cả các chính quyền dân chủ hiện nay đều là giả dối (hypocrite) hết.

Các nước Á Châu

Nhật Bản

Mao trước kia muốn kéo Nhật Bản về phía mình, nhưng đảng cộng sản Nhật không mạnh nên Mao không thành công. Gần đây, Mỹ và Hoa thân thiện với nhau, Nhật theo Mỹ nên cũng thân thiện với Trung Hoa của Đặng Tiểu Bình, (có màu sắc tư bản một phần rồi), nhưng hai bên chưa hợp tác chặt chẽ. Nhật chỉ lo phát triển kinh tế thôi, có lợi thì họ giúp mà hiện chưa thấy có lợi gì nhiều. Trung Hoa hứa cung cấp dầu lửa cho họ nhưng không giữ được lời vì sản xuất còn ít.

Tây Tạng.

Năm 1954, Ấn và Hoa thân thiện với nhau, ký một hiệp ước thương mại và văn hoá về Tây Tạng. Ấn nhận Tây Tạng thuộc Trung Hoa và bỏ hết quyền của Anh ở Tây Tạng mà Ấn tự cho là được thừa hưởng. Vậy là Ấn nhượng bộ nhiều và Trung Hoa làm chủ lại ở Tây Tạng, cải tạo xã hội để

chuyển lần qua xã hội chủ nghĩa. Nhưng năm 1959, dân Tây Tạng nổi lên ở Lhasa, Mao đàn áp dữ dội, Đại Lai Lạt Ma chạy trốn qua Ấn
Năm 1962, Trung Hoa chiếm miền Tây Tây Tạng mà Ấn bảo của Ấn, Hoa bảo của Hoa, biên giới miền đó khó định được rõ. Sự thực thì Tây Tạng, dân chúng về chủng tộc Hoa hơn gần Ấn, đất đai cũng vậy, mà về tôn giáo, tinh thần thì rõ ràng là chịu ảnh hưởng đậm của Ấn.

Trung Hoa tiến tới Assam, Ấn hoảng hốt, chống cự, la lớn, cả thế giới chú ý tới, phe thì bênh Ấn, phe thì bênh Hoa. Trung Hoa nhượng bộ vội rút quân về. Từ đó hai bên cãi cọ nhau trên một chục năm, chẳng đưa tới đâu. Rồi nó chìm lần, người ta quên đi. Miếng đất đó hoang vu, gần như không có dân, không đáng cho họ tranh nhau.

Mãn Châu
Năm 1950, Mao nhận Mãn Châu thuộc Trung Hoa và con sông Hắc Long Giang ở phía bắc làm biên giới giữa Nga – Hoa. Hai nước tính hợp tác để làm các công trình thuỷ lợi, tránh lụt cho các miền hai bên bờ. Nhưng từ khi hai nước hục hặc nhau thì cả hai bên cùng đem quân đóng hai bên bờ nhòm ngó nhau, thỉnh thoảng nã súng sang nhau, cũng như ở biên giới Bắc Việt nam hiện nay.

Ngoại Mông
Từ thời Nga hàng năm 1913, Nga đã viện cớ Mông Cổ loạn lạc, đem quân lại dẹp, cho Mông Cổ tự trị, nhưng cắt ra một phần gọi là Ngoại Mông do Nga kiểm soát, mặc dầu vẫn thừa nhận nó thuộc Trung Hoa (hiệp định năm 1923).

Từ 1924, Ngoại Mông thuộc hẳn về Nga, thành một nước Cộng hoà Xô Viết, thần phục Nga. Kinh đô là Oulan Bator. Ngoại Mông được Nga giúp đỡ, chỉ bảo, che chở, cũng có các sứ thần ở các nước xã hội chủ nghĩa như Việt Nam chẳng hạn. Trung Hoa không hy vọng chiếm lại được, đó là một cớ cho Nga và Hoa xích mích với nhau.

Châu Phi và Châu Mỹ la tinh
Năm 1955, Chu Ân Lai dự hội nghị các nước Á, Phi chậm tiến ở Bandoeng, gặp Nasser. Một năm sau, Trung Hoa và Ai Cập lập quan hệ ngoại giao với nhau. Trong vụ Ai Cập lấy lại kinh Suez, Trung Hoa tận tình giúp Ai Cập về tiền bạc và còn đề nghị đưa chí nguyện quân qua nữa. Từ khi Trịnh Hoà thám hiểm Ba Tư, Châu Phi ở thế kỷ XV (đời Minh) tới nay Trung Hoa mới lại quan tâm tới Châu Phi.

Nhờ giúp Ai Cập mà uy tín của Mao tăng lên ở các nước Ả Rập. Trong hai năm 1957, 1958, Trung Hoa và các nước Syrie, Yemen, Soudan, Irak, Maroc thăm viếng lẫn nhau, ký các hiệp ước thân thiện với nhau. Thời đó Châu Phi sùng sục lên, Algiérie đòi lại chủ quyền cho các thuộc địa ở Châu Phi. Các thực dân khác ở châu đó cùng dần theo Pháp. Không có thời nào thuận tiện cho cộng sản bằng, nhất là cho Trung Hoa vì đường lối của Mao thích hợp cho các nước nhược điểm hơn đường lối của Nga. Các nước đó không cần làm cách mạng vô sản; Cần phản đế, phản phong kiến trước đã, như Trung Hoa, như Việt Nam vậy.

Mà chính các nước ở Châu Phi cũng phục Trung Hoa, ưa Trung Hoa da

vàng hơn Nga da trắng. Mao nắm lấy cơ hội, đưa kỹ thuật gia, cán bộ và tung tiền vào các cựu thuộc địa, giúp Algiérie, Mali, Ghama, Guinée, Tanganika, Tchad,...

Cán bộ Trung Hoa sống giản dị, gần gũi với dân da đen hơn người Âu, mà không hiểu tại sao họ thất bại, lần lần phải rút về nước. Ngay các sinh viên da đen qua Bắc Kinh học mấy năm rồi cũng không ưa nổi người Trung Hoa. Có thể vì Trung Hoa cũng có óc kỳ thị, khinh thường người da đen; và cũng có thể người da đen thấy Trung Hoa nghèo quá (nhất là nữ sinh viên da đen ở Bắc Kinh càng thấy rõ tình trạng đó), không giúp đỡ được nhiều, không rộng rãi như thực dân da trắng, nên đâm chán họ.

Thất bại ở Châu Phi, Trung Hoa qua Châu Mỹ la tinh: Haiti, Paraguay, Guatemala, Salvador, Honduras, Uruguay, Colombie, Argentine,.. ở các nước đó, họ không tuyên truyền chính trị, chỉ lo thương mại nhưng cũng không thành công, mặc dầu ở vài nơi, có sẵn một số Hoa Kiều từ vài ba ngàn tới 50.000 (Perou).

Chỉ có CuBa từ thời Fidel Castrol cầm quyền là thân thiện với Trung Hoa, hai bên trao đổi đại sứ với nhau, thương thảo lập đường điện tín trực tiếp từ Thượng Hải đến Havana. Sở dĩ được vậy vì Cu Ba cũng là một nước cộng sản ghét Mỹ. Nhưng hiện nay Trung Hoa thân thiện với Mỹ mà Cu Ba thân thiện với Nga thì tình hình Cu Ba – Trung Hoa ra sao?

Xích mích Nga – Hoa
Đọc những trang trên chúng ta đã thấy Trung Hoa và Nga có nhiều lý do

để xích mích với nhau, ngay từ thời Staline

1. Xích mích về đường lối

Staline theo đúng học thuyết Marx, dùng thợ thuyền để làm cách mạng. Mao Trạch Đông cho như vậy không hợp với hoàn cảnh Trung Hoa, một nước nông nghiệp, chưa có kỹ nghệ, lực lượng thợ thuyền rất yếu nên ông phải dựa vào nông dân làm cách mạng và ông thành công. Thực ra cuộc cách mạng của Trung Hoa chủ yếu là để diệt phong và phản đế, cũng như cuộc cách mạng Việt Nam. Công là của toàn dân, mà nông dân đông nhất, tới đại đa số vì ái quốc mà theo Mao chứ không vì học thuyết Marx. Khi thành công rồi, Mao mới chuyển nó thành cách mạng xã hội, sau một giai đoạn quá độ rất ngắn: 3 năm giai đoạn Tân Dân chủ (1949-1952). Vì công của thợ thuyền rất nhỏ nên đã xảy ra vụ ngược đời này: trong một làng nọ, các bần nông xử 26 người cộng sản và khai trừ 4 tên. Nhưng nông dân vẫn còn tinh thần tư hữu, không ưa chế độ tập thể, nên Đảng phải dạy chính trị cho họ hoài, chỉnh phong cho họ thường.

Staline chê Mao Trạch Đông là theo cơ hội chủ nghĩa, Mao chê lại Staline là theo giáo điều chủ nghĩa; và ngày nay ai cũng nhận ra rằng đường lối của Mao rất hợp với các xứ thuộc địa muốn giành lại độc lập, rằng Mao đã có công Hoa hoá chủ nghĩa Marx.

Trong tập "Nhật ký 1942-1945" (Sách đã dẫn), Vladimirov đã cho ta thấy rõ sự nghi kỵ, ghét ngầm nhau giữa Staline và Mao. Mao biết Vladimirov do thám cho Staline nhưng ngoài mặt phải niềm nở tiếp, mà ra mật lệnh cấm cán bộ của mình giao du với cán bộ của Nga.

Ở Diên An thời đó có hai phe (không kể một nhóm lưng chừng); phe theo Mao gồm Khang Sinh, Trần Bá Đạt,...; phe theo cộng sản chính thống (theo Nga) gồm Vương Minh, Bác Cổ,... Mao rất ghét Vương, muốn đầu độc Vương nhưng không thành; rồi năm 1943, Mao làm một cuộc chỉnh phong để diệt phe theo Nga. Một phần năm đảng viên bị khai trừ, một số bị giết, một số tự tử.

Khi nào Staline thua Hitler, Mao tỏ vẻ khinh Staline ra mặt; nhưng về sau Nga thắng, Mao lại ve vãn Staline để xin viện trợ. Trước sau Mao vẫn muốn gần Mỹ hơn để xin võ khí, chuẩn bị cho cuộc nội chiến, và có lẽ cũng để giảm bớt ảnh hưởng của Nga ở Viễn Đông, đừng cho nó hơn ảnh hưởng của Mỹ. Điều đó dễ hiểu: Trung Hoa có chung biên giới Đông Bắc với Nga còn Mỹ thì ở xa. Lại thêm tinh thần dân tộc của Mao rất mạnh. Staline biết vậy cho nên có cảm tình với Tưởng, ủng hộ Tưởng cho tới khi Tưởng bị Mao đánh bại.

2. Xích mích về ý thức hệ thời Kroutchev

Kroutchev tố Staline là độc tài, tàn nhẫn nên đổi Stalingrad thành Vogagrad. Mao không ưa hành động đó của Kroutchev có lẽ cũng vì Mao độc tài. Kroutchev lại muốn hoà hoãn với tư bản, Mao cho như vậy là phản Marx, theo chủ nghĩa xét lại, là không tưởng, sợ con cọp giấy Mỹ.

3. Xích mích về quyền lợi, đất đai

Khi cách mạng Nga thành công, Lenine tuyên bố trả hết đất mà Nga hoàng đã chiếm của Trung Hoa. Điều đó không biết có thực hay không, tôi chỉ biết Nga đã xé bỏ hết các hiệp ước bất bình đẳng ký với Trung

Hoa, nhưng vẫn giữ đất Nga hoàng đã chiếm được ở Ngoại Mông, Mãn Châu. Trung Hoa ức vì điều đó và hai bên thường gây nhau ở biên giới Mãn Châu (bên bờ Hắc Long Giang), đóng đồn gờm nhau, lâu lâu nã súng vào nhau.

4. Theo tôi, lý do quan trọng nhất là trên một thế giới, nhất là thế giới cộng sản không thể có hai mặt trời được. Mao tự cho là tài hơn Staline, thành công hơn Staline mà Trung Hoa đất tuy hẹp hơn nhưng dân đông hơn Nga. Mao phái Chu Ân Lai dự hội nghị tại Bangdoeng là có ý lôi cuốn những nước nhược tiểu Á, Phi về với mình và ông cho rằng đường lối cách mạng của ông mới thích hợp với các nước đó. Mao gây ảnh hưởng lớn ở Albanie (Đông Âu), gửi các phái đoàn qua giúp các nước ở Châu Phi mới thu hồi được độc lập, rõ ràng là tranh thế lực với Nga. Ông "nhảy vọt" lập công xã nhân dân để tỏ rằng Trung Hoa vượt được Nga, đánh lãnh đạo phong trào cộng sản trên thế giới. Ông thất bại, Nga mỉa ông, ông càng tức. Bây giờ Trung Hoa xích về phía Mỹ cũng để mau hiện đại hoá mà vượt Nga.

Xã hội

a. Dân số: Từ thời Tần, hiện tượng dân số tăng mau vẫn là mối lo của nhà cầm quyền Trung Hoa. Hai ngàn năm trước Malthus, Hàn Phi đã bảo một gia đình có năm người con thì qua thế hệ sau, 5 người con đó lại sinh một người 5 người con nữa, thành 25 người. Thực ra sinh con nhưng chưa chắc đã nuôi được hết. Ngoài bệnh tật ra, còn những thiên tai, chiến tranh nữa làm giảm bớt dân số đi. Hiện nay, theo các thống kê dân số Trung Hoa tăng khoảng 2% mỗi năm (Việt Nam cũng vậy, các nước Châu Âu khoảng 1%)

Năm 1953, Trung Hoa kiểm kê dân số được 602 triệu, trong số đó 7.591.000 ở Đài Loan.

Tăng lên 2% mỗi năm, thì năm nay 1982 dân số Trung Hoa tới 1 tỷ (dân số thế giới là 4.6 tỷ và mỗi năm Trung Hoa phải nuôi thêm khoảng 20 triệu dân, thật là một gánh nặng cho nhà cầm quyền).
Năm 1950, chính quyền khuyến khích sự sinh sản, cấm ngặt thói giết con, nhất là con gái: nhận nước, bỏ ở lề đường, liệng cho heo ăn hoặc bán con; và cho rằng nạn nhân mãn là một hiện tượng ở xã hội tư bản, không do thiếu thực phẩm để nuôi dân mà do xã hội hoá không công bằng. Mao muốn cho xã hội Trung Hoa càng đông càng có nhiều cánh tay để sản xuất, nhiều lính để ra trận.

Nhưng chỉ 4 năm sau (1954), Mao đã thay đổi ý kiến. Thấy dân số tăng mau quá, sản xuất khó theo kịp nên phát động chiến dịch hạn chế sinh đẻ. Ba năm sau, ông ra lệnh "Kiểm soát sinh đẻ". Từ khi thất bại về bước nhảy vọt, rồi ba năm mất mùa liền (1959-1961) ông bảo dân dùng những phương pháp ngừa thai, khuyến khích sự phá thai, sự tuyệt tự chủng (stélesation), sự chậm chạp lập gia đình (Con trai 30 tuổi, con gái 25 tuổi).

Nhưng dân chúng ít người theo, kết quả không được bao nhiêu. Từ 1968, lại phát động phong trào: mỗi gia đình có hai con là vừa đủ. Chính phủ dùng những biện pháp mạnh: ở vài thị trấn, những gia đình có 3 con thì vợ chồng có thể bắt buộc phải sống xa nhau, làm mỗi người một nơi, cách

nhau cả mấy trăm cây số, không được sống với con, không có nhà ở, chồng phải sống tập thể với đàn ông, vợ với đàn bà. Lần này có kết quả nhưng chậm. Và cuối thế kỷ, Trung Hoa có thể có tới 1.5 tỷ dân (1)
(1) Từ 1983, mới có tin chính phủ TH lệnh mỗi cặp vợ chồng chỉ được có một con thôi, nhiều gia đình nếu con đầu là gái thì nhận nước cho chết để chờ sinh con trai. Nếu thi hành chính sách đó thật gắt thì tới năm 2000 dân số sẽ đứng lại ở khoảng 1 tỷ. Nhưng tôi chắc những người mẹ sinh từ 3 đứa con gái trở lên sẽ thác loạn tinh thần, có thể tự tử. Rồi từ năm 2000, dân số sẽ xuống mạnh; lúc đó dân tộc TH sẽ suy nhược (và phải đối phó với nhiều vấn đề rắc rối, gái thiếu, trai thừa, người già nhiều quá, thành một gánh nặng cho người trẻ...). Hiện nay sinh suất của dân tộc Pháp là 1.3 (nghĩa là mỗi gia đình chỉ có 1.3 đứa con thôi) mà họ đã lo cái nạn suy nhược và thiếu người làm lao động bằng tay chân, phải dùng nhiều lao công Algiérie. Trong khi đó thì dân số Nga vẫn tăng đều đều...
Dân thiểu số ở Trung Hoa được khoảng 35 triệu người, 6% dân toàn quốc; một số miền nam như người Miêu ở Hồ Nam, Thái ở Vân Nam, một số ở miền núi hoặc một nửa sa mạc ở Tây Bắc, như người Mông Cổ, Mãn Châu, Hồi Hột, Tây Tạng... Trung Hoa khác hẳn với Nga, không cho những dân thiểu số có quyền tự quyết, phải bỏ tinh thần dân tộc hẹp hòi đi mà thống nhất với người Hoa, như vậy cùng hợp lý vì từ thời dân chủ họ đã sống chung với người Hoa, đã Hán hoá khá nhiều rồi. Nhưng theo hiến pháp năm 1954, họ được tự trị, có được 200 ghế ở quốc hội, được khuyến khích giữ ngôn ngữ và vài hình thức tổ chức xã hội của họ.

Hoa Kiều ở hải ngoại được khoảng 12 triệu, nhiều nhất ở Đông Nam Á (3.5 triệu ở Thái Lan, 2.5 triệu ở Mã Lai và Singapore, 1.6 triệu ở

Indonexia, 0.8 triệu ở Đông Dương) làm ăn phát đạt, tiến bộ về kiến thức, vẫn hướng về tổ quốc, một số theo cộng, một số theo quốc. Bắc Kinh đối với họ có thái độ khôn khéo, hiểu biết, kiên nhẫn vì còn chính phủ quốc dân đảng ở Đài Loan thì còn cần giữ tình cảm của họ.

Từ 1950 đến 1955 có phong trào dân di cư từ nông thôn ra thành thị, và dân thành thị tăng lên từ 10 đến 15% số dân trong nước. Trong thời công xã nhân dân, số dân đó còn tăng mau hơn. Vào khoảng 1965, có 100 triệu dân ở các thị trấn, với khoảng 30 thị trấn trên nửa triệu dân và 13 thị trấn trên 1 triệu dân. Chính quyền gắng phân tán các xí nghiệp, phân xưởng về nông thôn, kỹ nghệ hoá làng mạc để hạn chế sự di cư đó.

Chế độ đại gia đình đương suy tàn rất mau, một phần vì sự kỹ nghệ hoá, một phần vì sự truyền bá ý thức hệ cộng sản, sự ban hành luật lệ mới về hôn nhân.

Đời sống của dân
Xét chung thì xã hội Trung Hoa có công bằng hơn xã hội xưa ít nhiều, giai cấp thấp nhất đỡ đói rách, bị ức hiệp, hạng bần cố nông không còn, hễ siêng năng thì đủ ăn nhưng các cán bộ cao cấp vẫn sung sướng, được ưu đãi, đặc quyền rất nhiều, mức sống rất cao.

Đảng luôn luôn xen vào đời tư của cá nhân, bóc lột giới lao động để kiến thiết quốc gia, nhất là trong thời nhảy vọt và công xã nhân dân, bắt họ phải hy sinh triệt để cho đảng nhưng đảng cũng cho họ hưởng được an ninh trật tự xã hội tuỳ theo khả năng của quốc gia; lập nhiều dưỡng

đường, nhà nuôi người già (từ 1951), nhà nuôi trẻ em, nhà nghỉ mát... như vậy có lợi cho dân mà cũng có lợi cho chính phủ.

Chính phủ rất quan tâm tới giáo dục, nhất là giáo dục chính trị, giáo dục thương nghiệp. Nạn mù chữ năm 1966 chưa diệt xong nhưng số học sinh đã tăng lên mau.

Niên khoá 1952-1953 1959-1960
Ở tiểu học 51 triệu 90 triệu
Ở Trung học 3.145 triệu 12.900 triệu
Ở Đại học 194.000 810.000
Như vậy tiểu học tăng gấp hai, trung và đại học tăng gấp 4 lần trong 7 năm.

Các trường kỹ thuật tăng lên ít hơn; năm 1952-1953:636.000 học sinh, năm 1957-1958 (5 năm sau): 785.000 học sinh.

Chính phủ cộng sản tiếp tục công việc của quốc dân đảng, thử dùng mẫu tự la tinh để thống nhất cách phát âm các chữ theo giọng Bắc Kinh, bắt toàn quốc phải dùng cách đó, đem dạy ở các trường tiểu học, kết quả chưa đáng mừng vì còn gặp nhiều khó khăn.

Mặt khác chính phủ cũng giản dị hoá lối viết (tức như viết tắt) của một ngàn chữ nhiều nét quá.
Không kể thời nhảy vọt và công xã nhân dân, nông dân, thợ thuyền phải làm việc quá sức, có lòng oán chính phủ, còn những thời bình thường thì

đời sống của họ được đảm bảo hơn thời quốc dân đảng. Năm nào mất mùa thì họ cũng đói nhưng chắc không chế nhiều như xưa. Mỗi năm họ cũng bán được cho một ít vài lanh màu xanh lam, toàn dân dùng một màu đó.

Rất ít thịt, cá nhưng gần có đủ gạo để ăn với cải bẹ mà họ trồng khắp nơi, mỗi năm bốn mùa. Cũng như ở nước ta, sự phát gạo đáng gọi là công bằng: người lao động nặng thì được 20kg mỗi tháng, người làm việc trí óc được ít hơn, người không còn sức lao động thì ít hơn nữa. Trung bình thì mỗi người cũng được 2000Kcal thực phẩm mỗi ngày (ở phương tây, phải 3000-3500Kcal).

Hạng cán bộ đảng viên được ưu đãi. Một cán bộ đảng viên trong nhà máy, vợ làm hợp tác xã, có mẹ già, hai con được một căn nhà gần đầy đủ tiện nghi tối thiểu: bếp, cầu tiêu, có đèn điện, máy thu thanh, thỉnh thoảng được phát sữa, thịt... như vậy là tiến bộ hơn thời trước.

Cũng có cảnh chợ trời như ở Nga thời trước, ở nước ta bây giờ, nhưng đa số là trẻ em đứng bán vì không bị cảnh sát đánh đập, bắt bớ, chỉ xua đuổi đi thôi. Cảnh sát đi thì chúng lại quay lại.

Những nạn hối lộ, cho vay nặng lãi, nợ đời cha tới đời con, nhất là tệ nghiện thuốc phiện nếu chưa triệt được hẳn thì cũng giảm nhiều rồi. Xã hội lành mạn hơn, rất ít người thất nghiệp, ở không.

Con cái họ được nâng đỡ, học tới trung học, đại học nếu đủ tư cách, mặc

dù trong khi học có hồi phải chịu nhiều thiếu thốn. Có trường hợp sinh viên đại học ở Bắc Kinh đói, phải xin thực phẩm và quần áo của sinh viên ngoại quốc (đa số là Châu Phi, Châu Á) vì tiêu chuẩn của người ngoại quốc cao hơn họ nhiều, gấp bốn, gấp năm; đó là chính sách chung của các nước xã hội chủ nghĩa.

Tôi nhắc lại, đó là trong thời bình thường, không bị thiên tai, hạn hán, lụt... và ở những miền trung bình, không nghèo, không giàu. Tại Cam Túc, một tỉnh rất nghèo, thời Tưởng Giới Thạch dân mặc toàn áo vá, ăn thì chỉ có cơm với muối, không biết đời sống của họ đã được cải thiện phần nào chăng?
Sau bước nhảy vọt, kinh tế suy sụp, lại gặp ba năm đói kém liền, năm 1961, có chỗ (Tràng Sa ở Hồ Nam) dân đói quá phải ăn cắp, đánh cướp xe chở rau cho cán bộ. Mỗi người dân chỉ được phát 6 tấc tây (tức 2 thước Trung Hoa) vải mỗi năm đủ để vá quần áo. Sinh viên Bắc Kinh 3 năm liền không được ăn thịt, có lần 3 tháng liền không có gạo, phải ăn khoai, bắp. Học bổng của học là 10 viên (bằng 20 quan Pháp) một tháng, còn sinh viên ngoại quốc được 100 viên, bằng lương viện trưởng, gấp 2.5 lần lương giáo viên. Nội trú đại học bẩn kinh khủng. Trong thời đó, ở Bắc Kinh người nghèo đi lượm đồ phế thải của ngoại nhân (để viết trang này tôi dùng tài liệu của Fernand Gigon và E.J.Hevi – coi mục lục sách tham khảo).

Dân Trung Hoa có thực sự hạnh phúc không?
Người Âu nào đi du lịch ở Trung Hoa về cũng được ban bè hỏi người dân Trung Hoa có hạnh phúc không?

Sung sướng hay không còn là tuỳ tâm lý, cá tính của con người hơn là tuỳ ở hoàn cảnh nên câu hỏi đó gần như vô nghĩa.

Dân tộc Trung Hoa có đặc tính là yêu đời, vui vẻ, không ủ rũ mà cũng không lạnh lùng như dân tộc Anh chẳng hạn. Bertrand Russel, một triết gia Anh qua thăm Trung Hoa năm 1920 kể lần ông đi thăm cảnh ở Tây Hồ ở Hàng Châu. Hôm đó trời nắng gắt, bọn phu khiêng kiệu cho ông leo những đường dốc hiểm trở để lên một ngọn núi, thấy họ hổn hển, gắng sức, cực khổ mà ông thương hại. Nhưng khi tới ngọn rồi, họ nghỉ một lát để thở. Tức thì họ quây quần lại, lấy ống điếu ra hút, cười nói vang lên như đời họ hạnh phúc lắm, không phải lo lắng gì cả. Bertrand Russel khen họ. Lỗ Tấn mỉa ông ta: "Tôi không biết ông ấy muốn nói gì. Tôi chỉ biết một điều là nếu những tên phu đó biết đau đớn về thân phận của mình thì Trung Hoa đã thoát khỏi cảnh điêu đứng từ lâu rồi".

Han Suyin trong cuốn Un éte Sans oiseaux, cũng than thở cho cảnh phu khiêng kiệu cho các quan lớn và khách ngoại quốc mà leo dốc Trùng Khánh và cũng thấy chính bọn phu đó hễ tới nơi là chuyện trò, nuốt một cục xái thuốc phiện.

Lâm Ngữ Đường trong the importance of living bảo nhờ có tinh thần Lão trang đó, trong cảnh nào họ cũng tìm được cái vui mà dân tộc ông không bị bệnh thần kinh như người phương Tây và tồn tại đến ngày nay mặc dầu trải qua bao nỗi gian truân. Để đói rồi mới ăn thì thức gì cũng ngon như nem công chả phượng, lời đó đúng.

Bình dân Trung Hoa cũng như bình dân các nước kém phát triển khác, không đòi hỏi gì nhiều; hễ có cơm cho đủ no bụng, có áo đủ che thân mà không bị bắt bớ, tra hỏi thì họ cho là sung sướng rồi. Họ không cần máy thâu thanh, máy ti vi, ngay đến khi đau ốm họ cũng không cần thuốc ngoại quốc, uống bậy bạ mấy lá cây trong vườn, nếu không khỏi bệnh mà có chết thì họ cũng không oán trách ai, cho là tại số.

Như vậy ta có thể coi dân Trung Hoa dưới thời Mao Trạch Đông rất sung sướng, trừ những năm Mao "nhảy vọt" và lập công xã nhân dân. Vì trong những năm đó Mao đòi hỏi họ quá nhiều: bỏ miếng đất riêng của họ, bỏ cả vợ con họ nữa, làm việc như mọi, năm này qua năm khác để xây dựng một xã hội mà họ thấy không khác gì một trại lính, một ổ ong hay ổ kiến vĩ đại

Tâm lý của họ sau hai mươi năm bị Mao Trạch Đông nhồi sọ cả ngày lẫn đêm, cơ hồ không thay đổi gì cả. Ngay đức số 1 – theo Hồ chí Minh - của con người xã hội chủ nghĩa, tức đức chí công vô tư, bỏ cá nhân chủ nghĩa, bỏ tư hữu đi, chỉ nghĩ đến lợi ích chung. Nông dân thì săn sóc trăm thước vườn riêng của mình rất siêng năng (1) mà lơ là với ruộng chung của hợp tác xã, thiếu nữ thành thị kén chồng phải có ba quay (San chuan): đồng hồ, xe đạp, máy may. Tôi không biết thiếu nữ ở Nga kén chồng ra sao nhưng báo chí Tây phương bảo phụ nữ Nga muốn có căn nhà riêng ấm cúng cho vợ chồng với đầy đủ tiện nghi chứ không ưa đời sống tập thể; họ thích làm công việc bếp nước hơn làm thợ trong xưởng, cũng phấn son, dầu thơm, nhạc, tiểu thuyết, phim phương tây….

(1) Phần đất vườn phát cho họ làm riêng chỉ bằng 5% số ruộng vườn trong nước mà lại sản xuất được 25% thực phẩm cho toàn quốc.

Bản tính con người có thể thay đổi được. Nhà nhân chủng học Margarett Mead đã thấy ở Thái Bình Dương một bộ lạc mà đàn bà y như đàn ông ở các nước văn minh, còn đàn ông thì cũng yểu điệu làm những công việc nhẹ, trang điểm y như đàn bà… bản tính đàn ông, đàn bà ngược hẳn nhau.

Vậy cái mà ta gọi là bản tính không phải do thiên nhiên mà do con người, do xã hội tạo ra, nhưng phải lâu lắm, cương quyết trong vài trăm năm, mười thế hệ liên tục, không gián đoạn. Mà ở Nga, sau khi Staline chết cách mạng mới được non bốn chục năm đã hơi thay đổi rồi, chính sách đã bị Kroutchev "xét lại", còn ở Trung Hoa Mao Trạch Đông mới thực sự cầm quyền được mươi năm sau khi công xã nhân dân thất bại, Lưu Thiếu Kỳ cũng không theo Mao nữa, phải cởi mở cho dân, như vậy thì làm sao có thể thay đổi tâm lý, bản tính của dân được?

Tháng 12.1982, có tin Đặng Tiểu Bình, năm 1969 bị Mao xử tội. Mao có lý khi chủ trương cứ 10 năm làm lại cuộc cách mạng văn hoá cho tới 1000 năm. Nhưng việc đó không sao làm được. Thế giới thay đổi hoài chứ. Đặng nay lãnh đạo Trung Hoa đã xé bỏ hiến pháp năm 1954 của Mao, đưa ra một hiến pháp mới được Quốc hội chấp nhận, cho dân tự do tín ngưỡng, tự do ngôn luận, tự do chỉ trích chính phủ, tự do hội họp… (tôi chưa rõ kinh tế được tự do tới mức nào). Đặng và Đảng đã xích lại gần tư

bản Tây phương, cách mạng vô sản đã biến thành cách mạng tiểu tư sản chăng? Sự nghiệp của Mao Trạch Đông còn gì nữa đâu?

Brejnev ở Nga chết rồi, Androdop lên thay chức Tổng bí thư đảng (1982), cả hai đều muốn sống chung hoà bình với Mỹ, nhiều nước xã hội chủ nghĩa, chư hầu của Nga ở Đông Âu, hai chục năm nay vẫn thân thiện với phe tư bản Âu, Mỹ, muốn – nhưng có lẽ còn ngại Nga – phát triển kinh tế theo lối tư bản. Theo điều đó thì qua thế kỷ sau, rất có thể cộng sản chỉ còn phơn phớt hồng, thành một thứ như đảng xã hội của Mitterand của Pháp. Marx và Hegel cho rằng có luật chính (thèse) rồi phản (antithèse) sau cùng là hợp (synthèse). Sắp tới lúc hợp rồi chăng? Như vậy đáng mừng cho nhân loại.

Văn học
Tôi không xét về khoa học, khảo cổ học, kiến trúc, hoạ… vì các ngành đó không phát triển được bao nhiêu trong thời 1950-1976 (năm Mao chết), và đều bị chính trị chi phối, phải theo truyền thống cách mạng, theo chủ nghĩa duy vật biện chứng, phải thực tế, hiện thực, phục vụ nhân dân… (coi La Chinese của Roger Levy – PUF)

Dưới đây tôi chỉ tóm tắt điểm chính về đường lối và hiện thực văn học Trung cộng trong cuốn Văn học Trung quốc hiện đại, tập II của tôi, xuất bản năm 1969 (1).

(1) NXB văn học, tái bản năm 1983
Tôi xét tiếp vào hai giai đoạn sau

Thời chống Nhật và thời nội chiến (1938-1949)
Năm 1937, sau vụ Tưởng Giới Thạch bị bắt cóc ở Tây An mặt trận thống nhất Quốc - Quốc thành lập để kháng Nhật. Năm sau, Hiệp hội Trung Hoa toàn quốc văn nghệ giới kháng địch cũng thành lập một cách chính thức. Lão Xá, một cây bút hơi thiên tả, được cả tả lẫn hữu tín nhiệm bầu làm chủ tịch. Quách Mạt Nhược mới ở Nhật về, Mao Thuẫn, Ba Kim phụ trách cơ quan chính của hội là Tạp chí Kháng chiến văn nghệ xuất bản ở Trùng Sa, sau dời lên Trùng Khánh.

Tuyên ngôn của Hội: "Cần thiết thực đi vào nhân dân, cần ra mặt trận để phát động quần chúng, động viên binh sỹ, lực lượng văn nghệ phải hoà với tiếng súng, nhất tề đánh vào lưng quân thù".

Nhiều nhà văn hăng hái ra tiền tuyến, kích thích tinh thần kháng chiến của nhân dân, an ủi chiến sỹ. Họ diễn thuyết, soạn kịch, diễn kịch, viết tiểu thuyết, làm bài ca ái quốc. Một số người có tài vẫn sáng tác được những tác phẩm có giá trị như Mao Thuẫn, Ba Kim, Lão Xá, Thẩm Tòng Văn… nhưng xét chung vì mục đích họ cần viết mau nên không tránh khỏi có những tác phẩm viết theo công thức, thiếu tính nghệ thuật.

Tuy là Quốc Cộng hợp tác nhưng Cộng vẫn ở Diên An, theo đường lối riêng. Năm 1938, Mao nêu lên "Phương hướng nông công binh", văn nghệ sỹ phải phục vụ giới lao động tức nông dân, công nhân, binh sỹ,,,, phải đề cao cuộc đấu tranh của lao động.

Mao lại phân tích quan hệ giữa tiêu chuẩn chính trị và tiêu chuẩn nghệ

thuật: "Bất kỳ giai cấp nào trong xã hội cũng luôn luôn lấy tiêu chuẩn chính trị làm đầu, tiêu chuẩn nghệ thuật làm thứ yếu"

Đó là chủ trương hồng, phải quan trọng hơn chuyên về lĩnh vực văn nghệ.

Mao nhấn mạnh vào điểm này, văn nghệ không mạnh hơn được chính trị mà phải phục tùng chính trị của giai cấp vô sản.

Phục vụ cách nào? Quần chúng Trung Hoa cũng như quần chúng Việt Nam thời tiền chiến, đại đa số còn thất học, và chỉ thưởng thức được câu ca dao, tuồng hát bội, truyện lịch sử, kiếm hiệp. Thơ và kịch của Quách Mạt Nhược, tiểu thuyết và tạp văn của Lỗ Tấn, mặc dầu viết bằng bạch thoại họ cũng không hiểu nổi, nói chi đến sáng tác của những văn sỹ chịu ảnh hưởng nhiều của phương Tây. Vì vậy, Mao bảo phải trở về "những sáng tác của dân tộc". Tất nhiên những hình thức Mao nói đó không phải là những thể thơ luật, phú, biền ngẫu, mà là những thể ca dao, tuồng đời Minh, đời Nguyễn.

Chẳng những đa số các nhà văn phe hữu mà một số nhà văn phe tả cũng thấy tình trạng này có hại cho văn học, nghệ thuật.

Mao lại bảo phải tiếp thu văn hoá truyền thống của dân tộc để làm kinh nghiệm khi sáng tác. Tiếp thu không có nghĩa là "phục cổ" mà phải phê phán trong số vốn cũ đó, phần nào hủ bại thì bỏ, phần nào có tính cách dân chủ, cách mạng thì giữ.

Nhưng các văn hào thời Đường, Tống làm sao có những tư tưởng, tác phong luôn luôn đúng với đường lối Mác – Lê được, cho nên cộng sản một mặt tiếp thu nghệ thuật của họ, một mặt cảnh giác, nhắc nhở hoài là họ bị giai cấp và thời đại hạn chế, vẫn có ít nhiều khuyết điểm mà ta phải nhận định cho chính xác.

Rồi sau cộng sản chẳng cần cẩn thận như vậy, cứ giải thích ngược lại rằng những điểm trước kia họ coi là trái với đường lối của họ. Thực ra không phải là khuyết điểm mà là ưu điểm, rất hợp với đường lối mới. Cho nên, trước họ chê Lý Bạch là lãng mạn, tiêu cực thì nay họ khen là lãng mạn tích cực, nghĩa là lãng mạn mà vẫn có tính cách phản đối xã hội đời Đường. Còn như Hồng Lâu Mộng của Tào Tuyết Cần, đầy rẫy những đoạn tả tình uỷ mị giữa Giả Bảo Ngọc và cô em họ Lâm Đại Ngọc trong một gia đình phong kiến sa đoạ thì được họ đề cao là có tính cách hiện thực, phản phong tích cực, đề cao sự giai cấp đấu tranh. Khiến cho Du Bình Bá, tác giả bộ "Hồng Lâu Mộng nghiên cứu" rất nổi tiếng, chỉ vì không theo đúng chỉ thị của Đảng, cứ giữ ý kiến rằng Hồng Lâu Mộng chỉ là tự tuyện của Tào Tuyết Cần, chỉ diễn tư tưởng "sắc không" của Nhà Phật chứ chẳng có tư tưởng cách mạng gì ráo, mà bị mạt sát là phải nhận tội, hứa sẽ học tập thêm, cải thiện lần lần.

Thật ra họ nói xuôi nói ngược gì cũng được hết. Con ngựa họ bảo là con dê thì người cầm bút cũng phải bảo là con dê.

Trong thời kháng Nhật và thời nội chiến này, phía Cộng có hai tiểu thuyết gia khá nổi tiếng: Đinh Linh và Triệu Thị Lý đều theo đúng lý thuyết của

Mao.

Đinh Linh là tác giả truyện Thái dương chiếu tại Tan Cang hà thượng, viết về chiến dịch cải cách điền địa mà tôi giới thiệu ở trên.

Triệu Thụ Lý cũng được một giải văn chương của Đảng cộng sản, được đảng đề cao vì nội dung lành mạnh, lời văn bình dân. Tác phẩm chính của ông là truyện Tam Lý Loan, viết sau 1949 tả sự chống đối của nông dân trong việc thành lập hợp tác xã nông nghiệp. Rốt cuộc, nhờ tận tâm và khéo léo, cán bộ khắc phục được bọn phản động và cả làng họp nhau, quyết định vô hợp tác xã hết.

Thời kỳ chia hai (1949-1970)
Ngay từ khi chưa thống nhất xong Hoa lục, chưa thành lập chính phủ cộng hoà nhân dân Trung Hoa, Mao Trạch Đông đã mở cuộc đại hội văn nghệ lần thứ nhất vào tháng 7/1949, sau đó mở thêm hai đại hội nữa.

Năm 1949, trên 800 văn nghệ sỹ đủ các ngành đến dự để nghe Mao giải thích đường lối sáng tác. Cũng vẫn là đường lối trong cuộc toạ đàm ở Diên An năm 1942 chứ không có gì khác.

Trong thời kỳ này có nhiều cuộc chỉnh phong (sửa lại cho ngay tác phong của nhà văn) mà nhẹ nhất là Hồng Lâu Mộng và hai cuộc thanh trừng vĩ đại; Cuộc Trăm hoa đua nở và cuộc Cách mạng văn hoá đã kể rõ ở trên...

Mới đầu còn có một vài nhà văn trong đảng lên tiếng. Can đảm nhất và

cũng có tài nhất là Hồ Phong. Ông gửi lên Uỷ ban trung ương đảng một tập điều trần dài tới 300.000 chữ (!), giọng rất mạnh mẽ, cho rằng chính sách văn nghệ của Mao là "năm lưỡi dao đâm vào đầu óc nhà cầm bút" vì:

- Bắt nhà văn phải phục vụ nông, công binh

- Bắt họ phải cải tạo tư tưởng

- Bắt họ phải nhận sự lãnh đạo của Đảng

- Bắt họ phải dùng những "hình thức dân tộc"

- Bắt văn nghệ phải lệ thuộc chính trị

-

Họ bị chụp mũ là mật vụ Quốc dân đảng, bắt giam và truất hết quyền công dân.

Vụ thanh trừng đó chỉ là cá nhân, vụ Trăm hoa đua nở mới là tập thể

Sau vụ này văn nghệ sỹ mất hết tinh thần, không còn sáng tác được gì nữa vì phải theo những công thức đã vạch sẵn.

Trước hết không được bi quan, vì đã là nghệ thuật thì theo quan niệm Cộng sản Trung Hoa phải luôn luôn lạc quan. Truyện nào cũng phải có hậu; hễ là chống Nhật thì Nhật luôn luôn phải thua; hễ là nông dân chống địa chủ thì luôn luôn là nông dân phải thắng; công nhân chống với chủ thì chủ luôn phải nhượng bộ, nếu muốn sống.

Đã chủ trương lạc quan thì tất nhiên không chấp nhận bi kịch.

Mà hài kịch cũng không được hoan nghênh vì châm biếm ai bây giờ? Nông công binh cũng còn nhiều tật nhỏ đấy nhưng phải thân ái sửa sai, hướng dẫn họ chứ sao lại châm biếm?

Trong xã hội chỉ có 4 hạng người: hạng đã giác ngộ, không hủ hoá được, tức đa số cán bộ (họ nghĩ vậy); bọn cũng đã giác ngộ nhưng đôi khi còn lầm lẫn, tức một số cán bộ và đa số quần chúng; bọn chưa giác ngộ nhưng còn cải hoá được, tức bọn trung nông, tiểu tư sản ở thành thị, bọn trí thức; dưới cùng là bọn hoàn toàn xấu, tức cựu địa chủ, tay sai quốc dân đảng,

Người cầm bút khi tả những hạng người đó thì nhất định phải đề cao hạng người thứ nhất, phải cho độc giả thấy hai hạng giữa thế nào cũng được Đảng dắt về con đường chính mà thành người tốt, còn bọn cuối thì thế nào cũng bị trừng trị xứng đáng. Xây dựng tiểu thuyết hay kịch mà không nắm vững công thức đó thì bị chỉnh liền.

Tóm lại là mỗi nhân vật đều phải xếp vào một giai cấp, mang "nhãn hiệu" của giai cấp đó, tả hạng A thì phải dùng những nét trong bảng này, tả hạng B thì phải dùng những nét trong bảng kia... khỏi phải suy nghĩ, phân tích.

Khốn nỗi, viết như vậy thì mười truyện như một, chán quá mà vẫn có thể bị chỉnh là "xem nhẹ phần quan trọng của đặc điểm và kỹ xảo trong sáng tác nghệ thuật..., kết quả là thủ tiêu nghệ thuật", là tôn trọng giáo điều. Thế thì biết làm sao bây giờ? Công việc làm văn nghệ thật khó như đi trên

dây, chỉ nghiêng qua bên đây hay bên kia một chút là vỡ sọ.

Vì vậy mà những nhà văn lớp cũ, có uy tín rồi như Tào Ngu, Ba Kim, Quách Mạt Nhược... thời này bớt sáng tác. Nhưng, "một đội ngũ văn nghệ vô sản lớn mạnh mới xuất hiện". Nông dân thợ thuyền đua nhau sản xuất, thi đua văn nghệ, lượng rất đáng kể mà phẩm chẳng có gì. Có còn hơn không.

Tới cuộc cách mạng văn hoá thì như chúng ta đã biết, văn nghệ chết đứng luôn. Không tác phẩm nào được in nữa, kể cả những tác phẩm của Mao Thuẫn, Đinh Linh, Lão Xá, thơ của Ngải Thanh (học ở Pháp về) dạy học ở Thiên An được sắp vào hàng đầu thi sĩ Cộng sản.

Rốt cuộc là trong thời này văn nghệ Trung Hoa chỉ có rất nhiều dân ca; hàng trăm vạn bài mà Quách Mạt Nhược và Chu Dương thu thập rồi chọn lọc, thành tập "Ca dao cờ đỏ" với lời giới thiệu "Đây là quốc phong mới của thời đại xã hội chủ nghĩa (...) ca tụng tổ quốc, ca tụng đảng và ca tụng lãnh tụ (...), nội dung và phong cách rất mới, đến ba trăm bài Kinh thi cũng phải thua xa". Ca tụng lãnh tụ, vậy là tôn thờ cá nhân sao?

Về ca kịch, thì người ta sửa lại với kịch Bạch mao nữ được giải thưởng Staline năm 1952, cho Hỷ Nhi, tức Bạch Mao nữ, người con gái tóc hoá trắng vì trốn một địa chủ tàn ác, phải núp vào một hang sâu mấy năm, thành một nữ anh kiệt, tinh thần chiến đấu rất cao, không chỉ chửi suông bọn địa chủ như nguyên bản mà còn gia nhập Hồng quân để phục vụ cách mạng.

Cộng sản Trung Hoa hãnh diện về kịch đó lắm, năm 1973 còn đem diễn ở Pháp.

Guillermaz, sau khi giới thiệu văn học cộng hoà nhân dân Trung Hoa (trong La Chine populaire) kết luận:

"Vậy Trung Hoa đã bỏ văn hoá truyền thống mà không tạo được văn tư vô sản như họ tin tưởng (...). Người ta ước mong rằng khi thoát khỏi cuộc khủng hoảng hiện nay (1967), khỏi phải giải quyết những lo lắng cấp bách nhất về vật chất, Trung Hoa sẽ phục hưng lại được những giá trị văn hoá truyền thống vô cùng độc đáo và rất thực sự nhân bản của họ".

Đài Loan

Đài Loan chỉ bằng non nửa tỉnh Phúc Kiến, một phần ba Bắc Việt mà hai phần ba là núi, có những ngọn cao trên 3000 thước, ngọn cao nhất non 4000 thước, ở gần bờ biển phía Đông; càng tiến về phía Tây (tỉnh Phúc Kiến) núi càng thấp dần, rồi tới đồi và một cánh đồng rộng nằm suốt bờ biển từ Nam lên Bắc. Ở cực Bắc còn một số núi lửa chưa tắt hẳn. Năm 1935, một cuộc động đất làm 15.000 người chết và bị thương.

Khí hậu tốt, rừng có nhiều cây quý. Thổ dân gốc Mã lai, hơi giống người Mọi ở nước ta. Họ sống trên rừng núi bằng săn bắn và làm rẫy. Họ là một thiểu số rất nhỏ trong số 7.5 triệu dân vào khoảng năm 1953. Năm 1970 được khoảng 13 triệu dân.

Từ mấy thế kỷ, Đài Loan làm sào huyệt của bọn cướp biển. Tới khi người Nhật chiếm được năm 1895 mới diệt hết bọn đó, đem các nhà bác học, kỹ thuật gia qua nghiên cứu đất đai, tài nguyên, bắt đầu mở đường, lập dưỡng đường, làm đường. Người Trung Hoa từ Phúc Kiến đi dư cư qua nhiều và Đài Loan được tích cực khai thác. Họ trồng gạo, bắp, đậu nành, đậu phộng, mía, trà (có tiếng là ngon), long não (ba phần tư số long não trên thế giới).

Phát triển nhất là kỹ nghệ: khai thác than đá, xây cất nhà máy thuỷ điện, nhà máy phân bón, xi măng, giấy, nhôm, làm nhiều đường xe hơi và xe lửa. Đài Loan thành một miền kỹ nghệ quan trọng của Trung Hoa.
Khi Nhật đầu hàng đồng minh, Đài Loan trở về Trung Hoa và bắt đầu suy: đồng tiền bị phá giá, dịch bệnh tả, dịch hạch phát trở lại, lúa gạo thiếu, dân đói.

Năm 1950, Tưởng Giới Thạch đem hai ba trăm ngàn quân qua với một số đông dân di cư. Ông ráng lập lại trật tự, chấn chỉnh kinh tế, cải cách chế độ.

Thế giới thừa nhận quốc gia Đài Loan của Tưởng, cho nó là hợp danh nghĩa và hợp thực tế. Thành thử có hai Trung Hoa, Trung Hoa của Tưởng và Trung Hoa của Mao. Tưởng vẫn ở trong Hội đồng an ninh Liên hiệp Quốc, Mao không được vào. Điều đó làm cho Nga và phe của Mao ức lắm mà không làm được gì.

Đầu năm 1950, Mỹ còn đang do dự không biết nên thừa nhận Trung Hoa

lục địa không; sau mới quyết định cứ ủng hộ Tưởng rồi sau sẽ hay, như vậy rất có lợi cho Tưởng: rất nhiều Hoa Kiều ở hải ngoại sẽ còn hướng về Tưởng được, Mao mất một miền kinh tế phát triển và nếu tình trạng kéo dài lâu thì có thể mất luôn Đài Loan.

Tưởng mới qua Đài Loan được sáu tháng thì chiến tranh Triều Tiên nổ, Tổng thống Mỹ Truman long trọng tuyên bố rằng nếu Cộng chiếm Đài Loan thì Thái Bình Dương sẽ nổi sóng gió; ông ta lại viện trợ quân sự cho Tưởng trở lại nhưng cũng ra lệnh cho Tưởng ngưng ngay mọi cuộc tấn công Hoa Lục bằng không quân và hải quân. Hạm đội thứ VII của Mỹ được đưa ngay đến vùng biển Đài Loan để canh phòng. Vậy là Đài Loan hoá ra trung lập. Nhưng khi Eisenhower lên thay Truman thì chính sách của Mỹ thay đổi, ra mặt che chở cho Đài Loan, mặc cho Đài Loan khiêu khích Mao.

Do đó mà Tưởng và Mao tình hình căng thẳng. Mao thả bom xuống các đảo Kim Môn và Mã Tổ của Tưởng ở gần bờ biển Hoa lục; Tưởng trả đũa, đổ bộ một ít lên Hoa lục, phá quấy rồi rút lui vội vàng. Ai cũng biết Tưởng không hy vọng gì chiếm được Trung Hoa, chỉ muốn nâng cao tinh thần của quân đội, của nhân dân lên thôi. Nhiều lắm thì ông ta cũng chỉ mong khi nào Hoa lục có nội chiến thì ông ta sẽ đem quân qua giúp phe chống Cộng. Chuyện đó xa vời quá. Khi ông chế (1975) Mao vẫn nắm quyền ở Hoa lục. Con ông, Tưởng Kinh Quốc lên nối ngôi, chính sách không có gì thay đổi.

Tưởng cho phép hai đảng đối lập hoạt động. Dĩ nhiên hai đảng đều có

tính cách dân chủ và chỉ đối lập nhau cho có hình thức. Kẻ nào đối lập hẳn thì bị chụp mũ là cộng sản và bị thủ tiêu liền. Người nào không tán tụng chính quyền thì cũng bị coi chừng. Tưởng vốn có tính thù dai. Xét vụ Trương Học Long thì biết, năm 1959, 23 năm sau vụ Tây An mà Trương vẫn bị an trí ở Đài Loan (1).

Từ năm 1971, chính sách của Mỹ với Trung Quốc lại thay đổi, Nixon lại thân thiện với Mao, ủng hộ Mao gia nhập Liên hiệp quốc, vậy là Đài Loan bị gạt ra ngoài.

Nhưng Mỹ vẫn không bỏ rơi Đài Loan. Mấy năm nay mặc dù tình hình Mỹ - Trung Quốc vẫn rất thắm thiết, Mỹ vẫn bán những vũ khí tối tân cho Đài Loan, có thể phải viện trợ cho nữa. Trung Quốc vẫn đương nhờ Mỹ giúp đỡ nhiều để thực hiện bốn hiện đại hoá nên chỉ phản đối cho có và Mỹ cứ làm.

(1) Đúng như tác giả (trong sách này) viết, trong cuốn Cha tôi Đặng Tiểu Bình (NXB Chính trị quốc gia), Mao Mao con gái Đặng Tiểu Bình viết: "Tưởng Giới Thạch đã căm ghét ai thì căm ghét suốt đời (...), tướng Trương (Học Lương) bắt Tưởng và giam Tưởng chỉ vẻn vẹn có 13 ngày. Còn Tưởng bắt và giam Trương hơn 50 năm". Trương Học Lương mới mất ở Đài Loan năm 1991 (BT)

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Chương Kết

Kết phần tư

Từ khi nhà Thanh chấm dứt đến năm 1970 (năm cuối cùng tôi có được chút ít tài liệu về kinh tế Trung Hoa), là nửa thế kỉ, Trung Hoa đã tạm giải quyết xong vấn đề dân tộc và dân quyền, mà về dân sinh thì chưa tiến được bao nhiêu; mức tăng gia về sản xuất vẫn chưa vượt được mức tăng gia về dân số, nghĩa là vẫn còn nghèo, mặc dầu đã có vài công trình kiến thiết rất lớn, đã chế tạo được bom hạch tâm và vệ tinh nhân tạo.

Với tốc độ biến chuyển rất nhanh chóng ở thời đại chúng ta, thì nửa thế kỉ có thể bằng năm sáu thế kỉ trước. Nhật và Tây Đức hai nước bại trận, bị tàn phá rất nặng, vậy mà chỉ trong 25 năm - từ 1945 đến 1970 đã kiến thiết lại hết, đuổi kịp Anh, Pháp, những nước thắng họ, và bây giờ (1983) muốn tranh nhau với cả Mĩ nữa. So sánh với hai nước đó, Trung Hoa chậm như con rùa.

Chẳng phải chỉ riêng Trung Hoa, hết thảy các nước kém phát triển (1) Á, Phi mà người ta gọi là thế giới thứ ba (2) đều tiến chậm. Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Phi Luật Tân… đều không hơn gì Trung Hoa, vì họ "cần dùng đủ thứ mà thiếu đủ thứ", thiếu máy móc, điện lực phương tiện giao thông, thiếu thực phẩm, thiếu vốn, thiếu kĩ thuật gia, kinh tế gia, thiếu giáo sư, trường học, dưỡng đường, bác sĩ…

Hoàn cảnh Trung Hoa còn khó khăn hơn nữa: không được yên ổn để kiến thiết. Trong nửa thế kỉ đó, bỏ những năm lộn xộn, loạn lạc thời Viên Thế Khải và các quân phiệt, bỏ thời chiến tranh Hoa - Nhật, thời nội chiến Quốc - Cộng, thì chỉ còn khoảng 30 năm: 1928 – 1937 và 1950 – 1970 là kiến thiết được. Mà trong giai đoạn 1950 – 1970, Mao phải đem cả triệu quân qua giúp Triều Tiên, rồi lại phí mất 5 năm (1958 – 1962) cho bước nhảy vọt và công xã nhân dân, và 7 năm sửa sai nữa (để phục hồi được mức kinh tế năm 1958); vậy thực sự chỉ còn 18 năm phát triển. Thành thử tình cảnh nhân dân Trung Hoa sau hai cuộc cách mạng tiểu tư sản và vô sản chưa cải thiện được bao nhiêu. Tôi chắc họ còn nghèo hơn dân quê Bắc Việt ngày nay (1983).

Đó là cái tai hại của chết độ chuyên chính, một người quyết định sai mà không ai dám can ngăn, cứ răm rắp tuân theo hết, sau cùng phải đổ máu và mất nhiều năm mới sửa lại được. Làm gì có dân chủ! Gần khắp thế giới thứ ba ngày nay đều như vậy.

Tóm lại, tới khi Mao chết, cách mạng Trung Hoa vẫn chưa thành công. Trang 266 tôi đã nói không nên hỏi người dân Trung Hoa ngày nay có sung sướng không. Theo tôi, chỉ nên hỏi: Thanh niên trí thức Trung Hoa có còn tinh thần như mươi, mười lăm năm đầu cách mạng không? Tôi e rằng dưới hai chế độ "dân chủ" của Tưởng và của Mao, tinh thần đó đã bị thui chột rồi.

*

* *

Các sử gia Pháp (Guillermaz, Dubarbier, Lévy) đều rất quý văn minh Trung Hoa, khen nó là rất độc đáo, vô cùng nhân bản, ghét sự tàn bạo, trọng Khổng giáo mà khinh Pháp gia, họ mong nhà cầm quyền Trung

Quốc theo đạo trung của Khổng, bỏ thái độ thách đố về ý thức hệ và chính trị đi, thái độ khiêu khích, tự cao, tự đại về ngoại giao đi, thì các nước tiến bộ mới giúp đỡ họ phát triển.

Tsui Chi, một học giả Trung Hoa còn mong rằng dân tộc Trung Hoa ông sẽ biến học thuyết Marx thành một học thuyết Trung Hoa để cải thiện đời sống mà vẫn dân chủ, cho mọi đảng chính trị được ngang quyền nhau, không dùng sự cưỡng chế để bắt kẻ khác phục tòng. Thời trước, Trung Hoa đã chẳng biến đạo Phật của Ấn Độ thành đạo Phật của Trung Hoa dung hoà được những cái hay của Nho và Phật đấy ư? Mao đã Hoa hoá học thuyết Marx rồi đấy, những vẫn giữ chính sách một đảng, nếu không thì còn gì là Mác xít nữa.

Các nhà cầm quyền Trung Hoa hiện này xích lại phía tư bản, đưa ra chiến tranh bốn hiện đại hoá. Họ theo chủ trương của Đặng Tiểu Bình năm 1969! "Chính sách kinh tế cá thể hay tập thể, điều đó không quan trọng, quan trọng là tăng sự sản xuất thực phẩm", nghĩa là người ta không quá coi trọng ý thức hệ nữa rồi, có tinh thần thực tiễn hơn, lo cho dân hơn, sao cho họ khỏi thiếu ăn đã.

Người phương Tây nào ở Trung Hoa một thời gian cũng khen dân tộc Trung Hoa có kỉ luật, lễ độ, nhã nhặn siêng năng, giỏi chịu cực, sống đạm bạc, thông minh, có sáng kiến. Họ đã trên một tỉ người, có thể đã có những khí giới hạch tâm mạnh nhất, không một nước nào có thể diệt họ được. Họ, Mĩ và Nga đương giữ cái thế chân vạc như thời Tam Quốc không ai đoán được thế đó sẽ kết thúc ra sao, chỉ biết Nga đã lộ vẻ lo ngại khi thấy họ xích lại với Mĩ nên tìm cách ve vãn họ, nhưng trong bốn nguyên do xích mích giữa Nga và Hoa thì hai nguyên do cuối (tr.220), theo tôi, khó mà giải được.

Chú thích:

(1) Ngày nay người ta gọi là "đương phát triển" cho nhã nhặn hơn.

(2) Có người gọi là thế giới thứ tư, thế giới thứ ba trỏ những nước kém phát triển nhưng có dầu lửa như Ba Tư, Irak, Koweit, Ả Rập Séoud…

Nguyễn Hiến Lê

Sử Trung Quốc

Phụ lục

Bảng các triều đại

Phụ lục I

Bảng các triều đại

Tôi theo bảng trong bộ Từ Nguyên, bảng này khác với bảng mà đa số học giả Pháp dùng, nhưng chỉ khác tới trước năm -827 thôi. Trước -827 các niên đại trong bảng Từ Nguyên xa hơn; từ năm đó trở đi, niên đại trong hai bảng y như nhau.

Tôi bỏ bớt nhiều đời vua trước đời Tần, những đời mà trong sử ít nhắc tới.

1. Thời Ngũ Đế (có ngôi sao ở trước)

Năm lên ngôi

*Hoàng Đế 2697

Thiếu Hạo (Phục Hi) 2597

*Chuyên Húc 2513

*Đế Khốc 2435

Đế Chí 2365

*(Đường) Nghiêu 2357

*(Ngu) Thuấn 2255

2. Đời Hạ (2205 – 1766)

Năm lên ngôi (1)

Vũ (cũng gọi là Đại Vũ) 2205

Khải 2197

Thái Khang 2188

Trọng Khang 2159

Tiếp theo là 12 đời vua nữa

rồi tiếp vua cuối cùng là Kiệt 1815

3. Đời Thương hay Ân (1766 – 1122)

Năm lên ngôi

Thang 1766

Thái Giáp 1753

Tiếp theo là 25 đời vua

rồi tiếp vua cuối cùng là Trụ 1122

4. Đời Chu (1122 – 255

Võ Vương 1122

Thành Vương 1115

Khang Vương 1078

Tuyên Vương (2) 827

.....

bỏ 22 đời đến

Noản vương 314 – 255

(Noản Vương bị Tần bắt đưa qua Tần – Nhà Chu chấm dứt năm 255)

5. Đời Nhà Tấn (3) 255- 207

Chiên Tương Vương chiếm Chu 256

Hiến Văn Chương (3 ngày thì chết) 250

Trang Tương Vương 250

Thủy Hoàng Đế 246

Từ Anh 207

6. Nhà Hán – 208+ 220

Tiền hoặc Tây Hán

Cao đế (Cao tổ) tức Lưu Bang 206

Huệ đế 25

Lữ Hậu (vợ Cao đế) 187

Cảnh đế 156

Võ đế (4) 140

Chiêu đế 86

Tuyên đế 73

Nguyên đế 48

Thành đế 32

Ai đế - 6

Bình đế + 1

(Nhà Tần) Vương Mãng + 9

Hậu hoặc Đông Hán

Quang Võ đế 50

Minh đế 58

Chương đế 76

Hòa đế 89

Thương đế 106

An đế 107

Thuận đế 126

Xung đế 145

Chất đế 146

Hoàn đế 147

Linh đế 168

Thiếu đế 189

Hiến đế 189

7. Thời Tam Quốc - Nhà Ngụy 220 – 265

Nhà Thục Hán 221 – 264

Nhà Ngô 229 – 280

Tôi bỏ bớt chỉ kể vài tên :

Ngụy Vân đế 220

Ngụy Minh đế 227

Ngụy Phế đế 224

Hán Chiêu Liệt 221

Hán Hậu chủ 223

Ngô Đại đế 222

Ngô Phế đế 252

8. Nhà Tấn 265 – 420

Tây Tấn

Võ đế (3) 265

Huệ đế 290

Hoài đế 307

Mẫn đế 313

Đông Tấn

Nguyên đế 317

Minh đế 323

Thành đế 326

Khang đế 343

Mục đế 345

Ai đế 362

Phế đế 366

Giản Văn đế 371

Hiến Vũ đế 373

An đế 397

Cung đế 419

9. Nam Triều 420 – 589

Tống

Vũ đế 265

..... bỏ bảy đời

Tề

Cao đế 479

Võ đế 482

..... bỏ 5 đời

Lương

Võ đế 502

Giản Văn đế 549

..... bỏ 4 đời

Trần

Võ đế 557

Văn đế 560

..... bỏ 3 đời

10. Bắc Triều 386 – 581

Bắc ngụy 386 – 533

Đông Ngụy 534 – 557

Tây Ngụy 556 – 581

Bắc Chu 556 – 581

Những triều này sử Trung Hoa không cho là chính thống nên không chép các đời vua

11.Tùy 589 – 618

Văn đế 589

Dạng đế 605

Cung đế 617

12. Đường 618 – 907

Cao Tổ 618

Thái Tôn 627

Cao Tôn 650

Trung Tôn 684

(bị Võ hậu phế)

Huyền Tôn 713

(Minh Hoàng)

Túc Tôn 756

Đại Tôn 763

Đức Tôn 780

Thuận Tôn 805

Hiếu Tôn 806

Duệ đế (do Võ hậu lập) 684

Võ hậu xưng đế 684

chết 705

Trung Tôn (phục vị) 705

Duệ Tôn 710

Mục Tôn 821

Kính Tôn 825

Văn Tôn 827

Tuyên Tôn 847

Ý Tôn 860

Hi Tôn 874

Chiêu Tôn 889

Chiêu Tuyên đế 904

13. Ngũ Đại 907 – 960

(Tôi bỏ các vua Liêu, gốc Kiết Đan)

Hậu Lương

Thái tổ 907

Mạt đế 913

Hậu Đường

Trang Tôn 923

Minh Tôn 926

Hậu Tấn

Cao tổ 936

Xuất đế 942

Hậu Hán

Ẩn đế 948

Hậu Chu 951

Mẫn đế 933

Thái tổ 951

Thế Tôn 954

Cung đế 959

14 - Tống 960 – 1279

(Tôi bỏ các vua Liêu và Kim)

Bắc Tống

Thái tổ 960

Thái Tôn 976

Chân Tôn 998

Nhân Tôn 1.063

Anh Tôn 1.063

Thần Tôn 1.067

Triết Tôn 1.086

Nam Tống

Cao Tôn 1.127

Hiếu Tôn 1.062

Quang Tôn 1.189

Ninh Tôn 1.194

Lý Tôn 1.224

Độ Tôn 1.265

Cung đế 1.275

Huy Tôn 1.100

Khâm Tôn 1.126

15 - Nguyên 1206 – 1279 (Mông Cổ)

Thái tổ (Jengis) 1.206

Thái Tôn (Ogodéi) 1.229

Định Tôn ..... Chết

Hoàng hậu lên 1.246

Hiến Tôn (Mongka) 1.260

Thế Tôn (Khoubilai) 1.260

Thành Tôn 1.294

Vũ Tôn 1.307

Nhân Tôn 1.311

Anh Tôn 1.320

Thái Định đế 1.323

Minh Tôn 1.329

Ninh Tôn 1.332

Thuận đế 1.333

16 - Đời Minh 1.368 – 1644

Thái tổ - Hồng Vũ (5) 1368

Huệ đế - Kiến Văn 1402

Nhân Tôn - Hồng Hi 1424

Tuyên Tôn – Tuyên Đức 1424

Anh Tôn – Chính Thống 1435

Cảnh Tôn - Cảnh Thái 1449

(Khi lên ngôi trở lại) -

Thiên Thuận 1457

Hiến Tôn – Thành Hóa 1465

Hiếu Tôn - Hoằng Trị 1487

Võ Tôn – (Chính Đức) 1505

Thế Tôn – Gia Tĩnh 1522

Mục Tôn – Long Khánh 1566

Thần Tôn - Vạn Lịch 1572

Quang Tôn – Thái Xương 1620

Hi Tôn – Thiên Khải 1620

Tư Tôn – Sùng Trinh 1627

17 . Đời Thanh 1583 – 1912 (Mãn Châu)

Thái tổ 1583

Thái Tôn 1627

Thế Tổ - Thuận Trị 1644

Thánh Tổ - Khang Hi 1661

Thế Tôn – Ung Chính 1723

Cao Tôn- Càn Long 1736

Nhân Tôn – Gia Khánh 1796

Tuyên Tôn – Đao Quang 1821

Văn Tôn – Hàm Phong 1851

Mục Tôn - Đồng Trị 1862

Đức Tôn – Quang Tự 1875

Phổ Nghi – Tuyên Thống 1900

Từ Hi thái hậu cầm quyền suốt đời Quang Tự

Chú thích:

(1) Năm cuối của một ông vua thuộc trọn về ông đó, dù ông chết vào khoảng đầu năm. Năm sau mới thuộc về vua sau.

(2) 2) Từ đây mới thật có tín sử

(3) (3) Từ đây tôi chép đủ các đời vua của những triều đại quan trọng

(4) (4) Những tên Võ đế, Cảnh đế, Vạn đế .... đều là miếu hiệu , tên để thờ trong tôn miếu của mõi nhà. Hán Võ đế là ông vua đầu tiên dùng thêm niên hiệu (nom de prériode) , như năm 140 dùng niên hiệu Kiến Nguyên, năm 134 dùng niên hiệu Nguyên quang ..... ông dùng tới 11 niên hiệu . Vua Cao Tôn đời Đường dùng tới 14 niên hiệu . Tôi bỏ hết các niên hiệu đó . Đời Minh và Thanh , mỗi vua chỉ dùng một niên hiệu, và các sử giça ưa dùng niên hiệu hơn miếu hiệu để gọi, nên từ đời Minh tôi mới chép thêm niên hiệu.

(5) Từ đây tôi chép cả niên hiệu

****

PHỤ LỤC II

SỰ VIỆC QUAN TRỌNG TỪ 1911 đến 1973

(Tôi tóm tắt tài liệu của Alain Peyrefitte trong Quand la Chine s' éveillera ...tr 445 – 455)

A. CỘNG HÒA TIỂU TƯ SẢN (1911 – 1927)

10. 10.1911 . Cách mạng Vũ Xương (Hán Khẩu) . Trong 50 ngày, cách mạng lan tới 14 trong số 18 tỉnh, tuyên bố không tùy thuộc Mãn Thanh nữa.

1.1.1912 Thành lập , Chính phủ cộng hòa ở Nam Kinh, Tôn Văn ở Mỹ về, được bầu làm Tổng Thống.

Dùng Tây lịch.

Thân Vương Cung, phụ chính đ(i thần, cầu cứu Viên Thế Khải, Viên đời được toàn quyền.

12.2.1912 Viên thuyết phục được : Phổ Nghi phải thoái vị. Viên nắm hết quyền.

15. 2. 1912 Tôn Văn nhường chức Tổng Thống cho Viên .

8.4.1923 Quốc Hội họp ở Bắc Kinh, phản đối Viên, bị Viên giải tán. Viên dẹp luôn Quốc Dân đảng. Tôn Văn lánh qua Nhật.

1914 Nhật tuyên chiến với Đức (thế chiến I) , rồi chiếm Sơn Đông cùng các nhượng địa khác của Đức.

12.1. 1915 Nhật đưa 21 điều « yêu cầu « cho Bắc Kinh , muốn biến Trung

Hoa thành một nước bảo hộ của Nhật. Viên điều đình không được, khắp nước nổi lên phong trào chống Nhật.

1915 – 23.3. 1916 Viên vận động để được bầu làm hoàng đế. Phe cộng hoà và các tướng nổi lên chống đối. Viên phải bỏ ý đó non 100 ngày sau, và chết tháng 6 – 1916.

1916 - Thời quân phiệt làm loạn bắt đầu. Ở Bắc , còn một chính phủ hữu danh vô thực tại Bắc Kinh. Ở Nam, Tôn Văn lập một chính phủ Cộng hòa tại Nam Kinh. Sự thực các đốc quân chia nhau mỗi người chiếm một nơi, làm chúa trong miền và đánh nhau lung tung.

1918 – 1919 Trung Hoa cho 175.000 thợ qua Pháp giúp đồng minh , và 400 sinh viên thợ, trong số đó có Chu Ân Lai và Chen Yi .

4.5. 1916 Ngũ tứ vận động

Phong trào vận động dân tộc đầu tiên do sinh viên Bắc Kinh phát động rồi lan khắp nước để phản đối hội nghị Versailles cho Nhật hưởng những quyền của Đức ở Sơn Đông.

Một số trí thức ghét Tây Phương hướng về Nga Sô vì Nga Sô tuyên bố bỏ hết các quyền lợi thời Nga hoàng ở Trung Hoa (nhưng không trả lại các đất Nga đã chiếm được thời trước ở Sibérie và ở các tỉnh bờ biển).

1921 Hội nghị Washington yêu cầu Nhật trả Sơn Đông cho Trung Hoa.

1.7.1921 Thành lập đảng Cộng sản Trung Hoa ở Thượng Hải gồm 12 người tới dự. Trần Độc Tú được bầu làm tổng thư ký , Mao Trạch Đông làm thư ký đảng ở Hồ Nam.

1921 – 1922 Thành lập những tổ Cộng sản Trung HGoa ở Pháp, Bỉ , Đức.

1923 – 1927 Mặt trận thống nhất đầu tiên Quốc Cộng (do sự thoả hiệp giữa Tôn Văn và Joff) , đại diện cho Lénine . Cộng sản được nhận vào Quốc dân đảng,

1923 Mao được làm ủy viên trung ương của đảng , chủ tịch phòng(cũng gọi là bộ) tổ chức.
1924 Ngoại Mông tuyên bố thành lập Chính phủ Cộng Hoà Xô Viết.
30. 5. 1925 Ngũ táp vận động. Tẩy chay ngoại nhân, đình công .
Tôn Văn chết, Tưởng Giới Thạch cầm đầu Quốc dân đảng .
Mao vận động nông dân ở Hồ nam
1925 – 1926 Tưởng Giới Thạch và Cộng Sản chống đối nhau.

PHỤ LỤC II

SỰ VIỆC QUAN TRỌNG TỪ 1911 đến 1973

(Tôi tóm tắt tài liệu của Alain Peyrefitte trong Quand la Chine s' éveillera ...tr 445 – 455)

A. CỘNG HÒA TIỂU TƯ SẢN (1911 – 1927)

10. 10.1911 . Cách mạng Vũ Xương (Hán Khẩu) . Trong 50 ngày, cách mạng lan tới 14 trong số 18 tỉnh, tuyên bố không tùy thuộc Mãn Thanh nữa.
1.1.1912 Thành lập , Chính phủ cộng hòa ở Nam Kinh, Tôn Văn ở Mỹ về, được bầu làm Tổng Thống.
Dùng Tây lịch.
Thân Vương Cung, phụ chính đ(i thần, cầu cứu Viên Thế Khải, Viên đời được toàn quyền.
12.2.1912 Viên thuyết phục được : Phổ Nghi phải thoái vị. Viên nắm hết quyền.

15. 2. 1912 Tôn Văn nhường chức Tổng Thống cho Viên .
8.4.1923 Quốc Hội họp ở Bắc Kinh, phản đối Viên, bị Viên giải tán. Viên dẹp luôn Quốc Dân đảng. Tôn Văn lánh qua Nhật.
1914 Nhật tuyên chiến với Đức (thế chiến I) , rồi chiếm Sơn Đông cùng các nhượng địa khác của Đức.
12.1. 1915 Nhật đưa 21 điều « yêu cầu « cho Bắc Kinh , muốn biến Trung Hoa thành một nước bảo hộ của Nhật. Viên điều đình không được, khắp nước nổi lên phong trào chống Nhật.
1915 – 23.3. 1916 Viên vận động để được bầu làm hoàng đế. Phe cộng hoà và các tướng nổi lên chống đối. Viên phải bỏ ý đó non 100 ngày sau, và chết tháng 6 – 1916.
1916 - Thời quân phiệt làm loạn bắt đầu. Ở Bắc , còn một chính phủ hữu danh vô thực tại Bắc Kinh. Ở Nam, Tôn Văn lập một chính phủ Cộng hòa tại Nam Kinh. Sự thực các đốc quân chia nhau mỗi người chiếm một nơi, làm chúa trong miền và đánh nhau lung tung.
1918 – 1919 Trung Hoa cho 175.000 thợ qua Pháp giúp đồng minh , và 400 sinh viên thợ, trong số đó có Chu Ân Lai và Chen Yi .
4.5. 1916 Ngũ tứ vận động
Phong trào vận động dân tộc đầu tiên do sinh viên Bắc Kinh phát động rồi lan khắp nước để phản đối hội nghị Versailles cho Nhật hưởng những quyền của Đức ở Sơn Đông.
Một số trí thức ghèt Tây Phương hướng về Nga Sô vì Nga Sô tuyên bố bỏ hết các quyền lợi thời Nga hoàng ở Trung Hoa (nhưng không trả lại các đất Nga đã chiếm được thời trước ở Sibérie và ở các tỉnh bờ biển).
1921 Hội nghị Washington yêu cầu Nhật trả Sơn Đông cho Trung Hoa.
1.7.1921 Thành lập đảng Cộng sản Trung Hoa ở Thượng Hải gồm 12

người tới dự. Trần Độc Tú được bầu làm tổng thư ký , Mao Trạch Đông làm thư ký đảng ở Hồ Nam.

1921 – 1922 Thành lập những tổ Cộng sản Trung HGoa ở Pháp, Bỉ , Đức.

1923 – 1927 Mặt trận thống nhất đầu tiên Quốc Cộng (do sự thoả hiệp giữa Tôn Văn và Joff) , đại diện cho Lénine . Cộng sản được nhận vào Quốc dân đảng,

1923 Mao được làm ủy viên trung ương của đảng , chủ tịch phòng(cũng gọi là bộ) tổ chức.

1924 Ngoại Mông tuyên bố thành lập Chính phủ Cộng Hoà Xô Viết.

30. 5. 1925 Ngũ táp vận động. Tẩy chay ngoại nhân, đình công .

Tôn Văn chết, Tưởng Giới Thạch cầm đầu Quốc dân đảng .

Mao vận động nông dân ở Hồ nam

1925 – 1926 Tưởng Giới Thạch và Cộng Sản chống đối nhau.

B. NỘI CHIẾN ĐẦU TIÊN (1927 – 1936)

1927 Mao trong bài điều tra về phong trào nông dân ở Hồ nam cho nông dân là lực lượng chính của cách mạng. Chủ trương đó bị ủy ban trung ương Đảng gạt bỏ. Mao mất chân trong phòng chính trị của Đảng.

Tháng 4, Tưởng Giới Thạch tấn công Cộng sản ở các thị trấn lớn nhất là Thượng Hải . Đảng mất đầu, lui vào bóng tối hoạt động.

1928 Tưởng Giới Thạch vô Bắc Kinh , dùng chế độ độc tài quân nhân .

Mao Trạc Đông và Chu Đức trốn vào miền núi Hồ Nam và Giang Tây lập đạo hồng quân thứ nhất và một Xô Viết trong miền.

1929 Mao và Chu lập chính phủ Xô Viết ở Giang Tây. Anh trả vài nhượng địa cho Trung Hoa.

1930 Trung Hoa thừa nhận quyền của Pháp ở Đông Dương. Mao và Lý

Lập Tam bất đồng ý kiến: Mao dùng nông dân, Lý dùng thợ thuyền làm chủ lực cách mạng (Lý làm chủ tịch đảng).
Tưởng lại tấn công - Vợ Mao bị Tưởng giết.
Cộng lại thất bại ở vài thị trấn : Tràng sà , Vũ Hán, Nam Xương.
1931 Nhật chiếm Mãn Châu, lập Mãn Châu quốc.
Đại hộu thứ I của đảng Cộng sản hợp ở Thụy Kim, bầu Mao làm chủ tịch chính phủ đầu tiên Cộng Hoà Xô Viết (ở Giang Tây) – và Chu ĐỨc làm tổng tư lệnh Hồng Quân.
1933. Nhật chiếm một phần Hà Bắc (tỉnh có kinh đô Bắc kinhà
Từ 10. 1934 đến 10. 1935
Hồng quân ở Giang Tây bị Tưởng bao vây; Mao và Chu Đức dẫn đầu Hồng Quân , làm cuộc trường hành tới Thiểm Tây dài 12.000 cây số, tới Thiểm Tây. Mất một năm.
1935 – 1936 Ba đạo quân khác cũng trường hành tới Thiểm Tây, hợp với quân của Mao – Chu.
12 – 1936 Thành lập một chính phủ kháng Nhật ở Diên An . Mao làm chủ tịch .

C. MẶT TRẬN THỐNG NHẤT

QUỐC - CỘNG ĐỂ KHÁNG NHẬT

12- 1936 Vụ Tây An - Tưởng bị bộ hạ là Trương Học Lương bắt cóc. Chu Ân Lai ở Diên An lại thuyết phục Tưởng cùng với Cộng lập mặt trận thống nhất kháng Nhật . Tưởng được thả
1937 Nhật chiếm Hoa Bắc và miền Thượng Hải.
1940. Tưởng và chính phủ Quốc dân đảng rút lên Trùng Khánh (Tứ

Xuyên)

1940 – 1941 Mặt trận thống nhất kháng Nhật tan rã.

1942. Một phong trào chỉnh phong trong đảng Cộng sản; phe thân Nga sô bị " chỉnh"

1943. Lưu Khiết Kỳ nhận rằng Mao đã tạo một thứ " Mác xít Trung Hoa" . Theo Chu Ân Lai đảnh có 800.000 đảng viên.

1945 . Hiệp ước thân thiện Nga - Tưởng Giới Thạch. Sau khi Nhật đầu hàng. Hồng quân chiếm Hoa Bắc và Mãn Châu trước các đạo quân của Tưởng, những đạo quân này được Mỹ giúp cho phương tiện di chuyển.

D. NỘI CHIẾN THỨ NHÌ (1947 – 1949)

Cộng sản tiếp tục tuyên truyền trong giới nông dân về tinh thần dân tộc, cải cách điền địa, Nga vẫn chính thức ủng hộ Tưởng Giới Thạch.

1948 Lâm Bưu diệt quân tộc, cải cách điền địa, Nga vẫn chính thức ủng hộ Tưởng Giới Thạch.

1 – 1949 Hồng quân vô Bắc Kinh.

1949 Quân đội của Tưởng thua, rút ra Đài Loan

E. THÀNH LẬP CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG QUỐC (1949 - 1957)

1949- 1952. Thời theo chế độ " Tân dân chủ ". Diệt kẻ chống đối và uốn nắn ý thức của dân chúng.

1 -10- 1949.Tuyên bố thành lập chính phủ Cộng Hoà. Mao làm chủ tịch

1950 Ký hiệp ước thân thiện với Nga Sô

Chiến tranh Triều Tiên. Do NGa thúc , Mao phải gởi " chí nguyện quân" qua Bắc Triều Tiên. Đài Loan được Mỹ bảo vệ chọ

Cải cách điền địa

1953 - 1957 Thời xây dựng kinh tế

1953. Đình chiến ở Triều Tiên.

Staline chết.

1954. Kroutchev qua thăm Bắc Kinh lần đầu.

1956 - 1957 " *Trăm hoa đua nở* "

Đảng hứa cho các nhà trí thức được hưởng tự do hơn. Trong mấy tuần phong trào chỉ trích đường lối văn nghệ của chính quyền nổi lên mạnh quá. Phải đản áp dữ dội; mấy trăm ngàn trí thức phải đi cải tạo.

F. THỜI NHẢY VỌT VÀ TỰ DO VỀ KINH TẾ 1958 – 1965

1958 Kế hoạch năm năm thứ nhì

Năm " Nhảy vọt ", dự tính thực hiện xong trong hai năm mục tiêu của kế hoạch 5 năm .

Thành lập công xã nhân dân .

Kroutchev rút lời hứa giúp Trung Hoa chế tạo bom hạch tâm .

Trung Hoa không chịu ở dưới quyền chỉ huy quân sự của Nga nữa .

1959 – 1962 Thời khó khăn về kinh tế .

1959 . Mao từ chức chủ tịch nhà nước.

Lưu Thiếu Kỳ lên thay.

Mao vẫn giữ chức chủ tịch Đảng .

8 – 1959 Ủy ban trung ương Đảng họp ở Lư Sơn . Hai phe "hữu" và "tả" chống nhau dữ dội. Bành Đức Hoài, Bộ trưởng Quốc phòng bị cách chức.

8 – 1960 Moscou gọi tất cả các kỹ thuật gia và cố vấn về nước. Trung Hoa kết tội Kroutchev là " xét lại " .

1961 . Trong cuộc đại hội đảng Sô Viết ở Moscou, Chu Ân Lai bỏ phòng

họp khi Kroutchev vạch lỗi của Đảng Cộng sản Albanie .
Luôn ba năm 1959 – 1960 – 1961 Trung Hoa mất mùa. Đói kém tột bực.
9- 1962. Lại họp ở Lư Sơn. Ý thức hệ hóa cứng rắn hơn.
- Mở " phong trào giáo dục xã hội " để nâng cao tinh thần cách mạng của trí thức và nông dân.
- Tôn thờ " tư tưởng Mao Trạch Đông " .
- Lâm Bưu sửa lại ý thức hệ trong quân đội.
1963 – 1965. Giai đoạn phục hồi kinh tế .
1963 Chu Ân Lai đi thăm các nước châu Phi dể tuyên truyền lối cách mạng của Trung Hoa .
1- 1964 . Pháp và Hoa lục bàn việc trao đổi đại sứ.
Nga – Hoa càng thù hằn nhau.

G. CUỘC CÁCH MẠNG VĂN HÓA VÀ PHẢN ỨNG (1966 – 1973)
Từ 11- 1965 đến 4- 1969 biến cố rất phức tạp, khó sắp đặt cách nào để phản ánh được đúng sự thực, sự sắp đặt dưới đây chỉ mong được hợp lý phần nào thôi, như Peyrefitte đã nhận . Vì vậy tôi chỉ chép một số ít sự việc thôi.
Tháng 4 và 5 – 1966. Chuẩn bị đại tấn công Lưu Thiếu Kỳ và Đặng Tiểu Bình, Lưu là phó chủ tịch Đảng. Đặng là tổng thư ký ủy ban trung ương Đảng vì họ cho lời Bành Đức Hoài trách Mao tiến mau quá, làm dân khổ là đúng.
Bọn vệ binh đỏ chiếm Đại học Bắc Kinh. Các trường đại học đóng cửa .
Từ 1 đến 12 tháng 8 năm 1966. Bắt đầu cuộc Cách mạng văn hóa. Mao tung đại chúng ra tấn công phe xét lại trong đảng. Lâm Bưu thành phó chủ tịch Đảng, thay Lưu Thiếu Kỳ .

Tháng 8 tới tháng 11 – 1966 . Vệ binh đỏ tấn công các cán bộ cùa Đảng. Ngày 18 – 8 , mấy trăm ngàn vệ binh đỏ diễn qua Thiên An môn, trước mặt Mao. Rồi họ đi từng đoàn khắp nước để thanh trừng cán bộ Đảng tại các thị trấn, đập phá các di tích thời phong kiến (đền, đài, nghệ, phẩm). Sau phong trào lan tới nông thôn. Lưu Thiếu Kỳ phải tự kiểm phê (23 – 10) . Họ quá khích, nội bộ vệ binh đỏ chia rẽ, các cơ quan của Đảng tê liệt .

Từ tháng giêng đến tháng 9 – 1967

Tháng giêng , hai Phong trào lan tới giai cấp thợ thuyền, ở Thượng Hải có những cuộc chiến đấu dữ dội. Ngày 5- 2. Ở Thượng Hải thành lập công xã Thượng Hải, tả khuynh. Quân đội phải dẹp cuộc hỗn loạn.

Từ tháng 3 đến tháng 8 .

Khắp nước đâu đâu cũng có những cuộc đổ máu, nhất là ở Vũ Hán và Quảng Châu, có chiến tranh, nội loạn thật sự.

Bọn " thiên tả "bắt đầu tấn công Chu Ân Lai, Lưu Thiếu Kỳ lại phải tự kiểm phê lần nữa .

Tháng 9 Chu Ân Lai rán lập lại trật tự bằng quân đội.

Tháng 9 – 1968 đến cuối năm 1968. Mao thắng .

Mao đập lung tung phe hữu và phe tả, ủng hộ triệt để Chu. Lâm Bưu mở lớp dạy tư tưởng Mao Trạch Đông trong quân đội.

Tháng 7 tới tháng 10 – 1968

Lưu Thiếu Kỳ bị trục xuất khỏi Đảng. Mao thắng (nghĩa là dẹp được phe Lưu Thiếu Kỳ, nhưng rồi phải thay đổi đường lối).

Tháng 4- 1969 . Đại học thí IX của Đảng. Bầu Ủy ban trung ương mới. Cải cách kinh tế, hành chánh và đại học. Lưu Thiếu Kỳ chết .

1970 Trung Hoa băng bó lại vết thương.

Tháng 8,9: Họp ủy ban trung ương ở Lư Sơn. Lâm Bưu và Mao bắt đầu chống nhau.

7 – 1971 Trung Hoa và Mỹ thương thuyết ngầm với nhau về việc tổng thống Nixon qua Trung Hoa . Hướng mới về đường lối ngoại giao đó gây bất hòa nội bộ. Mao trục xuất Lâm Bưu và Lâm mất tích (13.9.1971)

H. HƯỚNG MỚI NGOẠI GIAO

25 – 26 thánh 10- 1971. Trung Hoa được vô Liên Hiệp quốc (nhờ Mỹ)

1- 1972 . Tướng Chen Yi (chết)

2- 1942 Nixon qua Bắc Kinh.

7 – 1972 Maurice Schuman qua Trung Hoa .

Trung Hoa bảo Châu Âu phải đoàn kết với nhau để chống Nga.

Mùa hè 1972. Tuyên bố chính thức rằng Lâm Bưu bị trục xuất.

Tháng 9 – 1972. Thủ tướng Nhật Tanaka qua Bắc Kinh.

Tháng 2 – 1973. Henry Kissinger qua Bắc Kinh thành lập phòng liên lạc ngoại giao giữa Bắc Kinh và Washington (tức như sứ quán mà không mang tên sứ quán).

Cũng tháng đó: Hội nghị quốc tế ở Paris về Việt Nam- Từ 1961 – 1962, sau hội nghị về Lào bây giờ Trung Hoa mới lại dự hội nghị này.

Tháng 3 – 1973. Trung Hoa lập lại bang giao với Y Pha Nho, rồi với tất cả các nước Châu Âu, trừ Ái Nhĩ Lan (Irlande) , Bồ Đào Nha và Tòa Thánh Vatican. Vậy là Trung Hoa lập bang giao được 88 nước.

Tháng 8 – 1973. Trong đại hội thứ X của Đảng, người ta xác nhận rằng đã thay đổi hẳn đường lối:diệt phe “tả ”, Lâm Bưu ; cách mạng văn hòa thóai trào, xích lại với phương Tây, chống Nga hơn, Mao bớt quyền hành mà quyền hành của Chu Ân Lai tăng lên .

Tổng thống Pháp Pompidou qua Bắc Kinh (ông là người đầu tiên trong các nhà lãnh đạo phương Tây qua Trung Hoa).
1976 Mao Trạch Đông chết, Hoa Quốc Phong kế vị

Hết